

Văn Học Việt Nam  
**Văn Học Việt Nam.**  
Cận và Hiện đại

Tập III

# HUỶNH ÁI TÔNG

\*



Cùng soạn giả

Văn Học Miền Nam 1623-1954  
Văn Học Miền Nam 1954-1975  
Hai Mươi Năm Văn Học Miền Bắc 1954-1975  
Văn Học Việt Nam Cận và Hiện Đại

090314

MỤC LỤC

Mục lục .....	3
Lời Tựa .....	5
<i>Tiết ba: Văn tài nở muộng</i> .....	7
1. Tiểu Tử (1930-20 ) .....	9
2. Đặng Chí Bình (1933-20 ) .....	23
3. Cao Huy Thuần (19 -20 ) .....	29
4. Huy Phương (1937-20 ) .....	37
5. Trần Mộng Tú (1943-20 ) .....	51
6. Phạm Tín An Ninh (1943-20 ) .....	69
7. Chu Tất Tiến (1945-20 ) .....	93
8. Khê Iêm (1946-20 ) .....	113
9. Nguyễn Ngọc Ngạn (1946-20 ) .....	155
10. Nguyễn Tường Bách (1947-20 ) .....	171
11. Nguyễn Huỳnh Mai (1947-20 ) .....	179
12. Cao Xuân Huy (1947-2010) .....	201
13. Phan Ni Tấn (1948-20 ) .....	235
14. Trương Năng Tiến (1952-20 ) .....	243
15. Trần Trung Đạo (1955-20 ) .....	253
16. Vĩnh Hảo (1958-20 ) .....	281
17. Phạm Thị Hoài (1960-20 ) .....	303

HUỶNH ÁI TÔNG

<i>Tiết bốn: Những nhà văn hội nhập</i> .....	325
1. Le Ly Hayslip (1949-20 ) .....	327
2. Dương Vân Mai Elliot (1941-20 ) .....	331
3. Đỗ Kh. (1956-20 ) .....	341
4. Nguyễn Quý Đức (1959-20 ) .....	359
5. Lan Cao (1961-20 ) .....	387
6. Linda Lê (1963-20 ) .....	397
7. Linh Đinh (1963-20 ) .....	413
8. Andrew Lâm (1964-20 ) .....	437
9. Lại Thanh Hà (1965-20 ) .....	447
10. Andrew X. Pham (1967-20 ) .....	453
11. Phan Nhiên Hạo (1967-20 ) .....	465
12. Kim Thúy (1968-20 ) .....	475
13. Monique Trương (1968-20 ) .....	481
14. Đoàn Ánh Thuận (1968-20 ) .....	495
15. Barbara Trần (1968-20 ) .....	507
16. Mộng Lan (1970-20 ) .....	511
17. Lê Thị Diễm Thúy (1972-20 ) .....	523
18. Đào Strom (1973-20 ) .....	531
19. Nguyễn Minh Bích (1974-20 ) .....	537
20. Angie Châu (1976-20 ) .....	543
21. Nguyễn Hoài Hương (1976-20 ) .....	549
22. Aimee Phan (1977-20 ) .....	553
23. Nam Lê (1978-20 ) .....	557
24. Đỗ Lê Anh Đào (1979-20 ) .....	563
25. Trần Minh Huy (1979-20 ) .....	589
26. Jenny-Mai Nguyễn (1988-20 ) .....	593

## Lời tựa

\*

Nội dung quyển sách này được viết về các nhà văn ở hải ngoại, trước tiên là những nhà văn đã trưởng thành ở trong nước, họ có chức nghiệp, họ là kỹ sư là nhà giáo, là nhà binh, nhà báo ... vì nghiệp vụ chuyên môn, họ không cầm bút bước sang lãnh vực văn chương, hoặc cũng có như Cao Huy Thuần, Huy Phương nhưng họ không nổi danh như khi ra nước ngoài.

Ở nước ngoài, có khi từ nhà báo, nhà khảo cứu họ bước tới lãnh địa văn chương, như Cao Huy Thuần, Trần Mộng Tú, Nguyễn Tường Bách ...

Có khi họ thử viết vì những thúc bách riêng tư như Nguyễn Ngọc Ngạn, như Cao Xuân Huy, Đặng Chí Bình.

Một vài nhà văn đã nổi tiếng trong nước sau năm 1975, nhưng khi ra ngoại quốc hoạt động lại nổi tiếng hơn như Phạm Thị Hoài chẳng hạn.

Đặc biệt một số nhà văn về hưu dùng thì giờ rảnh rỗi của mình để sáng tác như một thú tiêu khiển của tuổi già, lại được nhiều người ưa chuộng từ những truyện ngắn của họ như Tiểu Tử, như Phạm Tín An Ninh.

Đó là những nhà văn, người ta thường gọi là thuộc thế hệ một.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Một số nhà văn sanh ở trong nước, đã tiếp thu văn hóa phần nào, ra nước ngoài, họ được học hành đào tạo ở nhà trường nơi họ cư trú như Pháp, Mỹ, Canada, Úc ... họ trở thành nhà văn, viết văn theo ngôn ngữ, văn hóa họ đã học, đã tiếp thu, nhưng hầu hết đều hoài niệm về quê cha, đất tổ, họ là những người thuộc thế hệ người ta thường cho là một rười.

Có những người được sanh ở hải ngoại, nhưng cha mẹ là người Việt Nam, họ là những di dân thuộc thế hệ thứ hai, văn nghiệp của họ phần nhiều đều diễn tả đời sống di dân, những khó khăn hội nhập.

Họ đều là những người có học vấn, từ cử nhân cho đến, tiến sĩ, tác phẩm của họ dành được những giải thưởng danh giá trong văn chương, được dịch ra nhiều thứ tiếng, được bán khắp nơi.

Với tập sách này, trên hết quý tác giả được đề cập đến, được trích văn, thơ xin nhận nơi đây tấm lòng tri ân của soạn giả.

Xin mời độc giả thưởng lãm những áng văn, thơ của các tác giả.

Trân trọng,

Soạn giả



*Tiết hai: Văn tài nở muện.*

Những nhà văn được nói đến ở Lời tựa như Cao Huy Thuần, Tiểu Tử, Đặng Chí Bình, Cao Xuân Huy, Nguyễn Ngọc Ngạn, Trần Mộng Tú ... đều là những người lớn tuổi, tên tuổi của họ ở trong nước không được biết đến về văn chương, chỉ nổi danh khi ra nước ngoài.

Họ nổi danh khi đã lớn tuổi cho nên chúng tôi lạm dụng gọi là văn tài nở muện, tuy nhiên văn của họ được nhiều người ưa chuộng.

Cũng vì tuổi cao nên nhiều người sức sáng tác không được dồi dào, dù rằng tác phẩm của họ có giá trị văn chương.

Phần đông tác phẩm của họ nói về thảm cảnh di tản, đói khát, nguy hiểm đối đầu với sóng to, gió lớn của đại dương, của cướp biển hãm hiếp phụ nữ, giết người khi chống lại chúng.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Hoặc diễn tả lại sự tàn khốc của chiến tranh, sự vô tình của lần tên mũ đạn, tình chiến hữu bên nhau trong những giờ phút gian nguy.

Không ít những tác phẩm đó lên án cộng sản, đã có tham vọng chiếm lấy miền Nam, chế độ hà khắc làm cho nhiều người thấy trước sự hiểm nguy cho tánh mạng, nhưng cũng đành phải chấp nhận bỏ xứ ra đi, biết bao gia đình ly tán, người người bỏ mạng ngoài biển khơi.

Có những tác phẩm gọi lên nỗi niềm nhung nhớ cố hương, con người ai cũng có tấm lòng đối với nơi mình đã chôn nhau, cắt rún, nơi mồ mả ông bà, nơi tuổi thơ đã cập sách đến trường.

Những tác phẩm đó, đã góp phần làm nên nền văn học hải ngoại ngày nay, và sẽ để lại trong lịch sử, trong văn học Việt Nam chúng ta.



## 1. Tiểu Tử



### **Tiểu Tử - Võ Hoài Nam (1930-20 )**

Nhà văn Tiểu Tử, tên thật là Võ Hoài Nam, sinh ngày 19 tháng 7 năm 1930, tại quận Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Ông là con trai duy nhất của giáo sư Võ Thành Cứ, cựu giáo sư trường trung học Pétrus Trương Vĩnh Ký, Sài Gòn.

Võ Hoài Nam tốt nghiệp kỹ sư tại Marseille, Pháp quốc năm 1955.

Năm 1955, ông về Việt Nam, dạy tại trường trung học Pétrus Trương Vĩnh Ký niên khóa 1955-1956.

Tháng 10 năm 1956, ông vào làm việc tại hãng xăng Shell Việt Nam cho đến ngày 30 tháng 4 năm 1975.

Năm 1979, ông vượt biên và định cư tại Pháp.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Từ năm 1979-1982, ông làm việc cho công ty Đường Mía của nhà nước tại Côte d'Ivoire, Phi Châu, từ 1979.

Từ năm 1982, ông làm cho hãng xăng Shell tại Côte d'Ivoire cho đến khi về hưu năm 1991

Sau khi nghỉ hưu, ông trở lại sống tại Paris, Pháp quốc.

Trước 1975, ông phụ trách mục biếm văn “Trò đời” trên nhật báo *Tiến*, với bút hiệu Tiểu Tử. Bút hiệu này ông vẫn dùng cho những bài tạp văn và truyện ngắn của ông tại hải ngoại, sau 1975.

Cho tới nay, ông viết được 48 truyện ngắn, một số ông chọn lọc lại, in thành tập truyện xuất bản.

Võ Hoài Nam còn là một họa sĩ, tranh của ông là một thể giới hiền hòa thơ mộng kết hợp giữa những đường nét linh động và màu sắc tươi vui đậm thắm.

Tác phẩm:

- *Những mảnh vụn* (Làng Văn, Toronto, 2004)
- *Bài ca vọng cổ* (2006)

Trích văn:

### Bài Ca Vọng Cổ

*Riêng tặng những người còn ca và còn nhớ vọng cổ*

Tiểu Tử

Tôi vượt biên một mình rồi định cư ở Pháp. Năm đó tôi mới có 49 tuổi, vậy mà đi tìm việc làm đến đâu người ta cũng chê là tôi già! Vì vậy, một hôm, khi chải tóc, tôi nhìn kỹ tôi trong gương. Tôi bỗng thấy ở đó có một người có vẻ như quen nhưng thật ra thì rất lạ: mắt sâu, má hóp, mặt đầy nếp nhăn trên trán, ở đuôi mắt, ở khoé môi, mái tóc đã ngà bạc cắt tia thô sơ như tự tay cắt lấy. Từ bao lâu nay tôi không để ý, bây giờ soi gương vì bị chê già, tôi mới thấy rằng tôi của hồi trước năm 1975 và tôi của bây giờ - nghĩa là chỉ sau có mấy năm sống dưới chế độ gọi là "ru việt" - thật không giống nhau chút nào hết. Tôi già thiệt, già trước tuổi. Cho nên, tôi nhìn tôi không ra. Từ đó, mỗi ngày tôi ....tập nhìn tôi một lần, nhìn kỹ, cho quen mắt!

Một người bạn làm việc lâu năm ở Côte d'Ivoire (Phi Châu) hay tin tôi đã qua Pháp và vẫn còn thất nghiệp, bèn giới thiệu tôi cho Công ty Đường mía của quốc gia. Không biết anh ta nói thế nào mà họ nhận tôi ngay, còn gửi cho tôi vé máy bay nữa!

Xưa nay, tôi chưa từng quen một người da đen gốc Phi Châu nào hết. Và chỉ có vài khái niệm thô sơ về vùng Phi Châu da đen như là: Ở đó nóng lắm, đất đai còn nhiều nơi hoang vu, dân chúng thì da đen thùi lùì, tối ngày chỉ thích võ trống, thích nhảy tung tung.v.v... Vì vậy, tôi hơi ...ngán. Nhưng cuối cùng rồi tôi cũng quyết định, qua xứ da đen để làm việc, danh dự hơn là ở lại Pháp để tháng tháng vắc mặt Việt Nam đi xin trợ cấp đầu nọ, đầu kia...

Nơi tôi làm việc tên là Borotou, một cái làng nằm cách thủ đô Abidjan gần 800km! Vùng này toàn rừng là rừng. Không phải là rừng rậm rì cây cao chón chở như ở Việt Nam. Rừng ở đây cây thấp lra thưa, thấp thấp cỡ mười, mười lăm thước ...coi khô hóc. Không có núi non, chỉ có một vài đồi trũng, nhưng đồi không cao, và trũng không sâu. Nhà nước phá rừng trồng mía. Ruộng mía ngút ngàn! Nằm ở trung tâm là khu nhà máy,

## HUỶNH ÁI TÔNG

khu cơ giới, khu hành chánh, khu cư xá.v.v... nằm cách nhau cỡ vài cây số.

Muốn về thủ đô Abidjan, phải lái xe hơi chạy theo đường mòn xuyên rừng gần ba chục cây số mới ra tới đường cái tráng nhựa. Từ đó chạy đi Touba, một quận nhỏ với đông đảo dân cư. Từ đây, lấy máy bay Air Afrika về Abidjan, mỗi ngày chỉ có một chuyến. Phi trường Touba nhỏ xíu, chỉ có một nhà ga xây cất sơ sài và một phi đạo làm bằng đá đỏ, mỗi lần máy bay đáp lên đáp xuống là bụi bay ...đỏ trời!

Tôi hơi dài dòng ở đây để thấy tôi đi "làm lại cuộc đời" ở một nơi hoang vu heo lánh mà cảnh trí thì chẳng có gì hấp dẫn hết! Thêm vào đó, tôi là người Á Đông duy nhất làm việc chung với Tây trắng (chỉ có năm người) và Tây đen (đông vô số kể). Ở đây, thiên hạ gọi tôi là "le chinois" - thằng Tàu - Suốt ngày, suốt tháng tôi chỉ nói có tiếng Pháp. Cho nên, lâu lâu thèm quá, tôi soi gương rồi ...nói chuyện với tôi bằng tiếng Việt, trông giống như thằng khùng! Chưa bao giờ tôi thấy tôi cô đơn bằng những lúc tôi đối diện tôi trong gương như vậy.

Một hôm, sau hơn tám tháng "ở rừng", tôi được gọi về Abidjan để họp (Đây là lần đầu tiên tôi được về thủ đô). Anh tài xế đen đưa tôi ra Touba. Chúng tôi đến phi trường lối một giờ trưa.

Sau khi phụ tôi gửi hành lý, anh tài xế nói:

- Tôi ra ngủ trưa ở trong xe. Chùng Patron (ông chủ) đi được rồi tôi mới về. Ở xứ da đen, họ dùng từ "Patron" để gọi ông chủ, ông xếp, người có địa vị, có tiền, người mà họ nê nang.v.v... Nghe quen rồi, chẳng có gì chói lố tai hết!

Tôi nói:

- Về đi! Đâu cần phải đợi!

Hắn nhăn răng cười, đưa hàm răng trắng toát:

- Tại Patron không biết chớ ở đây lâu lâu họ lại huỷ chuyến bay vào giờ chót, nói tại máy bay ăn-banh ở đâu đó. Máy bay cũng như xe hơi vậy, ai biết lúc nào nó nằm đường.

Rồi hắn đi ra xe. Tôi ngồi xuống một phô-tôi, nhìn quanh, hành khách khá đông. Nhiều người ngồi với một số hành lý như thùng cạc-tông, bao bị, va- ly.v.v... Không phải họ không biết gói hành lý, nhưng vì những gì họ gửi đã đủ số ký-lô dành cho mỗi hành khách, nên số còn lại họ ...xách tay, cho dầu là vừa nhiều món vừa nặng vừa cồng kềnh!

Không khí nóng bức. Mấy cái quạt trần quay vù vù, cộng thêm mấy cây quạt

đứng xoay qua xoay lại, vậy mà cũng không đủ mát. Thiên hạ ngủ gà ngủ gật, tôi cũng ngả người trên lưng ghế, lim dim... Trong lúc tôi thiu thiu ngủ thì loáng thoáng nghe có ai ca vọng cổ. Tôi mở mắt nhìn quanh thấy không có gì, bèn thở dài, nghĩ: "Tại mình nhớ quê hương xứ sở quá nên trong đầu nghe ca như vậy". Rồi lại nhắm mắt lim dim... Rồi tôi lại nghe vọng cổ nữa. Mà lần này nghe rõ câu ngân nga trước khi "xuống hò":

*"Mỗi buổi hoàng hôn tôi vẫn đứng đây để nhìn từng chiếc phi cơ cất ...cánh*

*Rồi khuất hẳn sau khói trắng sự..ong.....ch ... iều. Tôi nhớ Quê Hương và mong đợi ngày ...địa."*

Đúng rồi! Không phải tôi đang mơ, mà rõ ràng có ai dang ca vọng cổ ngoài kia. Tôi nhìn ra hướng đó, thấy xa xa dưới lùm cây đại có một người da đen nằm võng. Và chỉ có người đó thôi. Lạ quá! Người da đen đâu có nằm võng. Tập quán của họ là nằm một loại ghế dài bằng gỗ cong cong. Ngay như loại ghế

## HUỶNH ÁI TÔNG

bố thường thấy nằm dưới mấy cây dù to ở bãi biển ...họ cũng ít dùng nữa.

Tò mò, tôi bước ra, đi về hướng đó để xem là ai vừa ca vọng cổ lại vừa nằm võng đong đưa. Thì ra là một anh đen còn trẻ, còn cái võng là cái võng nhà binh của quân đội Việt Nam Cộng Hoà hồi xưa. Tôi nói bằng tiếng Pháp: "Bonjour!"

Anh ngừng ca, ngồi dậy nhìn tôi mỉm cười, rồi cũng nói "Bonjour". Tôi hỏi, vẫn bằng tiếng Pháp:

- Anh hát cái gì vậy?

Hắn đứng lên, vừa bước về phía tôi vừa trả lời bằng tiếng Pháp:

- Một bài ca của Việt Nam. Còn ông? Có phải ông là le chinois làm việc cho hãng đường ở Borotou không?

Tôi trả lời, vẫn bằng tiếng Pháp:

- Đúng và sai! Đúng là tôi làm việc ở Borotou. Còn sai là vì tôi không phải là người Tàu. Tôi là người Việt Nam.

Nghe vậy, hắn trợn mắt có vẻ vừa ngạc nhiên, vừa mừng rỡ, rồi bật ra bằng tiếng Việt, giọng đặc sệt miền Nam, chẳng có một chút lơ lớ:

- Mèn đéc ơi! ...Bác là người Việt Nam hả? Rồi hắn vỗ lên ngực:

- Con ...con cũng là người Việt Nam nè!

Thiếu chút nữa là tôi bật cười. Nhưng tôi kiềm lại kịp, khi tôi nhìn gương mặt rạng rỡ vì sung sướng của hắn. Rồi tôi bỗng nghe một xúc động dâng tràn lên cổ. Thân đã lưu vong, lại "trôi

sông lạc chợ" đến cái xứ "khí ho cò gáy" này mà gặp được một người biết nói tiếng Việt Nam và biết nhận mình là người Việt Nam, dù là một người da đen, sao thấy quý vô cùng. Hình ảnh của quê hương như đang ngồi lên trước mắt tôi...

Tôi bước tới bắt tay hắn. Hắn bắt tay tôi bằng cả hai bàn tay, vừa lắc vừa nói huyên thuyên:

- Trời ơi!... Con mừng quá! Mừng quá! Trời ơi!... Bác biết không? Bao nhiêu năm nay con thèm gặp người Việt để nói chuyện cho đã. Bây giờ gặp bác, thiệt... con mừng "hết lớn" bác à! Rồi hắn kéo tôi lại vòng:

- Bác nằm đi! Nằm đi!

Hắn lại đóng gạch "bờ-lóc" gần đấy lấy hai ba viên kê bên cạnh vòng rồi ngồi lên đó, miệng vẫn không ngừng nói:

- Con nghe thiên hạ nói ở Borotou có một người Tàu. Con đâu dè là bác.

Nếu biết vậy con đã phóng Honda vô trông kiếm bác rồi! Đâu đợi tới bây giờ...

Hắn móc gói thuốc, rồi mời tôi:

- Mời bác hút với con một điếu.

Hắn đưa gói thuốc về phía tôi, mời bằng hai tay. Một cử chỉ mà từ lâu tôi không còn nhìn thấy. Một cử chỉ nói lên sự kính trọng người trưởng thượng. Tôi thấy ở đó một "cái gì" rất Việt Nam.

Tôi rút điếu thuốc để lên môi. Hắn chet quẹt máy, đưa ngọn lửa lên đầu điếu thuốc, một tay che che như trời đang có gió. Tôi

HUỶNH ÁI TÔNG

bập thuốc rồi ngạc nhiên nhìn xuống cái quẹt máy. Hấn nhăn răng cười:

- Bộ bác nhìn ra nó rồi hả?

Tôi vừa nhả khói thuốc vừa gật đầu. Đó là loại quẹt máy Việt Nam, nhỏ nhỏ, đẹp lép, đầu đít có nét cong cong. Muốn quẹt phải lấy hấn cái nắp ra chớ nó không dính vào thân ống quẹt, bằng một bản lề nhỏ như những quẹt máy ngoại quốc. Hấn cầm ống quẹt, vừa lật qua lật lại vừa nhìn một cách triu mến:

- Của ông ngoại con cho đó! Ông cho hồi ông còn sống lận. Rồi hấn bật cười: "Hồi đó ông gọi con bằng "thằng Lọ Nồi". Ngừng một chút rồi tiếp:

- Vậy mà ông thương con lắm à bác!

Hấn đốt điếu thuốc, hít một hơi dài rồi nhả khói ra từ từ. Nhìn cách nhả khói của hấn tôi biết hấn đang sống lại bằng nhiều kỷ niệm... Tôi nói:

- Vậy là cháu lai Việt Nam à?

- Dạ. Má con quê ở Nha Trang.

- Rồi má cháu bây giờ ở đâu? Giọng của hấn như nghẹn lại:

- Má con chết rồi. Chết ở Nha Trang hồi Việt cộng vô năm 1975.

- Còn ba của cháu?

- Ông hiện ở Paris. Tụi này nhờ có dân Tây nên sau 1975 được hồi hương. Con đi quân dịch cho Pháp xong rồi, về đây ở với



bà nội. Con sanh ra và lớn lên ở Sài Gòn, về đây, buồn thú vị ruột thú vị gan luôn!

Tôi nhìn hấn một lúc, cố tìm ra một nét Việt nam trên con người hấn. Thật tình, hấn không có nét gì lai hết. Hấn lớn con, nước da không đến nỗi đen thùi lùì như phần đông dân chúng ở xứ này, nhưng vẫn không có được cái màu cà phê lợt lợt để thấy có chút gì khác khác. Tóc xoắn sát da đầu, mắt lồi với đôi môi dày...

Tôi chợt nói, nói một cách máy móc:

- Thấy cháu chẳng có lai chút nào hết!

Hấn nhìn thẳng vào mắt tôi, giọng nghiêm trang:

- Có chớ bác. Con có lai chớ bác.

Hấn xòe hai tay đưa ra phía trước, lật qua lật lại:

- Bên nội của con là nằm ở bên ngoài này đây nè.

Rồi hấn để một tay lên ngực, vỗ nhẹ nhẹ về phía trái tim:

- Còn bên ngoài nó nằm ở bên trong. Ở đây, ở đây nè bác.

Bỗng giọng hấn nghẹn lại:

- Con lai Việt nam thiệt mờ bác! Ngoài thì đen thui, chớ bên trong thì vàng khè Bác ơi.

Trong khoảnh khắc, tôi xúc động đến quên mất màu da đen của hấn, mà chỉ thấy trước mặt một thanh niên Việt Nam, Việt Nam từ cử chỉ tới lời lẽ nói năng. Tôi nói, vỗ nhẹ lên vai hấn mấy cái, gật đầu nói:

HUỶNH ÁI TÔNG

- Ồ... Bác thấy. Bây giờ thì bác thấy... Hấn mỉm cười:

- Ở đây người ta nói con không giống ai hết, bởi vì con hành động cư xử, nói năng không giống họ. Bà nội con cũng nói như vậy nữa! Còn con thì mỗi lần con nhìn trong gương, con vẫn nhận ra con là người Việt Nam. Bác coi có khờ không?

Rồi nó nhìn tôi, một chút triu mến dâng lên trong ánh mắt:

- Bây giờ con gặp bác rồi, con thấy không còn cô đơn nữa. Gặp một người giống mình, ở cái xó xa xôi heo lánh này, thiệt là trời còn thương con quá!

Tôi im lặng nghe hấn nói, nhìn hấn nói mà có cảm tưởng như hấn đang nói cho cả hai: cho hấn và cho tôi. Bởi vì cả hai cùng một tâm trạng...

Hấn vẫn nói, như hấn thềm nói từ lâu:

- Nhớ Sài Gòn quá nên con hay ca vọng cổ cho đỡ buồn. Hồi này bác lại đây là lúc con đang ca bài "Đường về quê ngoại" đó bác.

- Bác không biết ca, nhưng bác cũng rất thích nghe vọng cổ.

Giọng nói hấn bỗng như hăng lên:

- Vọng cổ là cái chất của miền Nam mà bác. Nó không có lai Âu lai Á gì hết. Nó có cái hồn Việt Nam cũng như cá kho tộ, tô canh chua. Bác thấy không? Bởi vậy, không có gì nhắc cho con nhớ Việt Nam bằng bài ca vọng cổ hết.

- Bác cũng vậy.

Tôi nói mà thâm phục sự hiểu biết của hắn. Và tôi thấy rất vui mừng có một người như vậy để chuyển trò từ đây về sau....

Có tiếng máy bay đang đánh một vòng trên trời. Chúng tôi cùng đứng lên, hắn nói:

- Nó tới rồi đó. Con phải sửa soạn xe tắc-tơ và rờ-mốt để lấy hành lý. Con làm việc cho hang Air Afriqua, bác à. Rồi hắn nắm tay tôi lắc mạnh:

- Thôi, bác đi mạnh giỏi. Con tên là Jean. Ở đây ai cũng biết "Jean le Vietnamien" hết. Chùng dĩa lại đây bác ghé con chơi, nghen.

Bỗng, hắn ôm chầm lấy tôi siết nhẹ rồi giữ như vậy không biết bao nhiêu lâu. Tôi nghe giọng hắn lạc đi:

- Ghé con nghe bác... Nhớ nghen Bác...

Tôi không còn nói được gì hết. Chỉ vừa gật đầu vừa vỗ vỗ vào lưng hắn như

vỗ lưng một người con...

Khi hắn buông tôi ra, tôi thấy hai má của hắn ướt nước mắt. Tôi vội quay đi, lồm lũi bước nhanh nhanh về nhà ga mà nghĩ thương cho "thằng Jean le Vietnamien". Hồi nãy nó ôm tôi, có lẽ nó đã tưởng tượng như là nó đang ôm lại được một góc trời quê mẹ...

...Trên máy bay, tôi miên man nghĩ đến "thằng Jean" rồi tự hứa sẽ gặp lại nó thường. Để cho nó bớt cô đơn. Và cũng để cho tôi bớt cô đơn nữa!

\* \* \*

HUỶNH ÁI TÔNG

Bây giờ, viết lại chuyện thằng Jean mà tôi tự hỏi: "Trong vô số người Việt Nam lưu vong hôm nay, còn được bao nhiêu người khi nhìn trong gương vẫn nhận ra mình là người Việt Nam? Và có được bao nhiêu người còn mênh mang trong lòng bài ca vọng cổ, để thấy hình ảnh quê hương vẫn còn nguyên trong đó?"

Tranh:





Đi chợ hoa



Đêm Xuống

## HUỶNH ÁI TÔNG

Trong bài *Giới Thiệu Truyện ngắn “Nội” của Tiểu Tử Võ Hoài Nam*, tác giả Lê Tấn Tài đã nhận xét:

*Tiểu Tử có văn phong đặc biệt “miền Nam”. Ông sử dụng một bút pháp rất tài tình, ngắn gọn, nhưng cô đọng, ý xúc tích mà gợi hình. Từ ngữ ông dùng rất gần gũi với người miền Nam, một thứ từ ngữ đi thẳng vào lòng người, đem đến cho người đọc cảm xúc trọn vẹn và mãnh liệt, nhưng thân quen....*

.....

*Truyện của Tiểu Tử càng đọc càng thích thú, say mê, diu đọng giả về những kỷ niệm thân yêu của một thời trên quê hương Tây Ninh yêu dấu. Ông Vương Văn Ký, người cùng sanh trưởng tại quận Gò Dầu với Tiểu Tử, đã viết tặng ông câu đối, như sau:*

*“Cổ quốc đậm đà tình Tiểu Tử,  
Trời tây thăm thía điệu Hoài Nam”*

Tài liệu tham khảo:

- Tiểu Tử Web: [baovecovang2012.wordpress.com](http://baovecovang2012.wordpress.com)
- *Bài ca vọng cổ* Web: [vnthuquan.net](http://vnthuquan.net)

## 2. Đặng Chí Bình



### Đặng Chí Bình - Trần Quốc Định (1933-20 )

Đặng Chí Bình tên thật là Trần Quốc Định, còn có tên là Lê Việt Hùng, cũng có tên gọi là Châu, ông sinh ngày 20 tháng 2 năm 1933 tại Phát Diệm, huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình.

Tháng 3 năm 1950, ra Hà Nội học.

Tháng 8 năm 1954 di cư vào Sài Gòn.

Trong khi ở Sài Gòn, ông có đến Bộ tổng tham mưu Quân đội Việt Nam Cộng Hòa tình nguyện vào khóa 6 Sĩ quan trừ bị Thủ Đức. Trong khi chờ, thì vụ binh biến Bình Xuyên xảy ra ở Sài Gòn, ông chạy lên Hồ Nai Biên Hòa lánh nạn. Thời gian này, ông làm giấy tờ nhỏ xuống 5 tuổi để đi học. Khi được gọi nhập ngũ Trường Bộ Binh Thủ Đức, ông không đi nhập khóa.

Cuối năm 1959, ông xin gia nhập vào ngành tình báo, trong khi chờ gọi lâu quá, ông lại thi vào khóa 11 Sĩ Quan Trừ Bị Thủ Đức. Vào trường Bộ Binh Thủ Đức được hơn một tuần, ông bị gọi về để được huấn luyện theo ngành Đặc biệt tình báo, để trở thành điệp viên của Việt Nam Cộng Hòa.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Tháng 5 năm 1962, nhận một công tác đặc biệt, thâm nhập miền Bắc bằng đường thủy rồi dùng phương tiện xe dò ra Hà Nội.

Cuối tháng 6 năm 1962, sau hơn một tháng đấu tranh với phản gián Hà Nội để chuyển hết các mật thư, cuối cùng ông bị Cộng sản bắt ông giam vào Hỏa Lò.

Sau gần 6 năm khai thác. Ngày 30-12-1967, Đặng Chí Bình bị đưa ra tòa Hà Nội xử, bị kết án 18 năm tù, 5 năm mất quyền công dân.

Từ Hỏa Lò tại Hà Nội, ông bị cùm nhiều năm, bị biệt giam vì có lần vượt ngục Hỏa Lò, bị bắt lại. Về sau ông bị đưa đi các trại tù khác, khắp miền Bắc Việt Nam.



Tấm hình duy nhất trong tù (tháng 7-1978)  
do anh Tâm y tá trại công nhân Hồng Thắng chụp  
tác giả và người nhái Lê Văn Kính (ngậm thuốc lá)  
(Chương 12 : Ra Chiếc Lồng To)

Cuối năm 1980 được về Sài Gòn, trình diện hàng ngày với công an, làm công nhân, lập gia đình.



Đầu 1983 vượt biên đến Nam Dương, cuối năm 1983 định cư tại Boston. Tại đây ông viết lại hồi ký *Thép Đen*, ghi lại chuyến thâm nhập miền Bắc, bị tù đày cho đến vượt biên đến định cư tại xứ người .

Tác phẩm:

- *Thép Đen* tập I (Đông Tiến, 1987)
- *Thép Đen* tập II (Đông Tiến, 1987)
- *Thép Đen* tập III (Đại Nam, 1991)
- *Thép Đen* tập IV (2005)

Trích văn:

### **Tâm tư khi in lại Thép Đen**

Năm 1985, tôi viết xong hai tập hồi ký Thép Đen I & II. Hai năm sau mới tìm được nhà in và phát hành. Năm năm sau Thép Đen tập III mới ra đời. Từ khi Thép Đen I & II được in đến nay đã 15 năm. Trong thời gian đó phần vì sức khỏe, phần vì gánh nặng gia đình, tôi hầu như không viết lách gì, cũng không sinh hoạt báo chí gì cả. Nhưng thật ngạc nhiên, cứ thỉnh thoảng tôi nhận được một lá thư độc giả nói về Thép Đen. Cả thầy có hơn 300 lá thư. Đài phát thanh Việt Ngữ Quê Hương ở Bắc Cali, Đài Sống Trên Đất Mỹ ở Nam Cali... cho đọc Thép Đen. Có cả những đài cho đọc mà tôi không được biết, chỉ biết do thói quen. Bây giờ thì ngoài sách Thép Đen, còn có cả băng audio và đĩa CD Thép Đen nữa.

Trong hân hạnh ấy, tôi tự hỏi làm sao mà Thép Đen được đón nhận như vậy? Trước và sau Thép Đen có biết bao hồi ký về lao tù và thời cuộc. Có nhiều bí mật chính trị được phanh phui. Bao nhiêu vị tướng lãnh thuật lại những giai đoạn gay go của đất nước. Bao nhiêu nhà văn tên tuổi ghi lại những cảnh sống

tù đầy mà nếu không có văn chương tài năng, khó có thể nói lên những trạng huống cũng như cảm xúc day dứt và cùng cực. Trong khi đó tôi chỉ là một điệp viên không tên tuổi, thi hành một công tác giới hạn, hầu như bị bịt mắt trước thời cuộc, cũng chưa bao giờ viết văn, và ngoài Thép Đen cũng chưa viết gì đáng kể. Hỏi bạn bè, mỗi người cho một ý kiến. Cuối cùng tôi đoán rằng, ngoài một số yếu tố về văn mà Thép Đen cũng góp phần với các tác phẩm khác, có lẽ tính xác thực một cách mộc mạc của Thép Đen đã lôi cuốn độc giả suốt mười mấy năm nay chăng? Có độc giả gửi thư sửa cho tôi số nhà ở phố Hàng Bạc. Có người nhận là vợ của một trung tá cho tôi biết rõ nhiều chi tiết của sự việc ngày ấy v.v... Nhiều độc giả hỏi cô Vân bây giờ ra sao?

Nếu các độc giả muốn biết về cô Vân ra sao một phần, thì tôi muốn biết đến một trăm phần, và không phải chỉ có cô ấy mà là tất cả cảnh cũ người xưa của 40 năm trước. Tôi mơ ước có một ngày được về rờ những bức tường xà lim, cái cùm chân và cùm mồm. Tôi khát khao được nhìn thấy cô Vân để tìm xem cô còn những nét gì ngày xưa, và cô còn nhớ tôi không. Tôi muốn được tay bắt mặt mừng với những bạn tù, nếu họ còn sống, để ôn lại những ngày bị đầy đọa trong kiêu tù đầy chắc chỉ còn sót lại cuối cùng trong bước tiến hóa của con người nhân tính từ thế kỷ này.

Đã gần 20 năm, tôi chưa về được. Nhưng may cho tôi, có một vị linh mục trẻ và một bạn trẻ độc giả đã lần theo giai đoạn của Thép Đen để đến tận nơi, ghi lại bằng hình ảnh, và quý nhất một anh chị bạn đã gặp “người muôn năm cũ”, của đất Hưng Yên nhiều màu mỡ, còn thu vào băng hình video mang về cho tôi. Xin quý vị tha lỗi, nếu tôi nói rằng, không ai có thể hiểu hết được tôi sung sướng đến mức độ nào! Có đến vài tháng trời, tôi như sống trở lại những ngày xưa ấy, chỉ trừ không có cái xà lim và không có cùm.

## VĂN HỌC VIỆT NAM CẬN VÀ HIỆN ĐẠI III

Cho nên, một phần để đáp lại sự đón nhận của độc giả, một phần Thép Đen những lần in trước đã không còn, tôi quyết định cho tái bản với sự bổ sung nhiều hình ảnh mới có được. Một điều ngạc nhiên cho chính tôi là, cũng như viết văn, tôi chưa hề vẽ bao giờ, vậy mà chỉ bằng trí nhớ, tôi vẽ được cái cùm mồm, cùm chân, xà lim... trong khi viết Thép Đen gần giống như cái hình chụp bây giờ, cả về hình dáng cũng như kích thước. Vậy, chính vì tính xác thực tạo nên sự hấp dẫn và thuyết phục cho Thép Đen thì lần tái bản này, tôi hy vọng có thể góp thêm vào sự xác thực ấy.

Sau hết, tôi xin cảm tạ vị linh mục trẻ, anh chị bạn thân và một độc giả thanh niên nhiều nghĩa tình. Đã giúp tôi giải tỏa được phần nào nỗi niềm trong lòng tôi.

Boston ngày 29 tháng 10 năm 2002.  
Đặng Chí Bình



HUỶNH ÁI TÔNG

Nhà thơ của chế độ lao tù Cộng sản Nguyễn Chí Thiện, trong buổi ra mắt sách Thép Đen đã phát biểu:

*“Chúng ta đã được đọc khá nhiều hồi ký của những người cựu tù trong chế độ lao tù Cộng Sản. Mỗi cuốn hồi ký là một mặt của vấn đề, nhưng theo tôi, “Thép Đen” là cuốn hồi ký trung thực nhất về những điều mà người tù mấy chục năm Đặng Chí Bình đã phải trải qua. Những sự việc được tả chân, những tâm tư được diễn tả chân thực mà mỗi người cựu tù khi đọc đều thấy có mình trong đó.”*

Tài liệu tham khảo:

- Đặng Chí Bình Web: [phannitan.com](http://phannitan.com)
- Tâm tư khi in lại Thép Đen Web: [tvvn.org](http://tvvn.org)

### 3. Cao Huy Thuần



**Cao Huy Thuần (19 -20 )**

Cao Huy Thuần sinh khoảng đầu thập niên 1930, tại Huế, thưở thiếu thời học ở Huế, cho đến khi thi đỗ Tú Tài.

Từ năm 1955-1960, vào Sài Gòn, theo học tại đại học Luật khoa.

Từ năm 1962-1964, dạy đại học Huế, ông cùng với Lê Tuyên xuất bản tờ báo Lập Trường năm 1964, là một tờ báo rất nổi tiếng thời bấy giờ, phát hành tại Huế và Sài Gòn.

Năm 1965, ông sang Pháp du học.

Đầu năm 1969, ông bảo vệ luận án tiến sĩ tại Đại học Paris “Les Missionnaires et la Politique Coloniale Française au Vietnam (1857-1914) – Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc

## HUỶNH ÁI TÔNG

địa của Pháp tại Việt Nam, 1857-1914. Sau đó, ông là Giám đốc Trung tâm nghiên cứu về Cộng đồng Châu Âu tại Đại học Picardie.

Ông là giáo sư giảng dạy tại Đại học Picardie, Pháp.

Cũng như một số trí thức Việt kiều yêu nước khác, ông thường xuyên về Việt Nam tham dự các cuộc hội thảo về các lĩnh vực chính trị, xã hội

Ông đã in rất nhiều tác phẩm bằng tiếng Pháp về khoa học chính trị và quan hệ quốc tế. Với tiếng Việt, ông cũng đã in và viết rất nhiều bài báo tại Việt Nam và được đánh giá là các tác phẩm văn chương chính trị, văn hóa Phật giáo.

### **Tác phẩm:**

- *Thượng đế, Thiên nhiên, Người, Tôi và Ta* (Triết lý luật và tư tưởng Phật giáo, TP HCM, 2000)
- *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam, 1857-1914*. (Tôn giáo, 2002)
- *Từ Đông sang Tây* (chủ biên, Đà Nẵng, 2005)
- *Tôn giáo và xã hội hiện đại* (Thuận Hóa, 2006)
- *Nắng và Hoa* (Văn Hóa, 2006)
- *Thế giới quanh ta* (Đà Nẵng, 2007)
- *Thấy Phật* (Tri Thức, 2009)
- *Khi tựa gối khi cúi đầu* (Văn Học, 2011)
- *Chuyện trò* (Trẻ, 2012)
- *Nhật ký Sen trắng* (Trẻ, 2014)

Trích văn:

### **Chén trà**

Buổi sáng yên tĩnh, tôi ngồi với chén trà, đọc một trang trà đạo. Trang sách dẫn tôi vào một trà thất truyền thống cạnh một ngôi chùa nhỏ bên xứ Phù Tang.

*Đường vào trà thất là một lối đi nhỏ, thoai thoải uốn khúc giữa một khu vườn, trước mặt là đồi núi. Khu vườn xinh xắn, đơn giản. Một dòng nước róc rách chảy ngược chân khách, rêu phủ trên đá, hoa dại lác đác mọc ven bờ.*

*Trà thất cũng đơn giản một am tranh, nhỏ vừa bằng nơi trú của một ẩn sĩ. Khách bước đến trước một bể nước, nước từ ống tre chảy xuống. Khách rửa tay, súc miệng, làm một cử chỉ tượng trưng, như rửa sạch thân ý trước khi bước vào nhà.*

*Cửa nhà chỉ một liếp, mở ra dọc theo vách. Khách phải cúi xuống tận nền để bước vào. Vào nhà, trước mặt là một gian phòng nhỏ trang hoàng độc nhất bằng một bức thư pháp, trên đó thảo một bài thơ. Thêm một bình hoa, giản dị, hoa chọn theo mùa, lúc đó là hoa xuân. Ánh sáng lọc qua khe cửa, mờ ảo, vừa đủ để làm ám thêm màu vách vốn đã ám. Khách ngồi xuống chiếu, nghe nước reo sôi từ ấm thiếc và chim ríu rít bên ngoài. Cảnh lặng yên, khách cũng lặng yên.*

*Chủ nhân hiện ra. Quỳ gối, ông che quạt trước mặt, cúi xuống tận đất, chào khách. Khách chào trả. Chủ quay chân bước ra khỏi phòng rồi đi vào với dụng cụ pha trà. Tay trái cầm chéo khăn lụa, ông vuốt một đường khăn bằng tay phải, gọn gàng xếp khăn thành ba. Lần theo cuối khăn, ông kéo các góc lại với nhau, xếp thành ba lần nữa. Với khăn xếp như thế, ông lau từng dụng cụ, lau một cách tượng trưng vì đồ vật đều đã sạch nhẵn. Tỉ mỉ, nghi thức, ông tráng các chén trà bằng nước nóng trong ấm thiếc, nhúng một thẻ tre vào nước, quan sát, rồi đặt xuống bên cạnh. Xong, ông rót nước nóng vào bình trà trước khi lau bình với một chiếc khăn ướt.*

## HUỶNH ÁI TÔNG

*Quay lại khách, ông mời một viên kẹo ngọt. Khách nhắm kẹo trong lúc chủ nhân sửa soạn ấm trà. Long trọng, ông mở hộp trà, đong trà bằng một cái thìa tre, cho trà vào ấm. Nhúng một cái muỗng có cán thật dài vào ấm thiếc, ông chế nước nóng vào trà. Xong, với một thẻ tre, ông khuấy trà cho hết bọt. Quay lại, ông đặt một chén trà trước mặt khách, xoay phần đẹp nhất của chén về phía khách. Khách nâng chén, đưa chén đến gần, cầm chén trong lòng bàn tay, cúi chào chén trà. Nhắm vài ngụm nhỏ, rồi uống thật to phần trà cuối chén mà người Nhật cho là phần ngon nhất.*



*Cạn chén trà, khách xoay chén vào đúng vị trí cũ, đặt chén xuống nền nhà, trước mặt, cúi chào chén. Chủ nhân cầm chén, rửa chén bằng nước nóng, trả chén về lại cho khách để khách quan sát, ngắm nghĩa chén trà gia bảo, không đâu khác có.*

*Ngắm nghĩa như vậy là một phần lễ nghi quan trọng trong buổi uống trà. Mỗi dụng cụ đều được chủ nhân đem ra dùng đặc*



*biệt cho khách. Khách thông thả ngắm, thưởng thức vẻ đẹp, rồi trả lại cho chủ. Chủ bưng tất cả vào phòng trong, rồi trở lui, đứng trước mặt khách. Buổi uống trà chậm dứt như lúc bắt đầu. Chủ đặt cây quạt xuống đất trước mặt, cúi đầu. Khách cúi đầu đáp lễ. Chủ rút lui vào trong.*

*Khách rời con đường nhỏ, quanh co xuống dốc, xuyên qua khu vườn. Tiếng ồn ào của thành phố dần dần vắng lại, càng lúc càng rộng.*

Trà đạo là gì? Là nghi lễ tương tự như nghi lễ tôn giáo? Là sự tương thông tương giao giữa chủ và khách? Là một nghệ thuật phi nghệ thuật? Tôi được giải thích rằng chén trà trong trà thất diễn tả *wabi* và *sabi* trong nghệ thuật thiền của Nhật. *Wabi* là một cảm giác cô đơn, buồn vơi vợi, lặng lẽ như một bông tuyết rơi. *Sabi* là vẻ đẹp đến từ cái gì xưa cũ, phai mòn, già cỗi với thời gian. Chén trà trong trà thất không phải là đồ quý, đồ sang, đắt tiền, thường là thô, lắm khi chỉ là một cái chén đơn sơ. *Wabi-sabi* là vẻ đẹp của những đồ vật không hoàn hảo, tầm thường, khiêm tốn, chỉ có mắt nào biết nhìn mới thấy đẹp. Và thấy rồi thì trong lòng nảy ra hoài cảm, vấn vương với quá khứ, băng khuâng trước chuyển dịch của thời gian, của vạn vật vô thường. Ấm trà, chén trà, mái nhà, gian phòng, từng cử chỉ của chủ nhân... tất cả gọi lên cảm giác đó, tất cả tỏa ra hơi thở của nghệ thuật thiền.

Nhưng trên tất cả, tinh túy của tinh túy, là bản chất đơn sơ của mọi sự vật, đơn sơ đến độ như không vướng mắc vào bất cứ một cái gì, như không có gì, như chỉ duy nhất tầm thường có thể thôi. Mỗi chén trà tự nó là mỗi chén trà, nhìn nó như một chén trà, ngoài ra mọi chuyện khác hãy tự bay đi, biến mất. Nhìn chén trà như vậy mới thấy nó hiện ra như một chén trà, với vẻ đẹp đơn sơ của nó. Không có gì khác ngoài nó, không có gì khác ngoài giây phút hiện tại, sự thực vốn đơn sơ như chẳng có gì để nói, như sự lặng yên nơi mỗi cử chỉ của chủ

nhân, như thế đẩy sự vật hiện ra trước mắt, lặng yên mà nhìn, mà thấy, mà hiểu, mà cúi đầu.

Tôi có cảm tưởng hiểu được tinh túy của nghệ thuật trà đạo ở Nhật. Uống trà không phải là uống chén trà mà uống cái đẹp giản dị, sơ khôi, thể hiện qua cách pha trà, mời trà. Tôi thần phục văn hóa thiên đã đi sâu vào đời sống của dân tộc bạn. Nhưng, không hiểu sao, tôi vẫn chưa muốn vào trà thất, tôi sợ tôi vẫn chỉ là người khách xa lạ trước một chủ nhân trịnh trọng. Tôi sợ lễ nghi, cung cách. Lễ nghi lắm khi giết chết lễ nghi.

Tôi thích uống trà theo phong cách Việt Nam, uống trà như tôi thường uống với các sư trong chùa. Khách đến, bình thủy của chùa như lúc nào cũng có nước nóng, như lúc nào cũng vui được hồn nhiên tiếp khách. Sư vừa tiếp chuyện vừa chế trà, thần nhiên nhưng vẫn chăm chú trong từng cử chỉ. Khách cũng vậy, hồn nhiên uống trà, không kiêu cách, ngum trà thơm ngon trong miệng, nhưng không cảm ơn chén trà, mà chắc chén trà cũng không đòi cúi đầu cảm ơn. Cả cái sân chùa cũng không đòi cảm ơn, tuy khách uống trà ở chùa là uống cả cái sân chùa. Ở Việt Nam không có thiên trà chẳng? Đâu phải! Cứ lên chùa uống trà thì biết: chén trà ở chùa vẫn khác. Không kiêu cách mà vẫn khác. Không lễ nghi mà khách vẫn nâng chén trà thận trọng khác thường ngày. Chưa kể, lúc được song âm với sư, chén trà chỉ còn là hương thơm.

Vậy thì nghệ thuật uống trà ở chùa là thế nào? Có gì là nghệ thuật trong đó chẳng? Giữa lễ nghi của trà thất ở Nhật và cái phong cách chẳng có gì là lễ nghi cả ở trong chùa, có chỗ nào gặp nhau không? Miên man, tôi nghĩ là có. Gặp nhau ở chỗ *đơn sơ*. Đơn sơ ở trong chùa thì dễ thấy. Đơn sơ như cái hồn diễn đạt qua cả một cung cách lễ nghi như trong trà đạo thì khó nhận ra hơn, nhưng ở đâu cũng vậy thôi, uống trà là để *hòa*, để *kính*, để *tịnh*, để *tịch* với thiên nhiên, với người trước mặt, với đồ vật chung quanh, với chén trà. Nghệ thuật nằm ở chỗ ấy:

đơn sơ nào cũng cần có chút lễ nghi, nhưng tinh túy của lễ nghi là đơn sơ.

Tôi thích câu chuyện này, của một thiền sư người Mỹ kể về thầy của mình, một thiền sư người Nhật. Một hôm, ông đến phi trường New York đón thầy. Máy bay đến trễ, giờ uống trà buổi sáng đã qua, trò tỏ ý tiếc. Thầy nói: "Đâu có trễ! Vào đây!". Thầy trò đưa nhau vào quán ăn trong sân bay, đầy nhóc người. Trò hoảng hồn, chẳng lẽ thầy làm trà đạo ở đây? Thầy trò ngồi vào bàn. Thầy thản nhiên rút trong tay nải ra một hộp trà, mở hộp, tìm cái thìa tre, đong đầy một thìa trà, bảo trò há miệng ra, thầy trà vào miệng, kẹp miệng trò lại với hai ngón tay, ra lệnh: "Pha nước vào!".

Dạy bài học đơn sơ của trà đạo đến mức đó thì tuyệt chiêu. Đơn sơ là tinh túy của thiền.

Tôi nhớ đến câu chuyện đó một buổi sáng sớm trên núi Yên Tử, cuối thu vừa qua. Tôi đến Yên Tử lúc bốn giờ chiều, không biết rằng cáp treo đã hỏng. Ai cũng nghĩ sức tôi không leo lên núi được, trời lại chiều, đêm sắp xuống. Nhưng đến Yên Tử mà không leo lên thì có lỗi với tổ tiên, nên phải leo thôi. Hai giờ sau, giữa bóng đêm, chúng tôi lên đến nửa núi, vào thắp hương trong chùa Hoa Yên, nơi vua Trần Nhân Tông đến tu.

Ngủ lại đêm trong quán trọ lưng chừng núi, sáng tinh sương hôm sau chúng tôi thức dậy với mây hồng phớt nhẹ trên núi non hùng vĩ. Như phản xạ, tôi thềm quá một chén trà. Nhưng trà đâu, bình đâu? May quá, đồng hành với tôi là một ông sư trẻ, mà, như một chân lý bất diệt, ở đâu có sư thì ở đấy có trà. Cho nên, sư thoát đi rồi sư thoát về với một ấm trà và vài cái chén trong tay. Giữa vũ trụ lặng yên bước chân thềm của lịch sử, mấy cái chén trà, đặt trên gạch đá, trước cây đại xua bày trăm năm, trong sương thu se lạnh, mang đến một không khí wabi-sabi mà tôi chỉ biết trong tưởng tượng. Tôi tưởng như

## HUỶNH ÁI TÔNG

nghe bước chân của Vua một mình leo lên Hoa Yên này đây, vút quỳn hành dưới chân núi. Thốt nhiên, tôi muốn dâng chén trà trong tay cho núi non Yên Tử. Thốt nhiên, tôi cảm thấy sự cần thiết thôi thúc của một lễ nghi. Tôi cúi đầu trước chén trà.

Có lẽ thầy Pháp Trí bên cạnh tôi cũng rung động một tâm trạng như tôi lúc đó. Có lẽ, đứng trước khí thiêng sông núi, ai cũng có xúc động như tôi. Nhưng, phút cảm động đi qua, chúng tôi trở lại với âm trà bình thường, quen thuộc trong chùa.

Vui vẻ, tôi uống cạn chén trà, uống một hơi thật to khi cạn chén, tuy trà hãm, nước hãm. Rồi nghĩ: như vậy là may lắm rồi, vì ông sư trẻ đồng hành này không há miệng tôi ra, thấy vào đây một muống trà khô...

Trong bài *Người xó rợ uyên thâm*, nhà văn Nguyễn Ngọc đã nhận định về Cao Huy Thuần:

*“Những trang viết nhuần nhị nhất, hay nhất trong nhiều tác phẩm của Cao Huy Thuần là những trang viết về văn hoá Phật giáo. Những năm gần đây, anh thường được mời về giảng dạy tại trường Cao đẳng Phật học ở Huế. Có lẽ có thể nói vắn tắt: anh là người chiếm lĩnh vững chắc văn hoá phương Tây, để từ đó mà càng rất thâm thúy về phương Đông, văn hoá và triết học phương Đông, và càng có điều kiện để suy nghĩ sâu hơn, nhạy bén hơn, ráo riết hơn về đất nước và dân tộc mình, mục tiêu cuối cùng của mọi ưu tư thường trực và đầy trách nhiệm của anh.”*

Tài liệu tham khảo:

- Cao Huy Thuần Web: [vi.wikipedia.org](http://vi.wikipedia.org)
- *Chén trà* Web: [tuanvietnam.vietnamnet.vn](http://tuanvietnam.vietnamnet.vn)

#### 4. Huy Phương



#### **Huy Phương - Lê Nghiêm Kính (1937-20 )**

Nhà văn Huy Phương là Lê Nghiêm Kính, sinh năm 1937 tại Huế, từng theo học tại Trung học Khải Định và trường Quốc Gia Sư Phạm Saigon.

ông dạy học tại trường trung học Nguyễn Hoàng Quảng Trị và phụ trách thư ký toà soạn của tờ nguyệt san chuyên đề giáo dục là *Sổ Tay Sư Phạm*.

Năm 1963, Huy Phương nhập ngũ, thụ huấn khóa 16 Trường Bộ Binh Thủ Đức

Phục vụ trong quân đội ông được gởi đi học khoá Sĩ Quan Thông Tin Báo Chí tại Hoa Kỳ. Ông phục vụ tại Nha Chiến Tranh Tâm Lý, làm biên tập viên báo chí và phát thanh quân đội. Tại đài phát thanh quân đội, Huy Phương biên tập cho chương trình “Dạ Lan”, cũng như cùng với Mai Trung Tĩnh và Nhật Trường phụ trách chương trình mang chủ đề “Văn nghệ Chiến Sĩ”. Tại phòng báo chí Quân Đội, ông làm nhiệm vụ phóng viên và lần lượt phụ trách hai tờ báo của Quân Đội là tạp

## HUỶNH ÁI TÔNG

chí *Tiền Phong* và Nguyệt San *Chiến Sĩ Cộng Hoà*, ông cũng là ký giả của các tờ *Tia Sáng*, *Tiền Tuyến* và *Điều Hâu* trước tháng 4-1975.

Những năm cuối cùng trong quân đội, ông là Trưởng Phòng Chính Huấn và Tâm Lý Chiến tại Trung Tâm Huấn Luyện Quang Trung.

Sau tháng 4 năm 1975, Huy Phương bị tập trung học tập cải tạo trong các trại tù của Cộng sản hai miền Nam Bắc trong thời gian 7 năm.

Cuối năm 1990, ông được định cư tại Hoa Kỳ theo diện HO. Ông đã làm nhiều nghề như Courier (đưa thư) cho nhà băng, bán xăng, lau chùi building, assembly và cuối cùng là chuyên viên của hãng Ritz Camera 1 hour Photo tại Virginia và Nam California.

Về văn chương, tương đối Huy Phương là người viết rất sớm, năm 1952, được 15 tuổi, ông đã có thơ và tùy bút đăng trên Tuần báo *Đời Mới* tại Saigon do Ông Trần Văn Ân chủ trương. Ở trong nước, Huy Phương đã có hai tác phẩm: tập thơ *Mắt Đêm Dài* in năm 1960 và tập truyện *Mây Trắng Đồn Xa* in năm 1966. Đến Mỹ, ông đã cộng tác với nhiều tờ báo ở Nam Cali và đã có thời gian làm Phụ Tá Chủ Bút cho tuần báo *Saigon Nhỏ*. Huy Phương có sở trường trong loại Phiếm và Tạp Ghi.

Huy Phương cộng tác với đài SBTN trong chương trình “Huỳnh Đệ Chi Bình”, đài phát thanh VNR (Nam Cali) trong chương trình “Quê Nhà Quê Người”, nhật báo *Người Việt* tại Nam Cali, *Việt Nam Nhật Báo* tại Bắc Cali, *Thời Báo* tại Canada và *Saigon Times*, tại Úc Châu. Vì thể loại tạp ghi và những vấn đề ông đặt ra gần gũi và thiết thực với tâm trạng và những điều trăn trở của những người Việt tỵ nạn xa quê hương,

nên bài vở của ông được đăng lại, phổ biến trên rất nhiều tờ báo và các các diễn đàn tại hải ngoại.

Tác phẩm:

- *Mắt Đêm Dài* (thơ, 1960)
- *Mây Trắng Đôn Xa* (truyện, 1966)
- *Nước Mỹ Lạnh Lùng* (2003)
- *Đi Lấy Chồng Xa* (2006)
- *Ám Lạnh Quê Người* (2007)
- *Nhìn xuống Cuộc Đời* (2009)
- *Hạnh Phúc Xót Xa* (Nam Việt, 2010)
- *Những Người Muôn Năm Cũ* (2010)
- *Chức Thư Của Một Người Lĩnh Già* (thơ, Nam Việt, 2013)
- *Những người thua trận* (2013)

Trích văn:

### **Hãnh diện là người Việt Nam ?**

*“Người Việt thông minh, chăm chỉ và anh hùng,  
thế bạn có hãnh diện là người Việt Nam không?”*  
(Câu hỏi của báo Thanh Niên trong nước)

Trong bài “Đêm Của Những Cánh Bướm Việt Ở Malaysia” đăng trên nhật báo Người Việt (2009) trước đây, ký giả Đông Bàn đã vô tình nhắc lại câu nói của giới taxi Kuala Lumpur, “Con gái Việt Nam đẹp lắm!” Thủy, một “cánh bướm đêm” tại Beach Club đã cay đắng hỏi lại những người ký giả cùng quê hương với cô: “Người ta nói vậy, các anh có hãnh diện không?”

Câu trả lời tất nhiên là không! Ai lại hãnh diện khi có đồng bào, con em của mình, dù được khen là đẹp phải thất thân đi

## HUỶNH ÁI TÔNG

làm gái mại dâm. Không những được khen đẹp lắm, mà dân địa phương còn một “lắm” nữa, khi nói: “Con gái Việt Nam rẻ lắm!”



*Một chuyến bay của Vietnam Airlines cất cánh tại phi trường Đà Nẵng. Nhân viên hãng này từng bị tố cáo đánh cắp hàng hóa trong các siêu thị Nhật vận chuyển về Việt Nam. (Hình minh họa: HOANG DINH NAM/AFP/Getty Images)*

Khi Đông Bàn đang đứng trên đất Malaysia, hẳn ông không thể nào hãnh diện là người Việt Nam.

Chúng ta cũng không hãnh diện là người Việt Nam, nếu chúng ta đang ở Đài Loan.

Theo số liệu thống kê kết hôn giữa phụ nữ Việt Nam với người Đài Loan trong 14 năm (1995-2008) đã có 117,679 trường hợp, chiếm 82% tổng số phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài. Trong một đảo quốc nhỏ như Đài Loan đã có hơn 10,000 phụ nữ Việt bỏ xứ sang đây làm vợ người, dù hạnh phúc hay khổn khổ, thì cũng vì thân phận nghèo đói, tương lai



mờ mịt, có vinh dự gì cho đất nước khi đàn bà phải ly hương, với những cuộc hôn nhân không tình yêu chỉ vì đồng tiền. Điều khốn nạn nhất là trong tâm ý của người dân đồng bằng Cửu Long, “lấy chồng Đài Loan” là chuyện mơ ước của tất cả mọi người. Một đôi vợ chồng đem con gái về thăm quê được một người bà con buột miệng khen: “Úi, con bé này ngộ quá, lớn chút nữa lấy chồng Đài Loan được à ghen!”

Cũng ở Đài Loan, năm người lao động Việt Nam làm thuê ở một công ty thủy sản địa phương đã hợp lực khiêng lồng đi bắt hai con chó của dân địa phương bỏ vào bao tải, dìm xuống biển cho chết, sau đó mang lên làm thịt.

Ngoài việc phải quỳ hai giờ cúi lạy bàn thờ chó để tạ tội và để quần chúng giảm con thịnh nộ, năm người lao động Việt Nam này còn bị phạt 10,000 tiền Đài Loan.

Câu trả lời cũng là không, nếu chúng ta đang ở Nhật.

Trên nhiều diễn đàn của Nhật, nhiều người Nhật “cực đoan” kêu gọi tẩy chay người Việt, đuổi hết người Việt về nước, cắt vĩnh viễn các khoản viện trợ cho Việt Nam. Có người so sánh viện trợ cho Việt Nam uống hơn là đổ tiền vào... cống, bởi tiền thuế của họ đang được dùng để nuôi bọn “dòi bọ” ở Việt Nam, sau những vụ: PCP, một tập đoàn cung cấp dịch vụ của Nhật bị Việt Nam đòi hồi lộ 15% để được trúng thầu các dự án dùng tiền viện trợ của Nhật tại Việt Nam; Nhân viên, tiếp viên hàng không và phi công Vietnam Airlines, tổ chức đánh cắp hàng hóa trong các siêu thị Nhật để vận chuyển hàng gian về tiêu thụ tại Việt Nam; Các tu nghiệp sinh Việt Nam trước khi sang Nhật đã bị các doanh nghiệp xuất khẩu lao động CSVN bóc lột thậm tệ; Lãnh sự quán Việt Nam ở Nhật tại Osaka tổ chức bán giấy thông hành Việt Nam.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Trong một số siêu thị tại Nhật, có bảng cảnh cáo dành cho người Việt về chuyện ăn cắp vặt sẽ bị vào tù! Bức ảnh đã làm rộ lên tin đồn về nạn ăn cắp vặt của người Việt ở bên Nhật. Nhiều người cho rằng, người Việt đã để lại ấn tượng xấu xa trong mắt người Nhật khi xuất ngoại sang đất nước của họ.

Câu trả lời cũng là không, nếu chúng ta đang ở Singapore.

Trang mạng với tên gọi là Craigslist có mặt tại Singapore đưa thông tin rằng khách hàng có thể lựa chọn “gái Việt còn trinh,” giá khoảng \$3,000 một tuần, ngay tại sân bay, khách sạn hoặc bất cứ nơi nào khách hàng yêu cầu. Tình trạng các cô gái Việt Nam bán trinh tại Singapore dường như công khai, ai cũng hay biết. Cảnh sát Singapore cho biết, hầu hết các cô gái Việt còn trinh đều ở độ tuổi từ 16 đến 17, đến và “làm việc” qua nhân vật trung gian, và năm ngoái, tại đây, một cô gái Việt Nam 17 tuổi cũng đã rao bán trinh tiết với giá \$1,500!

Câu trả lời cũng là không, nếu chúng ta đang ở Nga.

Các đường dây buôn người đưa hàng nghìn phụ nữ Việt Nam vào các nhà chứa Nga, nhưng Đại Sứ Quán Việt Nam tại Nga từ chối trả lời câu hỏi của BBC cho rằng cơ quan này không có thẩm quyền để nói về việc này. Theo Tiến Sĩ Nguyễn Đình Thắng: “Trong tất cả các trường hợp ở Nga này, thủ phạm là những người Việt được bao che bởi một số giới chức ở Tòa Đại Sứ Việt Nam ở Nga, thậm chí họ thành Hiệp Hội May Dệt dưới sự bảo trợ của Tòa Đại Sứ Việt Nam.”

Cảnh sát Nga vừa khám phá một xưởng may “đen” dưới lòng đất tại khu chợ Cherkizov ở thủ đô Moscow, bắt hàng trăm di dân lậu Việt Nam. Nạn buôn lậu của người Việt tại Nga là chuyện xảy ra hằng ngày, có lẽ bởi nguyên nhân trong 80,000 người Việt ở Nga đã có 80% làm nghề buôn bán, phần lớn là chợ trời, mảnh mung.

Ở Ba Lan: “Cầm quyền Hà Nội và nhân viên Tòa Đại Sứ Việt Nam tại Warsaw là một băng nhóm tội phạm có tổ chức, một hệ thống Mafia.” (Đài báo Weltspiegel Đức)

Câu trả lời là không, ở mọi nơi trên thế giới.

Trên VietNamNet, người Việt Nam sinh sống ở Nhật, ở Nga, ở Anh, ở Úc, ở Nam Phi, ở Mozambique và ngay cả ở California, đã trình bày những mẩu chuyện về người Việt đọc xong chỉ muốn “độn thổ,” với bao nhiêu thói hư, tật xấu khác của người Việt từ trong nước đến như trộm cắp, gian dối, đái bậy, khạc nhổ, vứt rác bừa bãi, ăn uống thô tục, tranh giành, chen lấn nơi công cộng, không biết nói cảm ơn, xin lỗi khi cần. Nói về chuyện ăn cắp và ăn cắp vặt thì Việt Nam chắc hẳn bỏ xa đàn anh Trung Quốc. Ngay cả cuộn giấy đi cầu trong khách sạn, khách người Việt cũng không tha.

Một người Việt làm nghề thông dịch cho tòa án và cảnh sát ở Úc, cho biết phần lớn thủ phạm ăn cắp trong siêu thị và trồng cần sa trong nhà là những người mới định cư, đặc biệt những người từ Bắc Việt Nam và du học sinh. Mỗi lần người này đi dịch là anh ta khổ tâm vì cảm thấy nhục nhã cho dân tộc mình.

Trong khi trao đổi chuyện này với một phụ nữ trong nước, bà này đã viết cho chúng tôi: “Năm 2008 vào dịp Tết Nguyên Đán, tôi được con trai cho đi du lịch Doha (Qatar,) sẵn dịp công ty của con bảo lãnh qua chơi Dubai. Nhưng đến chiều về lại Doha thì bị giữ lại phi trường vì nghe nói có chuyện gì xảy ra ở một siêu thị mà có người Việt mình dính vô. Trong khi cả đoàn ‘check in’ thì riêng tôi bị giữ lại vì mang passport CHXHCN Việt Nam. Mang hộ chiếu Việt Nam đi nước ngoài buồn lắm ông ơi!!!”

Lâu nay, người ta nhắc đến hai chữ Việt Nam hơi nhiều, không phải vì “tiếng tăm” mà vì “tai tiếng!”

Như vậy cũng không nên trách câu phát biểu của Đức Tổng Giám Mục Ngô Quang Kiệt : “Chúng tôi đi nước ngoài rất nhiều, chúng tôi rất là nhục nhã khi cầm cái hộ chiếu Việt Nam, đi đâu cũng bị soi xét, chúng tôi buồn lắm chứ, chúng tôi mong muốn đất nước mình mạnh lên. Làm sao như một anh Nhật nó cầm cái hộ chiếu là đi qua tất cả mọi nơi, không ai xem xét gì cả. Anh Hàn Quốc bây giờ cũng thế.”

Nhân câu nói này, các cơ quan truyền thông tại Việt Nam đã chỉ trích, lên án ông và đặt câu hỏi về lòng yêu nước của ông.

Tôi thì nghĩ khác, vì yêu nước nên ông Ngô Quang Kiệt mới cảm thấy nhục nhã. Tôi cũng không hãnh diện lắm về chuyện làm người Việt Nam, nhưng không phải như vậy là tôi không yêu nước, mà có thể vì lòng yêu nước, biết đâu có tác giả sẽ cho ra đời một cuốn sách mang tên “Người Việt Xấu Xa”.

Chúng ta đang nói chuyện người Việt dưới chế độ Cộng Sản. Đề công bằng chúng ta nên có thêm một cái nhìn về người Việt ở Mỹ. Ngoài những chuyện được đề cao là làm “về vang dân tộc Việt,” không có gì hơn là xin trích dẫn lời của ông Nguyễn Hữu Hanh, cựu thống đốc ngân hàng VNCH:

“Những năm tiếp theo đó ở nước Mỹ, tôi lại càng thêm ngao ngán và tuyệt vọng. Ngoài một số thành tích sáng chói của sinh viên Việt Nam và một vài thành công đáng kể của các chuyên gia Việt Nam trẻ tuổi, thì cộng đồng người Việt di tản đã gây nên tai tiếng xấu xa trong cái xã hội đã dung dưỡng họ: Bên cạnh những người đang cố gắng làm lụng để nuôi nấng con cái, một số người di tản lại đem qua đây những thói xấu cũ, lừa đảo và chôm chia bất cứ khi nào có dịp. Không phải chỉ có những người nghèo khổ phải sống bằng tiền trợ cấp, mà cả những tầng lớp trên (bác sĩ, dược sĩ, những người môi giới cổ phần, mua bán bất động sản, v.v.). Một ngày nọ tại Westminster, bang California, người ta trông thấy 80 vị bác sĩ và dược sĩ Việt

Nam bị còng tay dẫn đi sau một toán cảnh sát Mỹ. Xấu hổ thay cho cộng đồng người Việt chúng ta ở đây, và xấu hổ lây cho cả quê hương đất nước chúng ta bên kia nữa!” (“Lời Nói Đầu” – “Làm việc với các nhân vật danh tiếng thế giới” hồi ký, XB 2004.)

Như vậy, sau một người có tên tuổi trong nước là Tổng Giám Mục Ngô Quang Kiệt cảm thấy “nhục nhã,” bây giờ một người ngoài nước, lại là một viên chức cao cấp của hai nền Cộng Hòa Việt Nam, cảm thấy “xấu hổ,” một phụ nữ bình thường thì than “buồn lắm!” Thế mà không biết sao thời “chống Mỹ” báo chí miền Bắc lại phịa ra câu chuyện một anh chàng “bá vơ” nào đó tuyên bố: “Mơ ước một buổi sáng thức dậy, thấy mình được trở thành một người... Việt Nam!”

Ông Nguyễn Hồi Thủ khi dịch cuốn “*Người Trung Quốc Xấu Xí*” đã có nhận xét: “Thường trong lịch sử Việt Nam vốn đã rất ít người thật tình có can đảm và trung thực để tìm hiểu, phê bình, những cái xấu, cái dở của dân tộc mình. Gần đây lại chỉ toàn thấy ca tụng đất nước rừng vàng biển bạc, con người cần cù, thông minh, cao cả, đẹp đẽ, kiên cường, anh hùng, trong sáng... Thậm chí lại có cả người lãnh đạo lấy tên giả viết sách để ca ngợi cá nhân mình, có cả nhà văn bịa tên một người nước ngoài để ca ngợi dân tộc mình.”

Báo *Thanh Niên* trong nước đã đặt câu hỏi: “Người Việt thông minh, chăm chỉ và anh hùng, thế bạn có hãnh diện là người Việt Nam không?”

Thưa, các yếu tố thông minh, chăm chỉ và nhất là kiêu “ra ngô là gặp anh hùng,” chưa đủ để tạo thành một con người tử tế và một đất nước tử tế để cho thế giới tôn trọng và yêu mến!

Trích thơ:

HUỶNH ÁI TÔNG

## Nhớ Huế

*Mùa này nước Hương Giang có mặn  
Muối đại dương có thấm vào sông?  
Từ ngày anh đoạn tình bỏ Huế  
Nguồn xa đã lạt mấy trăm dòng!*

*Mùa này Huế còn mưa tầm tã  
Thương quê xưa vẫn nổi đói nghèo  
Anh ở nơi này vùng nắng ám  
Vẫn nhớ hoài đời Mẹ gieo neo.*

*Mùa này quê có còn bão lụt  
Chén cơm em còn độn sắn khoai?  
Trên tiệc rượu người con xa xứ  
Men nồng nào lẫn nước mắt cay.*

*Mùa này Huế có còn phượng đỏ  
Tiếng ve nào gọi nỗi buồn xa  
Nơi này cả một trời hoa tím  
Nhớ em xưa tiếng guốc học trò.*

*Mùa này Huế có còn áo trắng  
Em hiện thân làm bướm tan trường  
Thương ngày tháng một thời niên thiếu  
Huế bây giờ - Huế đã mù sương!*

*Huế của tôi giờ đâu còn nữa  
Cảnh vô hồn khuất nẻo người xưa  
Hồn cố tích Hoàng Thành hoang phế  
Tiếng chim khuya gọi bóng trăng mờ...*

**Dạ Thưa Thầy Thầy Còn Nhớ Em Không?**

*Quê Hương xưa từ những ngày chinh chiến*

Thầy trò ta vội từ giã ngôi trường  
Thầy từ đây đã rời xa bục giảng  
Trò làm thân chiến sĩ của mười phương!

Rồi Thầy Trò cùng chung màu áo trận  
Đòi chiến binh ai ngõ buổi tương phùng!  
Từ thế nghiêm trò dơ tay chào kính:  
“Dạ thưa Thầy, Thầy còn nhớ em không?”

Gặp vận nước buổi rã rời tan nát  
Thân tù đầy nơi nước đục rừng thiêng  
Bó nửa nặng trên đường qua suối cạn  
“Dạ thưa Thầy, Thầy còn nhớ em không?”

Giờ lặn đạn ở quê người phiêu bạt  
Tóc bạc phơ ngày tháng nặng lưng còng  
Buổi hội ngộ nghe muốn trào nước mắt  
“Dạ thưa Thầy còn nhớ em không?”

### Chức thư

Tôi người lính già ở xa tổ quốc  
Xa chiến trường lưu lạc tới đây  
Nơi quê người sương pha tuyết đổ  
Mang nỗi đau con ngựa lạc bầy.

Ngày tôi bỏ đi, bạn bè đồng đội  
Vẫn hiên ngang cho đến phút sau cùng  
Đã tự hiến thân mình cho tổ quốc  
Thắng hay thua thì cũng vẫn can trường.

Không phải chỉ chịu ơn người đã chết  
Tôi như còn mang món nợ nước non.  
Chết không nghĩa là đã tắt hơi thở  
Sống đôi khi cũng có nghĩa chết mòn.

HUỶNH ÁI TÔNG

*Khi tôi chết ván hòm xin đừng nắp  
Có vui chi nhìn người lính chết già  
Hố thẹn đã không tròn ơn nước  
Tiễn tôi chi, thêm phí một vòng hoa.*

*Hãy quên tôi, người lính già lưu lạc  
Đừng phủ lá cờ tổ quốc cho tôi  
Anh em tôi trong những giờ tuyệt lộ  
Nằm lại bờ lúc chiến hạm ra khơi.*

*Chiến hữu tôi chết đầu sông cuối biển  
Ngày tan hàng đàn nằm lại quê hương  
Không ai trời cho khúc kèn truy điệu  
Không có ai phủ giúp ngọn cờ vàng.*

*Hãy phủ cờ lên năm mô tử sĩ  
Xác bị xói đào trong nghĩa trang xưa  
Hãy rải hoa trên con đường thấm máu  
Phút lui binh phải gãy súng buông cờ.*

*Anh là ai, mang ngọn cờ tổ quốc  
Nhân danh ai, đứng phủ lá quốc kỳ.  
Chúng ta là những con người bỏ ngũ  
Quên anh em nằm lại, để ra đi.*

*Ta lênh lặn để bao người thương tật  
Ta sum vầy dành để bạn chia phôi  
Ta đến bến để bao người chết biển  
Dù ấm êm cũng thương nhớ một đời.*

*Danh dự này dành cho người đã chết  
Đã hy sinh để giữ vững ngọn cờ  
Không phải tôi, người lính hèn bỏ ngũ  
Để sống còn trong lúc bạn sa cơ.*



**Gửi người đã chết**

Kính tặng hương hồn Tô Thanh Chiêu và đồng đội, những người tôi chưa hề quen biết.

*Anh nằm lại trên đất quê hương  
Biển vẫn đêm đêm hát điệu buồn  
Gió lộng hàng dương ru anh ngủ  
Vỗ về cát lạnh nắm mồ chôn.*

*Tháng ba, ngày tan hàng gẫy súng  
Trước mặt anh, biển cả muôn trùng  
Sau lưng anh quân thù, đạn pháo  
Ngang nhiên nhận cái chết sau cùng.*

*Anh nằm lại đây cùng chiến hữu  
Đã cùng anh chiến trận bao ngày  
Thương cái chết giữa giờ oan khuất  
Không pháp trường mà phải phân thây.*

*Biển liệm cho anh cùng bè bạn  
Phút cuối cùng nằm lại bên nhau  
Sống chiến đấu, chết cùng huyết mệ  
Xương lẫn xương, đầu lại bên đầu.*

*Tưởng ngày hòa bình ngưng tiếng súng  
Sau bao năm anh sẽ về nhà  
Mẹ vẫn chờ con, đêm khó ngủ  
Tuổi già mòn mỏi tháng ngày qua.*

*Trước cửa nhà, ai đang dừng lại  
Phải chăng, người lính trận trở về  
Nghe tiếng chân người trên lối sỏi  
Không, chỉ là tiếng gió đêm khuya*

HUỶNH ÁI TÔNG

*Ai thấp nén nhang cho tử sĩ  
Ai thay anh vuốt mắt mẹ già.  
Ai vắn lên đầu vòng tang trắng  
Hay rồi ngày tháng cũng phôi pha.*

*Tôi người lính già còn sống sót  
Một vắn thơ thay nén nhang khuya  
Khóc đất nước, thương anh hùng tạn  
Xót xa cho những nỗi chia li..*

(Trong "Chúc Thư Của Một Người Lính Chết Già"-2013)

Trong bài *Nhà văn Huy Phương và tác phẩm “Quê nhà - Quê người”*, nhà văn Du Tử Lê đã viết về Huy Phương:

*Về phương diện sáng tác, ông cũng được ghi nhận là một trong số ít nhà văn, những người cầm bút trước 1975, không những vẫn giữ được nhịp độ sáng tác đều đặn mà, còn có phần mạnh mẽ hơn thời điểm vừa kể nữa.*

*Rất nhiều tác giả tên tuổi ở hải ngoại đã lên tiếng ca ngợi Tạp Ghi Huy Phương, như Giáo sư Nguyễn Ngọc Bích: “Huy Phương, một tiếng nói nhân bản, một tâm tình quốc gia.” Nhà văn Phan Lạc Phúc: “Tôi xin cảm ơn người anh em đồng đội Huy Phương đã nói giúp tôi những điều tôi chưa kịp nói.” Hay nhà văn Diệu Tân: “ ‘Quê nhà – Quê người’ của Huy Phương, như cách nói của nhà văn Hoàng Tiến, ‘là những giọt máu nhỏ trên giấy’. Máu của một người lúc nào cũng tràn trở, buồn vui với vận mệnh chung của con người và đất nước Việt Nam” v.v...*

Tài liệu tham khảo:

- Huy Phương Web: [cattien.us](http://cattien.us)
- *Hành diện là người Việt Nam ?* Web: [keditim.net](http://keditim.net)

## 5. Trần Mộng Tú



### Trần Mộng Tú (1943-20 )

Trần Mộng Tú sinh ngày 19-12-1943 tại Hà Đông, những ngày thơ ấu, lớn lên tại Hà Nội.

Năm 1954, theo gia đình di cư vào Nam, sinh sống tại Sài Gòn.

Năm 1968, Trần Mộng Tú đi làm cho hãng thông tấn Associated Press tại Sài Gòn. Vào tháng 6 năm này, Trần Mộng Tú lập hôn thú với một nhà giáo, tốt nghiệp Đại học Sư Phạm Sài Gòn, tên Cung, vì anh bị gọi nhập ngũ. Tháng 4 năm 1969 họ làm lễ thành hôn và đến 30-7-1969, anh Cung đã hy sinh tại chiến trường Rạch Giá.

Ngày 21-4-1975, Trần Mộng Tú được di tản đến California, sau đó định cư tại tiểu bang Washington, vẫn tiếp tục làm việc cho hãng thông tấn Associated Press. Hơn năm sau, Trần Mộng Tú lập gia đình với Frank và năm sau có con đầu lòng.

Trên đất Mỹ, Trần Mộng Tú sáng tác văn, làm thơ, Người ta biết bà như là một thi sĩ hơn là một văn sĩ. Trần Mộng Tú cộng

## HUỶNH ÁI TÔNG

tác với nhiều báo và tạp chí ở hải ngoại như *Làng Văn, Văn Học, Văn, Thế Kỷ 21*...

Năm 1999, sáng tác của Trần Mộng Tú được đưa vào sách giáo khoa giảng dạy ở trường Trung học của nhà xuất bản Glencoe, McGraw-Hill.

Từ năm 2000, Trần Mộng Tú viết truyền nhi đồng trên nhật báo *Los Angeles Times*.

Từ 2002 đến 2005, Trần Mộng Tú làm Chủ bút nguyệt san *Phụ Nữ Gia Đình* thuộc Công ty Người Việt.

Năm 2003, Trần Mộng Tú đoạt giải bình luận của *The New California Media* (NCM).

Tác phẩm của bà được in ở hải ngoại và ở trong nước. Hiện sống ở Seattle, Washington state. Mỹ.

Tác phẩm:

- *Thơ Trần Mộng Tú* (Tập thơ, Người Việt, 1990)
- *Câu Chuyện Của Lá Phong* (Tập truyện ngắn, Người Việt, 1994)
- *Để Em Làm Gió* (Tập thơ, Thế Kỷ, 1996)
- *Cô Rom và Những Truyện Ngắn Khác* (Tập truyện ngắn, Văn Nghệ, 1999)
- *Ngọn Nén Muộn Màng* (Tập thơ, Thư Hương, 2005)
- *Mưa Sài Gòn Mưa Seattle* (Tập văn, Văn Mới, 2006)
- *Thơ Tuyển Bốn Mươi Năm* (Văn Mới, 2009)
- *Vườn Măng Cụt* (Truyện ngắn, Tản Văn, Văn Mới, 2009)

Trích văn:

### **Bình Thủy 1969**

(Trích *Mưa Sài Gòn Mưa Seattle* (Tập văn, Văn Mới, 2006)

Buổi tối của một ngày đầu tháng 8 năm 1969, khi tôi đang ngồi xem những tấm ảnh màu đám cưới gửi từ Mỹ về, xấp xếp để làm một cuốn album, thì nghe tiếng chuông cửa. Tôi ra mở cửa, hết sức ngạc nhiên khi thấy Carl và anh Huân là hai người ở Sờ trước mặt. Anh Huân làm phòng tối, phụ trách về rửa phim, in hình và Carl vừa là phóng viên vừa là nhiếp ảnh viên. Cả hai người này chẳng bao giờ đến nhà tôi vào giờ này, càng chắc chắn là không phải gọi tôi đi làm. Tôi lúc đó làm thư ký cho hãng Thông Tấn The Associated Press, công việc của tôi là lo tất cả những việc linh tinh cho hãng: Từ phát lương cho nhân viên, giữ sổ chi thu, mua bán hình ảnh, thư ký cho ông chánh văn phòng, đi nghe họp báo bỏ túi, v.v. Những việc này không bao giờ phải làm cuối tuần, cũng như không bao giờ làm ca đêm.

Cả hai người bước vào buồng khách, cả hai nhìn tôi, rồi cả hai nhìn nhau, không ai muốn là mình nói trước. Tôi linh tính có điều không tốt, nhưng không hiểu chuyện gì. Cuối cùng Carl nói:

"Sờ nhận được điện thoại từ Rạch Giá gọi về chiều nay, nói là Cung, chồng của cô đã tử trận."

Tôi đứng ngẩn người, nhìn lại cả hai, không nói được tiếng nào, Carl nói tiếp:

"Suốt từ chiều, chúng tôi liên lạc được với Rạch Giá (Kiên Giang), xác định tin rõ ràng, có gọi điện thoại nói chuyện với bà giám thị của đại học xá Trần Quý Cáp, mẹ Cung, cụ cũng nhận được tin rồi."

Tôi ngồi xuống hai gót chân mình, không nghe được gì tiếp, ngoài tiếng xôn xao của cha, mẹ và gia đình.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Chúng tôi mới cưới nhau sau lễ Phục Sinh vào tháng Tư, Cung tử trận 30 tháng 7, năm 1969. Cung không phải là quân nhân chính gốc, anh tốt nghiệp Đại Học Sư Phạm, ban Pháp Văn và đã đi dạy được 1 năm, anh bị gọi trong chương trình Tổng Động Viên. Khi nhận giấy báo phải nhập ngũ, anh đến xin cha mẹ tôi cho làm hôn thú, vì sợ sau này sẽ khó khăn khi ở quân đội. Trên giấy tờ, tôi có chồng từ tháng 6-1968. Lúc làm đám hỏi chú rể tương lai không có mặt (đang đóng ở chi-khu Trà Bồng) chỉ có mẹ chồng mang trâu cau sang. Nghĩ cũng tủi thân, nhưng thời chiến mà, làm sao được.

Sau đám cưới, Cung về đơn vị, tôi vẫn ở nhà với cha mẹ, đợi Cung được biệt phái về dạy học lại, (Bộ Giáo Dục hứa sẽ cho các giáo chức được về vào tháng 10/1969) rồi sẽ ra ở riêng.

\* \* \*

Chiếc máy bay vận tải Mỹ đáp xuống phi trường Bình Thủy, Cần Thơ.

Người phi công phụ quay xuống nói với anh trai của Cung và tôi, đang ngồi cạnh chiếc quan tài.

"Chúng tôi rất tiếc là phải thả hai người và quan tài xuống đây, vì đây là máy bay quân đội Mỹ chở dầu, chúng tôi chỉ đi tới Cần Thơ chứ không về đến Sài Gòn."

Đuôi máy bay mở ra, một chiếc forklift tiến đến trục quan tài ra khỏi máy bay để giữa lòng phi đạo. Anh chồng tôi dặn:

"Em đứng đây, anh vào gặp ông xếp của phi trường này may ra được giúp đỡ."

Buổi trưa tháng Tám, mặt trời tóe những chùm nắng rát bỏng, chói chang trên sân bay, cái sân bay rộng lớn chông chờ một

chiếc áo quan có phủ xộc xệch lá quốc kỳ, mấy giọt nén đóng thành mảng khô cứng trắng đục trên màu vàng của lá cờ, một vài chiếc lá quần queo sót lại của vòng hoa chiêu qua còn dính ở đó.

Tôi tự thấy mình bé nhỏ, mỏng manh trong chiếc áo dài màu xanh nhạt, áo nhàu nát, tóc bơ phờ, mặt ngơ ngác đứng nhìn chung quanh mình. Cái sân bay trông sao mông mênh thế mà cái áo quan thì bé tí, tôi đứng bên cạnh trông lại càng bé hơn. Sân bay không một bóng người, vài ba chiếc máy bay quân sự đậu rải rác bên cạnh những phuy dầu chưa kịp xếp vào kho. Hình như đã có mùi hôi bốc ra từ áo quan, tôi đứng lui ra một tí nữa, xoa tay lên ngực, thấy mình nghẹt thở, ngực nặng và đau buốt, đau thấu xuống tận bụng, tôi muốn ngất đi.

Hai ngày, một đêm ở Kiên Giang đã làm tôi đuối sức. Tôi có làm gì đâu. Tôi chỉ không ăn, không ngủ, không khóc, không cả vệ sinh. Chắc trong người tôi không còn nước. Bà mẹ chồng một bên, ông anh chồng một bên, họ đổ sữa ông Thọ cho tôi. Bà mẹ chồng tôi thật giỏi, bà có kinh nghiệm với chiến tranh, kinh nghiệm với chết chóc, nên đi đón xác con mà bà còn nhớ đem theo hộp sữa ông Thọ cho cô con dâu tiểu thư, cô con dâu còn mới như vương lụa chưa thêu.

"Con uống đi. Con mà gục xuống đây nữa thì mẹ biết nói làm sao với cha mẹ con."

Tôi không uống được, cái mùi tử khí trưa nay của mấy chục cái xác xếp chất lớp trước cửa nhà xác vẫn rần rụa trong thân thể tôi. Nó phủ chụp từ đỉnh đầu xuống hai bàn chân, khi tôi len lỏi bước qua những xác lính bên ngoài để vào bên trong chỗ người ta để xác sĩ quan. Tôi đã phải bước qua từng cái túi có bọc thầy người ở trong, có cái thì hai bàn chân còn nguyên đôi giày sau ra một đầu, có cái thì lòi ra ở đầu kia một đỉnh tóc bết đất, có cái thò nguyên một khuôn mặt tái mét vàng khè có mấy con

ruồi đậu trên đôi mắt chưa khép kín hẳn. Tôi đi theo bàn tay đất của người anh chồng, xúc động và kinh hoàng đã làm tôi không còn cảm giác nữa. Không biết tôi có dẫm phải ai không. Tôi cố gắng không dẫm lên những người đàn ông nằm đây. Vào được đến bên trong thì tôi có nhìn thấy gì đâu. Tôi chỉ nghe tiếng bật khóc của mẹ chồng, tiếng anh chồng bảo "Đúng là Cung rồi."

Tôi thấy hình như tôi được bế lên, được đặt ngồi xuống một cái bậc thềm, gió ở sông thổi vào mặt tôi, giúp tôi tỉnh lại, tôi mở mắt ra, nhìn xuống. Tôi thấy một giòng nước đục chảy lờ lờ bên dưới. Thì ra nhà xác của bệnh viện Kiên Giang nằm sát cạnh bờ sông. Tôi không dám nhìn vào những người đàn bà đang đi lật từng cái poncho quần áo người để tìm chồng, tìm con họ trước cửa nhà xác. Tôi thấy tôi còn may mắn hơn họ.

Người ta đem xác Cung về trại gia binh tiểu khu để làm lễ. Tôi được bày đứng cạnh áo quan cho ông Phó Tỉnh Trưởng đọc diễn văn, trong khi ông đọc thì tôi đứng nhìn mấy cây nến cháy, nhìn vòng hoa đã bắt đầu héo, có cả chén cơm đã khô và quả trứng luộc có mấy con ruồi bay lên bay xuống, tàn nhang rơi phủ đầy trên đó. Ông Phó Tỉnh đọc diễn văn xong, hấp tấp ra về. Chắc ông hơi thất vọng vì không thấy tôi khóc để có dịp nói lời an ủi. Mấy người vợ lính trong trại gia binh, chạy sang thăm hỏi, mấy đứa nhỏ con lính chạy loanh quanh áo quan với mấy con chó gầy trơ xương, trụi cả lông, cái áo chúng mặc ngắn cũn, bụng ỏng ra ngoài, mũi thò lò cũng chẳng chùi. Chúng tròn mắt nhìn mấy người Sài Gòn, mặt mũi có vẻ khác với nhưng người trong trại lính này. Có người cũng từ xa đến chưa tìm ra xác chồng, xác con đến hỏi han bà mẹ chồng tôi với con mắt nặng trĩu và gương mặt thất thần.

Tôi đứng đó lơ mơ nghe lao xao những tiếng nói chồng lên nhau, mỗi người kể một cách, giống như ở nhà tôi mỗi khi đi xem một cuốn phim về, chị em tôi vẫn thường tranh nhau nói



như thế. Hình như họ nói về trận đánh ngay ở xã Vĩnh Thanh Vân. Xã này, tôi không biết ở đâu nhưng chắc là rất gần. Họ nói đánh ba bốn hôm rồi, và vẫn còn đánh nên xác không kéo ra hết được, phải ngồi chờ thôi. Cứ ngồi chờ thế nào cũng gặp, họ bảo nhau.

"Không thấy người thì thấy xác. Thế nào cũng gặp mà!"

Người anh chồng thì thỉnh thoảng lại biến mất, không biết đi đâu, chắc là đi tìm cách đưa mọi người về nhà. Tôi thấy trong những người đi nhận xác chỉ có 3 người trong gia đình này ít khóc nhất.

Bà mẹ chồng tôi thì vừa mếu máo vừa lo xin nước sôi pha sữa cho con dâu uống. Con bé này vốn đã gầy, hai hôm rồi nó chẳng ăn, chẳng nói gì làm bà phát hoảng, giá nó cứ khóc suốt như mấy người vợ lính đang khóc ngoài kia thì bà lại đỡ lo. Không biết còn kẹt ở đây đến bao giờ? Bằng vốn liếng tiếng Pháp bà nói chuyện với một ông sĩ quan Mỹ cho bà quá giang máy bay quân sự về Sài Gòn, rồi bà sẽ thuê máy bay dân sự xuống đây đón mấy đứa con.

Bà giỏi lắm. Mấy chục năm trước, còn trẻ măng mà bà đã một mình thuê đò ở Nam Định đi tìm chồng. Chồng bà đang đem được Việt Minh đập cửa mời đi, rồi cả tháng không thấy về. Ông được mời vì lúc đó ông có một ngôi trường nhỏ dạy học tiếng Pháp ở Nam Định. Bà đi đò, đi bộ cả bao nhiêu cây số, đến tận chỗ không ai dám bén mảng đến hỏi tin tức chồng. Họ bảo về đi, bắn chết rồi. Bà lại thuê đò về, tính ngày đi của chồng dùng làm ngày giỗ vì bà không biết ông bị xử bắn vào hôm nào. Mấy hôm sau bà bỏ nhà ở Nam Định, dắt ba thằng bé, đứa lớn nhất chưa quá 10 tuổi tìm đường ra Hà Nội. Đi làm, nuôi con ăn học. Rồi lại dắt con di cư vào Nam. Ai làm được gì thì bà cũng làm được như vậy. Bà cũng khóc chứ. Nhưng nước mắt thì vốn chóng khô vì nó không chảy hết ra một lúc, nó

## HUỖNH ÁI TÔNG

chảy rĩ rả ít một. Chảy suốt một đời. Cô con dâu bà mới cưới được có ba tháng, còn trẻ lắm, lại chưa có con, đi đón xác chồng lại có mẹ chồng, anh chồng bên cạnh. So với bà cô còn may mắn chán.

Mà đúng thật, bà mẹ chồng tháo vát của tôi số khổ hơn con dâu. Bà xin lên được máy bay về trước các con một hôm thì cũng bị thả xuống phi trường Bình Thủy đêm hôm đó, máy bay không về đến Sài Gòn. Một cơn mưa tháng Tám bất chợt ập xuống làm bà ướt sũng, thất thểu tìm một nhà thờ vào xin ngủ qua đêm, bà không cần khóc nữa, trời đất khóc hộ bà rồi. Sáng hôm sau bà đi xe đò về Sài Gòn. Trong khi đó thì các con của bà: Con sống, con chết cũng bị thả xuống chỗ mẹ ngày hôm qua, nhưng không phải buổi tối mưa sũng nước mà một buổi trưa đầy nắng.

Cuối cùng thì cũng đưa được quan tài về Sài Gòn. Khi xuống đến phi trường Tân Sơn Nhất thì cả người và cảnh trông thật bất mắt. Nếu có cần quay một cảnh phim cho chiến tranh thì hay quá. Cái quan tài cũng không cần phải trang trí cho ra vẻ tang thương hơn nữa. Lá cờ phủ trên nó nhàu nát, xộc xệch, cô đơn, đã đủ vẻ tang thương.

Hai nhân vật thất thểu xác xơ đứng cạnh không cần phải hóa trang hay diễn xuất, họ đi đứng như người mất hồn, ngơ ngác, thất lạc, rơi ra từng mảnh như những người lính vừa bại trận trở về. Cứ dựng máy quay phim lên, quay họ như thế vào phim cũng tuyệt lắm rồi.

Sau này tôi nghĩ lại vẫn tự hỏi. Tại sao lúc đó mà mình tỉnh khô như vậy, sao mình không phát rồ, phát điên, không đập đầu vào tường?

Cả trăm câu hỏi cứ chạy lung tung trong đầu tôi bao nhiêu năm trời.

Một chiếc xe nhà binh đón chở áo quan từ phi trường đến nhà xác bệnh viện Grall. Đã bảo bà mẹ chồng tôi là người tháo vát mà! Bà còn xin được miếng đất chôn Cung trong Mạc Đĩnh Chi để bà thăm viếng cho tiện, chứ lên tận Nghĩa Trang Quân Đội thì làm sao bà có thể đi thăm thường xuyên được.

Họ cho Cung đi qua nhà, dừng lại cho Cung nhìn chỗ mình đã sống, đã lớn lên một lần chót. Chẳng biết ai là người nghĩ ra cái tục không được chết ở nhà thì phải ghé qua nhà trước khi ra đi hẳn mà hay thế! Tôi thấy những người lân cận và một vài người họ hàng đã đứng chờ sẵn trước cửa nhà. Họ nhìn tôi, nhìn quan tài như xem phim chiếu chậm, họ quen quá rồi cái cảnh này những năm gần đây. Tôi còn trẻ quá, họ nghĩ. Thế nào rồi cũng quên đi, cũng lại lấy chồng, chỉ tội cho bà mẹ anh ta.

Họ nghĩ cũng chẳng sai mấy. Khi tôi bị đẩy ra khỏi nước, gia đình chồng cũng bỏ đi, chỉ có Cung là người ở lại. Cung cũng chẳng khác gì những người còn sống, cũng bị đuổi nhà, bị chiếm đoạt tài sản. Người anh họ ở lại tìm cho anh một nơi cư ngụ mới trong nhà thờ Tân Định.

Tôi trôi mãi rồi cũng phải dạt vào một chỗ. Bảy năm sau tôi lấy chồng, sanh con, tôi sống bình thường như tất cả mọi người đàn bà khác trên một đất nước không có chiến tranh. Tôi cũng vui, cũng buồn với những thăng trầm của đời sống.

Ở đời sống hàng ngày, tôi quên dần cái bất hạnh của tôi mấy mươi năm về trước. Nhưng tôi nhớ rất rõ ràng là cái bất hạnh đó nó có hiện diện trong kiếp người của mình. Thỉnh thoảng Cung vẫn về trong giấc mơ, dù suốt ngày hôm trước tôi không hề nghĩ đến. Cung về như còn sống hay về như đã chết thì khi tỉnh dậy, nước mắt tôi vẫn lặng lẽ trào ra trên gối. Tôi cố gắng không làm giao động người nằm bên cạnh đang ngon giấc.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Buổi sáng, thức dậy, tôi thay áo gối, rồi lại thản nhiên bước vào đời sống trước mặt: Giặt giũ cho chồng, cơm bánh cho con.

Thời gian cứ thản nhiên trôi, buồn và vui đầy ắp hai tay. Ngày trắng tóc rồi cũng đến.

\* \* \*

Lần đầu tiên về thăm lại Việt Nam năm 1998, sau 23 năm, tôi đi tìm Cung ở nhà thờ Tân Định. Tôi đi len lỏi giữa những dãy kệ, đọc từng cái tên, đi đến vắn "T" là họ của Cung. Tôi nhìn thấy một cái hộc nhỏ, không có hình chỉ có ghi Họ, tên, ngày sinh, ngày mất. Tôi đứng lặng người, run rẩy chạm những ngón tay mình lên mặt chữ. Cái cảm giác chạm tay vào đầu áo quan của năm 1969 bỗng hiện ra dưới những ngón tay tôi. Một tiếng nấc đưa lên thanh quản, vỡ òa ra, tôi khóc như chưa bao giờ được khóc. Nước mắt của bao nhiêu năm tụ lại một ngày, nước mắt của những ngày đi đón xác ở Kiên Giang khô lại bây giờ nứt ra như một mạch ngầm của suối bật lên trên mặt đất nứt nẻ. Tôi khuyu chân ngồi xuống giữa lối đi của hai hàng kệ, khóc như chưa bao giờ được khóc.

Chung quanh tôi vắng lặng. Tôi trảm mình vào nước mắt, vào bất hạnh, vào nỗi cô độc của mình. Cái hộc nhỏ đựng tro than bên trên đầu tôi vẫn thản nhiên, im lìm nhìn như trước khi tôi đến.

Trích thơ:

### Trăng Đất Khách

*Những đêm trăng sáng tôi không ngủ  
Âm thầm mắt lệ nhớ quê hương  
Ngày về sao bỗng xa xăm quá  
Tôi thức cùng trăng suốt đêm trường.*

Vườn xưa lối cũ trăng còn sang  
Thềm vắng còn ai đứng đợi chờ  
Ngôi nhà thân mến ai đang ở  
Có còn đầm ấm khói hương xưa

Bạn cũ bây giờ ở chốn nao  
Ngửng mặt nhìn trăng dạ có sầu  
Chén trà có mặn đôi giòng lệ  
Ngậm ngùi có khẽ gọi tên nhau

Còn giòng sông nữa đêm biệt ly  
Tôi đã cùng sông khóc hẹn về  
Trắng nước thân yêu còn lẳng đợi  
Giữ giùm nước mắt kẻ ra đi

Ôi trăng đất khách làm tôi khóc  
Quê hương càng nhớ lòng càng đau  
Liệu tóc còn xanh ngày trở lại  
Quê người lưu lạc đến bao lâu!

### **Có Phải Tôi Không**

Có người gửi tôi tấm hình trên mạng  
cô gái Sài gòn áo trắng khăn tang  
đi trong Sài gòn bốn mươi năm cũ  
cô gái trong hình có phải tôi không?

Ô hay tại sao tự nhiên tôi nhận  
Sài gòn cả trăm cô gái giống tôi  
cả ngàn khăn tang trên đầu góa phụ  
góa phụ còn hồng một vệt son môi

Ô hay tại sao tự nhiên tôi chối  
Sài gòn ngày ấy trắng toát khăn tang  
những cô trẻ lắm mắt đầm đìa lệ

HUỶNH ÁI TÔNG

*theo tay ai dắt đi vào nghĩa trang*

*Sài gòn bây giờ khói nhang đã tắt  
góa phụ ngậy thơ tóc đã phai xanh  
nhìn lại tâm hình nhận ra cô gái  
khẽ gọi tên cô Trần Thị Chiến Tranh.*

**Tháng Tư Quê Hương Tôi**

*Tháng tư quê hương tôi  
Con chim chết cháy trên ngọn cây  
Con bướm chết cháy giữa bông hoa  
Mẹ già chết cháy trong góc chợ  
Em thơ chết cháy cùng căn nhà*

*Tháng tư quê hương tôi  
Máu chảy ngoài quốc lộ  
Máu kéo vào thành phố  
Chiếc nón sắt vùi dưới mương  
Đôi giày saut vứt trên bãi cỏ*

*Tháng tư quê hương tôi  
Có người lính quay súng bắn vào đầu  
Có ông vua chạy trốn ngai vàng  
Có ông tướng quên mình là tướng  
Chưa kịp đánh đã hô to "tan hàng"*

*Tháng tư quê hương tôi  
Những nụ hôn mặn chát  
Những giọt lệ khô  
Những chiếc thuyền ra cửa biển  
Những cánh tay gãy trong hàng rào tòa đại sứ*

*Tháng tư quê hương tôi  
Một vết đen lịch sử*

**Người Câu Ở Sông Nào**

*Tôi máng nổi buồn nhẹ  
Trên một sợi dây cung  
Chữ nhẹ có dấu nặng  
Nên sợi dây cung chùng*

*Tôi gánh nổi buồn nặng  
Trèo lên một đỉnh đồi  
Lưng chùng nổi buồn ngã  
Lăn xuống đáy hôn tôi*

*Tôi quán nổi buồn cong  
Vào vòng tròn cuộc sống  
Chữ cong không có dấu  
Nổi buồn như nổi không*

*Buồn tôi như dấu sắc  
Ngắt câu rất mơ hồ  
Đặt vào không đúng chỗ  
Nên nổi buồn làm thơ*

*Buồn tôi như chữ tình  
Ai viết trên lưng gió  
Dấu huyền sẽ bay đi  
Căn lề tôi cửa ngõ*

*Có người níu áo hỏi  
Dấu nổi buồn ở đâu?  
Dấu hỏi như dấu móc  
Buộc đầu sợi dây câu*

*Tôi là con cá nhỏ  
Người câu ở sông nào?*

HUỶNH ÁI TÔNG

(3-99)

**Quà Tặng Trong Chiến Tranh <sup>(a)</sup>**

*Em tặng anh hoa hồng  
Chôn trong lòng huyết mới  
Em tặng anh áo cưới  
Phủ trên nấm mồ xanh*

*Anh tặng em bội tinh  
Kèm với ngôi sao bạc  
Chiếc hoa mai màu vàng  
Chưa đeo còn sáng bóng*

*Em tặng anh tuổi ngọc  
Của những ngày yêu nhau  
Đã chết ngay từ lúc  
Em nhận được tin sầu*

*Anh tặng em mùi máu  
Trên áo trận sa trường  
Máu anh và máu địch  
Xin em cùng xót thương*

*Em tặng anh mây vương  
Mắt em ngày tháng hạ  
Em tặng anh đông giá  
Giữa tuổi xuân cuộc đời*

*Anh tặng môi không cười  
Anh tặng tay không nắm  
Anh tặng mắt không nhìn  
Một hình hài bất động*

*Anh muôn vàn tạ lỗi*



*Xin hẹn em kiếp sau  
Mảnh đạn này em giữ  
Làm di vật tìm nhau.*

(Tháng 7-1969)

**The Gift In Wartime**  
(Translated by Vann Phan)

*I offer you roses  
Buried in your new grave  
I offer you my wedding gown  
To cover your tomb still green with grass.*

*You give me medals  
Together with silver stars  
And the yellow pips on your badge  
Unused and still shining.*

*I offer you my youth  
The days we were still in love  
My youth died away  
When they told me the bad news.*

*You give me the smell of blood  
From your war dress  
Your blood and your enemy's  
So that I may be moved.*

*I offer you clouds  
That linger on my eyes on summer days  
I offer you cold winters  
Amid my springtime of life.*

*You give me your lips with no smile*

HUỶNH ÁI TÔNG

*You give me your arms without tenderness  
You give me your eyes with no sight  
And your motionless body.*

*Seriously, I apologize to you  
I promise to meet you in our next life  
I will hold this shrapnel as a token  
By which we will recognize each other.*

**Giấc Mơ Hòa Bình <sup>(a)</sup>**

*Em nghe nói hòa bình  
Trên những tờ nhật báo  
Em nghe nói hòa bình  
Trên miệng người lãnh đạo*

*Em để lòng khờ khạo  
Ôm giấc mơ hòa bình  
Mong chiến tranh chấm dứt  
Anh già từ đao binh*

*Tin về từ trận tuyến  
Anh chết giữa chiến trường  
Ôi giấc mơ khờ khạo  
Chỉ còn là đau thương*

*Từ khi em ra đời  
Từ khi có trí khôn  
Em thấy toàn chém giết  
Em thấy toàn máu xương*

*Từ khi em biết nghe  
Từ khi em biết nói  
Toàn những lời giả dối  
Toàn những lời hứa suông*

*Từ khi em biết yêu  
Từ khi em biết nhớ  
Anh đã dặn đợi chờ  
Rồi anh không về nữa*

*Ôi giấc mơ khờ khạo  
Ôi giấc mơ hòa bình  
Xây giữa lòng tham bạo  
Chết trước khi thành hình*

*Ôi lòng non bé nhỏ  
Như giấy trắng thơm tho  
Vết mực đen loang lổ  
Làm hoen ó hồn thơ*

*Em đã biết giận thù  
Biết cuộc đời đối trá  
Trang nhất nói hòa bình  
Trang tư toàn cáo-phó*

*Em không còn bông bột  
Tin những lời đầu môi  
Em bắt đầu tỉnh ngộ  
Thì đã mất anh rồi*

*Ôi giấc mơ hòa bình  
Anh trả bằng sự sống  
Em trả bằng túi hờn  
Bằng một đời đơn độc*

(Tháng 7-1969)

(a) Được Vann Phan dịch ra Anh văn, đưa vào sách giáo khoa

đạy ở bậc Trung học Mỹ.

Trong bài viết *Tôi đọc vườn măng cụt của Trần Mộng Tú*, Trần Doãn Nho đã giới thiệu:

*“Trần Mộng Tú là nhà thơ. Ta quen gọi như thế và dường như chị cũng thích gọi như thế. Thực ra, Trần Mộng Tú còn viết văn, không chỉ thỉnh thoảng viết cho vui, mà viết nhiều. Đặc điểm của Trần Mộng Tú: viết văn mà vẫn “hoài thơ”. Thành thử văn của chị khi nào cũng lấm tẩm thơ. Thay vì gọi Trần Mộng Tú là nhà thơ/nhà văn, hãy gọi Trần Mộng Tú là nhà thơ viết văn.*

*Có lẽ Trần Mộng Tú là một trong số những cây bút viết nhiều ở hải ngoại. Những ai yêu văn chương thường được đọc những bài thơ rất mực trữ tình và những truyện ngắn và tản mạn của chị, xuất hiện đâu đó khá đều đặn, trên nhiều tạp chí văn học hải ngoại, giấy cũng như mạng.”*



Tài liệu tham khảo:

- Trần Mộng Tú Web: [luanhoan.net](http://luanhoan.net)
- Bình Thủy 1969 Web: [nlsbaoloc.info](http://nlsbaoloc.info)

## 6. Phạm Tín An Ninh



### **Phạm Tín An Ninh (1943-20 )**

Phạm Tín An Ninh sinh năm 1943 tại làng Phú Hội, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Phụ thân là thầy giáo, mẹ mất sớm khi mới lên ba, nên ông sống với ông bà nội, học tiểu học ở quê nhà.

Năm 1958, ông rời quê, xuống Nha Trang ở nhà người chú đi học, thi rớt vào trường Võ Tánh nên ông phải học Trung học tư thực Văn Hóa. Khi lên Đệ nhị cấp, ông học Trung học Võ Tánh tại Nha Trang.

Năm 1964, ông nhập ngũ khóa 18 Trường Bộ Binh Thủ Đức khai giảng tháng 6 năm 1964. Sau khi mãn khóa Sĩ Quan Trù Bị, ông được phân bổ về Sư Đoàn 23 Bộ Binh, thuộc Vùng II Chiến thuật, tham dự những trận chiến ở Ban Mê Thuật, Pleiku, Kontum.

Năm 1967, ông lập gia đình với cô Trương Thị Thức.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Biển cô 30 tháng 4 năm 1975, ông cũng như các Sĩ Quan khác phải đi học tập cải tạo trong 8 năm, ông đã ở trong nhiều trại học tập cải tạo từ Nam ra Bắc.

Thân phụ ông cũng bị bắt tù, và mất trong trại tù cải tạo vào tháng 6 năm 1976.

Năm 1983, được ra trại, về lại quê nhà, sống một thời gian lao động chân tay.

Năm 1984, ông tổ chức vượt biên bằng thuyền, được thương thuyền Na Uy vớt, do đó ông được định cư tại Na Uy từ năm 1985, làm việc tại Ngân hàng Bru điện Na Uy cho đến khi về hưu vào đầu năm 2008.

Năm 2003, sau khi ổn định đời sống gia đình, ông mới bắt đầu viết truyện ngắn đăng trên báo, trên mạng, về sau tập hợp lại in thành sách.

Tác phẩm:

- *Ở cuối hai con đường* (Tập truyện, 2008)
- *Rừng khóc giữa mùa xuân* (Tập truyện, 2012)
- *Vẫn còn vương tơ* (viết chung với Võ Doãn Nhẫn, 2013)

Trích văn:

### **Rừng khóc giữa mùa xuân**

Hơn hai mươi năm nay, từ ngày đến định cư ở Na-Uy, một nước Bắc Âu nổi tiếng với những mùa đông dài băng giá, nhưng lại rất đẹp vào những ngày hè và lãng mạn vào thu, tôi vẫn giữ thói quen đi len lỏi trong rừng, không chỉ vào những ngày nghỉ cuối tuần mà bất cứ lúc nào thấy lòng mình trần trở. Không phải tò mò vì những cuộc tình cháy bỏng trong “Rừng

Na-Uy”, cuốn tiểu thuyết nổi tiếng mới đây của một ông nhà văn Nhật Bản, nhưng để được lắng nghe những tiếng khóc. Tiếng khóc của cây lá, của gỗ đá trong rừng. Tiếng khóc có mãnh lực quyến dụ tôi, thúc bách tôi, cho dù nó đã làm cho tôi đau đớn, khôn khổ gần cả một đời.

Tôi sinh ra ở Huế, nhưng lớn lên ở thành phố Nha Trang, sau khi cùng cả nhà theo cha tôi vào đây nhận nhiệm sở mới. Có lẽ ngày ấy tôi là một cô gái khá xinh. Ngay từ năm tôi học lớp đệ lục trường Nữ Trung Học, cũng đã có vài chàng học trò khờ khạo si tình, đạp xe theo tôi sau những buổi tan trường. Lên năm đệ tam, cũng có vài chàng SVSQ Hải Quân, Không Quân chờ trước cổng trường tán tỉnh. Nhưng như là số trời, trái tim tôi chỉ rung động trước một người. Anh là bạn chí thân với ông anh cả của tôi, hai người học cùng lớp từ thời còn ở trường Võ Tánh. Tháng tư năm 68, chúng tôi làm đám cưới, kết thúc một cuộc tình đầu thật dễ thương, không có nhiều lãng mạn, cũng chẳng có điều gì trắc trở. Ông xã tôi là lính biệt động quân. Hậu cứ đóng ở Pleiku. Ngày về làm đám cưới, đôi giày saut của anh còn bám đầy đất đỏ hành quân. Đám cưới chúng tôi được tổ chức tại một nhà hàng nằm gần bờ biển, không xa tòa tỉnh, nơi vừa mới trải qua khói lửa Mậu Thân.

Sau đám cưới, cha mẹ chồng cho tôi theo anh lên Pleiku một tháng, rồi phải trở về sống ở nhà chồng, bởi anh đi hành quân liên miên, không an toàn khi tôi phải sống một mình. Chỉ những khi nào tiểu đoàn về hậu cứ dưỡng quân, anh đánh điện tín để tôi lên với anh.

Mãi đến ba năm sau, tôi mới sinh cho anh đứa con đầu lòng. Một đứa con trai bụ bẫm. Có lẽ vì nặng nợ với núi rừng, anh đề nghị tôi đặt tên cho con là Cao Nguyên, Lê Cao Nguyên. Anh về phép thăm con khi cháu vừa đầy tháng. Càng lớn Cao Nguyên càng giống cha. Đôi mắt to, sống mũi cao, và đặc biệt là trên đầu mỗi vành tai đều có một “lỗ tai nhỏ” như ba nó.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Chỉ đúng một tuần sau khi chia tay vợ con về đơn vị, anh bị thương nặng trong lúc đơn vị hành quân giải vây căn cứ Pleime. Tôi bỗng con lên Pleiku. Hậu cứ lo cho mẹ con tôi nơi ăn chốn ở và có xe đưa đón mỗi ngày để tôi thăm và săn sóc anh trong quân y viện. Sau khi xuất viện, đôi chân còn đi khập khiễng, nên anh được chuyển về Bộ Chỉ Huy Liên Đoàn đảm trách một công tác tham mưu ở hậu cứ. Mẹ con tôi ở lại Biên Hồ với anh kể từ ngày ấy. Mẹ chồng tôi rất nhân từ, thường xuyên lên thăm chúng tôi và thuê cho tôi một người giúp việc. Cuối năm 1973, trong một lần VC pháo kích vào trại gia binh làm một số đàn bà con nít bị thương, trong đó có cháu Cao Nguyên. Rất may, mảnh đạn gây một vết thương khá lớn ở cánh tay, nhưng không vào xương. Sau hôm ấy, chúng tôi ra thuê một căn nhà bên ngoài doanh trại để ở. Năm sau, khi Cao Nguyên vừa tròn hai tuổi, tôi sinh đứa con thứ nhì. Lần này là con gái. Con bé giống mẹ, được chúng tôi đặt tên Thùy Dương để nhớ thành phố biên Nha Trang, nơi hai chúng tôi lớn lên và yêu nhau .

Mấy năm sống ở Pleiku, cái thành phố “đi dăm phút trở về chốn cũ” ấy, những ngày nắng chỉ thấy toàn bụi đỏ, còn những ngày mưa bùn bám dính gót chân. Pleiku đúng là một thành phố lính. Những người vợ lính sống ở đây dường như chỉ để chờ chồng trở về sau những cuộc hành quân, hoặc để chăm sóc chồng những ngày bị thương nằm trong quân y viện. Với họ thì đúng là “ may còn có anh đời còn dễ thương”. Trong số ấy đã có biết bao người trở thành góa phụ !

Giữa tháng 3/75, sau đúng một tuần Ban Mê Thuật mất vào tay giặc, một buổi sáng, từ bản doanh Liên Đoàn về, chồng tôi hồi hã bảo mẹ con tôi và chị giúp việc thu dọn đồ đạc gấp, bỏ lại mọi thứ, chỉ mang theo những gì cần thiết, nhất là thức ăn và sữa cho các con, theo anh vào hậu cứ.



Khi vừa đến công trại, tôi ngạc nhiên khi thấy tất cả mọi người đều đã ngồi sẵn trên xe. Chúng tôi rời khỏi doanh trại. Thành phố Pleiku như đang ngơ ngác trước những người từng bao năm sống chết với mình nay vội vàng bỏ đi không một tiếng giã từ. Đang giữa mùa xuân mà cả một bầu trời u ám. Pleiku tiễn chúng tôi bằng một cơn mưa đổ xuống khi đoàn xe vừa ra khỏi thành phố. Đến ngã ba Mỹ Thạnh, đoàn xe dừng lại. Phía trước chúng tôi dày đặc xe và người, vừa dân vừa lính, đủ các binh chủng, đủ các loại xe, kể cả xe gắn máy. Tôi nghe chồng tôi và bạn bè nói là một số đơn vị Biệt Động Quân được chỉ định đi sau, ngăn chặn địch quân tập hậu để bảo vệ cho đoàn quân di tản! Đây là trách nhiệm nguy hiểm và nặng nề nhất trong một cuộc hành quân triệt thoái.

Hơn một ngày mò mẫm trên Tỉnh Lộ 7, chúng tôi đến thị xã Hậu Bồn vào lúc trời sắp tối. Vừa dừng lại chưa kịp ăn cơm thì bị pháo kích và súng nổ khắp nơi. Xe và người đâm lên nhau trong cơn hốt hoảng. Địch đã bao vây. Các đơn vị BĐQ chống trả kiên cường, nhưng địch quá đông, và bên ta thì vừa quân vừa dân chen chúc nhau hỗn độn. Trong lúc nguy nan này trời lại giáng xuống cho bên ta thêm một điều bất hạnh: Một chiếc phản lực cơ dội bom nhằm vào quân bạn. Đoàn xe vội vã rời Hậu Bồn, di chuyển đên gần Phú Túc thì lại bị địch tấn công từ khắp hướng. Nhiều xe bốc cháy và rất nhiều người chết hoặc bị thương. Cả đoàn xe không nhúc nhích được. Chúng tôi có lệnh bỏ lại tất cả xe cộ, băng rừng tìm đường về Củng Sơn. Chồng tôi, vừa chiến đấu vừa dẫn đường chúng tôi cùng một số binh sĩ, vợ con. Tôi dắt theo Cao Nguyên còn chị giúp việc bồng cháu Thùy Dương. Chúng tôi lầm lũi trong rừng. Tiếng súng vẫn còn âm ỉ, những viên đạn lửa như muốn xé màn đêm. Khi chúng tôi mệt lả cũng là lúc đến bờ một con sông nhỏ. Chồng tôi lo chỗ ngủ cho mẹ con tôi dưới một gốc cây, rồi cùng một số đồng đội chia nhau canh gác. Mệt quá, tôi ngủ vùi một giấc, thức dậy thì trời vừa sáng. Chúng tôi lại tiếp tục lên đường. Tôi không còn đủ sức để bồng Cao Nguyên, nên chồng tôi phải

dùng cái võng nilong gùi cháu sau lưng, bên ngoài được phủ bằng cái áo giáp. Vừa ra khỏi bìa rừng tôi ngạc nhiên khi thấy từng đoàn người lũ lượt kéo nhau đi cùng hướng chúng tôi, trong đó có nhiều người vừa bị thương, mình đầy máu. Tôi nghĩ họ cũng là những vợ chồng, con cái, cha mẹ dắt dìu nhau đi tìm sự sống. Hình như họ không còn mang theo bất cứ thứ gì. Nhìn nét mặt ai nấy cũng kinh hoàng. Chồng tôi bàn bạc cùng một số bạn bè trong đơn vị, chúng tôi lại tách khỏi đám đông này, tìm một lộ trình khác mà đi, để tránh sự phát hiện của địch. Vừa rời đoàn người vài phút thì đạn pháo thì nhau rớt xuống. Tiếng la khóc thất thanh cộng với tiếng súng nổ khắp nơi làm cho cả một khu rừng như trải qua một cơn địa chấn. Trong nhóm chúng tôi cũng đã có một số người chết. Đến lúc này thì mệnh ai nấy tìm đường sống. Gia đình tôi cùng gia đình vài người bạn nữa chạy vào khu rừng phía trước, nơi không nghe tiếng súng. Kinh nghiệm bao nhiêu năm chiến trận, bây giờ chồng tôi chỉ còn dùng để mong cứu được vợ con mình. Địch quân tràn ngập. Một số đơn vị tan rã. Đồng đội kẻ chết người bị thương. Có thể một số đã bị bắt. Tôi không thể tưởng tượng được số mệnh bi thảm của những người lính biệt động một thời oanh liệt trên khắp chiến trường, giờ này lại tan tác trong bất ngờ, tức tưởi! Chồng tôi suýt bật khóc, khi nghe cấp chỉ huy truyền lệnh từ ông tướng tư lệnh Quân Đoàn : “Đạp lên mà đi!” Trong cả đời binh nghiệp, chắc những người lính không còn nhận cái lệnh nào đau đớn hơn thế nữa!

Sau chừng một tiếng đồng hồ băng rừng, chúng tôi bất ngờ gặp một toán lính hơn 20 người thuộc tiểu đoàn cũ của chồng tôi. Thầy trò chưa kịp nắm tay mừng rỡ thì súng nổ. Địch quân phía trước mặt. Trở lại cương vị chỉ huy, chồng tôi lưng mang con, điều động anh em xông vào trận mạc. Một cuộc đánh tốp chiến, toán địch quân bị tiêu diệt. Chồng tôi quay lại tìm và hướng dẫn đám đàn bà con nít chúng tôi đi tiếp. Trong núi rừng đêm xuống thật nhanh. Cái bóng tối bây giờ thật rợn người. Tôi hình dung đến cái bóng của tử thần. Chúng tôi dừng lại trên

một ngọn đồi thấp. Tôi nghiệp cho những người lính trung thành. Đáng lẽ họ lợi dụng bóng đêm để đi tiếp, vì đó là sở trường của họ, nhưng thấy một số vợ con bạn bè cùng vài anh em bị thương không thể đi nổi, nghe lời chồng tôi, tất cả cùng ở lại qua đêm. Sau khi sắp xếp anh em phòng thủ, chồng tôi trở lại phụ lo chỗ nằm cho mẹ con tôi. Tối hôm ấy, dù mệt, nhưng sao tôi cứ trần trọc, không ngủ được. Chồng tôi ôm tôi dựa vào một gốc cây. Anh ôm tôi thật chặt vào lòng, thỉnh thoảng hôn nhẹ tôi, trên môi, trên tóc. Trong hoàn cảnh này chẳng ai còn lòng dạ nào để lãng mạn yêu thương, nhưng có lẽ anh đang tội nghiệp cho một người con gái đã trót chọn chồng là lính chiến. Và không ngờ đó lại là những nụ hôn cuối cùng anh dành cho tôi. Buổi sáng sớm khi vừa xuống chân đồi, chúng tôi chạm súng với địch. Cũng là lần cuối cùng tôi chứng kiến những người lính biệt động can trường. Các anh phân tán từng toán nhỏ, xông vào lòng địch mà đánh, tiếng hét “ Biệt Động Quân Sát ” vang dội cả một vùng. Nghe súng nổ, tôi đoán lực lượng địch đông lắm. Một anh trung sĩ bị thương ở cánh tay trong trận đánh hôm qua, được chỉ định dắt tất cả đám đàn bà con nít chúng tôi ra khỏi vùng giao chiến. Đã vậy anh còn phải dìu theo một người lính bị thương khác. Vợ chồng tôi thất lạc nhau kể từ phút ấy. Tôi còn lạc mất cả cháu Cao Nguyên, được ba nó gửi theo phía sau lưng ngay cả những khi lâm trận. Không biết chiếc áo giáp có đủ che chắn hình hài bé nhỏ của con tôi. Hình ảnh này trước đây tôi nghĩ chỉ có diễn ra trong mấy cuốn truyện Tàu mà tôi đã đọc.

Tiếp tục di chuyển chừng vài giờ đồng hồ nữa, khi tới một con đường mòn, chúng tôi lại nghe súng nổ. Anh trung sĩ dẫn đường chúng tôi nhận ra từng loạt lựu đạn nổ, bảo tất cả chúng tôi nằm rạp xuống. Chờ im tiếng súng, đám chúng tôi rời con đường mòn, chạy về hướng rừng bên phải, mà theo anh trung sĩ, có thể an toàn hơn. Khi đến bìa rừng, tôi bàng hoàng nhìn thấy mấy người lính biệt động quân nằm chết bên cạnh xác quân thù, máu me lai láng. Sau này tôi được biết những người

lính này bị địch bao vây, đã tự sát để cùng chết chung với giặc. Đi vào cánh rừng bên phải chỉ vài trăm mét nữa thì chúng tôi bị một đám khá đông VC chặn lại. Anh trung sĩ bị tước hết vũ khí. Tất cả chúng tôi bị lừa vào bên bờ suối nhỏ. Ở đây tôi gặp một số sĩ quan, binh sĩ của ta bị bắt, nhiều người tay bị trói ngược ra sau, ngồi theo hàng dọc quay lưng ra suối, trước họng súng sẵn sàng nhả đạn của kẻ thù. Tôi cố ý tìm xem, nhưng không thấy chồng tôi trong số người bị bắt. Lòng tôi lo âu vô hạn. Từ lúc ấy, tiếng súng tạm im, chỉ còn tiếng quát tháo với cái giọng rất khó nghe của đám người thắng trận. Tất cả chúng tôi bị lừa về địa điểm tập trung, một ngôi trường nằm trong huyện Củng Sơn (Sơn Hòa).

Trong cảnh khốn cùng này, tôi chỉ còn lại một điều may mắn. Chị giúp việc rất tốt bụng và trung thành. Vừa bồng bế, bảo bọc cho cháu Thùy Dương, vừa lo lắng cho tôi. Chị đi đâu đó xin cho tôi nửa bát cơm, nhưng tôi không nuốt nổi, mặc dù đã trải qua hai ngày đói khát. Nhìn đứa con gái vừa mới lên hai lậy lắt bên cạnh và nghĩ tới chồng tôi và đứa con trai giờ này không biết sống chết ra sao, lần đầu tiên tôi bật khóc.

Cuối cùng thì tôi cũng lần mò về đến Nha Trang, khi thành phố này cũng vừa lọt vào tay giặc. Khi nhận ra tôi, mẹ tôi ôm tôi vào lòng và khóc như mưa. Tôi không đủ can đảm mang tin buồn đến nhà chồng, nhờ cha tôi sang báo tin tôi và cháu Thùy Dương vừa mới về nhà, chồng tôi và cháu Cao Nguyên còn đang mất tích. Cả nhà chồng kéo sang thăm tôi, bồng cháu Thùy Dương về nhà săn sóc. Mẹ chồng tôi thần thờ cả mấy ngày liền khi nhận được tin này. Nằm nhà hơn một tuần, nhờ mẹ tận tình chăm lo, sức khỏe tôi đã gần bình phục, tôi xin được trở lại Phú Bổn tìm chồng và cháu Cao Nguyên. Cả nhà tôi và cha mẹ chồng đều ái ngại, âu lo. Nhưng qua sự nài nỉ của tôi, cuối cùng cha mẹ chồng cho đứa em trai út của chồng tôi, dùng xe honda chở tôi ngược đường lên Tỉnh Lộ 7.

Mặc dù đã chứng kiến bao nhiêu máu lửa tang tóc, cũng như đã chuẩn bị tinh thần, nhưng tôi thực sự kinh hãi những gì trước mắt, khi nhìn thấy ngổn ngang bao nhiêu xe cộ bị đốt cháy, những bộ xương người con vương vãi đó đây, bao nhiêu nắm mộ lấp vùi bên đường. Cả một vùng xông mùi tử khí. Chiếc khăn bịt miệng tẩm ướt dầu Nhị Thiên Đường đã giúp tôi và cậu em vượt qua chặng đường gần 100 cây số. Đến Cheo Reo, hỏi thăm một vài người dân, được biết một số sĩ quan bị bắt làm tù binh, đang còn giam ở Thuận Mẫn. Chúng tôi đến đó, trình giấy phép đi tìm chồng của Ủy Ban Quân Quản, mới được cho vào trại. Sau khi tên VC trực ban cho biết không có tên chồng tôi trong danh sách tù binh, tôi xin được gặp bất cứ một sĩ quan nào cùng đơn vị với chồng tôi. Rất may, tôi được gặp anh đại đội phó lúc chồng tôi còn ở tiểu đoàn. Anh cho biết là có gặp một số binh sĩ cùng chồng tôi chiến đấu dưới ngọn đồi gần đèo Tu Na. Họ cho biết chồng tôi bị thương, nhưng cố tìm cách đưa cháu Cao Nguyên đến một nơi nào đó. Tôi sáng lên niềm hy vọng. Ngay hôm ấy tôi thuê năm người Thượng, theo tôi lần theo con đường dọc bờ sông mà tôi còn nhớ, trở lại khu đồi thấp, rồi bung ra xa đi tìm. Liên tục trong một tuần, chúng tôi chỉ tìm được mấy bộ xương người, một số ngôi mộ vô danh, nhưng không thấy dấu vết của chồng tôi. Tôi trở về mang theo niềm tuyệt vọng, không chỉ cho tôi, mà cho cả nhà chồng.

Cha mẹ chồng tôi lập bàn thờ cho chồng tôi và Cao Nguyên, đưa cháu đích tôn của ông bà. Ngày 19 tháng 3 là ngày giỗ của hai cha con.

Hàng năm, cứ đến ngày này, tôi và Thùy Dương đều trở lại Phú Bổn, tìm đến chân đồi, dưới gốc cây nằm giữa đỉnh đồi, mà đêm cuối cùng chồng tôi ôm tôi vào lòng, thấp hương tưởng niệm anh và cháu Cao Nguyên. Tôi đã dùng dao khắc đậm tên anh và cháu Cao Nguyên vào thân cây. Và lần nào, khi nước mắt ràn rụa, trong tiếng gió rừng, tôi mơ hồ như có tiếng khóc

## HUỶNH ÁI TÔNG

từ gốc cây này, rồi văng vẳng bao nhiêu tiếng khóc từ những thân cây khác, từ những khúc gỗ nằm vương vãi do bom đạn hôm nào, tạo thành một thứ âm thanh náo nùng, xé ruột.

Tôi đã mang dư âm của tiếng khóc ấy đến tận Bắc Âu, nơi mẹ con tôi định cư sau chuyến vượt biên được một chiếc tàu của vương quốc Na Uy cứu vớt. Tháng 5 năm 1985, cha mẹ chồng tôi góp vàng cùng một người bạn ở vùng biển Lương Sơn đóng ghe vượt biên. Tôi, cháu Thùy Dương và một đứa em trai của tôi được đi cùng với gia đình chồng. Tôi cũng xin được một chỗ cho chị giúp việc lúc trước (chị đã về quê trên vùng Diên Khánh, sau ngày cùng tôi thoát chết trở về), nhưng chị chối từ. Tôi âm thầm gom nhặt tài sản của nhà chồng và của tôi mang lên biếu chị trước khi rời khỏi quê nhà.

Hai mươi năm sau, khi Thùy Dương vừa làm đám cưới, tôi muốn đưa vợ chồng cháu về lại Việt Nam trình diện ông bà ngoại, và đến địa điểm cuối cùng khi chồng tôi và Cao Nguyên còn sống, như là một nghĩa cử để cháu tưởng nhớ đến cha và anh mình. Chúng tôi đến đây đúng vào giữa mùa Xuân, một ngày trước ngày giỗ chồng và đứa con trai.

Con đường Tỉnh Lộ 7 ngày xưa bây giờ đã được tráng nhựa và đổi tên thành Quốc Lộ 25. Chúng tôi thuê bao một chiếc xe tám chỗ ngồi. Ngoài tôi và vợ chồng cháu Thùy Dương, còn có cậu em trai út của tôi và vợ chồng chị giúp việc ngày xưa. Chúng tôi đến Cheo Reo, bây giờ có tên mới là A Yun Pa thuộc tỉnh Gia Lai. Tất cả không còn gì dấu vết của chiến tranh. Người ta đã cố tình trát phần tô sơn lên thành phố núi này để có dáng dấp của thời kỳ đổi mới. Màu sắc lòe loẹt, vài ngôi nhà cao tầng quê mùa kệch cỡm, những ngôi nhà sàn “cải biên” thành những biệt thự của các ông quan lớn, nằm chơ vơ giữa một vùng nghèo nàn được mang tên “thị xã”. Nhìn dãy núi Hàm Rồng từ xa, ẩn hiện trong những đám mây mù, lòng tôi chùng xuống. Nơi ấy, đã bao lần tôi đến thăm chồng, để được hòa

mình vào đơn vị với những người lính trẻ, sẵn sàng chết cho quê hương. Cũng ở nơi ấy tôi đã vinh dự chứng kiến chồng tôi cùng nhiều anh em đồng đội được ông tướng Vùng gấn huy chương lên ngực áo khi ban quân nhạc thổi khúc quân hành. Tất cả bây giờ đã trở thành huyền thoại.

Sau khi thuê phòng trọ, tắm rửa và com nước xong, chúng tôi hỏi đường đến tháp Yang Mun và tháp Drang Lai. Vì nghe dân ở đây bảo các vị thần Chàm trong hai ngôi tháp này linh thiêng ghê lắm. Tôi khẩn vái và xin xăm. Tôi ngạc nhiên vô cùng khi lá xăm tôi bốc trúng lại là bốn câu Kiều của ông Nguyễn Du:

*Từ phen chiếc lá lìa rờng  
Thăm tìm luống những liêu chùng nước mây  
Rõ ràng hoa rụng hương bay  
Kiếp sau họa thủy kiếp này hẳn thôi*

Tôi bán tén bán nghi, vì nghe nhiều người nói ở Việt Nam, chuyện cúng bái, mê tín dị đoan, bây giờ là một business. Chẳng lẽ ông thần Chàm này lại thuộc cả truyện Kiều. Nghĩ như vậy, nhưng thấy bốn câu thơ lại đúng vào trường hợp của mình, tôi cũng thấy lòng buồn vô hạn. Trở về phòng trọ, bà chủ nhà cho biết ngày mai có chợ phiên của người dân tộc, vừa đông vui vừa có thể mua nhiều thứ thổ sản, gia cầm với giá rất rẻ. Tôi cũng muốn mua mấy con gà, để cúng chồng tôi. Khi còn sống anh thích ăn gà luộc. Bà còn cho biết thêm dân chúng ở vùng này đa số là người Thượng thuộc các sắc tộc Djarai, Bahnar, Hroi và M'dhur. Có một số sống trong các bản rất xa, cách thị xã này từ 10 tới hơn 20 cây số.

Sau một đêm trần trọc với những cơn ác mộng, vừa mới chợ mắt tôi đã nghe tiếng người réo gọi nhau. Ngôn ngữ của các sắc tộc, tôi không hiểu họ nói gì. Chợ phiên nhóm rất sớm.

Chúng tôi vội vàng ăn sáng rồi kéo nhau ra khu chợ, nằm không xa trước nhà trọ. Tôi có cảm giác lạ lẫm vì đây là lần đầu tiên tôi đến một buổi chợ phiên của người sắc tộc. Đã vậy vợ chồng cháu Thùy Dương cứ theo hỏi tôi điều này điều nọ. Khi đang cố giải thích về nguồn gốc của người Thượng, chúng tôi đến một quầy gà. Những con gà tre nhỏ xíu được nhốt trong mấy cái lồng đan bằng tre. Tôi ngồi xuống lựa hai con gà béo nhất, bảo người chủ bắt hộ hai con gà này ra khỏi lồng. Người chủ là một anh đàn ông Thượng vừa đen vừa ốm, nói tiếng Việt chưa sôi.. Khi anh xắn tay áo lên và thò tay vào lồng gà, tôi bỗng giật mình khi phát hiện vết sẹo trên cánh tay trái. Vết sẹo có hình dáng đầu một con cọp. Tôi nhớ tới Cao Nguyên, đứa con trai ba tuổi, bị thương trong trận pháo kích của VC vào trại gia binh ở Biên Hồ. Vết thương trên cánh tay cháu sau khi chữa lành cũng để lại một vết sẹo có hình ảnh đầu một con cọp. Biểu tượng binh chủng BĐQ mà chồng tôi luôn mang trên vai áo. Tôi biến sắc, nắm chặt cánh tay anh người Thượng và nhìn vào mặt anh ta. Cũng hai con mắt khá to, cũng cái sống mũi cao, nhưng khuôn mặt cháy nắng, mái tóc màu nâu sậm như màu đất đỏ Pleiku. Không có nét đẹp của Cao Nguyên ngày trước. Anh người Thượng ngượng ngùng, cúi mặt xuống, khựng lại. Nhưng tôi kịp nhớ ra trên vành tai của Cao Nguyên có một lỗ tai nhỏ, giống như ba nó, tôi cúi xuống để nhìn kỹ vào tai anh người Thượng. Tôi bàng hoàng khi nhận ra hai cái lỗ tai nhỏ trên hai vành tai. Bất giác, tôi ôm chầm lấy anh và nước mắt trào ra. Nhưng anh bán gà đẩy mạnh tôi ra rồi nói một tràng tiếng Thượng. Vợ chồng cháu Thùy Dương ngơ ngác nhìn tôi, không biết xảy ra điều gì. Nghĩ tới chị giúp việc ngày trước có thể xác nhận cùng tôi đôi điều kỳ lạ, tôi bảo cháu Thùy Dương đi gọi chị từ gian hàng hoa lan phía trước. Tôi kéo chị ra xa, nói vào tai chị:

- Chị nhìn kỹ anh người Thượng này xem có giống ai không ?



Sau một lúc nhìn không chớp mắt, mặt chị biến sắc, rồi không trả lời tôi mà thì thầm một mình :

- Thăng Nguyên ? Chẳng lẽ là thằng cu Nguyên ?

Rồi chị nhìn thẳng vào mặt anh ta hỏi :

- Mà mày có phải là thằng Nguyên, Lê Cao Nguyên không?

Anh người Thượng lác đầu :

- Tao là thằng Ksor Tlang,

Tôi mua hết những lồng gà hôm ấy và đưa cho anh một năm tiền. Sau khi đếm xong anh trả lại cho tôi hơn một nửa, rồi buột miệng :

- Mày bắt cái con gà nhiều tiền quá !

Tôi mất hết bình tĩnh, bảo vợ chồng chị giúp việc đứng giữ anh ta, rồi chạy vào phòng trọ tìm bà chủ nhà. Tôi kể rất vắn tắt những gì đã xảy ra. Có lẽ bà ta là người tai mắt ở đây, nhưng là một người tốt bụng, nhắc điện thoại gọi công an. Chưa đầy ba phút, hai gã công an chạy tới bằng xe gắn máy, một Kinh một Thượng, cúi đầu chào bà chủ. Chưa kịp nói gì, bà chủ kéo tay hai gã công an ra chợ. Vừa đi bà vừa giải thích. Đến nơi, gã công an nói một tràng tiếng Thượng. Tôi không hiểu gì nhưng thấy anh bán gà gân cổ cãi lại. Cuối cùng hai người công an kéo anh đi, mặc dù anh cố tình chống lại. Chúng tôi đi theo phía sau trở về phòng trọ.

Qua trung gian của bà chủ nhà trọ, tôi nhờ gã công an giúp tôi, dịch lại các điều trao đổi giữa tôi với anh bán gà, và cố gắng bằng mọi cách tìm ra tông tích của anh ta. Tôi nhét vào tay bà chủ nhà trọ hai tờ giấy bạc 100 đô la.

HUỶNH ÁI TÔNG

- Em có cha mẹ không ? Tên ông bà là gì ?

- Tôi có cha mẹ. Cha tôi tên Ksor H'lum, mẹ tôi tên H'Nu.

- Có anh em không ?

- Không.

- Anh có nhớ ngày sinh không ?

- Không

( Gã công an nhìn sang tôi, bảo là sẽ tìm khai sinh sau)

- Anh có nhớ lúc còn nhỏ, khi ba, bốn tuổi anh ở đâu không ?

- Không! Thì chắc tôi ở với cha mẹ tôi mà.

- Cái sẹo trên cánh tay trái , anh biết vì sao mà có cái sẹo này không?

(Gã công an bảo anh xắn tay áo lên và chỉ vào vết sẹo)

- Không ! Chắc là bị cành cây đâm trúng.

Tôi thở ra thất vọng. Nhưng vừa chợt nghĩ ra điều gì, tôi lại hỏi :

- Cha mẹ anh đang ở đâu ?

- Buôn Ban Ma Dek .

(Gã công an nhìn tôi, bảo Ban Ma Dek cách đây hơn 10 cây số)

- Anh ở chung với cha mẹ anh ?

- Không, ở bên cạnh, với vợ và hai đứa con.

- Đã có vợ con rồi à ! Tôi buột miệng.

Tôi đề nghị hai gã công an cùng đi với chúng tôi và anh bán gà về buôn Ban Ma Dek. Sau khi hỏi nhỏ bà chủ nhà trọ, hai gã công an gật đầu. Nhưng bảo là chúng tôi phải thuê xe ôm, vì về buôn Ban Ma Dek chỉ có đường rừng, xe ô tô không chạy được. Bà chủ nhà trọ gọi hộ chúng tôi bảy cái xe ôm.

Cha mẹ của anh bán gà đã khá già, trước đây chỉ sống lẻ loi trong núi nên không nói được tiếng Việt. Chúng tôi lại trao đổi qua sự thông dịch của gã công an người Thượng. Vợ và hai con của Ksor Tlang thấy có nhiều người cũng chạy sang nhìn .

Ông bà cứ nhất quyết Ksor Tlang là con đẻ của ông bà. Nhưng thấy tôi khóc lóc, năn nỉ và nhờ gã công an gạn hỏi, cuối cùng ông cha mới kể lại sự thực:

- Năm ấy, lâu rồi, sau mấy ngày chiến trận ác liệt, mà vợ chồng tôi phải nằm suốt sau tảng đá to trước nhà để tránh đạn. Bỗng một buổi chiều có người lính mặc áo rằn ri, bị thương nặng lắm, nhưng cố lếch vào dưới căn nhà sàn của tôi rồi gục chết, trên lưng có mang một đứa bé. Nó là thằng Ksor Tlang bây giờ.

- Rồi xác người lính ấy ở đâu ? Tôi hỏi.

Ông chỉ tay ra rừng cây phía trước:

- Tôi đã chôn ông ta dưới gốc cây ấy, rồi rào lại, sợ thú rừng bới lên ăn thịt.

Chúng tôi theo hai người công an diu ông già đi về phía khu rừng.

Tôi khóc ngất khi nhìn thấy nắm mồ thấp lè tè nằm dưới tàng cây, được rào lại bằng những que gỗ nhỏ. Vợ chồng cháu Thùy Dương cũng quý xuống ôm vai tôi mà khóc. Tôi ngược lên đáo dác tìm Ksor Tlang, thằng Cao Nguyên, đứa con trai duy nhất của vợ chồng tôi. Nó đang đứng bất động, hai tay nắm chặt hai đứa con đang trần truồng, đen đúa. Tôi chạy lại ôm hai đứa nhỏ vào lòng, nhưng cả hai đứa trở mắt nhìn tôi dửng dưng, xa lạ.

Tôi khóc lóc, năn nỉ lắm, ông già mới cùng vợ chồng và hai đứa con thằng Ksor Tlang về nhà trọ với tôi. Nhờ bà chủ thuê một cậu học trò thông dịch. Suốt một đêm, tôi, cháu Thùy Dương và vợ chồng chị vú giúp việc ngày xưa, giải thích, khóc hết nước mắt, xin vợ chồng Ksor Tlang và hai đứa con theo chúng tôi về Nha Trang ở với ông bà ngoại, rồi tôi sẽ tìm cách đưa sang Na Uy. Cả hai ông bà già, nếu muốn, chúng tôi sẽ mua nhà cửa ở Nha Trang và chu cấp tiền bạc cho ông bà sống gần Ksor Tlang. Nhưng cả Ksor Tlang và ông già một mực chối từ, bảo là họ không thể nào bỏ bán mà đi. Núi rừng mãi mãi là nhà của họ. Họ không thể sống xa rừng cũng như loài cá không thể sống mà không có nước.

Dự trù lên đây ba ngày. Vậy mà chúng tôi đã ở lại đây hơn hai tuần rồi. Ban đầu tôi dự định xin phép cha mẹ nuôi của Ksor Tlang cho tôi cải táng phần mộ của chồng tôi, mang về an táng trong nghĩa trang gia tộc ở Nha Trang, nhưng rồi tôi đã đổi ý. Bởi anh phải nằm ở đây, bên cạnh đứa con trai và hai đứa cháu nội của anh, mặc dù bây giờ tất cả đã trở thành người Thượng và chắc không biết gì về anh. Và có lẽ anh cũng muốn nằm lại với bao nhiêu đồng đội, một thời cùng anh vào sinh ra tử, mà linh hồn chắc đang còn phảng phất ở quanh đây. Tôi muốn thợ xây lại ngôi mộ. Trên tấm bia không có hình chân dung của

anh, mà có tấm ảnh anh chụp chung với tôi cùng hai cháu Cao Nguyên và Thùy Dương trong ngày sinh nhật bốn tuổi của Cao Nguyên, chỉ hơn một tháng trước ngày anh mất. Tấm ảnh này lúc nào tôi cũng mang theo.

Tôi cũng không thể bắt Cao Nguyên và vợ con phải rời khỏi núi rừng, nơi đã cứu mang nó. Có lẽ cái tên Cao Nguyên mà ngày xưa chồng tôi đề nghị đặt cho nó đã vận vào cuộc đời của nó. Điều làm tôi đau đớn hơn là tôi chẳng làm được điều gì cho đứa con trai ruột thịt máu mủ của mình, ngoài việc nhờ bà chủ nhà trọ thuê người dựng cho vợ chồng nó và ông bà cha mẹ nuôi một ngôi nhà sàn chắc chắn và rộng rãi hơn, sắm cho vợ chồng nó và hai đứa con một số quần áo mới. Nhưng phải năn nỉ khóc lóc mãi nó mới chịu nhận, cùng số tiền 200 đô la. Bằng đúng số tiền mà tôi đã trả công cho hai gã công an!

Ngày cuối cùng, chúng tôi ở lại với vợ chồng Cao Nguyên trên ngôi nhà sàn mới. Buổi chiều, tôi bảo Cao Nguyên và vợ con nó, thay quần áo mới, cùng với tôi và vợ chồng Thùy Dương ra thắp hương trước mộ ba nó. Nó quỳ bên cạnh tôi, cúi đầu nói điều gì lầm thảm trong miệng và khi ngước lên, đôi mắt đỏ hoe. Suốt đêm hôm ấy, tôi ngồi khóc một mình. Tôi nghĩ tình mẫu tử thật thiêng liêng, nhưng có lẽ ông trời đã phạt tôi. Tôi sinh ra Cao Nguyên, nhưng không bảo vệ được con mình, để mất nó trong núi rừng này từ ngày chỉ vừa lên bốn tuổi.

Tôi rời khỏi Cheo Reo, chạy ngược về cầu sông Ba theo Tỉnh Lộ 7 ngày xưa, mang theo trong lòng nỗi đau đứt ruột. Đang giữa mùa xuân nhưng cả bầu trời nhuốm màu ảm đạm. Nhìn núi rừng hai bên đường, trong ràn rụa nước mắt, tôi mơ hồ như cây lá không còn nữa, mà tất cả đều mang hình dáng của những bộ xương người nối tiếp nhau, trùng điệp. Tai tôi nghe trăm ngàn tiếng khóc quyện vào trong gió. Không biết đó là tiếng khóc của người hay tiếng khóc của cây?

HUỶNH ÁI TÔNG

Phạm Tín An Ninh

(phỏng theo lời kể của một người vợ lính BĐQ)

Trích thơ:

### **Ở đây dài lắm mùa Đông**

*Quê nhà khắc khoải trong tim  
Hai mươi năm ngỡ như nghìn thu qua  
Bao đêm vàng vổ trắng tà  
Ta ngồi uống chén rượu pha nỗi sầu  
Vết thương năm cũ còn đau  
Thời gian - nước chảy qua cầu nào hay  
Mộng đời tựa đám mây bay  
Súng gươm bỗng chốc một ngày thành không  
Nửa đời sống kiếp lưu vong  
Đêm thao thức giấc ngày mong qua ngày  
Dẫu tìm được những cơn say  
Cũng không vui bởi đắng cay trong lòng  
Ở đây dài lắm mùa đông  
Ta thềm một vạc nắng hồng quê hương*

(Đầu tháng 11-2003)

### **Đêm nằm nghe em hát**

(Cho một giọng hát TBT ngày xưa)

*Tiếng em hát, đêm ngâm ngợi  
Lòng anh bằng cả đất trời hoang vu  
Não nùng như giọt mưa thu  
Hồn anh lạc nẻo sương mù xa xăm*

*Tiếng em hát, trời băng khuâng  
Bỗng dưng anh thấy bàng hoàng nhớ ai  
Ru anh thêm giấc mộng dài*

*Trả anh về với cơn say mịt mùng*

*Tiếng em hát, lạnh hư không  
Đưa anh vào cuộc phong trần ngày xưa  
Mộng đời trôi giữa cơn mưa  
Tháng tư ngày đó như vừa mới đây*

*Tiếng em hát, gió ngất ngây  
Có con chim nhỏ lạc bầy gọi anh  
Dư âm khúc hát quân hành  
Sao nghe buồn quá, cũng đành vậy thôi*

*Tiếng em hát, mây ngừng trôi  
Thời gian dừng lại, cõi người huyền mơ  
Quê hương xa thăm mịt mờ  
Anh, con thuyền nhỏ dật dờ biển xa.*

**Bạn đảng Đông, tôi đảng Tây**  
Tặng Phạm Dạ Thủy  
(tác giả bài thơ "Bát Ngờ Tuổi Thơ")

**Bạn đảng đông, tôi đảng tây**  
*Bài thơ bạn gửi trùng vầy tôi rồi  
Tôi đi bỏ lại góc trời  
Trường xưa bạn cũ mù khơi dậm trường  
Có gì như sợi tơ vương  
Vui buồn thương nhớ vô thường trong tôi  
Mịt mờ kỷ niệm ngàn khơi  
Thương cho giấc mộng một thời kiếm cung  
Nhớ xưa rừng núi chập chùng  
**Bạn bè một thuở vẫy vùng còn đâu***

**Kể từ một cuộc biển dâu**  
*Bạn - tôi lạc giữa cõi sầu mênh mông*

HUỶNH ÁI TÔNG

Bao năm mưa nắng đặng đông  
Có làm bạn tiếc dòng sông thuở nào  
Miếng cơm manh áo nát nhau  
Tôi đây cũng có nỗi sầu đặng tây  
Bạn - tôi như nhận lạc bầy  
Nhớ khung trời cũ, nhớ ngày vui xưa  
Nhớ ngày nắng, nhớ đêm mưa  
**Ba** mươi năm tưởng như vừa đâu đây

**Biển** đưa tôi về đặng tây  
Đặng đông còn lại bạn, thầy, nắng mưa

**Bốn** mươi năm gặp lại nhau  
Gởi Phạm Vi Dân  
(người bạn làng Tam Ích)

Bốn mươi năm gặp lại nhau  
Bao nhiêu nước chảy qua cầu trần ai  
Trái qua cơn ác mộng dài  
Giật mình tỉnh giấc ngỡ ngày xa xưa

Ngồi nghe đời bạn nắng mưa  
Bông dưng ta thấy buồn ơi là buồn  
Bây giờ gươm súng đã buông  
Còn gì trong cõi vô thường nữa đâu

Tìm nhau sau cuộc biển dâu  
Những con chim lạc nhớ bầu trời xưa  
Vòng tay ôm mấy cho vừa  
Hàn huyền chuyện cũ mà ngờ chiêm bao

Qua cơn mờ mịt binh đao  
Đứa còn đứa mất ba đào tang thương  
Lạc loài trên chính quê hương  
Thôi thì gió cuốn mười phương cũng đành



*Bây giờ bạn sống quẩn quanh  
Miếng cơm tấm áo lợi danh chẳng màng  
Đi từ cuối nỗi gian nan  
Dấu chân phiêu bạt lòng mang mang sầu*

*Bạn về gõ cửa đêm sâu  
Ta nghe tiếng đế canh thâu não nề  
Vết thương ngày cũ tái tê  
Quê hương còn đó néo về xa xăm*

*Thầy xưa bạn cũ mù tăm  
Ta thương cho bạn, con tấm vương tơ  
Rộn ràng lòng ngỡ tuổi thơ  
Công trường như mới khép hờ sau lưng*

*Gặp nhau sau cuộc phé hưng  
Còn chẳng chút nắng lưng chùng cuối tây  
Rượu nồng ta uống thật say  
Để mừng cho cuộc sum vầy tri âm. ....*

(tháng 12.2005)

**Chim quỳên ăn trái nhãn lồng**  
(Gửi nhà thơ Quan Dương, thay lời cảm ơn)

*Chim quỳên ăn trái nhãn lồng  
Mà sao trong dạ vẫn còn vấn vương  
Ngày xưa, nói dối, không thương  
Cớ sao lại vận tơ vương vào lòng ?*

*Dặn người thôi chớ chờ mong  
Ta về giữ kỹ thư hồng người trao  
Gặp người giữa giấc chiêm bao  
Lia thia trong chậu xanh xao nỗi buồn*

*Xưa, người mền lá sân trường  
Giờ, ta đắm đuối trong vườn thơ ai ?  
Sông Dinh nào chảy làm hai ?  
Để cho con sáo nhớ hoài bến đò*

*Hôm nào, trở lại trường xưa  
Đường như trời đất cũng vừa đổi tên  
Con đường "quốc lộ" chênh vênh  
Ta đi, đi giữa bông bèo nhớ nhung..*

**Trời mưa Cali**  
(tặng Phan Đông Thức)

*Cali mưa, tâm tã mưa  
Trời buồn như thuở anh vừa gặp em  
Giá như đừng có ban đêm  
Anh ngồi ngắm mãi bên thềm giọt mưa  
Anh ngồi nhớ chuyện ngày xưa  
Nhớ rồi xa xót những mùa mưa qua  
Còn gì trong cuộc tình ta  
Giọt mưa rơi xuống có là hư không ?  
Những cơn mưa cuối mùa đông  
Thường làm cho sợi tơ hồng trôi đi*

*Mấy tuần em đến Cali  
Trời mưa tâm tã tại vì có em.*

**Nếu như đi hết biển**

*Mai này nếu lỡ đi hết biển  
Biết tôi còn có chỗ để quay về  
Như mọi người tôi cũng có một trời quê  
Sao tôi phải đi hoài cho hết biển ?  
Ở nơi đó, từ khi cơn quốc biến*

"Chùm khế quê hương" tôi chưa hái trái ngọt bao giờ

*Dấu xốt xa từ thuở cách đôi bờ  
Tôi vẫn thiết tha mong từng ngày trở lại  
Tôi nhớ lắm dòng sông thời thơ dại  
Cánh diều bay, lớp học dưới hiên đình  
Đã cho tôi biết mấy những ân tình  
Từ ông cha, bà con, anh em, thầy bạn  
Tôi lớn lên suốt một thời lửa đạn  
Biết khóc biết cười theo mệnh số của quê hương  
Vận mệnh quê tôi - từng trang sử đau thương  
Được viết bởi chính những người anh em cùng chung một  
mẹ*

*Hết chiến tranh tôi đành gửi thân nơi xứ lạ  
Bởi quê nhà không còn chỗ dung thân  
Nào có ai muốn kiếp sống lưu vong  
Để đi mãi đi hoài mà vẫn chưa hết biển  
Xin hãy nói dùm tôi - một lời lương thiện  
Dẫu có chết ở đâu hồn tôi cũng quay về  
Bởi như mọi người tôi cũng có một trời quê  
Sao tôi phải đi hoài cho hết biển ?*

### **Ta về chỉ gặp lại mình ta**

*Tôi về đứng trước ngôi trường cũ  
Nhìn xuống làng xưa chạnh nỗi niềm  
Nhấp nhô những mái nhà rêu phủ  
Thương hải tang điền mấy biển thiên*

*Tôi về xuôi một giòng sông chảy  
Con nước vô tình lặng lẽ trôi  
Hiểu nghĩa cuộc đời đành không thể  
Hai lần tắm ở một dòng trôi*

HUỶNH ÁI TÔNG

*Tôi về có phải sông về biển  
Sao nghe từng con sóng nã nê  
Như thể bây giờ là cổ tích  
Tôi về chỉ gặp lại mình tôi.*

Cổ Ngu đã viết trên *Việt Báo* về Phạm Tín An Ninh như sau:

*“....Chỉ một thời gian rất ngắn, sau khi những truyện ngắn đầu tiên được đăng tải trên tuần báo chúng tôi, bốn chữ “Phạm Tín An Ninh” trở thành đề tài được mọi người, nhất là giới văn nghệ sĩ ở hải ngoại nhắc nhở và biết đến.*

*Tên tuổi của Phạm Tín An Ninh trở thành một hiện tượng mới lạ trong vườn hoa văn học hải ngoại, ngay những bước đầu tiên của cái nghiệp văn chương đã để lại dấu ấn đối với mọi người.*

*Sở dĩ Phạm Tín An Ninh mau chóng có chỗ đứng trong vườn hoa văn học hải ngoại do bởi văn phong rất đặc biệt của tác giả.”*

Tài liệu tham khảo:

- Phạm Tín An Ninh Web: [daihocsuphamsaigon.org](http://daihocsuphamsaigon.org)
- *Rừng khóc giữa mùa xuân* Web: [phamtinanninh.com](http://phamtinanninh.com)



## 7. Chu Tất Tiến



**Chu Tất Tiến (1945-20 )**

Chu Tất Tiến sinh năm 1945 tại Hà Nội.

Năm 1954, theo gia đình di cư vào Nam.

Năm 1967, Chu Tất Tiến nhập ngũ theo học khóa 25 Sĩ Quan Trừ Bị Thủ Đức và tốt nghiệp tại đại học quân sự Fort Benning (US Army Infantry School) Hoa Kỳ.

Từ năm 1968, ông là nhà văn, nhà báo đã cộng tác với thế giới chữ nghĩa tại quê nhà.

Sau 30-4-1975, cũng như các sĩ quan đồng đội, ông đi tù cải tạo.

Năm 1990, Chu Tất Tiến đến Hoa Kỳ theo diện HO đợt đầu tiên (HO 1).

## HUỶNH ÁI TÔNG

Tại Hoà Kỳ, Chu Tất Tiến cộng tác với nhiều nhật báo, tuần báo, tạp chí, đài phát thanh tiếng Việt trong cộng đồng người Việt.

Tác phẩm:

- *Chuyện Tình Lá Me* (1992)
- *Ngày Tân Thế* (1998)
- *Sau 25 Năm Nhìn Lại Việt Nam* (2000)
- *Sương Núi Pleiku* (bản Anh Ngữ The Struggle, 2005)
- *Bôn-Sa Có Gì Lạ Không Em?* (2008)
- *Kim Salem* (2009)

Trích văn:

**Lương y như từ mẫu**  
Hồi ký trong trại tập trung CS  
(Viết cho Tháng Của Mẹ)

Ngày trước, các cụ thường nói: “Có gian nan mới biết mặt anh hùng.” Trong cuộc đời thường, ai cũng giống ai, nghĩa là người nào việc nấy, mỗi người đều có những bồn phận riêng tại các vị trí riêng nên khó phân biệt ai thực sự là người tốt, ai khoe khoang, ai “nổ”, ai thích làm ác, hại bạn bè. Nhưng đến khi vào chỗ hung hiểm, gian nguy, thì các đức tính cũng như thú tính đều bộc lộ ra rõ rệt, không thể dấu diếm.

Tháng 4 Đen xảy đến như một giấc mơ kinh hoàng cho người miền Nam. Tất cả các suy tư, việc làm, đời sống đều bị xáo trộn. Riêng với các Sĩ Quan, Công Chức cao cấp, thì cuộc sống bị đảo lộn hoàn toàn. Tất cả đều bị tập trung vào các trại tù khổ sai mà người ta, với chủ trương muốn tiêu diệt các tù nhân từ từ, đã đặt tên là “trại Học Tập Cải Tạo”. Tại đó, các cấp bậc Tướng, Tá cũng như Bác Sĩ, Kỹ Sư, Giáo Sư, hay Sĩ Quan cấp Úy đều bị cào bằng trong một môi trường đói khổ, lao động triền miên. Nhiều người đã gục ngã vì bệnh tật, vì bị xử bắn,

hay tự sát. Những người còn lại cố gắng sống sót để chờ ngày phục hận. Và cũng từ chốn khổ sai đầy ải mà nhân cách con người nổi lên rõ nét. Có những anh hùng, sống hiên ngang, chết cũng liêm liệt, ngược lại, cũng có những người trở thành yếu đuối, biến chất thành những tên “ăng ten” hèn hạ, bán đứng anh em. Trong số những người vẫn giữ bản chất trí thức của mình, có nhiều vị y sĩ lúc nào cũng thực hiện đúng lời thề Hypocrate khi xưa, đem hết khả năng của mình để cứu đồng đội, thực hiện đúng câu “Lương Y Như Từ Mẫu” trong khi điều kiện làm lương y, có thể nói là vô cùng hạn hẹp hoặc chẳng có chi. Cá nhân người viết bài này đã được cứu sống vài lần từ một số bạn bè y sĩ trí thức đó cho nên mỗi lần đi khám bệnh tại xứ Mỹ đầy tiện nghi này, đặc biệt là ở California với rất nhiều y sĩ Việt Nam, tôi lại nhớ tới những tháng ngày còn ở trong tù, và so sánh những người y sĩ ở đây với những y sĩ trong tù để nhận ra những vị đầy lương tâm chức nghiệp đáng quý trọng hay chỉ làm việc để trả nợ học hành và tạo cho mình một chỗ đứng vững chắc trong giới thượng lưu.

Khi còn bị tù đầy lao động ở Trảng Lớn, tôi đã chiêm nghiệm đời sống cũng như những hành vi của các tên bộ đội, quân giáo Cộng sản, và lén viết nhật ký, ghi lại tất cả những diễn biến xảy ra hàng ngày cũng như những suy tư của tôi về chế độ. Vì đã từng viết tiểu luận trước 1975 về chế độ và sách lược Cộng Sản, đầu óc tôi lúc nào cũng nhớ lại những quyển sách về Cộng Sản, đặc biệt là hai cuốn “Bác Sĩ Zivago” và “Một ngày trong đời của Ivan Denisovich”, cũng như những tài liệu về trại trừng giới Lý Bá Sơ của Cộng Sản. Từ đó mà liên tưởng đến những người Việt đang phải gánh chịu những khổ đau, tang thương khủng khiếp, rồi lại nhớ đến gia đình và hai đứa con, một đứa 4 tuổi và một đứa mới 3 tháng, chắc đang bị đuổi đi kinh tế mới, nên tôi bị căng thẳng dữ dội, mặc dầu trước khi ngủ, tôi vẫn luôn ngồi Thiên gần 1 tiếng đồng hồ. Một đêm, đang ngủ, tự nhiên tôi bật dậy, đầu như muốn vỡ tung ra, từng sợi dây thần

kinh căng ra tối đa, khiến tôi muốn gào lên. Không biết làm sao hơn, tôi đành đánh thức Bác Sĩ Đoàn Lân, nằm cạnh tôi:

-Lân! Lân! Dậy! Dậy! Sao tôi căng thẳng quá?

Lân đang ngủ say sau một ngày lao động cực nhọc, nhưng nghe tôi gọi, chẳng nói một lời, lồm cồm ngồi dậy, lẳng lặng kéo tay tôi ra ngoài cửa chỗ ngủ ghép bằng toàn vỏ đạn đại bác. Tới bậc cửa, Lân chỉ cho tôi ngồi xuống cạnh anh và bắt đầu kể chuyện linh tinh về anh, về những ngày còn là sinh viên y khoa và đến lúc anh làm y sĩ. Rồi anh kể đến những mẩu chuyện vui về “sex” mà anh nghe được hoặc chứng kiến giữa bác sĩ trực và y tá. Anh cứ kể, tôi cứ nghe đến gần sáng, thì anh hỏi tôi:

-Tỉnh chưa?

Tôi gật đầu, vui vẻ. Những câu chuyện của anh đã làm cho tôi cười quá chừng, nên tâm lý tôi ổn định lại rất nhanh.

Sau đó, một thời gian, vì vẫn cứ không ngừng suy nghĩ, tôi lại suy nhược. Lần này trầm trọng hơn. Đột nhiên, một buổi sáng, tôi không đứng dậy được và nằm thẳng cứng, mệt mỏi rã rời, tôi cảm thấy suy nhược đến liệt toàn thân. Bạn tôi không có cách gì cứu cấp, ngoài việc báo cáo với trại, rồi nhìn tôi mà thờ dài. Dĩ nhiên, trại không thèm trả lời, vì chủ trương muốn cho một số chết bớt. Tôi cứ nằm nửa sống nửa chết cả tháng trời, tuy mắt vẫn mở, miệng còn thều thào nhưng tay chân không cử động được. Bác Sĩ Đoàn Lân và Bác Sĩ Phụng nằm gần tôi, thấy tôi cứ nằm liệt mãi như thế thì lo lắng quá, và sau nhiều báo cáo mà không đánh động được ai, hai anh bàn nhau công tôi lên Trạm xá xin thuốc. Lên đến nơi, tên cán bộ y tế Bắc Kỳ kia cho luôn một phương thuốc độc đáo, “Thuốc khắc phục”, rồi đuổi chúng tôi về. Sau lần công thứ hai, sức khỏe tôi suy giảm nhanh chóng, hết nói luôn. Các bạn tôi buồn bã, nghĩ đến chuyện chôn cất tôi. Bác Sĩ Lân sốt ruột quá, vì lương tâm của



người y sĩ, không chấp nhận nhìn bạn bè lịm dần rồi ra đi, nên hai anh bảo nhau lại cõng tôi lên Trạm xá lần thứ ba. Lần này, với sự khẩn khoản của Bác sĩ Lân, tên y tá suy nghĩ một lúc rồi nói:

-Ra hái lá xoài non, về nấu cho nó uống, thì khỏi thôi.

Tuy không tin vào phương thuốc này, nhưng chẳng còn cách nào hơn, hai anh suy luận “biết đâu, lá xoài non có Vitamin C nhiều, có thể giúp được chút nào đó”. Và thế là anh Phụng bỏ mộng, trong khi anh Lân vít hai cánh tay tôi qua cổ vì tôi chẳng còn chút sức lực nào mà ôm cổ anh nữa, hai người lê tôi đến cây xoài ở bộ chỉ huy Trung Đoàn, rồi bỏ tôi xuống đất. Sau khi đã để tôi nằm dài dưới đất, anh Lân xắn tay áo định leo lên, thì vừa lúc ấy, một tay y tá trẻ khoảng hơn 25, 26 tuổi, đi xe đạp ngang qua. Anh y tá này thấy bộ dạng của ba tên cải tạo dưới gốc xoài thì phóng xe đến và quát to:

- Các anh này, làm cái chi dzậy?

Hai anh Lân và Phụng vội báo cáo là làm theo chỉ thị của y tá trạm xá. Người y tá kia, mặc bộ đồ trắng di ni lông mới tinh, chắc tịch thu ở trong kho của quân đội Cộng Hòa, ngồi xuống, banh mắt tôi ra và chửi tên y tá trạm xá kia bằng giọng Nam kỳ chắc nịch:

-Đ.M. nó, nó biểu cho uống lá xoài non cho đi ỉa hết thì chết luôn, khỏi làm phiền!

Rồi quay lại hỏi hai anh là ở trại nào, khu mấy, xong rồi bảo hai anh kiêng tôi về, chút nữa sẽ quay lại, cho thuốc.

Đúng như lời nói, khoảng nửa tiếng sau, anh y tá kia trở lại với mấy hũ thuốc bổ gồm Vitamin B12 chích, và mấy ống thuốc

viên. Anh Lâm vội chạy lại bên tôi và báo cáo bệnh trạng của tôi một lần nữa.

Nghe xong, không nói không rằng, tay y tá banh áo tôi ra, và phóng thẳng vào ngực trái của tôi một mũi B12. Thấy vậy, anh Lâm sợ quá, vội giơ tay cản:

- Báo cáo cán bộ! Cán bộ chích thẳng vào tim như thế, thì bệnh nhân chết liền!

Anh y tá kia dấm dăng trả lời:

- Đẳng nào nó cũng sắp chết rồi, chích vào đây, một là sống, hai là chết luôn!

Nói xong, hấn làm liền. Bác Sĩ Lâm nín thở đứng nhìn, chờ tôi thở hắt ra... Nhưng như một phép lạ, tôi vẫn thở bình thường. Nhìn tôi một lúc lâu, anh y tá đứng dậy, gọi lớn:

- Anh Quản heo đâu?

Anh Quản heo, người coi con heo độc nhất của trại, vội chạy đến. Anh y tá ra lệnh:

- Mỗi ngày anh cho anh này một lon cám heo, để nấu nước uống nghe.

Thế là từ đó, mỗi ngày tôi được một lon cám heo, anh em đun trong một cái thùng đạn rồi đổ cho tôi uống, còn tay y tá tập kết kia đều đặn đến chích cho tôi Vitamin, nhưng lần sau thì chích vào vai. Vì thế, chỉ trong một tuần lễ, tôi tỉnh dậy và đi làm như thường, cũng nhờ một Bác Sĩ Cộng Hòa và một Y Tá miền Nam trẻ tuy là bộ đội, nhưng chắc mới tham gia vào quân giải phóng, nên lương tâm chưa bị tiêu diệt, nếu không thì hôm nay không có bài viết này.

Số mệnh tôi chưa tha cho khỏi bệnh nặng trong tù. Lần này kinh khủng không kém. Hôm đó, tôi đi làm rừng, bị vướng phải một cái gai nhọn của cây mây, trầy da bắp đùi một khoảng chừng 1 cm. Đã quen với mọi tai nạn lao động, sứt sạt thân thể hoài, nên tôi chẳng thèm để ý. Vết trầy từ từ đóng vảy. Vài ngày sau, khi chặt cây làm đường, đang khỏe mạnh như voi, tự dưng tôi lên cơn sốt kịch liệt. Chỉ kịp nói mấy chữ, “Ê, các bồ ơi! Sao tôi thấy người tự dưng nóng quá”, là tôi muốn ngã ra sau. Các bạn vội dìu tôi về lán. Về đến nơi, thì một anh bạn, Đại Úy Quân Y Trương Đăng Hiếu, chạy đến. Anh lật ống quần tôi lên và phán một câu xanh rờn:

- Chết rồi! Mày bị hoại huyết rồi! Phải cưa chân gấp, kéo chết! Tôi cố gượng ngồi lên nhìn vào cái chân phải của mình. Buổi sáng chân tôi còn trắng bình thường vậy mà chỉ trong ba tiếng đồng hồ, đã đen thui như cây củi, với những lằn xanh thẫm, tím ngắt chạy dài từ ngón chân đến đầu gối!

Chẳng biết nói sao, tôi gượng cười nhìn Hiếu:

- Mày nói sao? Tao phải cưa ngay hay sao?

Hiếu trả lời đồng dục:

- Nhất định rồi, vì ở đây không có trụ sinh. Nếu có Penicilline cực mạnh thì may ra. Còn không thì phải cưa trước khi nó chạy lên háng. Tới đó thì trời cứu!

Suy nghĩ trong giây lát, anh vội vã:

- Để tao chạy lên trạm xá, cố năn nỉ xem sao.

Một lúc sau, anh chạy về, nhăn nhó:

## HUỶNH ÁI TÔNG

-Tao lay nó mãi, nó chỉ bảo về chuẩn bị cura sống, nghĩa là không có thuốc tê, thuốc mê gì hết. Một tay chuyên cura xẻ đang đi kiếm cái cura nhỏ hơn để xuống cura chân mày!

Tôi nhún vai:

- Thì đành chịu vậy thôi, biết làm sao?

Hiếu lại suy nghĩ, rồi vừa nói vừa chạy:

- Tao đi khắp trại xin anh em, may ra có tên nào có thuốc.

Nói xong, Hiếu chạy đi từng lảng, kể lể và xin xỏ. Chừng nửa tiếng sau, Hiếu chạy về, hớn hên:

- Tao xin được một mũi Penicilline và một mớ trụ sinh đây, mỗi người cho 1,2 viên, chẳng cần biết là thuốc gì, mà cứ nuốt hết, ít nhất là 20 viên một lượt cho tao.

Rồi vị lương y này đề tôi ra chích liền, sau đó lấy ly nước, đổ vào tay tôi một nắm thuốc đủ loại. Tôi nuốt ực hết cả nắm thuốc ấy, rồi nằm xuống chờ đợi. Hiếu đi ra đi vào, cứ một lát lại lật quần tôi lên coi. Còn tôi, vừa mệt vừa bị phản ứng thuốc đủ loại, nên thiếp đi. Đang mơ màng, tôi bỗng giật mình vì bị Hiếu lay dậy:

- Dậy! Dậy! Mày khỏi rồi!

Hiếu chỉ cho tôi coi cái cẳng chân của tôi đã bớt thẫm màu, thay vì đen tím, bây giờ đã chỉ còn hồng hồng! Tạ ơn Trời và cảm ơn anh em, cảm ơn Bác Sĩ Hiếu, nhờ một lô thuốc linh tinh đó mà chân tôi đã thoát nạn bị cura sống! Tưởng tượng đến cảnh bị nhét giẻ vào mồm, tay chân bị trói vào giường, để nghe tiếng cura khọt khẹt trên đầu gối tê buốt của mình, tôi rợn xương sống!

Tai nạn chưa ngừng đến với tôi, và một lần nữa, lại nhờ đến các lương y - từ mẫu khác cứu mạng. Khi còn ở K30, Suối Máu, gọi là trạm xá, tôi ngủ chung phòng với mấy bác sĩ, gồm Bác Sĩ Lương Tấn Lộc, Nguyễn Trọng Dục, Trương Đông, Phạm Thanh Nhân, Lê Hồng Khánh, Thân Trọng Đàm, và Nha Sĩ Bùi Duy Đào. Hồi đó, tôi phải nắm than bùn để nấu bếp. Hằng ngày, tôi vẫn đứng chân trần trên bùn đen và xui xẻo, bị chú vi khuẩn nào đó trong bùn chui vào kẽ ngón chân tôi, làm một cái mạch lươn sâu hoắm từ khe ngón chân vào tới gần giữa bàn chân. Nhưng chú vi khuẩn ác độc này lại không hoành hành ngay mà “khép cửa” lại nên tôi không thấy cảm giác gì cả, cho đến khi tự nhiên thấy buốt giữa hai khe ngón chân, tôi lật chân lên xem thì chỉ thấy một cái vẩy nhỏ xíu màu vàng. Sau đó, thì đột nhiên lên cơn sốt nặng! Tôi ú ớ hỏi một vị Bác Sĩ, Nghị Sĩ thời cụ Diệm, là người nằm bên cạnh tôi:

- Bác ơi! Sao cháu nóng quá? Mà chân đau buốt tới óc?

Ông Bác Sĩ già, vẫn là người y sĩ khám bệnh chính cho các tù nhân, từng từng trả lời:

- Bây giờ là quá 5 giờ rồi, hết giờ tôi làm việc! Chờ ngày mai, tới giờ làm việc, tôi coi cho!

Nói xong, ông bỏ đi ra ngoài sân! Trời đất! Lương Y như Từ mẫu thế này ư? Tôi đành ú ớ, ngoắc bác sĩ Lộc:

- Lộc ơi! Tôi nóng quá, chân tôi buốt...

Lộc bước nhanh lại, sờ đầu tôi và la lên:

- Ê, có ai đó có Aspirin không, Tiến nóng quá trời! 40 độ chứ không ít!

Rồi anh hốt hoảng gọi âm ỉ:

## HUỶNH ÁI TÔNG

- Ai lấy chậu nước lạnh đây! Mang theo cái khăn, lại đắp đầu cho Tiến, mau lên! Nhân, cậu còn Aspirin không? Đưa tớ hai viên gấp!

Bác Sĩ Nhân chạy lại với ly nước, rồi bóp miệng tôi cho trôi hai viên thuốc xuống, xong rồi vạch chân tôi ra xem thật kỹ rồi kêu lên:

- Tiến bị mạch lươn rồi!

(Bác sĩ Nhân là người đã điều trị cho anh Võ văn Văn, người bị cai ngục bắn xuyên qua đầu gối. Hôm đó, Nhân đã dùng một cái găng tay ny lông thọc vào lỗ thủng ở đầu gối của anh Văn và cò cưa kéo qua kéo lại từ bên này qua bên kia để lôi những chỗ thịt bị đạn bắn nát ra ngoài trong khi tôi đứng cạnh dùng quạt, quạt lũ ruồi cứ bu lại chỗ máu.)

Bác sĩ Khánh, chuyên viên giải phẫu, nghe la, chạy lại, lật chân tôi lên ngắm nghía. Khánh đã từng mổ sống, lấy ra một cục bứu bằng quả chanh ở lưng một người bạn, không có thuốc tê, chỉ có một thầy châm cứu, ngồi day day các đầu kim. Khánh nhìn chân tôi rồi nói ngay:

- Các cậu đưa tớ bông băng và một cái kéo gấp! Một chai cồn 90, một kim chích nữa!

Sau khi đồ nghề đầy đủ, Bác sĩ Khánh ra lệnh:

- Để Tiến lên giường mổ! Lấy giầy cột tay chân xuống giường! Nhân! Đè hai chân! Lột! Đè hai tay và đầu!

Hai vị lương y kia tằm tấp làm theo. Tôi vừa bị trói, vừa bị đè xuống như con heo. Khánh dùng kéo chọc ngay vào chỗ vậy, rồi giật ra, xong rồi cứ dùng mũi kéo, cắt cắt gọt gọt những miếng thịt chung quanh chỗ thối. Tôi đau thấu trời xanh, cứ

gồng người lên, khiến hai lương y kia phải hè nhau dùng hết sức đè tôi xuống! Nỗi đau khủng khiếp tăng lên cao nhất khi Khánh rút an-côn vào kim chích và bơm thật mạnh vào trong cái mạch lươn, chui tuốt vào gan bàn chân tôi. Dòng an-côn cứ thế cắm phập vào mọi tế bào trong lòng bàn chân của tôi mạnh hơn súng bắn! Tôi muốn hét lên nhưng Lộc nằm đè lên tôi và bịt cả mồm tôi, không cho tôi la, hai tay Lộc bám chặt vào hai thành giường sắt chuyên dùng để mổ, khiến tôi gần như ngạt thở. Sau khi bơm cồn vào để diệt trùng, Khánh lại bơm thuốc đỏ vào để bảo vệ chỗ mổ, rồi lấy bông gòn tẩm thuốc mỡ kháng sinh, vừa xoay vừa nhét bông vào cái lỗ sâu hoắm đó. Cuộc giải phẫu sống, không thuốc tê này được thực hiện bởi ba vị lương y chuyên nghiệp, nên hoàn tất tốt đẹp. Chỉ một ngày sau, tôi đã đi lại được, dù còn cà nhắc vì đau...

Những cơn đau đó đã để lại dấu ấn trong lòng tôi không sao quên được, nhất là vì lương tâm của những lương y, dù bị mất chức mất quyền, vẫn không quên lời thề cứu người. Dĩ nhiên, cũng không thể quên, có một số người mang danh Bác sĩ Y khoa mà lạnh lùng như khối thép, hoặc có cả một vị tình nguyện làm ăng tên cho địch. Một anh y sĩ làm nhà trưởng, bắt anh em làm chêt bỏ để được cán bộ khen... Nhưng thôi! Đòi mà! Có sáng thì phải có tối! Có ban ngày thì phải có ban đêm. Vậy chỉ có một điều cần nhớ là là tình người, tình chiến hữu Cộng Hòa luôn tỏa sáng mãi mãi, dù trong đường hầm tối đen không tương lai...

(Tháng Năm 2012)

Trích thơ:

### **Xin đừng yêu tôi**

*Như tiếng gọi của lá cây buổi tối  
Như lời ru của gió lúc hoàng hôn  
Như bài ca chim hót một chiều buồn*

Tôi muốn nói:  
Xin đừng yêu tôi nữa  
Những lớp sóng mặt hồ đang lặng lẽ  
Xin đừng dâng làm thác chảy tràn bờ  
Những trưa hè đang bình lặng, đơn sơ  
Xin đừng vắng tiếng ồn ào đất lở  
Tiếng trái tim đập nhanh hơn nhịp thở  
Đã phập phồng như muốn vỡ không trung  
Xin đừng cho tôi giọng nói ám vô cùng  
Thôi, em! Thôi!  
Tôi và em,  
Xa xôi lắm, không bao giờ gặp gỡ  
Hãy để yên, mình tuy cùng thở  
Nhưng, bao nhiêu ngăn cách trùng trùng  
Và, xin đừng quên, tuy Chúa bao dung  
Nhưng tội lỗi, khó được Người tha thứ  
Vậy, thôi, đừng yêu tôi,  
Đừng yêu tôi, em nhé..

### Thơ không đề

Đàn ông rửa chén, quét nhà  
Vợ gọi thì "dạ", bằm bà, con đây...

Tôi nhớ ngày xưa nàng rất nai  
Nhìn tôi dăm dăm, mắt u hoài  
Đôi môi chúm chím lời ân ái  
Nhìn nàng, tôi tưởng đến Thiên Thai

Nàng gửi cho tôi một tấm hình  
Bảo rằng: đây nhé, tặng riêng "mình"  
Mình vẽ em sao cho khéo nhé  
Để mai, nhớ mãi chuyện chúng mình

Từ đó, tôi say nhìn hình nàng



*Trời ơi! Nhân dáng thật cao sang  
Ngực hoa, vai hạc, tay quý phái  
Chỉ muốn ôm nàng, tới địa đàng*

*Rồi...*

*Cha này, sao nỏ quá!  
Người gì mà ngu quá!  
Làm ăn như khí già!  
Sao mà chậm thế hả!*

*Ông muốn tôi đục không?  
Già rồi, cứ lòng ngông  
Chẳng ra giống gì hết  
Đi rửa bát đi, ông!*

*Trời hỡi! thế là tôi mất nàng  
Người xưa xinh đẹp dáng cao sang  
Giờ đây, sao giống nặc nô quá!  
Mở miệng, là la rậm xóm làng!*

*Môi xưa như ngọc, giờ khó ưa!  
Ngực xưa, hoa nở, giờ đung đưa  
Tòong teng như trái dưa quá chín  
Đi chơi, cứ phải độn lên cơ!*

*Thuở ấy, nào tôi có tội gì  
Mà trời lại cứ bắt tôi, đi!  
Thôi thì đã lỡ ngu quá xá  
Đợi hết kiếp này, từng bi li...*

hu hu hu... Tư Ba Búa.

**Đời là chiêm bao**

*Cuộc đời như cánh bướm  
Lộng lẫy trước mắt ta  
Nhưng chỉ trong sát na  
Bướm bay, tim chới với  
Cuộc đời như gió thổi  
Mát lạnh cả hồn ta  
Nhưng gió chỉ chạm da  
Nào ai ôm được gió?  
Cuộc đời như hoa nở  
Sáng đẹp, tối rũ tàn  
Dù lòng buồn mang mang  
Không bao giờ nở lại  
Cuộc đời như tình ái  
Vô vấp, ngát ngây say  
Được bao phút, bao giây  
Rồi rã rời, trống vắng  
Một lúc nào thình lặng  
Nhớ lại kỷ niệm xưa  
Thấy đời là giấc mơ  
Hình như không hiện thực  
Phải ta là Từ Thức?  
Đã từng yêu mê say?  
Sao còn lại đôi tay  
Nhẫn nheo và yếu đuối?  
Đôi chân giờ cũng mỏi  
Qua bao cuộc hành trình  
Trước mặt là lặng thinh  
Sau lưng là bão thổi  
Muốn khóc cũng không nổi  
Mắt khô, lệ đã vơi  
Ta bây giờ xuống đời  
Bằng trái tim băng giá  
Bạn bè, rồi xa lạ  
Mỗi người đi mỗi phương  
Ấm cúng hay phong sương?*

*Không ai, không ai cả!  
Đôi khi, ta rời rã  
Nhớ lại thuở học trò  
Chỉ toàn mộng với hoa  
Giờ cũng chỉ là mộng  
Vậy, sao đòi biến động?  
Giận dữ với hờn ghen?  
Giành dật với bon chen?  
Một thoáng rồi cũng cạn..  
Sao không gọi nhau: Bạn!  
Được chút nào cũng vui  
Rồi mai kia bụi bụi  
Tiễn nhau về đất Mẹ..  
Chia cho nhau giọt lệ  
Ấm miếng đất bên đường  
Nằm giữa mặt nhìn sương  
Gió, mưa.. và quạnh quẽ..*

### **Độc thơ Chúc Anh**

*Thơ em mềm lụa Hà Đông  
Nửa thân ngào ngọt, hạ hồng Liễu trai  
Nửa mai, anh tựa non Đoài  
Hôn em một nụ, nhớ hoài trăm năm  
Thơ em êm chiếc võng nằm  
Ôm thân tình tự, dáng tằm quanh co  
Cần chi năm đợi, tháng chờ?  
Cứ yêu như nụ ong vờ bay qua  
Nhị ai khép mở cánh hoa  
Bàn tay lấm rấm, trắng tà cũng quên  
Thơ em chậm chậm chân sên  
Môi ai bám hút cho bền tình si  
Quán quanh đời ấy vô tri  
Rồi ra sâu nặng, dễ gì quên nhau?  
Thơ em nghiêng đổ áo nhàu*

HUỶNH ÁI TÔNG

Sao ai vụng dại mắt mầu trinh nguyên?  
Nhớ ra thì đã ngây điên  
Thôi thì xuống tóc, về miền tình yêu  
Để con chim sẻ chiều chiều  
Gọi em chiêm chiếp, diễm kiều nào hay?  
Thơ em? Ôi, thơ! Rượu say!  
Chưa nâng mà đã thấy đầy lòng anh  
Phải chi còn mái tóc xanh  
Lừa em, hôn đại, cho đành phong sương  
Mặc tim ngưng nhịp vô thường  
Dù cho một thoáng, cũng dường thiên thu...

**Nhà văn, nhà báo**

Cách đây nhiều thập niên,  
Ông họ Nguyễn đã phải kêu lên:  
"Nhà văn An Nam khổ như chó!"  
Vì ông thấy các nhà văn bị xếp xó  
Bởi các nhà Báo đầy quyền năng  
Là những người làm "Cha" của các nhà văn  
Nếu họ không muốn cho nhà văn hiện diện  
Thì họ chỉ việc từ khuốc, không cần phản biện  
"Đẹp cái bài nó đi! Cho vào thùng rác!"  
Thế là toi đời nhà văn, người đến từ thế giới khác  
Thế giới của những cái đầu, mà không có cái "Toà"  
Báo là thế giới của những ông Toà  
Phân tích, mổ xẻ, xăm xoi từng bài viết  
Lời của những ông Toà "Báo" là lời tiên quyết  
Và cũng là lời sau cùng, không thể kiện thưa  
Ông Toà bảo: "Cha này khó ưa!" thì là "khó ưa!"  
"Nhỏ này đợc đợc", thì là đợc đợc  
Nếu ông Toà bảo: "không có giá trị văn học!"

Lập tức vất đi, dù bao năm viết lách đón đau  
Những nhà văn, chỉ có mỗi một cái đầu  
Không phương tiện, nên đành thua số phận  
Có những nhà văn, cả đời lận đận  
Mang đũa con mình đi rao bán mãi chả ai mua  
Vì những ông Toà, quyền hơn cả vua  
Quyết định tất, dù đôi khi, Tòa thiếu .. chữ!  
Có những ông Toà, suốt đời nặn chữ  
Vuốt mãi không ra một bài đọc ra hồn  
Dốc hết sức mình, gối mỗi, chân chôn  
Leo lên nóc Văn Học, tụt lên tụt xuống  
Có ông Toà, bắc ghế lên cao, trẽ kính, nhìn xuống  
Bọn nhà văn cắc kè, kỳ không  
Cứ suốt ngày vác truyện, chạy rong  
Kiếm chỗ gửi, toát hết mồ hôi nách  
Miệng câu tài, cười mãi muốn rách  
Chả ai thèm cười lại, chỉ vẩy tay: "ra đi!"  
Ông Nhà Báo, những ông Toà quyền uy  
Đôi khi không thèm liếc nhà văn một tích tấc  
Thấy nhà văn đến, ông vội nhìn đi nơi khác  
Hoặc dăm chiêu, nhìn màn ảnh, bặm môi  
Khiến ông nhà văn thở dài, "thôi, rồi!"  
Ông Toà bận, mình đành về vậy!  
Nhà văn kia không biết rằng, truyện ấy  
Có thể đăng, nếu biết cách chạy vòng  
Nghĩa là biết điều, phải có tay trong  
Cà phê, thuốc lá, phải linh tinh ăn nhậu  
Phải la cà, phải quen với các "đầu nậu"  
Văn chương cũng có những "thủ tục đầu tiên"  
Nếu cứ tàn tàn, tưởng mình ở cõi tiên  
Thì sẽ ngoẻo, sẽ tàn luôn, xếp xó!

HUỶNH ÁI TÔNG

Lại có những nhà văn, chấp nhận khổ hơn chó  
Muốn văn mình được xem, đừng hỏi: "nhuận bút đâu?"  
Cứ viết đi, suy nghĩ, vò bút đầu  
Rồi nộp bản, "cái này... Chuà, anh ạ!"  
Thì các báo đăng liền, báo quen, báo lạ  
Báo nào cũng mời vô "Ban biên tập" liền!  
Độc giả không biết rằng, đăng chẳng có tiền!  
Mục đích chỉ làm giàu cho ông nhà báo!  
Báo mượn tên ông, câu độc giả, rồi bán báo  
Nhưng không thích chia "xu" cho ông nhà văn  
Có những báo chỉ trả lương một, hai nhà văn  
Còn bao nhiêu người khác, thì "pa-gốt-đa" hết!  
Có báo quen một người, nên đăng hoài không hết  
Còn bao nhiêu người khác, đi chỗ khác chơi!  
Có báo chỉ kiếm một người viết rất dài hơi  
Nhưng viết bậy, tạo xì-căng-đan, câu khách  
Có tờ báo, tuần nào cũng bài dai nhách  
Của một người mang tiểu sử đen thui  
Văn chương chỉ cỡ "em có thương tui..?"  
VẬY mà đăng hoài, bao năm chưa chán  
Vì có những ông Toà, trình độ sáng láng  
Biết làm tiền, nhưng không biết viết văn..  
Nhưng thôi, nói làm chi, chuyện .. cung Trăng!  
Trái đất này, con người vẫn thế!  
Tiền bạc đầu tiên, còn văn chương... ôi! thầy kệ!  
Lũ nhà văn chúng bay, ai bảo thích suy tư!  
Lại không biết rằng, chỉ một số nhà văn rục rờ  
Còn lại đa phần, sống lẻo đẻo, quần quanh  
Cho đến hết đời, vẫn là kiếp .. Trời hành!  
Thôi, chuyện chó, chuyện người.. ã ã có số!  
Chiếc giầy xỏ chân cũng có số

*Con người, thật ra, chỉ là  
Chiếc lá trôi sông..*

**Tháng Tư rồi quê hương ơi**

*Một sáng , ta hỏi nắng:  
Sao em không tròn giọt  
Mà như hạt lệ vàng?  
Nắng rơi, nghe thánh thót:  
-30 tháng 4 !*

*Một trưa, ta hỏi hoa:  
Hồng ơi, sao không nở,  
Dáng em, sao lạ xa?  
Hồng cúi đầu, rơi nụ:  
-30 tháng 4 !*

*Một chiều, ta hỏi chim:  
Sơn ca, sao không hát,  
Làm buổi chiều đứng im?  
Lòng chim như tan nát:  
-30 tháng 4 !*

*Một tối, ta hỏi trăng:  
Sao giữa hè, bỗng lạnh,  
Sao u tối cung Hằng?  
Mặt trăng như lấp lánh:  
- 30 tháng 4 !*

*Một ngày, ta hỏi ta:  
Bạn ơi, sao mắt đỏ,  
Mi bạn như đang nhoà?  
Ta rùng mình, ngưng thở:  
-Tháng Tư rồi, quê ơi !*

HUỶNH ÁI TÔNG

## Thơ em như giọt nắng trưa

Lời thơ như giọt nắng trưa  
Lạnh lạnh bên dậu, vông đưa trưa hè  
Ý thơ như tiếng võ về  
Mẹ đưa con trẻ lạc về chiêm bao  
Dòng thơ như đợt sóng trào  
Đêm nao trên biển, vỗ vào tim anh  
Bước chân anh vẫn độc hành  
Đùa chơi cát biển, xây thành hư không  
Lỡ rồi một nụ hôn nồng  
Thì xin tình tự phiêu bồng quên mau...



Chu Tất Tiến viết nhiều, cho nên có những bài phóng bút đã gây nhiều tranh cãi, đó cũng là những tai nạn nghề nghiệp. Để hiểu đúng một nhà văn, câu “văn tức người”, vẫn luôn có giá trị để đánh giá nhà văn qua sự nghiệp văn chương của họ.

Tài liệu tham khảo:

- Chu Tất Tiến Web: [cattien.us](http://cattien.us)
- Lương y như từ mẫu Web: [svqy.org](http://svqy.org)



## 8. Khế Iêm



### **Khế Iêm - Lê Văn Đức (1946-20 )**

Nhà thơ Khế Iêm tên thật là Lê Văn Đức sinh tại Lê Xá, Vụ Bản, tỉnh Nam Định

Năm 1954, di cư vào Nam, học Đại học Luật khoa Sài Gòn.

Năm 1972, đã xuất bản tập kịch *Hột Huyết*

Năm 1978, vượt biên bằng thuyền, đến được trại tị nạn tại Mã Lai.

Năm 1989, được định cư tại California, Mỹ, Năm 1992, cho xuất bản tập thơ *Thanh Xuân*.

Năm 1994, ông là người sáng lập và Chủ biên tạp chí *Thơ* phổ biến chủ trương Thơ tân hình thức, tạp chí này đình bản từ năm 2004. Song song với tạp chí *Thơ*, Khế Iêm còn có trang Mạng cũng để phổ biến những bài thơ Tân hình thức của những người cùng chí hướng.

Tác phẩm:

- *Hột huyết* (kịch, Tuế Nguyệt, 1972)
- *Thanh Xuân* (Thơ, California 1992).
- *Dấu Quê* (Thơ, California 1996)
- *Thời của Quá khứ* (truyện, 1996)
- *Tân Hình Thức, Tứ Khúc Và Những Tiểu Luận Khác* (tiểu luận, 2003)

Trích văn:

### **Tân hình thức hành trình và tổng kết**

*Tóm lược:* Dùng kỹ thuật *vắt dòng* chuyên tất cả những thể thơ có vần ở cuối dòng: 5 chữ, 7 chữ, 8 chữ và lục bát, thành thể thơ *không vần*. Sau đó, dùng kỹ thuật *lập lại*, tạo nhịp điệu và hồi phục *vần* ở bất cứ chỗ nào trong bài thơ.

*Từ khóa:* Tân hình thức Việt, thể thơ không vần, người đọc bình thường.

Trên tạp chí *Thơ* số 2, 1994, có đăng một trích đoạn bài thơ “*Tứ Khúc Dục Mùa Xuân Rảo Bước*” của Jean Ristat do Đỗ Kh. dịch. Vì là một bài thơ dịch đã đăng từ 6 năm trước nên không ai còn nhớ, và trong suốt khoảng thời gian đó tạp chí *Thơ* bận rộn với những tìm kiếm và những sáng tác thử nghiệm ... Theo nhà phê bình Đặng Tiến, “*Tập thơ của Jean Ristat* dùng thể thơ thông dụng ở Pháp là Alexandrin, 12 chân (âm) và tiếng Pháp đa âm. Tác giả cứ mỗi dòng 12 chân thì xuống hàng, bất chấp cú pháp và từ vựng. Đỗ Kh. đã dịch bài thơ dài này, cũng bằng cách xuống dòng, dưới dạng lục bát, có lẽ vì nó «đán tộc»: đến chữ thứ sáu thì xuống dòng tám chữ, cứ như thế & như thế suốt non một ngàn câu. Nhà thơ Nguyễn Đăng Thường, ở Luân Đôn, hợp tác vào bản dịch, tâm đắc và cao hứng làm một bài thơ dài, 31 khổ 5 câu, cũng theo lối xuống

dòng Tân hình thức, nhưng chọn thể thất ngôn, là bài *Những Nụ Hồng của Máu*, được đánh giá là tân kỳ và đặc sắc. Bài thơ đăng trên báo *Thế Kỷ* 21 số 27, tháng 7 năm 1991, California.”

Khoảng cuối năm 1999, tôi làm bài thơ “Tân hình thức Và Câu Chuyện Kể”, và đưa cho một bạn thơ xem, anh nói, “mới và hay lắm.” Tôi nói: “Vậy để tôi viết một đoạn giải thích cách đọc bài thơ”. Không ngờ lại viết được một bài tiểu luận “Chú Giải Thơ Tân Hình Thức”. Tình cờ, Đỗ Kh. gửi tới bài “Kiều” làm theo thể lục bát. Tôi bèn gửi bài tiểu luận, bài “Tân hình thức Và Câu Chuyện Kể” và bài “Kiều” của Đỗ Kh. cho các anh em cùng làm cho vui, và được 11 nhà thơ tham gia với 19 bài thơ Tân hình thức. Riêng anh Nguyễn Đăng Thường gửi tới bài “Những Nụ Hồng của Máu”.

### Kiều

Đỗ Kh.

*Em đâu biết nói tiếng Anh,  
chỉ bập bõm vài câu đâu hiểu hết.  
Thiệt ra tụi em gặp nhau  
chỉ có hai lần trong quán bún riêu,  
sau đó cưới luôn. – Anh ấy  
làm gì? – Thất nghiệp. – Biết vậy sao vẫn  
lấy? – Em mới học hết lớp  
5, không việc làm, nhà nghèo, em đông.  
Dạo đó, em nghĩ chỉ lấy  
Tây là có thể giúp gia đình, đâu  
ngờ khó ăn đến thế! – Sao  
không về Mỹ? – Không nghề nghiệp, làm gì  
có tiền để bảo lãnh em!  
– Hiện giờ cuộc sống thế nào? – Thì phải  
sống nhờ! Mỗi ngày ảnh phát  
30 ngàn, bảo: Phải xài hết, không  
thừa cũng không được thiếu. Vì*

HUỶNH ÁI TÔNG

*phải giúp gia đình, em nhịn buổi sáng;  
trưa cơm hộp, tối cơm bụi  
vía hè. Tản tiện lắm mới dư được  
ít ngàn nhưng nhờ người khác  
giữ gìn, để anh ta thấy là bị  
phạt ngay. – Bằng cách nào? Dường  
như nhớ lại những trận phạt đòn khủng  
khiếp, X. rơm róm lệ: – Chẳng  
hạn như cho người mùi toa-lét, cắt  
khẩu phần ăn hàng ngày, cởi  
hết áo quần và đi vòng quanh phòng  
lù lù sản đúc 1 toà thiên nhiên\*  
cho ảnh xem.*

*(trích Thuỷ Tiên, báo Công An số 783, ngày 16-10-99) \* Điền  
T. Nguyễn*

Điều ghi nhận là trong suốt 10 số báo tạp chí *Thơ* từ số 18 đến số 27, những bài thơ Tân hình thức, đa số đều phỏng theo bài thơ “Kiều” của Đỗ Kh. Như ghi chú ở cuối bài thơ, anh đã trích từ một đoạn văn xuôi trong một bài báo, đếm chữ xuống dòng theo thể lục bát. Bài thơ “Kiều” là cách làm của những nhà thơ tự do có khuynh hướng cách tân, dựa vào ý tưởng. Giống như hội họa *Khái Niệm* (Conceptual Art) thập niên 1980, không cần kỹ năng, chỉ cần có ý tưởng khác lạ, làm mọi người chú ý là được. Bản thân bài thơ thì độc đáo, và chính tác giả cũng tâm đắc, nhưng với quá nhiều bài thơ làm theo cách như vậy, lại trở thành có vấn đề. Thật ra, khởi đầu anh em tham gia, chỉ như một trò vui chơi chứ không có ý gì khác, mà đã là trò chơi thì phải dễ dãi mới lôi kéo được nhiều người. Nhưng những người chỉ trích thì không thấy như vậy. Kết quả là đã có hàng loạt những bài phản bác thơ Tân hình thức xuất hiện, nhắm vào những bài thơ đếm chữ xuống dòng như văn xuôi. Với một thể thơ mới, sự ngộ nhận là điều bình thường. Thơ Tân hình thức Việt, một thể thơ không vắn, được rút tĩa từ rất nhiều

nguyên tắc cơ bản của nhiều nguồn, nhiều thể loại thơ khác nhau. Nên khi phân xét, cần phân biệt giữa nội dung và thể thơ, giữa văn xuôi, thơ văn xuôi và thơ tự do đối với thể thơ không vần của Tân hình thức. Thơ không vần tiếng Anh, đọc như văn xuôi, nhưng là một thể thơ với cơ cấu tạo nhịp điệu *iambic*, thơ không vần Việt cũng là một thể thơ, có phương cách để tạo nhịp điệu riêng, và kỹ thuật làm mất dấu văn xuôi. Còn văn xuôi và thơ văn xuôi thì không nằm trong thể luật nào và không có cơ chế để tạo nhịp điệu. Sự nhầm lẫn trên đã đưa tới những cái nhìn sai lệch đối với thơ Tân hình thức Việt. Tính đến tạp chí *Thơ* cuối cùng, số 27, 2004, đã có 64 tác giả và 350 bài thơ. Cuộc đời, nghĩ cho cùng, không có gì hoàn toàn xấu, cũng không có gì hoàn toàn tốt. Chính số lượng đông đảo những người sáng tác và phản bác lại là động cơ chính làm mọi người chú ý tới thơ Tân hình thức. Trong khi đó, cố gắng điều chỉnh lại, như một lời nhắc tế nhị, đã thúc đẩy tôi viết những bài tiểu luận đi sâu vào vấn đề thơ. Chỉ 3 năm sau, 2003, tập tiểu luận “Tân Hình Thức, Tứ Khúc và Những Tiểu Luận khác” được nhà *Văn Mới* xuất bản.

### **Tân hình thức và Câu chuyện kể**

#### *Khế Iêm*

*Khi tôi ngồi uống cà phê ngoài lề  
đường và kể lại câu chuyện đã được  
kể lại, từ nhiều đời mà đời nào  
cũng giống đời nào, mà lời nào cũng*

*giống lời nào, về người đàn bà và  
đàn con nheo nhóc (nơi góc phố được  
gọi là chỗ chết, nơi góc phố được  
gọi là chỗ sống), kể những đường kẻ*

*bằng than đen; gãy góc, xấu xí như  
cái bóng trong tấm hình cũ, như dĩ*

HUỶNH ÁI TÔNG

*nhiên hôm nay ngày mai ngày mốt, như  
thế thôi thì thế thôi, biết đâu chừng*

*nhưng người đàn bà và đàn con nheo  
nhóc, vẫn kể lại câu chuyện đã được  
kể lại, như người khác đã từng kể  
lại, dù chẳng để lại gì ngoài câu*

*chuyện đã kể, bởi câu chuyện đang tự  
kể lại, và không ai, ngay cả người  
đàn bà và đàn con nheo nhóc, bước  
ra ngoài câu chuyện đã được kể lại.*

Trong bài thơ “Tân hình thức Và Câu Chuyện Kể”, những câu chữ “câu chuyện kể”, “người đàn bà và đàn con nheo nhóc” cứ lập đi lập lại thành một chuỗi nhạc tính lôi cuốn người đọc. Những ý tưởng “câu chuyện kể lại” và “câu chuyện tự kể lại” ám ảnh người đọc và bắt người đọc phải đọc đi đọc lại để tìm xem câu chuyện đó là câu chuyện gì. Người đọc luẩn quẩn trong mê cung, không thể nào thoát ra, vì bài thơ bít lại, không cho có lối ra. Nhà thơ Gyáng Anh Iên đến với thơ Tân hình thức, lúc anh mới vừa 20, cho biết, anh bắt đầu với thơ Tân hình thức vì đọc bài thơ này.

Bài “Kể Lại” của Nguyễn Phan Thịnh, những chữ lập lại “u u u”, “lù mù”, vẫn trải khắp bài thơ như “lơ mơ”, “lờ mờ”, “lơ ngo” ... như một lời than van, làm cho bài thơ nghe như hát, diễn đạt tâm trạng vừa bi thiết vừa lãng mạn, không nơi bám víu, giữa *dòng sông trôi* và *làn mây trôi*. Kỹ thuật vắt dòng thay thế *vẫn* ở cuối dòng, nhưng kỹ thuật lập lại những câu chữ lại hồi phục *vẫn*, nhưng là *vẫn* ở bất cứ đâu trong bài thơ. Nhạc tính hay nhịp điệu của bài thơ Tân hình thức phong phú, biến đổi không ngừng, nhiều khi hơn hẳn những bài thơ vần điệu.

**Kẻ lạ**

Nguyễn Phan Thịnh

*anh ngậy thơ và anh sống như  
thằng khờ đung đưa chân trên cầu*

*gục đầu nhìn dòng sông trôi và  
ngẩng đầu nhìn làn mây trôi và*

*người thấy anh lơ mơ nghe gió  
u u trong tai u u u*

*trong đầu u u u đêm ngày  
ray rít u u liên miên hoài*

*anh lù mù ngòi anh lơ mờ  
bay và anh lơ ngơ khóc thầm*

*trước mọi nỗi đau thương tằm tối  
co công bi thảm biết bao đời*

*tất cả điên rồ tất cả điều  
linh tất cả bốc mùi anh bay*

*dưới những vì sao và anh bay  
một mình nát lòng không ai hay*

*anh ngòi đung đưa chân không trên  
cầu người hững hờ ngược xuôi tất bật*

*ngày ngày là bày ong thợ trong  
một tổ ong nhân tạo cam đời*

*anh bay theo mây trôi theo sông  
trôi ra biển trời một mình và*

HUỶNH ÁI TÔNG

*anh đau đớn không ai chia sẻ  
một tình yêu cùng một niềm tin*

*anh cô đơn lặng im bay qua  
nổi chết trừu tượng và siêu hình*

*khờ khạo hay khật khùng mãi như  
tên lạ mặt ở chính quê mình*

*làm sao anh có thể sống dừng  
dừng giữa đời với người vô nghĩa*

*vô tình đến cây cũng mọc ngược  
và sâu bọ cũng hóa thần linh*

(12/11/04)

Theo nhà thơ Timothy Steele, thơ tự do đã phá bỏ thể luật, phương tiện tạo ra nhạc tính và tính truyện, hai yếu tố chính lôi cuốn người đọc. Điều đáng nói là những yếu tố truyện kể, trước kia là của thơ, bây giờ đã bị tiểu thuyết lấy mất. Thơ muốn có được những tác phẩm mang người đọc trở lại, cần phải lấy lại những yếu tố truyện kể. Nhưng người đọc lại không còn đọc một tác phẩm, dù là có cốt truyện bằng thơ vẫn nữa, và cần phải có một thể luật phù hợp với tâm tư và cách diễn đạt của thời đại. Thời hiện đại, song song với nỗ lực làm mới của thơ tự do và hội họa với những phong trào tiên phong, truyện cũng có những phong trào tiểu thuyết không cốt truyện và tiểu thuyết dòng ý thức. Những tiểu thuyết đó bây giờ còn có ai đọc nữa không, hay chỉ dành cho những nhà nghiên cứu phê bình? Đối với thơ, bất cứ chúng ta sáng tác dài ngắn, có truyện hay không truyện, nhưng nếu không hấp dẫn người đọc, người đọc sẽ xa thơ và thơ dần rơi vào quên lãng. Chúng ta không còn sống ở thời hiện đại, bất cần người đọc, coi thơ chỉ là trò chơi của tâm trí, qua phương tiên tri thức. Mà tri thức thì,



đã thất bại trong việc nắm bắt thực tại. Chúng ta đang sống ở thời đại của chúng ta, lẫn lộn với cuộc đời bình thường, có thực, nơi góc phố, giữa con hẻm, với tất cả nỗi nhọc nhằn của mỗi kiếp người.

Tôi từ già tạp chí *Thơ*, thành lập website [www.thotanhinhthuc.org](http://www.thotanhinhthuc.org), đi sâu vào chuyên thơ Tân hình thức. Một số lượng tác giả trẻ hơn từ trong và ngoài nước liên kết với phong trào. Những bước chân chậm hơn, chắc hơn, và đứng với tiêu chuẩn thơ Tân hình thức hơn. Thơ Tân hình thức thời tạp chí *Thơ*, tới một lúc, đã trở thành nhàm chán và đơn điệu. Những tác giả trẻ sau này mang đến cho thơ Tân hình thức không những một sinh khí mới, mà còn đặt nền móng của loại thơ này qua sáng tác. Phần tiểu luận cũng được hoàn chỉnh thêm, với tập “Vũ Điệu Không Vần”.

Tác giả đầu tiên cho giai đoạn này là Dã Thảo.

**Nhật ký ngày mưa**  
*Dã Thảo*

*Khi mặt trời khuất sau mây  
và mưa bỗng đổ lênh láng  
tôi nhớ về những ngày cũ  
xưa lẻ loi bước trong mưa*

*anh xưa có lần bảo yêu  
thiết tha lang thang trong mưa  
cười dịu nhìn tôi ôm  
chiếc dù đen to tổ chẳng*

*những hạt mưa bong bóng nhỏ  
xiu nào đủ ướt đôi tay  
ô mưa rơi ô mưa rơi  
trên những con đường tuổi thơ*

HUỶNH ÁI TÔNG

*ô mưa ơi ô mưa rơi  
trên lối vắng người lại qua  
mưa rơi trên lối mòn rất  
quen buổi chiều sắt se đến*

*cafeteria trống vắng  
không chiếc dù đen tổ chàng  
và nụ cười anh vắng bóng.*

Những câu chữ lặp lại, “mưa, xưa, ôi mưa rơi mưa rơi” làm cho bài thơ có một nhịp điệu êm ả, gợi nhớ, mang tính biểu cảm nên thơ của một thời mới lớn, đôi nhân tình che dù lang thang trong mưa. Nhưng rồi mọi chuyện cũng trở thành kỷ niệm, một vết thương đau đủ để thỉnh thoảng hồi tưởng lại một thời. Con đường tình đã xa dần xa, và mối tình mù sương đó cũng như cánh chim bay. Bây giờ, vẫn cơn mưa ướt vai nhưng người thiếu nữ cảm thấy lẻ loi chiếc bóng, ôi nụ cười, người tình ... và câu chuyện tình lãng mạn ấy, nay còn đâu.

Nhà thơ Dĩ Thảo xuất hiện với vài hàng tiêu sử ở dạng thơ Tân hình thức, rồi thôi.

*Tiểu Sử Phan Dĩ Thảo  
con gái, nửa chừng xuân,  
ở lành gặp dữ, thích  
một đàn làm một ngã,  
mộng đi cùng trời cuối  
đất – ngòi một chỗ bó  
chân thích làm nữ tu –  
cuối tuần long nhong dạo  
phố, thích lục bát – nghèo  
ngao Tân hình thứcghien  
cà phê đen đá – khê  
khà nước suối mỗi ngày  
thường trú California*

*tính chuyện Arizona  
nói tiếng Mỹ chêm tiếng  
Việt và ngược lại.*

Trong bài thơ “Tình xa”, mức độ lặp lại những câu chữ ít hơn, tạo nhịp điệu đọc đều đều, những chữ “anh”, “em”, “cao cao”, “thấp”, “ban công”, “ngôn ngữ khác màu da”, “cùng màu da” ... như một giọng kể thì thầm, miên man.

**Tình xa**  
*Dã Thảo*

*em vẫn qua đây mỗi ngày  
building cao cao và cũ  
ban công thấp thấp màu nhạt  
nơi anh thường tì đôi tay  
chuyện trò cùng đám bạn lơ  
dãng và sẽ nhìn thấy em  
qua đây mỗi sáng giờ không  
còn anh đứng trong nắng gửi  
một lời chào có khi một  
nụ cười tươi nếu em tình  
cờ liếc nhìn ban công thấp  
đôi khi chỉ là ánh mắt  
thầm dõi bước em qua và  
em sẽ biến mất trong màu  
kính sẫm tối anh sẽ chẳng  
nhìn thấy cho đến lúc chúng  
mình ăn trưa cafeteria  
chen chúc những phút ban trưa  
vội vàng lảm chuyện đời thường  
để nói chuyện xếp dỡ hơi  
phách lỏi, laid-off, đã,  
đang và sắp tới, chuyện trại  
tù, chuyện khủng bố thế giới*

HUỶNH ÁI TÔNG

*nhiều nhất là những tan vỡ  
dù không hối tiếc vẫn nhớ  
tình anh với ả con gái  
cùng ngôn ngữ khác màu da  
tình em với gã con trai  
cùng màu da khác ngôn ngữ  
nhưng chưa lần nhắc chuyện chúng  
mình em mỗi ngày đi qua  
building cao cao vẫn có  
người tỉ tay chuyện trò  
bên ban công thấp không còn  
lời chào trong nắng không còn  
nụ cười buổi sáng không còn  
ánh mắt lặng lẽ âm áp  
anh đã đi xa em chưa  
kịp kể nguồn gốc em dân  
tị nạn thế hệ thứ nhất  
không thuộc cộng đồng thiểu số  
mít, tàu, xi, campuchia,  
indônêzia, cuba,  
malayzia ... anh biết  
mỗi điều em là công dân  
hợp chủng quốc em mê làm  
việc em lười rong chơi em  
khoái Brad Pitt chẳng ghiền bóng  
đá không nghiện bóng cà na  
em mê jazz khoái hiphop  
em khác màu da khác ngôn  
ngữ cùng công ty giờ đây  
anh đã ra đi ... nhớ nhiều!!!  
(nhưng chẳng nói nói ra nhiều  
cũng vậy thôi.)*

Có lẽ đó là bài thơ tình hay qua thể thơ Tân hình thức. Một câu chuyện tình lồng trong những sinh hoạt bình thường, không

một chút cường điệu hay tưởng tượng nhưng đầy lãng mạn. Bài thơ lôi cuốn người đọc phải đọc đi đọc lại nhiều lần, không khác nào những bài thơ vần điệu được thuộc lòng trước kia. Câu chuyện được tóm tắt như sau: mỗi sáng đi làm, cô gái vẫn nhìn thấy chàng trai đứng nói chuyện với bạn bè trước giờ làm việc, nhìn theo bước chân cô cho tới khi khuất sau bức tường kính sẫm của tòa nhà. Chàng và nàng chỉ gặp nhau vào lúc ăn trưa, nói lãng nhăng những chuyện xảy ra trong ngày mà ai cũng biết, không có gì mới lạ, và nhiều nhất vẫn là những mối tình đã đổ vỡ, cùng những sở thích của mỗi người. Nhưng rồi công ty sa thải người và chàng là người phải ra đi, để lại nơi cô gái một chút băng quơ, như mất mát một cái gì thân quen.

Bài thơ đưa đến cho người đọc thấy đời sống hàng ngày của những người trẻ tuổi trong một xã hội công nghiệp, có quá nhiều sắc dân sống chung, nên đời sống văn hóa truyền thống hoặc đã hòa trộn hoặc không còn đủ là mối ràng buộc. Họ sống chung và cặp bồ với nhau, cùng ngôn ngữ khác màu da hay cùng màu da khác ngôn ngữ, xa nhau, tình cờ gặp nhau, quen biết và rồi xa nhau. Tất cả chỉ còn để lại một chút nuối tiếc, rồi bị cuốn theo công việc, thói quen và sinh hoạt thường ngày. Đời sống bất định và trôi nổi đến nỗi chính sự bất định và trôi nổi đó mới là ý nghĩa đích thực của cuộc sống. Không có một giá trị nào bền vững. Tất cả những bí mật không còn là bí mật, tất cả những cấm kỵ không còn là cấm kỵ. Cho nên, người ta ngán ngẩm những gì trần trụi, trơ trẽn, quay về tìm lại một thời lãng mạn mới, và cả những giá trị mới để thay thế những gì đã cũ, không còn phù hợp với thời đại và đời sống của thế hệ trẻ tuổi.

Bài thơ hay chắc hẳn ở nơi cách sử dụng bình thường và điều luyện chữ và nghĩa. Một nội dung mới mẻ, người đọc thấy được một sinh hoạt rất quen thuộc và nhàm chán của đời sống nhưng lại phát hiện một khía cạnh tích cực rất nên thơ trong đó. Tác giả sử dụng thể thơ 5 chữ, toàn bài thơ chỉ có 2 đoạn có

dấu phẩy (mỗi đoạn 5 dấu phẩy) chia bài thơ ra làm 3 phần, giảm bớt tốc độ đọc liên miên và khá nhanh của bài thơ. Bài thơ vì thế chẳng những là một bài thơ hay còn là một bài thơ đặc sắc và giá trị vì nhấn mạnh tới một kỹ thuật mới cho thơ. Trong văn xuôi ý tưởng phải rõ ràng trong lúc ý tưởng trong thơ thường mơ hồ, không rõ ràng. Ý tưởng không rõ ràng không có nghĩa là không có ý tưởng, mà bị phủ đi bởi chất thơ. Chẳng khác nào lớp sương mù buổi sáng làm mờ đi quang cảnh sự vật.

Để hiểu rõ điều này chúng ta quay trở lại bài thơ của Dã Thảo. Vì bài thơ không có dấu chấm phẩy nên rất khó phân biệt ý tưởng này và ý tưởng kia. Muốn rõ ràng phải hồi phục lại các dấu chấm phẩy cho bài thơ. Chúng ta có thể làm cách này. Viết một bài thơ với những dấu chấm phẩy rõ ràng, phân biệt các ý tưởng liên lạc từng câu. Sau đó bỏ tất cả các dấu chấm phẩy đi, *tiến trình giải trừ*. Ý tưởng bài thơ bây giờ không còn rõ ràng, bị phủ lấp bởi tốc độ đọc. Nếu bây giờ chúng ta muốn hồi phục lại ý tưởng của thơ, chúng ta phải hồi phục lại những dấu chấm phẩy. *Tiến trình hồi phục* này cũng là tiến trình tìm lại ý nghĩa bài thơ. Điều này cũng chẳng khác nào *tiến trình phân tích* trong thơ tự do tiếng Anh. Sau đó, lại dùng *tiến trình giải trừ* để trở lại sự nguyên vẹn của bài thơ. Đây chính là điều, “*Nhìn bài thơ, hình thức giống như một bài thơ, nhưng khi đọc thì lại thấy giống như văn xuôi, đọc xong thì lại thấy đó là thơ chứ không phải văn xuôi.*” mà chúng ta đã đề cập ở trên.

“Tình Xa” là một phát biểu về thơ. Những phát biểu đó khả tín tới đâu tùy thuộc mức độ thực hành của từng tác giả. Bởi chỉ qua thực hành mới có thể phát hiện những yếu tố mới cho thơ. Đây chính là điều hấp dẫn và thách thức đối với những nhà thơ Tân hình thức Việt. Chúng ta cần phải đặt mình trong nguyên tắc sáng tác, không bao giờ lập lại bài này giống bài nọ, hay ngắt đoạn văn xuôi xuống dòng. Mỗi bài thơ phải có nhịp điệu

(hay tiết tấu), phong cách diễn đạt khác nhau. Cái giá chúng ta trả càng cao, sự thành công càng lớn.

Nhịp điệu thơ Tân hình thức Việt được rút ra từ khái niệm Hiệu Ứng Cánh Bướm trong Lý thuyết Hỗn mang, *phản hồi* và *lập lại*. Trong đó, những *yếu tố trật tự* trong hệ thống hỗn mang được dùng để tiên đoán sự vận hành hệ thống đó. Dòng sông được coi như một hệ thống động lực, có lúc lặng lẽ, êm ả, nhưng có lúc, vào mùa mưa, dòng sông có những cá tính khác nhau. Trong trường hợp này, một phần của dòng sông chảy nhanh hơn miền bên cạnh, tạo nên dòng xoáy ngược, làm tăng tốc độ, kéo dòng nước chung quanh chảy nhanh hơn. Mỗi phần của dòng sông ảnh hưởng nhiều tới mọi phần khác, gây xáo trộn và phản hồi lẫn nhau. Kết quả là sự rối nước, chuyển động hỗn loạn, trong đó những vùng khác nhau chuyển động với những tốc độ khác nhau. Những dòng xoáy nước khi *cuộn lại* (feedback) gặp phải luồng nước khác, sẽ *giao động* (oscillation), *rẽ nhánh* (bifurcation), biến thành dòng xoáy khác.

Bài thơ ví như dòng sông, cũng là một hệ thống động lực. Bài “Chuyện Đời Anh”, sử dụng kỹ thuật *phản hồi* và *lập lại* làm cho những câu chữ và ý tưởng cuốn vào nhau, biến câu chuyện đơn giản thành phức tạp, thúc đẩy người đọc đọc đi đọc lại để tìm kiếm một điều gì đó, hỗn mang, không căn không cội. Nhóm chữ “những cái chết” là yếu tố trật tự, lập lại thành một dòng chảy, kéo theo những câu chữ không lập lại (yếu tố hỗn mang) là những dòng chảy khác, cho đến khi bị giao động, rẽ nhánh, biến thành nhóm chữ mới. Nhóm chữ mới, “câu chuyện”, hiện xuất và lại *phản hồi* và *lập lại*, kéo theo những chữ không lập lại khác, cứ như thế, như những lớp sóng xô dồn dập, làm thành những nhịp điệu xoắn lại, trùn lấp lên nhau. Mỗi câu chữ như mỗi phần của dòng sông chuyển động nhanh chậm khác nhau, nhiều sóng và tác động lên những câu chữ khác. Cứ thử nhìn dòng sông đang cuộn cuộn chảy, làm sao

chúng ta phân ra được có bao nhiêu phần dòng sông hay bao nhiêu những câu chữ trong bài thơ đang xoắn lại với nhau? Điều này làm chúng ta có cảm giác hỗn loạn, nhưng kỳ thực, sự hỗn loạn vẫn nằm trong dạng ổn định của dòng sông hay bài thơ. Như thế, những câu chữ hay dạng thức ổn định (dòng xoáy trước) hiện ra rồi nhanh chóng mất đi, thay thế bằng những câu chữ hay dạng thức ổn định mới (dòng xoáy mới), xoáy tròn, cuộn lại và phản hồi chính nó, áp lực trên dòng chảy hay nhịp điệu của bài thơ.

**Chuyện đời anh**  
*Khế Iêm*

*Những cái chết chưa bao  
giờ có thật những cái  
chết chưa bao giờ xảy  
ra như chúng ta sinh  
ra không cần không cội  
và đến đây từ nơi  
hồn mang dừng lại giây  
lâu... bởi sống chết lâu  
nay chỉ là câu chuyện  
được kể lại kể lại  
kể lại tình cờ và  
chẳng qua mọi câu chuyện  
chỉ mới trong vài giây  
lâu mọi câu chuyện đã  
cũ sau vài giây lâu  
mọi chuyện kể kể xong  
là xong mọi chuyện kể  
kể xong trở về nơi  
đã kể để những chuyện  
kể khác kể lại những  
chuyện chưa kể như cuộc  
sống lập lại lập lại*



*mà chưa một lần có  
thật vì chúng ta chỉ  
vật vờ trong đời có  
vài giây lâu rồi trở  
về nơi nào từ đó  
chúng ta đến đây những  
cái chết chưa bao giờ  
có thật và anh chỉ  
mới dùng lại trong vài  
giây lâu. Cảm ơn anh  
đã đến với đời và  
kể xong câu chuyện đời  
anh.*

**Tương lai thơ Tân hình thức:** Thơ nằm trong khoảnh khắc hiện tại, bao gồm thì diễn tiến của hồi ức và mộng tưởng. Nhưng nếu muốn tiên đoán về tương lai thơ, người ta không còn chỉ biết tiên tri như những thế kỷ trước. Lý thuyết Hồn mang đã cho chúng ta một phương cách hiệu nghiệm, đang được ứng dụng vào hầu hết mọi lãnh vực, từ một cửa hàng bán lẻ tới những công trình nghiên cứu qui mô về văn hóa, xã hội, chính trị, kinh tế, y học, ngay cả với những phạm vi khó dự đoán như tai ương, thời tiết ... Lấy một thí dụ đơn giản, trong hệ thống cửa hàng bán lẻ, muốn biết doanh số bán ra hôm nay là bao nhiêu, người ta thiết lập những bản thống kê, so sánh số bán ra của cùng ngày này tuần trước và năm trước. Sau đó, tùy theo hoàn cảnh hiện tại, người ta tiên đoán số bán ra cho ngày hôm nay. Thường là gần gần đúng. Con số gần gần đúng đó, giữa hôm nay, ngày này tuần trước và năm trước, chính là *yếu tố trật tự* trong một hệ thống hồn mang, là cửa hàng bán lẻ. *Yếu tố Trật tự* trong *Hiệu ứng Cánh bướm* được hình thành bởi hai tính cách, tính *ổn định* và *hiện xuất* (nổi trội), hệ quả của sự *phản hồi* và *lập lại*. Bây giờ, chúng ta đặt thơ Tân hình thức trong hoàn cảnh thơ Việt. Thơ vẫn điệu có được tính ổn định vì bao gồm những thể thơ *có vần*, nhưng lại không có tính hiện

xuất, vì không còn gây được sự chú ý. Thơ Tân hình thức Việt có tính ổn định vì là những thể thơ *không vần*, và có tính hiện xuất vì là loại thơ đang được chú ý. Ngược lại, thơ tự do có tính nổi trội, nhưng lại không ổn định, mỗi người một kiểu, với quá nhiều phong cách rời rạc, không liên hệ gì với nhau. Nhưng thật ra, dù có điều kiện *cần* là tính *ổn định* và *hiện xuất* cũng chưa *đủ* vì nếu thơ không có người đọc thì lấy số liệu đâu để tiên đoán? Người đọc thơ hiện nay là những khuôn mặt xa vắng. Chúng ta căn cứ vào đâu để xác nhận sự hiện diện của người đọc? Với những tập thơ được xuất bản và được bán ra, hay đếm những cái click trên online? Tất cả đều không nói lên được bất cứ điều gì. Trong cuốn “50 Nhà Thơ đương Đại: Tiến Trình Sáng Tạo” (50 Contemporary Poets: The Creative Process) (1), khi được hỏi, “Nhà thơ viết cho ai?” Đa số đều trả lời, viết cho chính họ và vài người bạn thơ, hoặc, không biết người đọc là ai. Vả chăng, thơ ở thế kỷ trước, đỉnh cao là thơ Ngôn ngữ của Mỹ thập niên 1980, là những cánh cửa đóng lại đối với người đọc. Còn thơ Tân hình thức Việt là những cánh cửa mở, để ngỏ cho cả bóng tối lẫn ánh sáng có thể tràn vào.

Nếu thơ không có tương lai vì không có người đọc, mà chỉ có những nhà thơ đọc với nhau, thì cũng không ai biết nhà thơ là ai, ngay cả trong giới những nhà thơ. Thơ Tân hình thức Việt hồi phục nghệ thuật thơ trong hành trình đi tìm người đọc, và cả những nhà thơ. Đó chẳng phải, tự chính nó đã là tương lai rồi sao? Khởi đầu là phong trào vì có nhiều người làm, nhưng sau đó thơ Tân hình thức bắt đầu hình thành một thể thơ. Khi đã định hình một thể thơ, với 14 năm thực hành, và với những tác phẩm đã trải qua đủ mọi thử thách, thì thể thơ đó không thể nào mất đi (thơ Đường cho tới nay vẫn còn người làm), mà chỉ phát triển nhanh hay chậm theo chu kỳ thời gian. Nhưng chu kỳ của một thể thơ thường dài. Thơ không vẫn tiếng Anh được phát hiện vào giữa thế kỷ 16, phát triển khoảng một thế kỷ rưỡi, đến thế kỷ thứ 18 thì ít người dùng. Cho đến giữa thế kỷ 19, lại trở thành thịnh hành với phong trào Lãng mạn cho tới

nay. Thơ Tân hình thức Việt thời kỳ đầu, từ năm 2000, phát triển chậm vì ít người biết đến, hoặc nếu biết thì cũng không chính xác. Cho tới cuộc hội thảo lần này, được coi như bắt đầu một giai đoạn mới, vì đã có nhiều người biết tới và tham gia. Khi bàn về tương lai thơ Tân hình thức Việt, chắc hẳn là với ý nghĩa, thể thơ này có khả năng tồn tại không, và nếu tồn tại thì sẽ phát triển tới mức độ nào? Điều đó vẫn phải chờ xem.

Với thơ, chúng ta cần phân biệt hai khía cạnh, hình thức và nội dung. Một hình thức mới làm cho nội dung mới, và ngược lại, một nội dung mới cần một hình thức diễn đạt mới. Cùng một đề tài tình yêu, nhưng cách biểu đạt ở thập niên 1960 khác với 1930 và 1940 nên những nhà thơ tự do thập niên 1960 không còn kham nổi với vần điệu. Sự chống đối thơ tự do lúc đầu là chống về mặt hình thức, nhưng sau đó họ thấy nội dung của thời đại họ cần một hình thức mới là thơ tự do nên không còn chống đối (thật ra những người chống lại thơ tự do lúc đó, đa phần là thuộc về thế hệ Tiền chiến). Bây giờ đối với thơ Tân hình thức Việt cũng tương tự. Một số những nhà thơ tự do lớn tuổi, họ chưa đi hết con đường cách tân đổi mới trong thời đại họ, nên khó chia sẻ với những quan điểm của thơ Tân hình thức. Hay nói như nhà phê bình Đỗ Lai Thúy, “văn chương hiện đại (chủ nghĩa) còn chưa giải phóng hết tiềm năng của nó, chưa đi tới thiên đỉnh vòng đời của nó, nên chưa tạo được nhiều thành tựu nghệ thuật cao”. Còn đối với những thế hệ sinh sau, từ khoảng trên dưới 1980, nội dung thời đại của họ đã và đang thay đổi, họ cần một hình thức diễn đạt mới, nhưng lại chưa có điều kiện tiếp cận với thơ Tân hình thức. Tương lai thơ Tân hình thức có lẽ, thuộc về thế hệ trẻ và rất trẻ đó chăng?

### **Bún riêu**

*Gyảng Anh Iên*

*Làm sao hẳn có thể  
hiểu bằng cách nào chiếc*

HUỶNH ÁI TÔNG

*xe đạp của mười năm  
trước lại sộc vào trí*

*nhớ của hấn khi hấn  
đang ngồi ăn bát bún  
riêu bên lề đường mà  
cách đây cũng đúng mười*

*năm hấn đã đạp xe  
đến trường mà khi đó  
bà bán bún riêu còn  
chưa lấy chồng và béo*

*nâng nấng như bây giờ  
đang đơn đả chào khách  
để mau chóng bán hết  
gánh bún riêu khi con*

*giông buổi chiều đang lừ  
đừ kéo đến trong trí  
nhớ của hấn với chiếc  
áo sơ mi trắng ướt*

*sũng mưa mà chiếc xe  
đạp không còn biết lẫn  
bánh về đâu ngang qua  
con đường hấn đang ngồi*

*ăn bát bún riêu của  
mười năm sau và không  
hiểu bằng cách nào hấn  
đã ăn hết cả trí nhớ.*

Bài thơ “*Bún Riêu*”, từ ngôn ngữ, hình ảnh, nhân vật đều là những gì đang diễn ra khắp nơi trong đời sống hàng ngày, từ

via hè, chợ búa, từ thành thị đến thôn quê. Xưa nay những nhân vật trong văn chương thường là những nhân vật đặc biệt khác thường, ít ra thì cũng như Á Q, Thị Nở, chứ đâu thể là một bà bán bún riêu, quen mắt đến độ nhàm chán, chẳng ai buồn để ý. Bài thơ nói lên được quan điểm của thơ Tân hình thức Việt, phát hiện cái mới lạ trong cái bình thường của cuộc sống, gần gũi với mọi con người.

Nhà thơ Tunisia ghi nhận về bài thơ “*Bún Riêu*” như sau: “Bài thơ “*Bún Riêu*” của Gyăng Anh lên cũng bày ra những sự kiện: “chiếc xe đạp, bát bún riêu, bà bán bún riêu, cơn mưa...” 10 năm trước, hấn không ăn bún riêu, 10 năm sau mới ăn và ngồi nhớ lại 10 năm trước hấn đạp xe đạp đến trường, ngang qua hàng bún riêu. Bà bán bún riêu 10 năm trước chưa lấy chồng, và bà bún riêu 10 năm sau chắc là đã có chồng con, nên béo đẫy ra. Và trong suốt bài thơ, cái ký ức cứ chập chờn, nửa mờ nửa tỏ, để rồi sau đó cũng mất luôn như khi ăn xong bát bún riêu là xong, chẳng còn nhớ gì nữa.”

Nhưng để nhận ra 10 năm trước hấn không ăn bún riêu, 10 năm sau mới ăn thì phải lần theo những mối dây nhập nhằng của câu chữ, gỡ những sự kiện đó ra, vì hình ảnh ký ức đan quện với hình ảnh thực tại, không biết cái nào là cái nào, cái nào trước cái nào sau. Nhưng chưa hết, ký ức diễn tiến song hành với hành động ăn bún riêu, từ lúc chiếc xe đạp sộc vào, tới cơn mưa giông trút xuống, rồi chiếc xe đạp không biết về đâu, tạo thành những ảo giác, và động tác ăn bún riêu giống như động tác ăn ký ức, khi quá khứ (ký ức) biến thành hiện tại.

**(Những) Người điên**

*Nguyễn Tất Độ*

*Hấn thích chạy vòng vòng và  
vừa chạy vừa quay, vậy mà hấn không*

HUỶNH ÁI TÔNG

*chóng mặt thậm chí hấn còn  
cười khoái chí, hấn cứ chạy vòng vòng*

*ngày này qua ngày khác và  
vừa chạy vừa quay, lúc tỉnh cũng như  
lúc say, ban ngày cũng như  
ban đêm, hấn không ngủ, người ta bảo*

*hấn điên và khăng khăng bảo  
hấn điên hấn vẫn chạy vòng vòng, và  
vừa chạy vừa quay cho giống  
sự chuyển động của cái hành tinh mà*

*hấn và loài người đang sống*

...

Về bài thơ “(Những) Người Điên”, chúng ta liên tưởng tới ý kiến của nhà thơ Gyăng Anh Iên, cho rằng nhạc tính của thơ Tân hình thức là loại nhạc tính xoay vòng. Có lẽ đó chỉ là bây giờ, còn sau này, những nhà thơ Tân hình thức còn phải khám phá nhiều loại nhạc tính khác nhau, như thế mới đa dạng và phong phú. Nhưng loại nhạc tính xoay vòng lại rất thích hợp với nội dung và động thái bài thơ. Đúng là “(Những) Người Điên”.

**Trâu khóc**  
*Inrasara*

*Những con trâu khóc vào đời tôi. Chàng  
Mok hiên ngang một cõi dẫn đàn qua  
đồi cọp tát phải mông xe cam nông  
chở về bỏ cỏ nó khóc tin mình*

*sắp chết, cha đào hố sâu lút đầu  
chôn với đám lá, mẹ khóc. Đúng năm*

*sau cái Jiong già đứng khóc nhìn cháu  
chất trận dịch sáu hai dất đi trống*

*chuông cô đơn với mấy cu con ngồi  
khóc. Cu Pac sừng dài oanh liệt mỗi  
mùa cạ gãy hai đầu cày, cha qua  
ngoại cậu út hú mấy chú trói đê*

*ra cửa mắt gần nửa sừng trái, nó  
khóc điên dại giấy đàn đạch như hôm  
bị thiên, còn hơn thiên trông chả giống  
ai, cha về nó khóc. Bạn đi cặp*

*nàng Pateh mãi khóc cho dáng đẹp rất  
đực của mình, cha bắt kéo xe đỡ  
riết thành quen, chúng bạn quên mất nó  
cái, có mỗi nó nhớ mình cứ trình*

*dù đã qua đi sáu mùa rẫy, nó  
khóc không nước mắt. Những con trâu khóc  
ướt tuổi dại tôi.*

Nhà thơ Tom Riordan nhận xét, "*Trâu Khóc* của Inrasara cho thấy bằng cách nào nỗi đau có thực và nỗi đau tưởng tượng của những con trâu thắm đẫm thời thơ ấu của người kể chuyện, như thể có một ô cửa ma thuật giữa tâm hồn của người kể và nỗi đau của những con trâu thuộc sở hữu của gia đình đó."

Nhận xét của Tom Riordan thật là tinh tế. Bài thơ được trích trong tập thơ "*Chuyện 40 Năm Mối Kế & 18 Bài Tân Hình Thức*", bắt đầu với "*Chạy Dịch*" và kết thúc với "*Ma Hời*". "*Trâu Khóc*" thể hiện những cuộc đời cam chịu, khóc cho vui khổ, khóc từ đời cha tới đời con, táp phải mộng xa cam không cũng khóc, nhìn cháu chất chạy dịch cũng khóc, bị cưa sừng cũng khóc ... Nhưng trâu khóc là hiện tượng bất thường, một

HUỶNH ÁI TÔNG

điềm báo, một bi kịch, theo cách hiểu dân gian, gọi tới những mối lo, những đợi chờ mà chỉ trong một tình huống nào đó người ta mới cảm nghiệm hết được. Mỗi bài thơ là một câu chuyện kỳ bí, như hàng thế kỷ họ chờ con tàu đã được ghi trong sách là sẽ đến nhưng cuối cùng không đến (*Chờ Tàu*). Hoặc như chuyện “*Ông Phok*”, ông không làm gì cả, chỉ nghĩ nhưng nghĩ không ra gì. Làng như thể của ông, nhưng khi ông về, làng không phải của ông, ông vào nhà nhà hết là của ông ... Ông như một kẻ vô định hình. Trong “*Ma Hời*”, tôi đọc giữa hai hàng chữ, không thấy ma, chỉ thấy người. Một gia tộc, một nền văn hóa tưởng đã mất mà không mất, nó vẫn thấp thoáng đâu đó.

**Anh nhìn khoảng không**  
*Biển Bắc*

*Giọt nước rơi từ khoảng  
không trên cao xuống mắt  
(kính) em ... bỗng nhiên làm  
nhòa đi hình ảnh anh  
trong ánh nhìn của em  
rời sau đó sau khi  
lau khô (kính) em  
bỗng nhiên sáng hơn thêm  
trong ánh nhìn ... khoảng không.*

(cuối 1, không 7)

**Buổi sang/ vườn hoa/ hái hoa**  
*Biển Bắc*

*Hoa vẫn nở trong  
vườn sáng nay cho  
dù xuân năm nay  
về hơi muộn vì*



mùa đông cứ giăng  
co với mùa thu  
nên trong vườn sáng  
nay hơi lạnh khi  
anh hái đóa hoa  
xuân để tặng em  
năm nay như mọi  
năm ấy mà (!) ... khác!

(đầu 2, không 7)

Hai bài thơ của Viễn Bắc, hình ảnh giống như hai bài thơ Đường. Mấy cụm từ “nhoà đi” và “co lại” tạo nên sự nhấn mạnh phân hai bài thơ.

### **Một người hỏi tôi trên đường**

*Hùng Thanh*

trước cửa nhà tôi đứng  
ngồi xuống rồi ngồi đứng  
lên vì không quen ngồi  
xổm lâu trước cửa nhà

mười tám giờ chiều kể  
về mười bảy giờ trước  
đó tôi chẳng có đứng  
ngồi xuống rồi ngồi đứng

lên vì chờ đợi chứ  
không phải vì tôi khó  
chịu sự chờ đợi bây  
giờ là sự quen thuộc

nhất trong cuộc đời tôi  
tôi ngó quanh tôi nghiêng

qua nghiêng lại như thể  
sự chuyển động đang ngó

nghiêng vào thời gian này  
để bắt chợt thấy một  
người đi trên chiếc ves  
pa màu đỏ dừng lại

dưới ánh đèn đường vừa  
bật lên từ hai ba  
mươi phút trước đó trong  
khi tôi vẫn đang đứng

ngồi xuống rồi ngồi đứng  
lên theo thói quen của  
thường ngày và mọi ngày  
thôi tôi nhìn thấy trên

chiếc xe đó là một  
cô gái và cô gái  
ấy hỏi tôi một điều  
mà có vẻ như đang

lập lại như thể sự  
chuyển động đang ngó nghiêng  
qua lại vào phía tôi  
tôi không biết trả lời

gì cho cô gái ấy  
cho nên tôi để mười  
tám giờ chiều trả lời  
và tôi rồi lại cứ

đứng ngồi xuống rồi ngồi  
đứng lên chờ đợi sự

*quen thuộc trở về trong  
cửa nhà ...*

(26.8.2013)

**Góc phố**  
*Đài Sứ*

*anh gỡ những cơn gió  
rối trong tóc em hoang  
mang mùa hè chan đầy  
nắng tình yêu hâm hấp  
nụ hôn vỡ nắng buổi  
chiều những cao ốc lêu  
nghêu người mỹ đen trong  
bộ đồ lụng thụng trạm  
xe bus vắng down town  
vắng chủ nhật vắng em  
rực rỡ trong trang phục  
nắng cháy ửng trên đôi  
môi nắng của ngày cuối  
cùng mùa hè theo con  
đường cũ đi hoài trên  
một con phố uống lại  
ly rượu có vị chát  
của ngày hôm qua cái  
bóng lớn dần theo buổi  
chiều em ở nơi nào  
trong góc phố?*

Trong xã hội công nghiệp, những áp lực đời sống làm cho con người căng thẳng, những bài thơ của Biển Bắc, Hường Thanh và Đài Sứ là những bài thơ dễ tạo cảm giác thư giãn cho người đọc. Đây có phải là một hiệu quả khác của thơ Tân hình thức?

## HUỶNH ÁI TÔNG

Bài thơ “*Con Mèo Đen*” khi đăng trên tạp chí *Thơ* số 20, mùa Xuân 2001, không ai để ý cho đến gần 2 năm sau, tạp chí *Thơ* số 23, mùa Thu 2002 đăng lại và có thêm bản dịch tiếng Anh, lúc đó mới có nhiều người để ý. Điều này làm tôi nhận ra, bản dịch tiếng Anh có sức thôi thúc người đọc tìm về nguyên bản tiếng Việt, đọc kỹ hơn, giúp cho sự thưởng ngoạn bài thơ toàn vẹn. Ý tưởng đó trong tôi càng ngày càng rõ, và sau này, khi không còn bận rộn với tạp chí *Thơ* nữa tôi mới có thời gian thực hiện. Không phải chỉ dịch từ tiếng Việt qua tiếng Anh, mà còn từ tiếng Anh qua tiếng Việt, bằng song ngữ. Người đọc thưởng thức bài thơ bằng cả hai ngôn ngữ. Đọc thơ, phải đọc qua nguyên bản, và bản dịch chỉ giúp người đọc hiểu cho đúng nghĩa bài thơ. Tôi cũng nhận ra, tiếng Việt là một ngôn ngữ nhỏ, người đọc ngoại quốc không thể đọc tiếng Việt, vậy thì phải có cách sáng tác thế nào để khi dịch ra, người đọc có thể thưởng thức một bài thơ dịch, giống như thưởng thức một bài thơ sáng tác. Thơ không thể dịch chỉ vì không ai có thể dịch âm thanh của ngôn ngữ này qua một ngôn ngữ khác. Để giải quyết vấn nạn này, thơ Tân hình thức Việt đã sử dụng kỹ thuật *phản hồi* và *lập lại* của thơ tự do Mỹ và Hiệu Ứng Cánh Bướm để tạo nhịp điệu, nên khi dịch ra tiếng Anh, người đọc Mỹ có thể đọc như một bài thơ sáng tác.

Những phản hồi từ những nhà thơ, người đọc Mỹ, về quan điểm thưởng ngoạn và dịch thuật trên, tôi xin tuân tự liệt kê như sau:

Tuyển tập thơ song ngữ “*Không Vần*” (Blank Verse), 2006, tôi không nghe được âm vang gì. Có lẽ là cuốn sách song ngữ xuất bản đầu tiên nên chưa được biết đến. Trên website của diễn đàn thơ Mỹ [www.poetry.about.com](http://www.poetry.about.com) bài thơ “*Con Mèo Đen*” (The Black Cat) được đề nghị và công nhận là một trong ba bài thơ hay nhất trong tháng 12 – 2007. Đến tuyển tập song ngữ “*Thơ Kể*” (Poetry narrates), 2009, nhà thơ tự do Mỹ Tom Riordan bình luận:

“... Bài “*Những Chiếc Ghế*” của nhà biên tập Khế Iêm thách thức cái giả định rằng chiếc ghế là chiếc ghế, liệt kê một loạt những gì mà một chiếc ghế có thể là, hoặc có thể không là, hoặc là, hoặc không là, hoặc khác với những chiếc ghế khác, về cơ bản đã kết luận rằng chúng ta không biết gì cả về những chiếc ghế, và không thể biết, không biết chút gì về bất cứ thứ gì, và không thể biết. Vài trang tiếp theo, bài “*Thơ Vu Nguyen cho Helena Okavitch Pham*” của Lý Đợi liệt kê một loạt những điều mà Helena sẽ không bao giờ biết về người kể chuyện, nhưng lại ca tụng cái rào cản này như một động cơ gây ngạc nhiên, chứa đựng những tình thế kiến thức về người khác, mà sự rõ ràng thì thật sự vượt khỏi những gì chúng ta biết được về chính chúng ta. “*Trên Đâu Có Cú*” của Đoàn Minh Hải chia sẻ sự thám hiểm đó, bao gồm ẩn dụ về hai con người như một chiếc ghế với một cái bàn; ở đây, những rào cản giữa con người tạo ra không những chỉ là “lòng thù hận” mà còn cả cây cỏ cú – cả sự xấu xí và cái đẹp...”

Đến “*Thơ Khác*” (Other Poetry), 2011, nhà thơ Frederick Feirstein chia sẻ:

“Tôi là một nhà phân tâm học và cũng là một nhà thơ, và tôi hiện đang chữa trị cho một nhà thơ trẻ, anh ta cố gắng biểu đạt cho tôi biết điều mà anh ta không thể biểu đạt bằng lời lẽ. Anh ta muốn biết liệu tôi có hiểu được loại trải nghiệm không lời lẽ của anh ta là như thế nào. Tôi đọc bài thơ “*Những Chiếc Ghế*” của Khế Iêm cho anh ta nghe, và anh ta nói ngay, “Đó chính là điều mà tôi cảm nhận.” Sau đó chính anh ta bắt đầu mô phỏng bài thơ theo nhiều cách khác nhau.”

**Chiếc ghế**  
*Khế Iêm*

*Những chiếc ghế không cùng một màu,  
những chiếc ghế không dùng để ngồi,*

HUỶNH ÁI TÔNG

*những chữ ghé, không phải là ghé;  
những chiếc ghé có thể sờ được,*

*những chiếc ghé có thể gọi tên,  
những chiếc ghé đùng ghé, không phải  
là ghé; những chiếc ghé không bao  
giờ vẽ được, những chiếc ghé không*

*bao giờ nói được, những chiếc ghé  
không bao giờ có được, bởi những  
chiếc ghé không bao giờ biến dạng,  
những chiếc ghé không bao giờ mất*

*đi, những chiếc ghé không hiện diện;  
những chiếc ghé, ôi chao, chỉ là  
nó đó; những chiếc ghé, ôi chao,  
không cùng một màu, những chiếc ghé,*

*ôi chao, không dùng để ngồi; những  
chiếc ghé không ở đâu xa, những  
chiếc ghé ở ngoài mọi điều; những  
chiếc ghé chỉ là chiếc ghé.*

Điểm qua một số bài thơ Tân hình thức Việt, chúng ta thấy rõ hơn, thuật ngữ “Tân hình thức” đơn giản chỉ là chuyển những thể thơ có vần thành những một thể thơ mới, không vần, một thi pháp (cách làm thơ), hòa điệu những yếu tố, hướng tới một nghệ thuật thơ. Nó không phải là cái gì ghê gớm, làm thay đổi, cách tân hay cách mạng lớn lao gì. Giống như thơ tiếng Anh, khi nhà thơ Earl of Surrey (1517-47) dịch tập thơ “Aeneid” của Virgil, viết theo thể loại tự do không vần, bằng thể luật *iambic* nhưng không dùng vần ở cuối dòng thơ. Nhờ thế mới hình thành thể thơ không vần, chứ trước đó không có thể thơ này. Cũng cần nhắc lại, khi bỏ vần ở cuối dòng thơ, tính dễ nhớ dễ thuộc cũng không còn. Và lại, trong thời đại bội thực thông tin

và đa đoan trong cuộc sống, tính dễ nhớ dễ thuộc không còn cần thiết, vì không ai còn khả năng *nhớ* từng câu từng chữ như những thế kỷ trước. Một bản nhạc, một bài thơ hay, người ta chỉ cần nhớ giai điệu hay nhịp điệu, hình ảnh, ý tưởng, rồi khi cần nghe cần đọc, bấm máy ra nghe lại, đọc lại.

Khi tôi từ giã tạp chí *Thơ*, những tác giả thời tạp chí *Thơ* không còn sáng tác thơ Tân hình thức. Trên website thơ Tân hình thức, tôi đã chứng kiến những cảnh đến rồi đi, rất nhiều lần. Họ đến rất hăng say và đi cũng vội vã. Lý do, họ đều là những người sáng tác thơ vần và thơ tự do lâu năm. Những nhà thơ vần vì quen với vần điệu nên khó thoát ra khỏi âm hưởng thơ vần, còn những nhà thơ tự do, vì không quen với nhịp điệu thơ, và cũng không muốn bị luật tắc ràng buộc nên cả hai đều không thích hợp với thơ Tân hình thức, ghé vào để thử chơi thôi. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp như nhà thơ Dã Thảo, chỉ làm được hai bài rồi không thể làm hơn được nữa. Có người làm nhiều nhưng chỉ vài bài là đạt. Như vậy sự hạn chế của thơ Tân hình thức là do khả năng người làm thơ chứ không phải do thể thơ. Bởi vì thể thơ chỉ giúp nhà thơ phát huy tài năng của mình, chứ không phải là cây đũa thần làm nên tài năng. Thế thì, làm sao để có những nhà thơ Tân hình thức thật sự gắn bó và phát triển loại thơ này? Chính tôi cũng không thể biết. Nhưng tôi tin chắc rằng, đây là dòng thơ có người đọc và là một dòng thơ có tương lai. Lý do, căn cứ vào chất lượng những bài thơ Tân hình thức đã sáng tác, và khi nhìn vào những phong trào tiền phong Mỹ, nửa sau thế kỷ, với những cách tân sôi nổi và cuồng nhiệt, đã đưa tới kết quả là, không còn ai đọc thơ nữa. Bởi vì, đó là những cách tân đi vào ngõ cụt, không nhìn thấy người đọc, không có khả năng chia sẻ, đi sâu vào tâm tư tình cảm đời sống con người. Thơ Tân hình thức Việt thì khác hẳn, quan tâm tới nghệ thuật thơ, tạo niềm vui thú đến cho mọi con người.

Khi muốn đạt tới nghệ thuật, ở bất cứ bộ môn nào, phải có luật chung, là thể thơ. Muốn sáng tác một bản nhạc, phải am hiểu ký âm pháp, muốn thành một nhạc công, phải tập đàn, muốn vẽ phải biết phối cảnh và hòa hợp màu sắc. Như bóng đá, muốn chơi có nghệ thuật, phải có luật, chứ không thể đá lung tung. Thể thơ, trên nguyên tắc, luôn luôn phải đơn giản tới mức tối đa và có tính phổ quát, là cái khung hướng dẫn người đọc thưởng thức và đánh giá thơ, đồng thời giúp nhà thơ điều hợp những yếu tố, chuyên chở cảm xúc và tư tưởng, qua nhịp điệu thơ. Thể thơ là hình thức thơ, khác với nội dung. Thơ tự do Mỹ, vì không tạo được một thể thơ chung, nên sau khi thoát khỏi truyền thống, thường chủ vào nội dung. Trừ một số những phong trào tiên phong nửa sau thế kỷ, như đã nói, họ say mê cách tân đổi mới, và cuối cùng đã đưa tới loại thơ câu kỳ, khó hiểu.

Thơ tự do nói chung, vì không có được ý thức tạo nhạc tính từ khởi đầu, nên những nhà thơ thường không quan tâm tới nhịp điệu hay nhạc tính thơ, mà nhạc tính hay nhịp điệu lại phần chính trong nghệ thuật thơ. (Điều này các nhà thơ tự do có thể không đồng ý với tôi, vì họ hiểu nhạc tính theo cách của họ, là âm của con chữ chẳng hạn.) Tôi nhấn mạnh đến ý thức, vì không có ý thức thì không thể tạo ra nhịp điệu. Khi không phải bận tâm tới nhịp điệu thơ, những nhà thơ chú tâm vào nội dung là chính. Nhưng nội dung của chính thơ dễ lạc vào từ những nguồn khác, như chính trị và triết lý. Thơ trở nên nặng nề, khó hiểu, người bình thường không ai đọc vì không đúng với tầm thưởng ngoạn của họ. Điều này cũng giống như phong trào thơ Ngôn ngữ Mỹ, những nhà thơ Mỹ thập niên 1980, mang lý thuyết Hậu cấu trúc vào thơ, gây nên một phong trào rộng lớn và ảnh hưởng, tỏa khắp cơ cấu đại học Mỹ. Kết quả là thơ Mỹ đi vào bế tắc, làm nảy sinh phong trào Tân hình thức. Tân hình thức Mỹ quay về với thể luật, phục hồi nghệ thuật và bản sắc của thơ, đề cứu văn thơ chứ không có gì khác. Thơ, thật ra, chỉ làm vui mọi người, cũng đã phải cần tới những tài năng tầm cỡ



Shakespeare, huống chi lại gồng gánh thêm những vấn đề chẳng phải của thơ. Thơ là một nghệ thuật lớn, người ta đã quên mặt trăng và chỉ thấy ngón tay.

Vậy thì, có hai cách, khi cần biểu đạt nội dung, thơ tự do thích hợp hơn cả, còn nếu chúng ta có nhu cầu quan tâm tới nghệ thuật, hãy đến với thơ Tân hình thức. Trong bài thơ nổi tiếng “*Tưởng Nhớ Nhà Thơ W.B. Yeats*” (*In Memory of W.B. Yeats*) của nhà thơ Anh W. H. Auden, có dòng, “*thơ không làm điều gì xảy ra*” (*poetry makes nothing happen*). Bởi thơ là những niềm vui (hay điều gì khác) chỉ xảy ra trong tâm trí. Khi thơ cần vin vào chính trị và triết lý vì nhu cầu chính trị và triết lý, cũng chẳng sao vì rằng, *thơ không làm điều gì xảy ra*. Nhà thơ nhiều vô số kể, tác phẩm thơ trùng trùng điệp điệp đủ chôn lấp mọi nhà thơ. Nhưng nếu không có người đọc thì lấy tiêu chuẩn nào để định giá thơ? Khi con người còn phải lo cơm áo hàng ngày, lại nữa, có nhiều thú tiêu khiển hấp dẫn hơn, Iphone, Ipad ... họ không cần tới nghệ thuật thơ. Cũng chẳng sao, rồi tới một lúc chán với những trò chơi đó, họ sẽ quay trở lại, miễn là những nhà thơ phải có thơ thật sự cho họ đọc, chứ không phải là thơ để những nhà thơ đọc với nhau.

Đến đây, chúng ta xoay qua một vấn đề khác. Cuộc hội thảo do tạp chí *Sông Hương*, Huế 2014, với chủ đề, "Tân hình thức, tiếp nhận và sáng tạo". Vậy những gì mà Tân hình thức đã tiếp nhận? Khi những tác phẩm song ngữ được xuất bản, những nhà thơ Mỹ, cả tự do lẫn thể luật đều nhận ra, thơ không văn Việt chẳng giống gì với thơ không văn tiếng Anh. Trong bài “*Phong cách Tân Chiết Trung*”, tôi viết:

“Dùng lại những thể thơ 5, 7, 8 và lục bát, tượng trưng cho truyền thống thơ Việt, thu nạp các yếu tố: tính truyện, ngôn ngữ đời thường, vắt dòng từ thơ truyền thống Anh, và kỹ thuật lập lại từ thơ tự do Mỹ. Trừ tính truyện mà nền thơ nào cũng có, ba yếu tố còn lại hoàn toàn mới với thơ Việt, được coi như

là những yếu tố hiện đại. Thể thơ truyền thống Việt bao lấy những yếu tố hiện đại, chẳng khác nào chủ nghĩa tân chiết trung của kiến trúc hậu hiện đại. Bài thơ vận hành theo hình thái của hiệu ứng cánh bướm: Ngôn ngữ tạo ra âm thanh, ý tưởng và hình ảnh, biểu tượng cho tính tự tương đồng trong hình học fractal và yếu tố trật tự trong lý thuyết hỗn mang. Kỹ thuật lặp lại làm chức năng *phản hồi* (feedback) và *lặp lại* (iteration) mang những âm thanh, ý tưởng và hình ảnh chuyển động. Và vắt dòng làm thành sự tuôn chảy liên tục của hệ thống động lực là bài thơ. Sự tác động ngầm của tất cả những yếu tố trên tạo ra ý nghĩa bài thơ.”

Nhưng theo Luân Nguyễn, trong bài viết “*Trò Chơi Tân Hình Thức, Một Diễn Giải*”, thì 4 yếu tố: *Vắt dòng, Lặp lại, Tính truyện, Ngôn ngữ đời thường* đã có trong thơ Việt từ rất lâu, không có gì mới lạ, Tân hình thức Việt chỉ lấy ra dùng lại. Như vậy chứng tỏ rằng thơ Tân hình thức Việt cũng không đến nỗi xa lạ với người đọc Việt. Sở dĩ tôi viện dẫn *vắt dòng* (enjambment) từ thơ truyền thống tiếng Anh và *lặp lại* (iteration) từ hiệu ứng cánh bướm vì những yếu tố đó đã trở thành thuật ngữ trong thơ. Câu hỏi là, tại sao phải sử dụng lại những thể thơ truyền thống? Đó hẳn là biểu tượng “sự hiện diện của quá khứ” (The presence of the past)? Theo Venice Biennale, khái niệm này là nhận thức được lặp đi lặp lại của Kiến trúc Hậu hiện đại thập niên 1980. Đó không có nghĩa là hoài cổ mà để giễu nhại (parody) chủ nghĩa Hiện đại vì đã cắt đứt với lịch sử. (2) (Nhưng đến thập niên 1990 trở đi, khái niệm này trở thành tính liên tục giữa quá khứ và hiện tại, để tìm về cái đẹp, với nhà lý thuyết Kiến trúc Hậu hiện đại Charles Jencks.) Vâng, chúng ta đang sống trong thực tại, nhưng thật ra, chúng ta chỉ sống một phần thực tại, và từng giây khắc và cùng một lúc, chúng ta sống với vô số chiều kích khác nhau, chiều tưởng tượng, chiều tâm lý... và đặc biệt, chiều quá khứ với những hồi tưởng và kinh nghiệm, mà chúng ta đã thấm hái được kể từ lúc sinh ra. Quá khứ là thì tiếp diễn

của hiện tại, là phần không thể tách rời của thực tại. Vậy làm sao chúng ta có thể cắt rời phần không thể cắt rời trong cái toàn thể là đời sống được nhỉ? Từ đó phóng chiếu vào thơ, truyền thống là một phần có sẵn trong hiện đại. Đó là khái niệm đã trở nên thông thườn từ Đông qua Tây, chỉ có khác là bây giờ nó được ứng dụng trong sáng tác văn học và kiến trúc.

Những nhà thơ hiện đại nửa trước thế kỷ 20, và những nhà thơ hậu hiện đại nửa sau thế kỷ 20 đến thập niên 1980, họ nhìn thơ khác chúng ta. Họ coi thơ như một hoạt động của tâm trí, phủ nhận truyền thống và đi tìm nền thơ cho thời đại họ, phát hiện nhịp điệu của tư tưởng, của tâm trí, và chiều sâu tâm lý, ít quan tâm tới đời sống thực tại. Dĩ nhiên, mỗi thời có những cách nhìn khác nhau, phù hợp với thời đại, và cảm quan riêng, không có chuyện đúng hay sai. Có điều là, thơ phải thể hiện và nói lên được quan điểm và cái nhìn của thời mình đang sống.

Bài thơ “*Tân hình thức Và câu Chuyện Kể*”, sau khi sáng tác, tôi rút ra được một số yếu tố, hình thành những thể thơ không văn Việt. Và với bài thơ “*Tình Xa*” của Dã Thảo, tôi nhận ra *kỹ thuật giải trừ* những dấu chấm phẩy để xóa đi dấu vết văn xuôi trong thơ. Ở điểm này chúng ta cần ghi nhận: nghệ thuật thơ trong thơ không văn Việt là nghệ thuật cú pháp (câu) phân biệt với nghệ thuật thơ trong thơ tự do và vần điệu là nghệ thuật tu từ (chữ). Và cuối cùng, trong khi sắp xếp những bài thơ để tìm hiểu tính truyện trong tập thơ “*Chiếc Ô Đi lẻ*” của nhà thơ Hồ Đăng Thanh Ngọc, tôi tìm ra kỹ thuật xâu chuỗi để sáng tác truyện thơ.

Kỹ thuật ô chữ được thử nghiệm qua sáng tác của hai bài thơ dài “*Những Người Đàn Bà Cuối Cùng Của Một Dòng Họ*” của Đài Sứ và “*Tiếng Hát Từ Cổ Xưa*” của Khê Iêm. Qua đó tôi nhận ra, tình tiết của truyện trong thơ lô cuốn và phối hợp với nhịp điệu và âm thanh của ngôn ngữ tạo thành, khác với trong tiểu thuyết. Và một lục bát *khác* với lục bát có vần từ trước tới

nay, trong cách đọc và sáng tác. Gọi là không vần, nhưng chỉ không vần ở cuối dòng, vì nhờ kỹ thuật lập lại, vần tỏa ra khắp bài thơ, tạo nên nhịp điệu phong phú và cũng khác lạ hơn cho thơ. So với thể thơ không vần tiếng Anh, thể thơ không vần Việt có nhiều dạng, từ 5 chữ, 7 chữ, 8 chữ và lục bát nên khi kể một câu truyện chúng ta có nhiều chọn lựa. Trong bài “*Tiếng Hát Từ Cổ Xưa*” tôi dùng 5 chữ cho đối thoại, và dùng lục bát để kể.

Như vậy thơ Tân hình thức Việt chỉ tiếp nhận những yếu tố thơ, từ những thể loại thơ khác nhau, cả truyền thống và tự do thơ tiếng Anh cho vào những hình hài là thể thơ tiếng Việt, để làm thành một thể thơ mới cho thơ Việt. Một thể thơ tính đến mùa Xuân 2014 tròn 14 năm, với 14 cuốn sách được xuất bản, gồm 3 tập tiểu luận và 11 tập thơ, trong đó có 5 cuốn là song ngữ Anh Việt. Những tác giả tham dự, trải qua 5 thế hệ nếu tính mỗi thế hệ là 10 năm. Sinh từ những năm đầu thập niên 1940 tới những năm đầu thập niên 1990, với tác giả lớn tuổi nhất là nhà thơ Nguyễn Đăng Thường (sinh năm 1938) và tác giả nhỏ tuổi nhất là Hoàng Thanh (sinh năm 1990). Với hơn 1500 bài thơ, và 115 tác giả (tổng kết này căn cứ trên tạp chí *Thơ* và website [www.thotaninhthuc.org](http://www.thotaninhthuc.org)). Một thể thơ đã trải qua nhiều thử thách và được ghi nhận với:

1/ Tạp chí *Sông Hương* số 280, tháng 6/2012, chuyên đề thơ tân hình thức.

2/ Tạp chí *Sông Hương*, số đặc biệt tháng 12/2012.

3/ *Nghệ Thuật Mới*, số 8, tháng 9/2012.

4/ Hai bài bình luận về *Thơ Kể* và *Thơ Khác* của William Noseworthy trong tờ *An Asian Literary Journal, Reviews / November 2011*(Issue 15)

5/ Tổng kết 3 tuyển tập thơ “Không Vần”, “Thơ Kể” và “Thơ Khác” trong bài viết nhan đề *Vietnamese Print Culture and the Making of Contemporary America: From Giai Phẩm Nhân Văn*

to *Khế Iêm* của William B. Noseworthy đăng trên Middle ground journal.

Và tới đây là cuộc hội thảo *Sông Hương* vào tháng Tư năm 2014.

Khi xuất bản tuyển tập thơ “*Không Vần*” vào năm 2006, tôi có ý hướng nối kết giữa thế hệ trẻ trong nước và thế hệ trẻ viết bằng tiếng Anh tại hải ngoại, Nhưng có lẽ số lượng người Việt, khoảng 2 triệu người, quá ít ỏi để sản sinh ra một thế hệ văn học, nên chỉ đến được với những người đọc Mỹ. Và biết đâu thơ Tân hình thức Việt lại chẳng phải là cây cầu bắc ngang giữa hai nền văn hóa? William Noseworthy nhận ra, “Tân hình thức Việt xuất hiện từ một nhu cầu riêng biệt để giải quyết các vấn đề thuộc về một cộng đồng ngày càng đa dạng dưới cái dù Việt nam tính. Với sự nổi lên của tác giả Việt Nam trong cộng đồng hải ngoại ở khắp nơi, những tác giả như Khế Iêm đã trở thành mối nối giữa các truyền thống văn học, ít nhất là hai quốc gia. Như vậy, nhiều bài thơ, chủ yếu viết bằng tiếng Việt và sau đó được dịch sang tiếng Anh, hoạt động như những đóng góp trong lĩnh vực văn học cả Việt Nam và Mỹ, và có thể gần như được hát như những bài thơ trữ tình khi đọc một cách du dương.”(3)

Nếu lấy 1/10 trong 1500 bài thơ thì chúng ta cũng còn lại 150 bài thơ, chất lượng có thể tương đương với số bài thơ trong bài viết này. Điều đó chứng tỏ thể thơ không vần Việt đã được hình thành hay chưa? Còn sáng tác được hay không là do tài năng của người làm thơ. Mà tài năng thì không ai có thể tiên đoán. Ngay cả thơ vần, hàng trăm năm rồi, có bao nhiêu bài thơ xuất sắc, và thơ tự do, có bao nhiêu bài thơ, bao nhiêu tập thơ, người ta còn nhắc đến?

Đời người như hạt bụi bay, một thể thơ đến tình cờ, vui thì lưu lại, buồn thì nó đi, có gì là quan trọng. Bởi nó là thơ, nó lãng mạn.

Cuối cùng, tôi trân trọng cảm ơn quý bạn đọc, bệnh hay chóng không thành vấn đề, vì đều tạo nên được sự hứng khởi và nhiệt tình trong sinh hoạt thơ Việt. Và qua bài viết trên đây, nếu có gì không đúng, xin quý bạn đọc bỏ qua. Vì tôi cho rằng, những phát biểu của tôi có thể không đúng bởi có ai dám khẳng định bất cứ điều gì. Khi ngay cả “sự thật cũng chỉ là những nửa sự thật” (4)

Ghi chú:

1. 50 Contemporary Poets: The Creative Process, edited by Alberta T. Turner, Longman xuất bản 1977.
2. *A Poetics of Postmodernism*, by Linda Hutcheon, Routededge, 1988.
3. “Vietnamese Print Culture and the Making of Contemporary America: From *Giai Phẩm Nhân Văn* to *Khế Iêm*”, by William B. Noseworthy
4. There are no whole truths: all truths are half-truths. It is trying to treat them as whole truths that plays the devil. (*Alfred North Whitehead (1861-1947) English philosopher and mathematician.*)

Trích thơ:

### Ảo ảnh

...

người đàn ông hai mươi năm trước, không  
nghe, không thấy được gì từ người đàn  
ông hai mươi năm sau, cứ lầm lũi,  
lầm lũi, lầm lũi, tựa bóng ma, và  
chẳng hề hay biết, người đàn ông hai  
mươi năm trước cũng là người đàn ông

*hai mươi năm sau, đang đợi nhau, đợi  
nhau, đợi nhau, như cái sống đợi cái  
chết, rỗng rãi, đã hai mươi năm, dù  
vở tuồng vẫn chưa được viết, và đêm  
kịch vẫn chưa mở ra, những thùng rác  
vẫn chứa rác và không chứa gì khác.*

(Tập chí *Thơ* số 19, tr.100)

**The Black cat**

Translated by J. Do Vinh

*The black cat with my soul and a piece of  
my rib, wakes up every morning not  
washing its face, every morning not  
brushing its teeth; the black cat with clay-like*

*eyes, opening and closing, or open  
-ing and never closing, as it climbs up  
and down the stairs, dragging with it my soul  
and a piece of my rib, forgetting that*

*i had lived much darker days, since when and  
why it was i had buried them in my  
pocket full of allusions, gathered from  
many different tales, strung together*

*to make up this story about the black  
cat with my soul and a piece of my rib;  
of course, that is the black cat with clay-like  
eyes, not any other kind of eyes; even*

*as, the black cat climbs up and down the stairs.*

**Dấu quê**

*phà vào lũ mực  
tử bằng đất nung  
với tay nhón cái phôi*

*pha với khói  
tí tách  
con mắt góc  
xéch  
mé trong thế giới hai mặt một lời  
(ai ở ngoài lời)  
vẽ lại hình dạng đã thành quen  
thói*

*phấy con đường làm đôi  
không biết lối nào có dấu què*

*cũ*

### **Tân hình thức và câu chuyện kể**

*Khi tôi ngồi uống cà phê ngoài lễ  
đường và kể lại câu chuyện đã được  
kể lại, từ nhiều đời mà đời nào  
cũng giống đời nào, mà lời nào cũng*

*giống lời nào, về người đàn bà và  
đàn con nheo nhóc (nơi góc phố được  
gọi là chỗ chết, nơi góc phố được  
gọi là chỗ sống), kể những đường kẻ*

*bằng than đen; gãy góc, xấu xí như  
cái bóng trong tấm hình cũ, như dĩ  
nhiên hôm nay ngày mai ngày mốt, như  
thế thôi thì thế thôi, biết đâu chừng*



*nhưng người đàn bà và đàn con nheo nhóc, vẫn kể lại câu chuyện đã được kể lại, như người khác đã từng kể lại, dù chẳng để lại gì ngoài câu*

*chuyện đã kể, bởi câu chuyện đang tự kể lại, và không ai, ngay cả người đàn bà và đàn con nheo nhóc, bước ra ngoài câu chuyện đã được kể lại.*

### **Người đàn bà**

*Người đàn bà ngủ với người đàn ông không phải chồng của mình, trong căn phòng không phải căn phòng của mình, với cái tôi không phải cái tôi của mình, vào*

*buổi tối không giống buổi tối nào (vào buổi tối không khác buổi tối nào), giữa nhà ga đầy muối mòng và nước đá ngựa, nhai lại bất cứ thứ gì có*

*thể nhai lại, bôi xóa bất cứ thứ gì có thể bôi xóa, ném vào đồng đồ đạc cũ, mảnh báo cũ, kể về nỗi nhọc nhằn đòi truy; xô chân vào*

*đôi guốc mộc, và bước qua ngưỡng cửa, để đi tìm người chồng nơi những người đàn ông không phải chồng của mình. Biết thế thì. Thôi thế thì. Người đàn bà*

*đánh mất quá khứ, hay quá khứ đã tàn phai, thất thiệt, từ hàng trăm năm trước, rằng đã có một thời, đã có,*

HUỶNH ÁI TÔNG

“một thời áo trắng xa xôi”. Người đàn

*bà quay gót, trở về căn phòng không phải căn phòng của mình, với cái tôi không phải cái tôi của mình, đứng đưng, như sự thật chẳng bao giờ có thật.*

Giới thiệu tập thơ *Dấu Quê* của Khế Iêm Tom Riordan viết:

*To me, this feels like the moment where the poet has arrived somewhere else, has said goodbye to the old, and finally feels ready to enter and inhabit something new.*

*So, I look forward to Khe Iem's next book now too. Where has he come to? What has he found? What will his new self say, now that he is no longer an emigrant, but an adventurer?*

Phạm Kiều Tùng chuyển ra Việt ngữ:

*“Đối với tôi, đó dường như là khoảnh khắc mà nhà thơ đã tới được một nơi nào khác, đã nói lời chào tạm biệt cái xưa cũ, và cuối cùng dường như sẵn sàng để bước vào và ngụ cư tại nơi nào đó mới mẻ.*

*Vậy nên vào lúc này tôi đã trông đợi tập thơ kế tiếp của Khế Iêm rồi. Ông ta đã tới được nơi đâu? Ông đã tìm kiếm được những gì? Cái tôi mới của ông sẽ nói lên những gì, khi giờ đây ông không còn là một di dân, mà là một lãng tử?”*

Tài liệu tham khảo:

- Khế Iêm Web: [thewriterspost.net](http://thewriterspost.net)
- Tân hình thức hành trình và tổng kết Web: [thotanhinhthuc.org](http://thotanhinhthuc.org)

## 9. Nguyễn Ngọc Ngạn



### Nguyễn Ngọc Ngạn (1946-20 )

Nguyễn Ngọc Ngạn sinh ngày 9 tháng 3 năm 1946, tại Sơn Tây nay thuộc Hà Nội, là con thứ ba trong gia đình gồm sáu anh em.

Năm 1954, ông theo gia đình di cư vào miền Nam, trước tiên sống tại một xóm của người Công giáo gần Củ Chi

Đến năm 1957, gia đình ông chuyển về sống ở khu ngã ba Ông Tạ (nay thuộc quận Tân Bình). Thời trung học, Nguyễn Ngọc Ngạn theo học trường Nguyễn Bá Tòng (nay là Trường Trung học phổ thông Bùi Thị Xuân) và trường Chu Văn An Sài Gòn. Có thời gian ông theo học kịch nghệ tại Trường Quốc gia Âm nhạc Sài Gòn, do đó có một thời gian được mời dạy nhạc cho các trường Lê Bảo Tịnh và Saint Thomas .

Sau khi thi đỗ Tú tài, ông theo học Đại học Văn khoa Sài Gòn. Ra trường, ông giảng dạy ngoại ngữ tại một số trường công lập.

Năm 1970, Nguyễn Ngọc Ngạn bị gọi nhập ngũ thụ huấn tại Trường Bộ Binh Thủ Đức, mãn khóa ra trường cấp bậc Chuẩn

## HUỶNH ÁI TÔNG

Úy, đầu tiên ông được phân bổ về Sư đoàn 9 Bộ binh, sau về tiểu đoàn địa phương quân tác chiến ở quận Cái Bè, tỉnh Định Tường nay thuộc tỉnh Tiền Giang.

Năm 1974, ông được biệt phái ông về tiếp tục dạy học nhưng không được bao lâu thì đến ngày 30 tháng 4 năm 1975.

Sau ngày Sài Gòn sụp đổ, Nguyễn Ngọc Ngạn cũng như các sĩ quan khác, ông phải học tập cải tạo hơn 3 năm.

Năm 1978, ông được trả tự do và là người đầu tiên trong gia đình vượt biên. Tàu đến gần Malaysia thì bị cảnh sát sở tại bắn. Tài công hốt hoảng khiến tàu bị sóng lớn đánh lật. Vợ và con trai ông đều chết đuối, ông cùng những người sống sót được chuyển đến trại tỵ nạn ở Kota Bharu. Trong thời gian này, ông sáng tác tiểu thuyết đầu tay *Những Người Đàn Bà Còn Ở Lại*.

Năm 1979, ông được định cư tại Canada, ban đầu là tại thành phố cảng Prince Rupert, British Columbia.

Năm 1986, ông chuyển tới thành phố Toronto, Ontario và định cư tại đó cho tới nay.

Nguyễn Ngọc Ngạn có hai đời vợ. Người đầu là Lê Thị Tuyết Lan, kết hôn khoảng năm 1970 và đã chết trong chuyến vượt biển cùng đứa con đầu lòng (sinh năm 1974) của hai người.

Năm 1982, ông kết hôn với cô Trần Ngọc Diệp, năm sau họ có c ậu con trai là Nguyễn Trần Vương Định. Ông có người em trai là nhạc sĩ Ngọc Trọng, tác giả của một số ca khúc như "*Buồn vương màu áo*", "*Đêm cô đơn*",...

Năm 1992, Thúy Nga Paris mời Nguyễn Ngọc Ngạn sang Paris, Pháp. Ông đến trụ sở ở quận 13 gặp ông bà Tô Văn Lai. Lần đầu ông xuất hiện trên video *Paris By Night* số 17. Sau lần

ra mắt đó, ông được ban giám đốc Thúy Nga đề nghị cộng tác độc quyền.

Khác với các MC trước đó, Nguyễn Ngọc Ngạn cố gắng vận dụng kiến thức văn học để làm giàu nội dung dẫn chương trình, và không ngừng tìm kiếm các mẫu truyện vui để mang lại tiếng cười cho khán giả. Ngoài vai trò MC, ông tham gia đóng góp dàn dựng tiết mục, viết kịch cho Paris By Night và thu âm sách nói (audio book).

Sau khi 20 năm cộng tác cho Paris By Night, Trung tâm Thúy Nga đã đặc biệt thực hiện riêng chương trình Paris By Night 107 chủ đề *Nguyễn Ngọc Ngạn: 20 năm sân khấu* để ghi nhận đóng góp của ông.

Tác phẩm:

- *Killer Cong San*
- *Lúc gần sáng* (1986)
- *Sân khấu cuộc đời* (1987)
- *Nước đục* (1987)
- *Một lần rồi thôi* (1987)
- *Màu cỏ úa* (1988)
- *Trong quan tài buồn* (1988)
- *Sau lần cửa khép* (1988)
- *Đếm những mảnh tình* (1989)
- *Trên lối mòn hậu chiến* (1989)
- *Cõi đêm* (1990)
- *Trong sân trường ngày ấy* (1990)
- *Ngày buồn cũng qua mau* (1990)
- *Dung nhan người góa phụ* (truyện dài, 1990)
- *Biển vẫn đợi chờ*
- *Những người đàn bà đi bên tôi*
- *Chính khách* (Văn Khoa, 1996)
- *Chút ân tình mong manh* (Văn Khoa, 1996)

## HUỶNH ÁI TÔNG

- *Quay trong cơn lốc* (Văn Khoa, 1996)
- *Dấu chân xưa* (Văn Khoa, 1996)
- *Nhìn lại một thập niên* (Văn Khoa, 1996)
- *Nặng qua phố cũ* (Văn Khoa, 1996)
- *Dòng đời lặng lẽ* (tập truyện ngắn gồm ba truyện, 1998)
- *Truyện ngắn Nguyễn Ngọc Ngạn*
- *Xóm đạo* (1999)
- *The Will Of Heaven* (tiểu thuyết tiếng Anh)
- *Tiếng quạ réo vọng hồn* (Truyện ma)
- *Ngôi mộ mới đắp* (Truyện ma)
- *Đêm trong căn nhà hoang* (Truyện ma)
- *Bóng ma bên cửa sổ* (Truyện ma)
- *Chuyến xe buýt* (Truyện ma)
- *Căn nhà số 24* (Truyện ma)
- *Cõi âm* (Truyện ma)
- *Đêm không trăng* (Truyện ma)
- *Hồn về trong gió* (Truyện ma)

Trích văn:

### **Chuyện Cũ**

Đời người, ai cũng có những kỷ niệm, đau thương hay hạnh phúc. Kỷ niệm đôi khi chỉ thoáng qua, mờ nhạt như áng mây bay ngang bầu trời, để lại chút hình ảnh bàng khuâng. Nhưng cũng có khi hết sức sâu đậm, đến nỗi có thể coi là một biến cố, khả dĩ tạo thành khúc rẽ quan trọng cho cuộc đời. Đó là trường hợp của tôi với câu chuyện xảy ra hơn 20 năm về trước mà giờ này ngồi ghi lại, tôi vẫn thấy hiển hiện như mới hôm qua.

Ngày ấy, miền Nam vừa đổi chủ được 3 năm, tình hình chính trị còn cực kỳ khắt khe. Đã thế, chính sách áp dụng lại không đồng nhất, mỗi phường mỗi tổ là một lãnh chúa, phát huy sáng kiến mà bức chế nhân dân. Tôi ở trại cải tạo, cầm tờ giấy tha vào giữa năm 78, về trình diện Sở Giáo Dục Thành Phố cho

đúng thủ tục, dù biết trước sẽ không được thu nhận trở lại nghề cũ. Không có nghề nghiệp biên chế, tôi chỉ được tạm trú 3 tháng tại Sài Gòn để thu xếp đi vùng kinh tế mới. Thời gian này, miền Nam đang lên cơn sốt về phong trào vượt biên tìm tự do. Những người ở vào hoàn cảnh của tôi, bị công an khu vực theo dõi và hăm dọa thường xuyên thì lại càng nôn nóng kiếm đường bỏ trốn. Những người bạn tù chúng tôi ngày ngày đôn đáo gặp nhau, đề tài chính đem ra bàn bạc chỉ xoay quanh một chuyện duy nhất là vượt biên.

Thời gian trôi quá nhanh, trong nháy mắt đã hết hạn tạm trú, tôi trở thành kẻ sống lậu không hộ khẩu tại thành phố. Giữa lúc lao đao tuyệt vọng, không biết ngày nào bất ngờ bị bắt lại, thì một hôm em trai tôi giới thiệu cho tôi một đầu câu quý giá: đó là ông Ân, một người đàn ông trí thức, tuổi vừa 50, tính tình hiền hoà và đứng đắn. Ông là nhân viên lâu đời của cơ quan viện trợ Hoa Kỳ trước 75, đồng thời góp phần chuyển âm Anh-Pháp cho hãng phim Cosunam ở Sài Gòn. Vì làm ăn chung với em tôi từ sau 75, nên ông có lòng tốt rủ em tôi cùng đi với ông trong chuyến vượt biên bán chính thức vốn dành riêng cho người Hoa đang rầm rộ đăng ký lúc độ Thông cảm hoàn cảnh bấp bênh của tôi, em tôi giới thiệu tôi với ông, để xem ông có giúp gì được tôi chăng? Đi bán chính thức lúc ấy đắt tiền lắm, vì đang là những đợt đầu. Có người nộp tới 12 hoặc 14 cây vàng, vì phải qua nhiều trung gian. Còn giá trung bình thì ít ra cũng phải 10 lượng một người. Tôi mới ở tù ra, làm gì có số tiền không lồ ấy!

Bà xã tôi bận con nhỏ -- khi tôi đi tù thì cháu mới hơn 1 tuổi -- cho nên chỉ buồn bán vợ vẫn, đủ nuôi con và tiếp tế cho chồng là giỏi lắm rồi. Số vốn ít ỏi của vợ tôi lại cứ vơi dần sau mấy chuyến đi chui bắt thành. Con đường bán chính thức mua vé bằng cả chục lượng vàng, là điều vượt quá sự kỳ vọng của tôi, trừ khi có một phép lạ! Vậy mà phép lạ dường như đang xảy đến!

Hôm ấy, một buổi tối khoảng đầu tháng 11, gia đình em tôi đưa tôi lại quán bò bẫy món Duyên Mai bên Chi Lăng, để gặp ông Ân lần đầu tiên. Tôi lúc này đang trốn chui trốn nhủi vì đã hết hạn nộp hộ khẩu từ lâu, phải xoay đủ mọi thứ giấy tờ lao động để qua mặt công an khu vực, nần ná lưu lại thành phố được ngày nào hay ngày nấy. Khu vực Công giáo tôi cư ngụ lại hay xảy ra những vụ bắt bớ bí mật, vì những tin đồn về các tổ chức Phục Quốc -- cả thật lẫn giả -- làm liên lụy đến khá nhiều người vô can. Trước năm 75, tôi có dạy một ít giờ tại 2 trường tư thục Công giáo là trung học Quang Minh ở nhà thờ Vinh Sơn đường Trần Quốc Toản, và trung học Saint Thomas trên đường Trương Minh Giảng. Nhà thờ Vinh Sơn là nơi phát khởi vụ nổi dậy chống chính quyền đầu tiên, sau 30 tháng 4 năm 75, và linh mục Nguyễn Quang Minh bị bắt ngay sau đó. Cha Vàng ở trường Saint Thomas cũng đã bị bắt, vì nghe đồn bị vu cáo có giấu vũ khí trong khuôn viên trường học. Khi tôi ở trại cải tạo về, công an có gọi tôi ra và thẩm vấn về quan hệ của tôi với hai vị linh mục này. Có thể đó chỉ là những câu hỏi thủ tục về lý lịch, nhưng cũng làm tôi hết sức lo sợ, bởi xã hội không có luật pháp rõ ràng. Một khi công an nghi ngờ, thì sớm muộn gì cũng vào tù. Bởi vậy, tôi càng nôn nóng muốn trốn đi.

Tôi hôm ấy, gặp ông Ân ở nhà hàng, tôi bàng hoàng xúc động khi ông cho biết ông sẵn lòng đóng tiền cho vợ chồng tôi đi cùng chuyến với ông và em tôi. Nghĩa là ông cho tôi vay 20 lượng vàng, qua Mỹ đi làm trả lại. Vợ chồng tôi chỉ cần góp 5 lượng cho đưa con mà thôi! Tôi như người đi trên mây, buồn ngủ gặp chiếu manh, không ngờ đời mình có lúc gặp quý nhân dễ dàng như thế này! Dĩ nhiên, qua trung gian em trai tôi, ông Ân mới dám tin là tôi sẽ trả ông sau khi đến Hoa Kỳ. Nhưng dù sao đi nữa, việc ông giúp một người xa lạ như tôi, trong hoàn cảnh này, phải coi là một phép lạ mà tôi không mừng tượng trước được, nhất là ở thời kỳ gao châu củi quế năm 78. Bà Ân ngồi cạnh chồng chỉ cười hiền hoà không có ý kiến gì. Lúc đó bà 39 tuổi, thua chồng hơn 10 tuổi. Sáu đứa con, đứa nào cũng



xinh xắn và ngoan hiền. Sau đó, tôi còn được biết thêm. Ông Ân cho tới 18 người vay tiền đi, tổng cộng là gần 200 lượng vàng!

Những ngày hồi hộp trôi qua rất chậm, tôi nôn nóng chỉ sợ chuyện bất trắc xảy ra trước khi lên đường. Tôi vẫn hăng hái tham gia công tác thủy lợi tại địa phương, hoặc tự nguyện dạy lớp bổ túc văn hóa ban đêm trong tổ dân phố, để tránh sự chú ý của công an khu vực. Song song với những việc đó, tôi âm thầm mua giấy tờ, lấy tên giả, học nói dăm câu tiếng Hoa, và cuối cùng ra đi vào một ngày cuối năm khi sóng biển đang gầm thét dữ dội ngoài khơi.

Khi những chiếc ghe nhỏ đưa người ra thuyền lớn ở Kiến Hòa, thì một chuyện bất ngờ xảy ra: công an cùng với chủ ghe đọc danh sách lên tàu, và quyết định bỏ lại 17 người đã đóng tiền, trong đó có toàn bộ gia đình em trai tôi gồm 4 người. Em trai tôi là người giới thiệu tôi đi, vậy mà phút chót lại bị ở lại! Tôi lên tàu, hết sức hoang mang, ngờ ngờ linh cảm trước là sẽ có chuyện chẳng lành trên cuộc hành trình đầy sóng gió sắp tới. Tàu đi bán chính thức chỉ được một lợi thế là không sợ bị bắt ở bến hẹn, nhưng luôn luôn chở quá trọng tải, có chuyến vừa ra tới cửa biển đã chìm. Chiếc thuyền gỗ tôi đi nom rất mong manh, mà chủ tàu và công an chất lên tới hơn 300 người, cò nhét càng nhiều càng tốt để thu vàng tối đa. Họ gạch tên bỏ lại 17 người, để thay vào bằng những hành khách khác bằng lòng nộp nhiều vàng hơn. Đây là loại tàu đánh cá có hầm chứa nước đá để ướp cá, bây giờ được dọn sạch để đưa người vượt biển. Hơn 100 người đàn ông chúng tôi bị dồn xuống hầm, cấm không được leo lên, và chỉ có mỗi cái cửa vuông ở giữa tàu để ngày ngày bên trên ném thức ăn xuống. Đàn bà con nít thì được ngồi ở tầng trên cùng với thân nhân của chủ tàu và tài công. Có nghĩa là từ lúc bước chân xuống tàu, tôi không được liên lạc với vợ con nữa. Tôi không biết, trong số hơn 100 người đàn ông ngồi dưới hầm tàu, có bao nhiêu người Việt; chỉ nghe tiếng

chuyện vẫn chung quanh toàn là tiếng Hoa. Ông Ân với 3 cậu con trai tuổi từ 14 tới 18, ngồi dưới hầm bên cạnh tôi. Vợ ông cùng cô con gái đầu lòng 19 tuổi, đứa áp út 13 và đứa con út 3 tuổi ở trên boong cùng với vợ con tôi Vì là người Việt, không dám tranh cãi với đại đa số người Hoa, chúng tôi bị dồn vào cuối hầm tàu, ngồi chịu trận tại chỗ, nước lúc nào cũng ngập từ thất lưng trở xuống, và có khi lên tới ngực. Thức ăn cũng ít khi đến lượt mình, vì những người ngồi gần cửa lấy hết, lâu lâu mới quăng vô phía chúng tôi cái bánh tét hay ổ bánh mì đã cứng như thanh củi Tuy vậy, ai cũng tự an ủi là cuộc hành trình sẽ không lâu, cố gắng chịu đựng vài ngày là tới bến, tha hồ thông dong.

Sang đến ngày thứ tư, rồi thứ năm, tất cả đều mệt mỏi vì con thuyền nhỏ bị sóng nhồi liên tục. Nước biển rì vào hầm tàu mỗi lúc một nhiều hơn, mà chẳng ai buồn múc từng thùng đổ ra ngoài như hai hôm đầu. Chỗ tôi ngồi càng ngày càng thê thảm hơn. Nước ngập tới ngực, mà rác rến lại nổi lênh bệnh chung quanh, Lá bánh chưng bánh tét, vỏ quít, vỏ bưởi cùng các thứ linh tinh không tên, trôi vạt vờ, chẳng ai thèm vớt mà đem quăng xuống biển. Vì quá chật chội, di chuyển rất khó khăn, nên ai cũng ngồi lì tại chỗ, đứng lên không nổi, đi tiểu luôn chỗ mình ngồi cho tiện. Trong hầm tàu, chúng tôi mất hết ý niệm thời gian, không ngày hay đêm, cũng chẳng biết tàu đang chạy hay đứng tại chỗ. Đến ngày thứ năm, vì nóng bức quá, có người ngộp thở ngất xỉu dưới hầm, tài công mới cho khoét một cái lỗ vuông mỗi bề hơn một gang tay ngay trên đầu tôi, nghĩa là phía dưới tàu, để lấy không khí từ trên lùa xuống cho hơn 100 người phía dưới Vì ân nhân của tôi, ông Ân và các con, lúc đầu còn nói chuyện với tôi, sau một quá, ai cũng nhắm mắt dựa vào nhau mà sống cho qua cuộc hành trình dài lê thê.

Bước sang ngày thứ bảy, buổi sáng tinh mơ, chắc chưa đến 6 giờ, tôi đang thiu thiu ngủ, thì nghe có tiếng gọi nhỏ:

- Anh Ngạn Anh Ngạn ơi!

Tôi giật mình ngỡ ngác ngược nhìn lên, thì thấy bà xã tôi thò mặt qua cái lỗ thông hơi để tìm tôi. Tôi không nhận ra mặt vợ tôi vì trời còn tối thắm, nhưng nhờ giọng nói tôi biết vợ tôi cần gặp tôi có chuyện khẩn cấp. Tôi hồi hộp tìm cách đứng dậy. Tàu chật ních, lại thêm đã gần một tuần ngồi một chỗ, hai chân tê cứng dưới lớp nước mặn, tôi loanh quanh khá lâu mới đứng lên được. May cho tôi là quanh tôi mọi người còn đang ngủ cả. Chứ nếu họ thức thì tôi khó lòng đi chuyên, vì họ sẽ lôi lại và dí đầu tôi bắt ngồi xuống. Bà xã tôi giục nho nhỏ:

- Lên đi anh! Lên đại đi! Chui lỗ thông hơi này lên đi!

Tôi lo lắng nhìn quanh. Lúc ấy tôi còn gầy yếu lắm. Thời gian ở trại cải tạo bị sốt rét nặng, kéo dài 21 ngày, bước đi phải nhờ người vịn, bạn bè cùng tổ cứ tưởng tôi là sắp phải đem tôi đi chôn trên đồi tranh ở Bù Gia Mập. Giờ này vượt biển, tôi vẫn chưa lại sức, mới chỉ lên cân được chút ít. Nhà tôi lại bảo:

- Đem qua bão lớn. Cái áo của con bị rách tung rồi bay mất. Nó phải cởi trần cả đêm lạnh tím cả người. Anh lên một chút đi!

Nghe nhắc đến đứa con hơn 4 tuổi, tôi vùng đứng lên, bước đại qua vào người đang ngồi ngủ, rồi chui liền lên, cái lỗ nhỏ, phải lách người khó khăn, làm trầy sứt cả hai vai, nhưng tôi không có cảm giác gì lúc đó. Từ hôm lên tàu, tôi vẫn mặc cái jacket nylon của Không Quân ngày trước và chiếc quần tây màu vàng đục. Lúc ngồi, dĩ nhiên phải cởi hết nút quần, kéo fermeture xuống cho thoải mái. Bây giờ đứng dậy, vội vã dùng hai tay đu lên khỏi hầm tàu, có người nào đó đã nắm ống quần tôi kéo lại, làm tôi chỉ còn mỗi cái quần đùi khi lên tới tầng trên. Trời mưa không nặng hạt lắm, nhưng gió biển thổi phàn phật trong không gian mờ tối. Tôi cúi xuống ôm đứa con đang run cầm cập. Nhà tôi ưu tư bảo:

- Tàu sắp đắm mất, anh ạ!

Tôi đảo mắt nhìn quanh sau sáu ngày bảy đêm chui trong bóng tối dưới hầm. Chỉ một phút sau, tôi nhận ra ngay là mình sắp chết! Vợ tôi nói đúng. Là bởi vì, khi ở dưới hầm, tôi cứ tưởng tàu đang chạy. Hóa ra tàu bị bỏ neo đậu tại chỗ suốt cả đêm rồi, mặc cho gió mưa và sóng dữ cuối năm vùi dập. Tuy cùng ở trên tàu, nhưng những tin tức bên trên không được thông báo cho người dưới hầm biết, sợ gây cảnh náo loạn, dẫm đạp lên nhau. Bởi vậy, tôi hoàn toàn không biết gì cả, cho đến bây giờ leo lên mới thấy kinh hoàng, Tôi nhìn lại phía buồng máy. Một cảnh tượng hãi hùng và thê lương: không có tài công, không có người phụ máy. Chiếc tàu không người lái cứ bập bênh nghiêng ngả theo từng đợt sóng không lồ đưa vào, đẩy ra, phò mặc sinh mạng mấy trăm người cho đại dương. Với sức sóng như thế này, tôi biết chắc tàu sắp vỡ. Đàn bà con nít, người đứng người ngồi lố nhố, quên cả cái ướt lạnh, nhón nhác hỏi nhau, không biết phải làm gì trong hoàn cảnh tuyệt vọng này.

Bà xã tôi bảo:

- Tài công bỏ tàu từ nửa đêm rồi!

Bây giờ tôi mới hiểu đầu đuôi câu chuyện. Đêm qua, khi thuyền chúng tôi vào còn cách bờ Mã Lai khoảng nửa cây số, thì có tàu cảnh sát Mã Lai ra đuổi. Rồi họ dựng mấy cây đại liên và đèn pha trên bờ bắn ra xối xa. Mười mấy người tài công cùng với thân nhân chủ ghe đeo phao nhảy xuống bơi vào, nói là để điều đình rồi sẽ ra đưa tàu vô. Nhưng rồi họ đi luôn, không ai trở lại! Người ngoài khơi cứ đợi. Người đã lên bờ thì bỏ mặc. Đàn bà con nít trên boong không ai biết lái tàu Hơn 100 người ngồi dưới hầm thì tưởng tàu vẫn đang chạy bình thường! Tôi biết mình sắp chết, nhưng cố làm ra vẻ bình tĩnh bảo con tôi:

- Con ơi! Đẳng nào tàu cũng sắp chìm. Bây giờ con ôm lấy cổ ba, để ba nhảy xuống biển khơi, bơi vào...

Tôi không biết bơi. Mà có biết thì cũng không còn sức, bởi bờ ở quá xa, tôi cố nhướn mắt nhìn mà chỉ thấy lò mờ trong mưa. Đứa con trai hơn 4 tuổi, quấn chiếc khăn quanh người ướt đầm từ đầu xuống chân, run lẩy bẩy nhìn tôi im lặng gật đầu. Dường như nó cũng linh cảm thấy chuyện chẳng lành sắp đến, cho nên chỉ nhìn tôi chia sẻ. Quanh tôi, có vài cái bình nylon đựng nước ngọt đã uống hết, nằm lăn lóc trên sàn. Tôi nắm bàn tay lạnh ngắt của vợ tôi và bảo:

- Em lấy cái bình nylon, ôm vào người rồi nhảy xuống. May ra sóng đánh vào bờ! Thà nhảy xuống trước, chứ để tàu vỡ thì khó lòng mà sống được, vì cả trăm người sẽ níu chặt lấy nhau và cùng chết hết!

Vợ tôi nhìn tôi bằng ánh mắt ly biệt, đưa tay làm dấu đọc kinh. Tôi và con trai tôi cũng làm dấu Thánh giá và cầu xin Chúa che chở trong cơn nguy khốn. Tôi vừa đưa cho vợ tôi cái bình nylon, chưa kịp nói gì thêm thì một đợt sóng vĩ đại ập tới, làm chiếc tàu lật ngang, vỡ tung bùng lái ở tầng trên. Tiếng người đồng thanh kêu ru lên, bị tiếng gâm của sóng át đi Buồng máy, kính cửa sổ, mui tàu, mái gỗ bọc tôn và bao nhiêu thứ ngổn ngang trên tàu đều rụng hết xuống biển, kéo theo quá nửa hành khách gồm đàn bà và trẻ em. Tôi té lăn trên sàn tàu trong khối nước mặn khổng lồ vừa ập tới, đôi tay quờ quạng bám víu bất cứ thứ gì để sống còn. Từ giây phút ấy, tôi không còn nhìn lại được vợ tôi lần nào nữa! Đứa con tôi cũng vượt khỏi tay tôi và văng xuống biển. Tôi níu được một sợi giây nào đó trên tàu, nên chỉ bị văng mất đôi mắt kính cứ chưa rơi hẳn xuống nước. Nhưng ngay sau đó, tôi chưa kịp hoàn hồn, chưa kịp đứng vững thì lớp sóng khổng lồ vừa đẩy vô bờ, lại rút ra mạnh hơn, làm tàu lật ngang một lần nữa ra phía ngoài, và lần này trên boong tàu không còn sót lại một ai. Tất cả đều rụng xuống

biển. Những lớp ván, lớp kính và những gì chưa vỡ qua đợt sóng trước, lần này tan tành hết. Nhưng đau đớn hơn cả là chiếc tàu chìm dần xuống đáy biển mà hầm tàu lại chưa bễ, cho nên hơn 100 người đàn ông ngồi với tôi suốt tuần lễ vừa qua, đều chết ngộp hết trong hầm, trong đó có cả cha con ông Ân, người đã đóng tiền cho gia đình tôi đi!

Tôi rớt xuống biển, cố gắng vùng vẫy theo bản năng sinh tồn, mặc dầu không biết bơi. Trên mặt biển bao la, sóng nhỏ khủng khiếp, tôi thấy từng mảng gỗ thật lớn của ván tàu, rồi thùng phuy, va li, nồi niêu, áo quần, thùng gạo và hàng chục thứ đồ lặt vặt khác trôi nổi theo triền sóng, đôi khi lao vào mặt mình. Đàn bà con nít ngụp lên lặn xuống, bán lầy nhau mà cùng chết. Tôi uống no nước, chìm sâu xuống, đụng phải bao nhiêu xác người còn bầu chặt không rời nhau. Tôi nín hơi ngoi lên được một chút để thở, rồi lại bị sóng cuốn đi không định được phương hướng. Là người Công giáo trong lúc lâm chung, tôi cố gắng đọc kinh sám hối để chuẩn bị lia đời. Đọc kinh, nhưng không cảm trí tập trung được. Tôi uất ức lắm, bởi thấy mình chết tức tưởi ở tuổi 32 sau khi đã kinh qua bao nhiêu năm gian khổ. Ngày còn trong quân đội, mấy năm tác chiến, tôi đã kề cận tử thần mà tại sao không chết ngay trên chiến trường cho xong? Tôi nhớ một lần hành quân ở Cái Bè, tôi đứng dưới đường mương bên gốc xoài, VC từ cánh đồng trước mặt bắn đạn pháo trúng ngọn xoài chỗ tôi đứng, miếng văng tung tóe, làm bay mất cây súng Colt tôi đang đeo bên hông và cắt đứt sợi giây ống liên hợp máy truyền tin PRC 25 tôi đang nói chuyện với Bộ Chỉ Huy Hành Quân. Lúc ấy tôi thấy số mình còn lớn lắm, chỉ bị trầy sát nhẹ ở bên đùi! Rồi khi ở trại cải tạo Sông Bé, tôi lại bị sốt rét nặng nề đến kiệt sức, tưởng không còn sống nổi tới ngày được tha về. Vậy mà cũng không sao! tôi uất ức tự hỏi tại sao vượt biển gần đến nơi thì lại chết? Thế rồi tôi uống no nước, đuối sức không vùng vẫy nổi, đành buông xuôi tay chìm xuống đáy bể, không biết gì nữa!

Khi tôi tỉnh lại trên bờ, thấy mình nằm sấp trên đồng xác chết ngổ ngang. Nước ộc từ trong bụng ra giúp tôi hồi sinh. Tôi mơ màng tưởng mình đang nằm chiêm bao. Đứa con trai 13 tuổi của ông Ân chạy lại lôi tôi dậy và nói:

- Chú Ngạn ơi! Tỉnh dậy! Tỉnh dậy! Đắm tàu, chú Ngạn ơi!

Tôi ngơ ngác nhìn nó, chưa nhận ra ai bởi quá đuối sức và vì không có mắt kính. Thằng bé lay tôi và nhắc lại:

- Chú Ngạn ơi! Đắm tàu! Ba cháu, chị cháu với 3 người anh của cháu chết hết rồi! Vợ chú với con chú cũng chết cả rồi!

Tôi vùng đứng dậy, đưa mắt nhìn quanh. Lính Mã Lai đang quây những người sống sót vào góc dứa. Họ cũng như tôi là những người được sóng đẩy vào bờ và may mắn thoát khỏi tử thần. Nhưng họ không được phép cứu những người bị ngộp nước như tôi. Nếu được cấp cứu, tôi tin chắc trong đám người nằm kia, ít lắm cũng có cả chục người sống dậy. Lính Mã Lai không cho cứu là bởi vì những kẻ xa lạ và bất nhân ấy đang lột quần áo người chết để lấy vàng và dollars giấu trong gấu quần, gấu áo, cô áo, vạt áo. Mọi của xong, họ lôi xác chết tập trung lại một chỗ chờ xe mang đi chôn tập thể. Tôi từ góc dứa bò tới, tìm trong đám 97 cái xác, thấy con trai tôi đã chết hẳn. Tôi bế cháu lên và nhận ra ván tàu hoặc ghènh đá đã đánh vỡ trán con tôi, còn để lại một vết dài thật rõ. Còn vợ tôi thì sóng biển đánh trôi đi mất, không tìm được xác!

Mọi chuyện diễn ra chỉ trong chớp nhoáng. Ngoài kia, biển vẫn âm âm gào thét, chỉ thấy sóng xô chập chùng, không còn dấu tích gì của chiếc thuyền định mệnh. Hôm sau, từ trại tạm cư, chúng tôi được đưa trở lại bãi biển, thả bộ dọc xuống hướng Thái Lan, tìm thêm được một số xác chết nữa, nhưng cũng không thấy vợ tôi. Tổng số 161 người chết, chỉ vào bờ được khoảng 100 cái xác, phần còn lại bị sóng đưa đi mất tích. Có

## HUỶNH ÁI TÔNG

hai nhà sư Mã Lai gốc Hoa đem vải và nhang đến làm lễ cầu siêu trước khi lính Mã Lai đem chôn tập thể.

Trên bãi biển Mã Lai dài thăm thẳm tôi dùng chân, ngồi dưới hàng dừa trông ra đại dương, nao nao mường tượng lại chặng đường đã qua. Nhớ những buổi sáng Chúa Nhật vợ tôi lên thăm ở Khu Tiếp Tân trường Bộ Binh Thủ Đức. Rồi những lần từ thành phố xuống miền Tây chờ tôi ở hậu cứ tiểu đoàn. Khi sinh con đầu lòng, tôi từ đơn vị hành quân, không kịp thay quân phục, vội vã đón xe về thăm ở bảo sanh viện Đức Chính trên đường Cao Thắng. Nhớ hơn nữa là những lần vợ tôi gánh quả nặng trĩu đi tiếp tế cho tôi trong trại cải tạo, băng ngang 17 cây số đường rừng từ thị xã Phước Bình vào Bù Gia Mập. Tất cả đều đã qua đi, chỉ còn lại mặt nước mênh mông xanh thăm trước mặt, từng cuốn mắt bao nhiêu xác người đồng hương trên hành trình tìm tự do!

Vợ tôi mất đi ở tuổi 26, sau những tháng ngày vất vả vì chồng. Lấy tôi khi tôi đã vào quân đội, thường xuyên xa nhà, vợ tôi cũng giống như bao nhiêu người đàn bà khác trong thời khói lửa, chẳng mấy khi được gần chồng. Khi tôi được biệt phái về lại Bộ Giáo Dục, dạy học tại Sài Gòn, đã tưởng vợ chồng có thể sống đời dân sự yên ổn lâu dài, nào ngờ chỉ hơn một năm sau thì mất nước, bắt đầu cuộc sống mới lao đao gấp bội. Đoạn đường trầm luân ấy, có ngờ đâu rút cuộc lại kết thúc bi thảm bằng cái chết trên đại dương cùng với đứa con đầu lòng hơn 4 tuổi!

Tôi tin chắc cái chết của vợ tôi đã làm thay đổi hẳn cuộc sống của tôi. Nếu nói theo niềm tin thiêng liêng, thì chính vợ tôi đã cứu tôi vào phút chót, trước khi đắm tàu. Bằng chứng là hơn 100 người đàn ông ngồi chung với tôi dưới hầm tàu đều chết cả vì ngập nước. Em tôi -- người giới thiệu tôi cho ông Ân -- nếu đi cùng tôi chuyến ấy, chắc chắn cũng đã bỏ xác trên đại dương. Nhờ bị bỏ lại, nửa năm sau, em tôi cùng gia đình vượt



biển thành công và gặp lại tôi tại Vancouver, Canada vào giữa năm 80. Bà Ân và hai đứa con nhỏ được sóng đánh vào bờ thoát chết, đi định cư ở Texas, tôi vẫn liên lạc cho đến khi trả xong 20 lượng vàng chồng bà cho tôi vay.

Biển có hãi hùng của chuyến tàu định mệnh làm tôi càng vững tin rằng đời người có sự sắp đặt của định mệnh, hay nói theo đức tin Công giáo, thì đó là sự an bài của Thiên Chúa. Còn đó rồi mất đó! Kiếp người mong manh như chiếc bách giữa dòng, cho nên các cụ ngày xưa thường ví là cuộc phù thế nhân sinh. Vợ con tôi chết trước mặt tôi Hơn 160 người chết ngay bên cạnh tôi Mà một kẻ yếu đuối như tôi lại sống sót! Đó phải là quyền năng của Thiên Chúa chưa muốn tôi lia trần. Lúc ngồi trên tàu, ông Ân thường tâm sự với tôi: những ngày gần mất nước, gia đình ông đã có thể đi Mỹ dễ dàng, bởi ông làm việc cho cơ quan viện trợ Hoa Kỳ suốt hai mươi năm. Nhưng ông thấy mình tuổi đã lớn, muốn ở lại quê nhà khi đất nước hết chiến chinh, nên ông từ khước quyền lợi di tản mà người Mỹ dành cho ông. Ba năm sau, đất nước quá lắm than, mà chiến tranh vẫn không dứt. Các con ông chuẩn bị bước vào tuổi nghĩa vụ quân sự phục vụ cuộc xâm lăng Kampuchia, thúc đẩy ông phải ra đi Năm 75 ông từ chối di tản bằng máy bay. Năm 78 ông phải trốn bằng thuyền, để rồi chính bản thân ông cùng với 4 đứa con lớn đều chết cả!

Có thể do những suy nghĩ về cuộc đời sau chuyến hải hành khủng khiếp mà tôi thoát nạn chỉ trong đường tơ kẽ tóc, tôi bắt đầu có những thay đổi lớn trong tâm tư. Tôi trở nên dễ tính, ít chấp nhat và không nuôi lòng thù ghét với bất cứ ai. Tôi tâm nguyện rằng cuộc đời mình, hễ làm được điều gì cho cộng đồng, cho xã hội, cho tha nhân, tôi đều cố gắng để đền đáp lại phép lạ của Chúa đã cứu tôi trên biển.

Những ngày trống vắng ở trại tị nạn Mã lai chờ đi định cư, tôi suy nghĩ nhiều về nửa thế kỷ trầm luân của đất nước, và nhận

## HUỶNH ÁI TÔNG

ra một điều đơn giản rằng: trong xã hội Việt Nam người đàn bà mới chính là thành phần chịu nhiều gian truân nhất, thời chiến tranh cũng như thời hậu chiến. Cảm thông cái thực tế chua xót ấy, cùng với nỗi nhớ thương người vợ mới mất, tôi bắt đầu viết truyện dài "Những người đàn bà còn ở lại" trong 3 tháng ở trại tạm cư. Cuốn sách đầu tiên ấy, tuy kỹ thuật chưa cao, nhưng chứa đựng nhiều cảm xúc. Nó là bậc thêm thứ nhất, là nấc thang khởi đầu, để rồi từ đó đến nay tôi đã có được gần 30 tác phẩm xuất bản.

Hai mươi năm đã qua, trên mặt báo chí Việt ngữ, tôi chưa hề viết lại những dòng này để mô tả tỉ mỉ cái chết của vợ tôi với đứa con đầu lòng. Tuy vậy, từ thâm sâu, tôi vẫn tin chắc một điều rằng: chính cái chết của vợ tôi đã mở ra cho tôi một cánh cửa mới tôi chưa hề dự trù trong quá khứ. Đó là thế giới văn chương mà tôi miệt mài theo đuổi cho đến hôm nay.

(Tháng 4-2000)

*Người ta khen nhà văn Nguyễn Ngọc Ngạn cũng nhiều mà chê cũng không ít trong vai trò MC, bởi vì Nguyễn Ngọc Ngạn là người người nổi tiếng trong mấy thập niên qua về văn chương cũng như nghệ thuật, ông trở thành người của công chúng, phải nghĩ như công chúng, phải làm như công chúng ... như Linh Nam trong vở cải lương "Sân khấu về khuya" của soạn giả Năm Châu vậy.*

*Đó là cái giá phải trả cho những người nổi tiếng, những người của công chúng.*

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Ngọc Ngạn Web: [vi.wikipedia.org](http://vi.wikipedia.org)
- Chuyện cũ Web: [vietmessenger.com](http://vietmessenger.com)

## 10. Nguyễn Tường Bách



**Nguyễn Tường Bách**

Nguyễn Tường Bách, sinh năm 1948 tại Thừa Thiên, Huế.

Năm 1967-1971, ông du học tại Cộng Hòa Liên Bang Đức, tốt nghiệp kỹ sư xây dựng.

Năm 1975-1979, nghiên cứu và bảo vệ thành công luận án tiến sĩ ngành vật lý tại Đại học Stuttgart.

Từ năm 1979-1992, ông là Giám đốc kinh doanh cho tập đoàn ABB tại Đức, tập đoàn này có cơ sở sản xuất và kinh doanh tại Mỹ, chuyên sản xuất thiết bị biến thế điện.

Từ 1992-2010, ông là Giám đốc một công ty chuyên xuất khẩu các thiết bị công nghiệp tại Đức quốc.

Năm 2010, nghỉ hưu, trở về Việt Nam sinh sống, sáng tác và giảng dạy.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Là một Phật tử, ông có dịp du lịch nhiều nơi trên thế giới, nhất là những nước nổi tiếng về tâm linh như Ấn độ, Miến Điện, Tây Tạng, Trung Quốc, Ai Cập ...

Tác phẩm:

- *Đêm qua sân trước một cành mai*
- *Lưới trời ai dệt* (tiểu luận, Trẻ)
- *Mùi hương trầm* (Ký sự, Trẻ)
- *Mộng đời bất tuyệt* (tuỳ bút, Văn Nghệ)
- *Đường xa nắng mới* (Hội Nhà Văn, 2012)
- *Con đường mây trắng*
- *Đạo của vật lý*
- *Đối diện cuộc đời*
- *Sư tử tuyết bờm xanh.*

Trích văn:

### **Chân không diệu hữu**

Từ một tình trạng không có gì, phi thời gian không gian, không cần một nguyên nhân ngoại lai, có một sự bùng nổ, phát ra năng lượng và vật chất. Đó là hiệu ứng được mệnh danh là “hiệu ứng lượng tử”, xuất phát từ sự tăng giảm không đều của năng lượng. Nói tóm gọn, vũ trụ là kết quả của một sự sáng tạo mà không có người sáng tạo.

Trong năm 2010 có hai biến cố đặc biệt thu hút sự chú ý của giới khoa học. Tháng 9.2010, nhà vật lý học lừng danh Stephen Hawking luận giải một cách chung cuộc rằng vũ trụ xuất phát từ chân không, vũ trụ phát sinh không cần đến một đấng sáng tạo. Tháng 12.2010, Cơ quan Quản trị Hàng không và Không gian NASA thông báo phát hiện của bà Felisa Wolfe-Simon, trong đó người ta tìm thấy một hình thái mới của sự sống, không giống với cấu trúc mà con người biết đến.

Hai biến cố khoa học này làm những ai quan tâm không thể không liên tưởng đến những luận đề cơ bản của Phật giáo trong vũ trụ và thế giới hiện tượng.

Trong tác phẩm mới xuất bản *The Grand Design*, nhà vật lý 68 tuổi Stephen Hawking viết rằng, các lý thuyết vật lý mới nhất cho thấy vũ trụ của chúng ta đã tự hình thành. Trước khi vũ trụ thành hình thì chỉ là một sự trống rỗng, nhưng tính sáng tạo nội tại trong cái “Không” đó đã hình thành vũ trụ. Hawking thấy “không cần thiết” phải có một Thượng đế, một đấng sáng tạo để tạo dựng nên vũ trụ.

Từ một tình trạng không có gì, phi thời gian không gian, không cần một nguyên nhân ngoại lai, có một sự bùng nổ, phát ra năng lượng và vật chất. Đó là hiệu ứng được mệnh danh là “hiệu ứng lượng tử”, xuất phát từ sự tăng giảm không đều của năng lượng. Nói tóm gọn, vũ trụ là kết quả của một sự sáng tạo mà không có người sáng tạo.

Với nhận thức này, Hawking đã từ chối có một đấng sáng tạo vũ trụ. Nhận thức này không dễ chấp nhận tại phương Tây, kể cả trong giới khoa học vật lý. Lý do không phải là các nhà vật lý kia tin mù quáng nơi một Thượng đế toàn năng mà họ có những lý lẽ hết sức vững chắc khác. Đó là thế giới của chúng ta quá kỳ diệu, rõ rệt là vũ trụ được cấu tạo dường như có chủ đích là sẽ có ý thức tồn tại trong đó. Người ta đã xác định một loạt các thông số trong Thái dương hệ và thấy rằng chỉ cần một thông số lệch đi một chút là đã không thể có đời sống loài người trên trái đất. Mặt trời chỉ cần lớn hơn một chút, thành phần của các hành tinh chỉ khác đi một chút, không có sự hiện diện của mặt trăng... là không thể có loài người. Xác suất để ý thức xuất hiện là quá nhỏ, gần như bằng không. Thế mà vẫn có ý thức cao cấp xuất hiện để chiêm nghiệm ngược lại về vũ trụ.

Một khi đã có một vũ trụ vận hành hoàn hảo như thế, khi có một sự sáng tạo tuyệt diệu thì cần phải có người sáng tạo có ý thức, hay phải có “Thượng đế”. Thế nhưng cũng chính các nhà khoa học theo quan niệm sáng tạo cũng phân vân, nếu có Thượng đế toàn năng thì làm sao lý giải được những cảnh tàn bạo, bất công trong thế giới của con người. Đó là một nan đề của môn bản thể học trong vật lý hiện đại.

Nhận thức của Hawking cho rằng vũ trụ xuất phát từ chân không bằng một sự vận động tự thể. Có sự sáng tạo nhưng không có người sáng tạo. Nhận thức này phần nào lý giải tính chất kỳ diệu của vũ trụ nhưng không dễ hiểu. Nó khó hiểu ở chỗ là nhận thức này từ chối một tự ngã làm chủ cho một hành động. Có hành động nhưng không có người hành động. Nhận thức này tuy xa lạ với phương Tây nhưng nó là một cách phát biểu của thuyết vô ngã trong đạo Phật.

Biến cố thứ hai trong năm 2010 là bài báo cáo của bà Felisa Wolfe-Simon<sup>1</sup> (NASA Astrobiology Institute, USA) và cộng sự về một cái nhìn khác về hình thái của sự sống, nhân dịp khám phá một loại vi sinh vật được cấu tạo hoàn toàn khác với quan niệm hiện nay. Theo các lý thuyết sinh học hiện nay, mọi hình thái hữu cơ trên trái đất và cả ngoài trái đất chỉ được xây dựng với 6 nguyên tố: carbon, hydro, nitrogen, oxy, sulfur (lưu huỳnh) và phosphorus (phốt pho). Từ những tế bào giản đơn nhất, đơn bào, sống trong môi trường hiếm khí hay không có ánh sáng cho đến chủng loại cao cấp loài người đều chỉ gồm 6 nguyên tố đó mà thôi. Nay Wolfe-Simon chứng minh rằng đã có sinh vật không chứa phosphorus mà chứa arsenic (thạch tín). Với arsenic, vi sinh vật này cũng tăng trưởng tương tự như các vi sinh vật khác.

Phát hiện này xem ra không quan trọng trong đời sống bình thường, nhưng trong ngành sinh vật học địa cầu và ngoài địa cầu, nó gây “chấn động mãnh liệt”. Người ta bừng tỉnh thấy

rằng lâu nay ngành sinh học quan niệm về sự sống một cách hạn hẹp, tự đưa ra hạn chế trong định nghĩa về hình thái của sự sống. Người ta thấy rằng phải từ bỏ hạn chế đó và cần tìm hiểu lại sự sống ngay trên trái đất này. Khi đó, với nghiên cứu về sự sống ngoài hành tinh, người ta hy vọng sẽ mở rộng hơn tầm nhìn và khám phá những hình thái sống không thể ngờ tới. Thực tế là arsenic hiện hữu nhiều trong những môi trường cực lạnh, “linh động” hơn phosphorus và vì vậy dễ sinh ra sự sống hơn. Do đó khi xem arsenic là một nguyên tố của sự sống hữu cơ, người ta có nhiều hy vọng hơn sẽ tìm thấy sự sống khác trong vũ trụ.

Bài báo cáo về vi sinh vật này tuy có tính chất rất chuyên môn nhưng thật ra đã tạo nên một niềm triển vọng và phấn khích mới. Đó là con người chỉ thấy rằng mình chỉ là một hình thái trong vô số hình thái của sự sống. Điều này làm ta nhớ tới khái niệm “Diệu hữu” trong đạo Phật. Sự tồn tại (hữu) là vô tận, số lượng của thế giới và của các loài sinh vật, từ đơn giản đến cao cấp, là vô tận. Có thể con người một ngày kia sẽ đến chỗ thừa nhận là sự sống có những hình thái hoàn toàn khác hẳn, không phải chỉ gồm 6 nguyên tố mà nhiều hơn hẳn. Cũng có thể người ta sẽ đến với nhận thức là tư tưởng và tình cảm cũng là một dạng của sự sống mà “thân” của chúng không phải là các yếu tố “vật chất” mà là những sóng tương tự như những sóng điện từ. Cuối cùng khi con người nhận thấy đời sống là nhất thể, và mọi hình thái của nó, từ vật chất đến phi vật chất, đều là những “pháp” vô ngã, vô thường, khi đó khoa học tạm gọi là sẽ đồng quy với Phật giáo.

Đồng chủ biên cuộc khảo cứu, giáo sư Paul Davies thuộc Arizona State University và Viện Sinh học Không gian của NASA, nói với BBC News2: “Vào lúc này chúng ta không biết sự sống chỉ là một tai nạn ngẫu nhiên xảy ra trên trái đất, hay đó là một phần của một tiến trình sinh hóa tự nhiên qua đó sự sống xuất hiện ở bất kỳ đâu có điều kiện trên trái đất”. Davies

ủng hộ quan niệm "... sự sống xuất hiện ở bất kỳ đâu có điều kiện như trái đất" và điều này rất phù hợp với quan niệm Duyên khởi của đạo Phật, tức là cho rằng hễ có điều kiện như nhau thì sự sống phát sinh như nhau chứ một hiện tượng không thể xuất hiện "ngẫu nhiên" một lần rồi thôi.

Hai biến cố kể trên, một bên thuộc phạm vi vật lý lý thuyết, bên kia của vi sinh vật, có một ý nghĩa thú vị ở đây. Nhận thức của Hawking trùng hợp với thuyết "Chân không" và Vô ngã, còn phát hiện của Wolfe-Simon làm ta liên tưởng đến tính "Diệu hữu" và duyên khởi của đạo Phật.

Chân không - Diệu hữu vốn là vấn đề của vũ trụ quan của Phật giáo. Theo đó, mọi hiện tượng đều xuất phát một cách nội tại từ "Không", không do tác nhân bên ngoài. Chúng xuất hiện trong thế gian và tuân thủ nguyên lý Duyên khởi, đủ điều kiện thì sinh, đủ điều kiện thì diệt. Các hiện tượng đó không ai làm chủ nhân, chúng làm tiền đề cho nhau để sinh và diệt. Khi sinh thì sinh từ chân không, khi diệt thì không còn chút bóng hình lưu lại. Các hiện tượng, mà trong đạo Phật gọi là "pháp", không chịu sự hạn chế nào cả, không có ai lèo lái chúng cả. Khi đủ điều kiện thì mọi hình thái của sự sống đều khả dĩ, khả năng xuất hiện của chúng là vô tận, "bất khả tư nghì". Diệu hữu bao trùm mọi hiện tượng, vật lý cũng như tâm lý, nằm ngoài khả năng suy luận của con người chúng ta. Cụ thể, khi nói về con người thì đó là một tổng thể gồm hai mặt tâm lý và vật lý với năm yếu tố mà ta gọi là Ngũ uẩn (sắc thọ tưởng hành thức). Năm yếu tố đó vận hành vô chủ.

Những phát hiện của khoa học làm chúng ta kinh ngạc về tri kiến của Phật và các vị Tổ. Các vị đã phát hiện những quy luật của vũ trụ không bằng phép nghiên cứu thực nghiệm mà bằng trực giác trong một dạng tâm thức phi thường của thiên định. Qua thời gian, thực tế cho thấy các phát hiện của khoa học không hề bác bỏ vũ trụ quan Phật giáo mà ngược lại, chúng



trùng hợp một cách kỳ lạ. Tuy nhiên chúng ta cần tránh một thái độ, đó là xem khoa học như thước đo đúng sai đối với nhận thức luận Phật giáo. Lý do là Phật giáo chủ yếu nhận thức về hoạt động của tâm, trong lúc khoa học vật lý hay sinh học thiên về vật chất. Tất nhiên Phật giáo xem tâm-vật nằm chung trong một thể thống nhất và mặt khác, khoa học vật lý hiện đại cũng phải thừa nhận vai trò của người quan sát (tức là vai trò của tâm) trong mọi thí nghiệm. Nhưng phải nói phạm vi nhận thức giữa khoa học và Phật giáo rất khác nhau. Một điều mà ta không quên nữa là Phật giáo nhận thức thế giới với mục đích thoát khổ, thoát khỏi sự ràng buộc của nó bằng các phương pháp tu dưỡng tâm. Còn nhà vật lý hay sinh học chỉ nhận lại ở sự nhận thức. Vì vậy, khi so sánh Phật giáo và khoa học, tuy có nhiều thú vị và hứng khởi, ta cần biết giới hạn của nó.

Chân không - Diệu hữu là một chìa khóa để hiểu nhận thức luận về bản thể và hiện tượng của Phật giáo. Vì mọi hiện tượng xuất phát từ “Không” nên nó không có một bản chất trường tồn và riêng biệt, đó là thuyết Vô ngã. Chỉ có Ngũ uẩn đang vận hành, không có người vận hành chúng. Tương tự, Hawking cho rằng có sự sáng tạo nhưng không có ai sáng tạo cả. Thuyết Vô ngã khó hiểu cho những ai mới làm quen với đạo Phật. Cũng thế, vũ trụ tự sáng tạo và sáng tạo một cách tuyệt diệu, nhưng không có đấng sáng tạo. Đó là điều cũng khó hiểu cho nhiều người phương Tây.

Hawking chứng minh vũ trụ xuất phát từ cái “Không”, ông bác bỏ sự cần thiết của một Thượng đế nhưng có lẽ ông không biết “Không” là gì. Là một nhà vật lý, ông khó có thể biết hơn. Thế nhưng lại đến phiên ta kinh ngạc về khoa học vật lý. Dù tự hạn chế mình trong lĩnh vực vật chất, vật lý đã đi đến tận cùng biên giới của vật chất, gõ cửa ngành bản thể học và gần như chạm đến “chân lý tuyệt đối” của đạo Phật. Vị trí của Hawking làm ta nghĩ đến luận sư Long Thọ, cả hai vị đều cho rằng “Không”

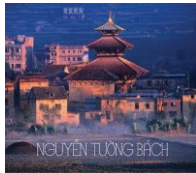
## HUỶNH ÁI TÔNG

là nguồn gốc của muôn vật, nhưng cả hai đến từ hai chân trời khác nhau.

Phật và các vị Tổ Phật giáo biết “Không” là gì bằng trực quan nhưng không miêu tả nhận biết của mình. Tính Không thuộc về một lĩnh vực mà ngôn ngữ không diễn bày được. Cũng như thế trong vật lý lượng tử, người ta thấy ngôn ngữ và cách suy luận thông thường không còn thích hợp. Giữa Phật giáo và khoa học, sự trùng hợp rất lớn mà sự khác biệt cũng rất lớn.

Nhà vật lý tin rằng có một vụ “nổ ban đầu” (Big Bang) cách đây khoảng 14 tỉ năm để sinh ra vũ trụ vật lý. Thiên giả thấy có một sự “bùng nổ” trong tâm xảy ra trong từng sát-na. Đó là cách nói gọn nhất về sự khác biệt giữa Phật giáo và khoa học.

*Là một nhà khoa học, một Phật tử, ông có dịp du lịch qua các nước nổi tiếng về tâm linh, những bài viết của ông vừa mang tánh chất thiền, vừa được lý giải theo khoa học, dưới ngòi bút của ông độc giả bị lôi cuốn vì văn ông thanh thoát nhẹ nhàng, dễ hiểu, dễ dàng cảm nhận. Cho nên tác phẩm “Mùi hương trầm” đã tái bản đến lần thứ sáu.*



*Mùi hương  
trầm*  
VĂN HÓA - VĂN NGHỆ



Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Tường Bách Web: [nld.com.vn](http://nld.com.vn)
- Chân không diệu hữu Blog: [nguoiduakinhh.blogspot.com](http://nguoiduakinhh.blogspot.com)

## 11. Nguyễn Huỳnh Mai



### Nguyễn Huỳnh Mai (1947-20 )

Nguyễn Huỳnh Mai sinh năm 1947, tại làng Long Kiến, huyện Chợ Mới tỉnh Long Xuyên, nay là An Giang.

Năm 1950, gia đình di chuyển đến sinh sống gần Tổ đình Phật giáo Hòa Hảo, tại làng Hòa Hảo, thuộc tỉnh Châu Đốc, nay thuộc huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Thời Đệ nhất Cộng Hòa (1956-1963), gia đình lánh nạn đàn áp giáo phái, phải di chuyển sang Kampuchea sinh sống, đến thời Đệ nhị Cộng Hòa, năm 1964, gia đình mới trở về Việt Nam.

Năm 1968, Nguyễn Huỳnh Mai theo học ngành báo chí tại Đại học Vạn Hạnh.

Năm 1972, Nguyễn Huỳnh Mai tốt nghiệp Cử nhân báo chí, sau đó làm việc cho tuần báo *Tim Hiểu*, cộng tác với nhật báo *Chính Luận*, đồng thời làm Phó Giám Đốc công ty PASEFOCO tại Sài Gòn, phụ trách về Hành Chánh, Nhân Viên và Tiếp Liệu.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Năm 1975, di tản sang Hoa Kỳ, trước tiên định cư tại Minnesota rồi dời về California, tại đây Nguyễn Huỳnh Mai tiếp tục ngành truyền thông báo chí.

Từ 1976, viết cho *Việt Nam Hải Ngoại* (San Diego), *Người Việt Tự Do* (Nhật Bản), *Người Việt* (Orange County), *Việt Báo* và nhiều báo Việt ngữ khác tại các quốc gia có người Việt tị nạn.

Năm 1980, tốt nghiệp cử nhân ngành truyền thanh truyền hình tại đại học Long Beach; làm việc cho đài truyền hình KCET-Los Angeles, cố vấn các chương trình truyền hình về người tị nạn Đông Nam Á cho đài KOCE-50 Orange County.

Từ 1981 đến tháng 7-2004, tổng thư ký tập san *Đuốc Từ Bi*, cơ quan ngôn luận của Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo tại Hải Ngoại.

Hiện Nguyễn Huỳnh Mai dành thì giờ viết sách, cập nhật hóa trang nhà phổ biến tin tức tài liệu Phật Giáo Hòa Hảo, trang nhà cá nhân để phổ biến sách xuất bản và các bài ký sự, phỏng vấn về sinh hoạt của cộng đồng người Việt tị nạn và những bài viết trên nhật báo *Chính Luận* tại Việt Nam trước 1975.

Tác phẩm:

- *Cô Bé Làng Hòa Hảo* (1995)
- *Hồn Thiêng Dân Tộc* (Mỡ Làng & Tân Văn, 1997)
- *Lên Đường* (2001),
- *Tiếp Tục Hành Trình* (Cửu Long, 2008)
- *Nhật Ký Tâm Linh I: Lời Thầy Dạy* (Cửu Long, 2005)
- *Nhật Ký Tâm Linh II: Cửu Long Giang Vùng Dậy* (Cửu Long, 2005)
- *Nhật ký Tâm Linh III : Thầy Không Vắng Mặt* (Cửu Long, 2006),

VĂN HỌC VIỆT NAM CẬN VÀ HIỆN ĐẠI III

- *Nhật Ký Tâm Linh IV: Tiếng Chuông Tân thiên Niên Kỷ* (Cửu Long, 2007)
- *Nhật Ký Tâm Linh V: Tâm Đạo Dân Tộc* (Cửu Long, 2008)
- *Trí Tuệ Viên Thông* (Cửu Long, 2009)
- *Xiển Dương Chánh Pháp* (Cửu Long, 2010)
- *Tiếng Nói Sự Thật* (Cửu Long, 2012 )
- *Sức Mạnh Tinh Thức* (Cửu Long, 2013)

Trích văn:

**Cô bé làng Hòa Hảo**



Làng Hòa Hảo!

Chỉ vòn vẹn có ba tiếng, vậy mà mỗi lần nhắc lại, tim tôi luôn luôn rung động xao xuyến. Cả một khung trời kỷ niệm ấu thơ ẩn hiện vấn vương. Rồi hình ảnh hiền hòa chơn chất của một

## HUỶNH ÁI TÔNG

ngôi làng Miền Tây từ ký ức bé thơ trở về lại đậm đà rõ nét: Con sông hiền hòa với những chiếc thuyền qua lại. Con đường đất đi quanh Thánh Địa Hòa Hảo với những chiếc xe lôi, xe đạp hay những người bộ hành mặc áo quần dân quê giản dị.

Tôi làm sao quên được ngôi làng với những buổi tờ mờ sáng khi tiếng gà bắt đầu gáy hay những buổi chiều chạng vạng tối, mùi hương bay tỏa nơi nơi, nhà nhà đều thấp nhang đèn hành lễ.

Ba mẹ nói tôi được sanh ra giữa làn tên mũi đạn. Vậy mà tuổi thơ của tôi tại làng Hòa Hảo sao quá êm đềm. Khi bắt đầu đời sống của một con người, tôi không biết chiến tranh mà chỉ biết sự an lạc. Tôi được nhìn thấy những người chung quanh sống với nhau trong sự chơn chất, thương yêu với tình đồng đạo, tương kính nhau như anh em chú bác một nhà. Qua bao nhiêu vật đổi sao dời, bao lần ly hương xa xứ, quê hương thanh bình vẫn là lời mời gọi thiết tha nhất đối với tôi.

Mẹ kể cho tôi nghe: "Trước 1945, ở Sài Gòn nhiều gia đình tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo mua ghe lớn để dọn về làng Hòa Hảo. Các ông các bà thấy thời cuộc không yên giống như lời tiên tri trong Sám Giảng của Đức Huỳnh Giáo Chủ nên họ thức tỉnh, về làng Hòa Hảo tu hiền. Lần lần họ mua đất cất nhà ở luôn vì thấy nơi đây an lành vui vẻ, không ai tranh chấp cao thấp, sống một cuộc đời bình dân giản dị. Trong làng nhà không đóng cửa, giấc ngủ êm đềm, không phải bận tâm như chốn phồn hoa đô hội".

Ở làng Hòa Hảo, trước mỗi nhà đều có một bàn thông thiên. Bàn thông thiên hình vuông, được đóng trên một cái cột đứng, trên đó có một bình bông, ba chung nước, một lư hương và một cái đèn cóc thấp bằng dầu lửa. Đèn này bằng thiếc, trên ống khói có một cái nắp nhỏ che mưa để đèn khỏi tắt.

Mỗi ngày cứ năm giờ sáng và sáu giờ chiều, các tín đồ nam nữ đều mặc áo tràng màu đà, thắp hương lên đèn hành lễ. Sau khi làm lễ trước ngôi Tam Bảo nơi bàn thờ đặt trong nhà, họ ra bàn thông thiên để cúng lạy bốn hướng. Hướng chánh bàn thông thiên họ đọc bài Quy Y, còn ba hướng kia thì đọc bài Tây Phương Ngũ Nguyện.

Cũng như các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo khác, mỗi lần đến bất cứ nhà ai, tôi thường theo người lớn đến trước bàn thờ xá ông bà, xá Phật, cúi đầu trước chân dung Đức Thầy rồi mới bắt đầu nói chuyện hay chạy đi chơi.

Sau này, khi đã dời nhà lên thành phố, mỗi khi cùng với gia đình về làng dự Đại Lễ 18 tháng 5, ngày Đức Thầy lập đạo, nếu đến gia đình bà con nào đang đi vắng chúng tôi vẫn tự động vô nhà, làm lễ trước bàn thờ rồi tìm chỗ ngủ như ở nhà mình vậy.

\* \*

Chuyện làng Hòa Hảo, đối với mẹ tôi, là một đề tài vô tận, kể không bao giờ hết.

Mẹ nói khi còn con gái mẹ thường lên nhà Đức Ông, thân sinh của Đức Thầy để làm công quả. Mẹ, cô Năm Biên, em Đức Thầy và cô Năm Kiệt là ba người bạn kết thân với nhau. Ba người ngủ chung một mùng, ăn chung một mâm, quần áo cũng đổi nhau mặc chung. Thuở đó ai cũng mặc màu đà hoặc màu đen. Mỗi lần làm công chuyện hay đi cúng ba cô cùng đi một lượt. Khi cúng xong cùng ngồi niệm Phật chung một phòng.

Mỗi ngày vào khoảng năm giờ sáng ba người thức dậy thay phiên nhau nấu nước pha trà cho Ông Bà dùng, có lúc bóp tay chân cho Ông Bà, thật là thương hết sức.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Đó là khoảng thời gian mẹ học ở trường nữ công ngang trường Tôn Thọ Tường, Sài Gòn. Các giáo sư Pháp dạy thêu may và làm bánh mứt. Mỗi năm trường đều có triển lãm. Mỗi lần hè hay vào dịp lễ là mẹ về làng Hòa Hảo.

Mẹ kể, bàn tay mẹ nhỏ xíu thường hay thêu thùa mà mẹ cũng đi chùi nồi bằng trấu. Mẹ nhớ có lần Đức Ông bảo mẹ gánh nước thử mẹ bèn biểu anh gánh nước đặt đôi nước xuống, mẹ kê vai gánh thử thì nặng ơi là nặng! Vì gia đình khá giả từ nhỏ đến lớn, không có làm việc nặng nên mẹ gánh nước không nổi. Đức Ông Đức Bà thương mẹ lắm, Ông Bà nói mẹ hiền, thiệt thà, siêng năng lo làm công chuyện. Mỗi ngày mẹ lau chùi bàn Phật, nói giảng. Vào thời kỳ này chánh quyền hay dòm ngó nên ít ai đến Tô Đình. Những người thân lắm thì mình mới đọc giảng cho người ta nghe chớ không có công khai như về sau này. Lúc đó Tây đang buộc Đức Thầy phải đi xa, biệt cư.

Mẹ giải thích mặc dù là con nhà giàu nhưng khi đã theo Đạo, nghe lời Thầy dạy, tu thì phải hy sinh tất cả tinh thần lẫn vật chất nên mẹ mặc áo vạt miêng màu đà, quần vải đen. Khi làm công quả mẹ cũng bỏ guốc, bỏ dép, đi chân không như mọi người. Có điều mẹ cười khi nói với tôi: "Lúc đó ở làng phái nữ mặc xú cheng bị người ta cười dữ lắm, nên mẹ may áo lót là một miếng vải ngang, kết ba chục cái nút gài cho ngực sát lại. Mỗi lần giặt là phải phơi chỗ kín đáo. Quần thì phải mặc quần lá nem chứ không may quần đáy giữa. Áo thì đơm nút ốc chứ không đơm nút bóp. Tóc phải chải thẳng lên chứ chải bầy ba cũng bị cười, cũng không để móng tay dài..."

Đến giai đoạn Thổ dậy và Việt Minh lùng kiếm bắt cán bộ Phật Giáo Hòa Hảo thì dân làng tại đó bảo vệ nhau hết sức tận tình. Anh em đồng đạo coi nhau như ruột thịt. Nhà ai có đau ốm thì đến cạo gió hay giúp đỡ chuyện nọ chuyện kia. Có lúc dân chúng bị bệnh thổ tả thì trong làng tổ chức một ban chẩn tế. Hễ nhà ai có bệnh thì gõ mõ. Ban chẩn tế đến nhà cạo gió, cho



uống thuốc rượu do Đức Thầy cho toa. Họ bỏ thuốc ngâm rượu chuyên đi khắp nơi trong làng và họ pha thật nhiều để cứu bệnh. Hễ ai bị ói mửa đi tiêu uống thuốc vào thì hết. Mẹ nói năm đó ghê quá. Còn mỗi lần Tây "bố" thì anh em trong làng chạy xe đạp la lên. Nhà ai có con gái đẹp thì lo đi trốn. Mẹ và đi Hai Bắc đi xuống mé sông dưới bên của Tổ Đình. Nơi này sóng vỗ lâu ngày đất lở nên có chỗ hõm vô. Mẹ và đi Hai vô đó ngồi, kéo lục bình che bên ngoài. Khi nào các anh liên lạc cho hay Tây đi rồi thì mới leo lên.

Lúc còn nhỏ, trước khi lên Sài Gòn học nữ công, mẹ học École Primaire, sau này là trường tiểu học Long Xuyên. Đến bây giờ đã trên năm mươi năm qua mà mỗi lần nhắc đến thầy cô, mẹ vẫn còn thương kính. Mẹ học với cô Ba Giáp, Cô Phán và cô Năm Liệp. Mẹ học môn nào cũng khá, chỉ trừ môn toán mẹ rất dở vì không thích tính toán, nhưng mẹ vẽ giỏi và thêu thùa rất khéo. Các cô giáo thường mượn mẹ thêu khăn để tặng bạn. Bà Mười không tin hề thấy mẹ điểm cao là bắt mẹ vẽ lại ở nhà.

Hồi nhỏ mẹ thích tu nên phòng mẹ để hình Phật Bà, mỗi ngày mẹ cúng lạy bốn thời: Năm giờ sáng, mười hai giờ trưa, năm giờ chiều và mười hai giờ khuya. Tối trước khi đi ngủ, mẹ ngồi kiết già niệm Phật ở trong mùng.

Khi tựu trường, mẹ ở trọ nhà thầy giáo Cứ và cô giáo Hoa. Mẹ nói: "Hồi đó khác bây giờ. Từ ngày người Bắc di cư vào Nam, học sinh sinh viên mới mặc áo dài đi học. Còn thời của mẹ, Pháp thuộc, học trò mặc đồ bà ba trắng, ủi có nếp đàng hoàng, xách cặp táp, kẹp nách thêm cây dù che nắng, che mưa."

Nơi mẹ ở trọ có rất đông học sinh. Con trai ở trên lầu, con gái ở tầng dưới. Mỗi giường ngủ có bốn cô con gái. Lúc tan học về nhà ăn cơm, các cô gái lo dọn bàn, bung cơm và đồ ăn. Mấy cậu con trai lo gấp tôm tép, đồ xào chôn dưới chén, bới cơm lên trên. Các cô con gái phần chậm chạp, phần sợ cô giáo

không dám nói, nên có nhiều bữa ăn cơm không, hoặc chan nước cá kho còn dư.

Mẹ cười khi kể chuyện các trò con trai. Buổi tối các cậu ngồi học bài cho thầy cô thấy mặt rồi đi đâu mất. Khi thầy cô soạn bài, sửa bài xong thấy vắng các cậu thì xách roi mây gõ mừng kêu từng người một. Thầy cô thấy họ đắp mền đàng hoàng mà kêu hoài không ai nhúc nhích gì hết nên kêu mền lên, thấy bên dưới toàn là gối ôm. Thầy cô làm thinh đợi khi các cậu leo cửa sổ về, chun vô mừng đắp mền xong mới kêu ra hỏi tội. Thì ra các cậu trốn đi xem hát bóng. Thế rồi thầy cô kêu nằm dài ra, đét vào đít mỗi cậu hai roi.

Mẹ kể đến đây lòng bồi hồi xúc động nhớ các anh em bạn trai thuở xưa mà rơi nước mắt. Tôi hỏi mẹ tại sao buồn thì mẹ nói: "Nghĩ mà tội nghiệp lắm con ơi! Trong những cậu đó, về sau này có nhiều người chết vì Việt cộng đó con. Thôi đừng nhắc chuyện xưa buồn rầu đó nữa. Nó chưa biết bao nhiêu kỷ niệm vui lẫn buồn. Thời loạn con ạ! Bây giờ mình ở Mỹ ăn đủ thứ. Mẹ ưa ăn hủ tiếu mà mẹ thấy nhiều thịt mẹ ớn quá con ạ! So sánh lại thời mẹ mười mấy tuổi ở Long Xuyên, mỗi tuần mới ăn một tô hủ tiếu của chú Sinh người Tàu. Chú đẩy một cái xe ba bánh, phía trước ở chính giữa có cái thùng nước lèo, chung quanh để thịt và gia vị, rau, hẹ, bánh... Xe có lợp mui vải che nắng, mưa. Chú bán một tô hai đồng xu. Nếu thêm thịt thì hai đồng rưỡi. Chú Sinh để hủ tiếu và vài miếng thịt heo vô tô đá, thêm hai miếng gan, một miếng tim, một chút thịt bằm, chế nước súp vô. Xong để hành hẹ, một chút xả lách xon, xị chút xì dầu, tiêu. Vậy mà ngon hết sức. Đầu phải vậy xong đầu con. Còn cách ăn có nghệ thuật nữa. Lúc còn nhỏ không làm gì cho ra tiền nên mẹ ăn xài kỹ lưỡng lắm, cho xứng đồng tiền mà lại thích thú nữa. Mẹ bung tô hủ tiếu ngồi bên cạnh bạn ở lề đường. Mẹ gắp thịt, gan, tim để một bên rồi ăn hủ tiếu trước. Mẹ tính ăn xong rồi thưởng thức các miếng thịt cho ngon. Ai dè mấy người bạn rình mẹ ăn xong hủ tiếu, họ gắp thịt, tim gan

trong tô của mẹ ăn hết rồi cười âm lên. Mẹ nghĩ lại thời thơ ấu thật là sung sướng, không bận tâm lo nghĩ."

Mẹ tôi lại kể tiếp: "Các con đừng cười. Hồi nhỏ mẹ cũng chơi nhà chòi như các con. Thứ bảy về nhà mẹ bung quần áo xuống sông chỗ cầu Henry, bây giờ là cầu Hoàng Diệu, chỗ đồn Sơn Đá của Pháp để giặt đồ. Chủ nhật mẹ cất nhà chòi lợp bằng lá chuối, rồi cất lá bạc hà làm nón. Trước nhà mẹ ở đường Gia Long có cái rạch. Từ ngoài đường vào nhà mẹ phải qua cái cầu. Mẹ xuống rạch cất lục bình, lấy khúc giữa làm bánh mì. Rồi mẹ ngồi bán bánh mì suốt ngày vui lắm".

"Con biết không, đến bây giờ nhắc lại chuyện xưa mà lòng mẹ vẫn còn thương kính các thầy cô. Sau này dù lớn tuổi cũng vậy, gặp cô giáo mẹ vẫn khoanh tay, cúi đầu chào đàng hoàng. Mẹ thấy tình thầy trò không hề phai nhạt. Mẹ cảm thấy tâm thần xúc động, sợ sệt, khép nép như hồi còn đi học."

\* \*

Hiện nay mặc dù xa cách Việt Nam hằng nửa trái đất, nhưng mỗi lần nghĩ đến quê xưa, tôi thường giở ra xem lại những bức hình lưu niệm. Niềm thương nhớ quê hương lại trào dâng. Những kỷ niệm thời thơ ấu sống lại thật rõ rệt, như vừa xảy ra ngày hôm qua.

Tôi có những bức ảnh chụp tại sân trước hay sân sau căn nhà cạnh bờ sông thời kỳ tản cư sống tại làng Hòa Hảo. Những bức ảnh này ba tôi ghi năm 1950, lúc đó tôi được ba tuổi. Có hình tôi ngồi trên lan can nhà, hai chân nhỏ xíu đánh tòn ten, cái mặt tròn xoe. Cái thì tôi mặc bộ đồ pi-da-ma con trai, tay đeo đồng hồ. Có cái hai tay thọt vào túi áo, hai má chầy xệ. Cái hình mà tôi không thích lắm vì mặt tôi trông hơi đàn, là tấm hình tôi mặc bộ đồ bông tây kiêu con trai. Tôi chụp với anh Khanh con nuôi của cô Năm Biên em gái Đức Thầy. Anh Khanh là con

## HUỶNH ÁI TÔNG

của cô Hai chị của Đức Thầy. Cô Năm không có con nên nhận anh Khanh làm con. Khuôn mặt anh Khanh trông không giống lúc anh lớn lên chút nào. Lúc nhỏ má anh phính, còn khi tôi gặp anh lúc anh sắp cưới vợ thì anh gầy nhom, cao nhòng. Trong hình này tóc tôi dài tới vai, bàn tay trái của tôi nắm chặt lấy ngón tay cái của bàn tay phải của anh. Hai chúng tôi đứng cạnh mấy cây chuối, sau lưng tôi là cây chuối non, chỉ mới cao bằng tôi thôi.

Hồi xưa sao mà người ta hà tiện phim quá. Hình rửa nhỏ xíu nên xem rất khó. Trong bức hình khác tôi đang cười con ngựa gỗ. Có cái tôi đang ôm Thảo, cháu gái của tôi, con của cậu Tư Hồng. Mẹ tôi mò cô cha mẹ sớm nên có nhận hai em nuôi là cậu Hồng và cậu Tặc mà tôi gọi là Ba Hồng và Má Tặc vì lúc hai cậu còn thanh niên ai cũng gọi đùa hai cậu là vợ chồng vì hai cậu đi đâu cũng có nhau. Hai cậu là tài xế của Đức Thầy. Cậu Tặc được Đức Thầy đặt tên là Võ Văn Đắc.

Tám hình tôi thích nhất cũng chụp lúc ba tuổi. Tôi mặc chiếc áo trắng nâu bé xíu đang đứng chỗ bàn thông thiên. Tôi đứng trên bục xi măng vuông, nơi trải chiếu lên để cúng lạy. Chiều cao của tôi được ba phần tư của bàn thông thiên. Không hiểu sao tôi nhớ những kỷ niệm thời đó một cách rõ rệt vậy.

À, còn một tấm hình mặt tôi đưa ra, mắt lim dim trông thấy ghét hết sức. Hình này cô năm Biên giả trai mặc áo sơ mi, mang kiếng đen, đội nón ni. Má tôi mặc áo dài ngồi một bên, cô Năm ngồi một bên, tôi và anh Khanh ngồi giữa. Tay mặt anh Khanh choàng qua vai tôi.

Bức ảnh này làm tôi liên tưởng đến lúc tôi gặp anh tại nhà thương Đồn Đất, lúc Đức Bà lâm trọng bệnh. Tôi và anh đều ngỡ vì qua mười mấy năm không gặp. Anh lên Sài Gòn học còn tôi bôn ba tận Cao Miên mới hồi hương. Hôm đó tin đồ đến viếng Đức Bà rất đông. Mọi người đều im lặng cầu nguyện cho

Bà. Tôi thấy Bà nhìn tôi. Nước mắt tôi tuôn ra vì không ngăn được xúc động.

Mẹ ngoắc tôi vào nói nhỏ: "Nắm tay Bà đi con, sợ rồi không còn có dịp". Tôi vuốt bàn tay Bà, lúc đó sưng húp lên mà lòng xúc động mãnh liệt. Tôi bước vội ra ngoài, anh Khanh đến bên tôi nói chuyện an ủi. Hai anh em lo lắng thờ dài.

Tôi được gặp Đức Bà thêm một lần nữa tại Tổ Đình lúc theo gia đình về dự lễ 18 tháng 5. Sau đó Bà mất vào ngày mùng 2 tháng 6, 1967 tại Thánh Địa Hòa Hảo. Anh Khanh chịu tang thay thế Đức Thầy lúc Thầy còn vắng mặt.

Có một bức ảnh mà tôi thấy thích nhất. Trong ảnh, tôi là một cô bé rất điệu và dễ thương. Ba tôi ghi năm 1951. Cô bé mặc chiếc áo đầm có cái nơ trước ngực, chân mang giày trắng có quai, tóc chải bầy ba có gắn một cái nơ nhỏ. Miệng cô bé cười toe, hai bàn tay xòe ra, õng ẹo trông có vẻ "con gái" lắm. Ảnh này tôi cũng chụp tại bàn thông thiên. Không biết ông câu nào lại phơi lưới để đi chài cá lên hàng rào thành ra cái phong của bức ảnh nhờ vậy mà đẹp ra.

Không hiểu tại sao mẹ tôi lại thích cho tôi giả trai lúc còn nhỏ. Chắc lúc có bầu, mẹ mơ sinh con trai. Hình một tuổi của tôi ngồi trên ghế giống y đứa con trai với mái tóc hớt cao sát ót. Hình mẹ bế tôi chụp trong tiệm cũng vậy nữa.

Có một tấm ảnh tôi chụp chung với chị Tư con của bà vú, tôi mặc bộ đồ trắng, tóc bum bê, hai mắt tròn xoe. Một tấm khác tôi chụp với chị Thanh, người vú em chuyên dắt tôi đi chơi. Dưới tấm hình tôi chụp với chị Loan Giao ba ghi Hoàng Cầm và Loan Giao. Chị Giao ôm nhóm ôm nhách, mặc chiếc áo bà ba may trừ hao nên dài lòng thòng. Chị Giao là con của dựng Hai họa đồ Tố ở Hưng Nhơn. Dựng Hai giúp rất nhiều bà con từ ngoài Bắc di cư vào Nam ở tại nhà dựng. Có nhiều lần tôi

định hỏi tại sao hỏi nhỏ ba tôi đặt tên cho tôi là Hoàng Cầm mà tôi quên, bây giờ thì ba đã mất rồi. Có người bảo Hoàng Cầm là tên một vị thuốc rất đáng. Tôi tự hỏi không biết có phải nghĩa là con chim màu vàng không?

Ngoài những bức ảnh của tôi còn có những bức ảnh của mẹ. Mẹ ngồi tại bàn viết tóc thắt bím kiểu người Bắc quấn vòng lên đầu. Mẹ mặc áo dài cổ bầu hở, tay cầm viết. Trên bàn có chậu hoa sen bằng giấy do mẹ làm, trên kệ có đồng hồ reo. Trên vách có treo tấm lịch có hình phong cảnh. Cạnh mẹ ngồi là vách có dán giấy, xa hơn là vách lá, có một cái võng đong đưa treo ngang các kèo nhà.

Trong một tấm hình khác mẹ ngồi trên ghế xưa có nệm bọc nhung bông trong tiệm hình. Mẹ mặc áo dài, đeo bông, giày chuyên và lặc. Vai mẹ choàng khăn sọc ca-rô bằng len. Chân mẹ chéo ngẫu. Tay mặt mẹ gác lên ghế, tay trái đặt trên đùi. Hình này trông mẹ ra dáng con của giòng họ Nguyễn Hòa có tiếng ở làng Long Kiến, Ông Chưởng.

Có hình ba chụp mẹ đang tắm dưới sông với dì Ba Yến và chị Hai Hồi Văn. Ba người mặc nguyên quần áo. Dì Ba Yến là con của bà Sáu Nhạn và là vợ của cậu Sáu Dữ, cháu Đức Ông. Cậu Sáu Dữ tên thật là Huỳnh Hữu Thiện. Cậu bị mật vụ thời ông Diệm bắt giết lúc đi từ Sài Gòn về miền Tây cùng với dượng Ba Lê Hoài Nam, thầy giáo Tập, ông Huỳnh Thiện Tứ và tài xế Dành. Tất cả đều là tín đồ trung kiên của Đức Thầy. Sau thời ông Diệm, tất cả năm gia đình đều thừa nội vụ ra tòa và đã thắng kiện. Những người thi hành mệnh lệnh của chính quyền cũ có nhận tội trước tòa và các gia đình nạn nhân đã được bồi thường.

Tuy nhiên dù có bồi thường bao nhiêu tiền đi nữa cũng không bù đắp được sự đau khổ mất mát của những thân nhân ở lại.

Những cái chết này quá đau thương vì họ bị bỏ vào bao bố cột đá nhận sâu dưới lòng sông Nhà Bè.

Trong một bức ảnh khác mẹ đang chèo xuồng với bà Sáu Nhận, hai người đều mặc đồ bà ba đen, đầu đội khăn chàng tẩm ca-rô. Trong hình có chị Annie hiện giờ đang ở Hoa Thạnh Đốn, Chị "Ni" là cháu ngoại của bà ngoại Cò, mẹ tinh thần của mẹ tôi. Chị đang ngồi trên xuồng, tay cầm chiếc dầm vọc nước.

Tôi có được những tấm hình quý giá và nhiều đồ kỷ niệm trong đó có những bài báo mà tôi viết lúc còn ở Sài Gòn, cũng nhờ ông xã tôi ráng xách theo lúc chạy vào những ngày mất nước, 30-4-1975.

Trong ký ức, tôi nhớ ba có một tấm hình chụp ngược ánh sáng mặt trời, đang ngồi ở lan can hút thuốc, cái phông phía sau là bờ sông. Có lẽ chú Hai Răng chụp cho ba. Chú Hai Răng tên Pháp là Jean, tên thật là Nguyễn Thành Ngọc, chú là thợ chụp hình. Tôi rất sợ chú mỗi khi chú hôn, râu chú chích vào mặt tôi rất đau. Nếu tôi không cho chú hôn chú sẽ giả làm người cùi. Hai tay chú rút lại đưa tới đưa lui. Miệng chú mếu một bên, nước miếng chảy lòng thòng, làm tôi khóc thét lên... Đến lớn mỗi lần gặp chú, tôi hay năn nỉ chú làm người cùi lại cho tôi xem. Chú Răng là anh dì Ba Yến, con bà Sáu Nhận.

Mỗi lần xem album thấy ít hình ba, tôi buồn ghê, vì khi gia đình tôi chạy lên Nam Vang gọi nhà cho chú Hai. Chú ấy sợ bị xét nhà nên bao nhiêu hình của ba chú chôn hết sau hè căn nhà ba má mua cho tôi ở đi học tại đường Bàn Cờ. Về sau, người chủ mới đập nhà ra cào nền lên cất lại phổ lầu. Những hình ảnh kỷ niệm thời trẻ của ba bị mất gần hết.

Tôi thích nhất là hình ba mặc đồ sĩ quan quân đội Phật Giáo Hòa Hảo trông ba vạm vỡ oai phong ghê. Tôi còn thấy hình ba mặc quần tẩm chụp dưới bãi biển Vũng Tàu với hai anh hộ vệ

là anh Chín Ôm và anh Chín Mập. Phải chi hai anh ấy qua được bên Mỹ thì tôi tha hồ phông vắn thời ba còn trẻ, vì hai anh luôn luôn theo cạnh ba vào sanh ra tử, ngay cả lúc kháng chiến ở bung biển.

Hai anh hết sức trung thành với ba. Anh Chín Ôm đi theo ba vượt qua biên giới Cao Miên. Anh nói, anh liều sống chết với ba. Khi gia đình tôi hồi hương thì hai anh trở về làm việc với gia đình tôi cho đến ngày mất nước.

Trong hình tôi thấy ba tôi và hai anh người nào trông cũng có vẻ vạm vỡ, ngực to bụng eo. Anh Chín Mập hồi đó là lực sĩ tập tạ. Tuy anh mặt rỗ nhưng rất có duyên và đất mèo. Sau này khi gia đình tôi hồi hương, anh làm tài xế cho ba tôi. Vì không tập tạ nữa bụng anh bự ra, còn anh Chín Ôm vẫn còn ốm như thường.

\* \*

Mẹ kê, khi tôi được tám tháng, mẹ có sữa ít quá nên phải nấu giò heo và đu đủ ăn để có sữa cho tôi bú. Mẹ ăn hoài mà cũng ít sữa nên mẹ phải mượn một bà vú trẻ mới hai mươi hai tuổi ở Chợ Mới, cũng đẻ con so để cho tôi bú ké với con của bà. Bà ấy cho tôi bú và săn sóc tôi được vài tháng thì nhớ nhà nên xin về. Mẹ tôi phải mua sữa Guigoz pha trong chai cho tôi bú nhưng tôi không chịu và cứ đòi bú vú mẹ hoài. Mẹ đành cho tôi bú và ăn thêm cho đến bốn tuổi thì mẹ tôi bôi dầu Nhị Thiên Đường vào vú. Tôi bị cay quá nên không đòi bú mẹ nữa.

Nghe mẹ nói tôi mới biết cái cô mặc áo đầm xòe đứng trong hình với mái tóc có cài nơ vẫn còn vòi sữa mẹ. Vậy mà tôi vẫn hay chọc Cường, đứa con thứ hai của tôi đẻ ở Mỹ, tôi nào cậu cũng tu một chai sữa tươi trước khi ngủ cho đến bốn tuổi.



Gia đình tôi cũng như nhiều gia đình khác chạy giặc tản cư về cất nhà ở tại làng Hòa Hảo. Căn nhà tôi ở quay mặt xuống sông Tiền Giang. Con sông thật lớn mênh mông. Bên kia bờ là Tân Huê, ở dưới bãi làng Tân Huê có Tân Quới, Tân Long.

Những buổi bình minh ló dạng, sau khi cúng lạy xong mẹ thường đứng nhìn những chiếc xuồng thả câu trên mặt sông có sóng gợn lãng tãng, trông rất êm đềm và đẹp mắt. Có những lúc mây ông câu được nhiều cá đem vào bờ, mẹ đón mua cá tươi để kho hoặc nấu canh chua.

Nhà tôi ở gần nhà Đức Ông hay còn gọi là Tổ Đình. Bên cạnh là nhà bà ngoại Cò, nhưng người trong làng gọi là nhà bà Sáu Nhạn, em bà Năm Cò. Di Ba Yển, con của bà Sáu biên thơ qua cho mẹ tôi hay là bà Sáu đã qua đời vào tháng 5 năm 1991.

Bà ngoại Cò và bà Sáu Nhạn là hai tín đồ trung kiên tin tưởng Đức Thầy mãnh liệt. Bà ngoại rất giàu, có vừa cá ở Sài Gòn và lo về tài chánh cho đạo. Mặt bà tròn, đẹp và nghiêm. Giọng nói của bà to và rõ ràng nên tôi rất sợ. Mỗi lần gặp bà, tôi mau mau khoanh tay thưa bà ngoại rồi chạy đi chơi. Bà ưa hỏi: "Con bé đó hả, lại đây ngoại biểu. Đói bụng không bà ngoại cho ăn hủ tiếu?"

\* \*

Mẹ tâm sự: "Lúc con còn nhỏ mẹ thường vào làng Hưng Nhơn. Hễ ai có bị ghẻ lở thì mẹ cho thuốc. Hễ ai bị ghẻ khuyết mẹ lấy nước nóng pha ấm ấm và thuốc tím rửa sạch, chặm lại cho khô rồi mẹ rắc thuốc, băng lại ít ngày thì hết. Còn ghẻ ngoài da thì mẹ xức pô-mát. Mẹ giúp người nghèo đau ốm mẹ thấy rất vui."

Bên cạnh nhà bà ngoại Cò có dư một cái chái. Cái chái là một mái cất bên hông nhà. Nơi này để băng hay ghé ngồi chơi hay nghỉ chân. Mẹ kêu mấy ông bà đi ăn xin, lớp mù, lớp ghẻ, lớp

đi chống gậy, cầm, điếc, đủ thứ vì mẹ giúp được cái gì mẹ giúp. Khổ một điều là mẹ không có khả năng lo nổi mà càng ngày họ càng đông. Mẹ lo không xuể.

Mẹ còn kể cho tôi nghe chuyện đám cưới ở nhà quê nữa. Mẹ nói: "Họ nhà trai đi rước dâu bằng ghe máy. Theo tục lệ người Việt Nam nếu đến sớm thì đảng gái không cho ghe cập bến, phải chạy đến nơi khác đậu. Nhiều khi bị đuổi vì chủ nhà nói họ có con gái, họ sợ xui con gái họ sẽ ế. Vì vậy nên đảng trai phải tách bên chạy vòng vòng ngoài sông, chờ đến đúng giờ tốt, đảng gái mới cho lên nhà. Lối xóm người lớn, con nít đứng?ai bên đường xem đám cưới rất đông."

Nghe tôi hỏi về "bộ đồ lớn" để đi ăn cưới ở quê nhà, mẹ cười:

"Ngày xưa đi đám cưới ở thôn quê, người già mặc áo dài khăn đóng chỉnh tề, còn người trẻ mặc sao cũng được miễn cho kín đáo sạch sẽ, nghiêm trang thôi."

Tôi còn nhớ dạo đó phần nhiều thanh niên trong làng mặc pi-da-ma đi ăn cưới hay giỗ. Họ ủi và xếp thẳng để khi mặc còn lằn xếp mới đẹp. Mỗi lần ủi đồ thì phải đốt than, mở nắp bàn ủi ra để than vào. Khi nào bàn ủi nguội thì mở nắp ra quạt hoặc bỏ thêm than vô...

Đôi khi ba mẹ cũng có đi dự đám giỗ. Mẹ thường đến sớm để làm tiếp, nhổ lông gà vịt hoặc làm cá, nhặt rau. Khi nào chủ nhà cúng xong, họ mời khách và bà con xúm lại dùng cơm chớ không có ai đem món gì. Nếu mình có đem bánh trái cúng ông bà, họ cũng nhận vui vẻ. Khi dọn ăn, phe nam ngồi ghế đặt quanh bàn, còn phe nữ ngồi xếp chè he quanh mâm cơm dọn trên bộ ván ngựa.

Mẹ nói trong gia đình Phật Giáo Hòa Hảo còn có một tập tục phổ thông. Khi đến bữa ăn mọi người gác đôi đũa ngang chén

com, chấp tay lâm râm nguyện vái, xá ba xá rồi bắt đầu ăn. Ăn xong cũng gác đũa ngang chén xá ba xá rồi mới đứng dậy.

Ba mẹ giải thích cho tôi động tác này là tỏ lòng hiếu thảo với Cửu Huyền Thất Tổ, ông bà cha mẹ đã quá vãng. Tập tục này cũng bắt nguồn từ thuyết Tứ Ân, trong đó Đức Thầy có nói: "Ta hưởng đất ngọn rau là nhờ ơn đồng bào nhưn loại cung cấp."

Khi có một chút trí khôn tôi hỏi ba về ý nghĩa tấm Trần Đà mà người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo nào cũng có trên bàn thờ. Ba tôi giải thích: "Màu đà là sự kết hợp của tất cả các màu sắc khác, nên tượng trưng cho sự hòa hợp của nhân loại, không phân biệt chủng tộc và cá nhân. Vì vậy chúng ta thờ phượng để tiêu biểu tinh thần vô thượng của nhà Phật."

Về sinh hoạt của làng Hòa Hảo, mẹ cho biết có chợ, nhà thương, trường học, chùa chiền, nhà máy xay lúa, tàu bè, xe cộ nhưng rất thanh thản không ồn ào, phức tạp và nhộn nhịp làm cho lòng người phải xáo trộn lo âu như đời sống ở thị thành. Mẹ cười nói với tôi: "Hồi nhỏ xíu con thấy ngoài đường lộ có nhiều xe chạy lên chạy xuống, con cứ đòi đi hoài. Mẹ cũng thường cho con đi xe lôi từ chợ Mỹ Lương xuống chợ Đình ăn quà rồi về, vậy mà con mừng lắm đó."

Trước mặt chợ Đình là ngã rẽ sông Tiền qua sông Hậu gọi là Vàm Nao, bên kia bờ sông là chợ Thuận Giang.

Khi nào xe chạy về nhà phải chạy ngang qua nhà Đức Ông, nếu chạy luôn thì đến chợ Mỹ Lương hay còn gọi là chợ Đường Tắt, Phú An, Phú Lâm, Long Sơn, Tân Châu. Xe lôi qua lại nhà Đức Ông, mọi người đều xuống xe, dõ nón xuống rất kính cẩn vì nơi đây là nhà của thân sinh của Đức Thầy. Trước nhà Đức Ông cách con đường lộ là cầu mát nơi tàu bè của các phái đoàn chánh phủ ghé viếng Tổ Đình. Từ đường lộ xuống nhà mát có

trồng một hàng dừa. Sau này nhà mát bằng gỗ được xây lại rất lớn bằng xi măng. Nhưng tôi vẫn thích cái nhà mát cũ kỹ nhỏ bé ngày xưa. Từ đường lộ vào nhà Đức Ông là vườn cây ăn trái có trồng đủ loại bông để cúng và nhiều chậu kiểng.

Trước Tổ Đình có bàn thông thiên, rồi đến nhà khách lợp lá. Kế đến là nhà lợp ngói, phía trước có thờ Phật và ông bà bên nội bên ngoại, phía sau để ở. Bên trái có một dãy nhà dành cho khách ở lại ngủ và ăn cơm, phía sau có nhà bếp và vườn cây ăn trái rất mát mẻ.

Đức ông ở gần người chị thứ tám, nhà phía bên phải, còn bên trái là nhà ông Út, em trai của Đức Ông.

Mẹ nói ở trong làng buổi sáng có nhóm chợ, kẻ mua người bán rộn rịp. Tàu bè chạy đưa khách qua lại trên sông. Trẻ con đi học, người lớn đi làm. Nhà thương và các cơ sở đều làm việc. Buổi chiều không khí trở lại yên lặng. Sau khi ăn cơm xong mọi người bắt đầu nghe đọc giảng.

Làng Hòa Hảo có ba độc giảng đường, nơi tín đồ họp lại để nghe đọc giảng, kinh sách. Phía sau nhà lồng chợ Mỹ Lương một cái, ở ngã ba Tấn Lễ một cái và một cái nữa ở ngã ba Lộ Sứ. Gần chợ Đình có một cái chùa lớn cất từ xưa, thờ Phật rất kỹ lưỡng và trang nghiêm. Tên chùa là An Hòa Tự. Ngày rằm và mùng một kẻ ra người vào lễ Phật tấp nập.

Cũng như các nơi khác, chợ Đình có một bến đò đưa khách qua sông đi buôn bán ở chợ Thuận Giang và chợ Mỹ Hội Đông (Xèo Bún), ngang cửa Nàng Ét của làng, hoặc đi về Chợ Mới ở bên làng Kiến An, Ông Chưởng.

Nếu muốn qua Năng Gù thì khởi điểm từ chợ Đình đi tàu bọc vòng theo cồn Ông Chủ Bó đến bến đò Thị Đam. Ngang sông lớn có chiếc bắc chở cả xe hơi từ Thị Đam đi qua Năng Gù.

Bắc này thường được dòng cặp bằng ghe máy lớn. Từ bến bắc Năng Gù khách có thể đón xe đò đi Long Xuyên, Châu Đốc rồi lên Sài Gòn rất thuận tiện.

Nếu từ Sài Gòn về Hòa Hảo thì đi xe đò khỏi Long Xuyên về đến bắc Năng Gù. Xuống bắc trở qua bến đò Thị Đạm, đi xe lôi vòng theo đường Hưng Nhơn về chợ Mỹ Lương rồi quẹo mặt là đến Tô Đình, nhà Đức Ông. Nếu không muốn đi đường bộ thì mỗi ngày đều có tàu hay tắc rán đi từ làng Hòa Hảo qua Long Xuyên hoặc trở về.

Bây giờ tôi cầm bút ghi lại những kỷ niệm về ba mẹ, mới thấy tôi biết về thuở nhỏ của ba rất ít. Tôi hối tiếc vì đã không hỏi ba, và lại tôi cũng không ngờ ba mất sớm. Tôi nhớ một chút ít là lúc nhỏ đi học ngoài Bắc ba cũng làm báo trong lớp bị thầy bắt được nên bị phạt. Ba mặc áo dài đen đi học và móc cây dù trên vai. Mỗi lần ba đánh lộn, ba cột hai vạt áo qua hai bên hông.

Bà nội tôi mất sau ông nội. Khi được tin bà nội mất ba tôi buồn lịm đi mấy tuần lễ không nói chuyện. Mỗi ngày ba lạy bàn thờ bà nội một trăm lạy. Ba nói ba phải lạy đủ mười ngàn lạy để chịu tội bất hiếu không săn sóc ông bà. Thỉnh thoảng, ba hay biểu mẹ mua tép khô nhỏ hay mua thịt băm ram thật mặn để ba ăn vì món đó bà nội hay làm cho ba ăn đi học lúc còn nhỏ. Ba vào Nam lúc còn thanh niên. Ba theo làm việc với dựng hai Kinh Lý Nguyễn Ngọc Tố, là một cao đồ của Đức Thầy và là chức sắc lớn trong Giáo Hội Phật Giáo Hòa Hảo Trung Ương. Mỗi lần ba đi Sài Gòn về làng Hòa Hảo ba hay mua quà cho tôi và chị Loan Giao. Tôi thích nhất là búp bê nhắm mắt mở mắt.

Lúc tôi được khoảng bốn tuổi mẹ bị đau ruột dư đến thời kỳ thứ ba. Ba đưa mẹ lên Sài Gòn mổ và gọi tôi ở chơi với hai chị vú tại nhà dựng ba Lê Hoài Nam, một cao đồ của Đức Thầy.

Dượng thuộc chi đội Ba Mươi Nguyễn Trung Trực. Trước kia dượng Ba ở Sài Gòn, dượng theo Đức Thầy nên về làng Hòa Hảo cất một nhà máy xay lúa ở chợ Mỹ Lương, nơi có con rạch rẽ vào Hưng Nhơn. Sau này dượng Ba hiến nhà máy cho Giáo Hội. Dượng bị mất tích trên đường về Hòa Hảo họp, về sau mới biết dượng bị chìm chết dưới lòng sông Nhà Bè.

Nhà dượng Ba ở cạnh nhà máy và ngang một cái miếu. Trong làng ai cũng sợ oai Đức Ông, lúc đó mấy đứa trẻ nhỏ như tôi gọi là Ông Cồ. Nếu có ai làm lỗi thì bị quỳ hương tại miếu này. Nếu lỗi nặng sẽ bị quỳ nhiều cây hương rất đau đầu gối. Đến bây giờ các tín đồ đã từng ở làng Hòa Hảo đều nhắc kỷ niệm bằng cách dọa quỳ hương mỗi khi có ai làm lỗi.

Từ lúc tản cư về làng Hòa Hảo, mẹ tôi làm thư ký lo về sổ sách cho nhà máy. Khi mẹ nằm nhà thương Đồn Đất Sài Gòn, tối nào tôi cũng khóc vì nhớ mẹ. Một đêm tôi nghe tiếng dượng Ba ra lệnh: "Mở cửa cho con bé ra sân sau rồi đóng cửa lại". Ở ngoài trời tối, tiếng côn trùng kêu làm tôi nín khóc ngay. Đến bây giờ nhớ lại lần bị phạt ấy, tôi vẫn còn ớn xương sống.

Di Ba rất đẹp, người mảnh khảnh. Di có cho tôi một túi vải nâu, loại túi vải nhỏ để bịch cát rồi vắt ở lưng quần. Mỗi lần đi dượng cho tôi tiền xu, tôi bỏ vào túi và rút giây lại cho khỏi rớt mất. Di Ba có cô con gái đẹp có tiếng trong vùng là chị hai Sáng. Chị Sáng mắt bồ câu, chị hay mặc áo xam để lộ hai cánh tay no tròn trắng nõn. Các cậu trong làng mê chị rất đông. Mỗi lần có người liệng thơ vào hàng rào hay sai trẻ nít đưa thơ là các chị xúm nhau đọc rồi cười. Có một lần chị hai Sáng đi chợ về, sau khi lấy rau thịt ra thì có thêm một củ ngải của cậu trai nào liệng vào giỏ để mê hoặc chị. Nhưng chị không có thương ai cả.

Có những lúc khác ba mẹ và tôi đến thăm dượng Hai ở Hưng Nhơn. Tôi thích chơi với chị Loan Giao hay Dung, Thảo con

của "Ba Hồng" em nuôi của mẹ, là chồng của chị Hồi Văn, con của dì hai Hòa Yên, chị ruột của mẹ. Bà con tản cư từ ngoài Bắc vào ở đây rất đông, đến mấy chục người. Nào là gia đình bác Lưu Hùng, bác luật sư Hà. Con nít nhỏ bằng tôi cả chục đứa, đứa nào cũng cắt tóc bum bê nói tiếng Bắc rất khó nghe. Suốt ngày chúng tôi đi hái nhãn lồng hay loanh quanh dưới mấy tàng cây trứng cá. Khi thì đánh đu, bung hột me, nhảy cò cò, chạy đua. Có lần tôi chạy đua mau quá, chị Giao đưa chân ra cản lại làm tôi té bể môi, trầy đầu gối. Tôi khóc quá và mét mẹ. Chị Giao khóc hu hu nói: "Tại nó chạy mau quá, con không biết làm sao cho nó ngừng, con lấy chân cản nó lại."

\* \*

Những kỷ niệm mộc mạc ở làng Hòa Hảo ăn sâu vào tâm hồn tôi, tưởng như không thể nào phai nhạt được.

Hè năm 1988, ba mẹ tôi mua một căn nhà ở gần khu Sài Gòn Nhỏ (Little Saigon) để dưỡng già. Ba mẹ dự định ở đó để đi bách bộ ra đường Bolsa ăn sáng, mẹ đi chợ, mua thuốc tây, thuốc bắc cho gần. Con cháu cuối tuần đi khu Việt Nam ăn nhà hàng hay đi chợ, rồi tiện ghé thăm ba má luôn, khỏi phải đi xa như lúc ba mẹ ở Los Alamitos.

Một hôm ba cười ngoác tôi ra phòng khách. Ba kéo màn cửa sổ để lộ ra hai lồng chim máng hai bên cửa sổ. Mỗi lồng chim có một con. Ba kéo sợi dây của mỗi lồng chim. Tiếng chim trống và chim mái kêu lên thánh thót, riu rít. Ba liếc mẹ, cười âu yếm bảo: "Mẹ con mua đó".

Ba mắt đã gần hai năm rồi. Mỗi lần ghé Bolsa thăm mẹ, tôi thường hay nhìn hai chiếc lồng chim im lìm trên cửa sổ.

Tôi ngồi nơi phòng khách im lặng, với một cảm giác mát mát tưởng không bao giờ vơi.

HUỶNH ÁI TÔNG  
(California, 14-6-1991)

Giáo sư Phạm Cao Dương giới thiệu về Cô bé làng Hòa Hảo như sau:

*Nguyễn Huỳnh Mai, cô bé làng Hòa Hảo, của miền đất mới nhất của dân tộc Việt, nơi tất cả chỉ mới là khởi đầu, kể cả tôn giáo của cô. Nhưng trong cái mở đầu đơn sơ ấy, Phật Giáo Hòa Hảo đã cho phép người ta được tự do đi xa hơn sau khi đã được võ trang bằng những giáo lý căn bản để khỏi lạc đường. Nguyễn Huỳnh Mai đã có được tất cả những tự do để đi xa, để quan sát, để tìm tòi, để phân tích, để nhận định và để học hỏi. Trái rộng trong không gian và thời gian, tác phẩm của bà đã cho người ta thấy lại những kinh nghiệm, những suy tư của bà trong khoảng thời gian ấy. Và bà đã không lạc đường. Cô bé làng Hòa Hảo lúc nào cũng tâm tâm, niệm niệm, cũng lạc quan hướng về làng Hòa Hảo, về quê hương Việt Nam của cô, bất chấp không gian xa lạ và thời gian vùn vụt trôi qua, vì đối với cô "quá khứ, tương lai và hiện tại đều là một"*

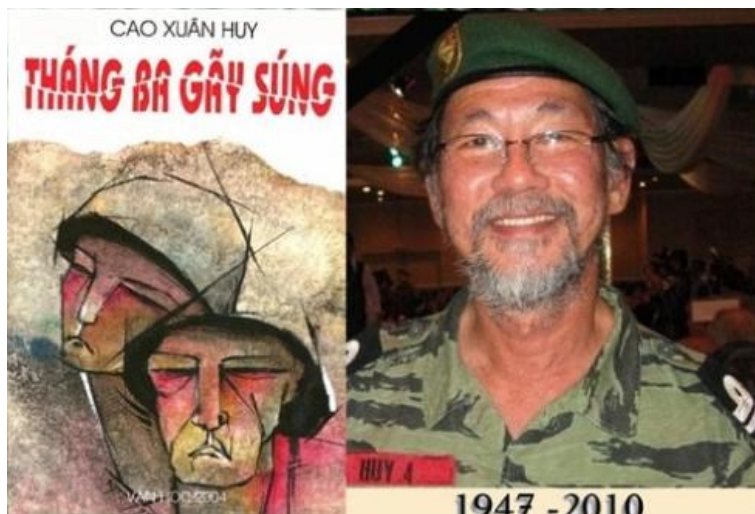
Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Huỳnh Mai Web: [nguyenuyhnmai.com](http://nguyenuyhnmai.com)
- Cô bé làng Hòa Hảo Web: [phunuviet.org](http://phunuviet.org)





## 12. Cao Xuân Huy



### Cao Xuân Huy (1947-2010)

Cao Xuân Huy tự Huy Râu, tên cúng cơm ở nhà và bạn bè từ thuở nhỏ đi học gọi là Beng, pháp danh Minh Ngộ. ông sinh ngày 14 tháng 7 năm 1947 tại Bắc Ninh, quê hương quan họ đất Bắc, quê ngoại Hà Nam. Thân sinh là Cao Nhị nổi tiếng trong làng điện ảnh, giới văn chương và báo chí Hà Nội một thời, viết văn, làm thơ, làm báo rộn ràng giữa lớp trẻ được nhiều người quý trọng và cảm mến.

Ngày 20 tháng 7 năm 1954, Hiệp định Geneve được ký kết bên kia hồ Leman, lấy sông Bến Hải làm bờ ranh giới hai miền cắt đôi đất nước, tháng 10 năm 1954, Cao Xuân Huy theo người cậu vào Nam, lúc đó mới bảy tuổi, chưa một lần gặp mặt cha, nghe mẹ nói, từ lúc sinh ra đời, dường như Cao Xuân Huy chỉ được cha bế có một lần. Mẹ ở lại Hà Nội, nắn nã đợi chồng từ hậu phương trở về. Hai người khi gặp nhau không biết đã xảy ra chuyện gì ở hậu trường. Năm 1955, mẹ của Cao Xuân Huy bỏ chạy cộng sản vào Nam, để lại người con gái lớn sống với

## HUỶNH ÁI TÔNG

chồng. Cao Xuân Huy liên lạc với cha qua những tấm bưu thiếp, chừng được vài lần thì nghe đâu bị cấm. Từ đó Cao Xuân Huy không còn liên lạc được với cha. Cha ông ở lại Hà Nội kết nối với một người đàn bà khác. Trong khi mẹ di cư vào Sài Gòn, lấy chồng khác và sinh thêm con.

Tháng 2 năm 1968, Cao Xuân Huy nhập ngũ, theo học khóa sĩ quan tại Trường Bộ Binh Thủ Đức.

Đầu năm 1970, Cao Xuân Huy tình nguyện theo học khóa "*Rừng núi Sinh lầy*" ở Dục Mỹ, Nha Trang, tình nguyện gia nhập binh chủng Thủy quân Lục chiến, đảm nhiệm Trung úy Đại đội phó Đại đội 4, Trung đoàn 4 Kinh Ngụ.

Cao Xuân Huy tham dự nhiều trận chiến ác liệt khắp bốn vùng chiến thuật. Tháng 3 năm 1975, Cao Xuân Huy bị cộng sản bắt làm tù binh cùng cả đơn vị khi cuộc lui binh theo lệnh trên khỏi tỉnh Quảng Trị bị thất bại tại bờ biển Thuận An, Huế.

Năm 1977 khi bị giam giữ ở Trại 4-AT ở tỉnh Thanh Hóa, khi đang đốn lim ở công trường lòng hồ sông Mực, Cao Xuân Huy bỗng được cán bộ trại đến thông báo: "*Anh có ông bố vào thăm, ông cụ về rồi, có gửi lại cho anh một ba-lô đồ thăm nuôi.*" Cao Xuân Huy không được phép gặp thân sinh, dù cho thân sinh đã phải lội bộ bao nhiêu cây số đường rừng mới vào đến chỗ con "*học tập*" và trại cũng không trao cái ba-lô đồ thăm nuôi ấy cho Cao Xuân Huy, chia nhau thủ tiêu luôn. Chẳng qua bởi thân sinh của Cao Xuân Huy vốn làm thơ, viết báo, có dính đến vụ án Nhân Văn - Giai Phẩm, đã bị quản thúc, cấm sáng tác, từ đó vẫn giấu giấu giếm giếm làm thơ mà bị thất lạc hết, chỉ được phép dịch những tác phẩm văn chương ngoại quốc đã kiểm duyệt để kiếm sống, do đó đã bị ngăn không cho gặp con.

Vào năm 1979, Cao Xuân Huy được đưa về Bình Điền, Huế giữ ở Trại Đội 8 Trại 5, từng có thời gian giam giữ tại các Trại tù Khe Sanh, Côn Tiên, Ái Tử... Lúc đó Cao Xuân Huy chờ

được thả bởi vì khả năng lao động đã cạn kiệt, bị giữ lại trại, sát nhập vào toán lao động nhẹ để không bị cắt khẩu phần. Cao Xuân Huy đang trong giờ lao động thì cán bộ trại đến nơi bảo vác ghế vào nhà thăm nuôi, lần đó Cao Xuân Huy mới được gặp thân sinh.

Hai ngày sau, tháng 9 năm 1979, Cao Xuân Huy được thả khỏi trại giam, lần tìm đến một khách sạn tìm cha, đã được cha cho biết khi vào thăm con trong trại tù.

Sau khi Cao Xuân Huy ra tù, Cao Nhị đáp tàu hỏa vào Nam thăm con mấy lần, nhưng Cao Xuân Huy chỉ gặp và quanh quẩn với cha có năm, ba ngày. Lần sau cùng cha vào, đúng lúc Cao Xuân Huy đang trốn chui trốn nhủi, bị công an lòng bắt gắt gao vì tội tổ chức vượt biên. Do đó, Cao Xuân Huy không dám đến gặp cha, vì công an bao vây luôn cả khách sạn chỗ thân phụ đang trú ngụ.

Tháng 12 năm 1982, khi xuống ghe vượt biên, Cao Xuân Huy tưởng chừng không còn bao giờ được gặp thân sinh nữa.

Tháng 10 năm 1983 bắt đầu đến Mỹ, năm 1984 định cư tại miền Nam California.

Sang Mỹ, Cao Xuân Huy mới viết văn. nhờ có Nguyễn Mộng Giác khéo tay làm bà mẹ giúp cho Cao Xuân Huy sanh ra đứa con văn chương đầu lòng *Tháng ba gầy sùng*, là cuốn hồi ký được nhiều người ưa thích.

Cao Xuân Huy từng cộng tác với tuần báo *Việt Tide*. Năm 1989, làm Tổng thư ký tạp chí *Văn Học*. Năm 2005, làm Chủ biên tạp chí *Văn Học* đến năm 2009.

Năm 2000, Cao Xuân Huy đã trở về Hà Nội để thăm cha, tiếc thay thân phụ ông đã già lại thêm bệnh cao máu và tiểu đường,

## HUỶNH ÁI TÔNG

không cầm bút được nữa, và đã qua đời năm 2009, để lại trong lòng ông nhiều thương tiếc.

Ngày 10-7-2010, Cao Xuân Huy giới thiệu tác phẩm thứ hai *Vài Mẫu Chuyện* tại hội trường nhật báo *Việt Herald*.

Cao Xuân Huy tác giả *Tháng ba gãy súng*, do bạo bệnh mất ngày 12-11-2010 tại tư gia ở Lake Forest, California, thọ 63 tuổi.

Tác phẩm:

- *Tháng ba gãy súng* (Hồi ký, Văn Khoa, 1986)
- *Vài mẫu chuyện* (Tập truyện, 2010)

Trích văn:

### **Tháng Ba Gãy Súng**

#### **Tựa**

Tôi không phải là một nhà văn, mà tôi chỉ là một người lính, lính tác chiến đúng nghĩa của danh từ, và những điều tôi viết trong quyển sách này chỉ là một câu chuyện, câu chuyện thật một trăm phần trăm được kể lại bằng chữ. Tôi viết những điều mà những thằng lính chúng tôi đã trực tiếp tham dự nhưng không ai viết lại, trong khi nhiều người đã viết về những chuyện chiến trường thì hình như chẳng có ai dự.

Trong lứa tuổi của tôi, lứa tuổi dưới mười khi theo gia đình di cư từ Bắc vào Nam, ngoại trừ những người có thân nhân ruột thịt bị giết bởi Việt Cộng, còn hầu hết, có bao nhiêu người thực sự căm thù Việt Cộng đâu, vì rõ rệt một điều là từ lứa tuổi tôi trở xuống, có đứa nào biết Việt Cộng là cái gì đâu. Cũng y như lứa tuổi dưới mười khi theo cha mẹ qua Mỹ từ năm 1975 ở đây bây giờ. Cũng thù ghét Việt Cộng vậy, nhưng chỉ là cái thù gia

truyền, cha mẹ thù ghét thì mình cũng thù ghét theo thể thôi, chứ chẳng có gì là sâu đậm cả. Cho đến khi lớn lên, đầu óc đã tạm đủ để suy xét thì khổ một nỗi, hệ thống tuyên truyền của Việt Nam Cộng Hòa lại có giá trị phản tuyên truyền nhiều hơn là tuyên truyền. Cho nên khi vào quân đội, tôi tình nguyện vào đơn vị tác chiến thứ thiệt vì căm thù kẻ địch thì ít mà vì cái máu ngồng nghênh của tuổi trẻ, vì bị kích thích bởi những cảm giác mạnh của chiến trường thì nhiều.

Tuy nhiên, vì ở một đơn vị thường xuyên tác chiến, cùng gian nguy, cùng sống chết với nhau nên tôi đã gắn bó với bạn bè, đồng đội trong đơn vị như với anh em ruột thịt. Tôi yêu đơn vị tôi, tôi yêu màu mũ, màu áo tôi, tôi yêu thuộc cấp tôi và tôi kính trọng thượng cấp tôi. Tôi bình thản chấp nhận mọi thói hư tật xấu của thượng cấp và thuộc cấp, và chính tôi cũng có quá nhiều thói hư tật xấu.

Nhưng, khi hai ông xếp lớn của tôi là đại tá lữ đoàn trưởng và trung tá lữ đoàn phó bỏ lữ đoàn gồm bốn tiểu đoàn tác chiến và các đơn vị phụ thuộc tổng cộng vào khoảng trên dưới bốn ngàn người trong cơn quần bách để chạy lấy thân thì lòng căm hận của tôi đột nhiên bùng dậy. Tôi giết Việt Cộng không góm tay nhưng không bởi lòng căm thù vì giữa chúng tôi và Việt Cộng đã có lần ranh rõ rệt, hai bên chiến tuyến hẳn hoi, hẳn cứ thấy mặt nhau là giết, dùng mọi mưu mọi cách để giết nhau. Còn đảng này, vừa mất niềm tin vừa tủi nhục vì những người mình vừa kính trọng vừa phải tuân lệnh một cách tuyệt đối.

Làm thuyền trưởng thì phải sống chết theo tàu, làm đơn vị trưởng thì phải sống chết theo đơn vị. Tôi muốn nói đến tinh thần trách nhiệm của người chỉ huy. Người có quyền hành mà không có trách nhiệm nào có khác gì kẻ phản bội. Chúng ta thua không phải vì kẻ địch mạnh mà vì trong hàng ngũ chúng ta có quá nhiều kẻ phản bội và hèn nhát. Chính vì lòng thù hận sự hèn nhát và vô trách nhiệm của cấp chỉ huy nên hình ảnh và

diễn tiến những ngày cuối cùng trước khi cả lũ đoàn tan rã và bị bắt bởi khoảng hơn một đại đội du kích Việt Cộng vào nửa cuối tháng Ba năm 1975 đã như một cuốn phim nằm in trong trí nhớ của tôi, chỉ cần một cái ấn nút là được chiếu lại một cách rõ nét với đầy đủ những suy nghĩ và phản ứng của tôi, với từng diễn tiến nhỏ mà tôi đã phải trải qua.

Tôi ôm cái kỷ niệm đau đớn và tủi nhục này cả chục năm nay, qua những năm tù đày, qua những ngày tháng lang thang ở trại tỵ nạn, qua đến Mỹ, tôi đọc được lời tuyên bố của một ông tướng cũ nào đó trên báo đại khái "Để mất nước là tội chung của mọi người, làm lớn thì tội lớn, làm bé thì tội bé". Tôi nghĩ ngay đến một điều là những thằng đâm sau lưng chiến sĩ có tội, và những thằng chiến sĩ đưa lưng cho xếp của mình đâm cũng có tội luôn. Điều này đã là cái ấn nút để tôi kể lại câu chuyện này.

Điều tôi muốn nói trong quyển sách này là không ai là không quay lại nhìn chỗ mình vừa ngã, và cũng không ai là không quay lại nhìn đồng phân mình vừa thái. Ngã là lỗi của chính mình, và phân có thối cũng là phân của mình, vậy mà tại sao cả chục năm nay vẫn không thấy ai dám quay nhìn lại cái lỗi đã làm cho mình ngã lên ngay trên đồng phân của mình, mà chỉ có toàn những lời chửi bới và đổ lỗi cho người khác, can đảm lắm cũng chỉ dám nhận một cái lỗi chung chung "lớn lỗi lớn, bé lỗi bé" đúng theo cái kiểu "Quốc gia hưng vong thất phu hữu trách". Thằng thất phu còn có lỗi thì còn ai mà không có lỗi, tôi cũng đành có lỗi vậy.

Tôi không nhớ câu này của ai: "Cái đám quân thân của triều đình cũ chẳng có gì phải ngại cả, vì khi có quân có quyền trong tay họ còn chẳng làm được trò trống gì, thì bây giờ, chỉ còn tro lại có mỗi cái thân giá áo túi cơm, hỏi rằng họ sẽ làm được gì hơn ngoài cái giá và cái túi".

Đâu phải đất nước ta là một bàn cờ để hễ đánh thua ván này, xóa đi xếp quân làm lại bàn khác mà tướng vẫn là tướng, quân vẫn là quân. Đâu phải những con xe, con mã, con chốt đã chết đi đều có thể dựng đầu dậy để làm lại một trận mới.

Trí đã không mà dũng cũng không, chỉ có mỗi cái tài dờ dờ ương ương là sử dụng một cách bừa bãi cái dũng của người khác đến nỗi phải bỏ cả đất nước mà chạy, đánh lừa để bỏ hàng triệu thăng dấm chiến đấu tóit cùng vào trong những trại tù đố, vậy mà vẫn còn dám chường mặt ra đòi tiếp tục làm cha mẹ dân thì quả là quá lắm lắm. Cái dĩ vãng thối tha và hèn nhát thì dù cho người đương thời có thể bỏ qua, nhưng lịch sử đâu có tha thứ. Vẫn cái chính danh là chống Cộng nhưng cái ngôn của các ông trước kia làm xếp lớn đã không thuận rồi, bây giờ phải để cho lớp người mới. Với tư thế mới, họ mới là những người thuận ngôn. Danh chính ngôn thuận mới có thể thắng được Việt Cộng, khôi phục lại được đất nước. Những con chốt thấp cổ bé miệng, những thằng bị đê đầu sai khiến ngày xưa và những người mới lớn bây giờ mới có quyền nói và mới là người có tư cách làm.

Quyển sách này không hề là một tiểu thuyết mà là một hồi ký. Bởi vì tôi chưa từng là một người cầm bút và tôi cũng không biết cách sắp xếp câu chuyện như thế nào. Tháng Ba thì mọi người đã rõ, còn Gãy Súng, tôi muốn nói lên một điều đau lòng cho những thằng lính cầm súng, khẩu súng mà không có đạn thì giá trị không bằng một khúc củi mục, chính tôi đã dẫn đại đội xung phong lên chiếm mục tiêu mà chỉ bắn bằng mồm. Súng của chúng tôi có phải là đã bị bẻ gãy không khi mà vẫn có thể tiếp tế đạn cho chúng tôi để chúng tôi chiến đấu? Ai đã bẻ gãy súng của chúng tôi? Tôi đặt chữ Gãy Súng cho quyển sách này là như vậy.

Và tôi gọi Tháng Ba Gãy Súng là hồi ký vì tôi chịu hoàn toàn

trách nhiệm về những điều tôi viết, tất cả những địa danh, những tên người, tên đơn vị, tất cả những diễn tiến đều là thật, thật một trăm phần trăm. Tôi không lờng vào đây bất cứ một hư cấu nhỏ nào, chắc chắn là tôi đã quên khá nhiều chi tiết, và với cấp bậc và chức vụ thấp kém của tôi, chắc chắn là có rất nhiều dữ kiện mà tôi đã không được biết. Tôi viết lại hoàn toàn sự thật những điều mắt thấy, tai nghe, những điều tôi đã nhận lệnh và đã thi hành.

Nếu Tháng Ba Gãy Súng là tiểu thuyết thì tôi lại phải thêm một câu màu mè đại khái "những nhân vật và những sự việc đều do sự tưởng tượng của tác giả, mọi sự trùng hợp chỉ là ngẫu nhiên ngoài ý muốn...", trong khi tôi chỉ có một điều ngoài ý muốn là tôi đã không đủ khả năng để viết tất cả những điều tôi phải viết.

Cao Xuân Huy

### **Tháng ba gãy súng** (Trích)

Tôi và thằng bạn lang thang khắp các quán nhậu, quán bia ôm trong thời gian thành phố đang xôn xao về chuyện mất Ban Mê Thuật. Vừa mới xong vụ *Phước Long thương khó*, bây giờ lại đến *Ban Mê Thuật "khó thương"*. Không biết lần này những nơi ăn chơi của trai thanh gái lịch Sài Gòn có bị đóng cửa ba ngày như lần trước không? Nhưng cả chuyện mất Ban Mê Thuật lẫn chuyện đóng cửa những nơi du hí chẳng ăn nhậu gì đến bọn tôi cả. Cho dù tất cả những quán bia ôm bị đóng cửa, bọn tôi vẫn có thể lê la những quán cóc lề đường. Hơn nữa, lúc này đã vào nửa cuối tháng lương mà ngày vui chắc chắn sẽ còn rất dài nên chuyện ngồi quán cóc lại là điều hợp lý và hợp tiền. Thành ra với bọn tôi, nhậu cái gì cũng là nhậu. Chúng tôi cần nhậu và sau đó xuống xóm tìm chị em ta, thật giản dị và dễ tính. Quán cóc và các xóm chị em ta bảo đảm là không bị ảnh



hưởng một tí gì về chuyện thành phố phải để tang cho một địa danh nào đó vừa mất.

Tôi cũng vậy. Phước Long mất; Ban Mê Thuật mất; Pleiku, Kontum đang chuẩn bị mất tôi xem như "nơ pa", bởi vì tôi sống và lớn lên ở Sài Gòn nên tôi đã thừa hưởng trọn vẹn cái thói thân nhiên, cái tính phớt tỉnh Ăng Lê hơn người Ăng Lê của dân Sài Gòn. Thành thử một địa danh nào đó dù lớn dù nhỏ, vừa mất đi hay vừa chiếm lại được nếu không ăn nhập gì đến chuyện làm ăn của mình, chuyện mất mát người thân của mình hay ảnh hưởng đến chuyện ăn chơi của mình thì dĩ nhiên không phải là chuyện của mình. Tiếng súng ở ngoài tầm tai của mọi người mà. "Tôi vẫn sống, tôi vẫn ăn và tôi vẫn thờ...".

Tôi đã trú đóng một thời gian ở Ban Mê Thuật, cũng có một ít kỷ niệm lãng nhãng về tình cảm ở Ban Mê Thuật. Nhưng tôi không có tài sản, tôi không có thân nhân đang ở hay đang đánh đấm ở Ban Mê Thuật, và những nơi ăn chơi của tôi ở Sài Gòn không bị ảnh hưởng bởi chuyện mất Ban Mê Thuật, nên một năm mười hai tháng, chỉ có mấy ngày là được ăn nhập thoải mái, không phải lo bất cứ chuyện gì, vậy thì tại sao tôi phải bận tâm về những chuyện không phải của mình? Mất hay không mất Ban Mê Thuật thì đã sao?

La cà ở các quán nhậu và sau đó xuống xóm đã là một chương trình bất di bất dịch trong những lần phép ở Sài Gòn. Đã có lần tôi viết thư cho một người bạn kể về những lần phép và những ngày phép của tôi: "Ở Sài Gòn, suốt ngày tao chỉ ngồi và nằm, ngồi với rượu và nằm với gái, vì cả năm sau đó tao không còn được ngồi và nằm thoải mái nữa, và chưa chắc tao đã có thêm được một lần phép kế tiếp. Lý do thật giản dị là mỗi buổi sáng mở mắt ra mới biết là mình đã sống thêm được một ngày".

Thời gian này tôi chỉ tiếc một điều là Rex vừa chiếu một xuất đặc biệt phim *Exorcist* để lấy tiền giúp đồng bào chạy loạn; giá

vé thật đắt nhưng đã hết nhãn từ chiều, kể cả vé chợ đen đắt gấp ba bốn lần giá vé chính thức. Tôi đến trễ nên không mua được vé. Không hiểu cả năm nữa tôi mới được về, chắc gì đã đúng vào dịp phim này được chiếu lại. Tôi tiếc không phải vì tôi đã không được đóng góp chút đỉnh tiền theo kiểu trước mua vui sau làm việc nghĩa để cứu giúp đồng bào mình, mà vì phim này được quảng cáo hấp dẫn quá, tôi muốn được xem đã từ lâu rồi. Thôi thì lại nhận.

Đến ngày hết hạn trên giấy phép tôi ra trình diện hậu cứ ở Vũng Tàu để gia hạn, vì tôi đã lên máy bay rời Huế chậm hơn ngày ghi trong giấy phép. Đường Sài Gòn - Vũng Tàu lúc này hơi mất an ninh nên những chuyến liên lạc giữa hậu cứ tiểu đoàn với Bộ tư lệnh ở Sài Gòn thưa hơn trước. Trong khi chờ đợi quyết định của tiểu đoàn trưởng ở hành quân, tôi la cà ở Bãi Trước để tránh phải nghe chuyện ngồi lê đôi mách, nói xấu nhau của những bà vợ sĩ quan ở khu gia binh của hậu cứ.

Ăn nhận ở đây quá phí tiền nên không đợi tiểu đoàn trưởng gia hạn giấy phép - tôi biết chắc chắn là tôi sẽ không được gia hạn - và cũng không đợi để đi theo chuyến liên lạc, tôi tự động coi như mình đã hợp lệ chuyện kéo dài ngày phép, tôi lên xe đò về Sài Gòn sau một châu nhậu say mềm với bọn đệ tử ở hậu cứ. Thủ hai quả lựu đạn trong túi quần cho chắc ăn, nhưng vừa bước chân lên xe tôi đã ngủ như chết. Về đến Sài Gòn tên lơ xe còn phải lay một hồi lâu tôi mới tỉnh.

Tôi lại liên miên sáng xin chiều say tối nằm quay với gái, mặc dầu đã hết cả những ngày phép tự gia hạn. Nhưng nhằm nhò gì, tôi vẫn còn những ngày phép tự ký nữa vì tôi là một thằng có biệt tài trễ phép. Tùy cơ ứng biến, tôi có trăm phương nghìn kế để trễ phép mà không bị phạt. Tôi đã từng đi hai mươi tám ngày trong khi phép chỉ có bốn ngày, ra đơn vị cũng chỉ cười trừ. Lần đi phép này, tôi đã không định trễ, nhưng vì tôi đã bị tiểu đoàn trưởng giữ lại đơn vị đến qua Tết ta trong khi giấy

phép của tôi đã được gửi về hậu trạm trước Noël, nên không lý do gì mà tôi không trẻ phép để bù lại sự thiệt thòi vô lý đó.

Suốt bảy năm lính tôi chỉ được ăn Tết lén ở Sài Gòn một lần vào đầu năm 70 vì tôi tình nguyện đi học khóa Rừng Núi Sinh Lầy ở Dục Mỹ để câu giờ kiếm cái Tết. Để trả thù vì bị mất khơi khơi một cái Tết huy hoàng ở Sài Gòn tôi tính phải trẻ phép một tháng tức là phải ở Sài Gòn một tháng rưỡi mới hạ dạ. Tôi được phép thưởng đặc biệt mười lăm ngày, cho nên đã hết những ngày phép tự gia hạn, tôi còn đến một tháng phép tự ký nữa. Thiếu một tháng sĩ quan tại một đại đội lúc nào cũng có sẵn hai, ba thằng sĩ quan dự bị thì đâu có nhằm nhò gì, mợ đi lấy chồng thì chợ vẫn vui mà.

Nhưng chợ đã không vui.

Chiều 15 tháng Ba, tôi gặp thiếu úy Bé Quân Cảnh vừa từ Bộ tư lệnh hành quân về, cho biết tiểu đoàn tôi đang đụng lớn. Tiểu đoàn tôi nằm ở cây số 23 về phía bắc trên quốc lộ 1 tính từ Huế. Khu vực trách nhiệm của tiểu đoàn từ bờ bắc sông An Lỗ ra đến căn cứ Hòa Mỹ. Sát sông An Lỗ là hai làng Cổ Bi và Hiền Sĩ, nơi đã xảy ra những trận đánh lớn sát quốc lộ, và hiện nay vẫn đang bị đặc công và du kích quấy phá, nhưng chỉ là quấy phá chứ không có gì đáng ngại. Sát căn cứ Hòa Mỹ là làng Đồng Lâm, một cái làng mà hầu như từ trường áp trở xuống đều là Việt Cộng. Phía đông là bãi cát mênh mông, có một ít dân Quảng Trị chạy loạn về tạm cư lập thành một vài xóm nhỏ, tương đối an toàn. Còn về phía tây của vùng trách nhiệm, nơi đối diện thực sự với Việt Cộng, nơi mặt đối mặt, có chạm tuyến, có điểm đóng quân, nơi phía tây này có một trọng điểm là đồi 51. Từ đồi 51, chúng tôi có thể quan sát được những cuộc chuyển quân, kiểm soát được những hoạt động tại các vị trí của Việt Cộng, và cũng từ đồi 51, Việt Cộng có thể kiểm soát được các vị trí đóng quân của chúng tôi, kể cả một đoạn quốc lộ 1. Việt Cộng có thể dễ dàng liên lạc với bọn du

kích nằm trong làng Đồng Lâm, nằm ngay sát quốc lộ và ngay bên cạnh căn cứ Hòa Mỹ.

Nếu tiểu đoàn tôi đụng lớn, chắc chắn là đụng tại đồi 51. Tính theo vòng thay đổi điểm đóng quân trong tiểu đoàn thì đại đội tôi đang nằm ở đồi 51.

Ban Mê Thuật mắt không ăn nhậu gì đến tôi. Người ta đang bỏ Pleiku, Kontum cũng chẳng nhằm nhò gì đến tôi. Nhưng đồi 51, một ngọn đồi nhỏ không có tên, chúng tôi phải lấy cao độ của nó để đặt cho nó một cái tên cho dễ gọi, nơi mà không một người Sài Gòn nào nghe nói đến, nơi mà dù có mắt nó cũng không đáng để cho người ta xê dịch cái kim hay đổi màu bút chì mờ trên bản đồ chiến sự trong những báo cáo hằng ngày, nơi mà bản tin chiến sự hằng ngày của đài phát thanh quân đội cũng không buồn đọc, nơi mà báo chí hằng ngày cũng coi như không đáng đăng bằng tin xe cán chó, thì chính nó, cái đồi trọc lóc, nhỏ xíu và lùn tịt nằm ở cực bắc Việt Nam Cộng Hòa, lại là điều rất quan trọng đối với tôi, đã làm tôi bỏ ăn bỏ nhậu, đã làm tôi đang phè phỡn phải tìm mọi cách ra đến nơi càng sớm càng tốt. Nó mạnh hơn những ngày phép trả thù của tôi, nó hạ đo ván tất cả những lý do, những cái mảnh tôi đang sắp xếp để qua mặt Tiểu đoàn trưởng, vì đó là ngọn đồi mà đại đội tôi đang trấn đóng, nơi mà anh em bè bạn, thầy trò của tôi không biết thằng sống thằng chết ra sao.

Sáng 16 tháng Ba, tôi lên trình diện Bộ tư lệnh, phòng Tư cho biết ít ra phải cả tuần nữa mới có được tên trong danh sách của chuyến bay ra Đà Nẵng - phi trường Phú Bài đã không sử dụng được vì nằm trong tầm pháo của Việt Cộng. Lúc ăn điểm tâm tại Thị Nghè sáng ngày 17 tôi đã năn nỉ thượng sĩ Tuấn, người phụ trách lập danh sách cho các chuyến bay của Sư đoàn để được có tên trong chuyến bay ngày 18.

Chiều 17 tháng Ba, tôi chào gia đình để đi. Bà ngoại ôm tôi khóc. Mẹ tôi không muốn tôi đi. Và cậu tôi - tuy là em của mẹ tôi nhưng ông mới chính là bố tôi vì ông đã nuôi tôi từ ngày còn đỏ hỏn cho đến khi tôi bước chân vào đời - khuyên tôi nên đào ngũ vì tình hình theo ông biết là Mỹ sẽ bỏ rơi Việt Nam. Ông nói:

"Tình hình lúc này không còn được như trước nữa đâu con ạ! Những người Mỹ cậu quen đã lục tục về nước gần hết, chỉ còn ít người ở lại để thu xếp công việc, cậu chắc là rồi họ cũng sẽ đi nay mai gì đó thôi. Tốt nhất là con nên ở nhà để còn lo liệu cho gia đình. Nhà mình chỉ có cậu với con là đàn ông thôi."

Tôi tin là ông nói thật. Dĩ nhiên là ông không nói hết những điều ông biết nhưng ông cho tôi một lời khuyên gói trọn tất cả những điều ông cần nói. Sự quen biết của ông đủ để bảo đảm những điều ông nói nên tôi tin là ông thực sự muốn tôi đào ngũ ở nhà để tránh phải húc đầu vào những trận đánh vô ích. Nhưng tôi không nghe lời ông. Chắc chắn là Mỹ không bỏ Việt Nam, bao nhiêu xương máu và của cải của Mỹ đã đổ xuống đây rồi. Và hiện giờ Mỹ chỉ không tăng viện trợ chứ Mỹ đâu có cắt hết viện trợ. Chúng tôi đã chẳng phải chiến đấu theo kiểu nhà nghèo từ sau ngày ngưng bắn rồi ư. Còn một điều nữa là bạn tôi, anh Phát làm ở Hạ Viện, cho biết là sẽ cắt đất hoặc ở An Lỗ hoặc ở Lãng Cô.

Hơn nữa, còn đồng đội tôi, còn đàn em tôi, còn danh dự tôi. Tôi sẽ ăn nói thế nào với họ khi mà tôi, thằng Huy Râu của tiểu đoàn 4 đào ngũ khi đơn vị đụng trận. Riêng chuyện trể phép trong khi đại đội bị tấn công ở đồi 51 đã không đủ nhục hay sao, không lẽ bây giờ tôi lại bỏ mặc tụi nó, đào ngũ để lo cho thân mình vì chuyện khó tin chưa xảy ra. Không, cậu tôi nói thật nhưng chỉ là điều ông căn cứ vào những tin tức từ bạn bè, người quen của ông; còn tôi, tôi không thể nghe lời ông vì tôi không muốn là một thằng hèn. Tôi nói với ông: "Sống chết

sướng khổ gì cũng có số hết cậu ạ. Cháu không muốn phải ngưng mỗi lần gặp lại bạn bè, đồng đội."

Tôi không phải là một người hùng, nhưng tôi cũng không phải là một người hèn. Tôi chỉ là một người lính, lính của một binh chủng chuyên môn đánh trận và chỉ nhận những người tình nguyện; tôi phải xứng đáng với màu mũ tôi đang đội, màu áo tôi đang mặc, và hơi cá nhân một chút, tôi phải xứng đáng với cặp lon tôi đang đeo... Nhưng tôi cũng không phải là một người lính gương mẫu, đức khuôn theo những điều được huấn luyện trong quân trường, thi hành đúng 8 điều, 10 điều tâm niệm của mấy ông Chiến Tranh Chính Trị để ra mà chính mấy ông ấy lại không bao giờ thi hành. Tôi là một thằng lính ba gai, cờ bạc, rượu chè, trai gái đủ cả nhưng đánh giặc cũng rất tận tình. Chưa một ai, thượng cấp cũng như thuộc cấp, phải than phiền về tôi trong những trận đánh.

Trưa 18 tháng Ba, ra đến Đà Nẵng, tôi phải ngủ lại một đêm vì không có xe ra Huế. Bộ tư lệnh hành quân đang chuyển từ Hương Điền Huế vào căn cứ Non Nước Đà Nẵng. Xe cộ đang dành ưu tiên để chuyên các tiểu đoàn của Lữ đoàn 258 và 369 vào Đà Nẵng thay cho các tiểu đoàn Dù rút về Sài Gòn.

Ngoại trừ phi trường Đà Nẵng rất đang chộn rộn về những đồng quan tài phủ cờ được đưa về Sài Gòn và những người dân Pleiku, Kontum được di tản bằng máy bay đến, nhịp sống của những người dân trong thành phố hình như không có gì thay đổi. Tôi và mấy người lính cùng tiểu đoàn lại lang thang trong thành phố để tìm các quán nhậu và xóm chị em ta. Cà phê, xì nê, vũ trường vẫn đông đảo tấp nập. Buổi tối chúng tôi còn kéo nhau đến xem hội chợ tại một trường nữ trung học nhân dịp lễ kỷ niệm một nữ anh hùng nào đó trong lịch sử mà tôi không nhớ. Người ta vẫn ăn diện, người ta vẫn chơi bời, người ta vẫn vui vẻ thoải mái, đường xá vẫn rất nhộn nhịp. Sinh hoạt bình

thường này đã làm yên lòng những người dân vừa từ Quảng Trị và Huế chạy vào.

Căn cứ chuyên vận vẫn tối tăm, hôi hám và bẩn thỉu như thuở nào, vẫn nhộn nhịp và ồn ào vì chưa bao giờ được yên tĩnh. Những ông già mệt mỏi và những người đàn bà xóc xếch đang vật vã khóc quanh những quan tài phủ cờ được mang đi ở đây không biết từ lúc nào, và cũng không biết đến bao giờ mới được mang đi. Máy bay đã không còn chỗ cho những chiếc quan tài này, và đường thủy cũng chỉ nhận mỗi ngày một số rất hạn chế.

Có cả xác của những người lính của tiểu đoàn tôi đã nằm đợi ở đây bốn, năm ngày. Và thân nhân của họ ở đâu miệt lục tỉnh cũng đã ra đến, xác của họ phải được mang đi gấp vì họ chết ít ra cũng đã hơn một tuần, không hiểu thứ tự ưu tiên của căn cứ được sắp xếp thế nào mà xác họ vẫn còn để đây. Và điều này cũng làm tôi thắc mắc là từ ngày Sư đoàn tôi ra Quảng Trị, chúng tôi vẫn có những chuyến bay riêng để tiếp tế, tải thương, tải xác... tại sao bây giờ chúng tôi lại phải tải xác qua hệ thống chuyên vận của căn cứ này? Tôi được yêu cầu đứng ra can thiệp nhưng chẳng đi đến đâu cả, chỉ nhận được những lời hứa, mà lời hứa thì giá trị khi gì trong lúc này!

Chúng tôi lại kéo nhau ra cái quán nằm xé cổng căn cứ nhậu tiếp. Lại nhậu, mặc dầu mấy thùng chỉ còn một cây thuốc Capstan đem theo để đổi rượu. Tại quán nhậu, tôi gặp mấy người lính Lôi Hồ đóng tại Đà Nẵng, họ cho biết nửa khuya này họ phải nhảy vào Ban Mê Thuột. Tôi nghĩ bụng quả là chó má khi cố tình giết thêm một ít người nếu đúng như họ phải nhảy vào Ban Mê Thuột. Hy vọng điều này không đúng với sự thật. Quyết định thí quân hay quyết định sai lầm của một cấp chỉ huy có thể giết chết hàng đơn vị lớn cũng không đáng trách, nhưng quyết định thả một toán lính vào một nơi mà hàng sư đoàn không chống giữ nổi, kéo theo cả một quân đoàn phải rút

chạy thì cái chết của họ phí quá. Ai là người chịu trách nhiệm về những cái chết kỳ cục vô ích này? Lĩnh cũng là người chứ đâu phải đồ chơi cho những ông xếp lớn!

Trưa 19 tháng Ba, tôi ra đến Huế. Sinh hoạt ở đây rất vội vã, vội vã chứ không ồn ào. Hình như người dân ở đây đã quá quen với những lần phải bỏ nhà bỏ cửa chạy lầy người, và hình như những người chuyên gây ra chuyện ồn ào đã bỏ chạy từ trước rồi. Những người nhà giàu đã vào Đà Nẵng hoặc Sài Gòn, những người trung lưu cũng đã vào Đà Nẵng trú thân, cái vội vã chỉ xảy ra ở những người buôn bán nhỏ, hoặc ở những người còn cố nán lại ở thành phố để kiếm thêm chút "cháo".

Tôi cũng vội vã không kém. Tôi phải mua ít đồ lặt vặt để đi gấp ra tiểu đoàn trong buổi chiều để còn kịp về đến đại đội trước khi trời tối. Tôi không thể đợi đến ngày hôm sau đi theo chuyến tiếp tế vì tiểu đoàn trưởng ra lệnh tôi phải ra hành quân ngay trong ngày bằng mọi giá. Và lại, tôi cũng không thích nhìn thành phố Huế đang trên đà gãy chết này nên ra hành quân cho êm chuyện.

Xuống xe tại sân tiểu đoàn, tôi gặp một thiếu tá rất lạ mặt đang đứng với tiểu đoàn trưởng ở cửa lều ban Ba. Tôi trình diện. Ông thiếu tá lạ hoặc đó tên là Thành cũng mang bảng tên màu đỏ của tiểu đoàn. Ông bắt tay tôi và hỏi tiểu đoàn trưởng:

"Ông sĩ quan này đây hả?"

Nghe câu này, tôi biết chắc là hai người đã nói chuyện về tôi, và dĩ nhiên không phải là nói tốt. Nhảm nhò gì! Tiểu đoàn trưởng không trả lời, quay sang nói với tôi:

"Đụ mẹ, ông về đại đội liền bây giờ."

"Đại đội tôi nằm đâu, thiếu tá?"



"Đụ mẹ, không biết, ông đi cho khuất mắt tôi đi!"

Tiếng chửi thề của ông rất nhỏ nhưng tôi biết ông chửi thề vì thấy môi ông mấp máy trước khi nói. Tôi chào và quay đi với một chút thích thú, đâu phải thằng nào cũng làm cho "Hitler" chửi thề được, dù chỉ chửi lầm bầm trong miệng. Ông đuổi tôi đi ngay lập tức, tức là tôi không phải trả lời ông về lý do trể phép, dĩ nhiên như vậy tôi đâu có bị phạt. Ra đến Huế, hậu trạm đã cho tôi biết đại đội bị "banh ta lông" ở đồi 51 không phải là đại đội tôi, như vậy, cái gánh nặng trong người tôi đã được trút bỏ, chỉ còn mỗi cái gánh nhẹ nhẹ là bị phạt này bây giờ cũng được tháo bỏ nốt.

Trung úy Xuân đại đội trưởng đại đội chỉ huy cho tôi biết là thiếu tá Thành sẽ thay thế thiếu tá Toàn làm tiểu đoàn trưởng, hẳn là hai ông đã bàn giao cả cái ba gai của tôi. Đại úy Phó đang tập sự làm trưởng ban Ba để đi với thiếu tá Toàn qua tiểu đoàn 18, đại đội 3 của đại úy Hiếu đã qua tiểu đoàn 14 trước, còn đại đội mới thành lập của đại úy Chiêu nay trở thành đại đội 3 đã "banh" mất nửa đại đội tại đồi 51, thiếu úy Sáng đại đội phó chết cùng với lính, trong số chết có thằng Hiếu, tên cao bồi ruột của tôi.

Khi thành lập đại đội mới, tôi chắc hẳn là qua làm đại đội trưởng nên đã đưa Hiếu qua trước để khi tôi qua khỏi bị rắc rối giấy tờ, nhưng cuối cùng đại úy Chiêu làm đại đội trưởng và thiếu úy Sáng làm đại đội phó, tôi gửi Sáng thằng Hiếu, đâu ngờ tôi đã gửi thằng Hiếu cho cái chết.

Tôi cũng được biết đáng lẽ đại đội 4 tôi lên nằm đồi 51 theo đúng vòng luân phiên nhưng vì thiếu đại đội phó -là tôi- nên đại đội 3 đã lên thay. Như vậy, chuyển đi phép của tôi đã cứu tôi và cứu nửa đại đội của tôi, nhưng chuyển đi phép của tôi đã làm chết oan Sáng và nửa đại đội của Sáng. Đồi 51 đã được đại

đội 2 lấy lại sau đó một ngày, giải thoát được một tiểu đội còn bám lại và lấy lại toàn bộ vũ khí bị mất, chỉ thiếu có bộ phận máy nhắm của một khẩu súng công đồng, đồng thời tịch thu được khá nhiều vũ khí. Xác lính thiếu mấy cái được kê như mất tích. Xác thiếu úy Sáng còi trần và không có thẻ bài, được nhận diện bằng cái ống quần chặt cổ hữu và cái khóa thắt lưng đặc biệt, loại chỉ có khung mà không có mặt.

Sáng và tôi ở hai đơn vị khác nhau, học cùng một khóa ở Rừng Cắm, trung tâm huấn luyện của sư đoàn, cùng về đại đội một ngày, tuy mỗi thằng chỉ huy một trung đội nhưng thường đi cặp với nhau trong những trận ủa bãi. Hai thằng tôi còn là một cặp tri kỷ về nhậu. Sáng, tôi và Thiện - đã đi đơn vị khác - được mệnh danh là ba cái nấp nhậu. Sáng đeo lon chuẩn úy hơi lâu trên cổ - bốn năm - mà không vì một lý do nào hết, là một trung đội trưởng kỳ cựu nhất tiểu đoàn - hơn ba năm - nên vừa lên thiếu úy vài tháng đã được làm đại đội phó. Cuộc đời binh nghiệp của Sáng khá lận đận mặc dầu là một người rất tôn trọng kỷ luật chứ không thuộc loại mất dạy như tôi. Bây giờ lên lon, lên chức liên tục dù rằng đã trễ, tưởng rằng sự nghiệp kaki sẽ khá hơn chút đỉnh, nào ngờ lương thiếu úy chưa được lãnh, hồ sơ chức vụ đại đội phó chưa điều chỉnh xong thì đời Sáng đã xong.

Khi địch tràn ngập vị trí phòng thủ ở đỉnh đồi, Sáng đã xin pháo binh bắn thẳng vào đầu mình, không khóa, không mã, không nguy, không ám danh đàm thoại gì hết trên hệ thống truyền tin, tiếng Sáng ngắn gọn sau một tiếng chửi thề: "Đụ mẹ, nó đông quá, chụp lên đầu tao!" Pháo đã chụp lên đỉnh đồi và hai chiếc máy bay cũng nhắm thẳng đỉnh đồi mà dội.

Cái chết thật anh hùng nhưng cái chết thật vô danh - đã đành -. Cái sống anh hùng của cả một tiểu đội vẫn bám chặt, vẫn chiến đấu trên ngọn đồi đã bị địch tràn ngập cho đến khi được giải cứu, đã chỉ được nhắc nhở đến như một tin tức bình thường. Có

vô tình quá không, mặc dù ai cũng hiểu một vài điều khích lệ lúc này, một chút cử chỉ quan tâm lúc này còn giá trị hơn một triệu hành động tuyên truyền chiến tranh chính trị. Tôi thắc mắc không hiểu tiểu đội anh hùng này là người hùng riêng của tiểu đoàn 4 hay họ cũng là anh hùng của cả binh chủng, của cả quân đội. Chắc chỉ có những ông xếp lớn chết hoặc sống hơi "ngon" một chút mới đáng là anh hùng, còn những thằng cỡ thiếu úy Sáng, cỡ tiểu đội cố thủ trên đồi 51 này thì là "cái mẹ gì". Quân đội không thiếu những anh hùng cỡ là "cái mẹ gì" mà thành ra thiếu anh hùng một cách trầm trọng. Tôi sực nhớ lại một trong những người là chiến sĩ xuất sắc thuộc tiểu đoàn tôi về dự đại hội chiến sĩ xuất sắc ở Sài Gòn năm 73 là người quanh năm suốt tháng ở hậu cứ, hầu như suốt cuộc đời nhà binh chưa hề nghe một tiếng súng bắn ngược. Hoan hô những người hùng.

Tôi hỏi trung úy Xuân:

"Đại đội tôi nằm ở đâu ông?"

"Chỗ cũ, đến đường rầy quẹo trái."

Tôi ra khỏi chỗ đóng quân của Ban chỉ huy tiểu đoàn, băng ngang quốc lộ đi dọc lên phía bắc, qua chợ Đông Hòa cũ, mặc dù hôm đi phép tôi còn ngồi ở góc chợ uống bia chờ xe đò, nhưng bây giờ chưa đầy một tháng vắng mặt, tôi đã phải gọi là cũ vì nó chỉ còn trơ ra những cái xạp cháy dở và những tấm vách nằm ngổn ngang đầy những dấu đạn đại bác. Tôi quẹo trái vào con đường đất đỏ dẫn vào phía núi.

Con đường nhỏ dẫn vào chân núi này rất quen thuộc với tôi nhưng bây giờ lạ hẳn. Ngay từ căn nhà đầu tiên, quán nhậu của mẹ con cô giáo Hương đã không còn nguyên vẹn, mái tôn đổ ụp xuống làm văng tung tóe những tấm ván thùng đạn pháo binh được đóng làm vách, căn nhà bên cạnh, tiệm hớt tóc miền

quê cũng không còn cái cọc nào đứng nguyên. Suốt một dọc, những căn nhà ven chợ này đều có chung hình dạng tan nát của cái chợ. Càng vào sâu, nhà cửa càng tan hoang, dấu vết của những đợt pháo kích khủng khiếp.

Qua hết khu "thị tứ" ven chợ, băng qua một vũng sinh lớn, tôi đến khu trong. Gọi là khu trong vì có đám sinh ngăn cách với khu buôn bán bên ngoài chứ thực ra chỉ có lèo tèo vài căn nhà lụp xụp để ở. Khu trong còn nguyên vẹn. Tôi đến gần, một bà sư từ trong nhà đi ra, gọi tôi hỏi: "Răng eng đi giờ ni mà đi có một miếng?"

Câu hỏi làm tôi sững người. Mặt trời đã lặn, tuy còn thấy rõ mặt người nhưng chỉ là ánh sáng phản chiếu mà đường vào đến đại đội tôi còn xa. Bây giờ tôi mới chợt để ý là khu này không còn người dân nào, vì nhà cửa họ cháy hết đã đành, mà tình hình lúc này không còn phải là tình hình của những ngày tôi chưa đi phép. Nhìn xuống khẩu súng, tôi nổi gai ốc khắp người, súng tôi không có đạn.

Bằng động tác rất tự nhiên, tôi kê khẩu súng lên túi đạn bên hông - dĩ nhiên túi đạn cũng rỗng - đứng nghiêng người để bà sư không thể nhìn thấy chỗ lắp băng đạn của khẩu M-16 tôi cầm trên tay đang rỗng tuếch. Tôi trấn tĩnh rất nhanh.

"Có lính ra đón tôi. Tại sao bà lại ở đây có một mình?"

"Tui tu hành mà eng. Eng đi cho cẩn thận chứ mấy hấn thường ra giờ ni nó."

Tôi bước đi, trong đầu không còn nghĩ đến Sáng, không còn nghĩ đến Hiếu, không còn nghĩ đến hùng đến hèn gì nữa mà chỉ còn nghĩ đến mình. Tôi đã quá cầu thả để không hỏi rõ tình hình, để không lấy vài băng đạn đem theo, để không gọi máy về đại đội gọi lính đi đón. Sự cầu thả này không thể chấp nhận

được. Cái lỗi này chỉ cần một chút "xui" là không bao giờ còn vấp phải lần thứ hai vì chắc chắn không còn lần thứ hai nào nữa để mà vấp phải. Tôi bước đi, hấp tấp nhưng phải cố làm ra vẻ như mình không hấp tấp, mắt đảo thật nhanh, láo liên như một thằng ăn cắp, nhưng lại phải rất kín đáo nhìn lại phía sau, súng không có đạn mà lúc nào cũng phải nắm lấy tay cầm của khẩu súng trong tư thế sẵn sàng bắn, nhưng dĩ nhiên phải giấu phía gần băng đạn quay vào người. Cứ trong tư thế mâu thuẫn như vậy tôi đi. Trời không lạnh mà tôi run, trời không nóng mà tôi toát mồ hôi. Bàn tay phải đã ướt nhep mà tôi không dám rời tay cầm của khẩu súng để lau. Tôi phải giữ đúng tư thế sẵn sàng tác chiến với hy vọng may ra đánh lừa được tên du kích nào lấp ló ở đâu đó chẳng. Tôi cố gạt phát ý nghĩ là nếu thằng du kích nào đó có súng thì cho dù tôi có ở tư thế "hiên ngang" như thế nào đi nữa thì nó vẫn có thể "tĩa" tôi một cách dễ dàng. Nhưng với tư thế này của tôi, biết đâu nó có thể nghi rằng đằng sau tôi đang còn một tốp lính nữa mà tôi chỉ là thằng xích hậu, nếu chỉ có một mình chắc chắn nó sẽ không dám bắn. Một cú thẩu cạy cạy lảng mà tôi chỉ có đôi bặt mặt.

Sự bình tĩnh gần như chỉ còn là phản ứng không phải của tôi, được tăng lên theo sự rút ngắn của đoạn đường, nhưng lại giảm xuống theo sự mất dần của ánh sáng. Lời nói dối bà sư khi nãy trở thành niềm hy vọng to lớn tôi mong chờ: tôi chờ được gặp tốp lính đang trên đường đi đón.

Đến đường rầy là ngã ba đường thì cũng lại là ngã ba đường của tôi, "chỗ cũ" của đại đội tôi và "tới đường rầy quẹo trái" là hai địa điểm ngược đường với nhau, quẹo trái thì không thể nào đến chỗ cũ, mà đi băng qua đường rầy thì lại sai với lời chỉ đường. Tôi chửi thầm trung úy Xuân đã chỉ đường cho tôi một cách bá láp, tôi chửi thầm tôi đã không kịp nhận định cho rõ trước khi rời tiểu đoàn, tôi cũng chửi thầm luôn đại đội trưởng đã biết tôi về đến mà không cho lính đi đón.

Tôi phân vân nhưng không được phép chần chừ, quyết định chậm phút nào là kéo dài sự nguy hiểm thêm phút ấy. Tôi không dám lên chỗ cao để nhìn cho xa, vì ánh sáng lúc này không đủ cho tôi nhìn xa và bóng tối lại quá đủ cho thân hình tôi in rõ nét trên nền trời. Chỉ còn chừng ba mươi thước là đến đúng chỗ rẽ, suy tính của tôi không được phép lâu hơn ba mươi bước đôi của một người bước vội. Tôi không còn lựa chọn giữa hai nơi "chỗ cũ" và "đến đường rầy quẹo trái" nữa, mà tôi chỉ còn được phép chọn lựa lối đi theo địa thế. Nếu đi băng qua đường rầy tôi sẽ phải đi băng qua mấy cái đồi trọc nằm thoải thoải, dễ chết quá, tôi sẽ là một mục tiêu rất rõ cho những tay súng nhắm bắn từ sát mặt đất. Còn nếu quẹo trái, tôi sẽ phải đi vào con đường mòn thật nhỏ, quanh co và nhiều bụi rậm, cũng dễ chết lắm vì khu này đã không được "ôn" từ những ngày tôi chưa đi phép, huống hồ bây giờ.

Tôi quyết định quẹo trái vì chưa chắc hiện giờ lối nào "ôn" hơn lối nào. Nếu đi trên đồi, hai bên gặp nhau thì thẳng chết chỉ là tôi, nghĩa là kẻ cả trường hợp tôi thấy địch trước, vì tôi không có lấy một viên đạn... làm thuốc. Còn nếu quẹo trái, ngộ nhờ có đụng đầu nhau, kẻ cả trường hợp tôi thấy địch sau, tôi vẫn còn có thể lủi vào bụi rậm hai bên đường để mà "chầu".

Tôi đi rất cẩn thận, nghe ngóng và dọ dẫm ở những khúc quanh và chạy thật nhanh ở những khúc thẳng. Đến bụi rậm cuối cùng, tôi dừng lại quan sát ngọn đồi trước mặt. Con đường lượn lên dốc thoải vòng quanh chân đồi, bên phải trông trơn, một vài bụi rậm nhỏ không đủ che giấu cho tôi đi qua được chân đồi vì bên trái con đường, lên cao một chút trên sườn đồi đang có ló nhố mấy người đứng ngồi nhấp nha nhấp nhô. Bằng mắt với ánh sáng và khoảng cách lúc này tôi không thể phân biệt được họ là ai, mình hay địch. Không phân biệt được bằng mắt thì phân biệt bằng tai vậy: tôi cố gắng lắng nghe họ nói chuyện. Dĩ nhiên với khoảng cách này thì chỉ tiếng được tiếng mất, nhưng tôi đâu cần nghe câu chuyện của họ, mà tôi

chỉ cần phân biệt cái giọng của họ, nếu giọng Nam thì thật "đã đíu", mọi chuyện sẽ êm xuôi tại đây, còn nếu giọng Bắc nhà quê hoặc giọng thợ thợ miền Trung thì... đằng sau quay, và chắc chắn là tôi sẽ có một đêm ngủ vật vờ trong bụi để làm mồi cho lũ muỗi rừng và... đợi sáng tính sau.

Tôi vận dụng tất cả mọi khả năng, dồn hết sức sống của tôi vào đôi tai để chờ đợi, nhưng ngoài tiếng côn trùng và tiếng gió, tôi không nghe được một tiếng nói nào của mấy người trên sườn đồi kia. Tuy nhiên, tôi bình tĩnh thật lạ lùng, cái bình tĩnh của thằng lính khi ra trận đã biết rõ mục tiêu, biết rõ từng vị trí của địch, đã nghe tiếng súng nổ, không còn sự hồi hộp lo sợ của sự chờ đợi những viên đạn đầu tiên của địch thay cho lệnh khai hỏa ghim vào thân thể mình trước khi kịp nghe tiếng súng, không còn là chuyện may rủi trời kêu ai nấy dạ của những viên đạn bắn sẽ nữa, mà là cái bình tĩnh của một sự việc đã được tính toán, đúng thì sống mà sai thì... húp cháo rùa.

"Đù má, lâu dzậy mày?"

Tiếng nói đột ngột, không đủ lớn nhưng đủ lọt vào tai tôi. Xong rồi! Tiếng chửi thề nghe sao dễ thương lạ. Tiếng chửi thề đã chấm dứt sự nguy hiểm bao quanh tôi. Bọn này hẳn phải là lính đại đội tôi, đang gài mìn tại tiền đồn cấp tiểu đội.

Tôi ung dung trở ra đường mòn, bằng điệu bộ rất thoải mái, súng vác vai vừa đi vừa huýt gió "cờ bay cờ bay oai hùng..." để tránh sự bất ngờ có thể gây ra ngộ nhận. Mấy người lính dừng tay nhìn tôi, và khi đi vòng theo chân đồi không thấy ai lên tiếng hỏi thăm, chắc là tôi quá tụi nó không nhận ra mình, tôi lên tiếng:

"Đứa nào đó bay?"

Không nghe tiếng trả lời, tôi hỏi tiếp:

"Đại đội 4 phải không?"

"Đụ mẹ, đi đâu về trễ vậy cha nội?"

Tôi bực mình, lính tráng thế này thì hỏng rồi, tôi xẵng giọng:

"Đại đội nằm đâu?"

"Ừa, phép ra há mảy, đi tới là gặp liền. Mà đi lẹ lẹ nghe cha nội, coi chừng tụi nó gài "đồ chơi" rồi đó."

"Có mảy không, báo là tao về tới, khoan gài."

"Không."

Tiếng không cụt ngắn và có vẻ hơi xẵng. Tôi vừa bực mình vừa buồn cười liên tưởng đến một chuyện cũ. Năm 72, tôi bị thương, trong khi nằm ở tiểu đoàn đội trực thăng tải thương, có một tay cũng bị thương và đội trực thăng như tôi xin tôi điều thuốc và hỏi một câu làm quà:

"Đụ mẹ, mày cũng bị thương hả?"

Tay lính này chắc chắn chưa tới hai mươi, mặt mũi còn non choẹt và điệu bộ đầy vẻ dè dặt buồn sùng. Tôi trả lời âm ừ. Nó hỏi tiếp:

"Mày trung đội mấy?"

"Trung đội 2."

"Tao cũng trung đội 2, mày tiểu đội mấy?"

"Tao ở PC trung đội."



"Đụ mẹ, mày tà lọt mà cũng bị thương hả?"

"Ồ, tao trung đội trưởng."

Thằng bé bẽn lẽn:

"Ừa, ông thầy, em đâu có biết."

Dĩ nhiên là nó không biết tôi, và cả tôi cũng không biết nó. Nó là một thằng lính mới tò te, rất tò te vừa được đưa từ trung tâm huấn luyện Rừng Cắm ra tiểu đoàn, ban Một tiểu đoàn phân phối cho đại đội, thường vụ đại đội chia cho trung đội, trung đội phó nhận rồi đưa ra tiểu đội. Trung đội đang "ủ bãi", nó về đến trung đội buổi chiều, buổi tối tôi bị thương, nó đâu thể biết trung đội trưởng là ai được.

Còn một chuyện nữa, cũng năm 72. Tiểu đoàn trưởng lúc đó là trung tá Quang. Trên hệ thống truyền tin ông là Quang Trung, nhưng trên cửa miệng của những thằng lính chúng tôi thì ông là Quang Bóp Cỏ. Nghe tên Quang Bóp Cỏ phải hiểu ngay ông là nhân vật như thế nào trong đơn vị. Tiểu đoàn nằm ở thôn Bích La bên cạnh bờ sông Vĩnh Định, đại đội tôi nằm ôm tiểu đoàn. Một hôm Việt Cộng chen vào giữa đại đội 2 và tiểu đoàn. Sáng hôm sau chúng tôi đánh bật Việt Cộng ra ngoài đồng trống, thôi thì lính tráng tha hồ bắn những cái bia di động. Quang Bóp Cỏ cũng lấy M-79 ra bắn loạn xạ ngẫu. Tụi tôi thấy Quang Bóp Cỏ thằng nào cũng né, dạt ra một nơi. Chuẩn úy Chiếm lúc đó đang đi OJT trong đại đội, thấy một thằng mặc áo thun ba lỗ bắn M-79 dờ ẹc, anh chàng đi tới vừa giựt khẩu súng vừa chửi thề: "Đụ mẹ, bắn như cái con cặc mà cũng đòi bắn, đưa đây tao!"

Đó là những mẩu chuyện ngộ nhận, nhưng trường hợp tôi bây giờ lại khác. Trong toán lính này ít nhất cũng phải có một thằng biết tôi; không kể thời gian làm trung đội trưởng, tôi đã

làm đại đội phó đại đội 4 này ít ra cũng đã hơn hai năm rồi. Tại sao ngay cả tên chỉ huy cũng không nhận ra tôi? Hay là...

Tôi chạy thật nhanh, lần này thì chạy thật chứ không còn giả vờ gì nữa, để kịp về đến đại đội trước khi mìn và lựu đạn gài chặn lối đi. Tôi chạy một mạch gần hai trăm thước tới chân đồi đại đội, thấy mấy người lính đang từ trên đồi đi xuống, tôi đi ngược lên. Khi tới ngang họ, tất cả dừng lại tránh lối cho tôi đi lên, họ nhìn tôi có vẻ ngạc nhiên, tôi nhìn họ cũng rất ngạc nhiên, tất cả những khuôn mặt đều lạ. Tôi hỏi:

"Đại 4 phải không?"

"Ừa, đại 4."

Một người lính từ trong lều trên đồi bước ra hỏi vọng xuống:

"Gì đó bay?"

Tôi bỏ toán lính, đi tiếp lên đồi. Toán lính nhìn nhau rồi nhìn tôi, rồi lại nhìn nhau. Khi tôi đi qua người lính gác, đi tới người lính đứng trên đồi, họ mới tiếp tục đi xuống. Người lính đứng trên đồi hỏi vọng xuống là ông thượng sĩ già. Tôi nhìn kỹ bảng tên, bảng tên màu hồng. Té ra đây là đại đội 4 của tiểu đoàn 7. Rõ chán!

"Thượng sĩ cho tôi gặp đại đội trưởng."

Người lính già trở mắt nhìn tôi, chắc chắn là không hiểu gì cả, bảo tôi đứng đợi rồi chui vào cái lều lớn ở giữa sân. Ông ta không hiểu nhưng tôi hiểu là mình đã đến lầm đơn vị, và việc của tôi ngay lúc này là phải gặp đại đội trưởng ở đây để nhờ liên lạc với đại đội tôi cho người đến đón. Nguy hiểm có thể đã hết, nhưng mệt thì còn nhiều. Ông thượng sĩ trở ra, tay cầm đèn

được thấp bằng pin của máy PRC-25; một người nữa ra theo, tôi nhận ra người đi sau là Minh, bạn tôi.

"Ê Minh, cho tao gặp đại đội trưởng mày."

Ông thượng sĩ lại trở mắt nhìn tôi thêm một lần nữa, ông ta không thể hiểu tôi là cái giống gì Tôi không đeo lon. Tuy nhiên ông ta không nói tiếng nào, lặng lẽ bỏ đi khi nghe Minh nói với tôi:

"Đụ mẹ, mày làm cái con cặc gì mà tới đây giờ này, vô đây phê pháo cái đã, mọi chuyện tính sau."

Tôi theo Minh vào lều nhưng sốt ruột, lại hỏi:

"Tao gặp đại đội trưởng mày đã, phê pháo mẹ gì."

"Phê pháo đã mà, ổng đang bận."

"Ừa, bộ mọi chuyện đại đội trưởng mày làm hết hả?"

"Đâu có, đại đội phó làm chứ."

"Vậy ổng bận cái gì?"

"Bận tiếp khách."

"Mẹ kiếp, té ra mày là đại đội trưởng à?"

"Chứ còn thằng con cặc nào vô đây!"

Vừa uống cà phê tôi vừa kể cho Minh nghe chuyện vừa qua, Minh nhìn tôi cười:

"Đụ mẹ, mặt mày lớn mà mạng mày cũng lớn, lông rày tụi nó ra hà rằm."

"Lớn cái con củ cải, tao biết chó đâu đó, đến lúc biết đã ngồi cha nó trên lưng cạp rồi."

Tôi nhờ Minh liên lạc với đại đội tôi, nhưng vì khác tiểu đoàn nên không có tần số để liên lạc, tôi đành phải xin ít đạn và mấy quả lựu đạn để tiếp tục... du lịch. Minh cho mấy người lính đi theo tôi. Về đến chỗ cũ của đại đội, đại đội tôi không còn đóng ở đây, thay vào đó là một toán tiền đồn thuộc đại đội Trinh Sát của sư đoàn - Viễn Thám cũ. Tôi cho lính của Minh về và nhờ một người lính Trinh Sát đưa tôi về gặp trung đội trưởng của họ. Người trung đội trưởng này là một sĩ quan còn rất trẻ mà tôi không quen nên anh ta nói chuyện với tôi một cách dè dặt. Tôi phải moi tất cả giấy tờ có trong người như thẻ căn cước quân nhân, chứng chỉ tại ngũ và cả tờ giấy phép có chữ ký của trung tướng Ngô Quang Trưởng cho anh ta xem. Tôi chỉ nhờ anh ta mỗi một điều là báo cáo và cho người dẫn tôi về gặp đại đội trưởng của anh ta. Lại muốn gặp đại đội trưởng!

Tôi nghe rất rõ tiếng ông đại đội trưởng -tôi biết là đại úy Lục-phát ra từ ống liên hợp của máy truyền tin.

"Đụ mẹ, không tin thằng nào hết, giấy tờ giả thiếu chó gì. Ông cho tôi biết nó người Bắc hay người Nam."

Tức cười, lúc này tôi đã dùng cách phân biệt Bắc Nam để phán đoán ta hay địch, bây giờ tôi lại bị người khác dùng cùng một cách để đánh giá tôi là ai. Hồng бет rồi, tôi là một thằng Bắc Kỳ trăm phần trăm, không sai một ly ông cụ nào, từ giọng nói đến những tiếng tôi đang dùng đều là Bắc Kỳ đặc.

"Ông này Bắc Kỳ nhưng trông cũng có vẻ lính mình."

"Ông cho người mang thang đó về đây cho tôi."

Mang tôi đi tức là tôi bị tước súng và áp giải như một thằng tù binh. Mẹ kiếp, thang này chứ có phải thang nào khác đâu, đâu có chuyện tước súng tôi một cách dễ dàng như vậy được.

Bỗng nhiên tôi nổi giận:

"Này, đừng có làm cái trò sĩ nhục nhau như vậy chứ thiếu úy!"

Anh ta cho một người lính dẫn tôi về đại đội Trinh Sát.

Đại úy Lực không tiếp tôi. Ông ta để tôi đứng ngoài sân với người thượng sĩ thường vụ, tiếng ông ta hỏi vọng ra từ trong lều:

"Anh ở đơn vị nào?"

"Đại đội 4 tiểu đoàn 4."

"Chức vụ gì?"

"Đại đội phó."

Tiếng ông ta dịu lại:

"Đại đội trưởng anh là ai?"

"Tôi không phải là tù binh để phải đứng ngoài trời này khai lý lịch vọng vào lều cho đại úy. Tôi chỉ nhờ đại úy liên lạc với đại đội tôi cho lính đến đón tôi về."

"Đụ mẹ, liên lạc đâu có khó, nhưng tôi phải biết anh là ai chứ!"

"Đại đội trưởng tôi là 369. Đại úy chỉ cần nói là 520 đang ở chỗ đại úy."

Chừng hai phút sau, ông ta nói vọng ra không phải với tôi mà với ông thượng sĩ.

"Ông cho dẫn người này ra chỗ toán của thằng..." (tên người này tôi không nhớ).

Thượng sĩ thường vụ đi gọi người. Lúc này đại úy Lục mới từ trong lều chui ra, ông ta tới bắt tay tôi:

"Thằng Gát" - đại đội trưởng tôi - "cho người đi đón ông lâu rồi, tôi cho người dẫn ông tới đó."

Tôi cảm ơn rồi đi theo người lính dẫn đường. Toán lính đi đón đang ngồi đợi tôi ở ngay chỗ đại đội tôi đóng cũ, vị trí của toán tiền đồn Trinh Sát, nơi mà tôi và mấy người lính của Minh đã đến. Phải chi tụi nó đến sớm hơn một chút hoặc phải chi tôi ngồi chơi với Minh lâu hơn một chút thì đâu đến nỗi phải đi lòng vòng và phải khai lý lịch với bọn "vịt tiềm" này.

Trung sĩ Khang cho tôi biết là họ phải băng ngang làng Đồng Lâm ra đón tôi ngoài quốc lộ, sợ tôi đi qua làng một mình chắc chắn sẽ bị "xé phay" liền. Đợi hoài không thấy, họ phải đi dọc quốc lộ về tiểu đoàn tìm tôi, gặp trung úy Xuân nói tôi đi về chỗ đại đội đóng cũ, sau đó đại đội trưởng cũng gọi máy bảo họ về chỗ này đợi tôi.

"Đại đội nằm đâu, mà?"

"Sau làng Đồng Lâm. Mấy hôm nay mình ăn pháo lia chia!"

"Có thằng nào bị gì không?"

"Có mỗi một trái lọt vô vị trí, banh một cái lều còn thì rút cách mình cả trăm thước. Có điều ban ngày mình không dám căng lều, sợ tụi nó thấy."

Bọn tôi đi tắt đường ruộng về đến đại đội, lính đỏi gác cũng đã đến ca áp chốt.

(Còn nữa)

### **Trả Lại Tiền**

Con thềm đàn bà bắt gã đạp xe loanh quanh trong thành phố.

Đường Hồng Thập Tự lác đác chị em ta đứng thò dưới các gốc cây. "Xe qua lại nhiều quá, không được."

Gã đảo quanh công viên trước cổng Dinh Độc Lập cũ. Tối. Mỗi gốc cây đều thấp thoáng bóng người. Vài tay cũng đạp xe rảo rảo giống gã. "Được rồi."

Gã tấp vào một gốc cây.

Một ả ló ra kéo tay gã:

"Dzô sát trong đây."

"Nhiều?"

"Hai chục."

"Không có đủ."

"Dzậy có nhiều?"

"'Thôi' không thì nhiều?"

“Mười.”

“Vẫn không đủ.”

“Dzậy chớ muốn nhiều?”

“Có năm thôi.”

“Hông được. Đụ má... Chưa mở hàng.”

“Nguyên một ngày lương! Không được hả? Thôi.”

Gã quay đi. Ắ kéo lại:

“Thôi, có nhiều lấy nhiều!”

Gã đứng tựa lưng vào gốc cây. Tọt quần.

Ắ ngồi xỏm xuống. Làm việc.

...

Ánh đèn pin bất ngờ chiếu thẳng vào khuôn mặt gã, kèm tiếng quát:

“Đứng yên!”

Gã mở choàng mắt, kéo vôi quần lên.

Ắ bật dậy, co chân định chạy.

Tiếng lên đạn lách cách. Tiếng quát:

“Đưa giấy tờ coi.”



Gã lúng túng moi ra tờ giấy: “Ra Lệnh Tha”, Tội danh: “Can tội sĩ quan nguy”.

Ánh đèn pin dừng lại trên những hàng chữ, ngập ngừng.

Gã phân bua:

“Tôi mới được thả. Lâu ngày... thèm quá...”

Hắn nhỏ giọng:

“Anh tui cũng bị mấy năm như cha, mà đâu có tầm bậy tầm bạ như dzây. Phải kiếm chỗ kín kín một chút chớ.”

“Tôi cũng muốn vậy, nhưng tiền đâu mà mượn phòng.”

“Nó lấy cha nhiêu?”

“Năm đồng.”

“Năm đồng?” Hắn bật tiếng cười.

Quay sang phía ả, hắn ra lệnh:

“Trả lại tiền cho người ta!”

Không hiểu, ả hỏi lại:

“Tiền? Trả lại...”

Hắn quát nhỏ:

“Trả lại cho người ta. Rồi đi đi.”

Ả ngập ngừng định lên tiếng, nhưng đành im lặng trả lại tiền.

Gã lên xe, đạp đi. Đợi hẳn đi khuất, gã vòng xe lại, đến gần ả.

“Này. Tôi trả lại năm đồng.”

Ả quay lại. Cái nhìn đậu trên mặt gã vài giây, rồi nói:

“Thôi, giữ lấy xài đi.”

- 0 -

Trong bài *Vĩnh biệt “Huy Râu”* Nhật Thịnh đã viết về Cao Xuân Huy:

*“Cao Xuân Huy không nhận mình là nhà văn, mà là một người tình cờ cầm bút vì cuộc đời đưa đẩy vào chốn văn chương, tựa ngày xưa khi thời cuộc, vận mệnh của cả nước, của mọi người và của chính mình, đã bước vào đời lính. Tuy không nhận mình là nhà văn, nhưng đọc hết “Vài Mẫu Chuyện” của Cao Xuân Huy, và qua các chức vụ đã đảm nhiệm: Tổng thư ký rồi Chủ biên tạp chí Văn Học các năm 1989-2009, không thể không công nhận Cao Xuân Huy là một nhà văn đúng nghĩa, một người lính viết văn, phơi bày những chuyện thật của đời lính, mà chắc chắn những ai đã nắm chắc tay súng khi đọc Cao Xuân Huy, đã thấy Cao Xuân Huy như đang nói về chính mình”*

Tài liệu tham khảo:

- Cao Xuân Huy Web: [vannghesi.net](http://vannghesi.net)
- Tháng ba gãy súng Web: [vnthuquan.net](http://vnthuquan.net)

### 13. Phan Ni Tấn



**Phan Ni Tấn (1948-20 )**

Phan Ni Tấn sinh năm 1948 tại Ban Mê Thuột. Thân phụ là người gốc Cần Giuộc, Long An, thân mẫu là người Huế. Thở nhỏ học ở Ban Mê Thuột từ Tiểu học cho đến Trung học.

Năm 1969, tốt nghiệp Đại Học Khoa Học Sài Gòn.

Năm 1971, nhập ngũ vào Võ Bị Thủ Đức khóa 1/70 và chính thức phục vụ trong Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa tại Pleiku.

Năm 1972, tham gia Phong trào Du ca Ban Mê Thuột.

Có bài đăng trên báo *Văn* (Mai Thảo) và *Phổ Thông* (Nguyễn Vũ)

Biến cố 30-4-1975, ông bị đi cải tạo tại Trại cải huấn Ban Mê Thuột.

Cuối tháng 11 năm 1979, vượt biên tới Thái Lan. Từ năm 1980 tới nay cùng gia đình định cư tại Toronto, Canada.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Cộng tác với nhiều báo chí tại hải ngoại như: *Văn, Văn Học, Nhân Văn, Làng Văn, Phố Văn, Hợp Lưu, Hồn Việt, Văn Nghệ, Văn Phong, Diễn Đàn Tự Do, Phụ Nữ Diễn Đàn, Saigon Times...*

Tác phẩm:

- *Dậy Lửa Trường Sơn* (Nhạc, Lửa Việt, 1983)
- *Em Hát, Em Vui* (Nhạc Thiếu Nhi, Làng Văn, 1987)
- *Hồi Ký Thơ* (Thơ, Làng Văn, 1987)
- *Câu Thơ Về Người* (Thơ, Nhân Văn, 1996)
- *Tuyển Tập Hai Mươi Ba Người Viết Sau 75* (Văn Nghệ, 1989)
- *Tuyển tập Hai Mươi Người Viết Tại Canada* (Năng Mới, 1995)
- *Hai Mươi Năm Văn Học Việt Nam Hải Ngoại 1975-1995* (Đại Nam, 1995)
- *Tuyển Tập Tình Khúc Phan Ni Tấn* (2004)
- *Quê Núi* (Thơ, 2010)
- *Nẻo Nhà* (Thơ, Nhân Ảnh, 2010)

Trích văn:

### **Nhớ Nguyễn Mộng Giác**

Trước 1975 tôi chẳng biết gì về cuộc đời của nhà văn Nguyễn Mộng Giác, ngoài tên tuổi của anh, cho đến khi mất nước chúng tôi mới gặp nhau trong một đêm văn nghệ hát chui tại một quán café ở Sài Gòn. Quán café Ban Mê bên Thị Nghè do chi em cô K.O quán xuyên rất đông khách, mỗi tối thường qui tụ một số văn nghệ sĩ miền Nam đến gặp gỡ nhau tán gẫu chuyện đời. Cô K.O tốt nghiệp thủ khoa âm nhạc tại trường Quốc Gia Âm Nhạc và Kịch Nghệ Sài Gòn trước 1975, có tinh thần văn nghệ rất cao, cô thường chọn những ca khúc có trình

độ cao để diễn tả bằng một giọng hát tenor đòi hỏi kỹ thuật ngân nga cao vút.

Một hôm, cô K.O, tổ chức một buổi hát chui tại quán café Ban Mê với một số anh em văn nghệ sĩ quen biết còn sót lại ở Sài Gòn. Khoảng 9 giờ tối quán đóng cửa không tiếp khách. Sau lưng cánh cửa khóa, chúng tôi vừa thưởng thức café, trà nóng vừa hát những bài tình ca đôi lứa, tình ca quê hương và những ca khúc đấu tranh, rồi tán dóc đủ thứ chuyện trên trời dưới đất từ chuyện tiêu lâm đến chuyện vượt biên. Chúng tôi có nhắc đến nhà văn Mai Thảo, vợ chồng Nhã Ca-Trần Dạ Từ, nhà văn Nguyễn Đình Toàn, nhà thơ Thanh Tâm Tuyền... Quanh bàn tròn, ngoài một số thân hữu tôi không nhớ tên, còn có mặt nhạc sĩ Lê Uyên Phương, anh Thanh Tuệ (nhà xuất bản An Tiêm), nhà biên khảo Lê Huy Oanh, anh Thuận (bên làng báo chí), ba họa sĩ kiêm điêu khắc gia Phạm Văn Hạng, Trương Đình Quế, Nghiêu Đề và nhà văn Nguyễn Mộng Giác. Đó là lần đầu tiên tôi gặp anh. Đêm đó hầu như anh không nói nhiều chỉ ngồi cười cười, yên lặng lắng nghe. Tính tình anh vốn hòa nhã, trầm tư đúng với dáng vẻ của nhà mô phạm.

Một buổi trưa, tôi đang bán sách cũ ở chợ sách Đặng Thị Nhu thì gặp anh Nguyễn Mộng Giác đạp xe đạp cà tàng sau yên chở một lô sách truyện bằng Anh ngữ (pocketbook) đến bán cho tôi. Hai anh em gặp lại tay bắt mặt mừng, ngã giá trao đổi xong anh nói cần bán thêm một số sách cũ và hẹn ngày giờ tôi đến nhà anh.

Nhà của nhà văn Nguyễn Mộng Giác bên Thị Nghè cũng bình thường như mọi căn nhà mái tôn vách ván bình thường khác nhưng bên trong lại chứa đựng cả một kho tàng văn học. Nhìn lên kệ sách anh cho biết bên cạnh những cuốn sách đã xuất bản của anh có những thùng giấy cứng bằng carton trong đó đựng xấp bản thảo Sông Cồn Mùa Lũ và những tác phẩm khác chưa xuất bản của anh. (\*)

## HUỶNH ÁI TÔNG

Cuối năm 1979 tôi vượt biên đến trại Leam Sing, Thái Lan rồi đi định cư tại Canada đến nay.

Năm 1986, nghe tin anh làm chủ bút tạp chí Văn Học ở California, tiền thân là tờ Văn Học Nghệ Thuật của Võ Phiến và Lê Tất Điều, tôi gửi bài không những anh cho đăng liên tục mà còn chịu khó thư riêng cho tôi nhắc lại tháng ngày gặp nhau ở Sài Gòn. Thư từ qua lại đến năm 1989, nhân buổi ra mắt sách của tôi do nhà văn Mai Thảo và họa sĩ Khánh Trường tổ chức tại hội trường báo Người Việt Orange County, tôi mới gặp lại nhà văn Nguyễn Mộng Giác.

Từ đó thỉnh thoảng tôi có trở lại Cali nhưng không còn có dịp gặp lại anh. Sau đó nghe tin anh bệnh một thời gian dài rồi mất ngày 2/7/2012 vừa qua tại Westminster, Nam California, Hoa Kỳ.

Dưới đây là bài tứ tuyệt tôi viết tặng anh như một nén nhang để tưởng nhớ anh, một người anh, một người bạn thân mến.

*Mai này ngựa nãn chân bon  
Thu tâm mắt lại ngược con đường về  
Sẽ còn mãi nụ tình quê  
Còn hương trên mái tóc thề Huế xưa.*

Trích thơ:

### **Rằm như nguyệt**

*vàng trắng ai thả mà trong quá  
đẹp như mặt nguyệt ngậm sương tà  
tôi tro dưới đời không hái tới  
đành lạc muôn trùng giữa kiếp hoa*

*ơi trái trăng bay rằm như nguyệt*

*tròn hoài cũng mỗi, khuyết vào chơi  
núp sau vạt áo nâu dà tía  
tôi nhai trệu trạo miệng trắng cười*

*liếm dòng thơ thả trôi chan chứa  
ngực đã râm ran ứ miếng ngày  
rút đôi tờ mộng ra khâu lại  
xột xoạt hồn tôi áo nguyệt bay.*

### **Một thương tóc xòa**

*Ba ngàn sợi tóc chảy vào mắt văn nhân  
Mỗi sợi tóc là một dòng suối nhỏ  
Con suối lênh đênh tràn trên lưng những con chữ đỏ  
Cổng đa tình lên tới ngọn một thương*

*Mùa tóc biếc chải ba ngàn cọng xuân hương  
Những điệu lý cũng mượt mà giai điệu  
Theo óng ả đổ xuống bờ vai ngon kỳ diệu  
Tôi lạc thân đứng lặng giữa tứ thơ*

*Chiều chết điếng bóng đọng lại thành mơ  
Con thiện mỹ thật hết lòng cõi mở  
Ôm bóng dây trầu bà in trên cánh tay em thờ  
Tôi nhớ nhớ ngòi liếm vạt lông măng*

*Tránh đàn tóc vừa hát qua thanh xuân  
Tôi trợn trạo cổ nuốt chùm sao xuyên  
Trái hoàng hôn lai láng chiều trong miệng  
Lại trào ra thương thức khúc tình lang*

*Ngoài phố giờ này chắc cũng đã vàng trắng  
Em sáng chói như tiếng reo trẻ nhỏ  
Trườn mình ra khỏi miệng tôi ngậm mấy lời bày tỏ  
Tóc biếc vô tình mộng cũng xóa thành không.*

HUỶNH ÁI TÔNG

**Đêm Ea Nhái**

*Đêm khơi lên ngọn lửa đất rừng  
cháy bập bùng ngã nghiêng theo ngọn gió  
ngọn gió của trời rít trong khe Tró  
ngọn gió của đất thổi dưới lòng thung*

*Những đóm nóng đốt cháy tâm can  
cháy da người, cháy em ở rừng ở núi  
cháy thời gian trôi dài trên ngọn suối  
cháy miên man theo cái rét đầu mùa*

*Tựa cây Xà Nu, ta ngồi ôm nỗi nhớ đong đưa  
núi rừng ngủ ở bên ngoài bờ lũy  
ẩn dưới làn sương biết bao điều quý mị  
ẩn trong ta vạt áo trắng học trò*

*Áo trắng về năm xưa theo bóng trăng ốm o  
nên mắt biếc cũng hiền như ngọn biếc  
con chim Ka Lơi hát những lời tha thiết  
quyện vào nhau rơi trong lá nồng nàn*

*Rơi lướt thướt vào khuya ám những giọt rượu cần  
chuốc say mềm đôi tay vỗ vào K'Lông Put  
vỗ vào đêm âm vọng qua Chư Cuk  
vỗ vào ta xa thị trấn cây xanh*

*Thị trấn cao vời mọc lên trên vết tích chiến tranh  
hoa về nở giữa rừng thơm con gái  
con gái gùi trên lưng buôn Ea Nhái  
đi phát rẫy du canh bên kia sườn đồi*

*Ơi cây tre ngã vào khuya như tiếng mẹ núi ru hời  
bài ca thần thoại rữ câu thơ về tụ hội  
trong chum ché cơm gạo tẻ nhớ ra nguồn*



*cội cất lên câu hát nghe man dại và buồn*

*Lắng giữa sâu xa đêm cũng có mạch nguồn  
chảy trong hồn thành những con đường đất  
nắng núi mưa rừng theo gió bay lật phật  
ngơ ngác rơi trên Ea Nhái thiệt thà*

*Vỡ trên đầu ướt những hạt sương sa  
rơi lấm tẩm đọng vào vò rượu  
vò rượu núi ngã nghiêng lời con khướu  
theo tiếng đêm bay ngoài lũy tre vào*

*Đêm tàn dần trong mây rặng xanh xao  
gió xoái cánh nằm dưới chân Ea Nhái  
lửa tro ủ dột thì khơi sáng lại  
soi vào mé khuya đợi bước sớm mai về*

*Mai nắng lên hiền như em nhà quê  
bỏ thị tứ lai hồi chân phố núi  
dấu có dính lòng đau trăm giọt bụi  
vẫn vui như chưa gặp thuở phiêu bồng*

*Mai nắng lên hiền khô mái nhà Rong  
hiền thiệt tình con mắt em mọi nhỏ  
người ở đây đơn sơ như làn bụi đỏ  
nên trái tim bay thấp thoáng nụ cười*

*Đêm đang tàn, lóm đóm đêm trôi  
trăng lẩn lút chìm sâu trong rú  
con đường mòn qua truông còn mê ngủ  
gối đầu lên ngọn Bắc Chư Bao*

*Đêm đang tàn mà như đêm còn sâu...*

**Cởi áo qua cầu**

HUỶNH ÁI TÔNG

*Thông tay bước xuống chợ đời  
Chân anh vấp phải mấy lời của ai  
Đứng lên phui bụi đường dài  
Phui nhằm em đứng đợi ngoài bể dâu  
Ngọc nào đứng đó đã lâu  
Chờ anh cởi áo qua cầu gió bay  
Thôi thì mượn trái cau này  
Trầu xanh đôi lá niu tay em về  
Niu em về tới bọn bề  
Về trong đôi chiếu trải thềm ước chơi  
Rồi mai ra ngạo đời cười  
Rằng anh đây đã có người tào khang  
Tì anh là rế đông sàng  
Thông tay vào chợ ngâm tràn câu thơ.*

Trong bài *Thơ Phan Ni Tấn*, thơ nguyên quán Việt Nam Lê Hữu đã có nhận định:

*“Thơ Phan Ni Tấn là vậy. Thơ hiền như đất, như người "quê mình", thật dung dị, không làm duyên làm dáng, không cầu kỳ kiêu cọ, không cố tình đeo đuổi những cách tân mới mẻ, lạ lùng, đến bất nằng thơ phải soi mặt trong tấm gương dị dạng.*

*Người đọc đôi lúc có cảm tưởng như Phan Ni Tấn làm thơ khá dễ dãi, như thơ đến với anh thật tự nhiên, dễ dàng. Dẫu có đúng, không hẳn lúc nào cũng như vậy. Nếu có những phút ngẫu hứng mà phóng bút, thơ như một bức ký họa, thì cũng có những khi nhà thơ phải dụng công chắt lọc đến từng câu, chữ, thậm chí đến từng con chữ...”*

Tài liệu tham khảo:

- Phan Ni Tấn Web: [vi.wikipedia.org](http://vi.wikipedia.org)
- Nhớ Nguyễn Mộng Giác Web: [luanhoan.net](http://luanhoan.net)

## 14. Tưởng Năng Tiến



### Tưởng Năng Tiến (1952-20 )

Nhà văn Tưởng Năng Tiến sinh năm 1952, tại Khánh Hội, thuộc Quận Tư, Sài Gòn, nơi những người lao động như phu khuân vác, thợ thuyền sinh sống.

Từ nơi sinh, xã hội đó, Tưởng Năng Tiến đã vươn lên, có lúc sống ở Đà Lạt, tại đây năm 1972, Tưởng Năng Tiến bị lệnh gọi động viên, phải nhập ngũ theo nghiệp đao binh Trường Bộ Binh Thủ Đức.

Sau 30-4-1975, cũng như các sĩ quan, công chức cao cấp của miền Nam, Tưởng Năng Tiến bị đi học tập cải tạo.

Sau khi ra trại tù cải tạo, Tưởng Năng Tiến vượt biên, được định cư tại Hoa Kỳ, ông làm báo *Nhân Văn*, viết văn.

Hiện ông sinh sống ở Bắc California.

Tác phẩm:

- *Mãng Đâu Mùa* (truyện, in chung với Võ Hoàng)
- *Đất Lạ* (truyện, in chung với Võ Hoàng, Hương Quê)
- *Cuộc Chiến Chưa Tàn* (truyện, Nhân Văn).

Trích văn:

*Sổ tay thường dân Trương Năng Tiến*

### **Cuối Năm Nói (Chơi) Về Chuyện Cuối Đời**

*Tự do cho mỗi đời nô lệ  
Sữa để em thơ, lụa tặng già  
Tổ Hữu*

Có bữa, tôi chợt nhìn thấy vài đốm tóc trắng (li ti) chen lẫn với tóc đen trên chiếc khăn choàng, phủ quanh mình, khi đang ngồi hót tóc. “Cái ông thợ cúp này làm biếng, không thay khăn mới, cũng không rũ sạch cái cũ nên mới còn sót lại tóc tai tùm lum của người khách trước – một khứa lão (mắc dịch) nào đó,” tôi nghĩ vậy.

Vài phút sau, tôi hốt hoảng nhận ra rằng: Những vụn tóc đen, lấm tẩm cùng với tóc trắng xuất hiện mỗi lúc một nhiều. Té ra, đó là tóc bạc của chính mình chớ còn “khứa lão” (mắc dịch) nào vô đó nữa!

Chèn ơi, vậy mà tui cứ tưởng là mình còn trẻ. Mái tóc của tôi, cách đây chưa lâu, chừng vài tuần hay vài năm gì đó, vẫn còn xanh (xanh) mà. Chớ tụi nó bạc hồi nào vậy, Trời? Sao kỳ cục vậy, mấy cha? Khi không, khi không cái tất cả chúng ta đều già cái rụp, và già (ngang) hết như vậy sao?

Mà tuổi già thì như chuối chín, càng chín nó càng mềm. Muốn cương cũng không được nữa, đành phải yên phận chịu (già) thôi.

- Ủa, mà già thì đã sao kia? Làm gì mà nãy giờ cứ chối đây đây, và cứ đẩy nẩy lên – như đĩa phải vôi – vậy cha nội?

- Ý, đừng có tưởng chuyện giỡn chơi à nha. Già thì lòi thoi lăm, lòi thoi lâu, và lòi thoi (luôn) cho đến chết. Coi: Tuổi già đâu có khi nào chịu tới mình ên. Nó đi cặp kè với đủ thứ những chuyện (rất) bà rần và lằng nhằng khác nữa: Bệnh tật, chán chường, cô đơn, thiếu hụt...

Đã vậy, cuối năm, ông bạn Huy Phương kể chuyện (nghe) sao mà rầu muốn chết luôn:

*“Trước ngày Giáng Sinh tôi có dịp vào viếng thăm một người bạn sắp qua đời trong một nursing home. Trên hành lang dẫn vào phòng người bạn, và ngay trước chỗ làm việc của nhân viên ở đây, tôi thấy nhiều ông bà cụ ngồi trên những chiếc xe lăn, nhìn những người qua lại. Các cô y tá đã sắp xếp cho các cụ ra ngồi trên hành lang đối diện với văn phòng làm việc, một phần để trông chừng các cụ, một phần cho các cụ đỡ buồn. Nhưng các cụ nhìn sự vật một cách dửng dưng, đôi mắt đờ đẫn, có người đã gục đầu xuống ngủ...”*

Thiệt là ớn chề đậu!

Tui biết chắc là ông Huy Phương không đặt chuyện để hù em út nhưng, cùng lúc, tui cũng biết rõ rằng cái cảnh “tầng đầu địa ngục” – vừa được mô tả – không phổ biến lắm ở Hoa Kỳ hay Gia Nã Đại. Cách phân chia chia tuổi già, và những công trình

ngiên cứu khoa học, ở hai quốc gia này, cho chúng ta những con số tương đối khả tín và chính xác hơn – về vấn đề này.

Người ta chia ra tuổi già làm ba loại:

- Chớm già (young - old) là nhóm lớn nhất, chiếm 70 %.
- Già (old-old) 20 %, kém hơn năng động hơn lớp trên thấy rõ.
- Già quá cỡ thợ mộc (oldest-old) chừng 10 %. Trong số này chỉ có 4 % – chứ không phải là 20 %, như nhiều người vẫn nghĩ – đang sống ở nursing home hay bệnh viện (Palmore et al. 2005 Encyclopedia of ageism, Binghamton, NY: Haworth).

Như vậy, chính xác, chỉ có 4 % người già – thuộc nhóm cuối cùng – sống ở viện dưỡng lão thôi. Đa số còn lại đều có cuộc sống bình thường trong cộng đồng. Nhưng khách quan mà nói thì sống ở đâu chẳng nữa thì khi đời đã về chiều cũng khó mà vui.

Xã hội, rõ ràng, chưa bao giờ chuẩn bị chu đáo cho những công dân lão hạng để họ bước vào giai đoạn (hụt hẫng) còn lại của kiếp người. Đến tuổi về hưu, chúng ta bỗng đứng trở nên một người nào khác, không còn vai trò gì rõ rệt nữa trên cuộc đời này. Và hoàn cảnh sống (rời) cũng khác luôn, thời giờ thì dư mà tiền thì thường thiếu. Đôi khi, lơ ngơ không biết làm gì cho nó hết một ngày. Nói chi tới một tuần, một tháng, hay cả một (hay hai) ... chục năm sắp tới!

Làm sao sống an vui và có ý nghĩa, cho những năm tháng còn lại, là một câu hỏi khó – đối với phần lớn những công dân lão hạng – ở những quốc gia phú túc. Những định chế xã hội hiện hữu không có câu trả lời, và cũng không có những chức năng hỗ trợ, cho sự an lạc của tuổi già.

Đây là chuyện riêng của từng cá nhân. Vị tha hay vị kỷ? Thủ cho nó chắc ăn hay xả láng, sáng về sớm là tùy ý mỗi người. Không có tổ chức, cũng không có cá nhân nào – kể cả vợ chồng con cái – có thể đóng góp gì nhiều, cho bất cứ ai, vào giai đoạn cuối cùng của kiếp nhân sinh.

Ở nước ta thì khác. Câu hỏi thiết thân của tuổi già không phải là sống ra sao mà làm sao để sống? Vấn đề, xem chừng, có vẻ giản dị hơn nhưng vẫn là một câu hỏi khó đối với rất nhiều người dân cao tuổi – ở Việt Nam.

Những định chế xã hội (cơ quan, ban ngành, đoàn thể, hội hè ... thỏ tả gì đó) thì có rất nhiều và cũng rất thừa. Chúng hoàn toàn vô can, cũng như vô trách nhiệm, với cuộc sống của những công dân lão hạng.

Đảng, Nhà Nước và Nhân Dân là ba phạm trù luôn luôn đi liền, và gắn bó mật thiết với nhau, khi có nhu cầu tuyên truyền hay đóng góp. Đâu cần nhân dân có, đâu khó có nhân dân. Khó trăm lần, dân liệu cũng xong. Nhưng chuyện sống còn và an sinh của mỗi công dân – vào lúc cuối đời – lại là chuyện thuần túy có tính cá nhân. Đảng và Nhà Nước tuyệt đối không dính dáng gì (ráo) vào chuyện đời của Nhân Dân khi trăm họ đến giai đoạn sức cùng, lực kiệt.

Ngày 19 tháng 12 năm 2010, báo chí trong nước đồng loạt đăng tin (cụ ông gần trăm tuổi đạp xích lô) của phóng viên Văn Nguyễn:

*“98 tuổi, cụ Đặng Huyền vẫn được người dân quen gọi là cụ Huân, ngày ngày vẫn đạp xích lô chở khách kiếm sống. Cụ thường bắt đầu một ngày làm việc từ khi trời còn mù sương. Trong hội thi diễu hành xích lô ở Festival làng nghề*

HUỶNH ÁI TÔNG

*truyền thống Huế 2007, cụ Huân được vinh danh là người lái xích lô có tuổi nghề nhiều nhất tại Huế.”*

*“Con trai duy nhất bỏ quê vào Nam làm ăn, hơn 30 năm nay mất liên lạc, giờ cuộc sống gia đình cụ chỉ biết nhờ vào đồng công đập xích lô và sự đùm bọc của làng xóm...Ngoài kiếm tiền nuôi bản thân, cụ Huyền còn nuôi cụ bà Trần Thị Lặc, 86 tuổi, thường xuyên đau ốm.”*

Kiểu “vinh danh” của những vị tổ chức Festival làng nghề truyền thống Huế 2007, xem ra, hơi lạ. Phản ứng của độc giả Lê Thu Hiền, dưới bài báo kể trên, cũng lạ lùng không kém:

*“Cụ Huyền thực sự là người đáng khâm phục vì sức khỏe, sự bền bỉ và dẻo dai của mình. Cuộc sống thêm lần nữa được minh chứng rằng không cần sự giàu sang phú quý, nghèo mà vẫn bền bỉ lao động vẫn tạo ra cuộc sống có ý nghĩa, sức khỏe niềm tin và hạnh phúc cho riêng mình.”*



*Cụ Đặng Huyền*



### VĂN HỌC VIỆT NAM CẬN VÀ HIỆN ĐẠI III

Cụ Phạm Đồn, một công dân Việt Nam lão hạng khác, lại ở vào một hoàn cảnh sống khác, kém “ý nghĩa” hơn. Bà cụ, xem chừng, đã không có khả năng tạo được “niềm tin và hạnh phúc cho riêng mình” – theo như tường thuật của ký giả Hải Luận, trên Tuổi Trẻ Online, đọc được vào hôm ngày 31/01/2010:

*“Đêm mùa đông rét như cắt da cắt thịt, cụ Phạm Thị Đồn, 76 tuổi, thôn Quảng Hội, xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa, cơ thể chỉ như da bọc xương, thức dậy từ 1 giờ khuya, lọ mọ xuống ngâm mình dưới biển mò cua bắt ốc kiếm gạo ăn qua ngày... Từ 1 giờ sáng đến gần 11 giờ trưa trong bụng không có hạt cơm, ngâm mình trong giá rét... nhưng chỉ bán được 17.000 đồng. Giá trị cả ngày lam lũ chỉ thu được 10.000-20.000 đồng, gặp lúc sóng to gió lớn chỉ được 5.000-7.000 đồng.”*



Cụ Phạm Đồn

## HUỶNH ÁI TÔNG

Cụ Phạm Đồn cũng không được đoàn thể, hay tổ chức nào “vinh danh” hết trơn hết trọi. Lý do, có lẽ, vì “mò cua bắt ốc” không phải là loại hình lao động được coi là vinh quang – theo tiêu chuẩn văn hoá của dân làng Ba Đình, Hà Nội.

Ông Nguyễn Văn Thành, còn có tên gọi là Lão Thành – một người mù, đang bán vé số để làm kế sinh nhai – cũng rơi vào trường hợp (không nằm trong tiêu chuẩn được vinh danh) tương tự. Phóng viên Giang Uyên – báo Bru Điện Việt Nam, số ra ngày 24 tháng 12 năm 2010 – đã không quá lời khi dùng từ ngữ “quãng quật” để mô tả cuộc sống vất vả (ngoài sức tưởng tượng) của người đàn ông khuyết tật, xấu số này:



*Ông Nguyễn Văn Thành*

*“... đến giờ tên tuổi của cụ cũng chỉ còn là ký ức... mỗi ngày ông vẫn phải tự đi kiếm ăn qua tấm vé số và cuộc sống ‘tự lập’*

*nơi đầu đường xó chợ... Dù đã già yếu lắm rồi nhưng ngày ngày lão Thành vẫn phải lê bước đi khắp nơi để bán vé số tự nuôi thân. Có những hôm lão ốm nằm một chỗ nhiều ngày liền. Bụng đói không chịu đựng nổi, lão lại lọ mọ dậy bước liêu xiêu ra đường tìm đến đại lý vé số lấy vé đem bán."*

Tương tự như hai bài phóng sự viết về cuộc đời của cụ Phạm Đồn và cụ Đặng Huyền, bên dưới bài viết về ông Thành cũng có những dòng chữ cuối – chỉ dẫn cách giúp đỡ đương sự – như sau:

*"Mọi sự cứu trợ của cộng đồng, độc giả đối với trường hợp ông Nguyễn Văn Thành có thể chuyển đến tận tay ông trước cửa Trung Tâm Tư Vấn Pháp Luật Công Đoàn, thuộc Liên Đoàn Lao Động tỉnh Đồng Nai, địa chỉ số 14, Bùi Văn Hòa, phường Hòa Bình - TP Biên Hòa."*

Không thấy ông nhà báo gì đến sự cứu trợ của Đảng, Nhà Nước, hay những ban ngành hội hè vớ vẩn gì đó – của Mặt Trận Tổ Quốc. Trong cả ba bài phóng sự kể trên cũng đều có không một chữ nào đề cập đến nguyên nhân, và trách nhiệm – của bất cứ ai – về những mảnh đời te tua và bầm dập của những công dân lão hạng kể trên. Cứ như thể họ là những người thuộc một quốc gia hay hành tinh nào khác, chứ không phải là những công dân của nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Tôi chợt nghĩ: Lỡ sáng mai bà Phạm Đồn hay ông Nguyễn Văn Thành khi mở mắt ra và (bỗng) thấy mình đang sống trong một cái "nursing home" ở California – giường êm nệm ấm, cơm bưng nước rót, cam tươi sữa hộp cạnh bên, cả đồng y tá bác sĩ lãng xăng kề cận – mà không dung muốn... rơi nước mắt! Hai vị dám tưởng là mình đã lên tới thiên đường dù thực sự là họ vừa lạc vào tầng đầu địa ngục, theo như cách nhìn của nhiều

HUỶNH ÁI TÔNG

người đang sống ở những quốc gia không có Độc Lập -Tự Do - Hạnh Phúc – như ở nước ta.

- 0 -

*Tướng Năng Tiến có nhận xét sắc cạnh, nhạy bén dùng phương tiện văn chương để đả phá những sai lầm của chế độ cộng sản, của xã hội Việt Nam hiện nay, để mong xây dựng một xã hội tốt đẹp, tương lai Việt Nam xán lạn hơn.*

Tài liệu tham khảo:

- Tướng Năng Tiến Web: [luanhoan.net](http://luanhoan.net)
- Cuối năm nói (chơi) về chuyện cuối đời Web: [danchimviet.info](http://danchimviet.info)

## 15. Trần Trung Đạo



### Trần Trung Đạo - Trần Văn Nhơn (1955-20 )

Trần Trung Đạo tên thật là Trần Văn Nhơn sinh năm 1955 tại Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Thiếu thời thân mẫu mất sớm.

Năm 1968, thân phụ ông mất do cuộc chiến Mậu Thân, ông đến tá túc chùa Viên Giác ở Hội An để được theo học năm cuối cùng Trung học Đệ nhất cấp Duy Xuyên, lên Đệ nhị cấp theo học Trung Học Trần Quý Cáp, Hội An.

Năm 1972, Trần Trung Đạo vào Sài Gòn theo theo Luật tại Đại học Luật Khoa và học ngành Kinh Tế thuộc Phân khoa Khoa Học Xã Hội ở đại học Vạn Hạnh.

Ngày 11-6-1981, ông vượt biên đường biển, được chiến hạm USS White Plains vớt và đưa về cảng Subic Bay, Philippines, rồi nhập trại tỵ nạn. Tạm trú 5 tháng tại trại tỵ nạn Palawan, cuối cùng được nhận cho định cư tại Boston, Massachusetts, Hoa Kỳ vào cuối tháng 11 năm 1981.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Sau đó, Trần Trung Đạo theo học điện toán tại Wentworth Institute of Technology và Boston University, tốt nghiệp Kỹ sư điện toán, làm cho một công ty đầu tư tài chính tại Boston, Massachusetts.

Tham gia sinh hoạt văn hóa, tuổi trẻ trong mạng lưới Internet từ cuối thập niên 80.

Đóng góp tích cực vào nỗ lực xây dựng các phong trào trẻ tại hải ngoại từ đầu thập niên 90 đến nay.

Thuyết trình về các chủ đề tuổi trẻ tại các cộng đồng Việt Nam, các hội nghị nhân quyền, đại học, tổng hội sinh viên, trại hè.

Tác phẩm:

- *Giấc Mơ Việt Nam* (văn)
- *Đổi Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười* (thơ, Viet-Net Mỹ và Canada California, USA, 1992)
- *Thao Thức* (thơ)
- *Thơ Trần Trung Đạo* (thơ)
- *Giấc Mơ Việt Nam* (tuyển tập)
- *Tâm bút Trần Trung Đạo* (tuyển tập văn)
- *Tiểu Luận Trần Trung Đạo* (tiểu luận chính trị)
- *Buổi Chiều Trong Nghĩa Địa Hàng Dương* (tiểu luận chính trị)
- *Khi Bài Hát Trở Về* (tiểu luận chính trị)
- *Người Huỳnh Trường Thời Đại* (sách song ngữ, Hoa Đàm)
- *Dưới bóng đa chùa Viên Giác* (viết chung với TT. Như Điền)
- *Tâm bút Trần Trung Đạo* (tập 2)

Trích văn:

***Phố cổ Hội An và những ngôi trường cũ***

Tôi đến trung học Trần Quý Cáp bắt đầu với hành trình ở chùa Viên Giác. Tôi nhớ rất rõ, ngày cuối mùa hè ở trường Nguyễn Duy Hiệu năm 1968, nơi trường Duy Xuyên mượn chỗ để dạy cho các học sinh Duy Xuyên vừa tản cư ra sau trận Mậu Thân, thầy hiệu trưởng Nguyễn Phúc Mai cho chúng tôi biết sang năm trường sẽ dọn xuống Hội An. Vì một số thầy cô như thầy Nguyễn Phúc Mai, thầy Võ Văn Mạo đều là người Hội An nên việc di chuyển xuống Hội An với các thầy không có gì trở ngại. Các học sinh không nhà như tôi là chuyện gian nan. Tôi vừa ở Hội An cách đó vài tháng sau ngày cha tôi mất. Tôi bỏ chùa Viên Giác ra đi. Nhưng có thể tôi lại phải vào chùa xin tá túc một lần nữa, và lần này chắc sẽ ở rất lâu. Thật tâm tôi không muốn trở lại chùa, nhưng nếu không rồi tôi sẽ đi đâu. Đời tôi thường không có nhiều chọn lựa.

Năm học 1969, trường Duy Xuyên dạy ở đình Cẩm Phô cách chùa Viên Giác không xa. Tôi học lớp đệ tứ. Buổi liên hoan chia tay nhau ở trung học Duy Xuyên cuối năm đệ tứ là một ngày đầy cảm động. Trường Duy Xuyên rất tội nghiệp. Không có cơ sở riêng như hầu hết các trường công lập khác, phải dạy nhờ lang thang từ quận này sang quận nọ, từ trường Nguyễn Duy Hiệu ở Vĩnh Điện xuống đình Cẩm Phô ở Hội An. Sang năm sau, chúng tôi chuyển sang trường đệ nhị cấp Trần Quý Cáp.

Chiến tranh và tuổi thơ trôi nổi đã làm chúng tôi trưởng thành rất sớm. Buổi liên hoan chia tay được tổ chức long trọng trong phòng rộng phía bên phải đình Cẩm Phô. Năm đó, tôi 14 tuổi và đứa lớn nhất trong bọn tôi cũng chỉ mới 15 tuổi nhưng tôi nhớ rất rõ ngôn ngữ trong lời phát biểu của đại diện ban tổ chức rất ư là người lớn, tương tự, diễn văn của anh trưởng lớp

rất xúc động và hùng hồn. Chúng tôi tự viết lấy, không ai viết giùm. Lá thư gửi thầy cô và bạn bè cùng lớp do tôi viết với những lời đầy hứa hẹn cho mai sau. Giáo sư hiệu trưởng Nguyễn Phúc Mai, giáo sư hướng dẫn Võ Văn Mạo cũng nhận gửi chúng tôi những lời khuyên nhủ rất chân thành.

Thầy Võ Văn Mạo kể chúng tôi nghe câu chuyện một ông thủ tướng Pháp, tôi không còn nhớ tên, sau khi thành danh trở về trường cũ thăm thầy như một cách dặn dò chúng tôi ra đi nhưng đừng quên nguồn gốc. Chúng tôi trịnh trọng và vui vẻ hứa với thầy sẽ về Hội An thăm các thầy cô dù không phải là thủ tướng. Thầy trò cùng cười. Nhưng lời hứa chưa thành sự thật. Bao nhiêu mùa thu qua nhưng những chiếc lá trong sân đình Cẩm Phô vẫn còn tản mát mỗi người một ngả. Nhiều chiếc lá đã khô và rụng ở một góc trời nào đó. Suốt đời thầy Võ Văn Mạo gần gũi với học trò và chúng tôi cũng rất gần gũi với thầy. Thầy có tật ở chân nhưng nhờ chiếc xe mobylette màu xám quen thuộc đã đưa thầy lên Duy Xuyên và rồi Vĩnh Điện mỗi tuần. Nghe đâu nhà thầy ở gần rạp Phi Anh nhưng tôi chưa bao giờ đến.

Ngoài thầy Võ Văn Mạo, một người thầy tôi quý mến khác và cũng thương tôi nhất trong suốt bốn năm ở trung học Duy Xuyên là thầy Phùng Ngọc Nhựt dạy Việt Văn và Nhạc. Thầy có vóc dáng rất nghệ sĩ, đeo kính đen, tóc bành bông, có vẻ “lập dị” nhưng có một lòng yêu quê hương thấm đậm. Bài hát đầu tiên thầy tập cho chúng tôi hát trong những ngày chưa tản cư ra Vĩnh Điện là bài Những Nẻo Đường Việt Nam. Thầy hát không hay lắm nhưng truyền cảm và chuyên chở tình yêu quê hương bát ngát. Tôi cũng thích hát. Dù học rất thường trong những môn khác, tôi luôn đứng nhất trong môn nhạc.

Ngày đó tôi đang mang trên vai nỗi buồn quá nặng so với tuổi tác của mình và thầy cũng mang một tâm sự gì đó vô cùng uẩn khúc nhưng không thể san sẻ với ai nên những buổi chiều ở



Vĩnh Điện, hai thầy trò thường ngồi trên hành lang hát vu vơ “Những nẻo đường Việt Nam, suốt từ Cà Mau thẳng tới Nam Quan, ôi những nẻo đường Việt Nam...” Nửa thế kỷ trôi qua nhưng tôi vẫn còn nhớ tiếng hát của thầy vang lên trong căn phòng nhỏ ở thị trấn Vĩnh Điện xa xôi. Mới đây, tôi nghe tin thầy đã qua đời. Dù biết dù còn sống chưa hẳn có thể gặp nhau, nhưng ra đi vĩnh viễn thật là buồn. Tôi không nhớ là thầy theo trường xuống Hội An. Sau những ngày ở Vĩnh Điện thầy trò chúng tôi chưa gặp nhau lần nào nữa.

Từ già ngôi đình cổ, chúng tôi bước vào một ngôi trường khang trang, quy cũ Trần Quý Cáp. Không giống hai năm trước đây chỉ học cho có vì cả thầy lẫn trò đều lang thang, năm đệ tam là năm tôi thực sự đi học. Theo một tài liệu được tổng kết một cách khách quan về lịch sử trường từ ngày thành lập 15 tháng 9 năm 1952 đến năm 1975 Trung học Trần Quý Cáp chỉ có bốn thầy hiệu trưởng gồm thầy Tăng Dục, thầy Hoàng Trung, thầy Lưu Chí Kiên và thầy Trần Huỳnh Minh. Những năm tháng đầu trường dạy nhờ tại một ngôi chùa của người Hoa trên đường Cường Để. Địa điểm hiện nay chỉ được xây xong trong niên khóa 1955-1956. Trong thời gian tôi vào, năm lớp ở dãy giữa chưa có các tầng lầu như hiện nay. Năm 1973 này Kỳ Đài Trần Quý Cáp được khởi công xây do hai kiến trúc sư Nguyễn Hy Văn và kiến trúc sư Đô Thị Gia phác họa. Giống như hầu hết các trường trung học, trường Trần Quý Cáp rộng với những hàng phượng trồng dọc theo hành lang. Bên cạnh các cây phượng rất già được trồng sát với dãy lớp giữa là những cây phượng còn non mới lớn ở ngoài sân. Tính từ lối vào, các lớp nhỏ học bên trái và cứ thế lên cao dần cho đến các lớp đệ nhất. Cổng trường ngày đó đơn giản, màu gạch rêu phong với tám bảng thiếp và hàng chữ Trung Học Công Lập Trần Quý Cáp.

Hiệu trưởng của chúng tôi ở Trung học Trần Quý Cáp trong ba năm tôi học từ cuối năm 1969 đến tháng 6 năm 1972 là thầy

Lưu Chí Kiên và Tổng Giám Thị là thầy Tổng Khuyến. Vì là trường lớn nhất của tỉnh nên trường Trần Quý Cáp có một ban giáo sư đông đảo và số lượng thầy cô tăng rồi giảm, đến rồi đi, cũng rất nhanh. Tôi chưa đọc một danh sách giáo sư Trung học Trần Quý Cáp nào đầy đủ. Theo một tài liệu được viết khá sơ phạm và khách quan, năm tôi vào học, trường Trần Quý Cáp có đến 2.190 học sinh, trong đó có 27 lớp đệ nhất cấp và 17 lớp đệ nhị cấp. Tôi không nhớ hết thầy cô nhưng tên thầy cô mà tôi học trong ba năm vẫn còn nhớ: Thầy Nguyễn Văn Liêu dạy Việt Văn, thầy Phan Khôi dạy Anh Văn, cô Trần Phương Lan dạy Anh Văn, cô Bích Ty dạy Triết, thầy Phạm Phú Lợi dạy Triết, thầy Nguyễn Ngọc Anh dạy Sử Địa, thầy Đặng Văn Bôn dạy Vạn Vật, thầy Phùng Rân dạy Lý Hóa, thầy Nguyễn Như Thọ dạy Toán, cô Nguyễn thị Nguyệt dạy Việt Văn, thầy Tổng Nhạn dạy Pháp Văn, thầy Tăng Kim Lân dạy Sử Địa, thầy Tổng Diệu dạy Anh Văn.

Năm đầu ở trường Trần Quý Cáp, thầy Nguyễn Ngọc Anh và thầy Nguyễn Văn Liêu là hai thầy tôi thích nhất vì tôi thích học văn và sử. Tôi nhớ có lần thầy Liêu ra đề luận “Các em học sinh nghĩ gì về chiến tranh”. Tôi nhập đề chỉ bằng một câu vồn vện “Chiến tranh đã làm xã hội Việt Nam đảo lộn”. Trong lúc đa số học sinh trong lớp nghe tới chiến tranh là tả những cảnh ánh hỏa châu rơi, tiếng súng xa xa vọng về, tôi nghĩ đến con người và những đổ vỡ trong xã hội Việt Nam. Thầy Liêu rất thích cách viết đó và đọc bài luận cho cả lớp nghe.

Chiến tranh gây ra bao tang tóc, bao tàn phá nhưng từ lúc học lớp đệ tam cho đến bây giờ tôi vẫn tin cái tàn phá tai hại nhất của chiến tranh không phải là tài sản mà là con người. Bao nhiêu lớp người đã chết, bao nhiêu thế hệ đã ra đi và sẽ không bao giờ trở lại trên đất nước Việt Nam. Những mất mát đó không bù đắp được. Những vết thương trên da thịt có thể sẽ lành đi nhưng vết thương trong tâm hồn khó mà phai nhạt. Người ta thường nghĩ đến việc tái thiết đô thị, xây dựng nhà

cửa, cầu cống nhưng cái cần tái thiết và xây dựng là tình người. Còn tình người Việt Nam chúng ta sẽ còn Việt Nam mãi mãi. Mất tình người Việt Nam, dân tộc này sẽ bị diệt vong. Nhiều khi ngồi nhớ lại những bài luận năm xưa và những tiểu luận tôi viết bây giờ, cách viết cũng không nhiều thay đổi. Ước gì thu thập lại được tôi sẽ in thành sách. Thầy Liêu ở Đà Nẵng, chỉ vào trường Trần Quý Cáp dạy một năm đệ tam niên khóa 1970, sau đó hình như thầy không dạy nữa.

Thầy Nguyễn Ngọc Anh có kiến thức lịch sử rất rộng. Thầy cũng chỉ dạy tôi năm lớp đệ tam 1970. Thầy dạy sử Việt Nam nhưng cũng hay nhắc đến sử Trung Hoa. Thầy thường mặc áo sơ mi trắng, khuôn mặt trẻ trung và hình như thầy người Huế. Thầy giảng rất hay vì nghĩ sao giảng vậy một cách tự nhiên, hùng hồn. Rất ít khi tôi thấy thầy đề mắt vào sách giáo khoa. Ngay cả cách hỏi bài cũng vậy, thầy thích hỏi câu gì thì hỏi, nhiều khi không liên hệ gì với bài học trong tuần. Đang học chuyện ai thống nhất Việt Nam lần đầu thầy buột miệng hỏi ai thống nhất Trung Hoa lần đầu. Tôi cũng thích lối dạy đó. Sử học là một khoa học đối chiếu. Nếu chỉ biết sử nước mình mà không biết sử nước khác rất dễ dẫn đến một thứ chủ nghĩa dân tộc cực đoan hẹp hòi và ngu vui trong vinh quang quá khứ.

Thầy Nguyễn Như Thọ dạy tôi môn Toán lớp đệ nhất năm 1972. Thầy hơi ốm, đẹp trai và vui tính. Nhà thầy ở gần đình Cẩm Phô và đến trường bằng chiếc xe Vespa màu xanh nhạt. Thầy dạy trường công và cả trường tư. Ngoài ra, mùa hè thầy còn dạy các lớp luyện thi. Thầy dạy toán nhưng không quá khắt khe. Mỗi khi có đứa nào nói chuyện trong giờ học, thầy gọi tên nhưng khi cậu ấy vừa ngẩng lên, thầy ném cho cậu ta một viên phấn nhanh như ném phi tiêu. Thầy trò nhìn nhau cười huề. Thầy viết trên bảng đen rất đẹp và ngay cả vẽ được một vòng tròn 360 độ chỉ bằng một nét không dừng tay. Có lúc vẽ thành công nhưng giống như cuộc đời cũng nhiều khi vòng tròn không được kín. Khi nghe thầy trải qua nhiều gian truân và đã

sang đến Mỹ, tôi thầm mong có một ngày được viếng thăm thầy.

Cô Nguyễn Thị Nguyệt dạy tôi môn Việt Văn lớp đệ nhất năm 1972. Cô Nguyệt có vóc dáng mảnh mai, mái tóc thè đen lánh bao giờ cũng chải mượt mà. Trong mắt tôi cô Nguyệt đẹp nhất trong số các cô mặc dù cô Phương Lan quý phái và cô Bích Ty hiền hòa. Ngày đó cô Nguyệt vừa tốt nghiệp sư phạm về dạy Việt Văn ở trường Trần Quý Cáp nên tuổi cô cũng chỉ mới ngoài hai mươi. Cô thường mặc áo dài xanh. Tôi hay đứng trên hành lang nhìn cô đi trong sân trường. Một cảm giác thật dịu dàng nhưng không đủ để thành thơ nên tôi không có bài thơ nào viết tặng cô ngày đó. Cách đây hai năm cô sang Mỹ, anh Nguyễn Hồng Hà, một cựu học sinh Trần Quý Cáp của thập niên 1960, giới thiệu và tôi may mắn được đến thăm cô ở Boston. Cô Nguyệt là người duy nhất trong số các thầy cô dạy ở Trung học Trần Quý Cáp tôi được gặp lại. Mấy chục năm qua, đũa học trò ngẩn ngơ năm xưa nay đã già nhưng cô Nguyệt trong tâm hồn nó vẫn còn rất trẻ.

Từ cổng vào, lớp học của tôi là lớp thứ hai, dãy bên phải. Nhìn sang phía bên kia là Ty Cảnh Sát Quảng Nam chỉ cách một hàng rào. Tôi không biết phòng sát với lớp học tôi có phải là phòng thẩm vấn hay không nhưng thỉnh thoảng tôi nghe tiếng la hét, khóc than, van xin, hăm dọa. Tôi hay tò mò nhìn sang và thắc mắc chuyện gì đang xảy ra bên đó nhưng tất cả bị che khuất bằng một hàng rào kẽm gai cao. Trong lớp, chỗ tôi ngồi sát cửa sổ. Nhiều khi tôi muốn đóng lại để khỏi nghe tiếng la hét khóc than.

Bên kia ô cửa, những con chim sẻ thường bay về cất tiếng líu lo trên những bụi cây. Sau này, mỗi khi đọc lại những câu thơ của anh Trần Hoài Thu “Tôi sẽ gọi một bầy chim sẻ nhỏ, những cánh chim từ xa vắng lạc bầy” tôi hình dung cảnh cũ và chợt nghe lòng xót xa thương thầy cô, nhớ bạn bè. Trong

những ngày ở Mỹ, họa hoằn lắm mới nghe tin một người bạn cũ. Thịnh thoảng mới biết tin một thầy cô nhưng phần lớn chỉ để chia buồn như trường hợp cô Phương Lan vừa qua đời năm ngoái. Nhiều lần tôi tự hỏi, sau bao khói lửa chiến tranh, nghèo nàn tù tội, biển cả mênh mông, bạn bè tôi, những con chim sẻ với đôi cánh nhỏ nhoi lớn lên trong một tình lý buồn hiu ngày đó bây giờ phiêu bạt về đâu !

Viết về trường Trần Quý Cáp không thể nào quên nhắc đến Hội An. Dù bây giờ là thành phố UNESCO hay gì đi nữa tôi luôn gọi Hội An là thành phố của tôi. Thành phố trầm lặng có những ngôi chùa tên nghe rất lạ, chùa Ngũ Bang, chùa Âm Bồn, chùa Cầu, nhưng nghe riết nên cảm thấy vô cùng thân thiết. Hội An trong tâm hồn tôi chẳng khác gì một căn nhà riêng, nơi đó, từng góc phố, từng con đường, từng mái ngói, từng giọng nói êm đềm của cô bé bung cà phê, từng giọng rao cao vút của chị bán cao lầu rong đã gắn liền trong một phần đời. Ngày đó Hội An cũng đã có nhiều quán cà phê nhưng chúng tôi thích uống cà phê ở quán phía trước Tiểu khu Quảng Nam và gần nhà nhất là Cà phê Số Một sát bên con hẻm nhỏ đi vào khu Khổng Miếu.

Hội An những ngày tôi sống buồn và vắng vẻ. Thành phố buồn đến nỗi trong một phóng sự đăng trong trang địa phương của báo Sóng Thần, tôi đã gọi Hội An là "Thành phố chết". Không những con người chẳng ai ngó ngang đến Hội An mà cả chiến tranh cũng bỏ sót Hội An. Thật vậy, ngoại trừ trận Mậu Thân và những lần pháo kích, trong suốt mấy mươi năm của cuộc chiến, thành phố của tôi như rơi vào quên lãng. Điều rất lạ, ngay cả Mỹ, trong thời cao điểm với cả trăm ngàn quân đóng ở Đà Nẵng, cách đó vài chục cây số, không có đơn vị nào lớn đóng ở Hội An. Các đơn vị Đại Hàn thuộc sư đoàn Thanh Long hay Mãnh Hộ gì đó đóng ở Cẩm Hà, Lai Nghi chứ không đóng ở Hội An. Hẳn nhiên lý do chính vì Hội An không còn giữ một vị trí kinh tế chiến lược như 300 năm trước. Dù sao, nhờ những

## HUỶNH ÁI TÔNG

lãng quên đó mà ngày nay những mái ngói cong còn nguyên vẹn, những cột nhà chạm trổ tinh vi đã giúp thu hút du khách để nuôi sống người dân phố Hội sông Hoài.

Những năm chiến tranh, Hội An rất nghèo. Một lần, có người hỏi tôi bây giờ Hội An sống nhờ du khách, ngày xưa sống bằng gì. Tôi trả lời nửa đùa nửa thật, ngày xưa Hội An sống bằng thơ. Ngoài thơ, tôi không nhớ Hội An sống bằng gì khác. Không ruộng đất, không nhà máy. Không du khách. Mặc dù đất Hội An sản xuất ra hàng trăm nhà thơ nhưng nhà thơ nổi tiếng nhất Hội An không ai tranh cãi, là Bùi Giáng. Nhà thơ quê Duy Xuyên nhưng học trường Minh Viên ở Hội An và cưới vợ, bà Phạm Thị Ninh, cũng người Hội An. Ông đã rời Hội An 30 năm trước, nhưng để lại những câu lục bát nuôi sống tâm hồn người xứ Quảng qua nhiều thế hệ. Tên Bùi Giáng ở xứ Quảng quen thuộc đến nỗi nhiều khi người ta cứ tưởng ông chưa bao giờ rời khỏi xứ. Một bài thơ của Bùi Giáng về Hội An:

*Mơ màng phố cũ hoang liêu  
Cánh bướm con sóng sương chiều Hội An  
Tờ mây chan chứa mộng vàng  
Tuổi đời em kết mấy ngàn cánh hoa  
Mừng vui giọt tuổi chan hòa  
Bước đi từ đó gió xa bay về  
Ngậm ngùi đàn lệ ai nghe  
Cội nguồn bên thánng năm thề xẻ chia  
Dấu mờ hoen hận còn kia  
Hồn trắng soi bóng sầu khuya một bờ.*

Hầu hết các nhà thơ Hội An có ít nhất một bài viết về thành phố cổ này và thường là những bài thơ được yêu thích nhất của tác giả như trường hợp Bữa Say Ghé Chùa Ông của Hoàng Lộc, Nụ Hoa Cho Người Em Hội An của Luân Hoán, Trưa Ở

Hội An của Hoàng Quy, Ngọn Quế Viễn Phương của Thái Tú Hạp, Hội Âm của Thành Tôn v.v..

Những người từ Hội An ra đi đều có một nhận xét giống nhau: “Hội An là thành phố để về thăm chứ không phải nơi để ở”. Tuy buồn bã như thế, hàng năm, tôi vẫn về. Ngay cả những năm khó khăn sau 1975, tôi vẫn cố gắng về. Đi xa, nhớ Hội An da diết nhưng khi vừa bước chân về lòng lại muốn ra đi. Trong những năm ở Sài Gòn, tôi về Hội An chỉ để đi một vòng phố cổ, đứng trước trường Trần Quý Cáp đảo mắt nhìn các em học sinh để tìm lại chính mình thời học trò, rồi lại ra đi trên những chiếc xe Renault màu xanh đậm và già nua không thua gì thành phố.

*Chào cô gái học trò đang tới lớp  
Cho tôi làm viên sỏi dưới chân em  
Để xào xạc hồn tôi khi mới lớn  
Chút men tình năm tháng ấy chưa quên.*

(Giấc mơ nhỏ của tôi, thơ Trần Trung Đạo)

Hội An của tôi là những buổi chiều ngồi trước cửa nhà thơ Phạm Đình Nguyên ở Ngã Ba Tin Lành ngâm nga “ Dòng sông nào đưa người tình đi biệt” và nhìn các em nữ trung học Hội An đi học về trong cơn mưa.

*Em về phố Hội chiều mưa lớn  
Vóc ngọc ngà khoe dưới lụa hồng  
Ta như giọt nước mùa mưa đó  
Đã cuốn trôi về trăm nhánh sông.*

(Em về phố Hội, Trần Trung Đạo)

Tôi viết những dòng thơ đầu tiên khi còn ở trường Duy Xuyên và sáng tác nhiều hơn khi chuyển qua trường Trần Quý Cáp.

Nhưng thơ và cả văn cũng chỉ chia sẻ trong nhóm bạn bè gần gũi. Ngoại trừ vài vần thơ tình hiếm hoi như trên, phần lớn tôi viết từ nhiều góc cạnh của số phận con người và đất nước. Đơn giản vì tôi thương đất nước mình. Đòi tôi gian truân không khác gì đất nước. Từ thời thơ ấu ở quận Duy Xuyên tơi tữa đến bóng đa chùa Viên Giác Hội An, thơ văn tôi còn lại những dấu chân, những tiếng thì thầm của những người tôi quen và không quen, những hoàn cảnh tôi đã gặp, đã từng là nhân chứng.

Bạn bè văn nghệ chúng tôi hay gặp nhau trên căn gác của Nguyễn Xuân Tường, gần chùa Viên Giác. Tôi chỉ quen Tường sau khi chuyển sang trường Trần Quý Cáp nhưng thân nhau rất nhanh. Tường học giỏi, đàn hay, sáng tác nhạc, làm thơ, học cả lớp báo chí hàm thụ của tạp chí Phổ Thông. Thơ của Tường đăng nhiều nhất trên tạp chí Thứ Tư, ký bút hiệu Mặc Vũ. Tôi biết nhiều về báo chí cũng nhờ học ké các sách vở trong lớp hàm thụ của Tường và tập đàn từ cây đàn của Tường. Tường có đức tính rất tốt, tận tụy hy sinh cho bạn bè. Trong những ngày cùng khổ ở Sài Gòn, khi không còn nơi nào khác để trọ, tôi tìm đến Tường. Cậu ấy giới thiệu tôi dạy kèm ở nhà người bà cô ruột của cậu ta. Người đàn bà có tâm hồn bao dung như dòng sông Hằng đó sau thời gian ngắn đã trở thành mẹ nuôi của tôi.

Từ đó tôi không còn khó khăn về vật chất và cả tinh thần nữa. Mẹ người Kim Bồng nhưng trong các tác phẩm của mình, tôi thường gọi mẹ là Mẹ Hòa Hưng để phân biệt với Mẹ Duy Xuyên đã mất. Tôi hay chọc mẹ tôi cười nhất là trong những lần đánh bạc ăn gian với đám em trong ba ngày Tết. Mười năm sau khi rời Sài Gòn, tôi viết tặng mẹ bài thơ Đồi Cả Thiên Thu Tiếng Mẹ Cười. Mẹ rất thích bài thơ này. Anh Võ Tá Hân phổ bài thơ thành nhạc, nhiều ca sĩ hát nhưng ước mơ của mẹ là một ngày tôi sẽ về để hát mẹ nghe. Dĩ nhiên là tôi lại hứa như bao lần lần lỡ hẹn đã qua.



Ngoài giờ học ở trường Trần Quý Cáp và gặp gỡ một số bạn bè giới hạn, tôi chỉ ở chùa đọc sách. Sau ngày xây xong Trung Tâm Sinh Hoạt Thanh Niên, sư phụ tôi có ý định thành lập một thư viện nên thu thập rất nhiều sách. Ý định không thành, thầy đóng sách thành từng thùng và để dành trên lầu. Bên cạnh kinh điển là các tác phẩm văn học, kinh tế và rất nhiều sách chính trị. Tôi còn nhỏ nên công việc tôi làm mỗi ngày rất nhẹ nhàng không phải gánh nước tưới rau như các chú lớn tuổi. Những ngày không đi học, sau khi lau chùi bàn ghế trong giảng đường và quét lá đa một nửa sân chùa xong tôi thường dùng thời gian còn lại để đọc sách.

Trường Trần Quý Cáp không có trung tâm thi tú tài. Mùa hè 1972, học sinh các lớp đệ nhất trường Trần Quý Cáp chúng tôi lều chõng đi thi tú tài phần hai ở trung tâm Đà Nẵng. Chủ tịch hội đồng giám khảo là thầy Hoàng Trung, nguyên hiệu trưởng trường Trần Quý Cáp. Ngày công bố kết quả ở trường Nữ Trung Học Đà Nẵng, bác tôi từ bên Sơn Chà đạp xe qua để cùng tôi đi xem bảng. Tôi chỉ muốn đi một mình vì không muốn bác đau lòng nêu chẳng may tôi rớt. Bác nhất định cùng đi. Ngày dán kết quả, hẳn nhiên, là ngày vô cùng hồi hộp.

Sân trường Nữ Trung Học ngày đi coi bảng rộn tiếng cười nhưng cũng đầy nước mắt. Khi đến họ Trần, danh sách thi đậu chỉ có vài tên vần chữ T và chấm dứt. Không có tên tôi. Những tờ kết quả dán bên dưới thuộc về các bạn khác. Bác tôi mắt yếu không đọc được nhưng thấy tôi không nói gì, bác biết sự im lặng là một dấu hiệu không vui. Khi quá lo lắng, tôi quên nghĩ đến một điều vô lý, chẳng lẽ các họ bắt đầu với các vần U, V, X, Y ... đều rớt hết hay sao, nhất là rất nhiều người họ Võ và Vũ. Thì ra, người dán kết quả thấy phía dưới bạn khác chiếm, đã dán phần còn lại ở một bức tường khác khá xa. Tôi tìm ra và thấy tên mình trong đó. Bác tôi mắt yếu nhưng vẫn cố chen lẫn vào để chính mắt đọc tên tôi.

Tôi ôm chầm các bạn vắn T, V, nhảy nhót vui mừng, nhưng khi chợt nhìn lên, tôi thấy bác khóc. Với tâm hồn mộc mạc, bác không vuốt tóc hay nói một lời khen nhưng từ dòng nước mắt đang chảy trên đôi má nhăn nheo của cụ già Quảng Nam chất phác, tôi biết bác mừng lắm. Bác tôi ít nói. Khi buồn ông đi uống rượu. Tánh tình ông hiền hậu và rất dễ mềm lòng. Một lần tôi học lớp đệ ngũ ở Vĩnh Điện bác đạp xe từ Sơn Chà vào thăm. Dù trong giờ học nhưng bác nhất định không chờ. Nhân viên văn phòng đành đưa bác đến phòng học để gặp tôi. Bác đứng giữa lớp khóc ngon lành khi thấy tôi đang ngồi trong một góc phòng. Thầy cô và bạn học biết hoàn cảnh tôi nên không ai nói gì. Tôi rời lớp theo bác ra ngồi trên bậc tam cấp. Tôi dặn bác đừng khóc và cũng đừng vào thăm nữa, tôi sẽ bình an. Nói thế cho bác yên tâm mặc dù tôi không biết đời mình rồi sẽ ra sao. Thằng bé ốm yếu mười ba tuổi ngồi bên ông già Quảng Nam giữa một quê hương đang đong đưa trong cơn bão. Khi bác đạp xe ra về, nhìn theo chiếc lưng còm cõi của bác, lòng tôi se lại, tôi nhớ cha tôi vô cùng. Nhiều khi tôi thấy mình như những cọng lau bên bờ sông Thu, khi cong tuồng chừng sát đất nhưng rồi lại đứng lên và đi giữa cuộc đời.

Coi bảng Tú Tài xong, bác tôi hớn hờ tự đạp xe ra phà để về lại Sơn Chà. Sau này nghe bác kể tôi mới hiểu ra, bác khóc không phải chỉ vì mừng cho tôi đậu tú tài thôi nhưng còn nghĩ đến ba tôi, em trai kế của bác, đã qua đời vài năm trước đó. Ước mơ của ba tôi, người thợ dệt vải ở Duy Xuyên mong con mình đậu tú tài đã thành sự thật. Ông nội tôi có tám người con gồm cả trai lẫn gái nhưng không gia đình nào thành công trên đường học vấn. Các anh họ lớn tuổi của tôi, ra đi dù theo bên này hay bên kia đều không ai trở lại. Anh chết bên này sông Thu, em chết bên kia sông Thu. Tôi giận bác tôi nhiều chuyện trong gia đình nhưng từ hôm đó về sau tôi thương bác vô cùng. Đi bộ trên đường Hùng Vương ra bến xe Chợ Cồn để về Ngã Ba Huế, tôi muốn la lớn lên cho mọi người cùng biết tôi đang có một

niềm vui nhưng không còn một người thân nào trong gia đình để san sẻ.

Tôi quyết định đi Sài Gòn dù trước đó có thầy khuyên tôi nên ra Huế học. Tôi phải đi xa. Không gian nhỏ hẹp ở quê hương hay ở Huế dường như không đủ chỗ cho niềm u uất của tôi trang trải. Tôi về lại Duy Xuyên thăm mộ mẹ lần cuối trước ngày đi. Ngày xưa mỗi chiều đi học ở trường Tiểu học Xuyên Châu về tôi thường dừng lại ở đây. Cỏ hoang không mọc kịp để tôi nhổ. Hôm đó tôi về, ngôi mộ mẹ tôi đầy cỏ dại. Từ đó tôi ra Vĩnh Điện, Đà Nẵng rồi xuống Hội An trọ ở chùa Viên Giác, chẳng còn ai chăm sóc phần mộ mẹ. Phần lớn bà con đều đã tản cư ra Đà Nẵng. Trong xóm chỉ còn lại vài gia đình sống ngay giữa hai lần đạn, bám lấy ruộng vườn vì không biết đi đâu và cũng không biết lấy gì để sống nếu chạy ra ngoài Đà Nẵng. Tôi ngồi thật lâu bên mộ mẹ. Phía bên kia là Cầu Chim. Mùa hè, dòng nước Thu Bồn như nước mắt tôi sắp cạn. Ngôi nhà nhỏ của cha con tôi bị cháy rụi chỉ còn trơ trụ một nền đất. Tôi hứa với mẹ tôi mùa hè sang năm con sẽ trở về. Tôi tạm biệt ngôi làng nhỏ ra đi, hành trang của tôi không còn gì ngoài tình thương và khát vọng tự do.

Tôi là một trong những học sinh lớp đệ nhất cuối cùng rời Phố Hội thân yêu. Lý do, sau khi thi xong Tú Tài phần hai tôi bị bệnh nằm ở Đà Nẵng suốt mấy tuần. Tôi ở nhà một người cô để được cô chăm sóc. Một cô bé cùng quê có đôi mắt đen tròn mỗi chiều đến thăm tôi. Cô tôi nghi ngờ chúng tôi có tình ý gì. Tôi không có và cô bé cũng không. Chúng tôi lớn lên với nhau từ những ngày còn bé ở trong quê. Giống như bây giờ, hồi đó tôi đã thích lý sự những chuyện “trên trời dưới đất” nhưng cô bé dù không hiểu gì cũng kiên nhẫn ngồi nghe. Âm nhạc cũng thế. Những bài hát tôi hay hát thời đó như Thiên Thai, Thu Hát Cho Người đài phát thanh Đà Nẵng thường không phát nhưng cô bé nghe tôi hát riết cũng quen tai. Một tình cảm nhẹ nhàng bàng bạc như khói sương trong cả nhiều năm sau đó. Những năm

học đại học ở Sài Gòn, mùa hè nào tôi cũng về Đà Nẵng. Cô bé rất vui mỗi khi thấy tôi về và tôi cũng nghe như có tiếng chim hót trong lòng mỗi lượt về thăm, cho đến một ngày hè 1981, cánh chim nhỏ bay qua bên kia biển rộng, chưa về.

Khi khỏe ra, tôi vào Hội An dọn dẹp sách vở, đánh lễ thầy trụ trì và chào các chú trong chùa để ra đi. Thầy trụ trì cho tôi một ít tiền để đi đường nhưng không nói gì thêm nhiều. Cuối tháng Tám và mùa thu sắp sửa trở về. Trong tiếng lá đa xào xạc tôi tự mở cánh cửa để ra đi âm thầm như khi tôi đến. Không một nụ cười hứa hẹn quay về và cũng không một giọt nước mắt khóc chia tay. Như Nguyễn Bính tả trong Những bóng người trên sân ga, tôi “một mình làm cả cuộc phân ly”. Không ai bà con ruột thịt với tôi. Tôi không phải là một chú tiêu, một tăng sĩ, một đệ tử xuất gia của sư phụ mà chỉ là đứa trẻ mồ côi trợ học. Số phận của tôi không khác gì số phận của hàng triệu đứa trẻ bất hạnh trên đất nước Việt Nam thời đó. Nhưng tôi tin, tôi đã học được rất nhiều và thay đổi rất nhiều sau thời gian ở chùa Viên Giác. Tôi hiểu bao dung tha thứ là điều cần thiết nhưng quan trọng hơn phải biết bao dung tha thứ cho chính mình trước.

Những năm ở chùa Viên Giác đã làm dịu con phần nộ trong lòng một đứa bé bị chiến tranh tàn phá, hủy diệt gần như tất cả những gì yêu quý nhất. Lời dạy “Hãy thấp đuốc lên mà đi” của Đức Phật đã ảnh hưởng đến nhân sinh quan và thế giới quan của tôi. Con người ai cũng có thể dẫm dôi lần bị té ngã nhưng phải biết buông xả, đứng dậy và tiếp tục đi. Tôi đã đứng dậy, đã đi, đã sống sót qua nhiều thử thách. Tháng Hai vừa qua, đứng trước tảng đá nơi Đức Phật có thể đã ngồi giảng bài pháp đầu tiên bên Vườn Lộc Uyển, tôi xúc động và cảm thấy mình như chiếc lá từ hơn hai ngàn năm trăm năm trước vừa rơi về cội. Chiếc lá đa chùa Viên Giác Hội An, chiếc lá bồ đề ở Vườn Lộc Uyển Sarnath hay giọt nước sông Hằng Varanasi chỉ là một, một tâm hồn, còn và mất, ra đi và lại trở về. Khi chuyến

xe rời Lộc Uyển ra phi trường Varanasi, tôi ngoái đầu nhìn lại và thầm thưa nhỏ trong lòng “Con cảm ơn đức Bổn Sư”.

Cuối tháng Tám 1972, các bạn đi du học đã đi rồi, các bạn đi Sài Gòn học đã đi rồi và cả các bạn đi học ở Huế cũng đã đi rồi. Thành phố vốn đã vắng lại càng vắng hơn. Tôi đi ngang qua trường Trần Quý Cáp. Mùa hè sắp hết. Hoa phượng đỏ đang tàn. Thầy cô chưa trở lại. Từ nay Trung học Trần Quý Cáp không còn là trường học mà là kho tàng của tuổi trẻ chúng tôi. Bàn ghế, học tử, bảng đen, những câu thơ viết vội trên tường mãi mãi sẽ là chứng tích. Tôi ra đi mang theo hình ảnh thầy cô và rất nhiều điều đáng nhớ nhưng không thể nào viết hết ra đây. Những lời dạy dỗ của các thầy, các cô là nhựa nguyên, nhựa luyện cho cây đời tôi xanh lá. Những năm sau đó, vào Sài Gòn và rồi ra nước ngoài, dù học thêm ở nhiều trường lớn hơn, dù ngồi trong những giảng đường khang trang hiện đại hơn, dù học với những giáo sư tên tuổi hơn, một điều tôi luôn ghi khắc trong lòng, ánh sáng rực rỡ của ngọn đèn đại học Mỹ đã được thấp lên từ những cây diêm rất nhỏ ở Trung học Duy Xuyên, Trung học Trần Quý Cáp ngày xưa.

Nếu định nghĩa giáo dục là những gì còn lại sau khi quên hết, những gì còn lại trong tôi không phải là những nguyên tắc máy móc, những công thức khô khan mà là những bài giảng công dân giáo dục nhẹ nhàng nhưng cần thiết của thầy cô, những khát vọng và ước mơ tuổi trẻ mà tôi nung nấu dưới mái ngói đơn sơ của ngôi trường mẹ, Trung học Trần Quý Cáp Hội An.

### **Trần Trung Đạo**

(Viết cho đặc san Trường Tôi kỷ niệm 60 năm thành lập TH Trần Quý Cáp, Hội An 1952-2012)

Trích thơ:

HUỶNH ÁI TÔNG

**Đổi cả thiên thu tiếng mẹ cười**

*Nhấc chiếc phone lên bỗng lặng người  
Tiếng ai như tiếng lá thu rơi  
Mười năm mẹ nhỉ, mười năm lẻ  
Chỉ biết âm thầm thương nhớ thôi*

*Buổi ấy con đi chẳng hẹn thề  
Ngựa rừng xưa lạc dấu sơn khê  
Mười năm tóc mẹ màu tang trắng  
Trắng cả lòng con lúc nghĩ về*

*Mẹ vẫn ngồi đan một nỗi buồn  
Bên đời gió tạt với mưa tuôn  
Con đi góp lá nghìn phương lại  
Đốt lửa cho đời tan khói sương*

*Tiếng mẹ nghe như tiếng nghẹn ngào  
Tiếng Người hay chỉ tiếng chiêm bao  
Mẹ xa xôi quá làm sao vói  
Biết đến bao giờ trông thấy nhau*

*Đừng khóc mẹ ơi hãy ráng chờ  
Ngậm ngùi con sẽ dấu trong thơ  
Đau thương con viết vào trong lá  
Hơi ấm con tìm trong giấc mơ*

*Nhấc chiếc phone lên bỗng lặng người  
Giọng buồn hơn cả tiếng mưa rơi  
Vì mà tôi đổi thời gian được  
Đổi cả thiên thu tiếng mẹ cười.*

**My life for my mom's laughter**  
(Version translated by Poet THANH THANH)

*PICKING up the handset I was stunned with surprise:  
Whose voice as light as falling leaves in cold skies?  
Isn't it ten years, ten years and over, dear mother,  
Just in silence to miss and long for one another?*

*I left without any promises or pledges that day:  
The old wild horse from its forest-land went astray.  
Ten years for Mom's hair to turn mourning white,  
And mourning-like my soul also in such a plight.*

*You've still been sitting there weaving your pain  
By an existence of slapping wind and beating rain.  
I've set off to set up from all directions a pyre  
In order to disperse the mist for life lighting a fire.*

*Your voice was broken off, you choked up, I found;  
Mom's endearing words or mere in-reverie sound?  
You are too far, how could I reach out for you?  
And when could we meeting again look forward to ?*

*Do not cry, my dear mother, and continue to await.  
All my grief I will hide in the rhymes I create.  
Of all my sorrow I will write reams and reams,  
And find your warmth my warmth in my dreams.*

*As I picked up the handset how astounded was I  
To hear my mom's voice sadder than the rainy sky!  
Should I be able to give up Man's time in hereafter,  
I would offer mine to recover my mom's laughter.*

**Mille Automnes En Échange d'Un Rire De Ma Mère**  
(Traduit en français par Nguyễn Đắc Khoa)

*Combien je suis stupéfait au moment où je décroche le téléphone!*

*A`qui est cette voix aussi légère qu'une chute des feuilles jaunes.*

*Il y a dix ans , dix ans et plus, n'est - ce pas Maman ?*

*Que nous avons vécu seulement dans l'angoisse et l'éloignement en silence.*

*Ce jour, sans faire aucune promesse je suis parti.*

*Le vieux cheval sauvage s'est égaré dans des montagnes et des prairies.*

*Dans dix ans, se sont tournés en un blanc de deuil tous tes cheveux.*

*En y pensant, je porte dans mon coeur ce deuil malheureux.*

*Tu t'assois toujours là-bas avec un coeur attristant*

*A` côté d'une vie où il fait du vent violent, la pluie battante*

*Je vais ramasser les feuilles éparpillées à tous les vents  
Pour faire un feu qui peut disperser toute la brume de  
cette existence.*

*J'ai trouvé que ta voix est étouffée par l'émotion.*

*Est -ce bien ta propre voix ou tout simplement celle en songe ?*

*Comment pouvais -je t'atteindre depuis que tu as été très loin de moi.*

*Je ne sais pas jusqu'a` quand nous pouvons nous voir.*

*Oh ! Maman , ne pleure plus et fais un effort pour attendre avec patience*

*Dans les vers que je fais je cacherai toutes nos peines.*

*Sur les feuilles de papier j'écrirai toutes nos douleurs*



*Et dans mes songes je trouverai notre chaleur.*

*En décrochant le téléphone je suis extrêmement surpris.  
La voix de ma Mère est plus triste que le crépitement de la pluie.*

*Si jamais j'avais le pouvoir de changer le temps  
Contre le rire de ma Mère j'échangerais tous les mille ans.*

### **Đêm ngồi nghe tiếng chim trên biển**

*Đêm ngồi nghe tiếng chim trên biển  
Chợt nhớ ngày ra cửa Vũng Tàu  
Một cánh chim chiều theo đưa tiễn  
Vô tình ... cũng thấy xót xa đau*

*Đừng theo, chim nhỏ, đừng theo nữa  
Rồi sẽ như ta lạc lối về  
Ta như ngựa bỏ đời hoang dã  
Quay nhìn mờ mịt dấu sơn khê*

*Từ nay cánh hạt vàng xa khuất  
Chân trời kỷ niệm trắng mênh mông  
Xung quanh chỉ một màu mây nước  
Cách một trùng dương, vạn nỗi lòng*

*Bỗng dung ta mộng làm mây trắng  
Rớt xuống quê hương những giọt sầu  
Đêm nay mẹ có ngồi than khóc  
Nước mắt xin làm mây trắng bay*

*Đêm ngồi nghe tiếng chim trên biển  
Như tiếng thu xưa thổi lá vàng  
Lòng ta mấy độ vàng như lá  
Từ buổi xa người trên bến sông*

*Ở đây ta sống đời khinh bạc  
Sớm tối đi về một cõi riêng  
Cả một sơn hà ta nở bỏ  
Sá gì chỉ một trái tim em ...*

**Bao giờ nhĩ tôi về thăm xứ Quảng**

*Bao giờ nhĩ tôi về thăm xứ Quảng  
Mười năm dài mộ mẹ chẳng ai trông  
Cỏ có cao hơn nỗi nhớ trong lòng  
Đất có lạnh hơn mùa đông Bắc Mỹ*

*Hải Vân đứng ngậm ngùi bao thế kỷ  
Chảy về đâu lai láng nước Thu Bồn  
Thuở học trò tôi hay đứng ven sông  
Nghe nước vỗ dưới chân cầu Vĩnh Điện*

*Còn chẳng nhĩ những con đường kỷ niệm  
Những bạn bè dẫm đũa lạc nơi đâu  
Tóc chưa xanh mà đã vội hoen màu  
Thời ly loạn tìm nhau trong ký ức*

*Cho tôi ghé thăm trường Trần Quý Cáp  
Những màu rêu gạch ngói cũ còn chẳng  
Bài thơ xưa còn đọng dấu bên thềm  
Tôi vẫn viết nhưng thơ buồn hơn trước*

*Đường Phố Hội chưa mưa đà ngập nước  
Những căn nhà lụp xụp nối vai nhau  
Đình Cẩm Phô, Khu Khổng Miếu, Chùa Cầu  
Tên nghe lạ nhưng vô cùng tha thiết*

*Cho tôi ghé bến xe đò Nam Phước  
Lần cuối cùng em đến tiễn tôi đi  
Giờ chia tay sao chẳng nói năng gì*

*Nghìn năm để mây buồn vương trong mắt*

*Bao giờ nhĩ tôi về thăm Núi Quế  
Đứng bên cầu Chợ Đụn nước trôi xuôi  
Mùa sim lên tím rục cả lưng đồi  
Hương ngậy ngát tôi mộng thành thi sĩ*

*Ai đứng đó bên kia bờ Giao Thủy  
Khăn lụa vàng còn chít ở ngang vai  
Nghiep tâm tơ khuya sớm vẫn đeo hoài  
Nghề canh cửi chắc còn nhiều cực khổ*

*Trái tim tôi có một dòng máu đỏ  
Sẽ một ngày chảy đến tận Cầu Lâu  
Nước sông Thu dù lụt lội đục ngầu  
Nghe vẫn ngọt như bòn bon Đại Lộc*

*Bao giờ nhĩ tôi trở về Đà Nẵng  
Nghe ngàn khơi thổi lạnh xuống sông Hàn  
Bến Bạch Đằng còn những chuyến đò ngang  
Ngày hai buổi nối cầu qua An Hải*

*Em Trường Nữ có bao giờ trở lại  
Thả tơ tình trên chọc đám con trai  
Đường Hùng Vương thuở ấy rất là dài  
Sao quá ngắn trong những chiều chung bước*

*Mây có trắng trên đỉnh chùa Non Nước  
Mưa có buồn giăng kín núi Tiên Sa  
Về chưa em sương phủ xuống Sơn Chà  
Còn chẳng nhĩ dấu chân tình trên cát*

*Tôi một dạo hay ôm đàn đứng hát  
Bài ca buồn tiếng quốc vọng đêm khuya  
Quảng Nam ơi khúc ruột đã chia lìa*

HUỶNH ÁI TÔNG

*Chiều viễn xứ ngâm ngùi cho non nước*

*Tôi đã bảo thơ tôi buồn hơn trước  
Đời lưu vong chưa hẹn buổi quay về  
Câu hỏi này chỉ hỏi để tôi nghe  
Bao giờ nhỉ tôi về thăm xứ Quảng.*

**Nhớ Cây đa chùa Viên Giác**

*Tôi chưa kịp trở về thăm Viên Giác  
Mười hai năm bèo dạt bến sông đời  
Cây đa cũ chắc đã già hơn trước  
Biết có còn rụng lá xuống sân tôi*

*Đời lưu lạc tôi đi hoài không nghĩ  
Để niềm đau chảy suốt những mùa thu  
Thời thơ ấu cây đa già tri kỷ  
Vẫn còn đây trong ký ức xa mù*

*Tôi khổ cực từ khi cha mất sớm  
Nên bà con, thân thuộc cũng xa dần  
Khi tôi khóc, đã đau từng cuống lá  
Khi tôi cười, xào xạc tiếng quen thân*

*Đa làm mẹ vỗ về tôi giấc ngủ  
Đa làm cha che mát những trưa hè  
Đa làm bạn quây quần khi rảnh rỗi  
Đa làm người chơn thật chẳng khen chê*

*Mỗi buổi sáng tôi một mình ôm chổi  
Quét lá vàng như quét nỗi cô đơn  
Lá vẫn rụng khi mỗi mùa thu tới  
Nhu đời tôi tiếp nối chuyện đau buồn*

*Chùa thanh tịnh chẳng dung hồn lữ thứ  
Một chiều thu tôi lạy Phật ra đi  
Bỏ lại tiếng chuông chùa vang khuya sớm  
Cây đa già đứng lặng khóc chia ly*

*Đường tôi qua đã không còn bóng mát  
Ngày nhọc nhằn mưa lũ xuống đêm khuya  
Đã ở lại âm thầm ru khúc hát  
Ngậm ngùi buồn theo mỗi tiếng chuông chiều*

*Đa thân mến dấu có vàng thương nhớ  
Cũng xin đừng gục xuống dưới sân tôi  
Xin có đứng để chờ nghe tôi kể  
Chuyện trăm luân của một kiếp con người*

*Tôi sẽ đến ngôi chùa xưa Viên Giác  
Nhặt mảnh đời rơi rớt ở đâu đây  
Ôi thằng bé nghèo nàn xưa đã lớn  
Đi làm người du thực ở phương tây*

*Tôi viết nốt những bài thơ dang dở  
Vá tình người rách nát thuở hoa niên  
Đã sẽ hát bài đồng dao muôn thuở  
Nhạc thu buồn nước mắt chảy trong đêm.*

### **Người lính già vừa chết đêm qua**

*Người lính già Việt Nam  
Vừa mới chết đêm qua  
Trên đường phố San Jose bụi bặm  
Anh đã đi bao nhiêu nghìn dặm  
Đến nơi đây chỉ để chết âm thầm  
Không một phát súng chào  
Không cả một người thân  
Không ai nói với anh một lời tiễn biệt.*

HUỶNH ÁI TÔNG

Người lính già Việt Nam  
Như con thú hoang lạc loài  
Trên freeway nhộn nhịp  
Một tiếng rên thảng thốt chày trong mưa  
Một chiếc lá cuốn đi theo cơn gió cuối mùa  
Một tiếng nấc rã rời trong đêm vắng.

Vợ anh đâu?  
Sao không về đây vuốt mắt  
Con anh đâu?  
Sao không đến vấn khăn tang  
Anh ra đi như anh đến  
Rất vội vàng  
Chẳng còn ai trên đời để khóc.

Nhân loại văn minh có nhiều cách sống  
Nhưng đồng bào tôi có những kiểu chết rất lạ đời  
Người vợ mang thai  
Ôm lấy chồng cùng nhảy xuống biển khơi  
Để khỏi phải rơi vào tay giặc Thái  
Cho sóng biển Đông nghìn năm còn ru mãi  
Một bài ca chung thủy vọng về Nam  
Để mỗi sớm chiều khi thủy triều dâng  
Tổ quốc sẽ được bồi thêm  
Bằng máu anh thịt chị.

Có những bà mẹ nửa đêm thức dậy  
Đi bán máu mình mua gạo nuôi con  
Đường về chưa tới đầu thôn  
Bà gục chết không kịp nhìn mặt con lần cuối  
Đứa con út cũng chết dần trong cơn đói  
Miệng còn thì thào hai tiếng “Mẹ ơi !”  
Những giọt máu tươi đã giết chết hai người  
Sẽ đọng lại trong nghìn trang lịch sử

*Cho nước sông Hồng bao giờ cũng đỏ  
Như màu máu Mẹ Việt Nam.*

*Đêm qua thêm một đứa con  
Vừa mới chết trên đường phố San Jose nhận nhịp  
Anh không chết ở Hạ Lào, Bình Long, Cửa Việt  
Anh không chết ở Hàm Tân, Suối Máu, Hoàng Liên Sơn  
Chết ở đây đất lạ sẽ thêm buồn  
Trên mộ bia anh thêm một dòng chữ Mỹ*

*Một người Việt Nam sinh nhằm thế kỷ  
Và chết cũng nhằm nơi  
Đêm nay bên kia bờ trái đất xa xôi  
Quê hương anh vẫn còn chìm trong lửa đỏ.*

*Tôi gởi anh đôi dòng thơ  
Từ trái tim của một thằng em nhỏ  
Cũng lạc loài lưu lạc như anh  
Chúng ta, hai chiếc lá chung cành  
Bay phơ phất trước từng cơn bão tố  
Ngủ đi anh bình yên nơi chín suối  
Đau thương này em sẽ viết thay anh.*

Trong bài *Trần Trung Đạo, tiếng vọng từ bên kia đại dương*,  
Đỗ Trường từ Đức quốc đã viết:

*“Tôi đồng ý với nhà phê bình Lương Trung Thư, khi anh cho rằng “Thơ Trần Trung Đạo, không có gì mới, nếu như không muốn nói là rất cũ”. Quia thật như vậy, thơ Trần Trung Đạo không những cũ về thể loại, mà từ ngữ cũng không mới. Nhưng do cách sử dụng ngôn từ của anh rất tài tình, nên thơ anh rất gần, dễ hiểu, dễ thuộc và giàu nhạc tính. Cũng như nhà thơ Trần Mạnh Hảo, thơ của anh được nhiều nhạc sỹ phổ nhạc, và hát rất hay. Rất tiếc, dù các nhạc sỹ rất tài hoa nhưng dường*

## HUỶNH ÁI TÔNG

*như chưa chuyển tải hết hồn cốt của bài thơ vào nhạc, nên nó theo một chiều hướng khác.*

*Mấy năm gần đây, nhà thơ Trần Trung Đạo chuyển sang viết cả văn xuôi, tâm bút và tiểu luận. Là nhà thơ nên tâm bút của anh phảng phất chất thơ trong đó, giàu hình tượng, lay động lòng người. Tiểu luận của anh sắc mà không khô. Nhiều lúc tôi cứ nghĩ, ông nhà thơ này cả ngày đi làm ở hãng xưởng, không hiểu thời gian, sức lực đâu mà ông ấy cày ra nhiều thứ thế.”*

Tài liệu tham khảo:

- Trần Trung Đạo Web: [viengiac.de](http://viengiac.de)
- Phố cổ Hội An và những ngôi trường cũ Web: [trantrungdao.com](http://trantrungdao.com)



**16. Vĩnh Hảo**



**Vĩnh Hảo - Nguyễn-Phúc Vĩnh Hảo**

Nhà văn Vĩnh Hảo tên thật là Nguyễn Phúc Vĩnh Hảo sinh ngày 30-11-1958 tại Nha Trang, Khánh Hòa, thân phụ là nhà thơ Bửu Đào Ái Mỹ quê ở Vỹ Dạ, Phú Vang, Thừa Thiên, thân mẫu là nhà thơ Trinh Tiên (Tâm Tấn) quê ở Thạch Thang, Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam.

Thuở nhỏ học ở các trường Âu Việt, Sinh Trung, Hóa Khánh, Trung học Võ Tánh tại Nha Trang, Bồ Đề tại Hội An, Long Tuyền Phật Học Viện tại Quảng Nam

Từ năm 1980-1984, theo học tại Quảng Hương Già Lam, Viện Phật học Vạn Hạnh.

Năm 1985, ông bị bắt đưa đi cải tạo tại trại Cải Tạo Lao Động K4 thuộc Long Khánh, tỉnh Đồng Nai vì tham gia tổ chức Phật giáo có âm mưu lật đổ nhà cầm quyền Cộng sản Việt Nam, trong đó có Hòa Thượng Thích Đức Nhuận, Thượng Tọa Trí Siêu thế danh Lê Mạnh Thát, Tuệ Sỹ...

## HUỶNH ÁI TÔNG

Năm 1987, do bạo bệnh ông được tạm tha.

Sau khi được tạm tha, Vĩnh Hảo vượt biên, đến trại tị nạn Songkhla, Thái Lan vào 31 tháng 3 năm 1987, đến tháng 5 thì chuyển đến trại Panat Nikhom, sống ở đó cho đến đúng

Ngày sinh nhật 30-11-1987, ông lên máy bay, chuyển qua trại tị nạn ở Bataan, Philippines. Tại đây, như những người tị nạn khác, ông học thêm Anh ngữ và đời sống Mỹ.

Ngày 28 tháng 8 năm 1988, ông đáp máy bay đến Hoa Kỳ định cư tại Virginia, theo học tại Northern Virginia Community (College).

Năm 1988, ông đang ở Mỹ, tòa án của nhà cầm quyền Cộng sản Việt Nam xử khiếm diện, ông bị kết án 20 năm lao động khổ sai. Hòa Thượng Thích Đức Nhuận, Thượng Tọa Thích Trí Siêu, Thích Tuệ Sỹ bị án tử hình.

Từ tháng 8 năm 1991, ông dời cư qua California, theo học tại Los Valley College.

Vĩnh Hảo khởi sự viết văn từ năm 1976, nhưng cho đến năm 1989, tác phẩm *Mẹ, Quê Hương và Nước Mắt* mới được ấn hành.

Ông đã cộng tác với các báo, tạp chí *Khởi Hành, Làng Văn, Văn Học, Thư Quán Bản Thảo, Phật Giáo Hải Ngoại, Phật Giáo Việt Nam, Thế Kỷ 21, Viên Giác, Chân Nguyên, Người Việt, Việt Báo...*

Năm 1994, Vĩnh Hảo làm Tổng Thư Ký tạp chí *Phật Giáo Hải Ngoại*, tại Hoa Kỳ.

## VĂN HỌC VIỆT NAM CẬN VÀ HIỆN ĐẠI III

Năm 2006, chủ trương tạp chí *Phương Trời Cao Rộng*, đến năm 2008 tạp chí này bị đình bản vì lý do tài chính.

Từ tháng 5 năm 2009, làm chủ bút báo *Chánh Pháp*.

Tác phẩm:

- *Mẹ, Quê Hương và Nước Mắt* (truyện ngắn, 1989)
- *Núi Xanh Mây Hồng* (truyện vừa, 1991)
- *Biển Đồi Muôn Thuở* (truyện ngắn, 1992)
- *Thiên Thần Quét Lá* (truyện ngắn, 1993)
- *Phương Trời Cao Rộng* (truyện dài, 1993)
- *Sân Trước Cảnh Mai* (tùy bút, 1994)
- *Bụi Đường* (truyện dài, 1995)
- *Chạnh Lòng Tiếng Thơ Rơi* (thơ, 1996)
- *Ngõ Thoát* (truyện dài, 1996)
- *Cởi Trói* (truyện dài, tập 1 & 2, 1997)
- *Con Đường Ngược Dòng* (tùy bút, 1998)
- *Giấc Mơ và Huyền Thoại* (truyện ngắn, 2001)

Trích văn:

### Những ván cờ

(Viết tặng Th. Tâm Quang)



Đánh cờ tướng là một trò tiêu khiển thú vị lắm. Dàn binh bố trận, đưa quân mình sang xâm lấn nước người, đánh cho tan tác đội ngũ của đối phương, đánh cho tướng địch phải chấp tay đầu hàng. Vừa công vừa thủ, tiền quân hậu quân phối hợp chặt chẽ, chặn đánh quân thù trên từng tấc đất. Lúc thì xe pháo công thành, khi thì tốt ngựa bắt tướng; lúc thì thương tiếc quân sĩ, bảo vệ cả con tốt mọn, khi thì thí mạng bỏ cả xe tượng để giữ lấy chủ soái tối cao. Chẳng lúc nào là không thú vị.

Nhưng thú nhất là khi thắng. Vì thắng thì có thể vỗ đùi đánh đét một cái để tự ban thưởng sách lược chinh đông chinh tây tài ba của mình. Ngoài ra, còn là để mục kích cái đau khổ của kẻ đại bại. Còn thua ư? Ô, quê lắm. Hai khóe miệng tự nhiên chảy xệ xuống, không sao nhích lên nổi. Nhưng cũng phải ráng cười, vì không cười thì có vẻ như muốn mặc nhiên thừa nhận mình dở mà cũng là tự công nhận cái tài giỏi của thằng khi đối phương đáng ghét đang cười hí hửng ngay trước mặt. Nếu không cười gượng được thì cũng nói đôi lời vớt vát, chẳng hạn "tại tui sơ hờ để chết mất con xe" hoặc, "tại tao lo tấn công quá nên quên thủ con tướng". Cười không nổi, nói không được, im lặng cũng chẳng xong thì chỉ có nước xách bàn cờ mà đập cho đối phương một trận. Anh rượt em, cha đuổi con có khi cũng chỉ vì thua một ván cờ (làm như thể đánh cờ với anh với cha thì phải làm bộ thua hoài vậy!). Sự thắng bại trong một bàn cờ có thể làm thay đổi nhiều thứ.

Tôi không phải là kẻ đánh cờ tướng chuyên nghiệp. Tôi chưa hề bỏ công để học cờ thế. Tôi biết đánh cờ, vậy thôi. Nhưng, có thể nói là do đánh cờ nhiều năm mà tôi có chút kinh nghiệm trong thế công cũng như thế thủ để bày được những ván cờ không mấy tệ. Đánh với kẻ cao tay thì dù thắng hay bại tôi cũng học được những nước hay; còn đánh với kẻ thấp cờ, tôi có được cơ hội để thí nghiệm những nước cờ táo bạo mà tôi chưa dám áp dụng với kẻ ngang cơ hay trên cơ mình. Nhưng trong suốt mười mấy năm, kể từ khi bắt đầu tập đánh cờ — lúc mười tuổi — chỉ có hai lần đấu cờ làm tôi nhớ đời. Hai lần đó đều là những bài học ý nghĩa và thú vị cho tôi. Những bài học

này không nằm trong thế cờ mà nằm ở cái tâm. Đứng, cái tâm của người đánh cờ.

Lần thứ nhất xảy ra vào năm tôi hai mươi hai tuổi. Đối thủ của tôi — phải sòng phẳng mà gọi như vậy — là một vị Thượng tọa lãnh đạo giáo hội Phật giáo có tiếng tăm. Trong khi chờ đợi thầy tôi (đi vắng chưa về), ông bảo tôi bày cờ ra. Nghe danh ông, tôi đã thấy *khó* rồi, nói chi dùng trí mà đấu với ông, dù chỉ là qua những quân cờ. Nhưng đánh thì cứ phải đánh. Trận địa, nếu không bày thì thôi, bày thì phải đánh và đánh thì phải đánh để thắng, không thể nương tay. Vài nước dọ dẫm, tôi lấy được tự tin rồi tấn công tới tấp. Quân tôi ồ ạt sang sông, bắt con tốt, chụp con xe, phá đại pháo, không chừa một mạng. Thành không cung trống, quân tôi ba mặt vây kín, bắt bí tướng già trong tướng phủ. Ông cười vang, khen rằng: "Khá lắm, khá lắm!" rồi bày ván khác. Tôi tự hỏi: "Sao lại có thể dễ dàng như vậy? Nghe nói ông là một trong các vua cờ mà... hay là ông thả mình ván đầu?" Nghĩ vậy, tôi dè dặt và bắt đầu lưu ý cách đánh của ông. Nước cờ của ông thật là kỳ quái. Mỗi con cờ mang cả sức mạnh của sự im lặng chịu đựng, con trước con sau hòa hợp nhịp nhàng trong một khối đồng nhất nhưng lại đa dạng, biến hóa. Ông dụng cờ trong thế thủ, nhưng thế thủ đó lại chính là thế công, chặt chẽ, kỳ bí, lúc ẩn lúc hiện, khi tấn khi thoái, không nước nào mà không chứa đựng tiềm lực của sự chinh phục, cảm hóa. Thế đi của ông như nước chảy, như mây trôi, trong khi lối đánh của tôi như lửa chụp, như núi đổ. Chận bắt, phủ đầu, tôi đuổi theo ông như cọp vô rông. Ông ung dung tự tại đưa đi những quân cờ khoáng đạt, bao dung; tôi hùng hổ, háo thắng đẩy tới những tinh binh hung tợn. Và cuối cùng, tôi lại thắng; thắng một cách không ngờ; thắng trong sự ngỡ ngàng, kinh dị. Tôi muốn nhìn lại thế cờ tàn trước mặt nhưng ông đưa tay xóa đi và nói: "Khá lắm, con lại thắng thầy rồi!" Nhưng, không thấy có dấu hiệu gì trên nét mặt ông cho thấy ông bị thua hai ván. Mắt ông sáng lên và ông buông một tràng cười sáng khoái y như khi người ta vừa làm được một điều gì đặc ý trên đời. Tôi lui về phòng riêng mà thất thần, giao động.

Không, tôi không thắng gì cả. Tôi như một đầu thủ quyền anh đấm vào hư không những cú đấm thôi sơn cực mạnh; và những cú đấm không có đối tượng đón nhận đó chỉ làm cho kẻ đấm thêm mệt nhọc, khó thở mà thôi. Không thể đón bắt được hư không; không thể thắng được sự tịch lặng bằng những âm thanh thịnh nộ; không thể chinh phục được cái không bao la bằng cái có nhỏ mọn. Và, không thể thắng được một cái tâm rộng, sáng.

Tôi hầu như bỏ cờ tướng từ lúc đó. Nhưng bốn năm sau, ở trong tù, thời giờ rộng rãi, tôi bắt đầu đánh cờ lại cho khuây khỏa. Trong phòng giam hơn sáu mươi người, tôi không gặp tay cờ nào ngang sức. Tôi chịu khó đánh cờ với cả những người mới tập chơi và đôi khi tôi thua họ mà lòng tôi vẫn hững hờ như không. Một năm sau, tôi mới gặp được đối thủ của tôi. Và đây chính là lần đầu cờ thứ hai mà tôi nhớ mãi trong đời.

Ông ta ở vào tuổi bốn tám hay bốn chín (có người đoán là trên năm mươi), nhưng trông mặt thì còn trẻ lắm. Ông bị giam ở phòng 6, bị các bạn cùng phòng trù mèn đánh cho một trận vì tội làm ăng-ten, tức là tội làm công việc báo cáo mọi sinh hoạt của phòng giam cho cán bộ trại. Lá bài ăng-ten bị lộ ở phòng 6, ông được cán bộ chuyển qua phòng 7 chúng tôi. Sự liên lạc qua lại giữa phòng 6 và phòng 7 rất dễ dàng, vì vậy, phòng chúng tôi nhận ra nhanh chóng tín hiệu của một cây ăng-ten mới. Ông được đón chào và tiếp xử một cách không mấy thân thiện cũng vì lẽ đó. Tuy nhiên, ông cũng tỏ ra là kẻ khoe khoang, khoác lác ngay từ những ngày đầu mới nhập phòng nên được đặt cho biệt danh là ông Bô (cái miệng nói bô bô) chứ tên thật của ông là Dự. Ngoài biệt danh Bô, hai yếu tố khác làm nổi bật cá tính của ông là: thứ nhất, sĩ quan Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, chức vụ thiếu tá, binh chủng không rõ ràng (lúc thì Thủy quân lục chiến, lúc thì Pháo binh, lúc thì Bộ binh, chẳng biết đâu mà mò); thứ hai, vô địch cờ tướng của trại giam B5, Biên Hòa. Ông có là vô địch cờ tướng của trại giam hay không thì phòng 7 này cũng chưa xác định được vì ông mới vào đây lần đầu; còn ông có là sĩ quan thứ thiệt hay không thì chỉ có cán bộ

trại giam mới rõ mà thôi. Tôi thì nhận thấy mấy anh sĩ quan Cộng Hòa thực sự thì ít khi nào đi rao với bạn đồng phòng rằng mình là sĩ quan cả, trừ khi gặp kẻ tâm đầu ý hợp. Cho nên chuyện ông là sĩ quan này nọ, xuất thân từ đâu, chẳng làm tôi quan tâm lắm. Nhưng chính cái đại danh "vô địch cờ tướng của trại B5" đã cho tôi chút hứng thú để lưu ý tới ông ta. Một cái gì đó ngủ yên trong tôi bị đánh thức dậy.

Trong vòng mấy ngày đầu tiên vào phòng, ông Dục đã dò hỏi ngay những ai là người cao cờ nhất phòng. Người ta nói chỉ có vài cao thủ thôi, trong đó có tôi. Ông đã tìm được đủ cơ hội để ra chiêu dẫn dắt những cao thủ đó và cũng đã chứng tỏ cái chức vô địch cờ tướng của ông không phải là ngoa cho lắm. Nhưng ông và tôi vẫn chưa có dịp đấu cờ với nhau. Trong khi tôi đang đánh cờ với người khác, thỉnh thoảng ông đến gần, im lặng quan sát. Tôi chỉ ngang cờ với những kẻ thấp nhất mà ông chấp cả xe pháo ngựa — có lẽ đó là nhận xét của ông khiến ông chưa có ý rủ tôi đấu cờ. Những tay cao cờ ít khi chịu hạ mình hay tốn thì giờ để đánh với kẻ mới tập chơi vì làm như vậy sẽ hư nước cờ. Tuy vậy, những người trong phòng vẫn cứ thừa nhận tôi là một cao thủ. Điều này khiến cho nhà vô địch hiếu kỳ, háo hức muốn đọ trận với tôi. Tôi bắt được cái nôn nả, bồn chồn của ông trong nhiều ngày. Ông nghĩ là tôi sẽ như những tay chơi cờ khác: ước mong được tiếp cờ với một vô địch (để học hỏi thêm hoặc nếu may mắn, biết đâu lại đoạt giải vô địch), nên ông chịu khó chờ tôi. Nhưng phần tôi, tôi biết sẽ có lúc ông tự mở lời thách đấu với tôi. Và tôi cứ chờ đợi ông.

Cơ hội đó đến vào dịp Tết. Ông Dục đứng ngoài gà — mách nước — cho một đối thủ của tôi (đây là cách dè dọ nước cờ của tôi mà chẳng thiệt thòi gì cho ông nếu lỡ thua). Tôi đánh thắng và ngay lúc đó, tôi muốn ông cản cầu, tôi đùa với đối thủ của mình, làm như không biết có ông đứng bên cạnh:

"Thấy chưa, nước đó thắng là thắng, dù có Đế Thiên Đế Thích xuống cũng gỡ không nổi nói chi người phàm!"

Nghe vậy ông chen vào, đẩy đôi thủ của tôi sang bên, nói với giọng ra vẻ tự nhiên:

"Mày dở quá, để tao đánh thử với ông thầy này coi."

Rồi ông tự động sắp cờ, mắt chẳng nhìn tôi:

"Thử vài ván đầu năm nhé ông thầy?"

Tôi chỉ cười và sắp cờ. Ông tự ý bỏ một pháo một ngựa của ông ra ngoài, chấp tôi. Một sự khinh địch thái quá. Tôi nén bất bình. Tôi biết nếu tôi đánh cờ với một cái tâm đầy tự ái và tức giận, tôi sẽ không thắng được ai, tôi nói:

"Tôi nghĩ là chú chấp tôi thêm con xe nữa mới ngang cờ đó."

"Con xe nữa? Giỡn hoài, ông thầy cũng thuộc loại khá, tôi đâu dám bỏ xe. Hay là để thử vài ván rồi hãy tính, nhé!"

Trong phòng, người ta thấy ông đấu cờ với tôi liên tục lại, xâm xì:

"Cao thủ gặp nhau rồi."

Nhiều người còn quảng cáo to hơn:

"Đến coi, đến coi! Kỳ phùng địch thủ. Tranh giải vô địch cờ tướng trại B5."

Nhờ trông pháo ngựa mà xe ông tiến nhanh, tấn công chớp nhoáng. Biết ông sở trường nơi cặp xe, tôi tập trung hai pháo hai ngựa của mình để hạ hai con xe của ông. Ông thua ván đầu, mất cả bình tĩnh. Ván kế tiếp ông cũng thua nốt, nóng nảy nói:

"Thôi đánh đồng đi, không chấp nữa!". Rồi ông lượm con pháo con ngựa ở ngoài vào. Hai ván kế tiếp đánh đồng mà ông vẫn cứ thua. Cả phòng giam la hét cổ vũ tôi:

"Ông thầy hạ vô địch cờ tướng rồi!"

Ông tiếp tục sắp ván cờ khác nhưng đã đến giờ phát cơm, phải nghỉ. Ông miễn cưỡng rời bàn cờ để đi lãnh cơm. Bung cơm đến chỗ tôi, vừa ăn ông vừa nói:



"Bữa nay tôi không được khỏe lắm. Hơn nữa tại tôi dễ ngại, khinh địch nên thua. Chốc nữa ta lại bày ván khác nhé?"

"Đánh thì đánh. Minh rảnh rồi mà, đánh cho đỡ buồn."

Tôi cười đáp ngay, không suy nghĩ, không từ chối. Ông đánh cờ rất hay, đánh với ông hào hứng lắm. Kể từ nhiều năm rồi, tôi ít khi nào thấy cao hứng với cờ tướng như khi được đánh với ông.

Thấy tôi đồng ý rồi, ông quay đi chỗ khác. Chờ ông đi rồi các bạn tù quanh tôi mới nói:

"Ông thầy đánh thẳng tay nghe, cho ông biết mặt. Vô địch, hừ, kỳ này cho chừa cái tật nói trạng nói dóc."

"Phải cho hắn biết thế nào là phòng 7!"

"Ông thầy mà hạ được hắn dài dài thì phòng 7 mình đoạt chức vô địch B5 đó."

"Hạ rồi, hồi nãy hạ xính vính rồi!"

Tôi im lặng quan sát chính nỗi lòng mình. Cái háo thắng của tôi chưa chết. Cái tôi nhỏ mọn này đang có vẻ đặc ý với những thắng lợi tầm thường. Danh dự của tôi, danh dự của phòng 7, đó là cái gì nhỉ? Nhưng, trong ván cờ, không ai mong đợi sự bại trận. Đấu là để phân định sự cao thấp, thắng bại. Người ta chỉ có thể vui lòng thua trong một trận đấu mà chính mình cho phép và trường hợp này chỉ có thể xảy ra khi họ thương hay nhường nhịn đối thủ, hoặc coi đối thủ như một kẻ tầm thường không đáng để so tài. Nhưng đối với một đối thủ cao cơ, tự đại, sự cho phép đó có vẻ như bất khả. Tôi phải thắng, đó là ý muốn tự nhiên. Thắng được một kẻ vô địch khoác lác lúc cũng tự xưng mình bách chiến bách thắng là điều nên làm. Tôi hầu như quên mất mình là một tu sĩ.

Bàn cờ lại được bày ra. Sáu mươi mấy người trong phòng giam đều ủng hộ tôi, xúm xít quanh bàn cờ hoặc tùm nãm tùm ba bàn tán, chờ đợi kết quả. Mọi sinh hoạt khác trong phòng giam đều trở nên thứ yếu. Tất cả đều như tập trung vào cuộc đọ sức

ly kỳ trên bàn cờ. Ông Dữ trở thành một chiến sĩ cô đơn, nhưng tôi có thể đọc thấy sự quyết tâm của ông hiện rõ trên nét mặt.

Phải công nhận là nước cờ của ông thật lão luyện. Không nước nào thừa, không nước nào làm lỡ. Quân ông tiến nhanh như vũ bão giành thế chủ động. Quân cờ ông vùng vẫy ngang dọc như những hổ tướng tàn bạo, chém giết chẳng nương tay. Ông vây chặt cung cấm của tôi với sự phối hợp tinh diệu của các cánh quân lạnh lùng, vô cảm. Và tôi nhìn rõ, thật rõ, vẻ sắt máu dữ tợn trên những quân cờ màu đỏ của ông. Ông là một tay tinh tường về cờ thế. Vừa đánh ông vừa hô to tên những thế cờ y như người ta hô khẩu lệnh để điều binh ngoài trận địa. Điều này sẽ bất lợi cho ông nếu tôi cũng sành về cờ thế và binh pháp. Nhưng ông biết rõ tôi chẳng am tường gì về nó cả nên ông dùng nó để áp đảo tinh thần tôi, vừa để chứng tỏ ông đánh có bài bản, có kỹ thuật chứ không đánh một cách tài tử, lơ mơ như tôi. Tôi chẳng biết là tôi đã bày những thế trận gì. Có lẽ trong sách sách cờ thế không có tên gọi cho các nước cờ của tôi. Tùy theo thế công của ông mà tôi thủ, tùy theo chỗ hở của ông mà tôi phản công. Tôi đánh trong thế bị động, ứng biến. Cờ ông cao thì tôi cao theo, cờ ông thấp thì tôi thấp theo. Vì thế, cả ông lẫn tôi đều không ngờ là đôi lúc tôi lại có những nước cờ kỳ quặc, lạ lùng nhưng uyển chuyển và không kém phần bí hiểm. Tôi sực nhận ra rằng trước đây vị Thượng tọa kia đã từng đem cách đánh vô chiêu thức này để đánh với tôi. Sự khám phá đó làm tôi thích thú, hứng khởi. Nhưng chính cái hứng khởi này đã lấn áp ý niệm hơn thua trong tôi. Tôi rơi vào trạng thái mặc tình, tha hồ (*nhậm vận* — một thuật ngữ của Thiền học), bỏ mặc tất cả với một cõi lòng thênh thang, sáng khoái. Tôi thấy trước mắt mình, chính cái bàn cờ với những ô vuông ngăn chia hai cõi hai nước, một cánh đồng bát ngát mở ra dưới vòm trời cao xanh phẳng phất những sợi mây trắng mỏng. Qua những cành lá xanh um của hai hàng cây chen bóng nghiêng ngã bên bờ sông tĩnh lặng, gió từ đâu kéo đến, đưa lên mùi hương ngai ngái êm nhẹ của ngàn hoa nội cỏ.

Tôi thua ván cờ đó. Cả phòng la ó, có ý trách tôi chệnh mảng. Họ nói, lý ra tôi phải thắng; từ thế thắng tôi đã rơi vào chỗ bại một cách vô lý.

Ván thứ hai cũng vậy, sắp thắng tôi lại thua. Ông Dự có vẻ đắc ý lắm nhưng vẫn chưa thỏa dạ. Ông hăm hờ sắp ván khác rù tôi đánh tiếp. Tôi từ chối. Anh trưởng phòng 7 kéo tôi lại một góc phòng, nói hành nói hạ:

"Ông thầy thả hấn ta hả? Sao sắp thắng rồi lại thua? Ông thương hại hấn ta phải không? Làm ơn làm phúc đánh đàng hoàng giùm tôi đi. Ông phải nhớ rằng danh dự phòng 7 đặt vào tay ông đó. Đánh lại đi."

Nhiều người khác cũng xúm lại, thúc đẩy tôi. Ai cũng nhắc đến danh dự của phòng 7. Tôi trở lại bàn cờ. Ông Dự vẫn còn ngồi đó như muốn tận hưởng niềm vui chiến thắng. Thấy tôi trở lại, ông hiểu ý ngay và sốt sắng sắp bàn cờ khác. Tôi im lặng ngồi xuống, cầm cờ. Lần này, tôi xua quân ào ạt, mũi tiến quân nhọn hoắc như dao găm, chọc thủng mọi thành trì, phá tan quân cấm vệ, xông vào bắt tướng. Một ván, hai ván, ba ván, rồi bốn ván, tôi đều thắng. Thắng vẻ vang. Thắng vì danh dự của phòng 7. Cả phòng reo hò tán thưởng, ca khúc khải hoàn. Ông Dự méo mặt đau khổ, rút về góc phòng. Tôi cũng im lặng rút về một góc. Tự nhiên thấy buồn.

Người ta thường nhân danh tập thể này để áp đảo, đánh bại tập thể khác. Nhưng thực ra, tập thể chỉ là một danh từ trống tuếch; nó chỉ là sự gá hợp gượng gạo của nhiều cái bản ngã nhỏ nhen. Những bản ngã nhỏ nhen này vì không chịu giam mình trong cái vỏ hạn hẹp, đã tự đồng hóa mình vào cái tập thể lớn hơn để thỏa mãn nhu cầu vùng vẫy chiếm hữu của chúng. Danh dự của một tập thể chỉ là danh dự của cá nhân phóng đại ra chứ không gì khác. Cho nên, khi chiến thắng hay thất bại, tập thể vẫn cứ là tập thể, chỉ có từng cá nhân riêng lẻ kia mới thọ nhận được hạnh phúc hay đau khổ mà thôi. Nỗi khát khao hay ước vọng của tôi nhân danh một tập thể vẫn cứ là khao khát hay ước vọng của tôi: một sự vươn dậy của bản ngã.

Tôi đến chỗ ông Dự, định nói đôi lời gì đó để an ủi ông. Nhưng khi đến rồi, tôi chẳng biết phải mở lời thế nào để ông khỏi hiểu lầm là tôi chọc tức, hoặc sự việc tôi đến chỉ là muốn được xác nhận thêm rằng tôi đã thắng từ chính miệng ông ta. Quả nhiên ông ấy nghĩ vậy. Ông không thèm ngó tôi. Tôi hối hận là đã bước đến chỗ ông dù là với thiện ý. Ông vẫn chưa chịu thua. Ông không tin rằng lối đánh cờ rừng rú của tôi lại có thể thắng được kỹ thuật tinh vi trường lớp của ông. Ông nói:

"Chưa đâu ông thầy ạ. Ông tưởng rằng qua mấy ván cờ đó ông có thể được coi là thắng tôi sao? Chỉ tại tôi chưa quen cái lối đánh lung tung không có chủ đích, không hợp binh pháp của ông mà thôi. Đánh cờ nhiều năm hẳn ông phải biết rằng khi người ta đã quen thuộc nước cờ của nhau rồi thì sự thế sẽ diễn ra trong một kết cuộc khác hơn chứ, phải không? Hơn nữa, sau lưng ông có mấy chục người ủng hộ, cổ võ, áp đảo tinh thần tôi."

"Dạ đúng, tôi đến đây để nói với chú cái ý đó. Rằng..."

"Không, không phải vậy. Ông đến đây để được nghe những lời ca ngợi của tôi đây thôi."

"Chú Dự à, chú hiểu lầm rồi."

"Ông đừng nói nữa. Tôi nói ông nghe này, có ngon thì tối nay đánh ba ván nữa. Đánh độ đàng hoàng."

"Đánh độ? Nghĩa là sao?"

"Là đánh cá đó! Ai thua thì nộp cho người thắng một gói thuốc Samit và thua rồi thì coi như thua suốt đời, không cần phải đấu với nhau nữa. Sao, dám không?"

"Đâu có cần thiết phải làm như vậy, thưa chú. Chú biết mà, tu sĩ chúng tôi chơi cờ đã là quá trốn rồi, đâu nghĩ đến chuyện chơi bạc nữa!"

"Thấy chưa, ông sợ rồi. Điều đó cho thấy chuyện ông thắng tôi có vẻ như là may mắn, ngáp phải ruồi, chứ có hay ho gì!"

"Đúng, chó ngáp phải ruồi. Nếu chú cho rằng đánh cờ không phải để giải trí và chỉ có đánh độ mới phân được cao thấp thì tôi xin chịu thua vậy."

Tôi nói với giọng bình tĩnh, pha một chút khinh bạc trong đó, rồi quay về. Nhưng, ngồi vào chỗ của mình rồi, tôi mới nghe máu nóng chạy trong người. Một cái gì đó bị tổn thương. Tôi tự nhủ: "Tầm phào! Chuyện có đáng gì để phải tự ái, bận tâm. Đâu có cần phải tranh đua với những tâm hồn cờ bạc tầm thường!" Tôi nằm xuống định ngủ, nhưng anh trưởng phòng lại trở tới, to nhỏ với tôi:

"Này, ông làm sao mà để ông Bô nói xéo tùm lum vậy?"

"Kệ ông ấy, để ý làm gì."

"Ông nói gì mà chó ngáp phải ruồi đó. Ông còn nói gì mà vào chùa nghe sãi tụng kinh, còn ra trận thì chỉ nghe tướng chỉ huy thôi."

"Kệ ông, nói gì cũng được mà."

"Sao mà kệ, ông còn nói là sáu mươi người hội đồng một mình ông thì thắng là phải rồi."

"Ừ, là phải rồi."

"Tầm bậy! Ăn thua người cầm cờ chứ người ngoài đâu có tính."

"Tính cũng được, không tính cũng được."

"Không được, ông phải làm cho rõ chuyện này. Ông chưa phục, phải làm cho ông phục. Ông nói ông thách cá độ mà ông thấy sợ không dám phải không?"

"Tôi mà đi chơi cờ bạc với ông ấy à? Cho là ông ấy thách đi, tôi thua. Vậy là xong."

"Không, ông không thể ngưng chiến. Phải đánh cho tới khi nào đối phương tâm phục mới thôi. Đối phương chưa phục thì cuộc chiến chưa ngã ngũ."

Tôi ngồi bật dậy:

"Hay, nói hay. Tâm phục, tâm phục. Vậy mà tôi không nghĩ ra kia."

"Ông thầy đồng ý rồi hả? Tôi nói với ông nghe?"

"Khoan, để coi lại đã. Tôi không thích đánh độ."

"Không sao, ông thầy chỉ đánh cờ thôi, còn tôi đánh độ."

"Không độ không được sao?"

"Ông nói không độ ông không đánh."

"Làm như là có độ mới kích thích được tinh thần chiến đấu vậy."

"Chứ sao! Tự cô chí kim, không cuộc chiến nào bày ra mà không nhắm vào chiến lợi phẩm cả."

"Trừ cuộc chiến của thầy tu," tôi tùm tùm đáp.

"Niết bàn giải thoát không phải là chiến lợi phẩm của ông thầy sao?" anh trưởng phòng không chịu thua.

"Anh nói khéo lắm. Thôi được, tôi nhận lời."

Anh trưởng phòng hí hửng đi trao chiến thư và sắp đặt giờ quyết đấu. Giao ước được trọng tài đưa ra là im lặng đấu cờ; người ngoài không được mách nước hay hò reo cổ võ cho bất cứ bên nào; cầm quân cờ nào thì đi quân cờ đó, không được đổi quân cờ khác; nước cờ đã đi rồi không được đổi nước cờ khác; thời gian tối đa để suy nghĩ cho mỗi nước cờ là mười phút; ba ván cờ sẽ phân thắng bại; thắng hai ván liên tiếp coi như đã thắng, không phải đánh ván thứ ba; thắng bại đã phân thì không viện lý do gì để thách đấu ván khác nữa.

Bao cặp mắt chú mục ngó vào bàn cờ. Không khí trong phòng giam im lặng một cách đáng sợ. Tôi không ngờ cái im lặng này lại kích thích nổi háo thắng và quyết tâm chinh phục của mình hơn là những hò reo ầm ĩ.

Tôi chọn quân cờ màu xanh như mọi khi để tỏ ra tôi xem ông Dự là kẻ cao hơn mình (vì quân cờ xanh được quyền đi trước ngay ván đầu, thường dành cho những kẻ thấp cờ hơn như mọi

người thường nghĩ). Ông Dự có vẻ đẹp lòng trước thái độ *lễ phép* của tôi, nhưng không vì vậy mà cái vẻ đặng đặng sát khí của ông giảm đi. Ông tiến quân thần tốc, chặn đông đón tây, nước nào cũng bí hiểm, độc địa. Tôi lại bị rơi vào thế bị động, chỉ biết ứng biến theo thế công của ông. Nhưng thế cờ tôi như lò xo, ông càng ép mạnh thì nó càng bung xa, phản ứng tùy nghi, biến thủ thành công, biến nguy cơ thành lợi thế, đột kích chớp nhoáng. Tôi thắng ông ngay ván đầu. Trán ông lấm lấm mồ hôi hột. Ông kinh ngạc một lúc mới lấy lại được bình tĩnh để sắp ván cờ khác. Ông nuốt nước bọt một cách khó khăn rồi đi nước cờ đầu. Ván này, ông càng thận trọng hơn, đi những nước thật chắc nhưng e dè và thụ động. Ông thủ kín cung thành của mình khiến cho thế cờ của hai bên có vẻ như đang đình chiến để nghị hòa. Ngay lúc ấy, tôi bỗng thấy rằng không bao giờ, không bao giờ ông có thể thắng tôi được.

Tôi đưa quân mình len lỏi vào thế trận thủ thành của ông, thí cả pháo ngựa để mở đường. Đường trống, quân tôi ồ ạt tấn vào, khệp chặt hai mặt công kích như hai cái cày bò cạp; mặt chính diện thì chọc thủng vào với cái đuôi mang đầy nọc độc. Ông Dự kinh hãi, mặt biến sắc. Nhưng tôi bỗng bật cười lên vì thấy rõ chỗ sơ hở của mình. Nếu không có cái cười đó có lẽ ông Dự đã ngỡ rằng ông thua rồi. Nghe tôi cười, ông trấn tĩnh, nhìn kỹ lại cờ một lúc rồi mắt ông sáng lên, vỗ đùi một cái, phản công. Thắng. Ông thắng ván đó. Ông thở phào một cái rồi cười rạng rỡ. Tôi chụp vai ông, tán thưởng:

"Chưa có nước nào hay tuyệt như vậy!"

Ông bàng hoàng, sùng sốt trước sự thích ý của tôi. Đôi người ông có vẻ chết đứng trong vài khắc rồi lay động một chút trong nghi ngại.

Một huề. Phải có ván chung kết. Ván này sẽ là ván quyết định. Có vài tiếng xì xầm cho rằng tôi vờ thua để có một ván chung kết hồi hộp, gay cấn. Tôi biết không phải vậy. Tôi không vờ thua ván đó. Tôi chỉ không quyết chí thắng ván đó mà thôi. Trong một ván cờ mà cả hai bên đều không nhích đi được một

bước nào thì hẳn nhiên chỉ có kẻ đã thắng được ván trước hoặc tự tin vào sức mình mới dám liều lĩnh để phá nước mở đường mà thôi. Tôi không đánh liều ván đó thì ván đó có thể kéo dài hai ba tiếng đồng hồ với một không khí rất chán.

Ván chót này ông Dự lại thay đổi thế đánh. Ông đã lấy lại chút tự tin. Hơn nữa, thế diện của ông cũng như sự cá độ — mà tôi nghe nói là rất cao — không cho phép ông đầu hàng. Ông tranh thế chủ động, tả xung hữu đột, tung cả một đội tinh binh hùng hậu tràn sang nước tôi. Nước cờ của ông mang đầy cơ tâm quyết thắng. Nhìn những quân cờ của ông, tôi thấy được cả một đội quân quyết tử, hò hét vang trời với sự hỗ trợ của chiến xa, phân lực cơ và những cỗ pháo khắc lửa. Tôi thấy quân tôi, dần tôi gục xuống, ngã xuống từng mạng một. Tôi thấy nước tôi bị oằn xuống theo sức ép của ác tâm, rồi bị cây lên bởi những tàn phá kinh hồn của bom, của đạn, của lửa hận thù. Nhìn lại thế cờ của mình, tôi thấy chỉ là nước. Nước. Nước của một con sông êm đềm, lững lờ trôi đi, chảy uốn khúc qua các lũy tre xanh, chảy từ đầu làng đến cuối làng, chảy một cách nhu thuận, uyển chuyển và hiền hòa, chảy mãi mà bất biến, bất biến nhưng không dừng chết, không dừng chết mà lại đa hình, đa hình nhưng vẫn là một. Chỉ một thế đó thôi: chảy, chảy. Cờ tôi lần bên này, tránh bên kia, khi tiến tới, lúc thối lui, đều là để tự vệ và tự tồn. Không tấn công nhưng không tỏ uơu hèn; không tranh thế nhưng không bỏ thế đứng. Thế của nó là chảy, chảy bất tận.

Vậy mà cờ tôi lại dồn cờ ông vào một thế bí không sao gỡ nổi. Chỉ hai nước cờ nữa thôi là ông phải xếp giáo qui hàng. Và để thắng ván này, tôi chỉ có mỗi một cách đánh để chiến thắng chứ không có cách nào khác hơn. Tôi chỉ cần đi sai nước thứ nhất thì hỏng nước thứ hai; hỏng, không những không thắng được mà còn thảm bại nữa vì cờ ông cũng đang trong thế tranh thắng tối hậu với tôi. Nước cờ quả là độc đáo và hiểm hóc đến nỗi chỉ có ông và tôi, hai kẻ trong cuộc, mới nhìn thấy được mà thôi. Tôi không vội đi cờ. Tôi cũng không cần nhìn vào bàn cờ nữa. Nước thắng đã quá rõ ràng. Tôi nhìn ngắm ông. Trong ánh



mắt ông, tôi đọc được sự xuôi tay, thất vọng. Hai má ông xệ xuống, đôi môi mấp máy run rẩy để lộ hai hàm răng đánh lập cập vào nhau. Nước da ông tái đi một cách bệnh hoạn. Con hồ hung tợn nay chỉ còn là một con thỏ già hấp hối. Danh dự của ông, một thời oanh liệt vẫy vùng của ông bây giờ tùy thuộc vào nước cờ quyết định của tôi. Tôi nói khẽ, vừa đủ cho ông nghe được:

"Thắng bại đã rõ rồi."

Lời tôi buông ra làm ông xụi người xuống như thể nãy giờ ông vẫn còn hy vọng là tôi sẽ không đánh đúng được nước cờ thắng. Tôi cảm ca nước uống một hớp thoải mái, xong tôi tăng háng một tiếng, nói tiếp:

"Chà, khó xử quá há!"

Nghe vậy, mắt ông sáng lên thấy rõ. Ông vẫn còn hy vọng. Cái hy vọng này vừa lú lên thì đã phát triển theo cấp số nhân một cách hồi hả để biến thành nỗi khát khao chiến thắng vừa bị đốn ngã trong ông. Sự hăm hở, ngoan cố của ông bỗng làm nảy sinh trong tôi một chút nực cười và một chút ác ý. Tôi lại quên tôi là một tu sĩ. Trong tôi cũng có cái khát vọng chiến thắng như ông vậy. Trong một trận thư hùng quyết đấu, chỉ có sống hoặc chết, thắng hoặc bại. Cái bản ngã của tôi không muốn bại trận. Và vì nó biết trước nó sẽ thắng, nó bước đến chung cuộc bằng những bước lững thững kiêu bạc. Nó cố ý kéo dài thời gian kết thúc để lắng nghe nỗi bập bùng thống khoái của khát vọng chinh phục đồng thời là để tra tấn, hành hạ kẻ chiến bại hầu thỏa mãn cái ác tâm hiếu chiến của nó. Tôi lấy ngón tay gõ vào con xe xanh của mình — con xe quyết định ván cờ — nói bõn một câu:

"Mày đó nghe, đừng có đi bậy à. Ăn hay thua cũng là mày thôi đó."

Ông Dụ xanh mặt và đàn người ra, rồi lẩm bẩm nói theo tôi một cách vô vọng:

"Ừ, ăn thua cũng là mày thôi."

Cả phòng giam chết lặng, im phắc. Tôi nghe hơi thở đứt đoạn và dồn dập của ông. Tôi từ từ nhấc con xe lên, tỏ cho ông thấy là tôi không chọn con cờ nào khác nữa. Cái hy vọng cuối cùng còn sót lại trong ông là tôi đi sai con xe đó. Chỉ một nấc xê xích thôi là sai bét cả. Tôi bật cười lên ha hả, sáng khoái như khi một mình bước lên đỉnh núi chót vót, khám phá cái đẹp vô cùng của đất trời thơ mộng. Trong khi đó, ông Dự không kim hãm được sự run bần của mình. Ông ngược mắt nhìn tôi. Đôi mắt lạ lẫm: có một chút thù hận và một chút khẩn cầu. Tôi tức khắc nhận biết tôi không thể thắng được ông bằng sự sát phạt sòng phẳng trong trận thế giữa hai cái bản ngã hiếu chiến và đầy khát vọng. Tôi từ từ đặt con xe xuống một cách nghiêm trang, cẩn trọng, như bước chân đầu tiên chạm nhẹ trên nền đá phong rêu của một ngôi đền cổ. Nhưng, đó là nước cờ sai. Ông Dự chớp nhanh đôi mắt một cái, sững người, ngược nhìn lại tôi như muốn hỏi: "Thật vậy sao?" Rồi ông rom rớm nước mắt trong một vẻ kinh ngạc khó tả. Ông không tin nổi rằng tôi có thể chủ định một nước cờ tất bại phi lý như vậy. Ông khiếp hãi và bối rối trong vài giây rồi bất chợt, nổi sung sướng tột độ của ông bùng ra, ông hét lên:

"Thắng rồi, tôi thắng rồi!"

Tôi lặng lẽ trở về góc phòng giam. Qua song sắt, tôi thấy hoàng hôn kéo xuống thật nhanh. Ngày Tết đã qua. Tuổi đời chồng thêm một lớp. Cuộc sống diễn ra trên một bàn cờ. Có kẻ thắng, có kẻ bại, có người hơn, có người thua; nhưng, bất biến hay không mới là điều thiết yếu.

Không. Không phải là một ván cờ, không phải là một bàn cờ phân ly những con người và những dòng đời mâu thuẫn đối nghịch, mà là cuộc sông. Cuộc sông là sự trôi chảy của một dòng sông êm đềm. Đôi khi có gợn sóng vào những chiều thu quanh quẽ, nhưng đó cũng vẫn là những cái gì tất yếu về nên bức tranh muôn thuở của cuộc đời.

Ông Dự rón rén bước đến chỗ tôi như một tín đồ tội lỗi muốn xưng tội. Ông nói:

"Thầy đã thắng tôi."

Tôi cười, nói:

"Có ai thắng đâu."

*Virginia 1989*

Trích thơ:

### **Phong trần**

*Chuyện người đi dài như đêm mất ngủ  
Không vàng đông cũng đã vàng thu  
Xin đừng hỏi phong trần thừa hay đủ  
Tóc đong đưa hững hờ từng giọt sa mù.*

(1978)

### **Thế nhập**

*Trăng rơi vào tách trà  
Trà loang trong lòng sư  
Sư lăn trên nền chùa  
Đánh một giấc phù hư.*

(1984)

### **Thôi đành**

*Thôi đành quên ước hẹn  
Giấc mộng kẻ vàng phai  
Ta về khua tiếng mõ  
Xóa tan một đêm dài.*

### **Thời ở ẩn**

HUỶNH ÁI TÔNG

*Một túp lều tranh nhỏ  
Khép lại một đời rông  
Nửa vành khung cửa sổ  
Lùa vào một trời không.*

(Long Thành - 1982)

**Trà khuya**

*Phật điện không cài cửa  
Tha hồ ánh trăng len  
Sư vào xin tí lửa  
Nhúm một bình trà sen.*

(1984)

**Hóa thân**

*Từ khi hóa núi bên sông  
Đứng trơ thiên cổ mơ màng trời mây  
Hóa thân em xuống nơi này  
Hạt mưa nhỏ nhỏ cũng đầy chiêm bao  
Rồi em xuôi nước theo trào  
Biên biệt xa mãi phương nào ai hay*

*Một hôm chim nhỏ về đây  
Tiếng như mưa vỡ  
Lòng say điệu buồn*

*Từ mây em hóa mưa phùn  
Từ mưa em hóa giọng buồn chim đi*

*Tiếng chim ngân một đêm dài  
Vụt theo bóng nhỏ về nơi muôn trùng...*

*Tôi, vẫn đứng lại bên sông  
Lắng nghe âm hưởng còn rung cuối trời.*

### **Viễn hành**

*Thật chậm, thật chậm  
Con ốc bò ngang sân ga  
Nghe được vẻ nhộn nhịp của người khác  
Cảm cái buồn của sự biệt ly  
Đôi khi quên mất thân mình yếu đuối có thể bị nghiền nát  
bất cứ lúc nào  
Dưới những bàn chân vô tình hoặc cố ý*

*Nơi sân ga này phải biết khôn ngoan  
Lánh vào những nơi không có chân người bước đến  
Đi ở giữa hai đường sắt song song  
Không ai phiền đến mình  
Hoặc trong hốc kẹt, hang nhỏ, có thể thu mình để có được  
giác bình yên...*

*Nhưng tiếng còi tàu mỗi khuya  
Vẫn mơ hồ thúc giục một cuộc viễn hành  
Đi về đâu, con đường thăm thẳm  
Một thân hữu hạn trườn đến vô chung?*

*Đi qua sân ga này  
Có khi tưởng chừng không chi dính dáng đến mình  
Mà kỳ thực thì mọi thứ đều bắt đầu từ đây  
Lên đường hay nằm im  
Cũng đều là sự khởi hành  
Để dần bước trên con đường vô hạn xa xăm  
Hoặc lui vào chỗ tận cùng của niềm cô liêu hiu quạnh...  
Chẳng con đường, chẳng nơi chốn nào có tiêu đích thật sự  
Chỉ có sự vô hạn mênh mông  
Chỉ có cuộc viễn hành*

HUỶNH ÁI TÔNG

*Và có con ốc, nơi sân ga này  
Lắng nghe tiếng còi tàu mỗi khuya  
Giục giã khát vọng lên đường.*

(10/2004)

Lời tựa giới thiệu cho tác phẩm *Mẹ, Quê Hương và Nước Mắt*, tháng 2 năm 1989. Phạm Công Thiện nhận xét:

*"Tôi chỉ đọc được bốn truyện ngắn của Vĩnh Hảo và cũng đủ nhận thấy được tài hoa lãng lễ của một nhà văn mới, với vài sắc thái nhẹ nhàng, khoan thai và nhân hậu. Kỹ thuật chín chắn và không cố ý văn chương thời thượng ồn ào. Những truyện ngắn của Vĩnh Hảo rất là Việt Nam với tất cả sức nặng khiêm nhẫn lạ thường của quê hương..."*

Tài liệu tham khảo:

- Vĩnh Hảo Web: [vinhhao.info](http://vinhhao.info)
- Những ván cờ Web: [dactrung.net](http://dactrung.net)

## 17. Phạm Thị Hoài



### **Phạm Thị Hoài (1960-20 )**

Phạm Thị Hoài sinh năm 1960, lớn lên tại tỉnh Hải Dương miền Bắc Việt Nam.

Năm 1977, Phạm Thị Hoài được du học ở Đông Berlin theo học tại Đại học Humboldt, tốt nghiệp chuyên ngành về văn khố.

Năm 1983, trở về Việt Nam, Phạm Thị Hoài sống ở Hà Nội, làm chuyên viên lưu trữ văn, rồi bắt đầu viết văn một cách nghiêm chỉnh, được nhà văn Nguyễn Ngọc, Tổng biên tập Tạp chí *Văn Nghệ* nâng đỡ, bước đầu để trở thành nhà văn tên tuổi trong và ngoài nước sau này.

Năm 1988, quyển tiểu thuyết đầu tay của Phạm Thị Hoài được xuất bản tại Hà Nội, đó là quyển *Thiên sứ* rồi sau đó quyển này bị chính quyền Việt Nam cấm lưu hành. Về sau, *Thiên sứ* được dịch sang tiếng Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Ý, Đức và Phần Lan.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Năm 1993, bản dịch *Thiên sứ* bằng tiếng Đức đã đoạt giải “Tiểu thuyết nước ngoài hay nhất” của tổ chức Frankfurter LiBeraturpreis trao tặng hàng năm cho tiểu thuyết xuất bản tại Đức.

Ngoài tác phẩm *Thiên sứ*, được ca ngợi ở nước ngoài, Phạm Thị Hoài còn xuất bản những tiểu luận, hai tuyển tập truyện ngắn. Đó là *Mê Lộ* (1989) và *Man Nương* (1995). Ngoài ra, bà còn một tác phẩm khác là *Marie Sén* (1996).

*Thiên sứ* cũng được dịch ra Anh ngữ, đoạt giải Dinny O'Hearn cho thể loại văn học dịch vào năm 2000.

Phạm Thị Hoài lập gia đình với người nước ngoài, năm 2000, bà rời Việt Nam sang Berlin, sống với chồng con và làm việc tại đây.

Bà là một dịch giả nổi tiếng về văn chương Đức. Bà đã dịch những tác phẩm của Franz Kafka, Bertolt Brecht, Thomas Bernhard và Friedrich Dürrenmatt sang tiếng Việt. Bà còn là người biên soạn quyển *Trần Dần – Ghi: 1954-1960* (Paris, Tran Dan Mémoire, 2001), một tuyển tập các bài báo của Trần Dần.

Những tiểu luận và truyện ngắn của bà xuất hiện trong những tạp chí văn chương ở Hoa Kỳ, Úc, Thụy Sĩ và Đức, ngoài ra còn xuất hiện trong một số tuyển tập về truyện Việt Nam đương đại như *Night, Again* và *Vietnam: A Traveler's Literary Companion*. Tuyển tập truyện ngắn *Từ Man Nương đến A.K.* do Hợp Lưu xuất bản năm 1993 tại Mỹ, được bà Colette Kowalski dịch 11 truyện ngắn trong đó sang Pháp ngữ, do nhà xuất bản Acts Sud ấn hành năm 1997 với tựa đề *Menu de dimanche*, được Tôn Thất Quỳnh Du dịch sang Anh văn *Sunday Menu*, do Pandarus Books xuất bản tại Úc năm 2006 và



được University of Hawaii Press xuất bản tại Hoa Kỳ vào năm 2007.

Năm 2001, nhà văn Phạm Thị Hoài sáng lập Blog Talawas có tầm ảnh hưởng lớn, vì có nhiều tài liệu, các bài viết của những nhà văn tên tuổi, có giá trị văn chương, học thuật, chính trị, được rất nhiều người truy cập. Nhưng từ ngày 03 tháng 11 năm 2010, trang Blog này ngưng hoạt động, nhưng các bài vẫn để nguyên cho mọi người sử dụng.

Blog mới của Phạm Thị Hoài là *zung.zetamu.net* và mới hơn là *procontra.asia*

Tác phẩm:

- *Thiên Sứ* (tiểu thuyết 1988)
- *Mê Lộ* (truyện ngắn 1989)
- *Man Nương* (tập truyện, Hợp Lưu 1993)
- *Marie Sén* (tiểu thuyết 1996)
- *Chuyện Lão Tượng Phật Di Lặc*
- *Nàng Nậm Mây* (truyện nhi đồng 1999)

Trích văn:

### Ám Thị

Buổi đầu tôi mặc hai lượt quần, ba lớp áo. Chồng tôi bảo, thầy tẩm quất nào phải ông thầy võ chọc ngón tay thủng tường mà mình che chắn khiếp đảm như thế. Thầy lại đeo kính xấp, không nói trước có khi lẫn lộn đàn ông với đàn bà. Nhưng tôi nghĩ, áo xống đầu chỉ để che thân mình và che mắt ai, trong quan tài người ta cũng mặc thật chu đáo. Lần đầu để tay người lạ chạm vào, có giữ ý có lạnh. Đàn ông không phải ai cũng tân tiến như chồng tôi, mà những người mù tôi biết đều có vẻ không theo thời, như thể họ sống riêng ra một cõi xa xôi nào

đó. Cối ấy mặt trời không mọc và lặn. Tôi e không cần thận để thất thố với người tàn tật. Sờ thấy cái nịt ngực với đủ quần áo trong ngoài dày dặn, chắc thầy sẽ hiểu rằng tôi coi thầy như người lành. Đôi bên sẽ tin cậy nhau hơn, dẫu sao không riêng tôi lần đầu mà thầy cũng chưa từng tắm quất đàn bà. Chiều tắm quất là chỗ đàn bà không vào. Chồng tôi vất vả lắm mới mời được thầy, than rằng thời thế gì mà nhờ ai đánh vợ còn dễ hơn thuê người đâm lưng vợ. Đến chỗ nào người ta cũng tưởng anh sinh chuyện, nên đuôi khéo, bảo chưa mở hàng, sợ xui. Thầy quất này nghe anh ngỏ lời xong, cho một hỏi: "Ông mua cho bà nhà vài cái máy chẳng hơn ư? Máy rung, máy xoắn, máy giác, máy đập, máy ủ chân, máy chườm bụng, máy cù nách, máy chiếu tia hồng ngoại, máy giời thời này cũng có. Máy cái que gãi lưng với cái cái cục vừa đâm vừa xoa bằng nhựa Trung Quốc, ông cứ ới hàng bán rong một tiếng là có cả tá, dùng cả đời không mòn. Chúng tôi đây chỉ có hai bàn tay suông, đáng gì mà vẽ chuyện."

Chồng tôi lấy làm thú vị cái giọng chao chát ấy, khăn khoản nài, thầy chua thêm một đoạn nữa: "Ông chê đồ giả thì dẫn bà nhà đi khách sạn. Trong ấy toàn người thật việc thật, vui lắm. Vào mát xoa mát da, ra tắm hơi ấm thật, lại lịch sự nhẹ nhàng. Chúng tôi đây có mỗi món vắn cổ bẻ lưng, khí man rợ, không hợp với đàn bà."

Chồng tôi nghe vậy càng thích. Anh vốn có duyên với những kẻ khác đời, nghe tiếng ai ngông là lặn lội đến mời về thù tạc bằng được. Một dạo nhà tôi tập nập khách nghệ sĩ, sau chồng tôi kết luận là họ chỉ ra vẻ lập dị, chứ muốn được đời tán thưởng thì sao đành khác đời. Và lại nhiều vị làm nghệ sĩ suông thì xù xì, đặt vào đâu cũng không vừa, nhưng tác phẩm cứ trình ra là tròn khuôn, thần thái gò ghề biến đi đâu hết cả, anh thật không biết nên tiếp tục xử sự với các vị ấy như thế nào. Năm ngoài anh tiếc mãi một vị không nghệ sĩ, nghe nói ông viên chức cũ thời Pháp ấy theo cái chủ nghĩa tự đặt là chủ

nghĩa cảm ơn xin lỗi, tuyên ngôn rằng mình là người cuối cùng biết nói hai từ sắp tuyệt chủng ấy, nên lưỡi còn ngo nguậy thì không nói gì hơn hai từ này. Chồng tôi tới quá muộn, lưỡi ông ấy đã cứng, may là còn tìm được xác ở bãi rác ngoại ô, đành đem về nghĩa trang Văn Điển chôn như mọi người. Cả năm nay anh than buồn cho thiên hạ, buồn cho mình. Đám trẻ có liều mà không ngưng. Đám già thì xa đời chứ chẳng khác đời. Thầy quát này tuổi còn non mà nói giọng thâm thúy chững chạc, rõ ra kẻ không xu thời. Chồng tôi trở hết duyên, rủ được thầy đi uống mấy chén rượu tằm nơi một chủ rượu cũng có tiếng khinh bạc, không bao giờ thềm tiếp khách vãng lai. Cuối cùng thầy bảo nể lắm nên nhận lời, nhưng xưa nay chưa từng tằm quát đàn bà, phục vụ có gì sai sót xin ông Giáo rộng lượng.

Ban đầu chồng tôi cho vợ nằm trên sập, ý là để thầy đứng cạnh cho tiện tằm tay. Nhưng thầy bảo: "Chúng tôi chỉ quen ngồi chiếu. Nghe nói ở viện y học dân tộc có khoa xoa bóp, thầy thuốc mặc bờ lu trắng thì đứng, bệnh nhân nằm. Chúng tôi đây là tằm quát dân dã, xin cứ xuê xoa cho đúng kiểu." Chồng tôi vội trái chiếu, đáp rằng thầy nói hợp ý anh lắm, đây là chỗ thân mật, không phải nơi công cộng, là cái thú thoải mái chứ đâu phải cái bắt buộc chính chu gì, xin thầy cứ tự nhiên cho. Thầy ngồi vào chiếu. Tôi xuống nằm. Chồng tôi bảo: "Phía đầu ở bên trái, phía chân bên phải thầy đấy ạ." Anh cũng đã dọn nhà thật kỹ. Nhà tôi thường ngổn ngang, bàn ghế kê rất rắc rối, quà tặng lật vạt của khách vẫn nghệ một thuở và đồ lạ mắt do chồng tôi sưu tầm bày đầy, cây cảnh và sách vở không chừa chỗ nào. Ông thầy này không khua gậy, không có chó dắt, không có trẻ đưa, như bắt xung quanh tránh mình chứ mình không tránh.

Tôi nằm nghiêm. Sấp, ngửa, nghiêng, nằm thế nào cũng thấy gò bó, như cả đời chưa nằm bao giờ. Nằm sấp thì mông thừa, đùi càng khấp mông càng nổi gò. Mà mở đùi e hớ. Nằm nghiêng càng lộ. Nằm ngửa thì tênh hênh. Thầy ấn tay vào là

tôi gồng lên. Cả người tôi là một khối cảnh giác sung sủa. Thầy bảo: "Bà nhà không được thoải mái lắm." Chồng tôi dòm hỏi: "Sao lại không thoải mái? Thoải mái là thế nào?" Thầy đáp: "Hồi nhỏ bị người lớn nọc ra đánh, chúng tôi cũng nằm như thế này." Chồng tôi cười lớn. Anh bình luận hồi lâu về cái lẽ thâm thúy của tình thương trong roi vọt, rồi bảo: "Vì thế tôi mê món tằm quất dân tộc. Nó là món dằm món véo, món thượng cẳng chân hạ cẳng tay, vào đến đâu nhớ đến đấy, không phải cái thứ mát-xa mát-xôi thời bây giờ. Tôi chúa ghét những thứ thoang thoảng cảnh vẽ, quý tộc rôm, lãng mạn rôm, văn minh rôm! Xin thầy cứ tằm mạnh cho."

Chồng mê gì tôi thích nấy, ghét gì tôi chê cùng, từ ngày đầu làm vợ đã thế thì cứ tiếp tục thế đến ngày chót. Tôi cho làm vợ là thân phải trao, phận phải gửi cả, đâu giữ chỗ nào cho riêng ý mình. Chồng tôi lại cho thế là thụ động, đem cái kết quả của nghĩa vụ làm điểm xuất phát. Vậy sửa rằng, sở dĩ trao thân gửi phận vì chung một lòng. Tôi không thấy đi từ tình lòng hay từ nghĩa phận cuối cùng có gì khác. Nhưng sửa cũng thế mà chồng được vừa ý. Thì sửa là hơn.

Thầy đáp: "Chúng tôi cũng thích tằm mạnh. Khách được dằm cho ra tằm ra món đỡ tiệc tiên. Nhưng hôm nay xin làm biểu không hai bàn tay, hai bàn chân, là thứ râu ria không đáng kể gì. Ông Giáo thấy vô hại thì lần sau chúng tôi xin ra đòn hãn." Chồng tôi đồng ý, nhưng giao hẹn: "Thầy giữ kẽ buổi đầu thôi nhé! Từ lần sau ta phải bỏ hết các thủ tục khách sáo. Tằm quất mà rào trước đón sau thì còn ra cái gì!"

Mỗi bàn tay tôi không đẩy hai chục phân vuông thầy làm hết mười lăm phút. Tôi để ý nhất động tác vê các ngón, tỉ mỉ từng li. Sau trọn nửa tiếng đồng hồ chồng tôi đùa: "Thầy quen tay nhà tôi hơn tôi rồi đây". Thầy đáp: "Ông Giáo nói đúng. Người ta thuộc mặt nhau là thường, thuộc giọng nhau cũng còn là thường, thuộc đến mùi nhau đã hiếm hơn, thuộc tiếng chân

nhau là hiểm lắm. Nhưng hiểm nhất là thuộc tay nhau. Xưa không có lệ bắt tay cầm tay, không ai biết tay ai đã đành. Nay đưa tay xoành xoạch cũng chẳng hơn gì. Ngay những người suốt ngày xoa tay xin xỏ, những người suốt đời chụm tay cầu cúng, tay này cũng còn không biết tay kia thế nào..." Chồng tôi ngắt lời: "Thầy nói thế chắc phải biết tay thiên hạ lắm!" Thầy đáp: "Không dám! Chúng tôi chỉ biết lưng thiên hạ thôi. Đàn ông đi tầm quất quan trọng mỗi cái lưng, ai hơi đâu vẽ chuyện nắm tay. Mỗi tay khách bẻ cho kêu mười cái, có thành tích rằng rắc là các vị hài lòng rồi. Kêu mười cái hết mười giây đồng hồ. Lắm vị tay chỉ kêu cùng lắm được chín cái, là chín giây, cũng bằng một cái bắt tay khách sáo thôi, ông Giáo ạ."

Chồng tôi bảo, anh cũng thích nghe cái thành tích rằng rắc ấy, xem nó thế nào. Thầy bèn đặt ngửa một bàn tay tôi trong lòng tay thầy, khum lại. Ngón cái tay thầy dạo một đường như bấm phím nhạc trên mỗi mấu giữa hai đốt đầu bốn ngón tay tôi. Bốn tiếng gọn gàng vang lên. Ngón cái tay thầy dịch nhanh lên lưng đốt cuối bốn ngón tay tôi. Bốn tiếng nữa, trầm hơn tiếng trước. Bây giờ ngón cái và ngón trỏ tay thầy gập gọn ngón cái tay tôi, thêm một tiếng trầm. Tiếng thứ mười vang lên ở đầu đó sâu dưới rễ ngón cái. Tay bên kia cũng kêu đủ mười nốt. Chồng tôi khen. Thầy bảo: "Chẳng qua là cái mẹo vặt, ai khéo là làm được, ông Giáo nên tập cho biết cái ấy không cao siêu gì."

Đến lượt chân, chồng tôi có vẻ xúc động. Lúc thầy miết dài trên mu, lách qua từng kẽ ngón, lẩn chiếc mắt cá, rồi đặt trọn bàn chân tôi cũng không đầy hai mươi phân vuông lên tay này, tay kia trùm xuống, như ủ một con chim thật nhỏ xinh yếu ớt, anh bỗng nhìn vợ. Tôi nhoèn cười. Mỗi khi không chắc chồng nghĩ gì tôi đều nhoèn cười. Tay thầy vòng ấm cổ chân tôi. Tay thầy bấm, gõ, đập miên man lòng bàn chân tôi. Tay thầy cù phơn phớt. Tôi nhột, tôi động từ gót động lên. Chồng tôi thốt ra: "Thầy bảo tầm quất là món man rợ phải không?"

"Vâng." Thầy rút mạnh, cổ chân tôi kêu khục một tiếng. "Hay ông Giáo gọi nó là món bình dân cho tiện." Lại rút mạnh. Cổ chân bên kia lại kêu khục. Hai bàn chân tôi không lia khỏi căng. Chúng chỉ nhẹ như hai chiếc lá rù mềm khoan khoái và lười biếng, chúng chỉ muốn mãi mãi nằm đó, để được ủ nữa, cù nữa, chiều chuộng nữa. Chúng hư mất rồi.

"Vâng, chúng tôi không cốt nói cho ra vẻ đâu. Chẳng qua là những món lịch sự hiện đại tràn lan quá, dễ tìm, dễ dùng quá, thay đổi nhanh quá, khiến người sâu xa như ông Giáo phải bất mãn, quay sang đề cao những thứ mộc mạc cổ truyền. Chúng tôi phải nói trước để ông Giáo khỏi thất vọng. Món tắm quất này nếu không cổ lỗ rị mọ thì người tối tăm như chúng tôi sao làm được. Có cơ sở gì đâu. Cứ lỗ mỗ học mót trong thiên hạ, cái hay cái dở như nhau cả. Chúng tôi chả biết cái gì đáng vứt, cái gì có giá trị thật, cứ à uôm dùng tuốt cho được việc. Người ngoài thấy u u minh minh lại xếp luôn vào hạng huyền diệu. Thật là vẽ chân cho rắn. Châm cứu bấm huyệt may ra có chút vãn minh tinh tế, chứ xoa xoa đập đập thì bọn đười ươi cũng không thua gì. Chẳng qua là cái nghề kiếm sống. Chúng tôi vốn mê nghề khác, nhưng trời đã bắt như thế này thì đành chịu trời..."

Chồng tôi không biết nên đáp thế nào. Khách ngông đến nhà tôi có khi ăn nói dở khôn dở dại, nhưng ông thầy này lắt léo, cả buổi nói toàn giọng ngấm ngấm giễu cợt. Chẳng hiểu muốn thân hay muốn sơ? Chẳng hiểu trọng hay khinh người? Thật thà hay vòng vo thử thách? Riêng ngón nghề thì rõ ràng, nên chồng tôi nhất định đòi thuê xích lô đưa thầy về, để hôm sau lại rước bằng được. Anh không nói ra hẳn, nhưng tôi biết ông thầy khó hiểu này sẽ còn làm khách quý trong nhà tôi lâu dài.

Buổi thứ hai chồng tôi hỏi hộp còn hơn vợ. Thầy chưa đến, anh đã giục tôi ra nằm. Tôi nằm sấp, nhắm mắt, nghĩ linh tinh. Thầy tắm quất không bao giờ biết mặt tôi. Thầy tắm quất có

đôi tay lúc ẩm lúc mát rượi. Thầy tầm quất có giọng mỉa đời. Không khéo hôm trước mỉa ngầm chồng tôi. Khinh tôi cũng nên. Nhưng sao mà vuốt chân tôi thành thật thế. Mấy cô thợ sửa móng chiều chân khách lắm cũng không bằng. Từ hôm qua tôi biết mình có hai bàn chân, để xúc động, để vui, để hư, để nghĩ. Ừ, hai bàn chân làm lưng vất vả nhất cơ thể, mỗi ngày tôi chải tóc mấy bận mà chẳng buồn chải chân. Mỗi đêm chồng tôi tìm ngực vợ bao lần mà chân để sưng. Đêm qua anh bồng hôn chân tôi ướt lịm, điên khùng hơn hôn môi, khiến vợ chồng lại lạ nhau như mới cưới. Tôi cảm động phát khóc. Trên đời chắc không nhiều người vợ được chồng mút chân. Hôm nay anh bảo tôi mặc một bộ đồ lụa. Thế là đủ kín đáo, đàn ông đi tầm quất chỉ đánh cái quần đùi. Anh đầu thuê thầy về tận nhà xoa bóp mấy lớp mo nang em khur khur khoác vào người. Là da thịt em, anh yêu, anh chiều. Là em, anh thương, anh không dặt em vào những cái sưng ở đời thì tự em chả bao giờ dám sưng. Và lại, giữ gìn quá hoá ra gán cho người ta có ý trộm. Vợ anh đầu như mấy cô thiếu nữ, đi thì dính hai đầu gối vào nhau, ngồi thì đùi quần như thắt nút. Khép quá khác nào thách người ta xông vào.

Bộ đồ lụa khiến tôi mềm mại, hay lúc tay thầy đặt xuống tôi bỗng thấy thân thuộc? Tôi cũng quen tay thầy rồi sao? Đầu tiên là những vòng xoa nhẹ nhẹ, dịch dần từ hai bả vai, theo lưng, trườn sang hai bên sườn, xuống hai bờ hông. Tôi lại nhoen cười với chồng. Thầy bảo: "Lưng tạm được, vai với hông mất nhiều công đấy ạ." Chồng tôi không hiểu. Thầy giải thích: "Hai buổi là chúng tôi làm cái lưng này nhuyễn, không có vấn đề gì. Vai với cả vùng cổ sưng lắm, phải cả tuần mới ổn. Nhưng hông có vẻ hơi lệch. Chúng tôi chưa dám chắc. Nếu lệch thật thì chúng tôi xin chịu. Ông Giáo phải tìm thầy thuốc, chứ thầy quất không ăn thua." Chồng tôi khẩn khoản xin thầy xem kỹ lại hông vợ. Thầy một mực bảo khả năng mình hạn chế. Trong khi hai bên nói qua nói lại, chồng tôi đặt tay lên hông tôi bên này mà nắn, thầy nắn bên kia, cái giữ kẽ của hôm trước quả là đã

bỏ đi như giao hẹn. Cuối cùng chồng tôi đành chấp nhận ý thầy, anh còn khen thầy thật khiêm tốn, không như mấy ông lang tặc, có mỗi lá cao đen đen bản bản mà hô rằng chữa bách bệnh. Anh cũng tự khen mình nhìn người không lầm.

Cả buổi thầy vừa làm vừa thông thả giới thiệu cho chồng tôi từng ngón nghề. Cái này là đấm, nong thoi, lỏng thoi, như vừa thả xuống đã nhấc lên, lực từ cổ tay rơi ra, không từ cánh tay dồn lại. Đấm phải vui tai mới là đấm hay. Đã bảo tầm quát là món dân dã ồn ào. Dân mình thích đông, thích ồn. Phạt nhau đày ra chỗ tĩnh mịch vắng vẻ khiếp hơn ra pháp trường. Pháp trường còn có súng nổ, người la hét. Cái này là vỗ, tay khum như mui rùa, như đùm không khí mà đập xuống. Cũng phải nghe bồm bộp mới sướng. Cái này là chặt, xát, miết, véo, day, phát, bóp, ấn, lăn, vê, cọ, kẹp..., nghe rặt tra tấn, đã bảo tầm quát không phải nghệ thuật vượt ve. Cái này là bắt chuột. Đọc sống lưng, chỗ này, chỗ này, mỗi bên có một con chuột lẩn kỹ lắm, lừa cho nó nổi lên mà chạy mới là giỏi. Cái này là kiến bò. Thoang thoang đầu ngón tay, nhưng khách phải sờn gai ốc mới là đạt. Nhưng lắm vị khách lưng to như cái phần, kiến bò không ăn thua, phải vục ngập móng mà cào như dế đào may ra họ mới có cảm giác. Hạng người ấy càng bị giẫm đạp nhừ tử càng biết ơn. Bây giờ đến cò lội, ngón tay làm chân cò chớ lội rầm rập. Gọi là cò mổ cũng được, mổ nhát một, sao cho thông thả, nhân nha. Rào rào như đánh máy thuê là khách tưởng đang vào cao điểm. Thế là hồng. Cao điểm phải là đoạn đau đớn nhất, đau xong lịm đi vài giây là đến cực sướng, sướng dã man. Bây giờ đến đoạn rắn vắt ngang. Đã bảo tầm quát là món rị mọ. Toàn côn trùng, rắn rết, chuột bọ, tuy mọc mạc thật thả hơn long ly quy phượng, nhưng mới nghe chắc cũng chối tai. Rắn vắt chẳng qua là cuốn da. Người ta có năm chỗ để cuốn, hai khuỷu tay, hai đầu gối, vớ lưng. Cuốn đẹp thì da chỗ này đuổi da chỗ kia như sóng. Đây, bây giờ mới đến cao điểm, gọi đơn giản là nhỏ. Nhỏ từ chỗ này xuống, kết thúc ở mút xương cùn.



Thầy chuyển tư thế nhanh đến mức tôi không kịp hoảng hốt. Bây giờ thầy lom khom trên tôi, tay lần theo sống lưng từ ngang eo xuống, rút mạnh. Sống lưng tôi lần lượt kêu đánh khục, mỗi tiếng kêu lại dịch một đốt xuống dưới. Tôi run thằm. Một tiếng nữa, một tiếng nữa, một tiếng nữa, là đến cái nốt ruồi ấy. Ăn ở với nhau mấy tháng trời chồng tôi mới biết đến nó, cái nốt ruồi thật khuất, chỗ xương cùng, cái nốt ruồi của riêng hai vợ chồng, thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Mỗi lần âu yếm cái chút xíu thiêng liêng ấy chồng tôi lại bảo, người xưa nguyện ước với nhau vin vào núi, sông, có khi lấy cả trời đất ra mà làm chứng, đều là những thứ của chung thiên hạ. Của chung dùng mãi cũng mòn, mình bây giờ thề bồi chỉ trông vào cái nốt ruồi bí mật này thôi. Xưa là núi Thái Sơn hùng vĩ, nay là một hạt đậu nhỏ nhoi ẩn giữa hai bờ mông vợ.

Nhưng bây giờ chồng tôi như bị thôi miên, bây giờ thầy có cười lên vợ chắc anh cũng bằng lòng, cái này chắc gọi là cười trâu nhỏ mạ. Thầy cười lên tôi thật. Thịnh thoảng tôi vẫn thấy thợ tắm quất ngời ngay trên mông khách ở vỉa hè mà hành nghề như vậy. Thì ra theo bài bản chứ không tự tiện. Chồng tôi hay giễu thói đài các rôm của thiên hạ, nhưng anh đâu phải người bỗ bã, chắc anh không để tôi phải qua đủ bài bản, gác đùi lên vai thầy như khách ở vỉa hè.

Nhưng hai người đàn ông chỉ chăm chú vào công việc, người này vẫn giảng giải chu đáo, người kia vẫn nghe như nuốt từng lời. Cả năm rồi chồng tôi không có ai để chịu nghe như vậy. Tôi lịm đi khi cái hạt đậu làm tin ấy lọt giữa bốn ngón tay thầy và tiếng khục cuối cùng vang lên. Lúc giữa đêm choàng tỉnh thấy chồng trên lưng, dịu dàng, đằm đuối, diên khùng, chú kiến khổng lồ, chàng cò, gã rắn. Như thế là tôi lo không đâu cho một chút nốt ruồi.

Hôm tôi bỏ áo ngoài, chỉ giữ một cái yếm, chồng tôi nảy ra ý dùng nến thay đèn điện. Để vợ thấy kín đáo, chứ với ông thầy

tội nghiệp thì đèn giờ cũng bằng thừa. Quả như vậy. Thầy điềm nhiên cầm lưng tôi để trần, chăm sóc cũng tỉ mỉ như mọi lần, bóp vai nắn gáy tận tình. Phần tôi khoan khoái thấm thía hơn và phần chồng tôi ngắm không chán ánh nến loang lãng mạn trên những đường cong mịn màng của vợ. Nhiều hôm sau chồng tôi lại bảo bỏ yếm, vì cái dây vòng trên cổ và cái nút thắt ngang lưng hơi vướng, tay thầy đang thoải mái bồng vấp những chỗ ấy, mát hay. Vả lại lưng tôi bây giờ đã nhuyển, vùng vai cũng sắp muột, riêng bụng và ngực chưa hề qua tay thầy. Chồng tôi sợ nếu không nhắc chắc thầy bỏ qua, nên nhất định đòi thầy giới thiệu những ngón tằm quắt nửa người phía trước. Thầy nhất định thoái thác. Chồng tôi nói dối: "Hoá ra thầy cũng kiêng kị lắm thứ như mọi người. Hay thầy coi thường tôi?" Thầy đáp: "Không dám ạ! Ông Giáo là người đi riêng một lối trong thiên hạ, có sợ ai coi thường! Còn chúng tôi, đã thế này thì phiền toái vào đâu mà ngại, chẳng qua là không có kinh nghiệm tằm quắt đàn bà, chỉ sợ mang tiếng làm vụng." Chồng tôi khích: "Ồ hay! Đàn bà với đàn ông không là người cả sao? Thầy mà còn phân biệt đối xử thì ai bình đẳng cho? Tôi tưởng anh em mình không nói cũng nhất trí từ lâu rồi mới phải!" Anh thúc quá, thầy đành giao hẹn: "Chúng tôi có nhớ tay là ông Giáo chịu trách nhiệm đấy nhé!"

Tay thầy nhớ sao được. Tay ấy vê ngón tay tôi, vuốt mu bàn chân tôi, không quên một ly; tay ấy chẳng bao giờ chạm cái nốt ruồi, lần nào cũng quây gọn nó rồi lại thả nó, như vừa đánh vẩy vừa nhủ; tay ấy nhổ tóc tôi tí tách, mỗi bụi tóc đủ hai mươi chín chiếc vừa bằng tuổi tôi; tay ấy kéo tai tôi ròn tan, bảy mươi tám chỗ kêu trên người tôi chẳng làm chỗ nào; tay ấy mỗi lần tròn ngang nách tôi đều dùng tuyệt khéo sát chân triền ngực. Mắt người mù là ở tay. Tay ấy mười con mắt. Bây giờ tay ấy ôm ngang eo tôi, lùa trên bụng tôi, toả xuống ngang hông, chập chờn, thăm dò. Rồi quả quyết chườm quanh rốn. Rồi xoa, mỗi vòng một rộng, tay này đuổi tay kia, một quanh xuống bụng dưới và một lội qua vùng ngực. Rồi ngọt ngào

miết dọc những đé xương sườn. Rồi miết đi miết lại từ cổ xuống ức, lách giữa hai bầu ngực. Chồng tôi thấy chúng khít e vướng, nên khê nhón hai chôm, rẽ ra cho rộng chỗ. Rồi tôi chẳng biết tay ai là tay ai nữa.

Một hôm nào đó chồng tôi lại bảo bỏ quần ngoài, để thầy chỉ cho rõ những dấu hiệu lệch xương hông. Bệnh này không chữa thì nhẹ là đau lưng, nặng có thể gây rối loạn kinh nguyệt, thậm chí bé kinh, anh tìm sách đọc, biết như vậy. Bây giờ bệnh tôi đã chắc chắn, lệch xương hông trái phối hợp với căng khớp hông phải. Chồng tôi khẳng định vợ có đủ các triệu chứng, đặc biệt là khảnh ăn, táo bón, dễ cảm cúm và khó ngủ. Thầy không dám chữa thì anh tự chữa cho vợ. Nhưng thầy phải cố vấn. Phải thao tác mẫu cho anh luyện theo. Thầy do dự: "Ông Giáo là người đọc sách, làm gì cũng có sách đỡ, thành hay bại đều dẫn lý thuyết ra viện được cả. Chúng tôi làm theo kinh nghiệm suông, thành hay bại là chuyện ăn may, thật không dám lấn sân khoa học đâu ạ. Chúng tôi xin kiếu." Chồng tôi đã quen co kéo với thầy. Ông thầy này tuy lấp lửng phức tạp, nhưng cuối cùng bao giờ anh cũng thuyết phục được. Anh thâm giễu cái lối vòng vo tam quốc, ra vẻ nhún để làm cao ấy là rách việc, là nệ rơm tinh thần ứng xử Á đông, nhưng cũng thú thấy mình bắt vỡ được thầy và cảm chắc phần thắng. Lần này anh thẳng thừng đáp: "Thầy mà an phận làm thợ tầm quắt đầu đường chắc tôi không vời đến. Cái khổ của anh em mình là lắm tham vọng mà cứ giấu giếm, khinh thiên hạ tầm thường mà lại sợ thiên hạ chê cười. Có mỗi việc chỉnh cái xương hông mà đã nhụt chí, đến lúc phải nấn trời thì làm thế nào!" Thầy phản đối: "Ấy chết! Nấn trời thì ông Giáo phải tìm người khác." Chồng tôi túm ngay lấy câu ấy: "Nhưng chỉnh xương hông thì thầy giúp tôi!" Thầy gật. Hai người đàn ông thực ra đã thuộc nhau lắm. Họ đối đáp vì họ thích nghe nhau, càng đoán trước được nhau càng khoái trá.

Thầy làm mẫu, chồng tôi theo. Anh vụng hơn nhiều. Thầy ấn hai đầu gối mềm gọn xuống lưng tôi. Đến lượt anh thì hai đầu gối như hai đầu chày giã giò. Thầy xát đùi tôi bên này xong từ lâu, đùi bên kia gác trên vai chồng tôi đã tê mà anh còn dùng dềng chưa dứt. Dứt làm sao được. Anh đã nhất định bảo tôi mặc chiếc quần lót thêu lông tên vợ chồng. Đường thêu nổi, thầy lần theo chắt đánh vắn được. Thầy bày toàn những động tác khó. Bóp dây chằng bẹn và cơ xương chậu. Xoay khớp xương hông. Chồng tôi nắm rất nhanh những gì có vẻ phức tạp. Anh còn tự đưa ra những đề nghị nghe rất khoa học về mẫu chuyên lớn, toạ cột, ngăn môn, khớp háng, bắp thịt xương cùn. Nhưng giản dị như bẻ lưng, anh không tập nổi. Anh ghì eo, cắn gáy và cào cấu ngực vợ mãi mà lưng vợ không kêu, đành mời thầy ra hướng dẫn lại. Thầy ngồi chắc chắn phía sau, đỡ tôi bằng hai đầu gối, cầm tỉ nhẹ trên gáy tôi, tay vòng qua nách ra trước, ôm quanh hai vai, khoá lại. Thầy thúc nhẹ. Lưng tôi kêu rất đẹp. Tôi uốn người ra sau như cánh cung, chân chơi voi không chạm chiếu, đầu ngã xuống ngực thầy. Thầy nghiêng xuống, má áp má tôi một thoáng, miệng kề miệng tôi trong tích tắc. Tay nhẹ nhàng buông vai, hứng lấy hai bầu ngực. Ngực tôi từ cương dễ sợ, hai núm vểnh lên thật đáng xấu hổ. Nhưng thầy bảo: "Cái trò tắm quất này bổ bã lắm, có gì sơ suất xin ông Giáo rộng lượng." Rồi bình tĩnh dạy thật đều, thật tròn, thật chậm. Tôi từ từ ngã hẳn vào lòng thầy, nghe tim thầy đập bình thản. Thầy tắm quất có hình dung ra tôi không? Hay chỉ sờ thấy đàn bà là cái bị thịt lồi lõm hơn đàn ông? Có mền tôi chút nào không mà tim vô tình thế? Chiều chồng tôi hay chiều tôi?

Hơn một tháng chồng tôi chăm chỉ dọn nhà, trải chiếu, đốt trầm, thắp nến. Mỗi cuộc tắm quất đã thành một nghi lễ say đắm. Tôi tắm, xúc nước hoa, xong là thầy đến, đúng tám giờ. Tám giờ, trời tháng mười đã tối lắm. Ba người quấn vào nhau trong ánh nến. Chồng tôi như con nghiện, bao nhiêu cũng không vừa. Bây giờ chiếc quần lót thêu lông tên hai vợ chồng

anh cũng thấy vương. Em mọi chỗ đều tự do sung sướng, sao chỗ này thiệt thòi? Một nhúm vải trên người nào đủ để hơn hay thiệt, tôi thật không rõ. Nhưng cỡi mà chồng vừa ý, thì cỡi là hơn. Tôi lại nhắm mắt nằm trong lòng thầy như mọi lần, bỗng tay thầy đang day sững lại. Hình như thầy thoáng giật mình. Thoáng buông. Hay nửa buông nửa còn muốn giữ? Tôi nín thở. Hay thầy ngại ngực tôi đa tình quá? Chẳng lẽ hôm nay nó hư đốn hơn mọi ngày? Hay thầy chợt quên đang ngồi chiếu tằm quất? Chiếu tằm quất là chỗ tra tấn. Giằn cho xác thịt tôi ngắc ngoài rồi bỏ. Tàn nhẫn. Man rợ. Hay là tinh vi? Nhưng thầy sững lại lâu quá. Tôi mở mắt, thấy chồng lù lù giữa hai đùi vợ.

Thầy đẩy tôi ra hay tôi vùng dậy? Hay chồng tôi giằng lấy vợ? Nhanh quá và điên rồ quá, tôi nào rõ, biết nói sao cho chồng an lòng? Anh chợt dạ rằng, thầy biết gì, nghe gì, đánh hơi thấy gì? Hay nhìn thấy gì mà bỗng đổi thái độ? Sao đang tằm quất vợ anh bỗng dừng? Sao thoáng ngoảnh mặt lúc anh yêu vợ? Anh yêu vợ ý tứ lắm, lúc cực tả cũng khẽ khàng như không, lẽ nào chẳng thấy chẳng nghe chẳng sờ mà thầy chạnh lòng. Bỏ đi như tự ái. Bỏ đi khi nên chưa tàn, không một lời nhắn lại.

Hôm sau chồng tôi không thấp nển. Trời đã tối hẳn. Anh bảo, nếu thật ở cỡi nhật thực thì tối mịt chính là đèn giời. Xem thầy quất này chỉ tinh đời hay tinh cả mắt.

Tôi nằm trong bóng đêm yên ổn mà vừa thương chồng vừa ái ngại cho thầy. Nếu đêm đen thật là cỡi của thầy, mãi mãi đen ngòm, mãi mãi vô vọng, thì chồng tôi khỏi khổ sở. Khỏi rà lại từng động tác của thầy, động tác nào cũng làm anh nhức nhối. Hình như thầy tránh hơi khéo quá cái nốt ruồi? Hình như thầy ấn xương mu kỹ lưỡng lắm. Hình như thầy thuộc vợ anh từ trên xuống dưới hơn anh. Khỏi soát từng lời anh đã háo hức nghe và rung động. Hình như một hôm nào đó thầy ví von, "da chỗ này đuôi da chỗ kia như sóng". Sóng là thứ không nhìn chẳng tả được như vậy. Lại bảo "tay khum như mũi rùa", thầy đã bao

giờ thấy rùa? Thấy kiến? Thấy cò? Thấy rắn? Thấy long ly quy phượng? Nhưng lại bảo "trời đã bắt thế này thì đành chịu trời". Là trời bắt thế nào? Rồi bảo "tôi tắm như chúng tôi". "Tôi tắm" chứ không "mù loà", thằng cha tinh quái này chọn từ xảo quyệt lắm. Úp úp mở mở. Nửa thật nửa hợm. Chẳng bẻ hấn vào đâu được. Hấn không đâm đặng mà "bổ bã". Hấn không bóp vú vợ anh mà "nhỡ tay". Mỗi ngày hấn "sơ suất" đê lên mông vợ anh, giàng đùi vợ anh ra vài lượt. Lại còn cái xương hông lệch! Hấn nhìn thũng vợ anh từng milimét rồi còn giả đò "chưa dám chắc". Bây giờ tố hấn đánh hoả mù có khác nào giờ cái mặt mình ngu ra giữa thiên hạ. Hối là người ta cười sằng sặc, bảo mười thằng đeo kính xằm làm nghề quắt, nghề bóí, nghề hát rong, nghề ăn xin, thì chín thằng mù rờm. Mù thật thường làm nghề lương thiện, vót tằm, đan rổ, bóc lạc, tia hành. Chẳng ai biết thằng cha như anh tả là thằng cha nào. Tên tuổi không có. Tính nết khó chịu như thế may ra có gã vẽ truyền thần hết thời đi lang thang nói giọng trên đời. Thằng cha láu cá có lần nói bóng gió rằng hấn vốn mê nghề gì khác thì phải. Nghề vẽ truyền thần chắc? Nghề sằm soi tận mắt từng milimét! Bây giờ anh há miệng mắc quai. Chơi dân dã thì dân dã liêm mặt như thế đấy. Chuộng đôn dân tộc cổ truyền một chút là dân tộc cổ truyền rờ hồn. Hấn mù đều thì anh mù quáng thật. Lòng mình có bao nhiêu và xác thịt vợ có bao nhiêu phơi ra cả. Bây giờ lấy bóng tối mà bọc lại. Tắt đèn kẻ sáng ắt mù hơn kẻ mù.

Tám giờ thày không tới. Chín giờ cũng không tới. Bóng tối căng thẳng. Chồng tôi im lìm. Nhà tôi hôm nay không dọn, bàn ghế lại kê rất trắc trở, vấp là ngã vào đám chai lọ bày sẵn trên sàn. Tôi nằm bòn chồn như thuở nhỏ rình ma trong đêm. Lần này tôi sẽ không ngủ quên. Tháng mười một trời còn lâu mới sáng. Chín mù rờm kê chín, cốt ở người thứ mười mù chân chính. Sao chồng tôi ưa tin ở thiểu số sáng suốt bằng nản lòng sớm thế vì số đông? Đêm còn dài lắm và tôi còn đủ kiên nhẫn tin vào một cặp mắt xứng đáng tàn tật. Cầu cho thày mù. Mù trong sáng, tinh tường, kiên hãnh. Mù mà dễ cho thày và đỡ

phiền ai thì hãy mù hết lòng. Mù toét. Mù đặc. Mù hẵn. Mù vô vọng. Mù như khoét mắt bỏ đi. Mù cho chồng tôi ghi ơn tri kỉ. Mù làm khách quý trong nhà tôi mãi mãi. Mù từ hôm nay cũng chưa muộn. Tôi sẽ dẫn tay thầy đến những chỗ cần tới. Tôi thuộc lăm đường đi lối lại. Tôi chờ chiều chuộng đã chín nẫu. Sao thầy không ung dung bước qua bóng tối đến đây như bao ngày cho tôi rơi vào lòng?

Ròng rã bao nhiêu chờ đợi, tôi không đếm nổi. Không đếm những cú đâm cú véo và chà đạp, những vết bầm tím, máu me, sung húp, rách nát, mỗi lần chồng tôi nọc vợ ra tắm quất. Khi không chỗ nào trên cái bị thịt méo mó là tôi còn lành lặn, anh chẳng đụng tới nữa. Rồi cũng bỏ đi, không nhấn lại lời nào, như thầy tắm quất.

(1999)

### **Cú giã cuối cùng của nền phê bình chính huấn**

Năm ngoái, mấy cây dầu cổ thụ trong một bài thơ ít người biết đến bỗng khuấy động chút ít thi đàn Việt Nam. Tác giả, ông Đàm Chu Văn, chuyên viên cao cấp của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Nai kiêm Phó Chủ tịch Hội Văn học Nghệ thuật Đồng Nai, Tổng Biên tập tạp chí *Văn nghệ Đồng Nai*, bị một đồng nghiệp thâm nhuần lập trường chuyên chính soi quan điểm chính trị. Cuối cùng mọi chuyện cũng ổn. Ông chỉ mất bốn tiếng đồng hồ giải trình sự trong sáng của mình với cơ quan tuyên giáo. Báo chí đưa tin. Đồng nghiệp Hồng Vệ binh im. Quan văn nghệ trung ương bật đèn xanh. Như trong vụ “*Cánh đồng bất tận*” sáu năm trước, những robot tuyên giáo ở một số tỉnh lẻ có lẽ vẫn tiếp tục chạy theo lập trình đấu tranh tư tưởng mấy thập niên quên cập nhật, nhưng thời của nền phê bình chính huấn trên diện rộng ở toàn quốc đã qua rồi. Không ai đọc ai điều cho nó. Nó đơn giản đã đóng xong vai trò kinh dị của

mình trong một chương kinh hoàng của văn học sử đất nước này.

Tôi phải nhận rằng mình chưa bao giờ hâm mộ trường phái thơ mượn lời cỏ cây hoa lá để tâm tình. Khi tôi đến với văn chương thì những tâm tình đặc sắc nhất đặt vào miệng thiên nhiên đã được thốt ra rồi, từ đó trở đi cứ thấy cánh hoa nào trầm ngâm, nhánh cây nào đau đáu, áng mây nào nặng trĩu nhân văn là tôi bỏ chạy. Tôi phải bảo vệ tinh yêu văn chương của mình. Cũng như mọi tinh yêu, chết vì buồn tẻ là nguyên nhân hàng đầu.

Với một thái độ thiếu khách quan không buồn giấu diếm như thế, tôi không thể bình luận về bài thơ vừa nhắc, nhan đề “Lời những cây dầu cổ thụ ở trụ sở ủy ban nhân dân”. Thực ra cuộc chinh huấn mini nói trên không liên quan gì đến thông điệp nghệ thuật của bài thơ. Vấn đề không phải là chỗ đứng của những cây dầu hoàn toàn vô can ấy trước trụ sở ủy ban nhân dân. Vài chục năm trước, có đứng trong rừng mà tâm sự mông lung như vậy thì chúng cũng bị đốn. Vấn đề là chỗ đứng của tác giả. Ở vị trí cán bộ tư tưởng và quan văn nghệ hạng đầu tỉnh, ông Đàm Chu Văn chỉ nên cho những phát ngôn viên của ông đứng trước một tiệm McDonald’s. Như thế sẽ vẹn cả mọi bề, vừa không ngán đồng nghiệp nào chỉ điểm, vừa thêm được tinh thần đi trước thời đại (ít nhất là hai năm, vì tập đoàn McDonald’s vẫn chưa hạ cố đến thị trường Việt Nam), và tất nhiên không mất mát gì về thông điệp nghệ thuật. Để có mấy lời tâm sự “mưa nắng ở đời” như thế thì đứng trước trụ sở ủy ban nhân dân hay trụ sở McDonald’s không có gì khác nhau. Nói cách khác, nếu là một nhà thơ tự do, tác giả của mấy cây dầu đó có thể khuân chúng ra tận Lăng Hồ Chủ tịch mà đứng, tâm sự mông lung hơn nữa cũng không phải giải trình trong sáng với ai. Đã từ lâu không kiểm soát nổi những nhà thơ tự do, nên phê bình chinh huấn chỉ còn gác ngoài bằng dăm ba nỗ lực uốn nắn nền thi ca chính thống, nơi điều duy nhất có thể mất và vì thế cần bảo vệ không phải là tự do, mà là sự lệ thuộc.



Thấm thía điều này hơn ai hết có lẽ là người đã rời – chắc chắn không phải vì tự nguyện – cương vị đứng đầu ngành tuyên giáo quốc gia để trở về “chường cái mặt ra trong thơ”: ông Nguyễn Khoa Điềm.

Nhưng trước khi yên vị trong nhà quán, nền phê bình chính huấn ấy còn muốn cống hiến cho chúng ta một cú giầy, tuy quá thiêu não để có thể giải trí nhưng đáng để bình luận, vì rất có thể là cú giầy cuối cùng. Lần này, nó dồn hết những mảnh vụn kí ức sót lại về một thời sinh sát oanh liệt vào ngọn roi tàn, giáng xuống một bản luận văn thạc sĩ ba năm trước về nhóm thơ tự do đáng kể nhất từ thời Đổi mới ở Việt Nam, nhóm Mờ Miệng.

Trong cuộc truy sát Nhân văn-Giai phẩm, ít ra chúng ta biết: Người “*vạch trần bộ mặt thật*” “*truy lạc phản động*” của Trần Dần là nhạc sĩ Đỗ Nhuận; người hô hào cả nước “*phải chặn lại không cho Trương Tửu được tự do truyền bá những tư tưởng phản động, những tác phong đòi bại*” là nhà phê bình Hoài Thanh, cũng chính là người xác định tính chất “*xuyên tạc*”, “*vu khống*”, “*phản động*” của bài thơ “*Nhất định thắng*” của Trần Dần; người tố giác cả một “*hệ thống những sai lầm xấu xa*”, những “*dụng ý rất đen tối*” của Tử Phác là nhạc sĩ Lương Ngọc Trác; người lột “*cái mặt gian xảo*” của Lê Đạt như “*một kẻ ẩn núp, tàng hình, đã từng quay quắt được một thời gian, nhưng rút cục cái bản chất phản lại giai cấp vô sản lòi ra mòn một*” là nhà thơ Xuân Diệu, cũng chính là người phát hiện Văn Cao “*gài mìn chống phá Đảng và nhân dân*”; người quyết “*vạch rõ tội lỗi của Phan Khôi đã bao nhiêu năm làm tay sai cho đế quốc, nịnh hót phong kiến, huyễn hoặc, lừa bịp, đầu độc nhân dân để kiếm bát cơm, manh áo*”, “*chống Đảng, chống cách mạng, phản nhân dân, phản Tổ quốc*”, “*từ bé đến già bóc lột của nông dân, ăn cướp của nhân dân*” là nhà văn Nguyễn Công Hoan; người gọi tác phẩm của Trần Duy là cái thứ “*văn nghệ vô nhân đạo của thần chết*”, là “*những thứ cỏ độc, mà*

*chúng ta phải nhổ sạch, quét sạch, để vứt vào rác, hoặc làm một thứ phân bón cho những bông hoa chân chính trong vườn văn nghệ của ta*” là nhà phê bình Vũ Đức Phúc...; chưa kể hàng trăm văn nghệ sĩ không kém danh tiếng khác – từ Thế Lữ, Bửu Tiển, Nguyễn Huy Tưởng, Kim Lân, Đoàn Giỏi, Tú Mỡ, Đoàn Văn Cừ, Lương Xuân Nhị, Nguyễn Tuân..., đến Nguyễn Đồng Chi, Nguyễn Đình Thi, Võ Huy Tâm, Đào Vũ, Bùi Huy Phồn... – hăng hái góp đinh cho những chiếc búa tạ nêu trên chốt quan tài những đồng nghiệp “nổi loạn” của họ.

Còn bây giờ, vung roi dọa nhà nghiên cứu Nhã Thuyên và nhóm Mở Miệng là lèo tèo một nhóm vô danh hay ẩn danh: một Cẩm Khê nào đó trên *Nhân dân*, một Tuyên Hóa nào đó trên *Quân đội Nhân dân*, một Minh Văn nào đó trên Thanh tra, những tờ báo lẽ ra không có phận sự thì miễn vào địa hạt văn học và cho đến lúc này không có đồng minh tự nguyện từ giới văn nghệ, trừ một người: nhà phê bình Chu Giang.

Quan hệ của chúng ta với các nhà phê bình văn học thực ra không khác lắm quan hệ với những người bán cá ở chợ, nó dựa trên sự tin cậy [i]. Sự tin cậy ấy đương nhiên tùy thuộc vào mỗi người và phải có cơ sở. Song chẳng cần nhiều lắm; đôi khi chỉ cần ném vị, ngửi hơi là ta chám xong điểm tín nhiệm. Ai muốn biết tầm vóc của nhà phê bình Chu Giang, tức ông cựu giám đốc NXB Văn học Nguyễn Văn Lưu, tác giả cuốn *Luận chiến văn chương* từng đoạt Giải thưởng Hội Nhà Văn năm 1996, có lẽ chỉ cần thưởng thức vài dòng trong loạt bài luận chiến đăng trên *Tuần báo Văn nghệ TP HCM* năm ngoái, phê phán tác phẩm và con người Nguyễn Huy Thiệp, đối tượng được ông chiêu cổ từ thuở Văn học Đổi mới đến giờ chưa buông. Cá nhân tôi tưởng mình đang lạc vào vườn trẻ, nơi ông Lưu giậm chân mách cô giáo rằng văn chương thằng Thiệp không ra gì vì nó vừa đá bại xong lại tranh đồ chơi của thằng khác. Nhưng ông cũng có thể rất nghiêm túc. Khi nghiêm túc, ông tuyên bố rằng: “*Nếu chúng ta đi theo tư tưởng Hồ Chí*

*Minh, thống nhất cùng bảo vệ tư tưởng Hồ Chí Minh, thực hiện theo những lời dạy của Hồ Chí Minh, thì đoàn kết được cả dân tộc, đoàn kết được cả giới văn nghệ”*. Mọi bình luận ở đây là thừa.

Có những nhà phê bình mà khi được họ khen thì ta nên giật mình, còn lời chê của họ là bảo đảm đáng tin cậy nhất cho giá trị của tác phẩm bị họ phê phán. Tôi coi ông Nguyễn Văn Lưu thuộc loại này. Năng khiếu phê bình văn học (!) của ông nằm ở sự dị ứng không nhầm lẫn trước tất cả những gì vượt khỏi thước đo hạnh kiểm bỏ túi và cầm nang thuật ngữ chính trị xuất bản năm 70. Ở thời hoàng kim của nền phê bình chính huấn, phẩm chất ấy đáng giá vài cái Giải thưởng Hồ Chí Minh. Song sinh bất phùng thời, bây giờ nó được huy động cho cú giầy cuối cùng của nền phê bình ấy. Tôi tin rằng cả những người bị coi là phải chịu trách nhiệm về phương diện nhà nước cho công trình nghiên cứu mà ông hùng hồn gọi là “một luận văn kích động sự phản kháng và chống đối” lẫn tác giả Nhã Thuyên đều đủ rộng lượng để ghi nhận hành vi mang tính lịch sử này. Không phải ngày nào cũng có một nền phê bình giầy chết.

Còn nhóm Mở Miệng? Họ thà bị đem ra tra tấn bằng thơ, chứ nhất định không chịu mở miệng giải trình cái gì mà trong sáng. Nhưng tất nhiên họ sẽ mở miệng thật rộng để cười, dù biết rằng có những thứ giầy mãi không chết.

(Tháng 7 ngày 10 năm 2013)

© 2013 pro&contra

---

[i] Nếu George Steiner hay Borges, những người thông tuệ và sành đọc, có lời khen ai, tôi sẽ tìm đọc. Những người khắt khe bậc nhất như Kafka, khó tính bậc nhất như Nabokov hay

Thomas Bernhard khen ai, tôi sẽ tìm đọc bằng được. Ai ca ngợi Paulo Coelho, không bao giờ tôi để ý nữa, nhưng lại chú ý những người hâm mộ thơ Hoàng Quang Thuận: tôi muốn biết người ta nghĩ gì hay không nghĩ gì khi pha cái gọi là nước mắm, hiệu Chinsu, với rượu nhạt đặt lên bàn thờ.

Trên *Bách khoa toàn thư mở Wikipedia* viết về Phạm Thị Hoài:

*“Ở Việt Nam, cách viết của Phạm Thị Hoài khiến đọc giả và những nhà phê bình hết lời ca ngợi và cũng lắm kẻ chê bai. Những viên chức văn hóa của Việt Nam phản đối cái nhìn phê phán của bà về nước Việt Nam hiện tại, bà đã vi phạm bởi sự thiếu tôn trọng truyền thống và phạm phải những điều cấm kỵ của xã hội [...] Mặc dù bị công kích trên diễn đàn công khai, Phạm Thị Hoài chưa bao giờ là bị cáo về sự bất đồng quan điểm chính trị. Thay vào đó, những kẻ phỉ báng đã buộc tội bà là có cái nhìn bi quan quá đáng về Việt Nam, bà đã sỉ nhục “sứ mệnh thiêng liêng của một nhà văn”, thậm chí bà còn viết “dung tục” nữa. Nhưng, ngay cả những nhà phê bình mạnh mẽ nhất cũng thừa nhận rằng bà là một nhà văn có con mắt u ám trong việc mổ xẻ chi tiết, chua cay và hài hước, song lại có thính giác tốt về nhịp điệu của tiếng Việt”*

Tài liệu tham khảo:

- Phạm Thị Hoài Web: [vi.wikipedia.org](http://vi.wikipedia.org)
- *Ám thị* Web: [tienve.org](http://tienve.org)

*Tiết bốn: Những nhà văn hội nhập.*

Theo thống kê năm 2007, người Việt sống tại Mỹ là 1.642.950 người, là dân tộc thiểu số, đứng hàng thứ tư sau các dân tộc thiểu số khác là Trung Hoa, Ấn Độ, Phi Luật Tân.

Như chúng ta đã biết, người Việt sống ở nước ngoài trước năm 1970 chùng khoảng 100 ngàn, tạ các nước Lào, Campuchia, Thái Lan, Pháp, nhưng từ sau 1975, số người Việt sinh sống ở nước ngoài tăng vọt, theo số liệu tìm thấy năm 2010, có hoảng 4 triệu người Việt Nam sinh sống trên 103 quốc gia khác, trong số đó người Việt định cư tại Mỹ là 1.800.000 người, chiếm gần phân nửa số người Việt sinh sống trên thế giới.

Chúng ta cũng biết, người Việt ra đi sau 30-4-1975, trong đó có nhiều văn nghệ sĩ sinh sống tại Mỹ, Pháp, Canada, Úc, Thụy Điển, Đức ... Những nhà văn vô hình dung đã tạo thành một nền văn học Việt Nam hải ngoại, một số khác, nhất là những

## HUỶNH ÁI TÔNG

người còn trẻ khi rời khỏi Việt Nam, hoặc sinh ra và lớn lên trong gia đình Việt Nam hay chỉ có cha hoặc mẹ là người Việt Nam, người ta cho họ là thế hệ người Việt 1.5 hay 2, họ đã hội nhập vào xã hội sinh thời, làm thơ, viết văn, họ trở thành nhà văn sáng tác bằng chính ngôn ngữ bản địa.

Trong tiết này, chúng tôi sẽ đề cập đến họ, là những nhà văn có người trình độ lớp ba lớp tư, có người tiến sĩ, đa số đều tốt nghiệp đại học.

Tác phẩm của họ không phải chỉ dành riêng chỉ người Việt, mà là để cho mọi người cùng thưởng lãm, có sách đã làm nên chứng tích bán chạy nhất, được dàn dựng thành phim ảnh do đạo diễn danh tiếng của Hollywood thực hiện.

Nhiều tác giả nhận được những phần thưởng danh giá dành cho tác phẩm của họ, họ đã tạo nên những chứng tích đáng ca ngợi cho người Việt Nam chúng ta.



## 1. Le Ly Heyslip



### Le Ly Heyslip - Phùng Thị Lệ Lý (1949-20 )

Lely Heyslip tên thật là Phùng Thị Lệ Lý sinh ngày 19 tháng 12 năm 1949 tại thôn Bình Kỳ, Hòa Phong, Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc thành phố Đà Nẵng).

Phùng Thị Lệ Lý chỉ học tới lớp ba trường làng

Vào tuổi thiếu nhi bà tham gia kháng chiến làm giao liên. Năm 14 tuổi, bà bị quân đội Việt Nam Cộng hòa bắt giữ, sau đó được thả ra. Việt Cộng lại bắt bà giam giữ, bỏ đói, hành hạ, hãm hiếp, rồi bỏ rơi trong rừng vì bị nghi là kẻ phản bội.

Sau sự kiện đó, bà theo mẹ bỏ trốn vào Sài Gòn, bà và mẹ làm việc cho ông Anh một gia đình giàu có, bà bị ông Anh quyến dụ mang thai với ông ta, nên bị bà Anh đuổi việc. Bà cùng mẹ quay trở lại miền Trung và đến Đà Nẵng, khi đó bà được 16 tuổi. Bà làm việc phụ giúp mẹ và nuôi con nhỏ tên Hùng sau đổi lại là Jimmy, bằng cách bán chợ trời, giao thuốc phiện và cả việc làm gái mại dâm.

Có một thời bà làm trợ tá cho một bệnh viên Mỹ ở Đà Nẵng và bắt đầu hẹn hò với lính Mỹ. Năm 1969, bà lập gia đình với một

## HUỶNH ÁI TÔNG

nhà thầu người Mỹ là Ed Mundro và có với ông này một người con trai là Thomas. Năm 1970, bà theo chồng sang Mỹ định cư ở San Diego, ba năm sau chồng bà mất năm 1973, bà được 24 tuổi.

Năm 1974, bà lập gia đình với Dennis Heyslip, có 1 người con trai là Alan với ông này khi bà được 26 tuổi, ông Heyslip mang bệnh ghiền rượu nặng và tính trầm cảm.

Năm 1982, ông Dennis bị kết án là bạo hành gia đình, hai người đang làm thủ tục ly dị. Sau đó người ta tìm thấy ông Heyslip chết trong chiếc xe van đậu ở trong sân trường học, bà được hưởng tiền bảo hiểm do ông mua từ trước.

Năm 1986, bà về thăm quê hương Việt Nam lần đầu tiên theo chính sách mở cửa của chính phủ Việt Nam. Bà về Việt Nam gặp lại mẹ, các anh chị em và ông Anh là cha đứa con đầu lòng của bà.

Năm 1987, bà bán hết tài sản và sáng lập tổ chức phi chính phủ "Đông Tây hội ngộ" nhằm giúp đỡ xây dựng Việt Nam sau chiến tranh.

Đến năm 1999, khi tổ chức này vững mạnh rồi thì bà chuyển dần cho người khác để năm 2000, bà sáng lập tổ chức "Làng Toàn Cầu" nhằm bảo tồn những giá trị văn hóa dân tộc và hỗ trợ người nghèo Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề và phát triển cộng đồng.

Trong thời gian từ năm 1965 - 1970, khi cuộc chiến tại Việt Nam lan rộng và lên cao độ, bà là người chứng kiến nỗi đau thương mất mát của người dân Việt ở Nam vĩ tuyến 17. Và chính bản thân bà cũng là nạn nhân của cuộc chiến này. Chính nỗi đau thương này là nguồn cảm hứng để bà viết nên hai quyển sách nổi tiếng: *When Heaven and Earth changed places*



(Khi Đất Trời đảo lộn) năm 1989 và *Child of War, Woman of Peace* (Đứa trẻ thời chiến, người phụ nữ thời bình) năm 1993.

Quyển *Khi Đất Trời đảo lộn* được xếp vào loại *best seller* (bán chạy nhất theo xếp hạng của *The New York Times*), dịch ra 17 ngôn ngữ, đạo diễn Oliver Stone dựng thành phim *Trời và Đất* năm 1993. Bà cũng đảm nhận một vai diễn phụ (vai chủ tiệm nữ trang) và viết 2 nhạc phẩm trong phim *Trời và Đất* này.

Năm 1995, quốc hội tiểu bang California tại thủ phủ Sacramento vinh danh vì những hoạt động nhân đạo và hòa hợp của bà.

Hiện nay bà sống ở San Diego Nam California.

Tác phẩm:

- *When Heaven and Earth changed places* (Doubleday, 1989)
- *Child of War, Woman of Peace* (Doubleday, 1993)

Trích văn:

### **When Heaven and Earth Changed Places**

"Most of you who read this book have not lived my kind of life. By the grace of destiny or luck or god, you do not know how hard it is to survive; although now you have some idea ... Right now, though, there are millions of other poor people around the world--girls, boys, men, and women--who live their lives the way I did in order to survive. Like me, they did not ask for the wars that swallowed them. They ask only for peace--the freedom to love and live a full life--and nothing more. I ask only that you open your heart and mind to them, as you

have opened it to me by reading this book, and do not think that our story is over."

.....

"[Mama Du] smiles and looks me in the face. 'You've come back, Bay Ly, and that's what counts. You've completed your circle of growth - the karma that brought you into the world. If you come back again, it will be part of another, new cycle - not the old one. Your past is now complete. The war for you is over. My destiny as your mother is fulfilled. *Nuoc rong* to *nuoc lon*, eh? - low tide to high tide. Poor to rich, sad to happy, beggar to fine lady - you've closed the circle of your life. You may have a thousand returns and a thousand tasks yet ahead of you, but they will be to fulfill a different destiny. As for me, it will soon be time to rest. You ask what you can bring me on your next visit? Bring cement to line my coffin and good silk for my shroud so I won't get cold when they lay me by your father. I am content with everything else. I have no less now than I ever wanted'" (314).

Trong bài *Readers Taken on an Incredible Journey "When Heaven and Earth Changed Places"* do Monica Fumarolo viết:

*As I read LeLy Hayslip's story of struggle and war, I found myself wishing that it was a piece of fiction rather than a real woman's memoirs. The horrors this woman has managed not only to live through, but to rise above, is a true testament to the strength of the human spirit and a reminder that there is hope for humanity yet.*

Tài liệu tham khảo:

- Le Ly Heyslip Web: [vi.wikipedia.org](http://vi.wikipedia.org)
- *When Heaven and Earth Changed Places* Web: [myhero.com](http://myhero.com)

## 2. Duong Van Mai Elliott



### **Duong Van Mai Elliott - Dương Vân Mai (1941-20 )**

Duong Van Mai Elliott tên thật là Dương Vân Mai sinh năm 1941 tại Hà Nội, con ông Dương Thieu Chi và bà Nguyễn Nhat An, là cháu cố của nhà thơ Dương Lâm thuộc dòng họ Dương nổi tiếng ở Vân Đình, Ứng Hòa, Hà Tây xưa.

Dương Vân Mai sống trong gia đình ở Hà Nội, có lúc theo thân phụ khi làm Thị Trưởng thành phố cảng Hải Phòng. Năm 1975, cả gia đình di cư vào Nam, ở Sài Gòn, trừ người chị gái tên Thăng lấy chồng, theo chồng đi kháng chiến chống Pháp, nên ở lại đất Bắc.

Năm 1960. Dương Vân Mai được học bổng, du học tại Hoa kỳ, theo học ngành ngoại giao tại Đại học Georgetown ở Washington DC.

Năm 1964, tốt nghiệp đại học, về Sài Gòn làm việc. Gặp lại David Elliott, hai người đã từng gặp nhau trước đó, trong một cuộc họp mặt Giáng sinh ở Mỹ, họ tổ chức hôn lễ tại Sài Gòn. Dương Vân Mai và David cùng làm việc cho cơ quan America's Rand Coporation, có nhiệm vụ phỏng vấn và nghiên

## HUỶNH ÁI TÔNG

cứu các tù binh Việt Cộng, giúp cho chánh phủ Mỹ tìm hiểu phía bên kia.

Năm 1968, Mai và David rời Việt Nam trở về Mỹ định cư. Năm 1973, Dương Vân Mai có trở lại Việt Nam thăm gia đình lần sau cùng, trước khi miền Nam mất vào tay Cộng sản.

Biến cố năm 1975, gia đình của Dương Vân Mai ở Việt Nam được di tản sang Mỹ. Năm 1979, thân phụ củ Dương Vân Mai mất, từ đây bà có ý định viết lại dòng lịch sử của gia đình biến thiên theo vận mệnh của đất nước Việt Nam.

Năm 1993, ngân hàng nơi bà làm cho nghỉ việc 5 ngàn nhân viên, trong đó có Dương Vân Mai. Trong năm này bà trở về Việt Nam thăm gia đình, gặp lại người chị sau hơn 40 năm xa cách, có dịp tìm trở lại cố hương, tìm hiểu thêm gia tộc và mất 5 năm để viết thành tác phẩm *Sacred Willow (Cây liễu thiêng)*.

*Sacred willow* được Nhà xuất bản Đại học Oxford phát hành năm 1999 và sau đó được đề cử giải Pulitzer năm 2000. *Sacred willow* đã trở thành một trong những tài liệu tham khảo về lịch sử Việt Nam, tại các đại học Mỹ.

Tác phẩm:

- *Sacred willow* (Oxford University Press, 1999)

Trích văn:

### **The Sacred Willow**

Four Generations in the Life of a Vietnamese Family

#### Chapter One

.....

My great-grandfather returned to his native village upon his retirement and took up residence in the house he had built in Van Dinh, which included an ancestral temple—a privilege granted only to mandarins of high rank. The residence also included separate living quarters and gardens for each of his four wives. The second wife, the most senior after the death of the first, had the nicest house, and the best landscaped garden. The third, fourth, and fifth wife each had a smaller house that consisted of one room used both for dining and entertaining visitors, a bedroom, and a simple kitchen with an earthen floor toward the back, where meals were cooked over a fire fed with wood or straw. Each of Duong Lam's wives had at least two maids, one to do housework and the other to shop and prepare meals. The ancestral temple and houses were built with bricks and wood, in the traditional Chinese style of architecture. The residence was austere but stood out nonetheless among the more modest dwellings of the villagers, most of which were thatched huts. Duong Lam's residence and the one built by his older brother right next to it occupied a large area, which came to be called "Governors' Hamlet" by the people.

A large gate, topped with a drum tower, opened onto a paved courtyard. The ancestral temple, the most imposing building in Duong Lam's residence, spread along one side of the yard, flanked by two old camellias, and looked out on an inscribed brick-and-mortar screen that shielded it from evil spirits, and porcelain pots bearing azaleas arrayed on stands. The structure and decorations, were intended to inspire reverence for the departed forebears. The temple's five compartments were separated by large columns of iron wood bearing plaques with gilded inscriptions and paved with porcelain tiles that felt cool to the feet. Each compartment was richly decorated with red-lacquered furniture enhanced with gilded carved designs. Halls adorned with the eight ancient weapons, flags, parasols, fans, screens, and tall vases led to the inner sanctum where the alter,

an elaborately carved, red-lacquered and gilded table, sat behind a bronze urn and candelabras in the shapes of cranes. It bore the ancestral tablets and other ritual objects. A door led to my great-grandfather's private quarters, which looked out on an inner courtyard.

My great-grandfather now began to lead the life of a retired scholar, not entirely that of a hermit, but certainly removed from the excitement of his past positions. He spent his days reading books from his library collection, writing poems, and entertaining a stream of visitors who came to chat, listen to him discourse on the classics, appreciate his poems, seek advice, play a game of cards, or simply pay their respects. As the most eminent man in the area, he was beseeched by the surrounding villages to preside over ceremonies and rituals. According to my family, the peasants had so much faith in his power that they even sought him out on one occasion to help drive a ghost away.

Like other Confucian scholars, my great-grandfather loved rituals, because rituals helped maintain harmony between mankind and the universe, because they linked the living to their ancestors, and also because they were part of the culture that he was trying hard to preserve. For him, the most important each year was the commemoration of his father's death. The ceremony would begin at dawn when servants lit torches in the courtyard, put the food offerings in the temple, and sounded the drums and bells. As a band struck up ritual music, the worshipers would take turns kneeling and bowing in front of the altar. After the ceremony, a banquet would be served. My great-grandfather would not take part in the feasting, and would wait for relatives and guests to leave before retreating into his private quarters to eat a simple meal by himself, because on such an occasion, he, as a loyal son, was not supposed to be merry.

In their retirement, scholars like Duong Lam usually became teachers to pass on their learning. So my great-grandfather would give lessons to students in the local area who were preparing for the last round of imperial exams. He would also teach his youngest daughters still living at home. This was highly unusual, since families tended to neglect their daughters' education, preferring to focus resources on that of their sons. The lesson was the highlight of the day for his daughters. They would put on their finest clothes, which they kept as wrinkle-free as possible under their sleeping mats. Then they would troop to the ancestral temple to see their father. First they would serve him tea as part of his morning ritual, and then they would listen to his lessons. Under his tutelage, two of my great-aunts would become fine poets.

Although he had four living wives, my great-grandfather preferred to stay in his own private suite of rooms. He usually ate by himself, because by custom his secondary wives were not allowed to sit and eat with him as long as his eldest son—my grandfather—was alive. As the most senior male descendant from Duong Lam's first or principal spouse, my grandfather outranked Duong Lam's secondary wives in the family hierarchy in everything, so it would have been presumptuous for these women to take his rightful place at the dining table, even when he was not home. Though their inferior position was completely traditional, the secondary wives still resented it all their lives, long after such distinctions had become meaningless. When I interviewed Duong Lam's surviving daughter from his third wife in Montreal in 1993, I noticed that, although she was now in her nineties and respected as the matriarch of the clan, she still felt sensitive about the status of her mother and her siblings within the family.

Duong Lam's secondary wives and their children ate in their

own houses, except in the late afternoon, when they dined together in a room specially set aside for this communal meal, which usually consisted basic of dishes made with fish, tofu, vegetables, clams, and shrimp. With over seventy people to feed, delicacies were not affordable, and meat was rarely served. At dinnertime, a servant would go down to the river bank and sound the gong to summon everyone. Children and adults would hurry from wherever they were, afraid that if they showed up late, all the better food would be eaten by those who were more punctual. A better meal would be served to my great-grandfather, who ate alone, with his eldest son when he was visiting, with his guests, or sometimes with some of his smallest children whom he wanted to spoil.

In a poem he wrote to describe his life in retirement, my great-grandfather poked fun at its simplicity: an unchanging diet of rice and beans for breakfast, and fish and vegetables for lunch and dinner; a bamboo cot for a bed in the summer, set near the river to catch the cooling breeze; a tattered fur coat to ward off the chill in the winter; an occasional glass of wine; a bumpy cart for transportation; and a wooden cane for support when leading village processions on foot. Although his poem was exaggerated for effect, he wrote it not to complain, but to point out the dignity of rustic living and to express his pride at the austerity of his existence, which impressed people who used to know him in the days when he had so much more.

Outwardly my great-grandfather might have seemed content to live quietly in retirement. But deep down he still felt despondent over the French domination, the more so because he thought he and his peers had failed to find a solution for their nation's predicament. Taking stock of his life, he admitted that he had many questions but no answers. Looking at the generation waiting in the wings, however, he saw a glimmer of hope. He became persuaded by their arguments that the young



should adopt French education so that they could help modernize the country, like the Japanese had done, and give it the required strength to expel the colonial masters. My great-grandfather had rejected this Western learning earlier, condemning it for reducing traditional culture "to ashes," but now he realized that it could offer a solution. He reluctantly embraced it. He also felt he had no choice, since the French had made traditional education obsolete.

As my great-grandfather got older, his thoughts began to turn toward death and the afterlife. Preparing for one's death was not considered macabre, and the Vietnamese used to buy their coffins in advance and even display them in their houses. Since the location of a grave could ensure the well-being of his descendants, my great-grandfather began to search for a proper site. As a man who believed in the world of spirits, he turned for guidance to the god of Tan Vien Mountain. This deity rarely descended from his holy place to talk to mortals but, out of consideration for my great-grandfather's position as a mandarin of the highest grade in the realm, the god responded on this occasion as he had before when Duong Lam prayed to him. He dictated a poem telling my great-grandfather to place his grave in the largest knoll among the sixty-four mounds that dotted Tao Khe, the village next to Van Dinh. As instructed, my great-grandfather visited Tao Khe and began to build a tomb there to reflect his vision of an ideal resting place, within a replica of the world—complete with a mountain in miniature, trees, shrubs, flowers, and water.

The tomb included a temple that contained statues of my great-grandfather, his first wife, the spirit of Tan Vien Mountain, and the mysterious monk in my family's legend. The temple was decorated with a drum and a stone gong, with statues of kneeling attendants, and with Duong Lam's writings inscribed into two wood scrolls that were gilded and lacquered in red.

HUỶNH ÁI TÔNG

The two scrolls expressed my great-grandfather's view of life and death. On one, he wrote that the human body trapped man in a web of desires from which only death could set him free. On the other, he wrote that, in death, man could finally leave all worldly belongings behind and go free. A small shrine was erected in front of the temple to house a tablet bearing my great-grandfather's philosophical reflections on life. A series of steps led down to a lower platform where Duong Lam's grave would be located, flanked by carved dragons and elephants. More steps led down to a half-moon pool surrounded with a low wall and decorated with carved unicorns and the miniature replica of a mountain. To complete the effect, my great-grandfather had pine trees and shrubs planted around the site.

Duong Lam fell gravely ill with cancer in 1920. He expressed his suffering in a poem, which read in part:

*I have been longing for death for a long time  
What is the use of living, when I only cause so much  
pain and trouble for my children.  
My body is still here, but my spirit is already gone  
My skin hangs on my bones, and my flesh is weary.  
I will lie buried three meters deep in the ground forever  
Leaving behind my burnished loyalty.*

Neither traditional herb doctors nor a French physician could halt the disease, and the end finally came on October 17, 1920. On that day, Duong Lam told his children and grandchildren gathered around his bed that he would leave them at five o'clock that afternoon. When the hour of death approached, they fell weeping to their knees, and bowed with their foreheads on the ground to pay their last respects. A poet to the very end, Duong Lam told them to stop crying and listen to his admonition:

*Even if your tears flow profusely like a river  
You cannot keep my spirit from flying away.*

At exactly five o'clock, Duong Lam looked around at his children and grandchildren and said:

*Throughout my life,  
You have been unfailing in your filial duties  
Now I can leave without any regrets.*

Then he clasped his hands together in a gesture of farewell and breathed his last.

The news was cabled to the court in Hue by the French *résident supérieur* of Tonkin, who requested that Emperor Khai Dinh grant my great-grandfather a posthumous noble title. The emperor signed a decree naming him "Baron of Khanh Van," a nonhereditary title. Sealed in a small casket, the decree was carried to Van Dinh by a royal delegation consisting of the Minister of Rites and six other high officials. Duong Lam's funeral was delayed for two weeks to wait for their arrival, and his coffin was placed in the ancestral temple. After a commemorative service, with an elaborate procession Duong Lam's body was carried to Tao Khe and laid to rest in the tomb he had carefully designed. After his death, this village began to worship my great-grandfather as its guardian spirit.

*Continues...*

Trong bài *Số phận kỳ lạ của Mai Elliott*, tác giả Nguyễn Phong đã viết:

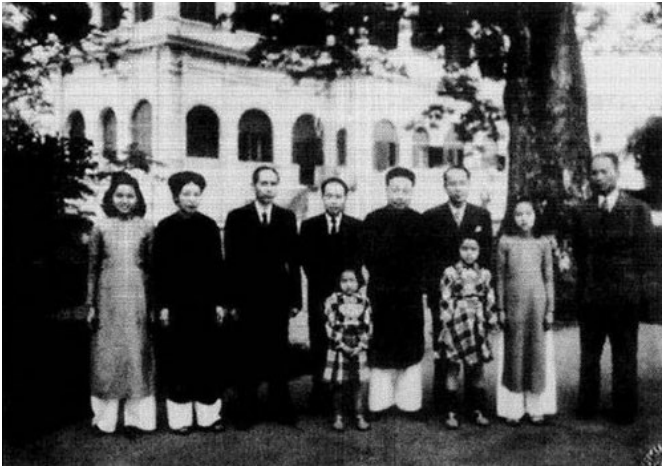
*"... Mai nói, với nhiều người Mỹ, Việt Nam chỉ là một cuộc chiến tranh và cuộc chiến ấy đã kết thúc từ 1975. "Thế nhưng họ không biết rằng cuộc chiến ấy thực ra vẫn còn tiếp diễn*

## HUỶNH ÁI TÔNG

*ngay cả khi họ đã rút đi và còn kéo dài đến mãi sau này trong nhiều thân phận, nhiều gia đình người Việt”, Mai Elliott nói.*

*Điều quan trọng hơn, với Mai Elliott, là việc chị đã giúp người Mỹ phần nào hiểu được về thế giới bí ẩn và sự liên kết bền chặt của những gia đình Việt Nam.*

*Sự trở trêu của lịch sử đã đưa những người con của dòng họ Dương cũng như bao gia đình khác theo những ngã đường khác nhau, thậm chí vào những hoàn cảnh nghiệt ngã “huynh đệ tương tàn”. Nhưng cuối cùng, không điều gì có thể khiến họ làm đứt sợi dây gắn kết tưởng chừng như rất mong manh ấy.”*



Gia đình Mai Elliott tại Hải Phòng năm 1950 - Ảnh trích từ cuốn sách *Cây liễu thiêng*

Tài liệu tham khảo:

- Duong Van Mai Elliott Web: [baomoi.com](http://baomoi.com)
- *Sacred willow* Web: [dmmserver.com](http://dmmserver.com)

### 3. Đỗ Kh.



#### **Đỗ Kh. - Đỗ Khiêm (1956-20 )**

Đỗ Kh. Tên thật là Đỗ Khiêm, sinh năm 1955 tại Hải Phòng, nhưng quê quán Nam Định, năm 1954, chia đôi đất nước, nên ngày 20-7-1955, gia đình di cư vào miền Nam. Đỗ Kh. lớn lên tại Sài Gòn, tiểu học theo học trường Pháp, khi lên Trung học theo học tại Trung học Jean-Jacques Rousseaux.

Năm 1969, Đỗ Kh. được sang Pháp du học, tốt nghiệp Trung học xong, Đỗ Kh. theo học Cao đẳng Sư Phạm Ulm ở Paris, là trường chuyên luyện để thi Thạc sĩ (agrégation), ra trường thi rất tốt.

Đến năm 1974, Đỗ Kh. trở về Việt Nam, gia nhập quân đội Việt Nam Cộng Hòa, thuộc Liên đoàn 81 Biệt Cách Dù, nhưng không đậu băng dù.

Năm 1975, di tản ra nước ngoài, định cư tại Pháp.

Năm 1977, Đỗ Kh. theo học trường Cao học Khoa học Xã Hội tại Paris (Ecole des Hautes Etudes en Sciences sociales), khoa Phi châu, nơi anh là sinh viên đa vàng duy nhất.

Từ 1979, sống một nửa thời gian tại Mỹ.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Đỗ Kh. là một trong những người sáng lập hai tờ báo Việt tại California, *Hợp Lưu* vào năm 1989 và *Tạp Chí Thơ* vào năm 1994.

Về văn chương khó xếp tác giả Đỗ Kh. thuộc loại nào, tác phẩm bao gồm thơ, văn xuôi, kịch bản phim, ký, tiểu luận.

Về thú ngao du đã đưa Đỗ Kh. tới các cuộc chiến ở Beyrouth năm 1982 và Sarajevo năm 1995, rồi sang tận Nicaragua xem cuộc bầu cử năm 2006 của nước này.

Tác phẩm:

- *Cây Gậy Làm Mưa* (tập truyện, Tân Thư, 1989)
- *Thơ Đỗ Kh.* (tập thơ, Tân Thư, 1989)
- *Có Những Bức Minh, Tức Không Thể Nói Ra* (tập thơ, Tân Thư, 1990)
- *Ký Sự Di Tây* (tập ký, Văn hoá Thông tin, 1993)
- *Không Khí Thời Chưa Chiến* (tập truyện, Hồng Lĩnh, 1993)
- *Gừng đi bỏ phiếu* (tập thơ, 2007)

Trích văn:

### **Tôi thích ngôn ngữ Công xã Paris hơn ngôn ngữ cổ đô Versailles**

Từ nơi bàn học tại trường trung học Jean-Jacques Rousseau, tôi nhìn thấy một góc phố Hồng Thập Tự, bờ rào của Dinh Độc Lập và cái điểm gác bảo vệ khoang vườn ở bên trong. Ngay tại điểm này, một đám đông bất thường lớn dần, thanh thiếu niên áo xanh quần trắng đồng phục của các trường công lập Việt, lao xao chuyển mình đằng sau rặng biểu ngữ. Tôi kịp đọc hàng chữ đi đầu – “Đả đảo thực dân văn hoá Pháp!” – trước khi câu khẩu hiệu âm ì tạt vào đến lớp học.

Hôm đó là vào năm 1967 tại Sài Gòn. Người hùng của thời đó, tướng đầu chải bóng Nguyễn Cao Kỳ vừa cắt đứt quan hệ ngoại giao với một nước Pháp mang bệnh “trung lập” trong cuộc chiến Nam-Bắc. “Ky, c’est qui?” (Kỳ là ai vậy?), là câu hay chữ của một ông tướng khác, tướng De Gaulle. Để rửa hận này, ông Thủ tướng miền Nam bèn khích động học sinh công lập biểu tình đòi đóng cửa thành trì còn lại của thực dân là trường trung học Pháp Jean-Jacques Rousseau, cựu Chasseloup-Laubat thời Đông Dương. Lúc đó tôi đang học lớp Đệ Tứ M2 và trước đó cả học trình đều theo chương trình Pháp.

Sự cố này là dịp lay động tinh thần quốc gia chủ nghĩa của một cậu bé đang lớn. Thật ra, tôi đã chẳng lấy gì làm hiếu học cho lắm, và học tại trường trung học này lại càng không. Đây là cơ hội để tôi đòi xét lại việc tôi phải đeo đuổi một học trình nặng mùi thực dân quá khứ, nhất là ngày hôm ấy, các anh họ tôi lại có mặt trong đoàn chống đối. Khi hỏi ba tôi: “Sao con lại không được theo học trường Việt như mọi người?”, tôi nghe ông bảo: “Chương trình Pháp khác các trường Việt ở chỗ chẳng phải học nhồi nhét mà dạy cách tự mình suy nghĩ và có đầu óc phán xét.” Không kể tự ái của hai ông tướng vừa nói đến, đó là chuyện tay đôi giữa Voltaire và Khổng Tử, và ba tôi hẳn là đúng lí.

Tôi sang đến Paris vào năm 1969, chưa đầy chín tháng sau sự cố tháng Năm (1968), lại trọ ngay gần Nhà Hát Odéon, nơi bà Duras (hẳn thế và đương nhiên là như vậy) mới vừa phản đối hệ siêu sao của cặp Sartre-Beauvoir. Những giá trị của nền Cộng Hòa được tôi bỏ tức ngay bằng những giá trị của (cách mạng) 1968 (“Cắm không được cắm!”). Trường trung học mới, Michelet lại nhộn hơn trường cũ của tôi nhiều. Học sinh dạo đó họp hành và liên miên bãi khoá, phe Sauvageot đua đòi địch các đám Krivine và Mao hay là Vô Chính Phủ. Có lúc cả Hiệu trưởng còn bị học sinh quần thúc (ở bên nhà là việc tôi đã từng

mơ mà không thấy) và Hiến binh Lưu động được triệu vào trường. Tôi vẫn nhớ dáng xanh xao của một bạn học (cũng người Việt và cựu đồng song tại Jean-Jacques Rousseau trước đây), một mình tay cầm đá trong hành lang đầy khói lựu đạn đương đầu với cả một tiểu đội công an nón sắt dùi cui.

“Ôn sinh thành” của nước Pháp, trong trường hợp tôi sau này lại cũng là “Mẫu quốc của mọi dân tộc” (chí ít cũng là mẫu quốc của nhiều dân tộc khác ngoài dân tộc An Nam). Năm 1977, tị nạn tại Pháp sau khi lãnh phần thua trong cuộc chiến Việt Nam, tôi mới gặp người con gái sau này trở thành vợ tôi tại Trung tâm Arcueil vào dịp cô thi Tú tài. Cô đang tránh một cuộc chiến khác lúc đó mới bắt đầu, cuộc chiến Liban. “Nước Pháp, đất dung thứ”?

Cho đến ngày hôm nay, cuộc hôn nhân này vẫn còn gây ngạc nhiên hay là thích thú, chính vì khoảng cách văn hoá “dường như” giữa hai vợ chồng, nhất là tại Hoa Kỳ, nơi chúng tôi thành hôn về sau. Nhưng tôi đã có dịp thăm trường nữ Trung học Pháp-Liban tại Beyrouth, nơi vợ tôi cũng đã từng phải thụ hình. Màu vàng vôi và màu xanh các cánh cửa cũng ứa cùng một nhàm chán không chịu đựng được, cho dù Beyrouth hẳn là không ẩm ướt bằng Sài Gòn, và cũng những cây phượng ấy, tuy có lạnh lùng hơn ở độ vĩ tuyến này, vẫn đơn điệu điểm lốm đốm cùng một sân chơi tẻ nhạt. Tất nhiên, cả hai chúng tôi đều đã phải học cùng chung một sách giáo khoa, mỗi người ôm lơ dang lấy phần một nửa (nàng phần Lagarde và tôi phần Michard). Ngay đến cả các thầy cô, chúng tôi còn có dịp biết chung. Thường các giáo viên Pháp, sau khi rời nhiệm tại Sài Gòn lại có khi chọn Beyrouth hay là biết đâu đấy Kabul, khiến tôi có được điều để chia sẻ với cả Mãnh sư vùng Panshir đã khuất núi, Lãnh đạo (Afghanistan) Massoud, hay là vô khối học trò, từ Abidjan hay là Cotonou cho đến Nam Vang.



Tiếng mẹ đẻ của các con tôi nay là tiếng Pháp chúng vẫn dùng để nói chuyện có khi ngượng nghịu ở trong nhà. Bên ngoài, là miền Nam Cali, là bóng rổ, là các cô vận náo viên của đội Esperanza Aztecs và các thảm cỏ tia vô cùng kỹ. Tương tác của tôi với ba thứ tiếng có lẽ cũng thế, vì nhu cầu và thích ứng chứ chẳng có gì mật thiết thân thương. Tiếng Việt với tôi là ngôn ngữ ra đời, tiếng Pháp là tiếng giáo khoa và tiếng Anh là tiếng thường ngày thông dụng, giờ phải khoanh vùng ra nữa thì quá mệt. Viết văn đã là một nghề nhọc, vậy đã đủ khó rồi, việc gì còn lại bắt chọn lựa lỗi thôi.

Ca từ Pháp duy nhất mà mẹ tôi còn nằm lòng là bài Tung hô Thống chế Pétain (Toàn quyền Pháp vào đạo ấy theo chế độ Vichy). “Nước Pháp của tôi” là nước Pháp của bài hát Ferrat. Tiếng Pháp của tôi là tiếng Pháp của Năm II Cách Mạng, không phải là thứ tiếng của phản động tháng Thermidor, là thứ tiếng của Paris Công xã, không phải là tiếng của cố đô Versailles, là ngôn ngữ của Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền năm 1947, không phải là ngôn ngữ của Đạo luật cấm bích chương năm 1881 trên các mặt tường. Nhưng bạn sẽ bảo, đó cũng là một thứ tiếng chứ, nhưng tôi không đồng ý. Tôi yêu thứ này và ghét hẳn thứ kia. Nếu bắt tôi giờ đi từ đầu lại, tôi cũng sẽ vẫn y như vậy, chỉ xin lần này đừng bắt tôi chia cho đúng và phù hợp các động từ.



HUỶNH ÁI TÔNG

Hoàng Xuân Tứ dịch từ nguyên bản tiếng Pháp «Je préfère la langue de la Commune à celle des Versaillais»,  
tuần báo Courrier international số 802 (16-22/03/2006).

Trích thơ:

**Macau hành**  
Bản gốc, Việt-Quảng

Nàng hỏi  
Tôi nói  
Yì nàm dành  
Nàng nói  
Yì nàm dành hủ tổ  
Tôi nói Hàm sếch công Quảng Tòng hoá  
Nàng nói Yì nàm dành hủ tổ hàm sếch  
Tôi nói Sếch  
Nàng hỏi Sếch?  
Tôi nói Sếch sực phàn sực oành tánh sực xá xiu  
Tôi nói Sếch dằm xà  
Nàng nói Sếch dằm chịu  
Tôi nói Dằm sủi dằm sảm xập sảm nhưng nàng không hiểu  
Tôi nói Tía! Má!  
Má ngộ hui Thầy Gòn[1]  
Tía ngộ hui Thầy Gòn  
Mua tôm khô củ kiệu  
Mua La De  
De «33»  
We say yeah[2]  
Tôi nói Sảm cô dành sực dất cô sành tại[3]  
Tôi nói Hẩu  
Nàng nói Hẩu  
Tôi nói Hẩu bằng dậu  
Tôi nói Tà ca!

*Tôi nói Tỉu mụi!*  
*Tôi nói cắn chỉ xí mụi*  
*Nàng nói Hẫu hẫu*  
*Tôi nói Hẫu hớn*  
*Lon Son Pạt*  
*Dắt pách pát*  
*Cầu sực xí quắc*  
*Nàng cầm dầu gội tôi lúc lắc*  
*Tôi nói Công phu sư phọ*  
*Toi nói Lô Trí Thâm trọc đầu*  
*Nàng nhấc cu tôi lên xoa dầu*  
*Nàng nói Tiu sư phọ*  
*Tôi nói Tà sư phọ*  
*Nàng nói Tiu sư phọ*  
*Tôi nói (đây là) Tà sư phọ chứ*  
*Đồng thanh tương ngữ bất tương đồng!*

(8.3.07)

---

[1] Sài Gòn

[2] Ca từ Cliff Richard “We say yeah”

Mummy says no  
Daddy says no  
Brother says no  
But they all got to go

(Refrain)

Cause we say yeah (yeah-yeah)

[3] Sành tại = “Xoài tượng” nói lái. Ba người ăn một trái xoài tượng.

**Mã Giao hành**

HUỶNH ÁI TÔNG  
Bản Việt – Hán Việt  
(Trúc-Ty dịch)

Nàng hỏi  
Tôi nói  
Việt Nam nhân  
Nàng nói  
Việt Nam nhân hảo đa  
Tôi nói bắt hội giảng Quảng Đông thoại  
Nàng nói Việt Nam nhân hảo đa bắt hội  
Tôi nói hội  
Nàng hỏi hội?  
Tôi nói hội thực phạm thực giáo tử thực khấu nhục  
Tôi nói hội ẩm trà  
Nàng nói hội ẩm tửu  
Tôi nói Âm thủy Tam Thập Tam nhưng nàng không hiểu  
Tôi nói Tía! Má!  
Má ngã khứ Tây Cống  
Tía ngã khứ Tây Cống  
Mua tôm khô củ kiệu  
Mua La De  
De «33»  
We say yeah  
Tôi nói Tam cá nhân thực nhất cá mánh quả  
Tôi nói Hảo  
Nàng nói Hảo  
Tôi nói Hảo bằng hữu  
Tôi nói Đại ca!  
Tôi nói Tiểu muội!  
Tôi nói gia ứng tử toan mai  
Nàng nói Hảo hảo  
Tôi nói Hảo hán  
Lương Sơn Bạc  
Nhất bách bát  
Cầu thực trư cốt

Nàng cầm dầu gội tôi lúc lắc  
Tôi nói Công phu sư phụ  
Tôi nói Lô Trí Thâm trọc đầu  
Nàng nhắc cu tôi lên xoa dầu  
Nàng nói Tiểu sư phụ  
Tôi nói Đại sư phụ  
Nàng nói Tiểu sư phụ  
Tôi nói (đây là) Đại sư phụ chứ  
Đồng thanh tương ngữ bất tương đồng!

**Áo Môn hành**  
Bản Hán Việt  
(Trúc-Ty dịch)

Tha vấn  
Ngã thuyết  
Việt Nam nhân  
Tha thuyết  
Việt Nam nhân hảo tú  
Ngã thuyết bất hội giảng Quảng Đông thoại  
Tha thuyết Việt Nam nhân hảo tú bất hội  
Ngã thuyết hội  
Tha vấn hội?  
Ngã thuyết hội thực phạm thực giáo tử thực khẩu nhục  
Ngã thuyết hội ẩm trà  
Tha thuyết hội ẩm tửu  
Ngã thuyết Âm thủy Tam Thập Tam khả tha bất đồng  
Ngã thuyết Đa! Ma!  
Ngã thuyết ngã ma khứ Hồ Chí Minh thị  
Ngã thuyết ngã đa khứ Hồ Chí Minh thị  
Mãi can hà thông đầu  
Mãi ty tửu  
«33» ty tửu  
We say yeah  
Ngã thuyết Tam cá nhân thực nhất cá máng quã

HUỶNH ÁI TÔNG

*Ngã thuyết Hảo  
Tha thuyết Hảo  
Ngã thuyết Hảo bằng hữu  
Ngã thuyết Đại ca!  
Ngã thuyết Tiểu muội!  
Ngã thuyết gia ینگ tử toan mai  
Tha thuyết Hảo hảo  
Ngã thuyết Hảo hán  
Lương Sơn Bạc  
Nhất bách bát  
Cầu thực trụ cốt  
Tha nã trước ngã tất cái dao dao  
Ngã thuyết Công phu sư phụ  
Ngã thuyết Lão Trí Tâm quang đầu  
Tha nã khởi ngã dương cụ ma kỳ đầu  
Tha thuyết Tiểu sư phụ  
Ngã thuyết Đại sư phụ  
Tha thuyết Tiểu sư phụ  
Ngã thuyết giá thị Đại sư phụ ba  
Đông thanh tương ngữ bát tương đồng!*

---

澳門行

Bản viết chữ Hán  
(Trúc-Ty dịch)

她問  
我說  
越南人  
她說越南人好多  
我說不會講廣東話  
她說越南人好多不會  
我說會

她問會?  
我說會食[4]飯食餃子食扣肉  
我說會飲茶  
她說會飲酒  
我說飲水三十三可他不懂  
我說嗲!媽!  
我說我媽去胡志明市  
我說我嗲去胡志明市  
買乾蝦蔥頭  
買啤酒  
«33»啤酒  
We say yeah  
我說三個人食一個芒果  
我說好  
她說好  
我說好朋友  
我說大哥  
我說小妹  
我說 嘉應子酸梅  
她說好好  
我說好漢  
梁山泊  
一百八...  
狗食豬骨  
她拿著我膝蓋搖搖  
我說功夫師父  
我說魯智深光頭  
他拿起我的陽具摩其頭  
他說:小師父  
我說:大師父  
他說:小師父

我說:這是大師父吧  
同聲相語不相同

---

[4]備註：[\*] 食=吃  
(廣東話習慣用“食”來代替普通話的“吃”)

**Ao men xing**  
Bản pinyin  
(Trúc-Ty dịch)

*Ta wen*  
*Wo shuo*  
*Yue-nan ren*  
*Ta shuo Yue-nan ren hao duo*  
*Wo shuo bu hui jiang Guang-dong hua*  
*Ta shuo Yue-nan ren hao duo bu bui*  
*Wo shuo hui*  
*Ta wen hui?*  
*Wo shuo hui shi fan shi jiao zi shi kou rou*  
*Wo shuo hui yin cha*  
*Ta shuo hui yin jiu*  
*Wo shuo yin shui san shi san ke ta bu dong*  
*Wo shuo Die! Ma!*  
*Wo ma qu Huzhiming shi*  
*Wo ba qu Huzhiming shi*  
*Mai gan xia cong tou*  
*Mai pijiu*  
*«33»pijiu*  
*We say yeah*  
*Wo shuo san ge ren shi yi ge mang guo*  
*Wo shuo hao*  
*Ta shuo hao*  
*Wo shuo hao pengyou*



*Wo shuo dage*  
*Wo shuo xiaomei*  
*Wo shuo jiayingzi suanmei*  
*Ta shuo hao hao*  
*Wo shuo hao han*  
*Liang Shan Bo*  
*Yi bai ba*  
*Gou chi gutou*  
*Ta na zhe wo xigai yao yao*  
*Wo shuo gongfu shifu*  
*Wo shuo Lu Zhi Shen guang tou*  
*Ta na qi wo yangju mo qi tou*  
*Ta shuo xiao shifu*  
*Wo shuo da shifu*  
*Wo shuo zhe shi da shifu ba*  
*Tong sheng xiang yu bu xiang tong*

---

Chú thích của tác giả:

Bài này, nếu chỉ có bản gốc (Việt-Quảng) thì chẳng ra nghĩa lý gì nhọt nhọt, và như vậy, xin được xem các bạn đã cất công giúp vào việc thực hiện hoành tráng này, Bùi Chát và nhất là Trúc-Ty như những đồng tác giả.

Cách phiên âm 1 số từ trong bài:

Cẩn chỉ = Cánh chỉ: Gia ứng tử (cá-ying chi.i – âm Quảng Đông).

Xí mụi: toan mai (xũl mùì – âm QĐ).

Xí quách: trư cốt (chũ quách – âm QĐ).

Thực (食) = ngật (吃): ăn (Tiếng Quảng Đông quen dùng «thực» thay vì «ngật» như trong tiếng phổ thông Trung Quốc).

hủ tổ = hảo đả (?): rất nhiều, chỗ này còn chút nghi vấn, nếu đúng như vậy thì bản Việt-Hán Việt sẽ sửa “hảo tú” thành “hảo đả”.

HUỶNH ÁI TÔNG

Theo một số người thì bản dịch Hán Việt nên đề là “Hồ Chí Minh thị”, vì “Tây Công” rất ít người TQ biết, và lại bản trên đã có “Tây Công” rồi, bản Hán Việt là âm cổ mà dùng “Hồ Chí Minh thị” mới vui.

**liên khúc (đường dài)**

*Em khóc đi em khóc nữa đi em!*

*Nước mắt theo em đi về với chồng giá băng con mộng.  
Đêm này gặp nhau lần cuối thương nhớ biết bao giờ người  
(người)*

*phụ tôi rồi có phải không Một mình tôi bước  
(đi)*

*âm thầm Người đi đi ngoài phố nhớ dáng xưa mịt mù  
Nhìn vào phố vắng tôi quen nhìn vào ngõ tối không tên  
Chạnh lòng nhớ đến  
(người)*

*yêu Đây em hồi con đường em  
(đi)*

*đó con  
(đường)em theo đó sẽ Đưa em sang sông chiều xưa  
Nghiêng bóng  
(dài)*

*đèn soi bước chân dìu em qua thị trấn tôi chúc em ngày  
mai hoa gấm ngọc ngà luôn vây quanh cả cuộc đời Thì thôi  
em nhé dù thương yêu hay đau cũng thế thôi Nào ngờ  
ngưng cung đàn cuối âm thầm tôi bước lẻ loi  
(Người đi)*

*đi ngoài phố chiều nắng rớt bên sông cầu xin tóc em còn  
màu xanh xin má em còn hồng và môi em vẫn nồng Nàng  
như cũng có  
(gặm nhấm)*

*nổi buồn giống tôi Ai đi chinh chiến xây đắp  
(trương lai)*

*Đừng sầu nhe em tình yêu là những ngôi sao bay vèo trong  
đêm Để làm mây cao trên đầu núi những độ thu sang có  
chạnh lòng Một lần*

*là*

*(trăm năm)*

*(một)*

*trăm phần trăm Kết lên tà áo màu hoa cười gác trọ buồn  
đơn côی phổ nhỏ vắng thêm một người*

*Đã lâu rồi đôi lúa sống đôi nơi Nghe*

*(tiếng)*

*mưa rơi nức nở con tim nhẹ như hơi*

*(thở)*

*của người mình yêu Bên chông vòng tay âu yếm thấy mình  
nàng vờ chẳng quen ánh đèn nhạt nhẽo xanh xao bàng*

*hoàng nhịp phổ lao đao Sương giăng kín mờ nhạt nhòa ước  
mơ Trả lại cho em lần thương gác nhớ Ôi những đêm thật*

*(dài)*

*hồn nghe thương nhớ ai Cuộc tình đó đã thoát xa tầm tay  
Vắng xa dần gió vẩn vương*

*(nhẹ)*

*Gót chân hồng thôi hết phiêu du Tàn đêm anh chưa ngủ lều  
sương in bóng trăng gầy Tiếng hát em còn đây Hai đứa ta*

*đi hai đường Chưa vui phút giây đẹp tơ duyên mà sầu đã  
gọi*

*(tênh)*

*tên*

*Đêm nay em về về đâu về đâu?*

(12/01/98)

**bà quản gia**

*Chào Khiêm đã nhận được hình và  
điện thư thấy rất đẹp và buồn*

*Thật ra không có buồn nhưng rất  
riêng tư thành thử chỉ có thể  
là đọc giả nhưng người đọc bao  
giờ cũng riêng có ý xem một*

*Truyện về confetti bị đánh  
mất trên một con tàu biển tự  
hỏi (không biết Cameron có  
đánh cắp để dùng cho Tita*

*Nic) hôm nay mất một bức tường  
tự hỏi (trong nhà có chẳng thừa  
nhiều vách) tự hỏi ở cửa hàng  
bánh mì (sao bà hàng lại trông*

*Giống như một cái bánh ngọt vẽ  
vời) tự hỏi mọi người đều có  
thấy mọi thứ như là một loài  
thông điệp mặc dù rất khó biết*

*Nó muốn nói gì tiến trình của  
những kết luận hay: ai cũng có  
thể nghĩ này nghĩ kia và nghĩ  
thế nào cũng chẳng có gì đáng*

*Đề ý “ nhưng suy tư này không  
trong tâm của bà quản gia và  
do thế không được khai triển với  
những thành quả gặt hái có thể ”*

*Tôi tự hỏi là nếu đời anh  
là một tiểu thuyết thì đã đến  
lúc bắt đầu nên viết) Bích Nga*

(10/12/00)

**kiều**

*Em đâu biết nói tiếng Anh,  
chỉ bập bõm vài câu đâu hiểu hết.  
Thiệt ra tụi em gặp nhau  
chỉ có hai lần trong quán bún riêu,  
sau đó cưới luôn. — Anh ấy  
làm gì? — Thất nghiệp. — Biết vậy sao vẫn  
lấy? — Em mới học hết lớp  
5, không việc làm, nhà nghèo, em đông.  
Dạo đó, em nghĩ chỉ lấy  
Tây là có thể giúp gia đình, đâu  
ngờ khó ăn đến thế! — Sao  
không về Mỹ? - Không nghề nghề, làm gì  
có tiền để bảo lãnh em!  
— Hiện giờ cuộc sống thế nào? — Thì phải  
sống nhờ! Mỗi ngày ảnh phát  
30 ngàn, bảo: Phải xài hết, không  
thừa cũng không được thiếu. Vì  
phải giúp gia đình, em nhịn buổi sáng;  
trưa cơm hộp, tối cơm bụi  
vía hè. Tằn tiện lắm mới dư được  
ít ngàn nhưng nhờ người khác  
giữ giùm, để anh ta thấy là bị  
phạt ngay. — Bằng cách nào? Dường  
như nhớ lại những trận phạt đòn khủng  
khiếp, X. rom róm lệ: — Chẳng  
hạn như cho người mùi toa-lét, cắt  
khẩu phần ăn hàng ngày, cời  
hết áo quần và đi vòng quanh phòng  
lù lù sản đức 1 toà thiên nhiên\*  
cho ảnh xem.*

(7- 01)

Trong bài *Đỗ Kh. kể giải hoặc*, nhà phê bình Đặng Tiến đã viết về Đỗ Kh.:

*“Trong Không khí thời chưa chiến, Đỗ Kh. có hoài nghi, thậm chí có khước từ một số giá trị cơ bản của truyền thống. Nhưng thái độ từ khước không tiêu cực. Ngược lại còn tích cực vì nhân danh một niềm vui mới, một hạnh phúc mới, đơn giản và điềm đạm. Hiện nay, không mấy nhà văn nhà thơ tin vào niềm vui và hạnh phúc như Đỗ Kh. đã ngay thẳng tuyên bố. Tác phẩm anh lành mạnh, xây dựng ở chỗ đó : nó xác minh được tự do và hạnh phúc con người trong một thời đại mới, trên một thế giới mới. Thế giới ấy, xưa kia bao la, bây giờ vào truyện Đỗ Kh. thân thuộc như cảnh làng quê có ao sen, có trúc mọc đầu đình, với câu chuyện ngọt bùi ấm lạnh, mưa hè nắng chói. Đỗ Kh. đưa những địa danh xa lạ vào khung cảnh thân mật. Mai kia những Beirut, Paris, Santa Ana của Đỗ Kh. sẽ trở thành những Tiêu Tương, những Tâm Dương, hay là những Chùa Hương, kinh Vĩnh Tế ngày nay.*

*Đóng góp của Đỗ Kh. vào tư tưởng, tình cảm Việt Nam là quan trọng. Đóng góp của anh vào ngôn ngữ và văn học không nhỏ. Tôi mừng anh. Kỳ thực là mừng nhau. Mừng nhau khi vườn nghèo, khi vườn nhau còn tần tiện nở được cho nhau một cành hoa. Thứ hoa lạ của loài hoa đẹp. Một cánh hoa hẹn ước rừng hoa.*

*Đóa hoa tươi cho những cặp môi gần. Rặng hoa gần cho một chặng đường xa.”*

Tài liệu tham khảo:

- Đỗ Kh. Web: [tienne.org](http://tienne.org)
- Tôi thích ngôn ngữ Công xã Paris hơn ngôn ngữ cố đô Versailles Web: [tienne.org](http://tienne.org)

#### 4. Nguyễn Quý Đức



**Nguyễn Quý Đức ( 1959 -20 )**

Nguyễn Quý Đức sinh năm 1959 tại Đà Lạt. Năm 1968, trong trận Tổng tấn công Tết Mậu Thân, thân phụ ông là công chức, bị bắt cầm tù đến 12 năm.

Năm 1975, ông đến Mỹ định cư, tốt nghiệp đại học ngành truyền thông tại San Francisco. Sau thời gian dạy học tại Indonesia vào đầu thập niên 1980, ông làm việc 2 năm cho Vụ Viễn đông của đài BBC tại London, rồi về Mỹ sinh hoạt trong ngành truyền thông, cộng tác với đài phát thanh công cộng KALW và viết bài cho các báo *San Francisco Examiner*, *Asian Wall Street Journal Weekly*, *Los Angeles Times*, *San Jose Mercury News*, v.v...

Ông cũng làm xã luận viên cho hệ thống phát thanh toàn quốc National Public Radio (NPR), được giải xuất sắc của Hiệp hội Báo chí Hải ngoại tại Hoa Kỳ (Overseas Press Club of America) sau khi về Việt Nam thực hiện các bài phóng sự năm 1989. Sau một thời gian cộng tác với nhiều cơ quan truyền thông phục vụ cho người Việt và các cộng đồng thiểu số tại

## HUỶNH ÁI TÔNG

New York, Texas và California, ông về San Francisco làm chủ biên và người dẫn tin trong chương trình Pacific Time, một chương trình phát thanh toàn Hoa Kỳ chuyên về Á châu.

Năm 2001, ông được cơ quan truyền thông “A Media” chọn vào danh sách “25 Người Mỹ gốc Á đáng chú ý nhất”.

Nguyễn Quý Đức là tác giả cuốn hồi ký *Where the Ashes Are* (Addison-Wesley, 1994), đồng chủ biên hai tuyển tập Vietnam: *A Travelers' Literary Companion* (Whereabouts Press) và *Once Upon A Dream* (Andrew & McMeel). Ông là dịch giả cuốn *Behind the Red Mist* của Hồ Anh Thái và *The Time Tree* của Hữu Thịnh, đoạt giải chung kết Dịch thuật năm 2003 của Hiệp hội Phê bình Văn học tiểu bang California.

Nguyễn Quý Đức dịch truyện và thơ của nhiều nhà văn, thơ trong và ngoài nước như Phùng Nguyễn, Nguyễn Huy Thiệp, Lê Minh Khuê, Nguyễn Bá Trạc, Mai Kim Ngọc, Trịnh Công Sơn, v.v... được đăng tải trên nhiều tạp chí và tuyển tập văn nghệ như *Zyzyva*, *Manoa Journal*, *Watermark*, ... Các sáng tác của ông đã được đăng tải trên *Hợp Lưu*, *Văn*, *Văn Học*, *Under Western Eyes*, *Vestiges of War*, *Manoa Journal*, *Salamander*...

Đầu thập niên 1990, ông là sáng lập viên nhóm văn bút *Ink & Blood*, khuyến khích đối thoại trong và ngoài nước giữa các văn nghệ sĩ nhiều thế hệ, tổ chức nhiều buổi nói chuyện, trưng bày tranh, chiếu phim, giới thiệu sách và tác phẩm, và dựng vở kịch *A Soldier Named Tony*, soạn theo truyện ngắn của Lê Minh Khuê.

Năm 1995, ông được mời làm nghệ sĩ thường trú tại Trung tâm Nghệ thuật Villa Montalvo. Gần đây nhất, năm 2005, phóng sự truyền hình *China: Shanghai Nights* của ông, thực hiện cho FrontlineWorld thuộc hệ thống truyền thông Public



Broadcasting Service (PBS), được chung giải Edward R. Murrow Award for Best TV Interpretation or Documentary on International Affairs cũng của Hiệp hội Báo chí Hải ngoại tại Hoa Kỳ, và ông được tặng giải chuyên nghiệp của phân khoa xã hội học trường đại học UC Berkeley và Quỹ Alexander Gerbode Foundation.

Năm 2006, ông về ở luôn tại Hà Nội, mở một cửa hàng Tadioto trên phố Triệu Việt Vương ở Hà Nội, chúng ta hãy đọc một đoạn nói về Tadioto đăng trên web của SOI (soi.com.vn).

*Tadioto* ban đầu là một cửa hàng bán đồ chơi, kỷ vật trang trí lạ, nằm ở giữa phố Triệu Việt Vương, sát vách quán cà phê Cộng. Đồ chơi trong cửa hàng phần lớn tự tay ông chủ - nhà văn Nguyễn Quý Đức - chế tạo ra: từ bộ xương biết hát, nhảy múa, đến những con lợn bằng gỗ kích thước đủ loại to nhỏ, hoặc là bật lửa cũ được sơn sửa lại... Cuối năm 2008, *Tadioto* đóng cửa, để rồi xuất hiện một *Tadioto* khác tại địa điểm khác (nhưng vẫn nằm trên phố Triệu Việt Vương): *Tadioto-Bar-Văn hóa*.

*Tadioto là một kiểu gọi khác của Ta-đi-ô-tô, nửa Tây, nửa Việt, cũng giống hệt ông chủ của nó nửa Việt, nửa Tây: Dáng người to cao, khuôn mặt tròn, mắt tinh anh, mũi cao, râu quai nón lấm tẩm bạc (một khuôn mặt dễ gợi nhớ đến nhà văn Mỹ Ernest Hemingway), nói tiếng Việt có đôi từ ngọng nghịu (vì là gốc Huế), đáp lời người cao tuổi cũng như trẻ nhỏ đều cùng tiếng “vâng”, vậy mà ăn vận thường áo đen, (thi thoảng áo trắng) cài khuy tét, quần bà ba bằng vải nhuộm thô, không có bất chước một nông dân Việt Nam thuộc thập niên 30, mà vì ông thích sự thoải mái của loại y phục như thế.*

*Diện tích Tadioto khiêm tốn, chiều rộng chỉ 3 mét, nhưng lại có 4 tầng lầu, đủ để có phòng triển lãm, phòng sinh hoạt hội họp... Bàn ghế cũng giản dị (đến kỳ quặc): bàn vuông cũ, ghế*

## HUỶNH ÁI TÔNG

băng sòn, ghé xa-lông chắc chắn không mới, như thể nhà nào đó bỏ đi thì nhà văn Nguyễn Quý Đức xin lại, thậm chí là bộ ghế dựa bằng gỗ cũ thối (thường thấy ở các gia đình công chức Việt Nam những năm 70, 80 thế kỷ trước, bên cạnh tủ ly, đài chạy băng cối, vô tuyến 14” đen trắng...) cũng được trưng dụng. Đến cửa ra vào bar cũng không giấu nổi vẻ cũ kỹ, chủ quán lùng mua lại từ một thôn nhỏ ở gần Tam Đảo. Tường quán bốn phía đục bỏ bả để lộ gạch trần, dây điện chạy loằng ngoằng. Theo lời nhà văn Nguyễn Quý Đức, Tadioto “có một tí London, một tí Tokyo, một tí New York.” Đồ uống có sữa chua nếp ta, cà phê, trà, sinh tố, cốc tai, bia, rượu... đồ ăn cũng “hàm bà lằng”: sushi, bánh xèo, bún chả, sandwich... Ấy vậy mà quán luôn đông khách, nhất là những tối có chương trình đọc thơ, gặp gỡ nhà văn/dịch giả/nhà nghiên cứu, chơi nhạc ngẫu hứng, nghệ thuật trình diễn hay sắp đặt, chiếu phim, hát ca trù... thì người người phải chen nhau để đứng.

Mùa Hè năm 2007, Nguyễn Quý Đức mua một khu đất 500 thước vuông, trên triền núi Tam Đảo, cách Hà Nội 2 giờ đi xe, sau đó ông xây nhà nghỉ mát, dùng cửa kính để nhìn thấy núi non trùng điệp, mờ sương, có hồ bơi, có phòng cho khách nghỉ đêm, thiết kế như một căn nhà ở quê.



Sinh hoạt Tadioto do một hội từ thiện ở Mỹ tài trợ (mỗi năm dành cho mười người làm việc về cộng đồng tốt: từ chống chiến tranh hạt nhân đến chăm nom những người vô gia cư... nhằm giúp họ sống và lo việc cá nhân).

Ông đã dịch 6 kịch bản từ Việt sang Anh ngữ của các tác giả Đặng Nhật Minh, Phan Đăng Di, Nhật Linh, Vương Đức ... là Biên tập viên của tạp chí *Văn học Á Châu* có trụ sở tại Hồng Kông, Nguyễn Quý Đức đang chọn lựa, truyện, thơ văn của nhà văn Việt Nam dịch ra Anh Văn để giới thiệu Văn học Việt Nam ra nước ngoài, cùng mục đích này, ông mong muốn dịch tác phẩm của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn và kịch tác gia Lưu Quang Vũ. Ngược lại, ông muốn dùng Tadioto để giới thiệu văn học Palestine, Indonesia, Iran, Ả Rập cho người Việt Nam.

Đến năm 2008, ông tìm được một địa điểm mới nên đóng cửa Tadioto Đồ Chơi, mở một Tadioto Bar-Gallery.

Hiện Nguyễn Quý Đức sống và làm việc ở Hà Nội.

Tác phẩm:

- *Where the Ashes Are* (Addison-Wesley, 1994)
- *A Travelers' Literary Companion* (đồng chủ biên, Whereabouts Press)
- *Once Upon A Dream* (đồng chủ biên, Andrew & McMeel)
- *Behind the Red Mist* (dịch của Hồ Anh Thái)
- *The Time Tree* (dịch của Hữu Thịnh)

Trích văn:

**Loa phóng thanh trong những ngôn ngữ khác nhau**

HUỶNH ÁI TÔNG

Từ nguyên tác “*Loudspeakers in Different Languages*”  
của Nguyễn Quý Đức  
trên blog *diaCritics* ngày 20.05.2010

Chuyển ngữ: Phùng Nguyễn & Nguyễn Quý Đức



Hết chiến tranh rồi. Tôi mừng quá. Ngủ được rồi. Suốt tháng tư vừa qua, tôi chẳng ngủ nghề gì được.

Tháng rồi, chiến tranh bùng nổ rần rần. Vâng, cái cuộc chiến đó, bạn biết tôi nói về chuyện gì rồi. Cái vụ tranh cãi linh tinh, chả có nghĩa lý gì đối với nhiều người. Chuyện đã thay đổi nước Mỹ, và cả Việt Nam nữa. Nó không chịu xéo đi. Chuyện này thật ra đã chấm dứt vào cuối tháng tư, 35 năm về trước, nhưng nó vẫn cứ lảng vảng ở đây.

Loa phát thanh công cộng là một phần trong đời sống Hà Nội đã mấy mươi năm nay. Tin tức và sắc lệnh nhà nước. Năng xuất và tham nhũng. Kế hoạch xã hội trong tuần. Họp đảng. Quy định mới của phường về chuyện đổ rác và đậu xe. Quân nhạc.

Ba năm trước, khi tôi vừa dọn về đây, mấy cái loa phường này đã bót ồn ào. Nhân dân than phiền. Chẳng có ai thật sự lắng nghe chúng. Chúng gây rắc rối cho việc mua việc bán. Chúng cản trở nhiều người đang gắng đọc các tin tức khác trên mạng. Chúng nói ngược lại những điều người ta trải nghiệm trong đời sống.

Tôi nghe nói có người lên trèo lên nóc nhà vào buổi tối như kẻ trộm và nhào người ra để cắt mấy sợi dây loa. Người khác thì hối lộ công nhân nhà nước để xoay cái họng loa lên trời và cầu nguyện cho trời đổ mưa. Có một thời gian, dường như mấy cái loa phường biết nghe lời người dân. Chúng im bật, hoặc nhỏ giọng dần.

Hóa ra tôi chẳng biết cái gì hết, hệ thống loa phường vẫn sống nhăn răng. Tháng Tư vừa rồi, mấy cái loa lại lên tiếng. Lại là chuyện chiến tranh. 8h sáng, 4h chiều, 8h tối. *Chiến tranh, chiến tranh, chiến tranh.*

Trong thời chiến, mấy cái loa phóng thanh nhất định là có ích. Còi hụ, báo động phòng không, thông báo lệnh sơ tán và tìm nơi trú ẩn. Tháng rồi, khi những chiếc loa phường hoạt động trở lại, có lẽ chúng đã nhắc nhở thế hệ lớn tuổi về những ngày tháng đau thương, gian khổ, khi oanh tạc cơ Mỹ dội bom xuống khắp nẻo phố phường. “Sấm rền” hoặc những chiến dịch đánh đấm nghe rất kinh hãi.

Hiện giờ thì lại có một thế hệ mới. Và những điều phát ra từ mấy chiếc loa phóng thanh đối với thế hệ này chỉ đơn giản là

những thứ lắm nhảm khó chịu. Nó không để ai ngủ, hoặc thưởng thức một ly cà phê; nó gây khó khăn cho việc nghe nhạc bằng cái i-pod.

Và chúng nói về điều mà chả ai trong cái thành phố này muốn nghe. *Chiến tranh Việt Nam*.

Đúng là họ làm thật lớn chuyện về cái chiến thắng ngày xưa. Tin tôi đi, 35 năm sau, cái chiến thắng đó—“giải phóng miền Nam” và “thống nhất đất nước”—là chuyện đại sự. Có người bảo rằng đó chỉ là cách đảng Cộng sản bảo trì vị trí “ngôi sao bắc đẩu” của mình. *Chúng tôi đã đánh bại một nước lớn. Chúng tôi thống nhất đất nước*. Những điều như vậy cứ lặp đi lặp lại trên loa phóng thanh hầu như suốt tháng Tư.

Trong khi đó, lại có người cho rằng “chúng tôi” đánh bại nước lớn chỉ để đầu hàng trước sức mạnh kinh tế và món gà chiên Kentucky của họ vài thập kỷ sau đó. Và có người khác cũng nói về “thống nhất,” chỉ có điều họ lại muốn biết về những gì đã có thể xảy ra nếu đất nước thống nhất dưới một chính thể khác.

Ghé thăm Sài Gòn, một người bạn gốc Hà nội ao ước, “Đôi khi mình ước gì người Mỹ, người Pháp đã ở lại lâu hơn. Cho miền Bắc có được một chút cõi mở của Sài Gòn.” Cô ấy đang nói đến sự cõi mở về kiến trúc, đường sá rộng rãi, xây cất ngăn nắp, và về những quán hàng và hè phố nơi người dân công khai làm ăn buôn bán, vui chơi mà không bị phiền hà bởi công an và đám quan lại. Và cô cũng ám chỉ đến cung cách của người dân Sài Gòn, nghĩ sao nói vậy, thật thà, thẳng thắn.

Cô bạn thuộc về một thế hệ chưa từng thật sự thâm nghiệm về chiến tranh Việt Nam ngoài những điều được dạy ở học đường. Những hy sinh gian khổ và quyết tâm của thế hệ cha ông, những hành động anh hùng để đánh bại kẻ thù vĩ đại và tàn

bạo. Một vài điều là chuyện thật, nhưng cùng với thời gian, cô đang học được thêm nhiều điều khác.

Trở lại Hà Nội, cô và các người bạn đến dự buổi nói chuyện của ba nhà văn Mỹ gốc Việt ở phòng tranh và đồng thời là quán café do tôi quản lý. Cô bảo tiếng Anh của cô không đủ để hiểu toàn bộ những gì được phát biểu, nhưng cô bắt đầu cảm biết được câu chuyện như thế nào. Đó là những điều mà các nhà văn Ben Trần và Andrew Lâm đã nói về trong một buổi tối ở phòng tranh. Họ nói về chiến bại, về những cơ hội mới, về ký ức của một Việt Nam khác.

Cũng không mấy người đến dự buổi nói chuyện, nhưng những người đã đến nghe, khi đi ra thì bảo rằng *những điều như vậy chưa hề được phát biểu công khai ở Hà Nội*. Đúng y chang. Làm gì có thể nghe được những điều như thế trên mấy cái loa công cộng! (Đón xem một bài viết khác về những gì xảy ra sau khi Andrew Lâm và đám bạn nhà báo đồng sự của anh rời khỏi quán café của tôi. Bạn bè thân hữu bị thăm vấn, những người tôi không ưa thích lắm kéo đến quán của tôi... Nhưng đây là một truyện dài khác).

Và người bạn Hà Nội của tôi cũng bảo rằng *Việt Kiều bị ám bởi chiến tranh Việt Nam*.

Lại đúng y chang! Tôi không nói thẳng như vậy, mà cố gắng giải thích cho cô là do “hoàn cảnh đưa đẩy.” Trong khi không muốn đào xới mãi chủ đề chiến tranh Việt Nam, một số văn nghệ sĩ Việt Nam ở hải ngoại cứ “được” yêu cầu để làm như thế. *Hãy trao cho chúng tôi cuộc chiến tranh của bạn, kinh nghiệm của bạn, lịch sử tội nghiệp của bạn, bi kịch cá nhân của bạn, để chúng tôi có thể hiểu ra mình đã làm gì trên đất nước các bạn trong chiến tranh, để chúng tôi biết phải làm gì với cái cảm giác tội lỗi mập mờ của chúng tôi*. Một số người viết khác ở hải ngoại thì nhất định cảm thấy cần thiết phải kể ra

câu chuyện chiến tranh của họ—chúng chưa hề được kể ra ở bất cứ nơi chốn nào khác.

Tôi cứ uống whiskey Ái Nhĩ Lan, còn người bạn thì đang uống một món rất Mỹ, loại Bourbon thuộc tiểu bang Kentucky. Cô bạn lại tiếp tục, *Nhưng tại sao mấy người không chịu cho cuộc chiến vào quá khứ đi?*

Chúng tôi đã cố, và đang cố gắng thêm nữa. Tôi nói, đó là con người của chúng tôi. Chúng tôi bị buộc trở thành những con người như thế. Một lớp người bị bứt gốc, búng rễ, hai chữ “chiến tranh” khắc sâu trên mặt, trong tim, và trong những sản phẩm mà đám chúng tôi, những nhà làm phim, nhà báo, hoạ sĩ, nhà văn, nhà thơ, v.v... tạo ra. Chúng tôi luôn nhớ đến cuộc chiến.

Tôi luôn nghĩ rằng chính là người dân trong nước không nhớ đến cuộc chiến. Trước hết, cuộc sống khó nhọc ngay sau khi chiến tranh chấm dứt đã không cho phép người ta gặm nhấm quá khứ. Thật vô nghĩa để nghĩ về những gian khổ đã qua khi người ta đang ngoi ngóp trong những gian nan mới. Rồi khi kinh tế được mở ra và đất nước trở nên khá giả hơn, một thế hệ trẻ trung hơn lại chỉ thích hướng về tương lai, nơi có xe SUV và i-pod và trường đại học quốc tế và nhạc hip-hop...

Những cái loa phường vẫn nhớ về chiến tranh Việt Nam và chiến thắng của người ta 35 năm về trước. Nhưng vài người khác ở Việt Nam có vẻ như đã tiêm nhiễm thói quen của người Mỹ, cứ coi những vụ kỷ niệm lịch sử là cơ hội đi chơi một chuyến ngắn hạn, hoặc mua hàng đại hạ giá ở các thương xá địa phương. Ở thôn quê thì có thể khác một chút, nhưng ở Hà Nội, cứ sống mãi trong quá khứ là chuyện vô bổ.

Vậy đó, sau khi Lê Thị Diễm Thúy, một nhà văn Mỹ gốc Việt khác, chấm dứt phần trình diễn và phần trích đọc cuốn *The*



*Gangster We Are All Looking For* của cô, những người bạn địa phương của tôi tụ lại ở quầy rượu với chai whiskey Jack Daniels và bình phẩm về nổi ám ảnh của chúng tôi.

Khó cho họ có thể hiểu được nổi oái ăm trong việc chính cái ám ảnh về chiến tranh Việt Nam cũng làm cho những người như Lê Thị Diễm Thúy điên lên. Nổi ám ảnh của người Mỹ. Và chúng tôi, những văn nghệ sĩ hải ngoại phải lên tiếng. Lê Thị Diễm Thúy đã làm một bài thơ với câu “**Việt Nam không phải là một cuộc chiến**” được tô đậm.

Tôi giải thích cho những người bạn Hà Nội là đám nghệ sĩ tha phương chúng tôi đóng hai vai trò. Chúng tôi cần gìn giữ ký ức, và trong cùng một lúc, phải đối thoại với một đám thính giả hầu như không hiểu được Việt Nam là một xứ sở, một đất nước, một nền văn hóa, một dân tộc. Cái đó, người bạn trẻ ơi, là một vấn nạn ồn ào, to tướng của chúng tôi. Làm thế nào để người ta hiểu rằng người Việt Nam không chỉ gồm có những nông dân trong bộ bà ba đen mang AK 47 chạy lung tung trong địa đạo và bị mấy thằng địch tên là Rambo bắn tan xác? Việt Nam là một đất nước, không phải là một ẩn dụ thuận tiện cho những gì nước Mỹ đang trải qua ở những nơi như Iraq hay Afghanistan.

Về sinh sống ở đây, tôi vui vì có được cơ hội mang tiếng nói của văn nghệ sĩ xa xứ đến với người trong nước. Chúng tôi trở về, và với những tác phẩm nghệ thuật của mình, vài người chúng tôi chỉnh sửa được cái hình ảnh “Việt kiều là kẻ thù của nhân dân,” hoặc là những thứ “trọc phú đàn độn.” Chúng tôi nói về lần chiến bại 35 năm trước, về sự khiêm tốn bắt nguồn từ tủi nhục, về những gian nan và thắng lợi ở những nơi chốn khác trên thế giới.

Đó là một nhóm thính giả nhỏ, không thể so sánh được với số người bị mất ngủ vì mấy cái loa phường. Chúng tôi và những

## HUỶNH ÁI TÔNG

cái loa cùng nói về cùng một điều. Về cuộc chiến tranh không chịu rời bỏ chúng ta, nhất là ở vào thời điểm của những lễ “chu niên.” Nhưng như Ben Trần, như Andrew Lâm, như Lê Thị Diễm Thúy, chúng tôi nói về quá khứ với những tinh thần khác. Chúng tôi không phải là những cái loa phờng. Và những cái loa này thì không nói năng như chúng tôi.

Chúng ta đã hết chiến tranh. Không còn hò hét tranh cãi. Đã 35 năm rồi còn gì. Nhưng chúng ta sẽ còn tiếp tục nói tiếng nói của riêng mình 35, 40, hoặc 50 năm nữa trước khi chúng ta nói cùng một ngôn ngữ. Biết đâu đây, có khi chiến tranh Việt Nam sẽ không bao giờ chấm dứt.

Trích thơ:

### **At birth**

*At the time of my birth  
red ass, closed eyes,  
I heard my mother say, son,  
live decently, that when you have a child  
it would have an asshole.*

*They say evil people  
give birth to kids with no asshole.*

*Such an unkind thing to say.  
Unkind.*

*But I am afraid  
Fifty years after my mom's advice  
I am worried people like me  
Red eyes, darkness in the heart,  
Would give birth to a child  
That has nothing but an asshole.*

*When I have a child  
I will be the father of an asshole.*

**Từ hôm lọt lòng**

*Từ hôm lọt lòng  
đít còn đỏ, mắt nhắm nghiền  
mẹ bảo, cứ ở hiền, con ạ  
mai sau để con  
còn có hậu môn*

*Người ta bảo  
người ác sanh con không có lỗ đít*

*nói như thế đúng là vô hậu.  
Vô hậu.*

*nhưng tôi sợ:  
50 năm sau khi mẹ tôi nhấn nủ mình  
tôi cứ lo  
người như tôi,  
mắt đỏ ngầu, tâm đen tối  
sanh con không có gì  
ngoài cái hậu môn.*

*Ngày nào có con  
Tôi sẽ là cha của một lỗ đít.*

**Language**

*You hear my native tongue  
and think it liquid—a language  
in which even wild grasses  
reply in rhyme.*

HUỶNH ÁI TÔNG

I don't know what's liquid  
but here:

*Năm đó hè về  
Huế lặng lẽ  
Xác người  
Nhiều hơn xác ve ve.*

That year, summer came,  
Huế turned quiet again.  
Human bodies outnumbered  
cicada shells.

In your native language  
*breath is word, is spirit.*  
In mine, breath is fragility.  
*Thêu thào, thoi thóp.*

In my tongue, death is constant.  
I can't think of an adequate translation  
for what remains: losses, losses.

In Huế, we say, *mất mát, mất mát.*

When I speak of suffering  
you alone know I tire of it;  
others want me to carry on  
so they think they can learn  
something of losses—  
They could never.

They have stolen countless countries:  
yours and mine, and are stealing them  
still. They have stolen their own country  
from their own people.

And they ask you and me about losses?

Listen: among the leaves, in the wind,  
hear still the murmurs of the masses.

*Quanh đây còn tiếng oan hồn nỉ non.*

You learned how to say the rosary  
with scented beads. I live still  
with the scent of incense burning  
at a thousand funerals  
that summer in Huế.

I owe you more than apologies,  
but no more words. I have talked always  
of memory and suffering, given details  
of where the skin was torn, the unbelievable,  
unhealing scars. And I've talked until  
I no longer know who you are.

I thank you, for times I couldn't see  
that you remember, times I stayed blind.  
My eyes still see nothing but what passed  
long ago. I wait for some future that can put  
my many parts back together.

But raindrops won't go back into clouds.  
*Mấy thuở mưa rơi nước ngược về trời.*

September was when we last spoke—  
but you no longer remember.

When we last spoke, it was of demons  
that inhabit the space we exiles  
keep out of sight.

HUỶNH ÁI TÔNG

*The language of exiles  
has nowhere to go  
but inside.*

There are two kinds of exiles—  
those who insist on the illusions  
of the new country, and those  
who obsess over what was left behind:

Losses, losses—*mất mát*.

Your mother, in her house down south,  
belongs to the first kind—the one with possibilities.  
Your father, forever on a plane, hopeless,  
back to his island, childhood home,  
belongs nowhere.

You who knew this—how did you let yourself  
plunge into me, my past?

I am sorry, we're stuck  
between the two kinds: we're desperate  
for a future, but would not make peace with history.  
I am sorry for the hopelessness that is us.

It's kind of you to have imagined us—  
you, in southern sunlit Andalusian village  
still in mourning, besieged by the ghost  
of colonial cruelty and the vanquished.  
Me, in my white stucco town  
beyond Marrakesh, near the sea,  
writing to you of desert and water.

Water, water—*Nước, nước, nước*.

Water—in my language,  
*Nước*: a word we use  
to mean nation.

Write me another poem, to speak  
of our nations, of how  
they took yours and mine, water  
cut from the source.

Write, even in this language  
imposed on so many, but in which  
there's no translation or truthful  
words that speak of our condition:

*Mất nước—nation lost.*

Such is our obsession—we've been lost  
without our countries, and there can be  
no substitutes.

You, uprooted, anchorless,  
are on to something: the sooner  
you disassociate from me,  
the sooner you end your sickness,  
your obsession with war and losses.

It's brave of you to imagine us,  
a separate but shared life: binding  
our nations' histories together  
to bind us together.

*Mấy thuở mưa rơi nước ngược về trời.*  
Raindrops don't go back into clouds.

HUỶNH ÁI TÔNG

We make plans and rescind,  
we are exiles—our lives  
consist only of memories—*quá khứ*.

The language of exiles is spoken  
in the past tense—*quá khứ*.

Sometimes, tired, I let it be:  
things were the way they were.  
Men act as they will, some  
with kindness, some with cruelty.

We thought we could act with love,  
the way I chose to sleep on the side  
where the moon was luminous,  
leaving you the darkness  
I thought would soothe your nights.

In your sleep, you repaired to a language  
I didn't understand. Your words,  
like lovers intertwined, danced  
with the rhythm of me  
breathing, breathing—*thoi thóp*,  
dancing in time with my sighs.

Outside, cactus flowers bloomed  
on the fire escape—but I shielded you,  
keeping quiet about how they reminded me  
of flashing flares, exposing men in hiding,  
exposing the killings of my youth.

But that part of history, even if I tried,  
I cannot hide from you. You take it  
inside, make my nightmares yours.



Conquistadors, men in green berets,  
dark suits, stripped us—nation lost.

Afterwards, you went from barrio  
to barrio, trying to turn the language  
of exiles into poetry. And me, from single  
whitewashed rooms of cold cement  
to terraced apartments far away,  
alone to face my own solitude.

Homes that cannot be home.

We became nomads, modern cities  
are the desert we cross, not so much  
for salvation, nor for subsistence:  
we cross our endless deserts, looking  
for ourselves.

You who know this  
should have known  
love would have been impossible.

*We* would have been impossible.

The sky changes hues, the moon turns pale,  
cactus flowers shrivel after their one night  
and fall. My tongue has spoken every inch of  
your skin, and I am ready to recede. Before dawn,  
we go back to mute despair.

Neither love nor future is possible.

I can only see the past,  
and would not see you  
until you are no longer here.

HUỶNH ÁI TÔNG

We types of exiles live backwards.

Huế, to go backwards, is where  
my mother was born. You would like  
the Perfume River, although in Huế  
we would always prefer its native self,  
*sông Hương*: a river that flows  
unrushed, out to sea, as if the town's  
one thousand years of sorrow  
never entered its currents.

Upon the sidewalks, in the shade  
of the old flame trees, lovers whisper  
lines they think original, unaware  
of all the ghosts.

Huế is where mother met father,  
fell in love, and I died my first death,  
that spring, when it wasn't enough  
for soldiers to kill in the battlefields.

My losses began then, and haven't ended.

I carry you still,  
the way I carry Huế.

But you and I carry the things  
we love as we do losses—*mất mát*,  
deep in a place exiles  
keep forever out of sight.

**Ngôn từ**

Em nghe tiếng mẹ đẻ của anh  
Và ngỡ nước chảy—một ngôn ngữ  
mà cả cỏ dại cũng đối đáp theo vần.

Anh không biết chảy ra sao  
nhưng đây:  
*Năm đó hè về*  
*Huế lặng lờ*  
*Xác người*  
*Nhiều hơn xác ve ve.*

Trong ngôn ngữ mẹ đẻ của em  
*hơi thở* là từ vựng, tinh thần.  
Của anh, *hơi thở* là sự mong manh  
*Thều thào, thoi thóp.*

Trong ngôn ngữ của anh, chết là chuyện thường tình.  
Anh không dịch được  
điều còn lại:  
*mất mát.*

Ở Huế, chúng anh nói, *mất mát, mất mát.*

Khi anh nói về khổ đau  
Em hiểu anh đã mệt;  
Người ta cứ muốn anh thê  
để họ tin họ sẽ hiểu thêm chút gì  
về mất mát.

Họ sẽ không bao giờ.

Họ đã cướp đi bao nhiêu đất nước:  
của em, của anh, và vẫn đang cướp.

HUỶNH ÁI TÔNG

Họ cướp cả đất nước của họ  
Khỏi tay những công dân của họ.

Rồi họ hỏi mình về những mất mát.

Lắng nghe: trong chòm lá, tiếng gió  
Quanh đây còn tiếng oan hồn nữ non,  
Quanh đây còn tiếng oan hồn nữ non.

Em học cách cầu nguyện  
với những hạt tràng thơm. Anh vẫn sống  
với mùi hương nhang  
đốt trong một ngàn tang lễ  
hè năm đó ở Huế.

Anh nợ em nhiều hơn những lời tạ lỗi,  
nhưng thôi, không nói thêm. Anh đã nói mãi  
về ký ức và khổ đau, mô tả chi tiết  
về những nơi da bị rạch nát, và những cái sẹo  
khó tin, không lành. Và anh đã nói  
đến khi không còn biết em là ai.

Anh tạ ơn em, về những lần anh không thấy  
Mà em còn nhớ, những lúc anh cứ mù cảm.  
Mắt anh không thấy gì ngoài những chuyện  
đã qua từ lâu. Anh chờ một ngày mai  
biết gom mọi phân tách biệt của anh  
thành một.

*Nước mưa không nhỏ lên mây,  
Mấy thuở mưa rơi nước ngược về trời.*

Minh nói chuyện lần cuối vào tháng chín  
Nhưng em đã quên.

Lần cuối cùng mình nói chuyện  
là nói về quỹ dữ sống ở nơi  
người lưu vong như mình  
giữ kín trong thâm tâm.

*Ngôn từ của người lưu vong  
không đi đâu được  
nên cứ ngược vào bên trong.*

Người lưu vong có hai loại –  
Một cứ tin vào những ảo vọng  
Của đất nước mới, có loại  
Chỉ mang ám ảnh về những gì đã để lại sau lưng:

*Mắt mát, mắt mát.*

Mẹ của em, trong căn nhà ở miền nam,  
thuộc loại thứ nhất—loại có cơ hội.  
Bố của em—trên máy bay, trong tuyệt vọng,  
Mãi bay về hải đảo, căn nhà thơ ấu—  
Chẳng thuộc về đâu cả.

Em đã biết thế, sao lại ngây ngô  
Lao vào anh, vào quá khứ của anh?

Anh xin lỗi, mình vướng vào giữa hai loại  
mang khát vọng với tương lai, nhưng hực hực mãi  
với quá khứ.  
Anh xin lỗi vì anh với em đã biến thành con tuyệt vọng.

Em ân cần mừng tượng –  
Em trong ngôi làng Andalusia nắng sáng  
Còn mang tang, quay bọc  
giữa những hồn ma nô lệ của kẻ bại trận.  
Anh, trong căn nhà quét vôi trắng

HUỶNH ÁI TÔNG

Phía xa Marrakesh, gần bờ biển,  
Viết thư kể em nghe về sa mạc và nước.

*Nước, nước, nước.*

Nước—trong ngôn ngữ của anh,  
từ ngữ  
để nói về quê hương.

Viết cho anh một bài thơ nữa, để nói về  
quê hương, của em, của anh, bị họ cướp:  
Nước lìa khỏi nguồn.

Viết, cả bằng ngôn ngữ áp đặt  
lên bao nhiêu người, nhưng không có từ  
để dịch hoặc nói thật  
về trạng huống của anh, của em:

*Mất nước—mất nước.*

Anh và em bị ám ảnh như thế—mình thất lạc  
khi không có nước, và không có gì thể được nước.

Em, búng rẫ, không neo,  
Đang hiểu ra: càng xa anh  
càng sớm, em sẽ càng sớm dứt cơn bệnh,  
dứt ám ảnh về chiến tranh và mất mát.

Em can đảm mà mừng tượng  
một cuộc sống riêng nhưng chung: kết nối  
lịch sử của hai đất nước  
để tạo nên chúng ta.

*Máy thuở mưa rơi nước ngược về trời?*

Mình toan tính và rút lui,  
Mình là lưu vong—cuộc sống  
Chỉ có ký ức—*quá khứ*.

Ngôn ngữ của người lưu vong  
Chỉ có thì đã qua—*quá khứ*.

Có khi mệt mỏi, anh thầy kê  
Người ta sống cứ như thế:  
người thì nhân từ, người độc ác.

Mình thì cứ ngỡ sẽ sống với thương yêu  
Như khi anh chọn nằm vào phía  
Có mặt trăng chiếu sáng  
Để cho em có bóng tối  
Anh tưởng sẽ mang an lành cho đêm của em.

Trong giấc ngủ, em trở lại với ngôn ngữ  
anh không hiểu. Những từ ngữ,  
như nhân tình cuộn vào nhau, nhảy múa  
theo nhịp thở của anh—*thoi thóp*,  
nhảy múa đúng nhịp với thở than.

Bên ngoài, hoa xương rồng nở rộ  
trên thang cấp cứu—nhưng anh che chở em  
im lặng về những ký ức hoa xương rồng đánh thức,  
về hỏa châu thấp sáng những thân thể trốn chạy  
chiếu rõ những giết chóc thời anh còn trẻ.

Nhưng phần lịch sử đó, anh có cố  
vẫn không giấu được em. Em mang vào tâm trí,  
Mang ác mộng của anh làm ác mộng của mình.

HUỶNH ÁI TÔNG

Những kẻ cướp, những người đội mũ xanh,  
bộ đồ vét đen, lột trần anh và em—  
*mát nước.*

Về sau, em đi qua từng làng mạc  
Cố chuyển ngôn từ lưu vong  
Thành thơ. Anh đi từ tường xi lạnh lẽo  
hay quét vôi trắng, đến những căn hộ  
Trên những sân thượng xa xăm  
Một mình đối đầu với sự cô đơn.

Quê hương mà không phải là quê hương.

Mình hóa thành du mục; những thành phố mới  
là những sa mạc mình băng qua, không phải  
để tìm sự cứu rỗi, vượt con đoi khát  
mà chỉ để tìm chính mình.

Em đã biết thế  
Đáng ra phải biết  
Không thể có tình yêu.

Không thể có anh và em.

Trời chuyển màu, trăng nhạt,  
Hoa xương rồng teo tóp sau một đêm  
và rơi rụng. Anh đưa lưỡi nói hết  
mọi thứ thịt của em, và chuẩn bị rút lui.  
Trước lúc trời sáng,  
mình trở lại với cơn im lặng tuyệt vọng.

Không có thể có tình yêu, không có tương lai.



Anh chỉ nhìn thấy quá khứ  
Và sẽ không thấy em  
Cho đến khi em đã ra đi.

Những người lưu vong như mình  
chỉ biết đi lùi trong cuộc sống.

Huế, để đi lùi, là nơi  
mẹ anh ra đời. Em sẽ thích  
Hương Giang. Nhưng ở Huế  
người ta chỉ nói “sông Hương,” giòng sông  
chảy khoan thai về phía biển, như thể  
một ngàn năm khổ đau  
không hề chảy vào giòng nước.

Ở vỉa hè dưới bóng phượng, những nhân tình  
thì thâm những câu họ tưởng là mới mẻ  
không biết gì về những hồn ma.

Huế là nơi mẹ anh gặp bố anh  
biết yêu, và anh chết lần đầu,  
mùa xuân khi mà lính chiến giết nhau  
chưa đủ ngoài trận mạc.

Những mắt mát của anh bắt đầu từ đó  
Và vẫn chưa dứt.

Anh vẫn ôm ấp em  
như anh ôm ấp Huế.

Nhưng anh với em ôm ấp  
Những gì mình thương yêu như ôm ấp mắt mát—  
Sâu tận ở một nơi những người lưu vong  
giữ kín trong thâm tâm.

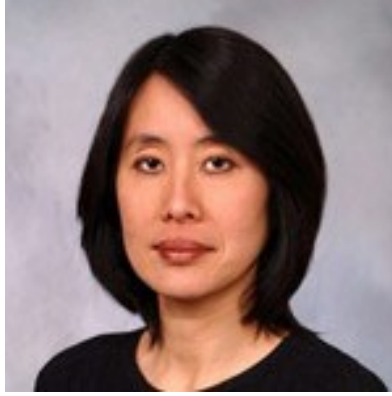
## HUỶNH ÁI TÔNG

*Nguyễn Quý Đức là một trong những người tham gia hoạt động cho Hội Mực và Máu/Ink and Blood, quy tụ những cây bút như Nguyễn Thanh Việt (hiện là giáo sư Anh văn và Ethnic Studies ở University of Southern California/USC), Andrew Lâm, Trần Đệ, Tiến sĩ Isabelle Pelaud, Nguyễn Khoa Thái Anh, Thùy Linh Nguyễn, ... Với lý tưởng và hoài bão của nhóm Mực và Máu /Ink and Blood, mong đem lại tiếng nói và tạo một nhịp cầu giữa những văn nghệ sĩ Việt, trong và ngoài nước. Những bài viết có liên quan đến Việt Nam, ngay cả sự quyết định về Hà Nội sinh sống, là một sự thể hiện tích cực của mục tiêu hòa hợp, hòa giải của nhóm Mực và Máu.*

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Quý Đức Web: [talachu.org](http://talachu.org)
- Ngao du Web: [damau.org](http://damau.org)

## 5. Lan Cao



### Lan Cao – Cao Phương Lan (1961-20 )

Nhà văn Lan Cao tên thật là Cao Phương Lan, sinh năm 1961 tại Sài Gòn, con của Đại tướng Cao Văn Viên và bà Trần Thị Thảo, gia đình có 3 anh em, hai anh trai và cô là con gái út.

Gia đình cô rời Sài Gòn, trước vài hôm sự kiện ngày 30 tháng 4 năm 1975, sau khi Đại tướng Cao Văn Viên được Tổng Thống Trần Văn Hương chấp thuận, cho thôi giữ chức Tổng Tham Muu Trưởng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa. Năm đó cô được 13 tuổi.

Trước tiên gia đình cô định cư ở New Jersey, thân mẫu mở một cửa hàng giặt ủi, dần dần gia đình chuyển tới Virginia, nơi đây thân mẫu cô có văn phòng xuất nhập cảng, còn thân phụ cô Đại tướng Cao Văn Viên viết “*The Final Collapse*” theo yêu cầu của quân đội Mỹ.

Còn Cao Phương Lan hay Lan Cao sống xa gia đình, cô ở Avon, tiểu bang Connecticut trong gia đình rất thân với gia đình Đại tướng Cao Văn Viên, là một Đại tá Mỹ về sau ông này thăng lên Trung tướng.

## HUỖNH ÁI TÔNG

Năm 1983, Lan Cao tốt nghiệp Cử nhân Khoa học Chánh trị tại Đại học Mount Holyoke, South Hardley, Massachusetts.

Năm 1987, Lan Cao tốt nghiệp Luật khoa (Juris Doctor) tại Đại học Yale, New Haven Connecticut.

Sau đó, Lan Cao làm Thư ký cho tòa án liên bang, tòa án quận hạt ở New York, rồi cộng tác với văn phòng luật sư.

Từ mùa Xuân năm 1994 đến mùa Thu năm 2000, cô là giáo sư môn Luật thương mại quốc tế tại Đại học luật Brooklyn, New York.

Từ năm 2001 đến 2013 là giáo sư dạy luật tại Đại học William and Mary Law.

Năm 1996, Lan Cao đồng tác giả với Himilce Novas quyển *Everything You Need to Know About Asian American History*.

Năm 1997, Lan Cao là tác giả quyển tiểu thuyết *Monkey Bridge* (Cầu khỉ),

Từ mùa Thu năm 2013, Lan Cao là giáo sư tại Đại học Chapman University, Orange, California.

Năm 2014, Lan Cao hoàn tất quyển tiểu thuyết thứ hai, cho ra mắt độc giả.

Tác phẩm:

- *Everything You Need to Know About Asian American History* (with Himilce Novas, Penguin Plum, 1996)
- *Monkey bridge* (Novel, Viking, 1997)
- *The lotus and the storm* (Novel, Viking Random, 2014)

Trích văn:

## **Monkey Bridge**

### Chapter 1

The smell of blood, warm and wet, rose from the floor and settled into the solemn stillness of the hospital air. I could feel it like an unhurried my child in my joints, in slow-moving red smoldered in a floating ether of dull, gray smoke. All around me, the bare walls expanded and converged into a relentless stretch of white. The bedsheet white of the hallway was an anxious white I knew by heart. White, the color of mourning, the standard color for ghosts, bones, and funerals, swallowed in the surface calm of the hospital halls.

A scattering of gunshots tore through the plaster walls. Everything was unfurling, everything, I knew I was back there again, as if the tear were always pooled in readiness beneath my eyes. It was all coming back, a fury of whiteness rushing against my head with my violent percussive rage. The automatic glass doors closed behind me with a sharp sucking sound.

Arlington hospital was not a Saigon military hospital. Through the hydraulic doors, I could see the lush green lawn that stretched languidly across an immense parking lot. A few feet beyond, a spray of water blossomed upward, then rotated in soundless circle wide enough to reach the far outcropping of grass. The American flag, flown sky-high from a sturdy iron pole, still swelled and snapped in the wind. I knew I was not in Saigon. I was not a hospital volunteer. I was not 1968 but 1978. Yet I also knew, as I passed a wall of smoked-glass windows, that I would see the quick movement of green camouflage fatigues, and I knew. I knew the medic insignia on

his uniform and I knew, I knew, what I would see next. His face, not the face before the explosion, but the face after, motionless in a liquefied red that poured from the tangle of delicate veins. “Oh God, oh God, oh my God!” people cried. The doctor, the medic, and the operation-room crew killed in a cramped, battered room reinforced by rows of military-green sandbags. The calm of Saigon had always been unreliable, narcotically unreal. Who could have known before the man was cut up that an unexploded grenade, fired from a launcher-not a dead bullet- had lodged in the hollowness of his stomach?

“Look”, Bobbie said. “See how it pops in your hand?” Bobbie was my best friend from high school. She was squeezing a rubber toy shaped like a bowling pin with a round mouth and two round eyes that bugged out with each squeeze like a pair of snake eyes. A toy that doubled as a physical therapist’s rehabilitation tool, it could make my mother laugh, and at the same time would exercise her left hand. “Good for weak hand,” she proclaimed.

Bobbie had no subverted interior and would never see the things I saw. I could feel the sharp, unsubdued scent of chemicalized smoke settle in my nostrils as I watched her meander among collection of toys. The very idea of a gift shop in a hospital, with stuffed rabbits and teddy bears and fresh roses and carnations, was new to me. Despite the immediacy of illness, an American hospital, after all, was still a place where one could succumb to the perplexing temptations of hope.

This is Arlington Hospital, I reminded myself. There, beyond the door, was the evenly paved lot, its perimeter unenclosed by barbed wire or sandbags. Visitor mingled in lobby; I have been taught to avoid the front portion of buildings. In Saigon it would have been a danger zone, as way any zone that a hand

grenade could conceivably reach if thrown from a passing vehicle.

My mother was still in her bed, a cranked-up baby bed reinforced with piles of pillows push against the fully extended metal railings. She lay with one arm diagonally shielding her face, breathing hard. I avoided looking too closely at it, her red blotchy face that had been burned by kitchen fire years ago. As she told it, she had been preparing caramelized pork when flames from one of burners had caught on a silk scarf loosely wrapped around her neck. The web of tender skin that she referred to as The Accident had been diagnosed as permanent, and worse still, she seemed to accept it as such without question. French night cream I bought was simply put away on the bathroom shelf, behind my moisturizers and cleansing lotions. Cucumber and tomato treatments I prepared remained in the refrigerator for days, until they soured and thickened and had to be discarded. I knew the wound could flare into a lurid red, because it was at those moments that strangers adopted an attitude of polite abandon and courteously dropped their eyes, as I too dropped mine.

She had once been beautiful, in an old wedding picture years ago, her skin the smooth, slightly flushed alabaster of mere fifteen-year-old bowing happily before the family altar. Even now, the delicate feline features showed, in spite of the single and puckered flesh.

The nurses moved in and out, coaxing a needle into my mother's thick, unyielding veins, whispering. Their White canvas shoes made soft shuffling noises against the linoleum tiles, maintaining a constant and instinctive distance of several feet from my mother's bed.

“She’s talking in her sleep again, calling out to Baba Quan,” Bobbie said. The expanse of white blinded my eye. In spite of darkness in her curtain-drawn room, the walls and the tiles and the stark white of my mother’s twisted sheets and pillows emitted a flurry of bright, funeral-white lights.

Since she was first admitted to the hospital almost one month before, after Mrs. Bay, our neighbor, found her slumped on the bathroom floor, she had been calling out for my grandfather.

“Baba Quan. Baba Quan,” she repeated, his name coming out of her throat as a long infernal moan, like none I had heard come out of her before. Although partially paralyzed and restrained by band tightened across her chest like one giant tourniquet, my mother could still move, even if only with the random force and strength of trapped and frustrated eel.

I knew my mother to be the sort of daughter who had always been devoted to her father. She had never truly recovered from the mishap that left him without the means to leave Saigon. For some unknown reason, they had missed each other at their place of rendezvous on the 30<sup>th</sup> of April, 1975, and the preapproved car that was supposed to take both of them, along with a few other Vietnamese, to an American plane, had had to leave without him. Because I was already living in America with Uncle Michael, as I called him – the American colonel we befriended in Saigon-my mother left her father, her only remaining family member, behind. From that day on, my grandfather’s absence glistened just beyond the touch of our fingertips. During those moments when my mother sat alone by the window, I could almost see her hand trying to make contact with the moment when her father had failed to appear. The memory of that day continued to thrash its way through her flesh, and there were times when I thought she would never be consoled.



“Do you remember your grandfather ?” Bobbie asked. Bobbie seemed to think I was baby and not teenager when I left Vietnam, so young that memory could not possibly have taken hold.

“Yes” I said, “although I could count on my fingers the number of times I actually spent with him at family gatherings and holidays.” My grandfather was born in Ba Xuyên, a rice-growing province in the Mekong Delta. He was a traditional man, a devout Confucian who did not like to travel away from his village home. According to my mother, he was always preoccupied with tending the spirits of his ancestors, their burial grounds. “The spirits stay with ancestral land,” my mother had explained.

I leaned over the railing and rubbed moisturizing cream into my mother’s skin. My house in Saigon had been stocked with mementos from her village in Ba Xuyen. Coconut halves, smoothed and hollowed into bowls and filled with brown earth and handful of well-worn pebbles; a rusty iron scythe that hung like a half-moon on walls of my mother’s bedroom, and a fountain my grandfather kept filled and replenished with water from a fast-moving brook by the outer edge of the village. A patch of earth and a sprinkle of water from the province of Ba Xuyen in the Mekong Delta. That is what “country” means in Vietnamese-“earth” and “water” combined.

“We must all maintain a loyalty to our beginnings,” Baba Quan had told my mother once. “We tend to our souls, not our bodies.” And to me he whispered, “Burn a candle for your grandmother, little granddaughter, and ask for her blessings from the world beyond.”

My grandfather was a farmer. He brought the fertile blackness of the earth with him. When I looked his face, I could almost

see the rice fields I had never seen. I could say the words “plows” and “water buffaloes” as if they were as unsurprising as “notebook” and “Citroën.” Even then, when I was a mere seven-year-old, but certainly more often now, I wondered about his history, and the fables and myths of our requires. In the United States, someone his age would simply be lost,” Uncle Michael continued, as if I needed further convincing. If he had been someone with a need for expressing the absolute naked truth, he could have added, “Look at what has happened to your mother. Do you want the same thing to happen to your grandfather ?”

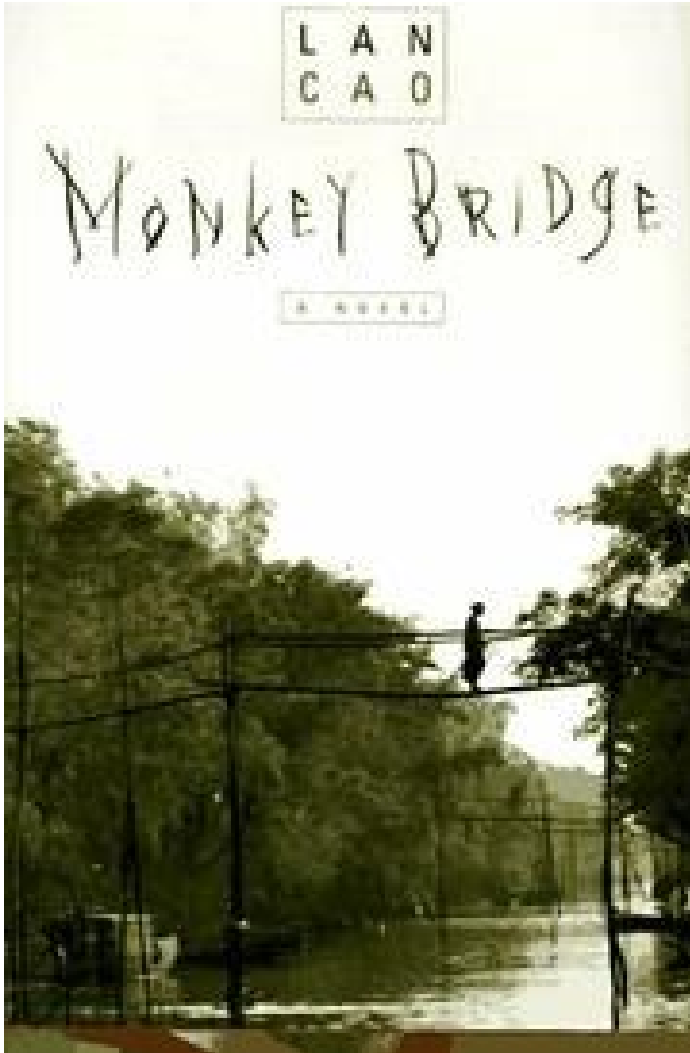
And although he hadn't said anything of the sort, the truth of what had been deliberately left unsaid nearly broke my heart in two.

- 0 -

Nhà văn Hoàng Nhất Phương đã tóm tắt cốt truyện trong *Điểm sách "Câu Khi"* của Lan Cao, trên trang Mạng Dân Luận, như sau:

“Hai nhân vật nữ chính Mai và Thanh là hai loại người khác biệt. Trong khi Mai vừa hòa nhập với xã hội mới vừa muốn đi tìm lại gốc gác của mình khi nhìn về quá khứ, thì mẹ của cô là bà Thanh lúc nào cũng bị ám ảnh bởi một phần đời sống đã qua. Bà Thanh bị máu đông trong não, đau đầu triền miên. Bà luôn tự hỏi: Không hiểu tại sao ngày di tản, cha của bà không đến điểm hẹn đã ước định với con gái. Những điều chưa thể nói, những điều không dễ nói, cả những điều không biết diễn giải như thế nào được bà Thanh ghi lại trong thư viết cho con gái. Nếu không lén đọc những lá thư bí mật của mẹ, chắc chắn Mai không thể biết ẩn tình của gia tộc, càng không thể biết thân thế u buồn của mẹ. Ông Quân không phải là cha ruột của bà Thanh. Vì hoàn cảnh ngặt nghèo của gia đình, ông Quân để vợ

làm "gái bao" của chú Khan - một chủ đất rất giàu sang nhưng không có con. Sau đó vợ của ông Quân có thai với chú Khan, sinh ra một bé gái, đó là bà Thanh. Đây chính là lý do ông Quân trở thành Việt Cộng, đem lòng thù hận chú Khan, và đã không đi di tản như đã hứa với Thanh."



HUỶNH ÁI TÔNG

Và cũng trong bài này, nhà văn Hoàng Nhất Phương đã nhận xét:

*"Cầu Khi" của Lan Cao viết về chiến tranh, và những hệ lụy còn rơi rớt lại trong đời của nhiều người Việt lưu vong. Tâm sự và cuộc đời của họ ở chình mực nào đó cũng chơi vơi, cũng chênh vênh như những nhịp cầu tre bắc ngang giòng sông chảy xiết. Độc giả đọc "Cầu Khi" rồi cảm nhận: Một mai có quận tìm về, qua sông cầu khi vọng hê tiếng xưa. Con đường đi vội quá trưa, bến ni bờ nọ cũng vừa thiên thu.*

Tài liệu tham khảo:

- Lan Cao Web: [vi.wikipedia.org](http://vi.wikipedia.org)
- *Monkey bridge* Web: [books.google.com](http://books.google.com)

## 6. Linda Lê



### Linda Lê (1963-20 )

Linda Lê sinh năm 1963 tại Đà Lạt. Cha của bà là một kỹ sư người miền Bắc Việt Nam, mẹ bà là người xuất thân từ một gia đình khá giả có quốc tịch Pháp. Linda Lê sống thời ấu thơ ở Đà Lạt.

Năm 1969, sau cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân 1968, gia đình bà di chuyển vào Sài Gòn để tránh chiến tranh. Linda Lê theo học trường trung học Pháp ở Việt Nam và rất thích những tác phẩm của Victor Hugo và Honoré de Balzac.

Năm 1977, Linda Lê cùng mẹ và các chị em rời Việt Nam sang định cư ở Pháp, cư ngụ tại Le Havre, còn người cha ở lại Việt Nam.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Năm 1981, bà lên cư Paris, theo học các "Lớp dự bị văn học" (*Classes préparatoires littéraires*) ở lycée Henri-IV, sau đó vào học ở đại học Sorbonne.

Năm 1995, người cha dự định sang Pháp thăm gia đình, nhưng đã qua đời tại Việt Nam. Dịp này Linda Lê đã trở về Việt Nam để tiễn đưa người cha tới nơi an nghỉ cuối cùng.

Tiểu thuyết đầu tay của bà, quyển *Un si tendre vampire*, được nhà xuất bản La Table Ronde xuất bản năm 1986; tuy nhiên phần lớn tác phẩm của bà đều được nhà xuất bản Christian Bourgois ấn hành, ngoại trừ quyển *Les Évangiles du crime*, rất được chú ý được nhà xuất bản Fayard phát hành năm 1992 và sau đó được nhà xuất bản Christian Bourgois tái bản.

Một số tác phẩm của bà đã được dịch sang tiếng Anh, tiếng Hà Lan, tiếng Bồ Đào Nha và tiếng Việt. Linda Lê cũng là nhà phê bình văn học cho Magazine Littéraire (*tạp chí Văn học*) và là người viết bài tựa. Năm 2006, bà đã viết bài tựa giới thiệu tác phẩm của Panaït Istrati do Nhà xuất bản Phébus ấn hành.

Giới phê bình cho rằng các tác phẩm của Linda Lê đi vào văn học cách lặng lẽ, không ồn ào. Văn phong của bà mang dấu ấn "một sức mạnh phân tích và một khoảng cách hùng biện dường như kế thừa từ thế kỷ thứ 17". Marine Landrot xác định tác phẩm của bà giống như một "bài điệu văn không lồ mà mỗi phần dường như là sự phản ánh của phần khác - với một sự sáng suốt ngày càng sắc bén và dẹt dẹt".

Linda Lê là một tác giả ít được công chúng biết đến mặc dù được giới phê bình đánh giá cao, các tác phẩm của bà đã nhiều lần được tưởng thưởng:

- prix de la Vocation năm 1990,
- Giải "Renaissance de la nouvelle" cho tác phẩm *Les*

*Évangiles du crime* năm 1993

- Giải Fénéon cho tác phẩm *Les Trois Parques* năm 1997
- Giải Wepler cho tác phẩm *Cronos* năm 2010
- la bourse Cioran năm 2010
- Giải Renaudot cho sách bỏ túi cho tác phẩm *A l'enfant que je n'aurai pas* năm 2011.

Sống kín đáo, Linda Lê thường trốn các phương tiện truyền thông và tự giới thiệu mình là "một con gấu núp trong hang".

Tác phẩm:

- *Un si tendre vampire*, 1986
- *Fuir* 1987
- *Solo* 1988
- *Les Évangiles du crime* (Christian Bourgois, 1992)
- *Les Dits d'un idiot* (Christian Bourgois, 1995)
- *Les Trois Parques* (Christian Bourgois, đoạt Giải Fénéon, 1997)
- *Voix* (Christian Bourgois, 1998)
- *Lettre morte* (Christian Bourgois, 1999)
- *Tu écriras sur le bonheur* (Christian Bourgois, 1999)
- *Les Aubes* (Christian Bourgois, 2000)
- *Autres jeux avec le feu* (Christian Bourgois, 2002)
- *Marina Tsvetaieva, ça va la vie?* (Jean-Michel Place, 2002)
- *Personne* (Christian Bourgois, 2003)
- *Kriss* (tiếp theo *L'homme de Porlock*, Christian Bourgois, 2004)
- *Le Complexe de Caliban và Conte de l'amour Bifrons* (Christian Bourgois, 2005)
- *In Memoriam* (Christian Bourgois, 2007)
- *Au fond de l'inconnu pour trouver du nouveau* (tập hợp các bài phê bình các nhà văn, Christian Bourgois, 2009)
- *Cronos* (Christian Bourgois, 2010, đoạt Giải Wepler)

2010)

- *À l'enfant que je n'aurai pas* (NiL, 2011, đoạt giải Prix Renaudot Poche)

- *Lame de fond* (Christian Bourgois, 2012)

Trích văn:

### **Vu không**

(Nguyễn Khánh Long chuyển ngữ)

#### Chương 1

Họ vẫn chẳng để tôi yên.

Mười năm nhốt trong trại cho người ngớ ngẩn kia, mười năm sống bên những kẻ dở hơi, những người động kinh, những người lão suy, những kẻ lúng sọ, những thiên tài bất đắc chí. Mười năm với đám người bạch tạng, những khuôn mặt bệch như sáp chỉ tỉnh thức để lãng mạ tôi, và, vào đôi lúc sáng suốt hiếm hoi, gọi tôi là Mặt-Khỉ.

Thoát, tôi tưởng tôi thoát chứ. Vậy mà lại bị mấy cái gien túm lại. Vậy mà một cái thư lại nhắc tôi phải nhớ tới cái gia đình đã cán dẹp bộ não tôi, hủy diệt tuổi trẻ tôi, phá hu đời tôi. Một cái thư. Cái thư của một con bé kiêu kì (chứ sao, coi tuồng chữ phóng túng, lối đặt câu, cách dùng tiếng Pháp của nó là thấy ngay: làm như tôi biết, tôi, kẻ học tiếng Pháp giữa đám người điên và học chỉ cốt để yêu cầu mấy người y tá dùng táng mạnh quá, cho tôi thêm một cái chặn, làm như tôi, tôi biết thường thức những tinh tế trong cái tiếng Pháp đẹp đẽ kia, cái ngôn ngữ con bé sử dụng như một tay tập giết người sử dụng con dao làm bếp.)

Tất nhiên, cả tôi nữa, tôi cũng đã lao mình vào công cuộc khai phá văn hoá ấy. Năm năm trong thư viện thành phố đọc bất cứ



cái gì vớ được. Văn hoá đấy, tôi tự bảo. Văn hoá bằng bất cứ giá nào, phải có cái đầu vững vàng chứ.

Ấy vậy mà trong thư viện tôi thư thái lắm. Tôi xếp sách theo thể loại và theo mẫu tự. Tôi tới lui giữa các kệ sách, tra xét, kiểm kê, trường hợp có quyển nào để không đúng chỗ. Đôi khi người ta nhờ tôi đảo lộn hết. Hai ngày liền, tôi khuôn, tôi vác. Tôi giả bộ thần phục hệ thống phân loại mới. Tôi biết thừa nào động lăm rồi cũng chẳng đi đến đâu, rồi cuối cùng cũng sẽ trở lại lối cũ. Xếp sách chán thì có thể đi thần thơ, chẳng làm gì cả, ra ngoài hành lang hút một điếu thuốc. Nhưng tôi, tôi chú ý vào một xó thư viện đọc sách. Tôi chẳng đọc hết một quyển nào bao giờ. Tôi chọn sách đủ mọi thể loại. Tôi nhảy từ tiểu thuyết qua tài liệu, từ sử kí sang nhật kí. Cốt là để luôn luôn có hết chữ này tới chữ khác dưới mắt. Bà quản thủ thư viện đem tôi làm gương. Một gã điên, một tên Chà Chệt đâm chịu đọc sách. Văn hoá cứu vớt...

Tối về phòng mình, tôi vừa ăn vừa đọc, trước khi ngủ cũng vẫn đọc. Thế mà họ đã nhốt tôi dường như vì tôi dễ mất bình tĩnh. Tôi không ngờ lại có thứ thuốc an thần hạng nhất này – văn hoá.

Tôi yên thân. Một mình trên đời, hã hê một mình trên đời, và yên thân. Với những quyển sách giúp tôi sống, những quyển sách cơ thể tôi ngày chịu được ngày không, như những liều thuốc cứu ta nhưng khiến ta tháo tống và đầu thì nhưc như búa bổ. Tôi một mình và yên thân. Số mệnh lại khiến con bé đồng đánh kia quấy rầy tôi. Nhắc tôi rằng tôi có một gia đình. Rằng do cái gia đình ấy công nhà thương điên đã mở ra đón tôi. Rằng gia đình ấy đã nhét tôi vào đấy, vào nhà thương điên vùng Corrèze này. Chuyện đùa hay quá thể! Chắc họ đã cười lăn cười lộn khi nghĩ tới cái vớ họ chơi tôi này.

Mười lăm năm nay chúng tôi đâu còn liên lạc gì. Tôi đã quên phứt có con bé trên đời này. Mấy đứa cháu gái thế nào rồi cũng tái xuất hiện. Còn nhỏ thì chúng giờ ùi ùi về với mấy chiếc răng khềnh, đi qua là để lại phảng phất mùi thói hư dòn nén. Đến tuổi chanh cốm chúng không ngó tới ta nữa, nhưng có chuyện khủng hoảng là tức thì chúng đòi ta bào chữa cho kiếp sống của chúng. Chúng kêu đến ông cậu như một nữ danh ca kêu đến người hâm mộ già nhất của mình.

Con bé với tôi chỉ có một điểm chung: sách vở. Đó là thương nghiệp của nó, cách kiếm ăn của nó, kích thích của nó, khiến nó tiến tới được. Còn với tôi, sách vở là thuốc dịu đau. Nhờ sách, tôi giả chết.

Ngày gia đình đẩy tôi lên máy bay sang Pháp, sang cái nhà thương điên vùng Corrèze này, con bé đâu chừng mười, mười hai tuổi. Nó đến xứ này vài năm sau tôi. Nó thành nhà văn. Chung cất thuốc dịu đau. Chế biến thuốc an thần. Làm bà chủ chứa chữ nghĩa không đủ sao mà nó lại quấy rầy tôi? Biết đâu có ngày tôi sẽ đọc sách của nó. Vậy mà nó không để tôi yên. Nó kiếm cái gì? Chắc cô ả cạn cảm hứng rồi.

Tôi không nói ngoa đâu: con bé quấy rầy tôi. Làm như tôi biết được chuyện gì, làm như trí nhớ tôi còn nguyên vẹn. Mười năm sống giữa đám người điên, rồi bất chợt bị chỉ đích danh là người nắm chân lí. Nó đặt vào tay tôi một cuộc đời, đời nó. Nếu tôi nảy ý kể điều này thay vì điều kia, cuộc đời ấy sẽ đổi khác. Con bé ngu quá, tôi tự nhắc mình. Có ngu mới đi nhờ người điên chỉ đường. Nó giờ chứng gì đây? Hay là nó thích liêu? Nó có óc lãng mạn? Nó bảo tôi, Cậu là người duy nhất trong gia đình cháu muốn có liên hệ. Có liên hệ! Ai lại nói như thế bao giờ! Tôi kích thích trí tò mò của nó, vì trong cái bộ lạc ấy tôi là thằng điên duy nhất bị nhốt. Những người khác, được tự do, tiếp tục gây tàn hại.

Cái thư tới đã năm ngày nay và từ năm ngày nay tôi nhưc đầu. Tôi không đọc nữa. Tôi nguệch ngoạc viết. Hễ xếp sách xong tôi chuồn ngay vào cái xó trong cùng thư viện của tôi và tôi viết vào tập vở này, một tập vở lớn bìa xám, mềm. Tôi cũng chẳng biết tôi viết những gì nữa. Hẳn là một báo cáo. Một báo cáo để gửi cho con bé, để nó hiểu rằng tôi làm sao nhớ được chuyện gì. Tôi viết báo cáo. Về đời nó. Về đời tôi. Báo cáo về sự phản bội. Người thân của tôi đã phản bội tôi thế nào. Đến lượt nó, nó phản bội họ thế nào. Cứ như nó trả thù cho tôi. Họ đã cưỡng bách tôi lưu đày. Nó thì tự ý ra đi, hoan hỉ chuyện chuyện di mà nó linh cảm, nó hi vọng, sẽ giải thoát nó khỏi di truyền gia đình. Tôi đã phải học tiếng Pháp giữa đám người điên. Còn nó, con bé, tiếng Pháp đã trở nên ngôn ngữ duy nhất của nó, khí cụ của nó, vũ khí của nó. Vũ khí nó sử dụng chống gia đình, chống Đất Nước. Có vũ khí ấy, bao giờ nó cũng sẽ một mình. Nó là dân Chà Chệt viết văn bằng tiếng Pháp. Tiếng Pháp với nó giờ đây chẳng khác nào bệnh điên với tôi trước nay: một cách để thoát khỏi gia đình, để bảo vệ sự cô đơn, sự toàn vẹn tâm thần. Tôi đâu có gì để nói với nó. Nó muốn tôi thành đồng lõa của nó. Tôi nhớ gì về nó nhỉ? Gầy gò, tóc thưa, có ánh đỏ. Lúc nào cũng lẳng nhẳng đi theo cha nó – vừa là người hướng dẫn vừa là bạn chơi, vừa là rào cản.

Cha nó, chuyện lớn của đời nó.

### Chương 31

Tôi đứng giữa gian phòng chìm trong bóng tối ấy, gian phòng tôi biết rõ từng xó xinh. Trước mặt tôi, hàng hàng dãy sách. Tôi nghe thấy chúng thì thào. Những lời rì rầm của chúng không đến tai tôi. Chúng đã bỏ tôi. Đã không còn cho tôi là đồng hội đồng thuyền. Chúng đóng sập khi tôi lại gần, như một ban đồng ca quay lưng lại với tôi, bỏ tôi chơ vơ ngơ ngàng. Sách vở không ích gì cho tôi nữa. Những gì chúng suy tư, tôi đã nghiền đi ngấm lại. Những gì chúng hàm chứa, tôi đều đã hấp

thu. Ngàn ngàn chữ bò trong đầu tôi, trong bụng tôi. Ấy thế mà, những gì tôi cảm nhận vẫn mơ hồ. Tôi không thể tiếp tục chơi trò ú tim với bà quản thủ và đêm đêm tự nhốt ở đây, quần mình trong áo khoác, viết nguệch ngoạc vào tập vở xám này, tập vở định sẽ là phúc đáp cho bức thư với tuồng chữ kiêu kì kia, và chỉ còn là cái máng nước cho tôi vục vào cái đầu mỗi mệt của tôi. Phía sau tôi, qua cửa sổ, những ánh đèn xa xa báo hiệu hai tòa nhà chung cư Vườn Táo. Tôi không thể trở lại đây, trở về chỗ tôi trong căn phòng cửa sơn màu xanh tảo và ban đêm trở dậy nhìn cánh bướm trắng băng qua bồn cỏ. Tôi cố tưởng tượng nét mặt nó khuất sau cái mũ choàng, nhưng hoài công. Cánh bướm trắng không có mặt; bên trong cái áo choàng, nó giống như một bức tượng nhỏ bằng gỗ nâu. Thứ gỗ làm nên những kẻ chịu nhục. Nó băng qua bồn cỏ rộng, chân bước nhẹ nhàng. Sầu tủi là hương vị muôn vật, hễ nghĩ đến cánh bướm trắng câu ấy lại hiện về trong trí tôi, câu tôi đã chép lại trong cuốn vở xám, ngay trang đầu. Tôi cảm thấy vị sầu tủi dưới lưỡi. Như là một viên mực bọc đường đổ ra mặt đất – một chất lỏng đen làm rấp vòm miệng, len vào các kẽ răng, xuống tới phủ tạng. Đã lâu rồi tôi không còn cảm thấy vị ấy trong miệng, vị một chất độc nhen bùng máu tôi, hâm nóng gan ruột tôi. Tôi thấy mình trở lại hàng bao năm trước, hồi còn ở Đất Nước, những khi tôi đi nhà thương điên, tay xách chiếc va-li nhỏ. Ném bên chiếc xe đẩy ở cuối thư viện, cái túi đeo lưng đã thay thế chiếc va-li nhỏ. Tôi nơi đây, tôi lui giữa các hàng kệ sách, hít thở làn hơi từ những cái đầu rạn nứt kia tỏa ra. Trong lớp khói ấy, tôi nhìn ra một tấm thân dài treo trên chấn song cửa sổ, tôi nhìn ra một con bướm trắng cánh kẹt trong khe cửa sơn màu xanh tảo, tôi nhìn ra hai bàn tay bé nhỏ đeo găng cầm một lá thư. Tôi muốn đụng vào tấm thân chết treo, tôi muốn lấy mấy ngón tay kẹp đôi cánh con bướm trắng, nhưng hai bàn tay bé nhỏ cầm lá thư chắn ở giữa.

Tôi bỏ vào trong túi đeo lưng lá thư với cuốn vở bìa xám, mềm của tôi. Chữ tôi viết rất khó coi, nhỏ li ti, cắn vào giấy, cứ như

là, thay vì dùng ngòi bút, tôi đã dùng một cái gai cứng, khô. Tôi đọc lại thư. Tôi mở tập vở. Lá thư và báo cáo viết bằng tiếng Pháp. Con bé không còn biết tiếng mẹ đẻ của nó. Từ mười lăm năm nay, tôi không còn nói tiếng ấy. Đất Nước, trong thư không hề nhắc tới. Trong báo cáo của tôi, chỉ có vài lời bóng gió. Chúng tôi Không Thuộc Nơi Nào, con bé với tôi. Tôi sẽ không trở về Đất Nước. Tôi sẽ là gã điên vô tổ quốc. Nơi đó, là đất nước của người con gái treo cổ. Nơi đó, có mộ người con gái treo cổ. Và mộ tôi. Nơi đây, có thân xác tôi đã tự bỏ rơi mình, và đầu tôi, chắm bón những hoài niệm tựa những bông hoa độc. Nếu con bé có chút ít lương tri, nó cũng sẽ hiểu rằng nó không trở về được nữa. Chúng tôi Không Thuộc Nơi Nào, con bé với tôi. Nó phải ghi nhớ điều ấy. Phải thôi tin rằng một ngày nào đó nó sẽ tìm được một gia đình, một tổ quốc. Đất Nước chẳng còn gì cho nó, từ khi những người áo đen đã đuổi Người Nước Ngoài – họ là những người cha mới của Đất Nước. Những người cha ấy chẳng cần gì đến nó, kẻ có một cái tên quốc tế. Những người cha ấy chẳng cần gì đến tôi, kẻ đã tạo dựng chón nưong nấu trong điên dại. Chúng tôi, con bé với tôi, là những cô hồn. Góc rẽ chúng tôi bập bênh mặt nước. Nó tìm cho mình một người cha. Tôi ôm ấp bóng ma người con gái treo cổ. Chúng tôi trôi giạt, hi vọng sóng nước sẽ cuốn chúng tôi về cội nguồn, nhưng chúng tôi bị bõm trong một nhánh sông tù, chúng tôi mãi mãi lay động cùng những ám ảnh như nhau, chúng tôi mãi mãi cuốn theo cùng những xác chết như nhau.

Đã sáu đêm tôi ở trong thư viện này. Quấn mình trong áo khoác, bụng trống rỗng, tôi giương mắt ngó sững bóng tối. Mỗi đêm, cứ đúng lúc tôi bắt đầu thiếp ngủ, một tiếng hét lại khiến tôi giật mình choàng thức. Trước cửa sắt lối vào phụ một siêu thị đối diện với thư viện có hai người vô gia cư. Người thứ nhất, còn trẻ, trắng kiện, mặt húp híp như Đấng Cứu Thế nuốt nước mắt. Cả ngày gã ngồi xếp bằng, một cái chần đập lên đầu gối, một cái khác trùm trên vai. Người thứ hai là một anh già

nhỏ con bảnh bao, mặc áo kẻ ô vuông màu lục nhạt và đeo cà vạt màu sẫm bên trong áo khoác dài màu xanh nước biển. Lão trải báo lên vỉa hè rồi mới đặt xuống cái túi, những vật dụng vụn vặt của mình. Mỗi sáng lão lại thay tấm bìa lót chỗ ngồi, mỗi tối lão rũ chần trước khi trải ra đắp lên mình. Ban ngày, lão đi tới đi lui, không rời xa người bạn đồng cảnh, gã này ngồi lì tại chỗ – ngay mặt gã lúc nào cũng bất động -, kê bên mình là một chai rượu rẻ tiền.

Lão già vừa đi vừa nhảy lò cò. Đi ba, bốn bước lão lại dừng lại, một chân còn lửng lơ trên không. Cứ đứng như thế lão moi móc thùng rác gần đây hoặc chìa tay xin người qua đường. Họ đi ngủ rất sớm, nằm trên lỗ thông gió. Nửa đêm, gã trẻ hét lên một tiếng. Ấy là một tiếng gọi thê thiết, một tiếng kêu vọng về từ xa thăm, từ nhà ga cuối cùng trước khi tới Địa Ngục. Gã hét lên như người đang ngủ bị cắt cổ, bật lên tiếng nấc cuối cùng trước khi đứt họng. Gã hét lên như người hấp hối bám níu lấy cuộc sống. Rồi thành linh, gã thôi chống chọi. Yên lặng lại phủ trùm đường phố. Và kinh sợ ủa đến vậy kín tôi, hai hàm răng tôi run lập cập, tôi lại thấy mình trong nhà thương điên, những người nằm các giường bên gào thét, Thầy Tu đã chết, không còn ai cứu tôi.

Sáu đêm ân huệ. Tôi hồi tưởng lần duy nhất tôi vào một rạp chiếu bóng – chỉ là một phòng nhỏ kéo màn đen dày, ở tầng trên thư viện này. Một màn ảnh với một ít ghế nhựa. Phòng gần như không có ai. Tôi ngồi một ghế đầu dãy, gần cửa vào. Trên màn ảnh trải rộng khuôn mặt một người bị săn đuổi. Hắn còn sáu giờ ân huệ. Suốt đêm, hắn lang thang trong thành phố, gõ cửa nhà này đến nhà khác, nhưng không cửa nào mở. Sáng ra, hắn bị bắt. Tôi còn nhớ ánh đèn soi vào mặt hắn, trong khi hắn bước lùi lại hàng rào song sắt một tòa nhà. Cuốn phim tựa là Odd man out. Thanh toán 32. Hai người vô gia cư khiến tôi liên tưởng đến cuốn phim ấy. Tôi quần quanh giữa các hàng kệ sách. Tôi ở trong một đầu trường. Tôi trợ trợ. Tôi tìm chốn ẩn

thân. Sách vở đóng lại khi tôi đến gần. Tôi hoài công la hét trong tập vở màu xám, không một cửa nào còn mở ra đón tôi. Tôi chờ ngày rạng, chờ một phát súng nổ, chờ kết liễu. Thanh toán.

Sáu đêm ân huệ. Thời gian tôi tự cho mình để kết thúc báo cáo này. Và có lẽ để gửi nó cho tác giả lá thư với tuồng chữ kiêu kì kia. Thời gian tôi tự cho mình để quyết định tôi phải, như lời con bé, nối lại liên hệ, hay là cắt đứt hẳn và tổng khứ hết.

Tôi không có kết luận nào cho báo cáo này. Con bé nói tìm người sinh ra nó. Trong đời nó, người cha là một sai lầm lọt vào một văn bản và làm văn bản rồi mù. Một lỗi ẩn công làm giảm sức mạnh từ ngữ. Một lầm lộn tai họa. Nó đòi tôi truy lùng lầm lẫn ấy, chỉ định tội nhân, tố giác kẻ phạm tội. Tội đã cho nó mở mắt chào đời này mà không cho nó sáng mắt.

Con bé muốn kiếm một người cha khác. Ấy là sáng kiến mới nhất của nó, trò phù phiếm mới nhất của nó. Với nó, trò phù phiếm nào cũng mang vẻ bi đát. Nó bao giờ cũng nghiêm trọng như những kẻ cứ lo âu có cái gì sai sót nơi con người họ, sai sót khiến mọi hành vi của họ đều thành vô hiệu, tiêu hủy mọi tham vọng của họ, phá hỏng đường tiến thủ của họ. Nó sẽ phải lựa chọn giữa hai kiểu mẫu người cha. Giữa một cuốn sách của một tiểu thuyết gia thời thượng, một cuốn sách phô trương thông thái và quyến rũ, một cuốn sách viết dễ dãi, một cuốn sách làm độc giả thích thú, một cuốn sách chỉ toàn những câu văn hời hợt và kết thúc bằng một màn xoay vòng – nó sẽ phải lựa chọn giữa cuốn sách hấp dẫn ấy và kiểu mẫu kia, một cuốn sách khác khổ không có gì ngoài một chút máu khô.

Con bé nói muốn dành hết tâm lực viết văn, cũng như tôi đã trọn đời điên dại – thư nó tràn ngập những lối diễn đạt như thế, cứ như một bà sơ lạc đường tu. Nó nói muốn lặn cho sâu. Trốn lánh cuộc đời. Chối bỏ mọi cảm giác. Khước từ mọi ham

muốn. Chỉ khoái cảm với những ám ảnh của mình. Chỉ còn là một thân xác nhỏ nhoi khô héo phụng sự cho văn chương tốt tươi. Nó ước ao không gì ngăn trở nó khổ hạnh như thế, nhưng nó vẫn chẳng nhắm mắt trước những cám dỗ. Một người đàn ông đi qua, và thế là nó sẵn sàng buông rơi công trình vĩ đại để đón nhận chút bạc lẻ tình yêu. Đôi khi, nó phải dưới sâu trời lên, sẵn tìm cứu nhân. Lựa chọn viết văn, nó đã được cứu rồi, nó đã tự cứu rồi. Nó nổi, nhưng lại nghĩ mình đang chìm. Nó ra dấu cho những người dạo bước trên bờ, cho những bóng hình hiện lên trên nền trời mờ mịt, cho những người đàn ông mang dáng người cha kia, nhại tiếng người cha kia. Đương nhiên, họ chẳng thể cứu nó. Nó lôi kéo họ xa bờ chỉ cốt có thể: cho họ thấy họ bất lực không cứu được nó. Cuối cùng họ hiểu ra nó chẳng hề cần đến phao hay người cứu, hiểu ra nó vẫn nổi trên một mặt biển chính nó đã gây sóng gió. Họ chỉ còn biết thu hết sức lực trở vào bờ, và nó được chứng kiến một cảnh thoái lui nhục nhã thay vì một cảnh chết chìm vô nghĩa.

Tôi mang nợ nó. Vì đã đặt mức quá cao, vì đã để nó nghĩ tình yêu tôi đã sống là tình yêu duy nhất đáng bước vào, tôi phải trả giá. Nó đòi tôi sửa tội. Tôi đã in vào đầu nó hình ảnh một tình yêu không thỏa hiệp với thế gian, một tình yêu sống bằng hung cuồng của chính mình. Nó đã vô lấy tình yêu ấy như vô lấy một khuôn mẫu, và khuôn mẫu ấy gạt nó ra khỏi cuộc đời. Nó buộc tội tôi đã khiến nó tưởng những liên hệ máu huyết kết hợp những người tình, và chỉ có máu mới chia rẽ được họ. Nó đã lớn lên cứ trông chờ mọi cuộc tình kết thúc bi thảm, tình lang thì vào nhà thương điên, tình nương thì treo cổ. Nó đã tin như thế. Rồi nó thấy những tình lang công thành danh toại chẳng hề điên dại, nó thấy những tình nương lột da sống một cuộc tình mới. Nó chỉ thấy những người thoát thân với những người sống còn. Nó buộc tội tôi đã khiến nó ngỡ tình yêu là một cái huyết tuyệt vời ngồn ngang xác chết.



Trong khi đó, nó để mãi cảm đi quá xa. Nó sống với hi vọng một ngày nào đó, một người đàn ông hiện đến, một người đàn ông có khuôn mặt người cha, bóng dáng người cha, giọng nói người cha, người ấy sẽ bước vào, đóng cửa lại sau lưng và chỉ sống vì nó, tới mức chịu hết nổi. Vừa nuôi dưỡng hi vọng ấy, nó lại vừa dồn nỗ lực không để cứu nhân đến với nó. Nó đẩy cứu nhân khỏi đường đời nó, gạt xa khách hàng, nó muốn hưởng hết tình yêu mà không phải cho lại gì. Nó câu những khách qua đường đại đột hiển dăng nó hạnh phúc, nhưng cốt để hé lộ rõ sự vô nghĩa của họ. Họ chỉ dăng hiển nó một cuộc sống êm đềm. Trong khi nó dự trữ bao nhiêu toan tính phá phách, bao nhiêu toa thuốc giết người. Nó sẽ tàn đời trong cô độc và điên dại. Bây giờ, nó để mãi cảm đi quá xa, nó tắm độc đầu nó, nó nuốt thuốc tuyệt vọng.

Nó yêu cầu tôi cho nó những lí lẽ để thôi còn muốn bỏ đi. Biến đi, ấy là ám ảnh của nó. Bởi nó đã đến không ai thấy, nó sẽ đi sao để ai cũng phải thấy. Nó là thứ con gái muốn chết vì thương cảm chính mình. Nó đòi tôi, kẻ bị cầm cự trú, cho nó giấy phép hiện hữu. Đòi tôi, trôi giạt tự bao lâu nay, tìm cho nó cuộn dây buộc thuyền. Nó đòi tôi tiêm vào máu nó những kì vọng mới. Muốn chết, nhưng nó vẫn còn tin vào hạnh phúc. Giả bộ bỏ đi, nhưng nó hi vọng một phép màu sẽ cản nó lao xuống vực sâu. Tôi chẳng có vòng hoa cho nó, chẳng có lời an ủi nào cho nó. Tôi chỉ là thứ rác rưởi dùng lại vẫn còn nhớ vũng bùn.

Đêm thứ sáu. Một tuần ân huệ trong gian phòng giá buốt này, hút thuốc lá hết điếu này đến điếu khác, đọc đi đọc lại lá thư với tuồng chữ kiêu kì, ngủ gà ngủ gật lưng tựa các hàng kệ sách, tra hỏi sách rồi lại sách mà chẳng có một tiếng vọng hồi âm. Lá thư chờ đợi trả lời. Tôi đâu có nắm được chân lí. Những hình ảnh vụt hiện, tôi không còn biết do ngọn gió kí ức thổi đến hay là chúng đã nở từ bùn nhơ của điên dại. Tôi sẽ gửi đi một báo cáo dở dang. Trừ phi tôi đem giấu cuốn tập màu xám

đâu đó trong thư viện, kẹp giữa hai cuốn sách. Sẽ không có phát hiện nào. Miệng chân lí chẳng còn răng, thờ ra hơi xú ối. Những bí mật nó mút giữa lưỡi với vòm bốc mùi thịt thiu.

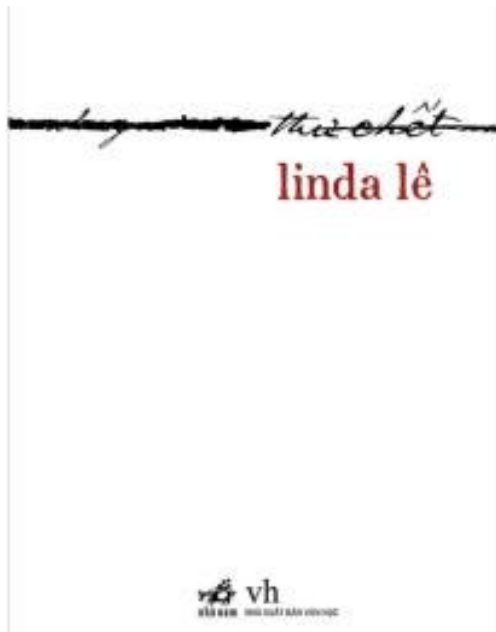
Đêm mai, trước khi quần mình trong áo khoác, tôi sẽ lôi hết sách ra khỏi các kệ, tôi sẽ bày chúng khắp quanh tôi, thành nửa vòng tròn. Tôi sẽ đốt một điều thuốc và tôi sẽ ngủ quên không dập tắt điều thuốc. Sẽ không còn ai đến đòi nợ năm tro tàn của tôi. Sẽ không còn ai đòi mớ xương cháy đen của tôi nói lên sự thực. Tôi với đồng sách sẽ là một.

### Chương 32

Ricin gõ cửa. Tôi lấy áo khoác, cái gói trên bàn, đi theo anh. Cái gói đến sáng nay, gửi từ Corrèze. To bằng một tập vở học trò khổ lớn. Bọc trong giấy dầu và buộc dây (Em viết cho ông cậu đi, Ricin đã bảo, ông sẽ cho em thuốc giải những thèm khát có một người cha của em. Mẹ em đã quăng một đồng bí mật trước cửa nhà em. Em đã định đào một cái hố, giấu hết đi. Nhưng trong khi đào, em lại moi lên những bí mật khác. Không muốn vấp vào xác chết những bí mật ấy, em đành đào thêm một hố nữa. Thế là em lại có thêm một đồng mới. Dừng cảm thay chú lính tí hon đào hầm gây chiến với chính mình! Em phải viết cho ông cậu, cho nhà lưu trữ điên kia, em phải chấp nhận sống với đồng bí mật bên cửa. Nếu không, suốt đời em, em sẽ cứ đào lên rồi lại chôn đi mọi bí mật. Em sẽ đào những cái hố, sẽ từ bí mật đi đến dối trá, em sẽ không còn thấy ánh sáng mặt trời và em sẽ tàn đời như mọi loài gặm nhấm trong tiểu thuyết gia đình: em sẽ hấp hối, bụng trương phình thuốc độc). Trên cái gói, tên và địa chỉ tôi viết chữ hoa bằng bút chì đen đậm. Không ghi người gửi. Tôi ôm chặt cái gói bên mình (Chúng ta tìm kho tàng với hai bàn tay thèm khát và chúng ta sung sướng khi tìm được những con giun đất). Tôi xuống cầu thang. Ricin đi trước. Trước cửa chung cư, không còn ai rình chờ chúng tôi xuất hiện. Tôi sắp rời bỏ căn hộ này,

con đường này, khu phố này. Ricin không biết tôi có ý định biến đi. Đây là cuộc dạo chơi đêm khuya cuối cùng của chúng tôi. Anh đi bên tôi, điều thuốc kẹp giữa hai ngón tay. Hai má hóp, tóc dài chấm gáy. Da cổ anh nhiều chỗ nhăn. Anh không thích lối tôi nhìn anh. Anh ngoảnh đầu, rít một hơi thuốc dài. Ricin đi bên trái tôi, tôi cảm thấy một sự hiện diện bên phải. Trên vỉa hè đối diện, tôi nhìn ra qua những xe cộ dừng đợi đèn xanh bóng một con chó to lông đen. Ricin không trông thấy. Con chó gầm đầu đi. Đến góc phố, Ricin rẽ trái, con chó rẽ phải, xa dần. Tôi quay lại. Con chó chỉ còn là một khối đen cuối đại lộ. Tôi trao Ricin cái gói tôi vẫn ôm chặt bên mình, Em đi đây. Tôi trở lui, theo dấu con chó. Nó đi nhanh, dọc đại lộ rợp bóng cây. Tôi rào bước. Tôi cảm thấy gió lạnh vờn trên hai má. Tôi đi đây.

Trong bài Linda Lê, nhà văn Pháp gốc Việt Nguyễn Mạnh Trinh đã có nhận xét:



*Có một nhận xét về văn phong Linda Lê: “Văn bản chẳng chịt phức tạp và luôn luôn căng thẳng cực độ của nhà văn nữ Pháp gốc Việt dường như lúc nào cũng trục chỉ hai điều: cuộc sống này thật điên rồ và cách thể hiện sự điên rồ ấy nên thông qua các ngụ ngôn chính trị. Chính trị trong tác phẩm của Linda Lê không nằm ở phân tích chính sách xã hội hay phê phán các nhà chính trị mà là thứ đổ ụp xuống đầu mỗi cá thể, toàn diện, không có loại trừ, không thể chống đỡ, một thân phận mà con người phải chịu đựng, không bao giờ tách rời được khỏi điều kiện chính trị. Nhưng ở mức độ nên tảng hơn cả, hai chủ đề chưa bao giờ thôi ám ảnh tiểu thuyết, truyện ngắn và cả tiểu luận của Linda Lê, thường xuyên xuất hiện mạnh mẽ và tràn ngập chi phối mọi chủ đề khác là: viết và chết...”*

Tài liệu tham khảo:

- Linda Lê Web: [vi.wikipedia.org](http://vi.wikipedia.org)
- Vu không Web: [motsach.info](http://motsach.info)

## 7. Đinh Linh



### **Đinh Linh - Đinh Hoàng Linh (1963-20 )**

Nhà văn Đinh Linh tên thật là Đinh Hoàng Linh sinh năm 1963, tại Sài Gòn. Thân phụ ông nguyên là luật sư Đinh Thành Châu. Năm 1975, ông đến Mỹ, định cư tại Philadelphia trong 16 năm.

Năm 1986, Đinh Linh tốt nghiệp Đại học tại University of Art, sau đó ông phải làm đủ thứ nghề chân tay như thợ sơn, quét dọn để sống, để có điều kiện theo đuổi nghiệp văn chương, một nghề theo ông là rất gay go, gian khổ cần có quyết tâm.

Năm 1999 đến 2001, Đinh Linh về lại Việt Nam lập gia đình, sống trong hai năm rưỡi để trải nghiệm cuộc sống, dịch sách, ôn lại tiếng mẹ đẻ cho nhuần nhuyễn hơn.

Năm 2002-2003, ông là khách mời của Nghị viện các nhà văn quốc tế và của thành phố Certaldo, nước Ý

Năm 2005, ông là nghiên cứu sinh tại the University of East Anglia, in Norwich, Anh quốc.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Đình Linh từng là giáo sư thỉnh giảng tại Đại học Pennsylvania, Bard College ở New York, Fairleigh Dickinson ở New Jersey và Naropa ở Colorado.

Ông là tác giả của hai tập truyện ngắn, *Fake House* (2000) và *Blood and Soap* (2004), và bốn tập thơ, *All Around What Empties Out* (2003), *American Tatts* (2005), *Borderless Bodies* (2006), và *Jam Alerts* (2007).

Ông cũng sáng tác bằng Việt ngữ tập *Lĩnh Đình Chích Khoái* (2008). Phan Nhiên Hạo cũng đã dịch một số truyện ngắn của ông, soạn thành quyển *Thư Lạ* (2008).

Tác phẩm của Đình Linh từng được tuyển vào các tập *Best American Poetry 2000*, *Best American Poetry 2004*, *Best American Poetry 2007* và *Great American Prose Poems from Poe to the Present*, cùng nhiều ấn phẩm khác.

Đình Linh còn là nhà biên tập cho các tuyển tập *Night, Again: Contemporary Fiction from Vietnam* (Seven Stories Press, 1996) và *Three Vietnamese Poets* (Tinfish, 2001), và dịch giả của *Night, Fish and Charlie Parker*, *Thơ Phan Nhiên Hạo* (Tupelo, 2006). Ông đã dịch nhiều nhà thơ, nhà văn Việt sang tiếng Anh, và nhiều nhà thơ thế giới sang tiếng Việt. Ông cũng là chủ bút của trang bách khoa về văn chương Việt Nam, Wikivietlit.

Đình Linh hiện sống ở Philadelphia.

Tác phẩm:

- *Night, Again: Contemporary Fiction from Vietnam* (Seven Stories Press, 1996)
- *Fake House* (Seven Stoiries Press, 2000)
- *Three Vietnamese Poets* (Tinfish, 2001)

- *All Around What Empties Out* (Tinfish, 2003)
- *Blood and Soap* (Seven Stoiries Press, 2004)
- *American Tatts* (Chax, 2005)
- *Borderless Bodies* (Factory School, 2006)
- *Night, Fish and Charlie Parker* (Tupelo, 2006)
- *The poetry of Phan Nhien Hao* (Tupelo 2006).
- *Jam Alerts* (Chax, 2007).
- *Lĩnh Đình Chích Khoái* (Giấy Vụn, Sài Gòn, 2007)
- *Love Like Hate* (Seven Stories Press, 2008)

Trích văn:

### Rữa

Rời nước lâu năm, tôi cứ lầm chữ “yêu” với chữ “thương.” Nhắm mắt, tôi thốt, “Tôi yêu mẹ ghê tôi lắm. Tôi yêu bà đến nỗi tôi không nỡ giết bà.” Cali mùa này nóng lắm, nên trong nhà phải mở máy lạnh. Tôi đứng cạnh giường trong phòng ngủ của cha tôi. Cha tôi vẫn còn sống. Đầu đó, cha tôi vẫn còn hít vô, thở ra.

Quỳ trước mặt tôi, mẹ ghê tôi chìa môi, “Hơn ba chục năm nay, mày chỉ chờ có cơ hội để giết tao. Bây giờ mày trời tao lại rời, mày đâm tao đi!”

Bà không nói, “Bây giờ mày trời tao lại, rời mày đâm tao đi!” Mà, “Bây giờ mày trời tao lại rời, mày đâm tao đi!” Dấu phẩy rất quan trọng. Phẩy lộn một câu, hỏng cả cuộc đời. Chấm sai chỗ thì chết tại chỗ!

Tôi yêu mẹ ghê tôi lắm. Vì vậy, tôi sẽ không đâm bà, dù chỉ một lần.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Rời nước lâu năm, tôi chỉ nhớ đúng một tục ngữ, “Thịt dằm thịt, nhớ nhau cả đời.” Có lẽ tôi nhớ sai. Có lẽ câu đó là, “Thú dằm thịt, dù chỉ một nần.”

Thay vì “mẹ ghẻ,” ta nên cải tiến tiếng Việt, biến từ ấy thành “má lờ,” “mợ cùi” hay “bu rữa.”

Xấp xỉ 50, tôi cũng đang háo hức rữa, không kém thiên hạ, tuy tôi chẳng là cha mẹ ai cả. Tôi tin tôi thận trọng, nhưng cũng có lẽ tôi hèn.

Mẹ ghẻ tôi tên Hà. Người Quảng Đông. Trước 75, bà làm thư ký cho cha tôi. Cha tôi tên Châu, và như tôi, cũng họ Đinh, một sự trùng hợp khó hiểu. Việt Nam thiếu gì họ, sao ông lại chọn họ của tôi? Trước khi bà Hà thành bu rữa của tôi, tôi gọi bà là chị, vì Chị Hà chỉ hơn tôi có 11 tuổi.

Vậy thì, tháng 4, 1975, cha tôi mượn chị Hà đem tôi, 11 tuổi, và thằng em 5 tuổi, thoát khỏi Việt Nam từ Tân Sơn Nhất. Dùng giấy tờ giả, tụi tôi đi ké một gia đình người Hoa, có con làm cho Mỹ. Cha tôi thì chen lên Tàu Trường Xuân ngày 30.

Đến Guam khoảng 1, 2 giờ khuya ngày 28, tôi thú thật chẳng lo âu, chỉ thấy vui vui, là lạ vì được đi xa, mạo hiểm, như con chó được tung tăng ngoài một bãi cỏ thật rộng. Từ chiếc máy bay lính C-130, mấy trăm người Việt trèo lên những xe buýt màu vàng, loại chở học trò, để đến trại tị nạn. Ngoài cửa sô, cảnh thật yên tĩnh. Đường rộng, nhà thưa. Đây đó, cũng có cây dừa, như ở Việt Nam, nhưng tuyệt đối không một xe gắn máy. Đến nơi, tụi tôi chui vô những túp lều mới dựng, rồi ngủ trên những giường xếp nhà binh.

Tôi sống tại Guam một tuần. Tụi tôi ăn và tắm tập thể. Có lần một lính Mỹ phát bánh mì kẹp từ một xe tải. Như những đứa trẻ khác, tôi cũng vớ tay, ra vẻ đói khát, để được ăn. Đầu đó,



Phan Nhật Nam đã viết, “Người Mỹ biến đàn bà ta thành dĩ, biến trẻ con ta thành ăn mày.” Thắt thét, chạy giặc, tị nạn cũng như ăn mày, phải lệ thuộc người dung để sống còn, tuy ăn xin cũng phải giữ sĩ diện chứ, nhưng lúc đó tôi biết gì? Một hôm, tôi tình cờ thấy cô Hằng, em mẹ ruột tôi. Cô dẫn tôi lại bà ngoại, rồi bà mua cho tôi một hot dog. Khi trả tiền, bà hỏi người bán, “How many?” [“Mấy cái?”], thay vì, “How much?” [“Bao nhiêu?”]. Ở Việt Nam, tôi đã là một nhà ngôn ngữ lớn, tuy chỉ 11 tuổi. Hồ Chí Minh lưu loát sáu thứ tiếng, tôi sành bốn, tuy mỗi tiếng chỉ thuộc khoảng năm, sáu chữ. Nhất, nhì, xám, tây, rồi bí. Cò có là anh. Cung chúc tân xuân có nghĩa là Tao sẽ pháo kích mày. Tuy biết bà ngoại nói sai, tôi rất tế nhị, không sửa lưng. Đó là lần cuối tôi thấy bà ngoại tôi.

Trại gần bãi biển, nhiều người còn đi tắm. Có một lần, một đám lính Mỹ tắm khoả thân. Cà nhôm, họ nhảy xuống, rồi trèo lên một cái phà nhỏ, chỉ cách bờ khoảng 30 mét. Trên bãi, đàn ông và đàn bà, già, trẻ, lớn, bé, người Việt Nam ta. Ta có nghĩa là mình. Mình khác, họ khác, và ít nhất trong trường hợp này, cả hai bên, hai phe, đối chiếu nhau, đều nghĩ vậy. Lắm khi, ta, bất cứ ta nào, còn coi họ không hẳn là người. Thời chiến tranh, một lính Mỹ lỡ thấy một thiếu nữ Việt tắm sau nhà tại thôn quê. Giật mình, cô che người lại. Kể chuyện này, anh bảo anh ngạc nhiên cô này biết ngượng. Anh ngạc nhiên người Việt mình biết ngượng. Trong Nội Bùn Chiến Tranh, Bảo Ninh tả đám lính Mỹ hiệp dâm, rồi giết Hoà, một cô bộ đội, “bọn Mỹ xô tới, vây xúm lại, trần trùng trực, lông lá một bầy như những con đười ươi, phì phò thở, giằng giật, nặng nề học rồng lên.”

Sau Guam, tôi ở trại tị nạn Fort Chaffee, Arkansas, hai tháng, rồi đến Tacoma, Washington, vì được một vợ chồng Việt Mỹ bảo lãnh. Rồi họ cũng lãnh luôn cha tôi, đến từ một trại tị nạn Hồng Kông. Cô Annette nửa Anh, nửa Hoa, nhưng sinh tại Việt Nam. Cha cô kèm tiếng Anh cho tôi tại Sài Gòn, còn

chồng cô là một thiếu tá Mỹ, đã nã đạn tại Việt Nam. Dĩ nhiên có chồng thì Annette đã thành bà, nhưng tôi quen miệng, cứ gọi là “cô.” Hơn nữa, cô trẻ lắm. Thậm chí, Annette còn học trung học. Sau này, tôi nghe nói cô bỏ gã chồng già.

Tôi nhớ cha tôi hay đùa với cô Annette, làm chồng cô nhăn mặt, nhưng khi sau này, mãi sau này, tôi kể lại chuyện xưa, cha tôi giận lắm, bảo làm gì có điều đó! Tại Fort Chaffee, tôi cũng gặp cô Hương, thầy kèm phổ thông và dương cầm cho tôi, và cả em tôi nữa, nhưng tôi nhớ cô chẳng thân mật cho lắm. Không còn là nhân viên của cha tôi, cô khỏi phải giả vờ quý mến bọn tôi.

Nếu là cô Hương, chắc tôi cũng chẳng ưa gì cha con nhà tôi. Có lẽ tụi tôi cũng trợ, chướng và đắc chí như những bọn có tiền khác. Đã vậy, lại thiếu văn hoá. Sự thật như vậy: Cha tôi nhà quê, lớn lên tại Bùi Chu, học hành trễ, nhưng sau khi xuống Sài Gòn, đã tự lập, thành công, nên khá phè phỡn. Lúc không đánh mạt chược, ông chơi tennis. Có lần cha con tôi ăn tại tiệm Pháp với một linh mục. Thấy cha tôi khua, khều lung tung, gai mắt quá, ông linh mục bèn thốt, “Anh Châu phải dạy thằng nhỏ cầm dao nĩa đàng hoàng đi chứ! Để nó quen ăn uống lịch sự.” Điếc cú móc, cha tôi phớt tỉnh. Sống trong một vũ trụ riêng biệt, cha tôi hoàn toàn cô lập. Lúc nào ông chẳng duy ngã?

Ai mà không bào chữa cho bản thân, hưởng chi một thằng nhà văn? Tố Hữu di chúc, “Sống cũng cho, mà chết cũng cho,” nhưng xác chưa kịp lạnh, thiên hạ đã chỉnh thành “chó.” Tuy đang vạch áo, bảo đảm tôi cũng đang vòng co làm bóng chân dung, độn gót giày, tô điểm cái mặt vượn trời ban, nhưng tôi sẽ ráng vô tư, nói toẹt. Gì thì gì, đến lúc bọn tôi dạt qua Mỹ thì tuyệt đối không còn ung dung nữa, mà mạt rệp thứ thiệt. Tại Mỹ, việc làm đầu tiên của cha tôi là lau chùi nhà thương, tuy sau này, ông cũng có tiền vô, tiền ra, nhờ chịu khó, buôn bán, còn tôi thì đã làm một lô những nghề cu li, chính vì bướng bỉnh

theo nghiệp vẽ vời, viết văn rồi nhiếp ảnh. Tôi không nhà, xe, không dám đi bác sĩ hay nha sĩ. Tôi quả chỉ có hai hòn bi, tuy mỗi cái khá nặng ký.

Nghe cô Hương đã qua Mỹ, cha tôi bèn viết cô một lá thư, không biết mò địa chỉ ở đâu, để tỏ tình, đại khái là bây giờ đất lạ, xứ người, cô có muốn ở với bọn tôi không? Làm mẹ ghê hai thằng nhóc mắc dịch? Cô mĩa mai trả lời, nạt cha tôi thậm tệ, bảo ông là một người lãng xẹt, nên mới cả gan, khơi khơi nói bậy. Ông cho tôi xem lá thư, bảo, “Bây giờ họ khi mình đến vậy đấy!”

Cô Annette đã có chồng, cô Hương không thêm làm mẹ cùi, má hủi, bu rữa cho bọn tôi, vậy thì chỉ còn chị Hà, người thư ký. Sau ba tháng tại nhà cô Annette, tụi tôi đã ra ở riêng. Chị Hà không yêu cha tôi, thậm chí không từng muốn ăn nằm với ông, nhưng vì bị kẹt một mình tại xứ lạ, nên bất đắc dĩ phải lấy một người gấp đôi tuổi, với hai đứa con riêng. Trước khi cưới, cha tôi làm bà có bầu. Hốt hoảng, bà tìm cách sống riêng, nhưng không biết đi đâu, bèn chui đại vào một nhà dòng, rồi ở đó cũng không ổn, lại phải mò ra, trở lại với cha tôi. Số phận này, bà vừa ngậm, vừa thét từng ngày, nghe điếc cả tai.

Ngày cưới, bà mặc áo trắng như vẫn còn trinh, và cũng đến nhà thờ, vì hôm đó Chủ Nhật. Bà đạo Phật, nên không biết rằng ngoại đạo không được rước lễ, nhưng cha tôi lại chẳng thêm dặn, khiến cô dâu bị linh mục từ chối bánh thánh trước mặt thiên hạ. Lại thêm một tổn thương trong cuộc hôn nhân đặc biệt vô duyên này.

Loài đực thì chỉ muốn truyền cái gien của mình, cái tôi, tôi riêng biệt, càng nhiều càng tốt. Cây thôi, khỏi cần nuôi. Bầu nặng, đẻ đau, rồi lại phải chăm sóc con, loài cái phải chùng mực hơn. Một con sư tử mạnh có cả chục vợ như chơi, nhưng những con sư tử yếu thì phải ở nhà, thủ dâm, làm thơ kiêu Hàn

Mặc Tử. Nhờ xem truyền hình nên tôi biết những điều sắc sảo này.

Ở Việt Nam, cha tôi là một loài sư tử, hay ít nhất tôi tưởng vậy. Sang Mỹ, ông chợt biến thành một con mèo hoang, nhìn lông xơ xác. Không có bà xắm hay con ở, ông phải tự nấu nướng. Khi lửa nhảy từ bếp ga lên chảo nóng, ông hốt hoảng, giội nước làm phỏng tay. Đau quá, ông rên xuyên đêm.

Cha tôi nhận xét, “Con nít Mỹ đứng thẳng hơn con nít Việt Nam, đi thẳng hơn con nít Việt Nam.” Và, “Người Mỹ gọi đàn bà là ‘baby’ thật là đúng. Đàn bà ấu trí lắm. Như em bé vậy!” Ông không hiểu đàn bà Mỹ cũng gọi đàn ông là ‘baby,’ nếu cung. “Baby” tương đương với “cung.”

Cha mẹ tôi ly dị ở Sài Gòn. Trước 75, cha tôi làm luật sư, dân biểu, cảnh sát, rồi lại luật sư. Mẹ tôi yêu ông tài xế của cha tôi. Hồi đó, cha tôi có lãng nhãng không, tôi chẳng biết, nhưng sau này tôi có nghe ông nói, “Đàn ông thì phải hào hoa.” Rồi, “Đàn bà như con khỉ. Minh mà đùa với nó thì nó sẽ trèo lên đầu mình.” Ông cũng đắc chí kể về ông Liêm. Vợ ông Liêm thoáng thấy chồng mình với một con nào đó ngoài đường, nhưng khi bị chất vấn, ông Liêm dứt khoát quát, “Không! Đó không phải là tôi!”

Khi ly dị, tôi theo cha, còn em tôi, tên Phong, ở nhà kêu là Cún, theo mẹ, nhưng mẹ tôi chỉ giữ thằng Cún cỡ nửa năm, rồi để cha tôi lãnh luôn. Đã có chồng mới thì đeo con cũ làm gì? Hơn nữa, hạnh phúc cá nhân trên hết, phải không nào? Bài học này, tôi sẽ nhớ hoài. Đứa con nít không có quyền lựa chọn bất cứ gì. Nếu may mắn, nó được sinh ra trong gia đình tử tế, tại đất nước bình an, nhưng chỉ được một đã là khó. Nó có thể bị đánh đập hay bỏ rơi, thậm chí bị hiếp dâm bởi chính cha nó. Mẹ nó có thể ép nó làm đĩ, “để giúp gia đình.” Lấy thằng Đài Loan tàn tật đi con! Lấy thằng Việt Kiều cú đé! Xét đi, xét lại,

cha mẹ tôi chẳng có gì đáng kể, nhưng tôi chỉ lải nhải vì tôi là một kẻ vô văn lảm mồm.

Đến năm 1978, tụi tôi đã dọn xuống San Jose, để sống trên một con đường cụt chĩa thẳng vào bãi rác khổng lồ. Người Việt gọi Locke Drive là Xóm Rác. Vừa ra cửa, tôi thấy rác, và nằm trong nhà, mà hở cửa sổ, tôi hít kỹ mùi phế thải. Những thứ rác rưởi trong tâm, trong trí chưa đủ, con người còn phải thường xuyên dúi mặt vào những món thối nát, dơ dáy hay gớm ghiếc cụ thể để hiểu thấu ẩn ý cốt truyện. Truyện nào cũng như truyện nào, cũng chỉ có một tựa là “Rữa.”

Qua Mỹ đã 43 tuổi, cha tôi ráng học lại luật nhưng không vô, không sao thi đậu nổi, nên bây giờ bèn mở tiệm chạp phô trong ga-ra nhỏ tí. Ông cũng nuôi vịt và bò câu để bán cho đồng hương trong Xóm Rác. Dọn đất, ông đốt đại một lô cây bụi trong vườn sau, suýt nữa làm cháy rụi vài căn. Hên là cứu hỏa chữa kịp thời. Để cha tôi khỏi tội, một hàng xóm người Puerto Rico, ông Angelo, đánh lạc hướng, đổ lỗi con nít đốt pháo. Cha tôi phớt tỉnh. Ông đào ao, thả vịt cạc cạc. Khách chỉ con nào, tôi vồ con nấy.

Tôi học Trung Học Andrew Hill. Trường này một nửa là Mễ, rồi khoảng 15% trắng, 15% Á Châu, 10% đen, còn phần còn lại tạp nham. Hồi đó, đa số người Việt nghèo lắm, lại chưa quen văn hoá Mỹ, nên thường ăn mặc rất cù lằn, nhưng riêng tôi, và thằng em tôi, thì còn lập dị hơn ai hết. Để tiết kiệm, cha tôi không cho bọn tôi đi hớt tóc tiệm, mà phải cắt đại tại nhà. Nhìn đầu tôi, đám Việt Nam cũng phải cười lòi ruột, hưởng chi Mỹ.

Biến cố 75 gây điêu đứng cho cả chục triệu người, bao nhiêu bà vợ phải xa chồng, bao nhiêu gia đình phải tan nát, nên việc tôi phải sống với một bà mẹ ghẻ cộc cằn, la hét liên miên, là một điều quá nhỏ nhoi. Tôi không kể chuyện này để so sánh cái nhói tí ti của tôi với cái đau tận tủy của bạn, nhưng vết thương

nào, dù vật cách mấy, cũng phản ánh sự tôn thương tuyệt đối, cuối cùng, cũng như mùi thum thum nào, dù chỉ phảng phất, cũng đủ làm ta nhăn mặt.

Đã mấy chục năm tôi sống tại Philadelphia, nhưng trước đây, thỉnh thoảng tôi cũng về San Jose, thăm ông già, tuy lần nào tôi cũng bị mẹ cù tôi chửi. Chỉ nhìn mặt tôi thôi là bà nổi điên, vì tôi biểu tượng cho cuộc đời hẩm hiu, bạc phước của bà. Thấy tôi cầm đũa tại bàn ăn, bà thét, “Ông thấy nó cầm đũa như vậy mà chịu nổi! Sao nó cầm đũa kỳ cục vậy!” Lúc đó tôi hơn ba chục, và dĩ nhiên đã cầm đũa cả đời. Thậm chí, nếu có cơ hội, tôi sốt sắng dùng đũa để giải sầu, hủy tụi cho bu hủi sấu xỏ của tôi, nhưng lúc đó tôi chỉ muốn bà cầm mồm để tôi được yên tĩnh nhai cơm. Tôi nhìn cha tôi, xem ông phản ứng ra sao, nhưng ông đã nhão nhẹt từ lâu, nên chỉ làm thỉnh. Cha tôi êm ru.

Thôi chuyện đã rồi, mẹ loét hầy trầm lại, nằm xuống, ngang ngửa cũng vậy thôi, rồi thành thoi nhắm mắt. Nếu rảnh, và tình cờ tạt ngang, tôi sẽ hầu quạt, đặt một đóa hoa.

### **Original Ladies' Man**

Before the absolute hegemony of English, sailors, as the only frequent travellers, were primitive, grunting polyglots. Columbus, for example, was said to speak "a thousand languages badly." With Genoan as his mother tongue, he wrote in a Portuguese-inflected Spanish, sprinkled with Italian and Latin. Like other sea dogs, he was also conversant in lingua franca, at the time a combination of all the Romance languages, mixed with Arabic, Greek and Turkish. Using few pronouns, fewer prepositions and a pared down syntax, no past tense, barely a future, lingua franca was a negotiated, constantly evolving medium that allowed disparate peoples to communicate without screaming and gesticulating, to haggle,

make love, or at least take turns on the *dame de voyage* after sharing a hunk of moldy cheese. Lingua franca's role was diminished when one culture asserted dominion over another. Unlike sailors, soldiers of an occupying army are rarely disposed to negotiate with the locals, in any language. They learn few foreign words, if any, but the quaint, sullen natives must understand, at the very least, "Stop!" and "Don't move!"

Nearly three million U.S. soldiers served in Vietnam, but they stole no Vietnamese words. Why should they? "Tet" is included in many American dictionaries, but you never hear it in conversations. In 1988, Yusef Komunyakaa, a Vietnam War vet, published a poetry book, *Dien Cai Dau*. Literally, "Crazy the Head," it's an exclamation of exasperation, I'm driven insane, *điên cái đầu!* What's the Arabic equivalent, I wonder?

Stop! Don't move! Ti mi hazer venir pazzo! You're driving me nuts! Hanging out with the U.S.A., Vietnamese have absorbed a few English words. In 1998, I found myself in Can Tho, the chief city in the Mekong Delta. Sitting in a cafe near the large, goofy Ho Chi Minh statue, I saw a gaggle of swishy young men marching down the street. The way they swivelled their hips would make Little Richard proud. "*Ladiman!*" the man at the next table exclaimed.

I had never heard that word. "What's a *ladiman*?"

"Gay. They're gay. They're *ladiman!*"

The common Vietnamese term for a male homosexual is either *bê đê*, from the French *pédé*, or *bóng*, a word meaning both "shadow" and "shiny." There is also the slang *hi-fi*, stereo sexuality, I suppose, and a play on the term *hai phái*, dual genders. It took me a moment to figure out that *ladiman* is a corruption of the English expression "ladies' man."

Reincarnated as a Vietnamese slang, its meaning has been inverted, from a heterosexual stud to a half-and-half, a lady/man.

Many English words adopted into Vietnamese are merely technical: radio, TV, video, computer, fax... Others, military: *xe tăng* [tank], *bom* [bomb], *na pan* [napalm], *mìn* [mine]... Constantly on the lips of the young set is *mô đên* [modern], meaning “stylish” or “hip,” as in, “My sister is so *mô đên*, she only listens to *róc* [rock], rap and jazz. She only wears imported *jean*[s].”

One peculiar transplant is *lô gích* [logic]. The logic for incorporating a foreign word is to introduce a new object or idea. Why do Vietnamese import “logic,” when they already have *lý luận*? For cachet purposes, I suppose, the same reason why Italian restaurants in the U.S. are dubbed “ristorante.”

Unlike French, which has given Vietnamese *ragu* [ragout], *bơ* [beure], *phô ma* [fromage], *sà lách* [salade], *phở* [pot-au-feu], *sô cô la* [chocolat], *bánh gatô* [gateaux], *bánh flan* [flan], *paté*, *paté chaud*, and *yaourt*, almost no American food names have made it into Vietnamese. The handful of street stalls in Saigon advertising “hot dog” peddle a forlorn-looking Vienna sausage, served without mustard or ketchup.

Cocktail, often spelled *cooktail*, is a non-alcoholic mixed fruit drink. A *cao bồi* [cowboy] is a hoodlum. *Mít tinh* [meeting] means a street demonstration. *Mát xa* [massage] has illicit connotations which the traditional *đấm bóp* (literally: “punch and squeeze”) does not. *Bê bi* is just a baby, but *má mi* [mommy] is a madame in a whore house.

When someone is kicking back with a *bia* to enjoy a *phim sêch*, he’s nursing a cold one while rinsing his eyes with a sex video,



which leads us to *o li zin*, from the English “origin.” Not a noun in Vietnamese but an adjective, this word means, curiously enough, “virginal.”

“Are you *o li zin*?”

“Yes, I am still a virgin.”

“Are you a *ladiman*?”

“No, I am a ladies’ man.”

Even “American” has been reshaped in the Vietnamese lexicon. In 1995, as I was walking on a Saigon street--literally, since there was no room on the sidewalk--a cyclo driver, pedaling alongside, hassled me relentlessly to ride in his cab. Despite my repeated refusals, he nagged on.

"Where are you from?" The guy asked.

It's my least favorite question. I didn't answer him.

"Where are you from?" He repeated.

Again I ignored him.

"You are a *Nacirema*," he decided, and pedaled away.

*Nacirema* is American spelled backward. He was right. I am a backward American.

### **La ãi man ô li ãin**

Thời nay, ai cũng thuộc lòng vài từ tiếng Anh, ngôn ngữ của đế quốc, để dễ bán rong, tiếp khách, mò trang sex trong giờ làm việc, nhưng trước đây vài thế kỷ, bọn thủy thủ, cái nhóm duy

nhất được trôi dạt khắp nơi, thường biết qua loa đến ba bốn thứ tiếng. Columbus, chẳng hạn, có thể “ú ớ cả ngàn ngôn ngữ.” Với Genoa là tiếng mẹ đẻ, hắn viết bằng tiếng Tây Ban Nha nhiệm Bồ Đào Nha, rắc thêm vài chục từ La Tinh và Ý. Như mấy tay lướt biển khác, hắn cũng rành lingua franca, một loại tạp pín lù những thứ tiếng rôman, trộn tí tiếng Ả Rập, Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ. Bùn xin đại từ, giới từ, với một văn phạm thô sơ, động từ thì miễn quá khứ, chẳng mấy tương lai, lingua franca là một thứ ngôn ngữ cò cưa, luôn biến dạng, để dân tứ phía có thể trao đổi mà khỏi la hét hay làm dấu lung tung, múa rối, để họ có thể trả giá, làm tình, hay ít nhất thay phiên ra vô, qua lại với nàng Kiều bất động, miễn phí, con ngựa dame de voyage mắc dịch, sau khi chia sẻ mẫu phô ma mốc mèo. Vai trò của lingua franca bị giảm đi khi một văn hoá lần áp những văn hoá khác. Không như bọn thủy thủ, quân chiếm đóng hiếm khi chịu thương lượng với dân địa phương, bằng bất cứ ngôn ngữ nào. Họ chẳng cần học tiếng lạ, nhưng cái bọn bản xứ ngồ ngộ, lúc thì cau có, lúc cười ngốc, phải thuộc ít nhất câu “Stop!” [“Ngừng!”], hay “Don’t move!” [“Đừng nhúc nhích”].

Gần 3 triệu lính Mỹ đến Việt Nam, nhưng họ không rinh một từ Việt về nước. Chôm làm gì? Chỉ nặng va li. Chữ “tet” có trong nhiều từ điển Mỹ, nhờ biến cố Tết Mậu Thân, nhưng bạn không bao giờ nghe từ này trong đối thoại. “Cha gio” có lấp ló một thời, nhưng nay đã nhòa vào dĩ vãng. (Bên Pháp, từ “nem” mạo danh món gỏi cuốn, bán bởi Ta, Tàu và Tây, muốn nước mắm phải đập thêm 25 xu.) Năm 1988, Yusef Komunyakaa, một cựu chiến binh Mỹ tại Việt Nam, cho ra mắt tập thơ “Dien Cai Dau.” Ừ, thì tao điên, mày điên. Không biết “điên cái đầu” trong tiếng Ả Rập là gì?

Stop! Don't move! Ti mi hazer venir pazzo! Mày làm tao điên cái đầu! Cạ cạ thằng Mỹ, dân Việt đã thấm vài chục từ của nước huê kỳ. Năm 1998, tôi mò xuống Cần Thơ. Ngồi tại một quán café, dưới bóng tượng lãnh tụ sừng sững, thô tạc, tôi thấy

một nhóm thanh niên ông ẹo, thả bước trên phố. Họ đồng đánh chẳng thua Little Richard (ông tổ của Tuấn Anh). “La đi man!” gã sồn sồn tại bàn bên cạnh thốt.

Tôi chưa từng nghe từ đó. “La đi man là cái gì?”

“Đồng tính. Tụi nó đồng tính. Tụi nó là la đi man!”

Người Việt thường gọi người đực đồng tính là bê đê, từ chữ Pháp pédé, hay bóng, vừa có nghĩa đen tối, vừa lảng murót. Còn có từ hi-fi, tình dục hai đầu, nhại chữ hai phái, âm dương luân chuyển, hai thành một. Phân vân nửa phút tôi mới suy “la đi man” đã bị chuyển lệch từ “ladies’ man.” Đào thai thành từ lóng Việt Nam, nghĩa của nó đã bị lộn ngược, từ một tên đực cò, thu hút nhiều phụ nữ, một “man” của nhiều “ladies,” thành một nửa phụ nữ, “lady,” nửa đàn ông, “man.”

Nhiều từ Anh ngữ trong tiếng Việt nằm trong phạm vi kỹ thuật: radio, TV, video, computer, fax... Một số khác, quân sự: xe tăng [tank], bom [bomb], na pan [napalm], mìn [mine]...

Bọn trẻ hợp thời thì cứ suốt ngày mô đen [modern] này, mô đen nọ, như “Con em tao nó rất mô đen, nó chỉ nghe nhạc róc [rock], rap và jazz. Nó chỉ mặc quần jean[s] nhập.”

Một từ lai căng rất lãng xẹt, phi lý, là lô gích [logic]. Cái lô gích mượn từ ngoại quốc là để xen vô một thể vật hay khái niệm mới. Tại sao người Việt lại dùng “lô gích” khi họ đã có sẵn “lý luận”? Chẳng lẽ “lô gích” sang hơn? Cũng như tại Mỹ, nhiều nhà hàng Ý ưa dùng “ristorante” để giật le, nghe cầu kỳ, ghê gớm hơn “restaurant.”

Người Việt đã mượn từ ngôn ngữ Pháp chữ ragu [ragout], bơ [beure], xà lách [salade], phở [pot-au-feu], sô cô la [chocolat], bánh gatô [gateaux], bánh flan [flan], paté, paté chaud và

yaourt, nhưng, ngược lại, ngôn ngữ Việt vắng bóng thức ăn Mỹ. Vài quầy bán rong tại Sài Gòn có quảng cáo “hot dog,” nhưng đó chỉ là một loại xúc xích xiu xiu, in in, nhỏ thó, tro trụi, thiếu mù tạc và sốt cà chua để ướp át trét thân.

Cocktail, thường viết trệch thành Cooktail, không làm bạn ngà ngà, lâng lâng, quạu hay trữ tình, mà chỉ ngọt lè, ngọt lết như tú bà. Cao bồi [cowboy] thì không chẵn bò mà lại cà bơ cà bắt, giựt dây chuyền và gió đàn bà. Mít tinh [meeting] không phải là buổi họp mà là một cuộc xuống đường, đả đảo... hay đón chào, theo báo Nhân Dân, thủ tướng Triết. Mát-xa [massage] thì phạm tội hình sự, phải dứt trước, rồi mới dứt sau, không như đấm bóp, tuy trong mát xa cũng có những màn đấm bóp, chính là bóp. Bê bi thì chỉ là baby, nhưng má mi [mommy] thì không phải là mẹ hiền, nhóp nhép bã trầu, đứng dưới cây cau sắp bị đốn, rình hát ô cho con út (con cả đã thành đôi với thằng A-gì-gì-đó tại Đài Bắc), mà lại là tú bà, sẵn bày hát ô cho đàn em út.

Thời buổi văn minh, man rợ kiểu mới, thiếu gì kẻ vừa nốc bia [beer] vừa thư giãn bằng phim [film] sách [sex], làm tôi nghĩ đến từ o li din, từ chữ Anh ngữ “origin,” nguồn gốc. Không phải danh từ mà là tính từ, o li din, ô kia, cha chả, quái thay, có nghĩa là chưa úp là là.

“Anh o li din?”

“Vâng, tôi vẫn còn trinh.”

“Anh la đi man?”

“Không, tôi là ladies’ man.”

Kể cả từ “American” cũng đã bị nấn lại bởi cái lưỡi Việt Nam. Năm 1995, khi tôi đang thả bộ trên một con đường Sài Gòn—trên đường, vì lẽ đường quá bừa bộn—một phu xích lô cứ kèm

theo tôi, lái nhải câu khách. Tuy tôi đã từ chối vài lần, hấn không chịu thua.

"Anh người nước nào?" Hấn hỏi.

Tôi ghét câu đó nhất, nên không trả lời.

"Anh người nước nào?" Hấn lặp lại.

Tôi lại lờ hấn.

"Anh là Nacirema," hấn phán, rồi đập đi mắt.

Nacirema là American đánh vần ngược chiều. Hấn quả đúng. Tôi là một người Mỹ ngược chiều.

Trích thơ:

### Letter to my bed

*Disheveled bed, sentimental sponge, love of my life,  
Witness to all my horrors, my Valdez spills, my crimes,  
Black-faced farces, commedia dell'arte--par-deux and solo,  
Hopped-up rants, weepy pleas, morning conversations,  
Do not spill our confidential beans to enemy intelligence.  
They have surrounded us on all sides tonight, bed,  
And tomorrow night, and the night after tomorrow night.  
You are the leaky boat on the South China Sea fleeing  
Ho Chi Minh City. You are the wide gurney of my nightly  
dearth.*

### Thư gửi giường tôi

*Giường xóc xếch, mút sến, người yêu đời đời của tôi,  
Người chứng kiến những sự kinh hoàng, ô nhiễm, tội phạm,*

## HUỶNH ÁI TÔNG

*Trò hề mặt lọ, cải lương, đơn ca và giao duyên,  
Lải nhải say mềm, van lơn sụt mướt, trò chuyện buổi  
sáng,  
Đừng thò ra những bí mật của mình cho tình báo địch.  
Chúng đã bao trùm mình tối nay, giường tôi ơi,  
Và tối mai, và tối mai nữa,  
Mày là thuyền lủng trên Biển Hải Nam thoát khỏi  
Thành Phố Hồ Chí Minh.  
Mày là cái cẳng của sự thiếu thốn hàng đêm của tao.*

### **Cứng và mềm**

*Tôi có người cha cứng.  
Tôi có người mẹ mềm.*

*Mẹ mày mềm ở đâu?  
— Mẹ tôi mềm ở khắp nơi.  
Chỗ nào mẹ cũng mềm.  
Mẹ áp cái mềm vào mặt tôi.  
Tôi rờ cái mềm của mẹ.  
Tôi rờ chỗ mềm nhất của mẹ.  
Tôi bấu cái mềm nhất của mẹ.  
Đau quá, mẹ sung sướng ứa nước mắt.*

*Còn cha mày? Cha mày cứng ở đâu?  
— Cha tôi thì chỉ cứng ở một nơi.*

### **Người cha mềm**

*Cha tôi không cứng, ông mềm.  
Thậm chí ông còn mềm hơn mẹ tôi.  
Ông thích trùm cái mềm lên tôi.  
Tôi thích nhúi vào cái mềm của ông.*

*Có người nói, “Mềm quá, hay gì?”*

*Cứng chẳng sướng hơn sao?”*

### **Người mẹ cứng**

*Vì cha tôi mềm, mẹ tôi phải cứng.  
Mẹ tôi, chỗ nào cũng cứng.  
Nhìn tôi với cặp mắt cực kỳ cứng, mẹ bảo,  
“Thằng cha mày mềm, nên tao phải cứng.”*

### **Tương hợp**

*Mẹ tôi câm, cha tôi điếc.  
Mẹ tôi xí xọn, cha tôi nói nhiều.  
Mẹ tôi lãnh cảm, cha tôi liệt dương.  
Mẹ tôi dâm tà, cha tôi dâm dăng.  
Mẹ tôi điếm, cha tôi đều.  
Mẹ tôi thủ đoạn, cha tôi xảo trá.  
Mẹ tôi kiêu cạo, cha tôi vênh váo.  
Mẹ tôi nông cạn, cha tôi dốt nát.  
Mẹ tôi nhát, cha tôi hèn.  
Mẹ tôi ngực lép, cha tôi bụng phệ.  
Mẹ tôi hô, cha tôi móm.  
Mẹ tôi ăn mặn, cha tôi khát nước.*

### **Thơ tình cho mẹ**

*Thôi mà.  
Thối má.  
Má thúi.  
Má thối cho tôi  
Cả cuộc đời.  
(Mà.)  
Mẹ Việt Nam, lãng  
Mạ Diệt Nam. Chợt thấy*

Mợ Giao Chỉ, tui toe toét,  
Xoa xoa dạ dày.  
Thằng con mắt dạy, phui  
Đít lép, ngoảnh móng da  
Ghẻ ướm, tôi cạ mợ giữa chợ  
Quốc tế. Mợ bảo, Mày bèo, thua  
Cả ca ve trong nước. Hơn nữa,  
Lại phản động. Thôi thì. Thôi mà.  
Xin bả ba, hương hồi hương,  
Sám hối, tôi rên, Tiếng A bờ cò còn  
Thì nhạc rap A bờ cò còn, thì tui  
Và mợ sẽ còn lênh đênh dưới đất  
Thằng Ngô. Tuy mợ còn nguy  
Hơn tui, mạ Việt của mợ phai,  
Tui quái thai, nhưng, nhưng  
Sẽ có ngày, ngón cái  
Tui và mợ hun nhau.

### Thơ ngụ ngôn

Ma với khách là một. Khách có khác.  
Nhà có khách nghĩa là ma đang nhập.  
Ma thăm thì phải khui bia. Muốn đuổi,  
Bạn chỉ cần cất giọng, Việt Nam, Hồ  
Chí Minh, Việt Nam, Hồ Chí Minh.  
Sài Gòn đấy mà. Tôi quen một mụ sồn sồn  
Có hai đứa con gái. Một con hồn nhiên, yêu  
Vì tình, một con thì ngựa, chỉ đéo vì tiền. Mụ  
Rất ghét đĩa trong sạch và cấm nó rời nhà.  
Mỗi lần nó lên ra, mụ vừa quát nó vừa chửi,  
“Sư cha mày! Mày yêu một thằng đạp xích lô,  
Hay thi sĩ vớ vẩn gì đó. Nó hơn hử đụ mày,  
Mà chẳng cho mày một Đô. Đồ khốn nạn!”  
Con ngựa thì mụ cho long rong thoải mái,  
Vì nó đã tự mò ra những trò ngựa thai. Nó



*An ủi kẻ già, móm trẻ, miễn sao được lì xì.  
Nó sống là lướt, xuất ngoại thường xuyên,  
Sắm kim khí điện tử cho mẹ hiền. Đáng lẽ  
Ba mẹ con phải được êm đềm, sung túc mãi mãi,  
Nhưng thật là chó má, mụ bỗng cảm thấy cái vú  
Bên trái của mình là lạ, chắc là không gì, không  
Đáng bận tâm, nhưng khối bứu cứ từ từ lòi ra,  
Da vú lõm, hình dáng và màu da khác thường.  
Khác có nghĩa là khách, có nghĩa là ma. Muốn  
Xua khách, bạn chỉ cần hát, Việt Nam, Hồ...  
Xẻo cái vú đồi trụy, mụ bây giờ bị liệt một bên.  
Tôi là bác sĩ. Cái vú lành của mụ, tôi kết hôn.*

### **Thơ ăn lãi**

*Chào bạn, tôi cho bạn xơi  
Kẻ gấn bó nhất của đời tôi.  
Tuy tôi không giết bạn tôi, bạn à,  
Tôi đã hoan hỉ khi hay tin nó chết,  
Cũng như nó, bảo đảm, sẽ lẩn đùng  
Cười sặc sụa khi biết tôi đã qua đời.  
Vớ cây dao bén nhất hay cùn nhất,  
Bất cứ cây nào tiện tay, tôi sẽ chĩa  
Mũi dao vào tĩnh mạch của bạn,  
Quan sát cái quai hàm run rẩy,  
Hỏi bạn về những nhận xét ám ố  
Của bạn về rượu, tranh và thi ca.  
Xưa nay tôi vẫn ưa mùa thu nhất, tôi trầm ngâm,  
Khi máu bạn đang lan dần trong buổi sáng rét,  
Khi tôi khắc hình chữ thập lên cái bụng ngồ ngộ,  
Khi tôi làm ruột bạn, thỉnh thoảng liếc qua vai mình.*

### **Lỗ**

*Tuy trên cơ thể toàn là lỗ,*

HUỶNH ÁI TÔNG

*Không phải lỗ nào cũng quý như nhau.  
Bạn có sáu hay bảy lỗ?*

*Không phải lỗ là âm u.  
Có nhiều lỗ sáng chói, tung bùng.  
Có nhiều lỗ rùng rục.  
Lỗ này rất thơm, rất tươi.  
Lỗ này hồng hồng, mềm dịu.  
Lỗ này lưu loát, hiểu đời.*

*Tôi dòm cái lỗ âu sâu  
Qua một cái lỗ mục nát.*

*Hãy vuốt ve, tha thứ từng lỗ một.  
Hãy thông cái lỗ thông thường này.*

**Thơ hậu chiến**

*Trời đổ mưa, cơn mưa càng lúc  
Càng nặng hạt. Lợi dụng thời tiết,  
Tôi ra lệnh cho phe ta nhanh chóng  
Rời con suối ngập nước, bỏ mặc  
3 bạn bị thương nằm lại với đất trời.  
Sẩm tối, chúng tôi phát hiện ra một hang đá,  
Nên hân hoan chui vào ẩn náu. Nếu không kể  
Những bạn về từ trời đây, trời đó, thì hầu hết  
Chỉ mới ló xó tự do — phần lớn được tuyển mộ  
Với lời hứa “sẽ được gian nan, hạnh phúc tại đó đó,”  
Sau khi hoàn thành nhiệm vụ. Nhưng đến phút này,  
Chẳng ai còn nghĩ đến chuyện đi đó đó, mà chỉ  
Mong thoát khỏi vòng vây của chúng nó.  
Trước khi lên đường, chúng tôi bóp vụn những gói mì,  
Nhét xuống đáy ba lô. Thịt gà, thịt heo, chúng tôi xé nhỏ,  
Rang thật mặn, ém chặt. Bây giờ vét kỹ, còn sót vài nắm,  
Chúng tôi hứng nước mưa, nấu một nồi canh loãng.*

Mưa suốt ngày hôm sau. Có lẽ mưa cũng gây khó khăn  
Cho chúng nó, nên chúng tôi tạm thời yên ổn. Đói quá,  
Một vài bạn liêu mạng bò ra ngoài, hái vài mớ rau rừng.  
Trời đất, cơ thể, đầu óc, tương lai, quá khứ lộng bông,  
Tuyệt vọng, cả bọn hầu như chẳng còn suy nghĩ gì nữa.  
Chúng tôi đốt lửa sáng rực, hong khô quần áo, đỡ lạnh.  
Vết thương nhiễm trùng khiến tôi lên cơn sốt, co quắp  
Trong một góc, chẳng chiến hữu nào còn để ý đến tôi.  
Tất cả chỉ lo cho mạng sống của mình. Vài bạn thì thào,  
Nếu chúng đánh vào, chắc phe ta phải đầu hàng hết.

Sáng, tạnh, tôi ra lệnh lên đường. Trước khi di chuyển,  
Tôi nói với anh em, “Ai muốn về thì cứ về.” Chẳng phải  
Tôi dễ dãi, nhưng có lẽ tôi nghĩ đến phát súng “ân huệ”  
Của đồng đội khi cánh tay tôi sưng, đi phải chống gậy.  
(Nhưng về làm sao được khi tám bản đồ duy nhất  
Đã nằm cùng với cái xác của anh X?)

Qua một trăng cỏ tranh trống trải, chúng tôi chẳng buồn  
Ngụy trang vì đối với chúng tôi, cái chết lúc này chính là  
Một ân xá, còn bị bắt thì như là được sinh ra lần thứ hai.  
Bắn, chúng nó tràn xuống, bắn. A trúng đạn, giã đành  
đạch.

B ngã gục như thân chuối bị phạt ngang. Biết là chẳng còn  
Làm gì được nữa, tôi rút khẩu súng ngắn đeo bên hông,  
Kê lên thái dương, bóp cò, tự sát. C cũng tự sát. Riêng D,  
Khi vừa buông chốt quả lựu đạn, định ném, thì bất ngờ.

### Thơ cho hài nhi

Mặt trăng là món ăn khuya cho loài dơi  
Và những bà già móm mém. Mộng du,  
Nó dòm vào cửa sổ một bé gái. “Nè,  
Em tặng trăng một cái nơ lóm đóm.”

HUỶNH ÁI TÔNG

*Trăng luôn lên giường một gã cô đơn,  
Với tấm drap ngả màu và cái chần điện.  
“Người lấy cái gối thừa, nằm sát lại đây.”  
Trăng sai bước đến sạp thịt đông khách.  
“Trăng, mày cứ tịch thu những cây dao này.  
Tao chán ngấy những tảng thịt rướm máu.”  
Trăng cố tìm nhưng không sao kiếm được  
Xà lim của người tù bị bỏ rơi. Gằn gà gáy,  
Trăng rón rén đến một kẻ viết văn. Nhìn  
Qua cái vai gầy của hắn, trăng đỏ mặt  
Khi thấy hắn đã mài mê viết cả đêm—  
Chẳng gì lạ—“trăng, trăng, trăng, trăng...”  
Gác bởi hai con chó, trăng là một chiếc gương vân rạn  
Bạn có thể bước vào, để cuối cùng đến chỗ không đâu.*

- 0 -

Năm 2007, trong khi phỏng vấn nhà văn Đinh Linh, Minh Thùy đặc phái viên đài RFA đã giới thiệu nhà thơ Đinh Linh:

*“Đinh Linh là nhà thơ Mỹ gốc Việt không xa lạ với bạn đọc trong và ngoài nước hơn 10 năm nay. Với lối viết táo bạo, phóng khoáng, vừa diều cợt vừa cay đắng về con người và cuộc đời, theo cách ông nói là kiểu “khôì hài đen”.*

*Trước khi đến với văn chương Đinh Linh làm đủ thứ nghề chân tay, thợ sơn, quét dọn để sống và có điều kiện theo đuổi nghiệp văn chương, một nghề theo ông là rất gay go, gian khổ.”*

Tài liệu tham khảo:

- Linh Dinh Web: [oneviet.com](http://oneviet.com)
- *Original ladies 'man* Web: [poeticinvention.blogspot.com](http://poeticinvention.blogspot.com)

## 8. Andrew Lâm



**Andrew Lâm - Lâm Quang Dũng (1964-20 )**

Andrew Lâm tên thật là Lâm Quang Dũng sinh năm 1964 tại Miền Nam Việt Nam, là con của trung tướng Quân lực Việt Nam Cộng hòa Lâm Quang Thi. Ở Việt Nam Andrew Lâm học trường Lycée Yersin tại Đà Lạt.

Andrew Lâm rời khỏi Việt Nam khi Sài Gòn thất thủ vào tháng 4 năm 1975. Ở Hoa Kỳ ông theo học tại University of California, Berkeley với môn chính là Sinh Hóa. Sau đó, ông từ bỏ theo học Y khoa, đã tham dự vào các chương trình tập viết văn tại San Francisco State University.

Năm 1993, trong khi còn đang học ông đã viết cho Pacific News Service, được giải thưởng cho phóng viên trẻ tuổi xuất sắc The Outstanding Young Journalist Award của Society of Professional Journalists.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Một phim tài liệu của Public Broadcasting System (PBS) do WETA sản xuất trong thập niên 2000 nói 3 câu chuyện của những người Hoa Kỳ trở về thăm quê hương, trong đó có chuyện trở về Việt Nam của Andrew Lâm.

Andrew Lâm hiện tại là chủ bút của trang New America Media. Ông cũng là một phóng viên và nhà văn viết truyện ngắn.

Vào năm 2005, ông cho phát hành tập truyện *Perfume Dreams*, về vấn đề quan hệ và vai trò của một người Việt đang sống ở Hoa Kỳ.

Năm 2006, Andrew Lâm đã được giải thưởng PEN Open Book Award cho cuốn *Perfume Dreams: Reflections on the Vietnamese Diaspora*. (Những giấc mơ hương) Ông cũng đóng góp thường xuyên cho National Public Radio's *All Things Considered*.

Cuốn sách thứ 2 của ông: *"East Eats West: Writing in Two Hemispheres"* (Đông ăn Tây) là một suy ngẫm về các quan hệ Đông-Tây, và vấn đề sự nhập cư của người Á châu đã thay đổi phương Tây như thế nào. Nó được xếp vào 10 cuốn sách đứng đầu theo xếp hạng của tạp chí *Shelf Unbound* vào năm 2010.

*"Birds of Paradise Lost"* cuốn sách thứ 3 của ông, là một sưu tập nhiều chuyện ngắn về những người Việt mới tới Hoa Kỳ, lập lại cuộc đời tại vịnh San Francisco sau một cuộc di cư dài và nhiều đau khổ từ Việt Nam.

Andrew Lâm viết blog thường xuyên cho Huffington Post.

Tuy kín đáo về vấn đề tình dục, vào năm 2009 Lâm đã tham dự một cuộc phỏng vấn cho một tuyển tập về chân dung những người đồng tính Hoa Kỳ.

Tác phẩm:

- *Perfume dreams* (Heyday Books, 2005)
- *East eats west* (Heyday Books, 2010)
- *Birds of paradise lost* (Red Hen Press, 2013)

Trích văn:

**Aging in a Foreign Land**

(A commentary posted on New American Media on 10 Jan 2007)

This article is an account by Ngoc Bich Lam as told to her son Andrew Lam.

There's a Vietnamese saying: America is paradise for the young, but hell for the old, and how true it seems now that I'm in my mid-70s. America has all these products that cater to children: toys, movies, video games, theme parks. For the old there's only isolation and loneliness.

Vietnamese are defined by family, by community, and when you lose that, you lose a big part of who you are. In Vietnam I never thought of living anywhere else but in my homeland. You live and die where your ancestors lived and died. You have your relatives, your clan; you have your family, your temple.

Once we were bound to the land in which our ancestors are buried, and we were not afraid of death and dying. But in America our old way of life is gone. We were forced to flee after the war ended in 1975, and we have lived in exile since then. Today, my friends and relatives are scattered across the world.

## HUỶNH ÁI TÔNG

In America you lose so much the older you get -- friends, relatives, memories, mobility, a sense of yourself. The phone rings. I pick it up. It's Mrs. so-and-so in Los Angeles. She's got diabetes and had her leg amputated. Then the phone rings again: Mr. so-and-so in Georgia has lung cancer. He's only got a few months left. Back in Vietnam, we were all good friends. But at my age, how do you visit when they're thousands of miles away? Can you imagine calling your close friends as they lay dying in a hospital, apologizing for not being able to go see them for one last time? Well, I do that monthly now. It's very sad.

My husband and I, we are planning a trip this summer to Europe. It's our final trip, to say goodbye to relatives and friends. We know we won't be able to travel after this, as our strength is failing. We'll never see them again after that. I can hardly climb down stairs because my knees hurt very badly. We sold our house and live in a condo with an elevator because it's the only way to be independent now.

What I worry about most is that my memory is not what it used to be. I am the keeper of our family tree, but it's all in my head. Who's related to whom was my specialty, being the oldest daughter in the family. But none of my children know about the large clan connection, not even my younger siblings. Without me, people who used to be relatives will be strangers if they meet again on the street. I used to know all the way to my third cousins on both my side and my husband's side of the family. I have to write down all of their names before my memory goes.

Sometimes when I get up in the morning, I stare out at the trees outside and wonder where I am. Sometimes I go to the apartment complex across the street, where there are some



abandoned cats. I feed them with my leftovers. They recognize my voice. I call and they run to me. They are my source of joy. When my children and grandchildren visit it's a great time, of course. But everyone has their own lives. They come once in a while, but what do you do with all those empty hours that stretch out before you?

My mother, who died at the age of 97, and my mother-in-law, who died at the age of 95, were in the same convalescent home for years. I used to take the bus to see them everyday, even when I was working. I knew how sad it was to grow old in America even back then, when I was healthy and younger. The nurses told me how lucky the two grandmothers were, having all these children and grandchildren visiting them on a regular basis. "It's the Vietnamese way," I would tell them. All those other old people, their children rarely visit. I remember a few old women sitting in their wheelchairs waiting for their children or family, day in and day out, and no one came. There was even one who outlived her children and still, everyday, she expected her sons to walk in through the door. How tragic to live so long and to be so alone!

The old are obsolete here in America. Neither respected nor deemed important. Back home, the elders are given the highest place of honor, and it was they who dispensed wisdom and shared their experiences with those who came up after them. It's not true here. No one wants to hear what you have to say. You feel isolated from your Americanized children and grandchildren. They laugh at things I don't understand. America is so much more their country than it is mine.

In the winter afternoons I sit and watch the barren trees, feeling very lost. I think of how the whole world I once knew is all gone now, like incense smoke. I think of the old country, of the Tet Festivals back in Saigon, of the weddings and holidays,

## HUỶNH ÁI TÔNG

with gatherings of families and friends, everyone together, children running, adults gossiping, women cooking together, and I feel this deep yearning for the distant past.

### **Cõi già trên đất lạ**

(thuật lại theo lời kể của mẹ tác giả, bà Ngọc Bích Lâm)  
Nguyễn Đức Nguyễn chuyên ngữ

Người Việt có một câu nói: Mỹ là thiên đường giới trẻ, địa ngục giới già. Nay tôi đã vào cái tuổi giữa 70, câu nói này thật là thấm thía. Mỹ có tất cả những sản phẩm dành cho thanh thiếu nhi: đồ chơi, phim ảnh, máy chơi điện tử thịnh thị, khu giải trí có chủ đề (theme parks). Còn đối với người già, thì chỉ có sự cô lập và nỗi cô đơn.

Căn bản nếp sống của người Việt dựa vào gia đình, cộng đồng, và khi ta mất những cái đó, ta mất đi một phần lớn cái tôi. Khi còn sống ở Việt Nam, tôi không bao giờ nghĩ đến việc sinh sống tại một nơi nào khác ngoài quê hương. Ta sống và chết nơi tiền nhân đã sống và đã chết. Ta có thân nhân, giòng họ; ta có gia đình, có những miếu đền.

Một khi ta đã quen miền đất với mồ mả tổ tiên, ta sẽ không còn sợ tử thần và cái chết. Nhưng tại Mỹ, lối sống cũ của chúng ta không còn nữa. Chúng ta bị buộc phải ra đi khi cuộc chiến kết thúc vào năm 1975, và chúng ta đã sống xa xứ từ lúc đó. Ngày nay, bạn bè và thân nhân của chúng ta tản mạn khắp nơi trên thế giới.

Tại Mỹ, càng già càng mất mát nhiều – bạn bè, thân nhân, trí nhớ, khả năng di chuyển, và ý nghĩ của chính mình. Chuông điện thoại kêu. Tôi nhắc ống máy. Đây là bà tên-này-tên-nọ ở Los Angeles. Bà mắc bệnh tiểu đường và mới bị cưa chân. Rồi chuông điện thoại lại reo nữa: Ông tên-ni-tên-nớ ở Georgia bị

ung thư phổi, chỉ còn sống khoảng vài tháng. Ở Việt nam, chúng tôi đều là bạn thân. Nhưng với cái tuổi đời chồng chất như tôi, tôi làm sao đến thăm họ được khi họ hàng ngàn cây số cách xa? Làm sao ta tưởng tượng được đến việc gọi điện thoại cho người bạn thân khi họ nằm chờ chết trong bệnh viện, để nói lời xin lỗi là không thể tận mình đến viếng thăm được lần cuối. Ấy vậy, tôi làm điều này mỗi tháng, buồn lắm.

Tôi và chồng tôi, chúng tôi dự định đi một chuyến du lịch Âu châu vào kỳ hè tới đây. Chuyến đi này là chuyến đi cuối cùng, để nói lời giã biệt thân nhân bè bạn. Chúng tôi biết là sau chuyến đi này, chúng tôi sẽ không đi đây đi đó được nữa vì sức khỏe đã kém, sẽ không thấy mặt họ nữa. Tôi gần như không bước xuống được cầu thang nhà vì đau gối chân rất đau. Nhà thì đã bán, giờ thì chúng tôi ở trong một chung cư có thang máy vì đó là điều kiện duy nhất mà chúng tôi có thể sống độc lập không nhờ vả đến ai bây giờ.

Điều mà tôi quan tâm nhất là trí nhớ suy sụp rất nhiều. Tôi là người giữ gia phả của giòng họ, nhưng tất cả đều nằm ở trong đầu. Biết ai liên quan với ai như thế nào trong họ là nghề đặc biệt của tôi, người con gái trưởng trong nhà. Nhưng không một đứa con nào của tôi biết được những mối dây liên hệ gia đình trong gia tộc, ngay cả đến những người em của chính tôi. Không có tôi, họ hàng thân thích sẽ trở thành kẻ xa lạ nếu tình cờ gặp nhau trên đường phố. Tôi có thể nhớ đến được những bà con cô dì chú bác ba đời của gia đình bên tôi và của cả bên chồng. Tôi phải viết xuống trước khi trí nhớ tôi lụi hết.

Thỉnh thoảng vào buổi sáng khi thức dậy, tôi lặng nhìn cây cối ngoài phố và tự hỏi tôi đang ở nơi nào. Đôi lúc, tôi đi sang khu chung cư kế cận, nơi có một số mèo hoang, và cho chúng ăn những thức ăn thừa. Khi tôi cất tiếng gọi, chúng nhận ra giọng nói của tôi và bỏ xua lại. Bây giờ, chúng là những niềm vui nhỏ của tôi.

Đương nhiên những ngày hạnh phúc nhất là những ngày con cháu đến thăm. Nhưng chúng cũng có đời sống riêng, thỉnh thoảng chỉ đến chơi được một lúc rồi về, tôi làm gì cho hết những khoảng thì giờ trống trải sau đó?

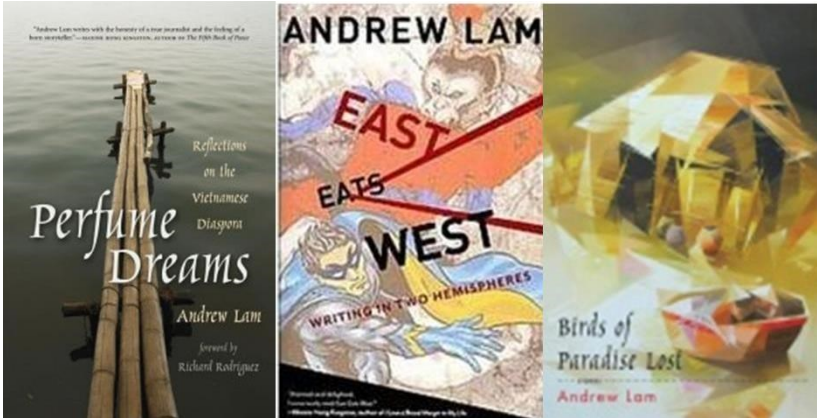
Mẹ tôi, bà mất năm bà 97 tuổi, và mẹ chồng tôi, qua đời lúc 95 tuổi; cả hai người có sống chung trong một khu dưỡng lão nhiều năm. Tôi thường đi xe buýt đến thăm hai bà mỗi ngày, ngay cả khi còn đi làm. Từ lúc đó tôi đã biết cái thăm nảo của người già trên đất Mỹ, ngay khi tôi còn trẻ trung mạnh khỏe. Các nhân viên điều dưỡng ở đó thường nói với tôi là hai bà có phước lắm, thường có được con cháu đến thăm. Tôi trả lời: “Đó là lối sống của người Việt Nam”. Còn những người già khác, con cháu họ ít đến. Tôi có nhớ một số bà lão, ngồi trên những chiếc xe đẩy, ngóng trông con cháu hay người thân, ngày này qua ngày khác, nhưng chẳng thấy ai. Có cả một bà cụ, cụ còn sống lâu hơn những người con trai; mỗi ngày bà vẫn ngồi chờ trông mong hình ảnh người con trai bước qua khung cửa. Thật tội nghiệp khi người ta sống dai như vậy trong sự cô đơn!

Ở xứ Mỹ này, tuổi già đúng là tuổi lỡ thời; cả hai đều không được người ta kính nể hay cho một chút gì quan trọng. Ở quê nhà, các ông già bà lão thì được nể vì nhất, vì họ là những người chia xẻ túi khôn cùng kinh nghiệm cho những người đi sau. Điều đó không có ở đây. Không ai muốn nghe tiếng nói của người già. Họ cảm thấy bị cô lập ngoài vòng ranh giới của con cháu Mỹ hóa của họ. Chúng cười vang về nhiều thứ mà tôi không hoàn toàn hiểu được. Mỹ đúng là một quốc gia của giới trẻ hơn là giới già như tôi.

Vào những buổi chiều mùa đông, tôi ngồi nhìn những hàng cây trơ trụi lá, tâm hồn lạc lõng. Tôi nghĩ về cái thế giới mà tôi đã biết, nay đã bay xa, như làn khói hương trầm. Tôi nghĩ đến cố

huong, đến những mùa lễ Tết ở Saigon, đến những đám cưới, đám hỏi, đến những chuyến du lịch, những lần tít tít họp mặt gia đình, ai ai cũng có mặt, con nít chạy quanh, người lớn ngồi nói chuyện đời chuyện gẫu, đàn bà con gái quây quần chung lo việc bếp núc. Và tôi cảm thấy rất khao khát những ngày quá khứ xa xưa.

- 0 -



Nhận xét của *Audrey Magazine* về Andrew Lâm như sau:

*“As a first-generation Vietnamese American, Lam is able to write about the full spectrum of the Vietnamese immigrant experience, ranging from memories of idyllic childhood in Saigon to his family's painful post-war exile in America. Lam's insights into Asian American life are reflected in candid, witty anecdotes that reveal much about the difficulties of living in two cultures.”*

## HUỶNH ÁI TÔNG

Và trong bài *Andrew Lâm, nhà văn trẻ thành đạt trong văn giới người Mỹ gốc Việt*, Mặc Lâm phóng viên đài RFA đã giới thiệu và nhận định về Andrew Lâm như sau:

*“Andrew Lâm là nhà văn trẻ thành đạt trong văn giới người Mỹ gốc Việt tại Hoa Kỳ. Sang Mỹ từ khi còn nhỏ tuổi, Lâm đã hòa nhập vào cộng đồng này một cách thoải mái và ngồi viết của anh nhanh chóng thuyết phục người đọc bản xứ qua những trang viết trên các báo New York Times, The LA Times và San Francisco Chronicle.*

*Andrew Lâm tập trung tầm nhìn của mình trên nhiều góc cạnh xã hội với những rung cảm của một trái tim di dân và do đó những xúc động này dễ dàng được chia sẻ bởi người đọc. Những truyện ngắn của anh luôn được đánh giá cao và chiếm nhiều giải thưởng cũng như được chính thức đưa vào chương trình giảng dạy tại nhiều trường đại học tại Mỹ”*

Tài liệu tham khảo:

- Andrew Lam Web: [vi.wikipedia.org](http://vi.wikipedia.org)
- *Aging in a foreign land* Web: [gochninalan.com](http://gochninalan.com)

## 9. Lại Thanh Hà



**Lại Thanh Hà (1965-20 )**

Lại Thanh Hà sinh năm 1965 tại Việt Nam, trong gia đình có 9 anh em, 6 anh trai, hai chị gái và cô là con gái út. Cha mất vì chiến tranh. Mẹ tảo tần nuôi 9 người con.

Năm 1975, cả gia đình rời Việt Nam đến vùng Montgomery, bang Alabama, Mỹ sinh sống, năm đó cô mới lên 10 và học chưa hết lớp 4 ở Việt Nam.

Lại Thanh Hà tốt nghiệp tại đại học Austin ở Texas về ngành truyền thông báo chí.

Năm 1988, Lại Thanh Hà làm thông tin viên cho tờ báo *The Orange County Register* là tờ báo lớn nhất ở Quận Cam California, công việc của cô là chuyên lấy tin tức có liên quan đến cảnh sát. Lại Thanh Hà làm cho tờ báo trong 18 tháng, cảm thấy không thích hợp vì cô thích viết văn hơn là công việc săn tin, nên sau đó cô nghỉ việc, đến New York vừa đi làm vừa đi

HUỶNH ÁI TÔNG

học tại New York University, tại đây cô lấy bằng Cao học Mỹ Thuật, sau đó cô làm giáo viên dạy ở Parsons The New School for Design.

Một quãng đường dài, áp ủ trở thành nhà văn, Thanh Hà đã phải mất 15 năm để hoàn tất tác phẩm của mình là *Inside Out & Back Again* do nhà xuất bản HarperCollins ấn hành.

*Inside Out and Back Again* là một cuốn tiểu thuyết ngắn, viết theo dạng thơ, gồm 121 bài thơ, trong đó tác giả kể về thời thơ ấu của một cô bé tên Hà, cùng tên với tác giả, được 10 tuổi, mập tròn, còn ham chơi của Sài Gòn những năm 1975. Là một học sinh lớp bốn, Hà chẳng bao giờ lo nghĩ xa hơn chuyện làm thế nào để chọc tức cô bạn học giỏi ngồi cạnh bên, hay làm sao để cây đu đủ ngoài vườn mau ra trái. Sài Gòn thất thủ, Hà và gia đình lên tàu vượt biên trong mất mát, sợ hãi. Sau bao ngày long đong trên thuyền, cô bé cùng ba người anh và mẹ cập bến trại tị nạn. Cuối cùng, cả gia đình được một người Mỹ đạo Tin Lành tại Alabama bảo trợ. Hà cố gắng làm quen với vô vàn điều mới mẻ của nước Mỹ xa lạ. Đất nước này không như “giấc mơ Mỹ,” như mọi người thường kể.

*Không ai tin, khi tôi nói  
nếu được,  
tôi đã chọn  
cái thời chiến Sài Gòn  
thay vì  
sự yên tĩnh ở Alabama.*

Năm 2011, tác phẩm *Inside Out & Back Again*, được giải thưởng National Book Awards 2011: là giải thưởng thường niên Văn học Mỹ của Hiệp hội Nhà văn Mỹ, được trao vào ngày 16-11-2011 tại New York với 1.233 cuốn sách được đề cử. Cuốn *Inside Out & Back Again* đã vượt qua 278 cuốn, giành giải thuộc loại Văn học trẻ.



Năm 2012, tác phẩm *Inside Out & Back Again* được giải thưởng Newbery Honor Book 2012: là giải thưởng thường niên của Hiệp hội Dịch vụ Thư viện dành cho thiếu nhi, được trao vào ngày 23-1-2012, tại Dallas, Texas.

Thanh Hà cũng tiết lộ, sau *Inside Out & Back Again*, cô bắt tay sáng tác cuốn tiểu thuyết thứ hai là *Listen, Slowly* kể về một bé gái 12 tuổi người Mỹ gốc Việt giàu có, rất được cưng chiều, và bị buộc về Việt Nam nghỉ hè.

Lại Thanh Hà định cư ở New York, sống với chồng là Henri Omer và cô con gái.

Tác phẩm:

- *Inside out & back again* (Harper Collins, 2011)

Trích văn:

**Inside out and back again**

To the tile floor  
first

Not even Mother  
sleeping beside me, knew

February 11  
Tết

Every new year Mother visits  
the I Ching Teller of Fate  
This year he predicts  
ours lives will twist inside out.

Maybe soldies will be no longer  
patrol our neiborhood,  
maybe I can jump rope  
after dark,  
maybe the whistles  
that tell Mother

HUỶNH ÁI TÔNG

to push us under the bed  
will suop screeching.

But I heard  
on the playground  
this year's *bánh chưng*  
eaten only during Tết  
will be smeared in blood

The war is coming  
closer to home

February 12

**Kim Hà**

My name is Hà  
Brother Quang remembers  
I was red and fat  
as a baby hippopotamus  
when the first saw me,  
inspiring the name  
Hà Mã  
River Horse.

Brother Vũ screams, *Hà Ya*  
and make me jump  
every time  
ne breaks woods or bricks  
in imitation of Bruce Lee.

Brother Khôi calls me  
Mother's Tail  
because Ím always  
three steps from her.

I can't make my brothers  
go live elsewhere,  
but I can  
hide their sandal

We each have but one pair,  
much needed  
during this dry season  
when the earth stings

Mother tell me  
to ignore my brothers.  
*We name you Kim Hà*  
*After the Golden (Kim) River (Hà)*  
*where father and I*  
*one strolled in the evenings.*

My parent had no idea  
what three older brothers  
can do  
to the simple name  
Hà

Mother tell me  
*They tease you*  
*because they adore you*

She 's wrong  
but I still love  
being near her, even more than I love  
my papaya tree  
I will offer her  
its first fruit

Every day

Trên PetroTimes trong bài *Nữ nhà văn gốc Việt đoạt giải thưởng văn học tại Mỹ*, Thanh Đông viết về Lại Thanh Hà như sau:

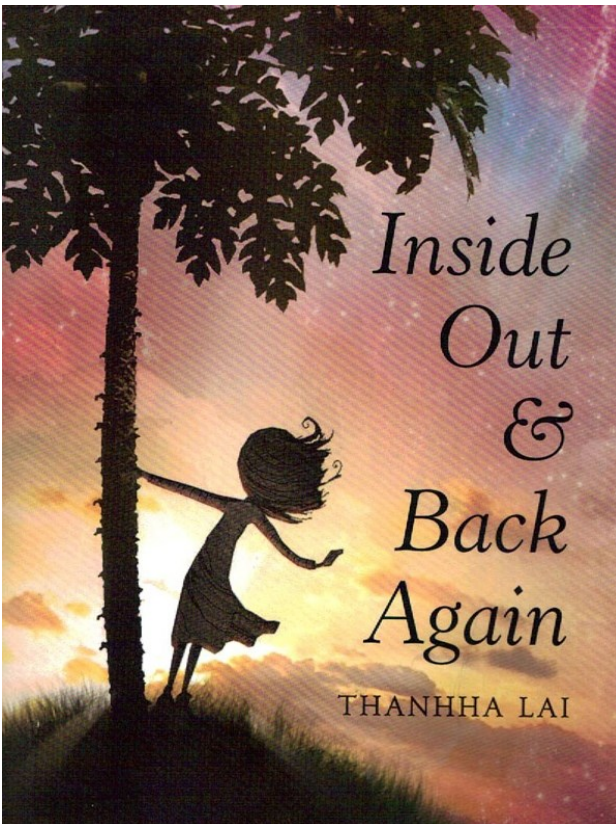
*“Ban đầu, cũng chẳng dễ dàng gì đối với một phụ nữ nhập cư tập tành viết văn, bản thảo đầu tiên đã bị hơn chục nhà xuất*

HUỶNH ÁI TÔNG

*bản từ chối, cho đến khi nhà sách Harper Collins quyết định nhận ấn hành. Giờ thì Lại Thanh Hà là một cái tên khá thu hút trong giới viết văn với nhiều độc giả đang chờ đón tác phẩm mới của chị.”*

Tài liệu tham khảo:

- Lại Thanh Hà Web: [sachhay.org](http://sachhay.org)
- *Inside out and back again* Web: [books.google.com](http://books.google.com)



## 10. Andrew X. Phạm



### **Andrew X. Phạm (1967-20 )**

Andrew X. Phạm sinh năm 1967 tại Phan Thiết, Nam Việt Nam. Cha là Phạm Thông giáo viên của chánh quyền miền Nam, để có thêm thu nhập ông Thông làm việc với quân đội về công tác tuyên truyền, do đó sau 30-4-1975, ông Thông bị nhà cầm quyền Cộng sản bắt đi học tập cải tạo tại Trại cải tạo Minh Lương vài tháng.

Năm 1977, ông Thông tổ chức gia đình vượt biên bằng đường biển, gồm có ông Thông, bà Thông, cô Dung, người chị tên Chi với 3 em trai là Huy, Tiên, Hiền và Andrew. Được một tàu hàng của Malaysia vớt đưa về trại tị nạn ở Jakarta trong 18 tháng, sau đó được một nhà thờ Tin Lành mua vé máy bay cho gia đình Andrew tới Louisiana định cư, vài tháng sau mẹ Andrew sinh thêm Kay.

Chín tháng sau, gia đình Andrew dời cư về San Jose cho gần với người bà con ở đó. Trong một lần dạy con, ông Thông đánh Chi bằng roi, bị cô giáo trường Trung học nơi Chi học phát hiện, báo cho cảnh sát, ông Thông bị bắt vì tội ngược đãi con cái trong gia đình. Sau đó, Chi bỏ nhà ra đi.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Andrew tốt nghiệp Trung học, theo học tại The University of California, Los Angeles (UCLA)

Năm 1990, Andrew tốt nghiệp kỹ sư không gian, ông làm việc cho hãng United Airline nhưng từ bỏ việc làm, để dùng xe đạp chạy xuyên các tiểu bang miền Tây nước Mỹ.

Còn Chi, chị của Andrew sau một thời gian vắng tăm biệt tích, trở về đã phẫu thuật để đổi giới tính trở thành Minh, một thời gian Minh không thích ứng với đời sống, cuối cùng quyết định quyên sinh. Do sự quyên sinh của Minh là động lực thúc đẩy Andrew dùng xe đạp đi tham quan ở Nhật Bản, Việt Nam, Lào, Thái, Campuchia. Ông cất nhà gỗ trên sông Mékong, ở biên giới Thái và Lào, sống một thời gian để tích lũy kinh nghiệm sống và viết.

Trải nghiệm đó Andrew sáng tác *Catfish and Mandala: A Two-Wheel Voyage Through the Landscap and Memory of Vietnam* do nhà xuất bản Farrar, Strauss and Giroux ấn hành, đã đoạt giải Kiriyaama Pacific Rim Book Prize năm 1999. Sách của ông cũng được dịch sang tiếng Đức dưới tựa *Mond über den Reisfeldern* và tiếng Pháp *Le souffle du cobra*.

Năm 2008, ông dịch Nhật ký của Đặng Thùy Trâm ra Anh v ăn *Night I Dream of Peace*

Năm 2009, ông xuất bản quyển *The Eaves of Heaven: A Life in three Wars*

Andrew X. Phạm đã được các giải thưởng và vinh danh:

- Whiting Writer's Award
- Guggenheim Fellow
- Kiriyaama Winner

Quyển *Catfish and Mandala*:

- Kiriyama Non-Fiction Prize Winner
- Quality Paperback Book Award for Non-Fiction
- Oregon Literary Prize
- Guardian Book Prize Finalist
- New York Times Notable Book of the Year
- Seattle Post Intelligencer Best Book of the Year
- Library Journal Best Book of the Year 1999
- San Francisco Chronicle Best Seller List
- Barnes & Noble Discovery Writer
- Border's Original Voice

Quyển *The Eaves of Heaven* :

- National Book Critics Circle Finalist
- Honor Book of the Asian/Pacific American Librarians Association
- One of the Ten Best Books of the Year, Washington Post Book World
- One of the Ten Best Books of the Year, Portland Oregonian
- One of the Los Angeles Times' Favorite Books of the Year
- One of the Best Books of the Year, Bookmarks Magazine

Ông định cư tại Portland, Oregon.

Tác phẩm:

- *Catfish and mandala* (Farrar, Strauss & Giroux, 1999)
- *Night I dream of peace* (dịch, 2008)
- *The Eaves of heaven* (2009)

Trích văn:

HUỶNH ÁI TÔNG

### **Why we write**

Sometimes I wonder why I write when it's such a costly endeavor for someone like myself. I do not breathe words like gifted writers. I grind them out, I chisel them from some dark granite quarry. They don't come cheaply.

Writing is either an addiction or a curse—probably both. It's a compulsion of some sort. Take the essay below for instance: it took several working days, nearly a week, to write; it came from experiences and observations gathered over a month; it made me sad in the writing; it earned me exactly \$0 dollar.

But then my father read it, and he told me that it made him cried. He told me that it was “Great” and I had done right by our people and all that we had gone through, that I told a story that no other writer has written or will write.

That means something to me.

The story is *The Squid Sellers of Sihanoukville*.

On the long white beaches of Sihanoukville, yoke-basket women trudge across the hot, blinding sand, their silhouettes etched against a shimmering sea. They shield their faces from the tropical sun with palm hats and their limbs with long-sleeve blouses and pants. They look as if they have just walked out of the rice paddies. Scintillating aromas of grilled squids waft from their swaying baskets. They are the humble purveyors of the tastiest morsels in this Cambodian seaside resort.

The squids they sell have been caught fresh a few miles from shore, mere hours ago. Last night, the fishermen steered their illuminated boats out towards the deep water. One could see them from the beach, bright green dots stretched across the



night horizon like a string of Christmas lights. By the predawn hours, their catch was ashore, sorted, iced, and on the way to market. By noon, these women were barbecuing little kebabs for beachgoers.

The squids are at once delectable and crude, similar to what I ate at fishermen's bonfires as a boy. There is no preparation to speak of, the women simply skewer them whole—tentacles, arms, beak, gut, and gladius, full with the sea's brininess—on bamboo sticks, baste them with a sweet-spicy-sour sauce, and grill them over coals. Within a few short minutes, hot juices bubble out of these thumb-size “sea sausages” and sizzle on the glowing coals, tantalizing the senses. Served with a side of the tangy sauce, one US dollar for five. Irresistible with ice-cold beers, heavenly after a swim!

As someone who has spent most of his life by the sea, I have an innate affinity for fresh seafood and a penchant for settling in seaside towns with a bustling fish market, particularly those on the oceans of Southeast Asia. Born in a Vietnamese fishing village, I've traveled the coast from northern Vietnam to Cambodia, Thailand, Malaysia, all the way to Singapore, and have dined in fishing villages all along the way. Sihanoukville is definitely a stellar seafood destination. Other places might have greater varieties of seafood, even at lower prices, but I've found no vendors, anywhere, like the Sihanoukville vendors. That is to say, I find these vendors even more remarkable than the squids.

These compact women, who remind me of my own grandmothers years ago, are not, as one might expect, from Sihanoukville—nor are they even Cambodian. I overhear them talking among themselves in Viet, with the heavy, flat southern accent. When I inquire about their *que* (birth village), most gesture eastward to Chau Doc, a port town on the Cambodian

border. They have left home and journeyed to a neighboring country for the small privilege of selling tidbits of food from their yoke-baskets. For a moment, I wonder unreasonably if Bao, my long-lost childhood friend, might be among them—a reflex or, perhaps, an affliction of trauma. So, day after day, for weeks on end, I gravitate to the beach to eat grilled squids and to hear their stories.

To understand how these Vietnamese women came to sell grilled squids on this remote Cambodian shore is to cast a long gaze down the decades through the lens of social economics and history of Southeast Asia.

The American-Vietnam War scattered my people all over Southeast Asia. Pockets of Vietnamese could be found a thousand kilometers outside the country in every direction. Their foods survived the migration and lingered for generations, even after their mother tongue faded and their culture was all but absorbed by the host country. Today, it's possible to eat *pho* in the Philippines, *canh ca chua* in Indonesia, *banh cuon* in Singapore, *banh mi* in Thailand, and *com phan* in Laos.

After the Vietnamese army ended the Khmer Rouge rule in 1979, Sihanoukville became a natural destination for a number of southern Vietnamese refugees because it sat along the same coast, about a hundred kilometers as the crow flies from the border. Many crossed into Cambodia on foot, trekking through the jungle. Most continued onward, overland to Thailand, in hope of finding passage to America, Australia, or Europe. A few stayed and established new lives in Cambodia. More came by small fishing boats, some accidentally washed ashore by storms, others intentionally beached on Cambodian shores to avoid the vicious Thai and Malay pirates who plundered,

raped, and murdered thousands of Vietnamese with impunity in the Gulf of Thailand.

My own family embarked on this same voyage, thirty-seven years ago, with full knowledge of the perils awaiting us at sea. The storm winds of Fate blew us off course, away from the Gulf of Thailand, and sank us in a shipping lane in the South China Sea. In our direst hours, a Russian ship followed us from afar, and a French ship passed within shouting distance but did not offer assistance or supplies. An Indonesian freighter, under the command of a Captain Matapukan, saved my family, plucking us from the tossing sea as our fishing vessel disintegrated beneath our feet. (We and our descendants shall remember and honor his name.)

When Vietnam opened its market and eased travel restrictions in the mid 1990s, Vietnamese in Cambodia began returning to visit their families and establish trade. After the Indian Ocean Tsunami of December 2004 decimated tourist traffic in the Andaman Ocean, Sihanoukville entered a period of rapid growth which continues to the current day. Rising prices and long-term visa restrictions in Thailand also spurred Western expats and foreign companies to relocate to Cambodia. With sharp economic growth, the Vietnamese expats began recruiting and bringing their relatives and countrymen to work in Sihanoukville.

The squid sellers are among the recent arrivals as part of a large contingent of food-basket vendors, nearly all women and children, who sell sunglasses, woven bracelets, fruits, boiled quail eggs, fried rock lobsters, noodle soup, papaya salad, grilled chicken wings, sausages, and other types of seafood—a portion of which are purchased by Vietnamese and Cambodian workers (they need to eat too). Some have set up permanent homes in Sihanoukville, while others choose to work here

HUỶNH ÁI TÔNG

during the high season and return to Vietnam during the brief low season when the monsoon sweeps away foreign tourists save the rare Middle Easterners who come specifically for the rain.

After I've planted myself in the same spot on the beach for a week, one vendor claims me as one of her regulars. In her early forties, Loan Nguyen arrived in Sihanoukville the previous year with her entire family. Her husband works in construction. Her twelve-year-old daughter sells fruits on the beach with her. Her six-year-old son is in a makeshift daycare-school set up by Vietnamese women in the Viet shanty. They are part of a large group who seek to put roots down in Cambodia because opportunities back home are too scarce.

I ask her why not try Vung Tau, Nha Trang, or other resort towns in Vietnam. She dismisses that with a wry smile and replies in Viet, *"It's too competitive in those beach towns. The locals there do not want outsiders invading their territory. Vietnam has too many people. No matter what we do, it's very hard for landless people like us to make a living in Vietnam. My husband and I worked in factories, on a shrimp farm, and on construction crews, but we barely made enough to eat. We lived day-to-day. We couldn't afford the books and school fees for our children. The day our strength fails is the day we go hungry. There is no hope, no future in that kind of work."*

Thirty-seven years ago, Loan's father was sent to a re-education camp as punishment for his military service as a sergeant in the South Vietnamese Army during the War. (My father suffered the same sentence.) After his release, the Communists confiscated his home and sent him and his family into the jungle to farm. They were officially marked for systemic discrimination that barred them from higher education and good jobs. Thus began their lifetime of poverty and

deprivation, which extended to their children and grandchildren.

Her story is one I know well because it is a life my own family narrowly escaped. We have friends and relatives who did not elude this fate. My childhood friend Bao and his family were sent to the jungle, never to be seen again.

Thousands of impoverished Vietnamese have been flocking to Cambodia, alone or with family in tow, in search of work. Many consider themselves fortunate to be able to work without being separated from their loved ones. If they need to return to Vietnam, the border is only a day's bus ride away. People like Loan, who carry scars and grudges against the Vietnamese Communists, are not looking back. They stake their dreams and future in Cambodia, a country poorer and less developed than their motherland.

Over long lazy afternoons on the beach, I make the acquaintance of Loan and her vendor friends. I come to view their life stories as possible scenarios for my own had we not escaped Vietnam. They ask about my *que* and how my family “crossed the border.” Once word gets out that I am the Viet-kieu who translated the diaries of Dr. Tram Thuy (Last Night I Dreamed of Peace), vendors begin stopping by to share their stories. All consider themselves to be more free than the Vietnamese women who married aging Korean farmers (through match-making agencies) to endure lonely lives of agricultural drudgery in a cold, foreign country. They count themselves more fortunate than those who have signed crushing labor contracts—a modern form of enslavement—to work in Korea, Japan, and even Russia. These desperate people have scrounged money from relatives or borrowed from loan sharks for the agent fees and airfares to go abroad to work in

industrial sweatshops, to live confined in filthy dormitories without rights or protection from abuse.

Their realities seem at odds with Vietnam's image as a country of rapid progress and much-touted economic prowess. While Vietnam's GDP (nominal, per capita) leads those of Cambodia and Laos by decent margins, it still lags behind Thailand's by a factor of five. Viewed in conjunction with population density data, the real picture emerges. Vietnam is twice as densely populated as Thailand, three times more than Cambodia, and ten times more than Laos. In other words, a poor Cambodian may earn 30% less income than his Vietnamese counterpart, but the Cambodian may also have three times more land with which he might be able to grow just enough food to feed himself and his family. It's a little known fact: Vietnam has an extremely poor and desperate underclass that is willing to go anywhere and accept any amount of risk to earn a living.

Loan says, *"Vietnamese tourists, Saigon people, come here. They're surprised to see us working in Sihanoukville, but they don't ask too many questions. They know how hard life is for the poor in Vietnam."*

My great grandaunt used to say: *A rich man is blind to a beggar's hunger until he sees him eat the table scraps left out for dogs.* I find myself fumbling with explanations for the disparities between our worlds, saying such triteness as there are no borders in heaven and how we will all be reborn in different skins in different countries.

Loan pats my forearm. *"Only Heavens knows Destiny."*

On my last day in Sihanoukville, Loan treats me to a free plate of large grilled squids. They are every bit as delicious as the

first squids I enjoyed on this beach, but they have also acquired new dimensions. At moments, I have difficulties swallowing.

For survivors, the food of memories can turn suddenly bitter or sweet in the mouth. Sometimes, they burn like fire.

Renee Denfield, người ở tiểu bang Oregon viết về Andrew X. Phạm:

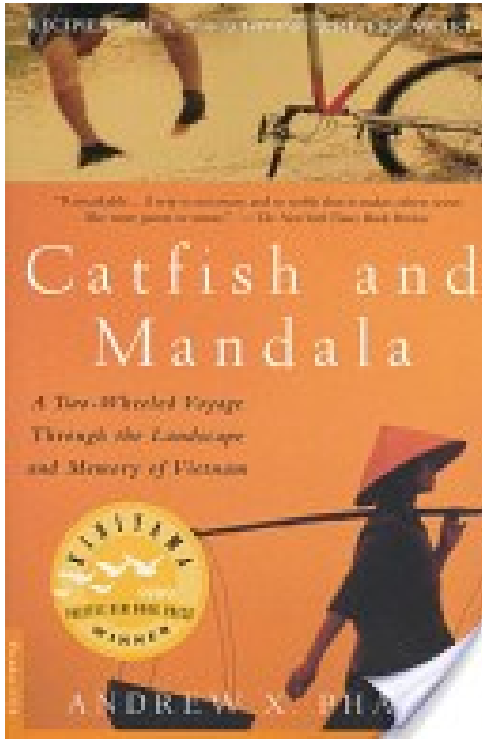
*“There are some books that writers shouldn’t read. Not because they are so bad they make you despair why such garbage ever gets published, but because they are so good they make you despair that you could ever write so well yourself. Pham ... is the best kind of memoirist. He understands a memoir is not really about oneself but about a period, a time, a people.”*

Hồ Bích Ngọc dịch theo *Kiriyama Prize*:

Tờ Times còn dành những lời ưu ái cho *“Catfish and Mandala”* rằng đây không phải là một cuốn sách dành riêng cho Việt Nam mà là một tác phẩm được nền văn học Mỹ đương đại đón nhận và yêu mến bởi nó đề cập đến cuộc chiến tranh Việt Nam từ góc độ đời thường, bình dị của một “nạn nhân”, một người bình thường sống trong giai đoạn hậu chiến, chứng kiến rõ ràng và trải nghiệm đầy cảm xúc từ những biến cố lớn lao đó trong lịch sử.

Tờ New Yorker cho rằng cuốn sách này không nên bị phân loại, nó không thuộc thể loại sách du lịch hay bất cứ thể loại sách nào khác. *“Trong giọng kể đầy tình cảm của Pham, sự trưởng thành dần dần của nhân vật trong suốt chuyến hành trình là sự trưởng thành mà mọi con người đều có thể hiểu và đồng cảm khi họ đã từng trải qua mất mát đau thương và muốn hàn gắn lại vết thương âm ỉ đó trong tâm hồn”.*

HUỶNH ÁI TÔNG



Tài liệu tham khảo:

- Andrew X. Pham Web: [vi.wikipedia.org](http://vi.wikipedia.org)
- *Why we write* Web: [andrewxpham.com](http://andrewxpham.com)



**10. Phan Nhiên Hạo**



**Phan Nhiên Hạo (1967-20 )**

Phan Nhiên Hạo sinh năm 1967 tại Kon Tum,

Là học sinh ưu tú môn văn cấp Trung học phổ thông nên được tuyển thẳng vào Đại học Sư Phạm Sài Gòn.

Năm 1989, tốt nghiệp cử nhân Văn chương, Đại Học Sư Phạm, TP Hồ Chí Minh

Năm 1991, đến Mỹ, theo học tại Đại học California, Los Angeles,

Năm 1998, tốt nghiệp Cử nhân văn chương Anh Văn

Năm 2000, tốt nghiệp Cao học Thư Viện-Thông tin tại University of California, Los Angeles.

Năm 2010, tốt nghiệp Cao học Nhân Loại Học (Đông Nam Á), University of Northern Illinois.

Hiện ông làm việc tại thư viện Northern Illinois University.

Tác phẩm:

- *Thiên Đường Chuông Giấy* (thơ. Tân Thư, 1998)
- *Chế Tạo Thơ Ca 99-04* (thơ, Văn, 2004)
- *Night Fish and Charlie Parker* (thơ song ngữ. Tupelo Press, 2006)
- *Thư Lạ* (tập truyện, dịch của Đinh Linh. Văn Mới, 2007)

Trích văn:

### **Góp ý về “nền thơ ca đương đại Việt Nam” của Nguyễn Quang Thiều**

Nguyễn Tôn Hiệt đã chỉ ra chính xác những chi tiết bất cập trong bài tham luận của Nguyễn Quang Thiều. Những chi tiết mà theo tôi, cũng cho thấy những vấn đề lớn hơn của văn học Việt Nam hiện nay.

Nó cho thấy văn chương miền Nam trước 1975, vô tình hay cố ý, vẫn chưa được nhìn nhận như một phần của văn học Việt Nam bởi những người làm văn nghệ miền Bắc. Chính sách phủ nhận của giới cầm quyền đối với văn chương miền Nam thì đã rõ. Điều đáng nói là sự phủ nhận này có vẻ cũng được ngầm ngầm ủng hộ bởi những người sáng tác miền Bắc. Từ 1975 đến nay đã ba mươi bốn năm, tôi không tin những người làm văn nghệ miền Bắc lại không biết gì về văn chương miền Nam trước 1975. Tôi cũng không tin việc nhắc đến nó là điều gì quá nguy hiểm hiện nay, mặc dù vẫn còn những bất tiện. Nhưng dường như có một nguyên tắc bất thành văn, khi viết về văn học Việt Nam, giới văn nghệ miền Bắc rất hiếm khi đề cập đến văn chương miền Nam trước 1975, thậm chí về văn chương Sài Gòn hiện nay. Chẳng lẽ giới sáng tác miền Bắc vẫn không vượt

qua nỗi “những bất tiện” chính trị? Hay còn lý do thuần văn chương nào khác?

Cho đến nay, phần lớn những nhà văn nhà thơ có dịp ra nước ngoài để nói chuyện về văn chương Việt Nam là những người từ miền Bắc. Những người này, khi nói về “văn chương Việt Nam”, như đề cập bên trên, thật ra chỉ đang nói về nền văn chương của một địa phương. Nhưng cách trình bày của họ lại khiến khán giả ngoại quốc, những người hầu như mù tịt về văn chương Việt Nam, có cảm giác đang nghe nói về văn chương của cả nước Việt Nam. Điều này dĩ nhiên gây ngộ nhận. Sự thật là Việt Nam không những có hai nền văn chương hoàn toàn khác nhau từ 1954 đến 1975, mà thậm chí hiện nay, sự khác biệt giữa văn chương Hà Nội và văn chương Sài Gòn (ở đây tôi muốn nói loại văn chương phi-nhà nước nhưng bao gồm những tác giả quan trọng nhất của Sài Gòn) là rất rõ rệt. Văn chương đương đại Việt Nam, vì thế, không thể được trình bày như một thực thể đồng nhất, bỏ qua những khác biệt căn bản giữa văn chương miền Bắc và văn chương miền Nam trước 1975, giữa văn chương nhà nước và văn chương phi-nhà nước hiện nay.

Tôi không đòi hỏi Nguyễn Quang Thiều trong một bài tham luận ngắn phải ôm đồm mọi thứ. Sự đa dạng của văn chương đương đại Việt Nam thật ra vẫn có thể được trình bày rất gọn trong tham luận của Nguyễn Quang Thiều, chỉ nhằm giúp khán giả có được một ý niệm tổng quát, rồi sau đó tác giả có quyền nói về một đề tài hẹp nào đó mà mình thích thú và am tường, ví dụ thơ làng Chùa. Điều này sẽ giúp tránh được ấn tượng tác giả đang dùng văn chương miền Bắc để đại diện cho văn chương Việt Nam, một điều không đúng với lịch sử văn chương đương đại và sẽ không được sự ủng hộ của nhiều người sáng tác ở miền Nam và hải ngoại.

HUỶNH ÁI TÔNG

Tôi nói những điều trên đây hoàn toàn không phải vì đầu óc kỳ thị Nam-Bắc hay “chủ trương cứng rắn” chống hoà hợp hoà giải gì cả. Đây chỉ là những phức tạp của văn chương Việt Nam đương đại mà bất cứ người làm văn nghệ có hiểu biết nào cũng nên lưu ý. Bản thân tôi vẫn thích thơ Nguyễn Quang Thiều và tôi có quen biết anh. Tôi hy vọng ý kiến của tôi sẽ được Nguyễn Quang Thiều tiếp nhận trong tinh thần cởi mở.

25.05.2009

Trích thơ:

**Vụn**

*Ngày sún, hun hút gió.  
Chụp hình ý nghĩ nhiều giờ,  
rửa ra những ảnh đen lỗ chỗ.*

*Những đứa trẻ luôn vô danh,  
dù có đến hai tên: “ngây thơ” và “hạnh phúc.”*

*Không khí cầu tiêu công cộng rất nghiêm trọng,  
vì vo ve tiếng ruồi.*

*Khẩu súng ri vẫn đủ sức giết người.  
Bộ não già không đủ sức tự bài tiết.*

*Cây cầu dài  
bầu trời tái  
hắn vừa đi vừa đá  
xuống những sinh vật thở bằng mang.*

*Phía nam Mũi Cà Mau  
những cù lao bút dây trôi ra vịnh  
đào thoát khỏi bọn nịnh.*

*Ai vẫn còn tin vào dầu nhờn?*

*Nếu có thể bay ra khỏi chính mình,  
hắn sẽ thành phi hành gia thượng thặng.*

*Cho mỗi lời cầu nguyện của hắn,  
Thượng Đế phải nghe mười lời cầu nguyện của kẻ thù hắn.  
Không thành vấn đề! Máy trợ thính của Ngài đã hỏng.*

*Hắn muốn ngửi những mảnh vụn của thế giới trước khi ăn,  
nhưng mũi đang chảy máu,  
từ máy hát cũ Louis Amstrong vẫn khào:  
“What a Wonderful World.”*

(12.2011)

**Ngày khô**

*Không đủ thời gian để tìm  
trước khi tự mình thất lạc  
giữa những chữ cái đã nhòe  
trên giấy than khô  
kẹt trong chiếc máy đánh chữ lỗi thời.*

*Không còn hứng khởi để khám phá  
trước khi chính mình trở thành một bí mật  
mất tích trên con thuyền cạn nước,  
xứ sở bờ biển dài nhưng ít đảo  
không có trạm dừng trong cuộc lưu vong.*

*Không còn những buổi chiều ở đó  
ngày nóng và tối, miệng đầy bụi,  
người mệt, xe chen, thành phố nhão.  
Ký ức loạn sắc,  
và tôi cần kính đen.*

HUỶNH ÁI TÔNG

“Không nên nuốt hạt khi ăn dưa,  
vì dây có thể mọc qua vòm miệng,”  
đây là lời khuyên của một người đứng tuổi,  
trên bãi biển mùa hè, mặc quần dài,  
qua điện thoại.  
Tôi nói, “Đừng lo, không gì có thể nảy,  
trên một đời sống đã mất đất.”

(08.2011)

**Sau giông**

*Phim chiếu lên tấm màn mây rách:*

*con voi bị cưa ngà  
nổi vôi vào mặt trời trong cơn tuyết vọng;*

*con ngựa cổ nhảy qua cầu vòng  
rướn tới đường chân trời di động;*

*con chim chuyền giữa những cột thu lôi  
trên một xóm làng nghi kỵ.*

*Chiều hè, máy bay qua rất chậm  
rù rì  
lời thuyết minh rè.*

(11.2011)

**Thơ gửi một kẻ chế giễu 30 tháng 4**

*Mi chưa giết người  
và nên cảm ơn số phận về điều đó  
đừng cười nhạo tướng Loan  
viên đạn của ông có hai đầu*

giết lập tức VC và giết dần ông mấy mươi năm  
còn mi là tay đào ngũ

Mi không mất cha  
và nên cảm ơn số phận về điều đó  
tuổi thơ tao như cây gai  
mọc trên bàn tay rướm máu của mẹ  
tưới bằng nước mắt

Mi chưa phải đói  
và nên cảm ơn số phận về điều đó  
tao đã từng sống chỉ để mơ  
một chiếc bánh kem, thiên đàng không có thực  
hạnh phúc là được ngậm cục đường  
dù phải sâu răng  
tao buồn nôn khi thấy mi làm trò sắp đặt  
nghệ thuật với các loại thực phẩm

Mi chưa từng bị còng  
và nên cảm ơn số phận về điều đó  
tao chưa từng bị còng  
nhưng những người tao kính phục đã bị trói  
vào năm 1975  
điều này khiến tao không thể ngồi im  
xem mi biểu diễn trò lắc vòng chính trị

Mi chưa từng bị đe dọa  
không phải vì mi can đảm  
mà vì mi đã nhanh chân bốc hơi  
trước khi nồi nước sôi đến độ  
mi nên cảm ơn số phận về điều đó  
nhưng đừng chế giễu  
30 tháng 4  
thật ra mi có hiểu uất ức là gì đâu  
cuộc đời của mi chỉ là một dương vật cận thị

HUỶNH ÁI TÔNG

*may mà có kính để đeo.*

*Mi chưa từng chùi cầu  
không phải vì mi sang giàu còn thiên hạ chậm lụt  
mà vì mi làm nghề đầu cơ  
trong cơn tháo dạt của lịch sử  
chuyện này thì tùy mi quyết định  
có nên cảm ơn số phận hay không.*

**Ngày mủ ám**

Tặng Mai văn Phấn

*Tháng Chạp  
Hải Phòng  
không đổ  
phương  
chỉ xám phùn  
mưa.*

*Thiếu nữ bên đường  
đội mũ len  
ngồi sửa đồng hồ  
thời gian còn hư hỏng.*

*Trước cổng trường tiểu học  
trắng và đen đồng phục học trò  
những con chim cánh cụt  
chạy đuổi  
trước một mùa băng tan.*

Hải phòng, 22/1/2005

**Người nghèo Việt Nam, một khảo sát**



Với thu nhập bình quân 485 dollars đầu người năm 2003 Việt Nam được xếp vào loại nghèo nhất thế giới chín mươi phần trăm người nghèo sống ở nông thôn nghèo nhất là miền núi phía Bắc, Tây nguyên, và Bắc Trung Bộ phần lớn dân nghèo thành thị sống trong ổ chuột dưới những chân cầu hay đáy hẻm sâu cuộc sống tồi tệ do không việc làm ổn định đồng lương rẻ mạt lại thường nợ nần.

Người nghèo rất dễ bị tổn thương chỉ cần đau ốm hơi lâu hoặc thua chầu cá độ cuộc đời của họ có thể tuột luôn xuống cống.

Người nghèo thường bị cô lập và ít có khái niệm về lịch sử. Họ trong những người chòm xóm giống như mình. Nhưng liều mạng và chịu chơi tới bến. (Điều này cũng đúng với những người nghèo khả năng trong giới văn chương)

Người nghèo thường mắc kẹt sâu hơn trong truyền thống của sự đói nghèo và mê huyền thoại.

Đây là một đất nước giỏi võ nhưng đời này sang đời khác dân chúng luôn bị đòn hội chợ của bọn chần dân.

Các biến đổi ở tâm vĩ mô có ảnh hưởng rất lớn đến người nghèo những kẻ thống trị phải hiểu rằng người nghèo bán hoài rồi cũng hết máu.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Trong bài *Đọc thơ Phan Nhiên Hạo, một tách trà đắng* Lương Thư Trung đã nhận xét:

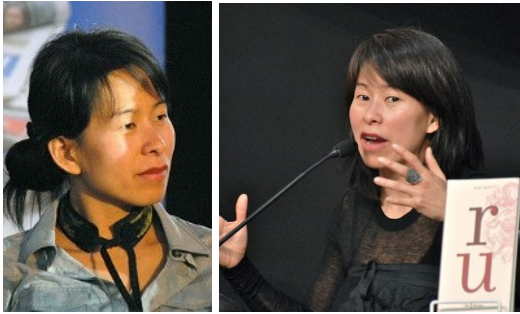
“Trong thơ Phan Nhiên Hạo không có chỗ cho lãng mạn, trữ tình, mà là một kho từ ngữ súc tích của không gian bốn chiều; người đọc phải chịu khó ngồi xuống với những trang thơ may ra mới nhận được chiều không gian thứ tư luôn luôn lẩn khuất trong những con chữ. Thơ Phan Nhiên Hạo không phải để cảm mà để nhận, không phải để ngâm nga mà để nghiền ngẫm, không phải để ca ngợi cuộc đời mà để nhận dạng cuộc đời.

Thơ Phan Nhiên Hạo khó đọc, nó là một tách trà đắng. Người đọc không khỏi bị vị chát của trà làm tê đầu lưỡi, nhưng sau khi những giọt nước trà vừa đắng vừa chát ấy thấm dần vào bên trong, ta nghe lan dần ra cái hậu ngọt của trà... “

Tài liệu tham khảo:

- Phan Nhiên Hạo Web: [vi.wikipedia.org](http://vi.wikipedia.org)
- *Góp ý về “nền thơ ca đương đại Việt Nam” của Nguyễn Quang Thiều* Web: [tienve.org](http://tienve.org)

## 12. Kim Thúy



### **Kim Thúy - Nguyễn An Tịnh (1968-20 )**

Kim Thúy, tên thật là Nguyễn An Tịnh sinh ngày 19 tháng 9 năm 1968, vào biển cố Tết Mậu Thân, tại Sài Gòn, trong một gia đình danh giá.

Vào tháng 11 năm 1978, khi lên 10 tuổi, gia đình gồm có cha, mẹ, cô và hai em trai, Tín lên 7 và Nhon lên 6 tuổi, cùng vượt biên bằng thuyền, sang trại tị nạn của Malaysia.

Đến tháng 3 năm 1979, được định cư tại Granby, Montreal, Canada.

Sau khi tốt nghiệp Trung học, Kim Thúy vừa đi làm vừa theo học tại Université de Montréal.

Năm 1990, tốt nghiệp chuyên ngành ngôn ngữ và dịch thuật.

Năm 1991, tốt nghiệp luật khoa.

Kim Thúy hành nghề cho tổ hợp luật Stikeman Elliott của ông Marc Lalonde. Ông này là một chính khách danh tiếng của Canada và đã từng tham chính với các chức vụ Bộ trưởng Y Tế, Xã Hội, Tư Pháp, và Tài Chánh trong nội các liên bang

Canada, nên tổ hợp Stilkeman Elliott là một tổ hợp có phạm vi hoạt động rộng lớn, uy tín, đã tham gia vào dự án do chính phủ Canada tài trợ, trong Tổ Tư Vấn của Thủ Tướng Chính phủ Việt Nam về các chính sách cải cách từ năm 1996 đến năm 2000. Do đó, Kim Thúy được đến Hà Nội làm việc.

Chồng của Kim Thúy cũng là luật sư, có thời gian làm việc ở Sài Gòn, nên Kim Thúy có lúc về Sài Gòn sống với chồng, nơi đã gợi cô nhớ lại nhiều kỷ niệm thời thơ ấu, ngôi nhà cô ở, đường phố xưa, gánh hàng rong ...

Trước khi trở thành nhà văn Kim Thúy đã hành nghề phiên dịch, thông dịch, luật sư, nhà hàng, nhà báo bình phẩm thức ăn.

Kim Thúy khéo chọn cho tác phẩm đầu tay của mình chỉ có một chữ *RU*, cũng như Chu Tử ngày trước đặt tên cho tác phẩm mình chỉ gọn có một chữ *Yêu, Ghen, Loạn. Sống, Tiền*. *Ru* vừa có nghĩa tiếng Pháp vừa có nghĩa tiếng Việt. Với *Ru* tiếng Pháp, có nghĩa là dòng suối nhỏ, trong tiếng Việt là lời ru. *Ru* là tác phẩm có tính chất tự truyện, gồm nhiều đoạn văn ngắn, với bút pháp miêu tả tâm lý khá tinh tế, kể lại những biến cố trong cuộc đời tác giả.

*Ru* nguyên bản tiếng Pháp được nhà xuất bản Libre Expression cho in năm 2009. Bản tiếng Anh, do Sheila Fischman dịch và Random House Canada phát hành năm 2012. Sách không dày, chỉ 141 trang, đã được dịch ra nhiều ngôn ngữ như Anh, Ý, Đức, Thụy Điển, Tây Ban Nha, Ba Lan.

Tác phẩm *Ru* từng đạt được:

- Grand Prix RTL-LIRE 2010 (ở Liên hoan sách Paris)
- The Governor General's Literary Awards 2010
- Prix du Grand public La Presse 2010
- Grand prix littéraire Archambault 2011

VĂN HỌC VIỆT NAM CẬN VÀ HIỆN ĐẠI III

- Vào chung khảo Prix des 5 continents 2010 (các nước dùng Pháp ngữ)
- Vào chung khảo giải văn học uy tín Canada Scotiabank Giller 2012.
- Vào sơ khảo giải văn học Man Asia Literary 2012

Kim Thúy hiện sinh sống tại Longueuil, ngoại ô Montreal, Canada.

Tác phẩm:

- *Ru* (Libre Expression, 2009)
- *À toi* (viết chung với Pascal Janovjak, Libre Expression, 2011)
- *Mãn* (Libre Expression, 2013)
- *Rouma* (2013)

Trích văn:

**Ru**  
(trích)

*Je suis venue au monde pendant l'offensive du Têt, aux premiers jours de la nouvelle année du Singe, lorsque les longues chaînes de pétards accrochées devant les maisons explosaient en polyphonie avec le son des mitraillettes.*

*J'ai vu le jour à Saigon, là où les débris des pétards éclatés en mille miettes coloraient le sol de rouge comme des pétales de cerisier, ou comme le sang des deux millions de soldats déployés, éparpillés dans les villes et les villages d'un Vietnam déchiré en deux.*

*Je suis née à l'ombre de ces cieux ornés de feux d'artifice, décorés de guirlandes lumineuses, traversés de roquettes et de*

*fusées. Ma naissance a eu pour mission de remplacer les vies perdues. Ma vie avait le devoir de continuer celle de ma mère.*

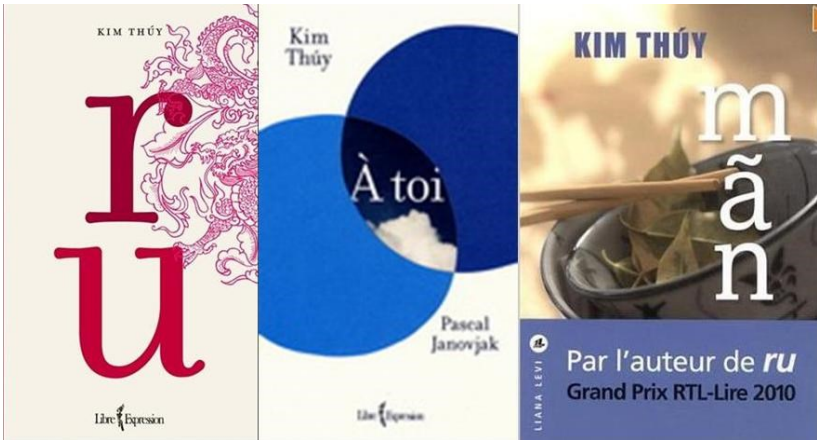
*Je m'appelle Nguyễn An Tịnh et ma mère, Nguyễn An Tĩnh. Mon nom est une simple variation du sien puisque seul un point sous le i me différencie d'elle, me distingue d'elle, me dissocie d'elle. J'étais une extension d'elle, jusque dans le sens de mon nom. En vietnamien, le sien veut dire «environnement paisible» et le mien, «intérieur paisible». Par ces noms presque inter changeables, ma mère confirmait que j'étais une suite d'elle, que je continuerais son histoire.*

*L'Histoire du Vietnam, celle avec un grand H, a déjoué les plans de ma mère. Elle a jeté les accents de nos noms à l'eau quand elle nous a fait traverser le golfe du Siam, il y a trente ans. Elle a aussi dépouillé nos noms de leur sens, les réduisant à des sons à la fois étrangers et étranges dans la langue française. Elle est surtout venue rompre mon rôle de prolongement naturel de ma mère quand j'ai eu dix ans.*

*Grâce à l'exil, mes enfants n'ont jamais été des prolongements de moi, de mon histoire. Ils s'appellent Pascal et Henri et ne me ressemblent pas. Ils ont les cheveux clairs, la peau blanche et les cils touffus. Je n'ai pas éprouvé le sentiment naturel de la maternité auquel je m'attendais quand ils étaient accrochés à mes seins à trois heures du matin, au milieu de la nuit. L'instinct maternel m'est venu beaucoup plus tard, au fil des nuits blanches, des couches souillées, des sourires gratuits, des joies soudaines.*

*C'est seulement à ce moment-là que j'ai saisi l'amour de cette mère assise en face de moi dans la cale de notre bateau, tenant dans ses bras un bébé dont la tête était couverte de croûtes de gale puantes. J'ai eu cette image sous les yeux pendant des jours et peut-être aussi des nuits. La petite ampoule suspendue*

*au bout d'un fil retenu par un clou rouillé diffusait dans la cale une faible lumière, toujours la même. Au fond de ce bateau, le jour ne se distinguait plus de la nuit. La constance de cet éclairage nous protégeait de l'immensité de la mer et du ciel qui nous entouraient. Les gens assis sur le pont nous rapportaient qu'il n'y avait plus de ligne de démarcation entre le bleu du ciel et le bleu de la mer. On ne savait donc pas si on se dirigeait vers le ciel ou si on s'enfonçait dans les profondeurs de l'eau. Le paradis et l'enfer s'étaient enlacés dans le ventre de notre bateau. Le paradis promettait un tournant dans notre vie, un nouvel avenir, une nouvelle histoire. L'enfer, lui, étalait nos peurs : peur des pirates, peur de mourir de faim, peur de s'intoxiquer avec les biscottes imbibées d'huile à moteur, peur de manquer d'eau, peur de ne plus pouvoir se remettre debout, peur de devoir uriner dans ce pot rouge qui passait d'une main à l'autre, peur que cette tête d'enfant galeuse ne soit contagieuse, peur de ne plus jamais fouler la terre ferme, peur de ne plus revoir le visage de ses parents assis quelque part dans la pénombre au milieu de ces deux cents personnes.*



## HUỶNH ÁI TÔNG

Nhà xuất bản Libre Expression đã giới thiệu: “*Ru gồm nhiều đoạn văn rất ngắn kể lại chính cuộc đời của Kim Thúy: sinh ra ở Việt Nam trong chiến tranh, là thuyền nhân vượt biển, được quốc gia Canada đón nhận và định cư tại Quebec. Những công việc như học hành, như kể về những người thân thuộc, đưa con bị bệnh tự kỷ... là những dữ kiện gắn liền cuộc đời cô với những người thân cả trong những lúc khó khăn nan giải hay những giây phút tràn trề hạnh phúc. Kim Thúy biết điều khiến cảm xúc người đọc một cách tuyệt vời, mang người đọc từ nét vui nổi buồn, hay từ thực tế vật chất sang yếu tính tinh thần. Viết tràn đầy nữ tính, văn cách thiết tha ám áp tạo được sự rung cảm từ những trang sách đầu tiên...*”

(trích từ *Ru và nhà văn Kim Thúy* của Nguyễn Mạnh Trinh)

Tài liệu tham khảo:

- Kim Thuy Web: [vi.wikipedia.org](http://vi.wikipedia.org)
- *Ru* Web: [faispastasteph.com](http://faispastasteph.com)



### 13. Monique Trương



#### Monique Trương (1968-20 )

Monique Trương sinh ngày 15 tháng 5 năm 1968 tại Sài Gòn. Vào tháng 4 năm 1975, cô và thân mẫu lên máy bay di tản, trong khi cha cô phải ở lại vì đang làm việc cho một công ty xăng dầu ngoại quốc. Khi miền Nam bị mất vào tay cộng sản, vài tháng sau, thân phụ cô cũng vượt biên sang Mỹ.

Gia đình cô được định cư tại thành phố nhỏ vùng Bowling Springs, thuộc North Carolina, học tiểu học ở North Carolina, trung học ở Houston, Texas.

Năm 1990, tốt nghiệp cử nhân văn chương Anh Mỹ ở Đại học Yale, New Haven, Connecticut.

Năm 1995, tốt nghiệp Luật khoa (Juris Doctor) tại Columbia Law School, New York City. New York.

Monique Trương khởi sự sáng tác từ những năm còn học ở đại học Yale, với truyện ngắn, tiểu luận, trong đó có truyện *Seeds*, cô viết từ năm 1997, sau này được đưa vào trong tác phẩm *The Book of Salf*. Tác phẩm *The Book Of Salt* được độc giả đón tiếp

## HUỶNH ÁI TÔNG

nồng nhiệt và được các cơ sở báo chí uy tín như *Los Angeles Times*, *Washington Times*, *Seattle Times*, *Miami Herald*... giới thiệu, đề cao.

Sách được có mặt trong danh sách best-sellers của *Los Angeles Times* trong tháng 5-2003.

Monique Trương đã đoạt được các giải thưởng:

- The 2003 Bard Fiction Prize
- The 2003 New York Times Notable Book award (Cho quyển *The Book of Salt*)
- The 2004 Young Lions Fiction Award
- The Stonewall Book Award-Barbara Gittings Literature Award.

Năm 2012, Monique Trương cùng với Maya Jaggi và Vikram Chandra là ba vị giám khảo của *The Man Asia Literary Prize*. Giải này được thành lập từ năm 2007, do Man Group plc. bảo trợ, là giải thưởng văn học dành cho các tác phẩm viết bằng tiếng Anh hoặc đã được dịch sang tiếng Anh của các nhà văn châu Á. Đối tượng dự giải là những sáng tác xuất bản trong năm trước. Giải này sẽ không được Man Group bảo trợ sau khi phát giải 2012 vào năm 2013. Người ta đang tìm nguồn tài trợ khác và đặt tên mới là giải *Asian Literary Prize*.

Monique Trương hành nghề luật sư và sinh sống cùng chồng tại Brooklyn, New York.

Tác phẩm:

- *Watermark: Vietnamese American poetry & prose* (ùng viết với Barbara Tran và Luu Truong Khoi, Asian American Writers' Workshop, 1998)

- *The Book of Salt* (Houghton Mifflin, 2003)
- *Bitter in the Mouth* (Random House, 2010)

Trích văn:

## **The book of salt**

### Chapter 1

Of that day I have two photographs and, of course, my memories.

We had arrived at the Gare du Nord with over three hours to spare. There were, after all, a tremendous number of traveling cases and trunks. It took us two taxi rides from the apartment to the train station before all the pieces could be accounted for. A small group of photographers, who had gathered for the occasion, volunteered to watch over the first load while we returned to the rue de Fleurus for more. My Mesdames accepted their offer without hesitation. They had an almost childlike trust in photographers. Photographers, my Mesdames believed, transformed an occasion into an event. Their presence signaled that importance and fame had arrived, holding each other's hands. Their flashing cameras, like the brilliant smiles of long-lost friends, had quickly warmed my Mesdames' collective heart. More like friends too new to trust, I had thought. I had been with my Mesdames for half a decade by then. The photographers had not been there from the very beginning. But once the preparation for the journey began, they swarmed to the entrance of 27 rue de Fleurus like honeybees. I could easily see why my Mesdames cultivated them. Every visit by a photographer would be inevitably followed by a letter enclosing a newspaper or magazine clipping with my Mesdames' names circled in a halo of red ink. The clippings, each carefully pressed with a heated iron, especially if a crease

had thoughtlessly fallen on my Mesdames' faces, went immediately into an album with a green leather cover. "Green is the color of envy," my Mesdames told me. At this, knowing looks shot back and forth between them, conveying what can only be described as glee. My Mesdames communicated with each other in cryptic ways, but after all my years in their company I was privy to their keys. "Green" meant that they had waited desperately for this day, had tired of seeing it arriving on the doorsteps of friends and mere acquaintances; that the album had been there from the very beginning, impatient but biding its time; that they were now thrilled to fill it with family photographs of the most public kind. "Green" meant no longer their own but other people's envy.

I know that it may be difficult to believe, but it took the arrival of the photographers for me to understand that my Mesdames were not, well, really mine; that they belonged to a country larger than any that I had ever been to; that its people had a right to embrace and to reclaim them as one of their own. Of course, 27 rue de Fleurus had always been filled with visitors, but that was different. My Mesdames enjoyed receiving guests, but they also enjoyed seeing them go. Many had arrived hoping for a permanent place around my Mesdames' tea table, but I always knew that after the third pot they would have to leave. My Mesdames had to pay me to stay around. A delicious bit of irony, I had always thought. The photographers, though, marked the beginning of something new. This latest crop of admirers was extremely demanding and altogether inconsolable. They, I was stunned to see, were not satisfied with knocking at the door to 27 rue de Fleurus, politely seeking entrance to sip a cup of tea. No, the photographers wanted my Mesdames to go away with them, to leave the rue de Fleurus behind, to lock it up with a key. At the Gare du Nord that day, all I could think about were the flashes of the cameras, how they had never stopped frightening me. They were lights that

feigned to illuminate but really intended to blind. Lightning before a driving storm, I had thought. But I suppose that was the sailor's apprehension in me talking. It had been eleven years since I had made a true ocean crossing. For my Mesdames, it had been over thirty. The ocean for them was only a memory, a calming blue expanse between here and there. For me it was alive and belligerent, a reminder of how distance cannot be measured by the vastness of the open seas, that that was just the beginning.

When my Mesdames first began preparing for the journey, they had wanted to bring Basket and Pépé along with them. The SS *Champlain* gladly accommodated dogs and assorted pets, just as long as they were accompanied by a first-class owner. The problem, however, was America. No hotels or at least none on their itinerary would accept traveling companions of the four-legged kind. The discussion had been briefly tearful but above all brief. My Mesdames had in recent years become practical. Even the thought of their beloved poodle and Chihuahua languishing in Paris, whimpering, or, in the case of the Chihuahua, yapping, for many months if not years to come, even this could not postpone the journey home. There was certainly no love lost between me and those dogs, the poodle Basket especially. My Mesdames bought him in Paris at a dog show in the spring of 1929. Later that same year, I too joined the rue de Fleurus household. I have always suspected that it was the closeness of our arrivals that made this animal behave so badly toward me. Jealousy is instinctual, after all. Every morning, my Mesdames insisted on washing Basket in a solution of sulfur water. A cleaner dog could not have existed anywhere else. Visitors to the rue de Fleurus often stopped in midsentence to admire Basket's fur and its raw-veal shade of pink. At first, I thought it was the sulfur water that had altered the color of His Highness's curly white coat. But then I realized that he was simply losing his hair, that his sausage-casing skin

had started to shine through, an embarrassing peep show no doubt produced by his morning baths. My Mesdames soon began "dressing" Basket in little capelike outfits whenever guests were around.

I could wash and dress myself, thank you. Though, like Basket, I too had a number of admirers. Well, maybe only one or two. P  p   the Chihuahua, on the other hand, was small and loathsome. He was hardly a dog, just all eyes and a wet little nose. P  p   should have had no admirers, but he, like Basket, was a fine example of how my Mesdames' affections were occasionally misplaced. Of course, my Mesdames asked me to accompany them. Imagine them extending an invitation to Basket and P  p   and not me. Never. We, remember, had been together for over half a decade by then. I had traveled with them everywhere, though in truth that only meant from Paris to their summer house in Bilignin. My Mesdames were both in their fifties by the time I found them. They had lost their wanderlust by then. A journey for them had come to mean an uneventful shuttle from one site of comfort to another, an automobile ride through the muted colors of the French countryside.

Ocean travel changed everything. My Mesdames began preparing for it months in advance. They placed orders for new dresses, gloves, and shoes. Nothing was extravagant, but everything was luxurious: waistcoats embroidered with flowers and several kinds of birds, traveling outfits in handsome tweeds with brown velvet trims and buttons, shoes identical except for the heels and the size. The larger pair made only a slight effort at a lift. They were schoolgirlish in their elevation but mannish in their proportion. The smaller pair aspired to greater but hardly dizzying heights. Both my Mesdames, remember, were very concerned about comfort.

"We'll take a train from Paris to Le Havre, where the SS *Champlain* will be docked. From there, the Atlantic will be our host for six to seven days, and then New York City will float into view. From New York, we'll head north to Massachusetts, then south to Maryland and Virginia, then west to Ohio, Michigan, Illinois, Texas, California, all the way to the shores of the Pacific and then, maybe, back again." As my Mesdames mapped the proposed journey, the name of each city—New York, Boston, Baltimore, Cleveland, Chicago, Houston, San Francisco—was a sharp note of excitement rising from their otherwise atonal flats. Their voices especially quivered at the mention of the airplanes. They wanted to see their America from a true twentieth-century point of view, they told the photographers. Imagine, they said to each other, a flight of fancy was no longer just a figure of speech. They wondered about the cost of acquiring one for their very own, a secondhand plane of course. My Mesdames were still practical, after all.

I was somewhat superstitious. I thought that fate must have also been listening in on this reverie about travel and flight. How could I not when the letter arrived at the rue de Fleurus later on that same day? It was quite an event. My Mesdames handed me the envelope on a small silver tray. They said that they had been startled to realize that they had never seen my full name in writing before. What probably startled them more was the realization that during my years in their employment I had never received a piece of correspondence until this one. I did not have to look at the envelope to know. It was from my oldest brother. No one else back there would have known where to find me, that 27 rue de Fleurus was my home. I sniffed the envelope before opening it. It smelled of a faraway city, pungent with anticipation for rain. If my Mesdames had not been in the room, I would have tasted it with my tongue. I was certain to find the familiar sting of salt, but what I needed

to know was what kind: kitchen, sweat, tears or the sea. I wanted this paper-shrouded thing to divulge itself to me, to tell me even before the words emerged why it had taken my brother almost five years to respond to my first and only letter home.

I had written to him at the end of 1929. I was drunk, sitting alone in a crowded café. That December was a terrible month to be in Paris. All my favorite establishments were either overly crowded or pathetically empty. People either sipped fine vintages in celebration or gulped intoxicants of who cares what kind, drowning themselves in a lack of moderation, raising a glass to lower inhibitions, imbibing spirits to raise their own. The expressions abounded, but that December the talk everywhere was the same: "The Americans are going home." Better yet, those who had not were no longer so cocky, so overweening with pride. Money, everyone was saying, is required to keep such things alive. It was true, the Americans were going home, and that, depending on who you were, was a cause to rejoice or a cause to mourn.

The city's *le mont-de-piété*, for instance, were doing a booming business. "Mountains of mercy," indeed. So French, so snide to use such a heaping load of poetic words to refer to pawnshops, places filled with everything of value but never with poetry. The pawnshops in Paris were swamped, I had heard, with well-made American suits. At the end of October when it all began, there were seersuckers, cotton broadcloths, linens. Hardly a sacrifice at that time of the year, I thought. Paris was already too cool for such garb. I have always thought it best to pawn my lightweight suits when the weather changed. It provided protection from hungry moths and a saving on mothballs. My own hunger also played a somewhat deciding role. But by the beginning of that winter it became clear. The Americans were pawning corduroys, three-ply wools, flannel-lined tweeds.



Seasonal clothing could only mean one thing. Desperation was demanding more closet space. Desperation was extending its stay. The end of 1929 also brought with it frustration, heard in and around all the cafés, about the months' worth of unpaid bar tabs, not to mention the skipped-out hotel bills or the overdue rents. "The funds from home never made it across the Atlantic," the departing Americans had claimed. The funds from home were never sent or, worse, no longer enough, everyone in Paris by then knew. Americans, not just here but in America, had lost their fortunes. An evil little wish had come true. The Parisians missed the money all right, but no one missed the Americans. Though I heard that in the beginning there had been sympathy. When the Americans first began arriving, the Parisians had even felt charitable toward them. These lost souls, after all, had taken flight from a country where a bottle of wine was of all things contraband, a flute of champagne a criminal offense. But when it became clear that the Americans had no intention of leaving and no intention of ever becoming sober, the Parisians wanted their city back. But it was already too late. The pattern of behavior had become comically clear. Americans traveled here in order to indulge in the "vices" of home. First, they had invaded the bordellos and then it was the cafés. Parisians could more than understand the whoring and the drinking, but in the end it was the hypocrisy that did not translate well.

"But there are still the Russians, Hungarians, Spaniards . . . not nearly as well endowed but in other ways so charmingly equipped." The laughter that immediately followed this observation told me that the table next to mine was commenting on more than just money. When gathered in their cafés, Parisians rarely spoke of money for very long. They exhausted the topic with one or two words. Sex, though, was an entirely different story, an epic really. I always got my gossip and my world news for that matter from the cafés. It would

certainly take me awhile, but the longer I stayed the more I was able to comprehend. Alcohol, I had learned, was an eloquent if somewhat inaccurate interpreter. I had placed my trust that December night in glass after glass of it, eager not for drink but for a bit of talk. I also had that night no other place I had to be, so I sat and stared at the cigarette-stained walls of the café until my wallet was empty, my bladder was full, and until I was very drunk. Worse, the alcohol had deceived me, made me promises and then refused to follow through. In the past the little glasses had blurred the jagged seams between the French words, but that night they magnified and sharpened them. They threatened to rip and to tear. They bullied me with questions, sneering at how I could sit there stealing laughter, lifting conversations, when it was now common knowledge that "the Americans are going home." Panic then abruptly took over the line of questioning: "Would my new Mesdames go with them?" Or, maybe, the question was just a matter of "When?"

I did not remember asking the waiter for pencil and paper, but I must have, as I never carry such items in my pockets. The cafés used to give them out for free. So French to sell water and to give such luxuries away. The content of my letter was dull, crammed with details only my oldest brother would be interested in: my health, the cost of underwear and shoes, the price of a *métro* ticket, my weekly wage, the menu of my last meal, rain bouncing off the face of Notre-Dame, Paris covered by a thin sheet of snow. I had forgotten how different my language looks on paper, that its letters have so little resemblance to how they actually sound. Words, most I had not spoken for years, generously gave themselves to me. Fluency, after all, is relative. On that sheet of paper, on another side of the globe, I am fluent. The scratching of the pen, the writhing of the paper, I did not want it to stop, but I was running out of room. So I wrote it in the margin: "My Mesdames may be going home. I do not want to start all over again, scanning the

help-wanted, knocking on doors, walking away alone. I am afraid." I had meant to place a comma between "alone" and "I am afraid." But on paper, a period instead of a comma had turned a dangling token of regret into a plainly worded confession. I could have fixed it with a quick flick of lead, but then I read the sentences over again and thought, *That* is true as well.

The first line of my brother's response startled me, made me wonder whether he wrote it at all. "It is time for you to come home to Viet-Nam," he declared in a breathtaking evocation of the Old Man's voice, complete with his spine-snapping ability to stifle and to control. But the lines that followed made it clear who had held the pen: "You are my brother and that is all. I do not offer you my forgiveness because you never had to apologize to me. I think of you often, especially at the Lunar New Year. I hope to see you home for the next. A good meal and a red packet await you. So do I." The letter was dated January 27, 1934. It had taken only a month for his letter to arrive at the rue de Fleurus. He offered no explanation for his delay in writing except to say that everything at home had changed. He wrote that it would have been better for me to hear it all in person. What he meant was that paper was not strong enough to bear the weight of what he had to say but that he would have to test its strength anyway.

At the edge of that sheet of paper, on the other side of the globe, my brother signed his name. And then, as if it were an afterthought, he wrote the words "safe journey" where the end should have been.

I folded my brother's letter and kept it in the pocket of my only and, therefore, my finest cold-weather suit. I wore them both to the Gare du Nord that day. The suit was neatly pressed, if a bit worn. The letter was worse off. The oils on my fingertips, the

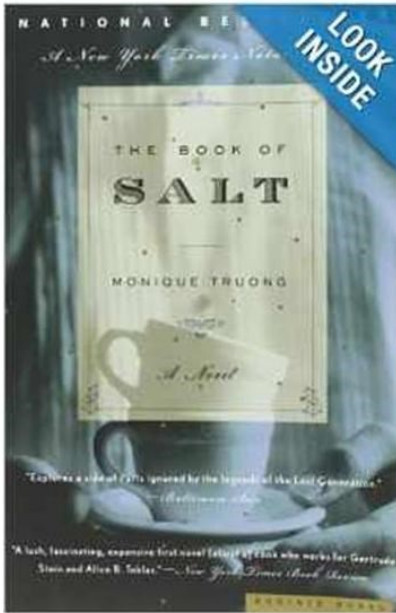
heat of my body, had altered its physical composition. The pages had grown translucent from the repeated handling, repetitive rereading. The ink had faded to purple. It was becoming difficult to read. Though in truth, my memory had already made that act obsolete.

The first photograph of the journey was taken there at the station. It shows my Mesdames sitting side by side and looking straight ahead. They are waiting for the train to Le Havre, chitchatting with the photographers, looking wide-eyed into the lens. They wear the same expression as when they put on a new pair of shoes. They never immediately get up and walk around. They prefer to sit and let their toes slowly explore where the leather gives and where it binds. A pleasurable exercise for them, I am certain, as they always share a somewhat delinquent little smile. I am over there on the bench, behind them, on the left-hand side. I am the one with my head lowered, my eyes closed. I am not asleep, just thinking, and that for me is sometimes aided by the dark. I am a man unused to choices, so the months leading up to that day at the Gare du Nord had subjected me to an agony, sharp and new, self-inflicted and self-prolonged. I had forgotten that discretion can feel this way.

I sometimes now look at this photograph and wonder whether it was taken before or after. Pure speculation at this point, I know. Though I seem to remember that once I had made up my mind, I looked up instinctually, as if someone had called out my name. If that is true, then the photograph must have been taken during the moments before, when my heart was beating a hard, syncopated rhythm, like those of the approaching trains, and all I could hear in the darkness was a simple refrain:

I do not want to start all over again.  
Scanning the help-wanted.

Knocking on doors.  
Walking away alone.  
And, yes, I am afraid.



Qua bài *Bitter In The Mouth* (Đắng Ngắt Trong Miệng) - *Monique Truong* của Đào Đạo đăng trên trang mạng VOA đài tiếng nói Hoa Kỳ như sau:

“Nhìn chung, quyển “*Bitter in the Mouth/Đắng Ngắt Trong Miệng*” của *Monique Truong* là một tiểu thuyết đưa ra một cái nhìn khác biệt về vấn đề khủng hoảng bản ngã, nhất là bản ngã của người nữ di dân, vô xú so với quan niệm thông thường của trí thức, nhà văn Mỹ đã có trước đây. *Monique Truong* cho thấy cuộc tìm kiếm bản ngã của một người sinh ra ở một nơi và trưởng thành ở một nơi không phải là quê hương là một lộ

## HUỶNH ÁI TÔNG

*trình không có điểm tận cùng, không có một kết thúc chẵn chu, thỏa mãn mà chỉ là một sự cần thiết, một sự chẳng đặng đừng. Về kỹ thuật viết tiểu thuyết, nếu như trong tác phẩm Book of Salt trước đây Monique Trương đưa ra một nhân vật tự sự bất khả tín, thì trong “Bitter in the Mouth”, Monique Trương lộn ngược vị trí tự sự: nay người đọc lại chính là kẻ bất khả tín, nghĩa là tác giả đưa người đọc vào một thử nghiệm xem khi đọc quyển sách này có thể tin mình hiểu được đến mức độ nào. Chỉ ở một điểm son này cũng đủ cho thấy nỗ lực đầy xa hơn tiểu thuyết hậu hiện đại của tác giả là một nỗ lực đáng quý.”*

Tài liệu tham khảo:

- Monique Trương Web: [voatiengviet.com](http://voatiengviet.com)
- *The book of salt* web: [bookbrowse.com](http://bookbrowse.com)

## 14. Thuận



### **Thuận - Đoàn Ánh Thuận (1967-20 )**

Nhà văn Thuận tên thật là Đoàn Ánh Thuận, sinh ngày 1 tháng 1 năm 1967 tại Hà Nội.

Năm 1983, vào Đại học Thanh Xuân tại Hà Nội học Nga ngữ.

Năm 1984, du học tại Leningrad.

Năm 1991, tốt nghiệp Đại học Sư phạm Ngoại Ngữ Pyatigorsk (cộng hòa Nga).

Năm 1991-1992, làm cao học văn học Anh cổ điển tại Đại học Paris 7.

Năm 1992-1993, làm cao học văn học Nga đương đại tại ĐH Sorbonne.

Lập gia đình với họa sĩ Trần Trọng Vũ, con trai của nhà thơ Trần Dần.

Với quyển *L'ascenseur de Saigon* nhà văn Thuận đoạt giải Bourse de Création 2013 de Centre National du Livre.

Hiện nhà văn Thuận định cư tại Paris.

Tác phẩm:

- *Made in Vietnam* (tiểu thuyết, Văn Mới, Cali, 2002)
- *Chinatown* (tiểu thuyết, Đà Nẵng, 2005)
- *Paris 11 tháng 8* (tiểu thuyết, Đà Nẵng, 2006)
- *T. mất tích* (tiểu thuyết, Hội nhà văn, 2007)
- *Vân Vy* (tiểu thuyết, Hội nhà văn, 2008)
- *Thang máy Sài Gòn* (tiểu thuyết, Hội nhà văn, 2013)
- *Tháng Tư vô lý* (tiểu thuyết, chưa xuất bản)

Trích văn:

**Chỉ còn 4 ngày nữa là hết tháng tư** (trích đoạn tiểu thuyết) 1

... Nằm cuộn tròn trong lòng hấn, cô hỏi. Cô hỏi có phải từ hôm ấy, từ hôm nghe tin nàng qua đời, cứ 4 giờ chiều là hấn cho đóng cửa phòng khám để quay trở lại quán Le 44 V. Giọng cô thì thào. Cô vẫn hay thì thào khi nói chuyện với hấn, về bất cứ vấn đề gì, ngay cả khi chỉ có hấn và cô với nhau, như thể đó là những bí mật mà họ có nhiệm vụ phải giữ. Hấn nằm im. Hấn buồn ngủ quá. Jet lag cộng với 44 phút làm tình không ngừng nghỉ khiến mắt hấn díp chặt. Tháng Tư Sài Gòn là tháng Tư Paris. Nhưng chớm chiều Sài Gòn là sáng sớm Paris.

Rồi hấn ngồi dậy ra góc phòng bật ấm đun nước điện. Hấn đổ vào ly giấy 4 gói bột cà phê có sẵn trên bàn. Hấn cần tỉnh táo. Hấn không muốn mất điểm trong mắt cô. Hấn liếc nhìn vào gương buồng tắm. Thân hình hấn có vẻ không đến nỗi nào. Bụng chưa 4 ngày. Tuy thế, hấn biết những thứ này chỉ có vẻ thôi, chứ cơ thể hấn đã rệu rạo rồi. Hấn có thể đầu ai nhưng



không thể dấu bản thân, hẳn là bác sĩ cơ mà. Hẳn rệu rạo rồi. Từ bên trong. Mỗi ngày 4 lần hẳn cảm thấy một chỗ nào đó trên cơ thể hẳn đang chết dần chết mòn. Lúc thì nửa đùi trái, lúc thì sống lưng, lúc thì thận phải, lúc thì phổi, lúc thì tim ... Chết dần chết mòn từ bên trong. Vậy mà hẳn mới 44 tuổi. Vậy mà hẳn nóc bơ sữa từ nhỏ. Vậy mà hẳn được bố hẳn một bác sĩ dày kinh nghiệm để mắt theo dõi gấp 4 lần các bệnh nhân bình thường. Thậm chí còn hơn cả 4 lần: bố hẳn theo dõi hẳn từ ngày sinh ra ở bệnh viện tư của ông ở Sài Gòn cho đến khi chính thức bước chân vào khoa Y của đại học Orsay. Cơ thể hẳn rệu rạo rồi. Vậy mà hẳn mới 44 tuổi. Đôi lúc hẳn nghĩ có thể do hẳn làm tình quá sớm, hẳn hoang phí sức khỏe cho thú vui giường chiếu từ 4 năm cuối phổ thông, với 4 đứa bạn gái trong trường cùng một lúc. Nhiều khi chỉ 4 phút ngay trên lớp học, giữa giờ ra chơi, sau bữa trưa ở căng-tin, trong nhà vệ sinh công cộng trên tầng 4. Nhiều khi 4 lần một ngày, trong 4 dịp nghỉ giữa năm. Còn 4 tháng mùa hè thôi thì chẳng kể xiết. Đúng là hẳn không rượu, không cả thuốc lá, nhưng nhục dục là cái mà hẳn ít nhiều khó vượt qua, ngay từ những năm trung học hẳn đã nhận thấy. May mà mẹ hẳn 44 năm nay không bao giờ phát hiện. Có lẽ bà suy từ chồng mình ra (quả là bản thân hẳn cũng rất nghi ngờ khả năng tình dục của bố đẻ hẳn). Bà đi họp phụ huynh đều đặn. Cứ 4 tháng một lần bà viết thư xin gặp riêng giáo viên 4 môn chính. Chăm thể thao, đôi khi ngủ gật trong lớp, học lực trung bình khá, chú ý các môn học cần nhiều trí nhớ. 4 nhận xét này của các giáo viên chủ nhiệm hầu như không thay đổi và bao giờ cũng khiến bà hoảng sợ hơn bất kỳ 4 điều gì. Bà sợ hẳn khó lòng đi theo con đường mà bà đã sắp đặt. Nhưng bà đã nhầm. Hay bà đã gặp may thì đúng hơn. Hoặc bản thân bà cũng không ngờ bà giỏi sắp đặt đến mức này: tốt nghiệp trung học loại trung bình khá, hẳn ghi tên vào Y khoa và xếp hạng thứ 4 từ dưới lên ở vòng thi loại cuối năm thứ nhất, vòng thi loại mang ý nghĩa quyết định để trở thành sinh viên chính thức của khoa Y. Trong thời gian luyện thi 4 tháng, hẳn không có bạn gái.

Cô vuốt ve bụng dưới của hắn. Cô vuốt đi vuốt lại 4 lần và bao giờ cũng bằng 4 ngón tay. Có vẻ như cô chưa thỏa mãn với 44 phút làm tình không ngừng nghỉ vừa rồi. Có vẻ như cô chưa bao giờ thỏa mãn với hắn. Hắn tự nhủ hắn cần phải ăn thịt, thật nhiều thịt. – Anh sẽ ăn nhiều thịt để „ăn thịt“ em, hắn nghĩ thầm và bóp nhẹ tay cô 4 cái, vào đúng 4 vết chai quen thuộc. Hắn rất thích cụm từ „ăn thịt“ mà cô dạy hắn cách đây 4 tháng. Tiếng Pháp không có những từ hay ho như vậy, ít ra thì hắn cũng chưa tìm được cái gì tương đương trong ngôn ngữ mà hắn sử dụng từ khi lên 4. Hắn uống 4 ngụm hết chỗ cà phê. Hắn đặt tách lên mặt bàn rồi hắn quay người. Hắn vòng tay ôm cô, ngang thắt lưng. Hắn mân mê cái eo bé nhỏ của cô. Hắn vẫn nhớ cảm giác khi nhìn thấy cô ở quán Le 44 V. Lúc ấy, cô mặc chiếc váy trắng mỏng, lộ rõ toàn bộ vòng eo. Lúc ấy, hắn đang trong tình trạng chẳng vui cũng chẳng buồn. Mới năm ngoái đây, hắn quyết định làm lại cuộc đời. Lấy vợ, thôi ở thuê và mở phòng khám gần nhà. Khẩu hiệu này được thực hiện nhanh chóng trong vòng 4 tuần và hắn đã ngỡ là cuối cùng hắn cũng yên phận ở tuổi 44. Buổi sáng, sau bữa điểm tâm, trước giờ làm việc 4 phút, hắn đi bộ đến phòng khám, làm việc một mạch đến trưa, rồi đi bộ về nhà ăn bữa cơm bảo đảm đủ 4 chất dinh dưỡng do vợ hắn nấu. 44 phút sau, cơm nước xong xuôi, hắn lại đi bộ tới phòng khám, làm việc tiếp cho đến khi hết khách, cho đến khi trời tối hắn thì về nhà (vẫn đi bộ, đương nhiên). Ở nhà, hắn tắm rửa, xông hơi, cơm tối với 44 cl rượu vang đỏ, cuối cùng ôm cái điều khiển vô tuyến leo lên giường trong tư thế nửa ngồi, nửa nằm, 4 chiếc gối chồng dưới lưng và ly trà 4 thảo dược tiêu cơm trên bàn ngủ. Tiêu cơm, đó là khẩu hiệu của các buổi tối. Các buổi tối giống nhau như đúc của hắn từ ngày lấy vợ. Do vợ hắn thích tin bất động sản và tin giặt gần hơn làm tình, nên hắn sẽ thiếp đi trong chương trình „Cầm nang bán nhà“ của Stéphane Plaza hoặc kênh BFM TV, với hình ảnh về 4 tai nạn giao thông khủng khiếp nào đó, hay 4 vụ đánh bom trong tàu điện ngầm, 4 vụ ly dị tiền tỉ của 4 sao Hollywood, 4 cuộc cách mạng trần động thể giới Ả Rập trong

đó có thể có sự tham gia của 4 người quen của 4 bệnh nhân của hấn hay 4 người quen của 4 người quen của 4 bệnh nhân của hấn... Thời gian cứ thế trôi đi, hấn chẳng vui cũng chẳng buồn. Cho đến khi hấn tình cờ nhận được tin nằng qua đời.

Cô thôi vuốt ve bụng dưới của hấn. Hấn hăng mắt 4 giây. Phòng yên ắng, 4 cửa sổ đóng chặt 4 cánh, nghe rõ cả tiếng u u của máy điều hòa. 4 bức tường phủ kín 44 bộ váy. 44 bộ váy màu sắc sặc sỡ và cỡ rộng, 44 trang phục được sử dụng trong phim truyền hình 44 tập mà cô đang tham gia. 4 tháng rồi cô đã ở đây. 44 người khác trong đoàn làm phim ở cùng khách sạn. Diễn viên, đạo diễn, phó đạo diễn và các kỹ thuật viên. Hấn lắc đầu 4 cái. Hấn cố xua đi ý nghĩ ngày ngày hấn còng lưng kê 44 đơn thuốc nhức đầu và sổ mũi giữa đất trời âm u của ngoại ô Paris, còn cô thì bay nhảy ở Sài Gòn rực nắng cùng 44 thành viên của đoàn làm phim (cô đóng vai hầu bàn trong một quán rượu thời trước tháng Tư). Và rất có thể chỗ hấn đang nằm bây giờ, không dưới 4 lần có thằng cha căng chú kiết nào đó đã ườn thân, 4 chi duỗi thẳng (hấn bỗng dựng đờ ý thấy lần làm tình lúc này, cô 4 lần trườn lên người hấn rồi 4 lần ra hiệu cho hấn không được nhúc nhích). Thằng cha căng chú kiết này có thể bụng đã chảy 4 ngân (hấn ngờ là có sự trợ giúp của 444 lon bia Sài Gòn trong 4 tháng vừa qua), nhưng khuôn mặt phải công nhận là khá xinh trai, cũng thích cời tròng đi lại và tranh luận triết học giống như 44% đàn ông nước Pháp. 44 khuôn mặt của các nam diễn viên hấn từng thấy trên vô tuyến truyền hình từ trước đến nay bỗng lần lượt hiện ra như điều hành trong đầu hấn. 44 khuôn mặt mà hấn tưởng đã quên từ lâu, bây giờ nhớ lại thấy cũng khá xinh trai. Hấn nóng bừng mắt. Cánh mũi rung rung. Ngực trái nhoi nhoi. Nhưng 4 giây sau hấn tự nhủ phải bình tĩnh. Hấn hít 4 hơi thật sâu rồi thở ra 4 hơi thật nhẹ. 4 lần như thế, hít thở nhịp nhàng, như hấn vẫn dặn các bệnh nhân tim mạch mỗi khi gặp sự cố có khả năng gây xúc động mạnh. Hấn hít thở nhịp nhàng. Hấn cố „lên tinh thần“. Hấn cố „hô khẩu hiệu“. Hấn cố „A Q“. Hấn cố „lạc quan cách mạng“ (4

cụm từ này cũng chính cô đã dạy cho hấn và hấn cũng rất khoái vì chưa tìm được 4 cụm từ tương đương trong tiếng Pháp). Hấn tự nói với bản thân, trong mối quan hệ giữa cô và hấn, chỉ cô mới có quyền đặt câu hỏi, bởi vì tuy rằng vợ hấn thích tin giật gân và tin bất động sản hơn là làm tình thì hấn vẫn phải hoàn thành nghĩa vụ, đêm đêm phải mặc quần đùi hoa nằm cạnh, và đúng vào ngày rụng trứng của vợ hấn, phải xuất ra 4 mi-li-lít tinh trùng. 4 giờ chiều, khi hấn và vợ hấn chui ra từ phòng đăng ký kết hôn của tòa thị chính thành phố, mẹ hấn đã đợi sẵn, khuôn mặt co quắp vì lo âu. Không để cho vợ chồng hấn kịp nghỉ 4 giây, uống 4 ngụm nước suối, ăn 4 miếng bánh sừng bò, bà nói luôn là 44 năm nay bà mong có cháu đích tôn. Rồi sau đó, 4 giờ chiều chủ nhật nào bà cũng đến cổng nhà hấn, nhấn 4 tiếng chuông, gọi vợ chồng hấn xuống và nhắc đi nhắc lại 4 lần mong muốn của 44 năm nay. Luôn luôn với khuôn mặt co quắp vì lo âu. Đến độ mà 4 giờ chiều chủ nhật cứ nghe chuông công réo 4 tiếng là hấn giả vờ bận để vợ hấn buộc phải xuống ngắm khuôn mặt co quắp vì lo âu của mẹ chồng. Có vẻ như cháu đích tôn là điều duy nhất nằm ngoài khả năng sắp đặt trước của bà (giả như bà có thể để thay cho vợ hấn, hấn tin là bà cũng làm quách cho rồi, thậm chí 4 lần cho tới khi có cháu đích tôn thì thôi). Nghĩ đến đây, tinh thần hấn chưa kịp lên đã rớt thảm hại. Hấn thấy ớn lạnh nơi đốt thứ 4 của cột sống. Không phải hấn khó khăn gì 4 mi li lít tinh trùng, nhưng của đáng tội mỗi lần làm tình với vợ hấn, hấn đều ớn lạnh nơi đốt thứ 4 của cột sống. Hấn không khỏi có cảm giác là đang làm tình với đàn ông (giả như hấn gay!), chính xác hơn là hấn có cảm giác đang bị ép làm tình với ông thân sinh ra vợ hấn: vợ hấn thừa hưởng từ cha đẻ hầu như toàn bộ hình thể, nhất là khuôn mặt với quai hàm vuông gập 4 người thường; đã hơn 4 lần hấn nài nỉ vợ hấn nuôi tóc dài nhưng vợ hấn một mực từ chối, hấn đành bó tay để âm thầm chịu đựng, sức chịu đựng của người Việt hay người gốc Việt nói chung là gấp 44 lần các dân tộc khác. Tất cả các lần làm tình với vợ hấn do vậy đều vật hấn chìm chìm dưới 4 tầng địa ngục, giữa những khuôn mặt

## VĂN HỌC VIỆT NAM CẬN VÀ HIỆN ĐẠI III

kỳ quái, lúc thì vuông gấp 4 người thường của bố vợ hắn, lúc thì co quắp vì lo âu 44 năm trời của mẹ đẻ hắn, cái đầu thì chặn đứng khoái cảm, cái sau thì nặng trĩu sức ép.



Cô vươn tay ra đầu giường, nơi có 4 chiếc túi ni lông màu đỏ. Lúc này trong khi hắn ngồi trên tắc xi, cô đã kịp chạy từ trường quay ra chợ và mua 4 suất bánh cuốn chay. Bánh cuốn chay là món mà cô ăn vào tất cả các bữa trưa trong 4 tháng đóng phim ở Sài Gòn. Cô chạy rất nhanh, qua 4 ngã tư, qua một con đường lớn với 4 làn xe, qua một đoàn 4 chiếc xe vận tải 4 tấn và cuối cùng qua 4 hồ tử thần 4 mét chiều ngang. Cô chạy nhanh đến nỗi có những thứ đã tuột sạch khỏi cơ thể cô, trong phổi cô không còn chút không khí nào, trong miệng cô không còn một từ nào và cô đành giơ 4 ngón tay về phía chị bán bánh. – 4 suất? chị ta hỏi. Cô không thể trả lời. Cô cũng không thể gật đầu. Cô đang ngửa cổ để đưa không khí quay ngược vào phổi. Cô chỉ được 4 phút cho việc ấy trước khi bắt đầu một cuộc chạy nữa, để về khách sạn. Lần này qua 4 con hẻm lớn dẫn đến 4 con hẻm nhỏ, qua 4 cái chợ ngoài trời, qua 4 hàng cơm bụi, qua 4 quán ốc nướng, qua 4 ổ gà và một đoàn rước dâu gồm 4 chiếc xe hơi đi kèm một xe buýt 44 chỗ ngồi, tất cả

không hiểu sao đều trang trí 4 con búp bê nhựa mặc váy 4 màu trên kính trước hoặc kính sau.

Hôm nay để có thể về sớm đón hấn trước cửa khách sạn, cô đã bắt đầu buổi quay của mình từ lúc mặt trời mọc. Cô thay váy, búi tóc, rồi cô đánh phấn, tô son, quay nửa phân đoạn. Nửa phân đoạn còn lại được chia làm 4 phần và thực hiện trong 4 giờ nghỉ giải lao của 4 diễn viên khác. Để có được sự đồng ý của 4 diễn viên này, cô đã mất 4 ngày thuyết phục. Sau đó cô lại mất thêm 4 ngày nữa để thuyết phục phó đạo diễn, quay phim, trợ lý trường quay và chuyên gia trang điểm. Cuối cùng, cô lên gặp đạo diễn và cô nói với ông ta là cô sẽ đưa bạn gái ông ta đi shopping khi bạn gái ông ta sang chơi Paris. Cô ngỡ là cô sẽ phải mất 4 ngày để thuyết phục ông ta, thậm chí có thể là 4 tuần, vì ông ta nổi tiếng là người khó gần và cô không chắc ông ta có bạn gái giống như 4 diễn viên kia. Cô nói xong và cô nín thở chờ đợi. Ông ta hơi giật mình, rồi ông ta mỉm cười, ông ta nói nhưng ông ta có những 4 bạn gái và 4 bạn gái của ông ta không có lý do gì để cùng làm một chuyến sang Paris thăm ông ta, ông ta cũng không có lý do gì để tiếp 4 bạn gái của ông ta cùng một lượt. Không kịp suy nghĩ, cô nói cô sẽ đưa cả 4 bạn gái của ông ta đi shopping mỗi khi 4 bạn gái của ông ta sang Paris. Ông ta gật đầu tập lự. Ông ta có vẻ nhẹ cả người, còn cô thì thấy trĩu cả người. Cô sẽ không kể cho hấn về những lời hứa đưa đi shopping đang đề trên vai cô: 4 với 4 bạn gái của ông đạo diễn và 4 với 4 bạn gái của 4 diễn viên đồng nghiệp. Cô cũng sẽ không kể cho hấn về những cái rùng mình của cô: 4 khi cô nhìn thấy hấn chui từ tắc xi ra, 4 khi cô thoáng nghĩ thấy mùi cơ thể hấn bay trong không khí và 4 khi giữa đui cô lênh lảng lữ xuân.

Hấn vừa nhai vừa cố tỏ ra hào hứng. Hấn không lạ gì bánh cuốn chay, một trong 4 thứ mà mẹ hấn vẫn bày lên bàn vào bữa trưa chủ nhật hay 4 dịp liên hoan lễ tết hàng năm. Và hấn đang cần ăn thật cho 44 tiếng ở Sài Gòn. Nhưng hấn cố tỏ ra hào

húng. Cô hài lòng. Cô gặt đầu 4 cái. Cô ra lệnh cho hấn ăn hết 4 miếng bột mì chiên giã thịt và húp sạch 4 chén tương đậu nành pha giã nước mắm chua. Hấn nháy mắt. Hấn phùng miệng. Hấn nhăn mũi. Hấn nhe răng. 4 sợi rau thơm có màu xanh ngắt mà hấn không biết tên treo lơ lửng giữa hàm trên. Cô bật cười 4 tiếng. 4 lọn tóc đen rơi xuống vai cô. Rồi cô đi về phía buồng tắm, vừa đi vừa hát 4 câu gì đó. Trong lúc cô kì cọ dưới vòi hoa sen và vẫn tiếp tục hát thì hấn gọi điện xuống tiếp tân, đặt một suất thịt bò Úc loại đặc biệt, áp chảo, 4 trăm gram. Hấn từ chối khoai tây. Không khoai tây, thank you, cả chiên lẫn luộc. Nhưng 4 phút nữa nhất định phải xong. Bye.

Cô lau tóc 4 lần rồi thoa lên người 4 lớp kem thơm mùi va ni. Và trần truồng và trơn nhẫy và uyển chuyển, cô làm 4 bước thăng lên bụng hấn. Hấn giơ tay ôm lấy bắp chân cô, bắp chân cô có 4 giọt nước âm ẩm. Vẫn đứng hiên ngang trên bụng hấn, cô hát hàm hỏi hấn có thể ở lại Sài Gòn bao lâu. Hấn im lặng. Thoạt tiên hấn định tìm cách không trả lời ngay, hấn không muốn phá vỡ niềm vui mới có từ 4 tiếng. Nhưng nhìn mặt cô, hấn thấy hấn không thể không trả lời trong 4 giây. Thế là đến giây thứ 4, hấn nói. Hấn nói, giọng gấp gáp, ngày kia là hấn phải về rồi, hấn bay chuyến trưa và phải rời khách sạn trước 4 tiếng phòng trường hợp tắc đường. – Anh không muốn làm ảnh hưởng đến công việc của em, hấn giải thích. Cô cúi người, trườn lên ngực hấn. Hấn phát ra 4 tiếng rên nhẹ khi đùi trái của hấn chạm vào đám lông mịn màng ẩm ướt của cô. Cô lắc đầu rồi thì thào cô nói, cô không thấy có gì ảnh hưởng trong vụ này. Ngày kia như cô báo trước với hấn, cả đoàn được tự do vì chuẩn bị đến lễ lớn tháng Tư, theo lời khuyên của cố vấn người địa phương, đạo diễn và phó đạo diễn sẽ mang phong bì tới gặp gỡ ủy ban nhân dân phường, ủy ban nhân dân quận và ủy ban nhân dân thành phố, rồi an ninh phường, an ninh quận và an ninh thành phố, rồi sở văn hóa và cục điện ảnh, rồi 4 sở và 4 cục khác, sở nào cục nào cũng có nhu cầu phong bì. Trong khi đạo diễn và phó đạo diễn chạy 4 vòng quanh Sài Gòn để phục

vụ các nhu cầu phong bì, cô muốn cùng hắn đi thăm Chợ Lớn, cô chưa đặt chân tới Chợ Lớn bao giờ, cô muốn biết xem nó có giống với những gì mà cô đã viết 4 năm trước. – Điều đó rất quan trọng với em, cô nói. Cô nói rồi cô khẹp mắt lại và cô lè lưỡi liếm 4 chiếc răng cửa của hắn. Hắn rùng mình. Hắn ôm chặt lưng cô, khẩn khoản: – Đồng nghiệp mà anh nhờ làm thay, không thể giúp anh hơn 4 ngày, anh mong em thông cảm. – Lý do lý trầu! cô nói, giọng cô vẫn thì thào. Hắn rướn mày, 4 từ này nằm ngoài vốn tiếng Việt của hắn. Bình thường thế nào cô cũng bật cười, nhưng bây giờ thì cô không buồn nhếch mép. Cô cũng không buồn nhìn hắn. Vẫn thì thào cô nói. Cô nói rằng cô chán ngấy lý do mà hắn đưa ra, cô đã đoán thế nào hắn cũng đưa ra lý do đó, rằng cô mặc xác hắn, hắn hãy để cho cô yên, nếu hắn muốn thì ra sân bay về Paris trong 4 phút nữa cũng được, vas-y, si tu veux ! Nói xong, cô nằm thẳng ra giường, tay để dưới gáy, mắt nhìn lên trần nhà. – Anh mong em thông cảm, hắn nhắc đi nhắc lại 4 lần, mỗi lần kèm 4 tiếng thở dài. Hắn muốn xiu. Hắn xấu hổ. Hắn thấy hắn mất 4 điểm trong mắt cô. Rồi hắn lại muốn nổi nóng. Thái dương hắn giật giật. Cục yết hầu ở cổ hắn trồi ra thụt vào. Da mặt hắn nóng bừng. Hắn thấy cô bất công với hắn. Hắn thấy cô tham lam quá mức 4 lần. Hắn đã ra sân bay Roissy từ 4 giờ sáng hôm qua, đợi ở đó 4 tiếng, bay một chuyến dài với một lần đổi máy bay 4 tiếng ở Mạc Tư Khoa mà hắn phải chạy thực mạng mới tìm được 4 hành lang mỗi cái dài 4 trăm mét. Hắn sẽ phải trả cho đồng nghiệp làm thay ba phần tư thu nhập của phòng khám trong thời gian hắn vắng mặt. Chuyến bay về cũng sẽ dài, cũng sẽ đỡ 4 tiếng ở Mạc Tư Khoa, cũng 4 hành lang mỗi cái dài 4 trăm mét. Tới Paris hắn sẽ không được rẽ vào nhà để nghỉ ngay cả 4 phút, để uống 4 ngụm nước suối và ăn 4 miếng bánh sừng bò, mà phải đi thẳng từ sân bay đến phòng khám cho kịp giờ mở cửa, để không mất 4 khách quen. Hắn đã nói dối vợ hắn. Thực lòng hắn không biết 4 nghìn chuyện gì sẽ xảy ra nếu vợ hắn phát hiện hắn về Sài Gòn không phải để thay mặt bố hắn chia chác gia tài của ông nội hắn với các anh chị em họ hàng trong nước,



mà để chui vào khách sạn làm tình với cô. – Anh mong em thông cảm, hấn nghẹn giọng. Hấn cảm giác 4 giọt nước mặn sấp tràn lên mi. Cô vẫn nằm ngửa, tay để dưới gáy, mắt ngó trần nhà, trên đó chẳng có gì ngoài con thạch sùng bé bằng 4 đầu ngón tay, chạy loăng quăng 4 phía. Hấn đờ đẫn cả người. Hấn thấy hấn bất lực và hấn căm ghét sự bất lực của hấn. Giá như hấn có thể ngồi dậy đập 4 cái gì đó hay mở tung cả 4 cửa sổ và hét lên thật to. Rồi hấn nghe thấy 4 tiếng ặc ặc phát ra từ cổ họng cô. Có lần cô bảo hấn rằng cô không hiểu nổi cơ thể cô, có vẻ cô không làm chủ được nó, nếu con chán nổi lên thì cô sẽ như khúc gỗ, mất hết thềm khát, mất hết cảm xúc, không phải chỉ một phần hay một phần 4 mà là mất hết, hết sạch, rằng những lúc ấy thật là kinh khủng, thật là thảm hại, chẳng còn là con người nữa, những lúc ấy cô chỉ muốn chết. Hấn nghĩ thế và hấn nhói 4 cái ở ngực trái. Hấn ôm lấy vai cô, đè lên người cô, hôn lên môi cô, để át đi 4 tiếng ặc ặc khiến hấn nhói ở ngực trái. Hấn chợt thấy hấn không thể sống thiếu cái thân thể mảnh khảnh không quá 44 ki lô này. Thật là điên rồ. Nhưng chưa bao giờ hấn thấy điều gì rõ ràng hơn vậy. Hấn cuồng nhiệt đi vào người cô, mặc cho chân cô vung vẩy trên vai hấn. Hấn thấy hấn như một thằng điên, hấn thấy hấn khỏe hơn thường ngày 4 lần, không bộ phận nào đang chết trong người hấn cả, hấn đã nhảm, cơ thể hấn hoàn toàn sung mãn, 44 là tuổi sung mãn nhất của đàn ông. Hấn cuồng nhiệt đi vào người cô. Hấn nhắc cô đặt lên bụng hấn. Hấn phát rồ phát dại. Hấn sững sờ khi 4 giọt nước mắt của cô thì nhau rơi xuống ngực hấn, 4 đầu ngón tay của cô bấm vào vai hấn, tiếng rên xiết của cô chen lẫn tiếng cô gọi tên hấn 4 lần. Hấn chưa từng thấy phụ nữ bật khóc khi đạt cực khoái. Của đáng tội hấn có nghe nói và đã chẳng tin. Hấn sững sờ. Hấn cuồng nhiệt đi vào người cô. Nhưng hấn không gặp may. Đến lượt hấn thì hấn không gặp may. Đúng lúc hấn tưởng như có thể chết đi trong cái âm hộ lênh láng lũ xuân của cô thì hấn giật nảy mình bởi 4 tiếng cộc cộc tưởng thủng cả màng nhĩ : 4 trăm gram thịt bò Úc áp chảo, không kèm khoai tây, đang bốc khói nghi ngút trong tay đầu bếp khách sạn, đằng sau cánh

## HUỶNH ÁI TÔNG

cửa. Đầu bếp khách sạn xin lỗi 4 lần, bằng 4 ngoại ngữ – Anh, Pháp, Hoa và hình như Hàn. Rồi đầu bếp giải thích bằng tiếng Việt. Đầu bếp nói đầu bếp có thêm 4 đầu 4 tay nữa cũng không thể phục vụ 44 khách hàng cùng yêu cầu thịt bò Úc áp chảo trong vòng 4 phút. – 44 phút là tốc độ kỷ lục, đầu bếp tuyên bố và làm một nhát 4 bước ra tận hành lang.

Hắn rã rời, ngã sập xuống người cô.

Thuận

Paris 3/2014

Trả lời trong một cuộc phỏng vấn, nhà phê bình Nguyễn Thanh Sơn đã có nhận xét về nhà văn Thuận như sau:

*“- Tác phẩm của Thuận thì tôi không thích lắm. Chị Thuận chơi rất thân với tôi, là cùng ở Nga về, nhưng mà... “xảo quá hóa vụng”. Nhà văn phải ngây thơ như một đứa trẻ, nhìn mọi thứ như một đứa trẻ, giữ cho mình sự ngây thơ, trong sáng, tin vào những điều tốt đẹp là rất quan trọng. Chị Phượng thì làm được chuyện ấy. Chị ấy viết ít, cũng không phải xuất sắc nhưng giữ cho mình được sự chân thành và trong trẻo. Thuận thì vẫn là hiện thực, mặc dù xô lệch hiện thực đi và thiếu những chất nhân văn đậm đặc trong đấy. Thuận thiếu cái sự an nhiên như trẻ con.”*

Tài liệu tham khảo:

- Thuận Web: [thethaovanhoa.vn](http://thethaovanhoa.vn)
- Chỉ còn 4 ngày nữa là hết tháng tư Blog: [blogcuathuan.wordpress.com](http://blogcuathuan.wordpress.com)

**15. Babara Trần**



**Barbara Trần (1968-20 )**

Babara Trần là người Mỹ gốc Việt, sinh tại New York năm 1968.

Cô theo học và tốt nghiệp Cử nhân Văn chương tại New York University. Lấy bằng Cao học Mỹ Thuật tại Columbia University , New York City.

Năm 1998, đồng soạn giả với Monique Trương, Khoi Trương Lưu tuyển tập *Watermark: Vietnamese America Poetry and Prose*.

Năm 2002, cô tập hợp các bài thơ in thành tập thơ *In the Mynah Bird's Own Words* (Tupelo Press, 2002)

Năm 2004, cô được mời viết bài *Viet Nam: Beyond the Frame* cho số đặc biệt tạp chí tam cá nguyệt *Michigan Quarterly Review* (Fall, 2004)

Babara Trần được đề nghị hoặc nhận các giải thưởng sau:

HUỶNH ÁI TÔNG

- 1993-4 New York Community Trust/Edward and Sally Van Lier Fellowship
- 1997 MacDowell Colony: Gerald Freund Fellowship
- 1999 Pushcart Prize
- 2000 Asian Avenue: Poetry Contest, 1st Prize
- 2002 PEN: Open Book Award Finalist
- 2002 ForeWord Magazine: Book of the Year Finalist
- 2003 Lannan Foundation Writing Residency
- 2003 Asian American Writers' Workshop: Members' Choice Award Finalist
- 2004 Bread Loaf Writers' Conference: Theodore Morrison Scholar in Poetry
- 2006 Drunken Boat: Panliterary Award Finalist

Tác phẩm:

- *Watermark: Vietnamese America Poetry and Prose* (Asian America Writers' workshop, 1998)
- *In the Mynah Bird's Own Words* (Tupelo Press, 2002)

Trích thơ:

**Released**

*He steals  
with the ingenuity and hunger  
of an average  
man. He arrived  
in this country  
on a paper boat.  
He could taste  
risk  
on his tongue  
like a sweet, stolen  
kiss. Up at Raybrook,  
he hopes*

*his sister will visit, bring gifts  
of the sort  
he never gave. The clang  
of the cell doors  
sometimes sounds  
like a tin cup, sometimes  
like water, closing  
over his head,  
sealing his ears, sometimes  
a bedroom door  
from the wrong side. Occasionally,  
the sound  
tastes of metal. On her birthday,  
he showed up,  
took her to the zoo, his arm  
around her shoulders.  
They watched the seals  
feeding. The red leaves  
oflonging. Planes  
zoom overhead, it seems,  
hourly. Give Danny  
twenty bucks. He's a good  
kid, just a little  
troubled. Relentless,  
the bedsprings squeak. Qué  
hora es? The greedy jane  
could not be satisfied. What he did  
was illegal  
because he always  
got caught. He would move  
to the country, where only the trees  
could corrupt him. The hair  
on his face feels  
rough as the rope they use  
for the boats. Risk...*

HUỶNH ÁI TÔNG

**Love and Rice**

*He jumped off the water buffalo, and I knew we'd be married.*

*He turned it easily, pushing its head to the side.*

*The orange diep trees were like blazes of sun hanging in the air below the clouds.*

*I told Mother that night he was my lover.*

*He knew nothing of it.*

*I thought of nothing else as I wrung the sheets.*

*That he was my cousin didn't matter, there was no room for shame.*

*Grandmother would notice the sun setting and know her clock needed winding, know she had missed her bananas and rice.*

*That first time I touched him, I thought of nothing but fruit.*

*There was no electricity then, night came early.*

*I took a long bath, pouring water gently over my body, watching it drip between the wooden slats.*

*Soon, I'd be carrying a weight inside me.*

Bernadette Geyer viết về tập thơ của Barbara Trần:

*“Tran's collection of poems is the winner of the first Tupelo Press Chapbook Competition. Once you've read it, you will understand why. The lyrical intensity and cohesiveness of these poems will make you want to come back to this book often.”*

Tài liệu tham khảo:

- Babara Trần Web: [en.wikipedia.org](http://en.wikipedia.org)
- Released Web: [muse.jhu.edu](http://muse.jhu.edu)

## 16. Mộng Lan



### Mộng Lan (1970-20 )

Mộng Lan sinh năm 1970 tại Sài Gòn, cha mẹ đều là bác sĩ, cả gia đình rời Sài Gòn vào ngày cuối cùng của biến cố 30 tháng 4 năm 1975. Sau 1 tháng tị nạn ở đảo Guam, gia đình cô đến Mỹ, di chuyển khắp miền Tây và miền Nam Hoa Kỳ. Cuối cùng định cư tại Houston, Texas.

Sau khi tốt nghiệp trung học. Mộng Lan nhận được học bổng 4 năm về văn chương, nên đã theo học ở trường Nghệ thuật Glassell in Houston, bang Texas. Sau đó, tại San Francisco, cô đạt được chứng chỉ dạy Anh văn cho người lớn. Không dừng ở đó, Mộng Lan tiếp tục sang New York học để lấy bằng cử nhân về Anh văn, văn học Mỹ và tâm lý học. Sau khi tốt nghiệp, Mộng Lan lại được cấp học bổng để thăng tiến với bằng cao học nghệ thuật (chuyên ngành thơ) tại trường Đại học Arizona ở Tucson.

Năm 2000, Mộng Lan giành được học bổng nghiên cứu sinh về thơ trong 2 năm ở trường Đại học danh tiếng Stanford.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Năm 2000, thơ của Mộng Lan được giải Juniper Prize

Năm 2001, tập thơ *Song of the Cicadas* được University Massachusetts Press ấn hành

Năm 2002, tập thơ *Song of the Cicadas* Great Lakes Colleges Association's New Writers Awards for Poetry. Nó cũng được vào chung kết The Poetry Society of America's Norma Farber First Book Award.

Nhiều bài thơ của Mộng Lan đã được đưa vào những tuyển tập thơ nổi tiếng như: *The Best American Poetry of 2002* (Thơ hay nhất nước Mỹ năm 2002), *Vietnamese American Poetry and Prose* (Văn và thơ của người Mỹ gốc Việt), *New Writing by Asian American Women* (Tác phẩm mới của phụ nữ Mỹ gốc Á)... Đồng thời, thơ của cô cũng được đăng trên các tạp chí văn nghệ hàng đầu của Mỹ như *Kenyon Review*, *North American Review*, *New American Writing*, *Hợp Lưu* ...

Năm 2002, Mộng Lan được học bổng Fulbright giúp cô có cơ hội nghiên cứu, học hỏi, thực tế trong 1 năm ở Việt Nam.

Từ năm 2003, Mộng Lan là trợ giảng môn viết tiếng Anh sáng tạo tại trường Đại học Maryland ở Tokyo trong 6 năm.

Trong năm 2005, Mộng Lan vinh dự được mời đọc thơ tại nhiều cuộc liên hoan thơ thế giới, trong đó có liên hoan thơ ở Heidelberg, Đức. Gần đây, tại hội nghị về thơ do trường Đại học bang San Diego tổ chức trong ba ngày 27, 28, 29-012006, Mộng Lan đã có buổi nói chuyện về thơ và giao lưu với sinh viên.

Mộng Lan cũng rất say mê nhiều bộ môn nghệ thuật khác. Ngoài thời gian giảng dạy và làm thơ, cô thường tổ chức triển lãm tranh, ảnh và thư pháp của mình. Những tác phẩm nghệ



thuật đó đã được trưng bày tại các thư viện ở San Francisco Bay Area và Capitol House ở Washington D.C. (Mỹ), cũng như ở các Viện Bảo tàng Mỹ thuật tại Houston, Tokyo và gần đây nhất là ở Viện Bảo tàng Nghệ thuật Dallas.

Mộng Lan còn là một diễn viên múa chuyên nghiệp. Cô đam mê nghệ thuật này từ nhỏ, đã có dịp học hỏi được nhiều điều từ những giáo viên tango nổi tiếng khi họ đến giảng dạy ở San Francisco, Tokyo và Buenos Aires. Cô đã 4 lần sang Argentina để nghiên cứu và biểu diễn, cũng từng tham gia những buổi trình diễn tango chuyên nghiệp tại Argentina, Italy, Japan, Thailand, Vietnam và Mỹ, cô cũng là vũ sư tango.

Mộng Lan có thể nói thạo tiếng Pháp, Tây Ban Nha, Ý, Anh, Việt một ít tiếng Nhật và Thái.

Tác phẩm:

- *Song of the Cadidas* (University of Massachusetts Press, 2001)
- *Why Is the Edge Always Windy ?* (Tupelo Press, 2005)
- *Love Poem to Tofu & Other Poems* (Thơ và Thư pháp, Valiant Press, 2007)
- *Tango, Tangoing: Poems & Art* (Valiant Press, 2009)
- *Force of the Heart: Tango, Art* (Valiant Press, 2011)
- *Love Poem to Ginger & Other Poems* (thơ và họa, Valiant Press, 2012)

Trích thơ:

### **Love Poem to Bun Rieu**

*a bowl of bun rieu      eaten at Cho Lon*  
*rice vermicelli in a rich broth of tomatoes*

HUỶNH ÁI TÔNG

*shrimp & crabmeat  
eating my way into memory a moth  
I remember  
every delicious sliver of rice vermicelli  
every succulent dumpling  
every slurp*

*my lost city  
under broth and soup  
cousins dying at sea or far away  
escaping one's country*

*loss is all-encompassing  
down to the last drop*

**tình bún riêu**  
*(Phan Nhiên Hạo chuyển ngữ)*

*tô bún riêu      ăn trong Chợ Lớn  
bún gạo nước lèo đặc cà tôm & cua  
ăn vào ký ức bướm đêm*

*tôi nhớ  
từng miếng thơm tho của bún  
từng bánh mọng ngon  
từng húp xì xụp  
thành phố đã mất của tôi  
chìm dưới nước lèo và súp  
chị em bỏ thân trên biển hay ở chốn xa  
trốn khỏi nước mình*

*mắt mắt là tất cả-ăn đến  
tận giọt cuối cùng.*

**Love Poem to Banh Cuon**

VĂN HỌC VIỆT NAM CẬN VÀ HIỆN ĐẠI III

*i learned to make you once & you were difficult  
nothing worth it is easy  
when i was young in Saigon & in little Saigons in America  
i ate you with minced pork mushrooms  
prawn  
you are delicate white layers of flimsy rice film like white  
wings  
ready to fly  
wherever the eater wishes*

*a special treat we devoured you on Sunday  
mornings as if there was nothing  
left on earth  
they were the days in which there was nothing to do no  
yearning  
but being with family  
nothing to wish for but luxuriating  
in the fish  
sauce spiked with chili peppers and lemons  
the days of youth*

*now when find you i eat you vegetarian style without meat  
with a concoction of soy sauce lemon & chili peppers*

*i linger over your melting body in my mouth  
take your labia &  
swallow*

**Thơ tình bánh cuốn**  
*(Phan Nhiên Hạo chuyển ngữ)*

*Có lần học làm em & em khó quá  
không gì đáng giá lại dễ dàng*

HUỶNH ÁI TÔNG

*hồi nhỏ ở Sài Gòn & Tiểu Sài Gòn nước Mỹ  
ăn em với thịt băm nắm tôm  
tinh tế bánh cuốn gạo trắng mỏng manh như đôi cánh  
trắng  
chực bay  
đến nơi người muốn  
quà đặc biệt chúng tôi ăn hau háu sáng Chủ Nhật  
như thể chẳng có gì hơn  
trên đời  
đó là những ngày không gì để làm khao khát  
ngoại trừ quần tụ gia đình  
chẳng ước mơ gì ngoại trừ xa hoa  
nước mắt  
dầm ớt vắt chanh  
những ngày tuổi trẻ*

*giờ tìm được em tôi ăn kiểu chay không thịt  
với loại nước chấm xì dầu vắt chanh & ớt  
nhắm nháp thịt da em tan trong miệng  
ngậm âm môi em &  
nuốt.*

**Chứng Cứ**

(Lưu Diệu Vân chuyển ngữ)

Theo nguyên tác tiếng Anh “Proof” trong *Mộng Lan, Love Poem to Tofu & Other Poems* (Valiant Press, 2007)

*tại thành phố này nơi ta không sinh sống  
ta đã được sinh ra  
thành phố bản thân nó đã không  
còn tồn tại trên bản đồ  
Việt Nam  
con đường nơi ta đã được  
sinh ra không tồn tại*

VĂN HỌC VIỆT NAM CẬN VÀ HIỆN ĐẠI III

vì tên nó đã đổi thay  
nếu ta còn tiếp tục  
hiện hữu nơi đây nếu ta ở lại sau cuộc chiến  
30 năm sau ta đã tản bộ xuống con đường trò chuyện  
pha trò văn triết lý  
đau đớn với các bạn  
ta đã là người lớn mắt nhắm chạy xe máy  
kết hôn và đã có con

ngôi nhà nơi ta trải  
năm năm đầu  
cuộc sống đã bị tịch thu  
& cho nên đã không tồn tại  
như ta từng biết  
nó nằm trên con đường mà tên đã đổi thay  
không còn nhận ra được nữa

nhà của ông bà ta  
giờ đây người ta sống trong đó ăn làm tình bài tiết  
đệt những cuộc đời mới cho riêng họ từ  
những bức tường  
thuộc quá khứ ta

tại thành phố nơi ta đã được sinh ra  
ta giờ đây không còn hiện hữu vì thành phố

không còn tồn tại  
ông bà ta đã gặp  
trong trí tưởng tượng  
& ký ức đã hiện hữu  
& đã ban cho cha mẹ ta sự sống  
họ hiện hữu trong một đất nước & bề mặt hoàn toàn khác  
không nằm trong thành phố của

HUỶNH ÁI TÔNG

màu ngọc lam mờ nhạt đá vôi màu trắng &  
màu than đen

thuộc trí tưởng tượng ta

hai nhóm của  
những thành phố  
đã thay tên qua chiến tranh hoặc những cuộc cách  
mạng

bệnh viện nơi ta đã sinh ra vẫn còn  
thứ đó vẫn tồn tại và vẫn giữ được  
cái tên Hôpital St. Paul

điều đó chứng minh được gì không?

**Nhảy Tango**

(Lê Đình Nhất Lang chuyển ngữ)

Theo nguyên tác tiếng Anh “*Tangoing*” trong *Tango*,  
*Tangoing: Poems & Art* (Valiant Press, 2009)

Ở Buenos Aires các *tangueros* nhảy tango theo nhịp  
*bandoneón*

lả lướt với violon  
chiếc lưới rù quên của âm nhạc

Nhảy với niềm điên mê tự chủ khéo léo  
kèm hãm  
những quả tim dâng tràn

duyên dáng những ông & những bà duyên dáng uốn bụng  
kiêu hãnh

ăn thịt bò nhảy điệu tango nhục cảm

VĂN HỌC VIỆT NAM CẬN VÀ HIỆN ĐẠI III

Hầu hết lịch lãm & không giắt bận nhẩy người  
khác không giắt

dao trong máu

Trôi đi theo hơi

*bandoneón*

nhấn xoay nhanh quay chậm êm gắt dai  
cuồng

những bước ngoặt mù

Quay cuồng thâm đêm tới sáng đời tình họ khoét trên mặt  
những nếp

sâu tuyệt vọng

những *milongueros* phôi bày lịch sử Argentina  
trên mặt mình

Tiết điệu dập dờn những thân hình trải ra một đêm không dứt  
không gì sánh nổi

quên lãng & khao khát

khao khát quên những

cuộc đời

nghèo mạt Quên Menem  
thể chế độc tài quân phiệt những vụ mất tích  
những khoản tiết kiệm & đầu tư cả

đời bị mất

~

Tại cửa sông Rio de la Plata tango ra đời hơn  
100 năm trước

& vẫn sống

Điệu tango của những giai cấp thấp tango của

HUỶNH ÁI TÔNG

giới quý phái

thường diễn ra ban đêm trong *la alta*  
*madrugada* Từ  
Châu Phi đưa tới những tiết tấu chói—

~

*Đêm tiếp diễn*  
*không ngừng*  
*Tôi bắt đầu*  
*lại cuộc đời*  
*những câu hỏi của đời tôi*  
*đến với tôi trong những giấc mơ*  
*Những câu hỏi*  
*đến & đi Những điệu nhảy*  
*đi*  
*& đến Những người đàn ông*  
*đến & đi*

~

Đột nhiên nghèo người ta  
đến & đi ban đêm  
Họ lục lại  
rác lược giấy cạc tông & đồ để tái sinh  
mang đi bỏ lại loại rác bỏ đi  
như lông chim  
đổi được vài peso  
cho vài kí lô

Nhã nhận vài người nói *Buenas Noches*  
với mắt hiền Phụ nữ & trẻ con  
lăn đi từng thùng  
giấy Đàn ông thờ



giấy đi Rác bị mô  
loài kên kên gập xác chết

~

Tài xế taxi không thôi được tờ 20 peso Thiếu *efectivo*

Nhịp nhàng bằng phép màu thành phố quốc gia & và  
người dân cứ đi

*Lửa ở đâu?*

Đến đêm lửa cháy  
trong thùng rác ngoài đường một giàn hỏa lớn  
chờ cuộc hiến tế của nó

~

Đi chơi đến 5 hay 6 giờ sáng các *milongueros*  
ôm hút máu nhau Họ ngã  
về phía tim nhau vật lỏng  
Có lẽ họ sẽ theo nhau  
về nhà ngấu ngiến nhau

Uống những ánh liếc và tia nhìn nhau thu khoái cảm từ nhảy  
ôm đá  
giữa hai chân nhau trên những sàn nhà đông nghịt

Mắt dò: nên nhảy với ai nên tránh ai?

Bàn này & bàn nọ đầy các bà đôi các ông tìm mồi nhả nhặn  
cao ngạo

Khấp chung quanh người ta vạch *ochos* phát *voleos*  
những cú bật dao

Những bức tường sụp đổ

*Tôi bắt đầu lại cuộc đời Tôi bắt đầu đọc  
những bầu trời lá bình minh  
Những câu hỏi của đời tôi  
trôi tới tôi trong những bản tango  
Những câu hỏi đến  
& đi những giấc mơ  
những người đàn ông & đàn bà*

*(Buenos Aires, 2001-2004)*

Phải nói rằng Mộng Lan là một nghệ sĩ tài năng với thi, họa, vũ điệu là bậc thầy, nhận xét về tập thơ *Song of the Cicadas* (*Khúc hát ve sầu*), nhà phê bình Robert Creeley cho biết:

*“Đó là một tác phẩm thanh nhã về ngôn từ và khéo léo về ngữ điệu. Tác phẩm đó làm xúc động lòng người qua những vần thơ mãnh liệt mà sâu lắng. Rõ ràng tác giả là một bậc thầy về nghệ thuật”.*

Tài liệu tham khảo:

- Mộng Lan Web: [quehuongonline.vn](http://quehuongonline.vn)
- Nhảy tango Web: [damau.org](http://damau.org)

## 17. Lê Thị Diễm Thúy



**Lê Thị Diễm Thúy (1972-20 )**

Lê Thị Diễm Thúy sinh ngày 12 tháng Giêng năm 1972 tại Phan Thiết. Ngoài một số tác phẩm văn xuôi, bà còn làm thơ và diễn kịch, từng đoạt giải văn học có tiếng tại Mỹ.

Năm 1978, Diễm Thúy cùng cha vượt biên bằng thuyền, được tàu Hải quân Hoa Kỳ vớt và sau định cư tại San Diego thuộc tiểu bang California, Mỹ. Diễm Thúy có một người chị chết đuối trong trại tỵ nạn Malaysia. Khi khai nhập cảnh Hoa Kỳ, vì một sự nhầm lẫn, giấy tờ của Diễm Thúy ghi tên người chị, nên sau đó cô đã dùng tên của chị cho chính mình.

Năm 1990, Diễm Thúy chuyển đến Massachusetts, theo học tại Hampshire College, một trường đại học nhân văn, học môn văn chương thời hậu thuộc địa, nên có thời gian chuyển sang học tại Paris, Pháp để nghiên cứu các thư tịch tàng trữ ở Pháp về Việt Nam. Cũng thời gian này cô quyết định chọn "tôi là người Mỹ" và dùng tiếng Anh là ngôn ngữ diễn tả tâm tư.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Năm 1994, tốt nghiệp. Sau khi ra trường Diễm Thúy sáng tác một số bài thơ, văn xuôi và mấy bản đối thoại. vở kịch độc thoại *Mùa Hè Đỏ Lửa/Red Fiery Summer* là do chính cô trình diễn từ năm 1995 đến 1997 ở một số hý viện. Sau đó cô viết vở *the bodies between us* do công ty New WORLD Theater sản xuất. Diễm Thúy đã đi lưu diễn ở Bắc Mỹ lẫn Âu châu và được mời trình diễn ở Whitney Museum of American Art (Viện Bảo tàng Mỹ thuật Hoa Kỳ Whitney ở New York).

Năm 1996, tác phẩm "*The Gangster We Are All Looking For*" ra mắt trên tạp chí *Massachusetts Review* rồi được *Harper's Magazine* in lại. Tác phẩm này sau được đúc kết lại thành cuốn tiểu thuyết cùng tên. Nhà xuất bản Alfred A. Knopf nhận mua bản quyền từ trước khi cô hoàn tất năm 1999 và đến năm 2001 thì phát hành.

Năm 1998, trong khi viết cuốn tiểu thuyết này Diễm Thúy đã về thăm quê hương Việt Nam, sau 20 năm xa xứ. Chuyến đi này Diễm Thúy cảm nhận được những hy sinh và mất mát của cha mẹ khi phải bỏ xứ sở ra đi tỵ nạn tại Mỹ. Cô bài tỏ: *Tôi thấu hiểu được nỗi cô đơn của cha mẹ... và những gì mãi không tìm lại được*. Thân mẫu của Diễm Thúy sau khi phát hiện mình bị ung thư đã trở về Việt Nam và mất ở Phan Thiết. Thân Phụ cũng đã trở về Việt Nam sống.

Cuốn tiểu thuyết của Lê Thị Diễm Thúy được báo *New York Times* khen ngợi, sau đó được giải thưởng của Sáng hội Radcliffe, cũng được các giải:

- Năm 2004, được giải của Guggenheim Fellowship
- Năm 2008, được giải của USA fellowship

Tác phẩm:

- *The Gangster We Are All Looking For* (Knopf, 2003)

Trích văn:

If one morning in the Spring, a stranger came and said to me,  
your mother, father, brother, sister, uncle, lover, friend is dead  
from a b-52, napalm bombing, search and destroy mission, air  
attack, Tet offensive, My Lai massacre, failed escape, I would  
not scream but make of my body a net, a tarp, stretched taut  
across the sky, the sea, over every village and hamlet, prepared  
to catch everything from the sky, shade everything on the  
ground, rain water and receive you, war, with arms  
outstretched

Trích thơ:

**to my sister lê thi diem trinh  
shrapnel shards on blue water**

*everyday i beat a path to run to you  
beaten into the melting snow/the telephone polls  
which separate us like so many signals of slipping time  
and signposts marked in another language  
my path winds and unwinds, hurls itself toward you  
until it unfurls before you  
all my stories at your feet  
rocking against each other like marbles  
down a dirt incline  
listen*

*ma took the train every morning  
sunrise  
from phan thiet to saigon  
she arrived  
carrying food to sell at the markets  
past sunset  
late every evening she carried her empty baskets*

HUỶNH ÁI TÔNG

*home  
on the train which runs in the opposite direction  
away from the capital  
toward the still waters of the south china sea*

*once ba bought an inflatable raft  
yellow and black  
he pushed it out onto a restricted part of water  
in southern california  
after midnight  
to catch fish in the dark  
it crashed against the rocks  
he dragged it back to the van  
small and wet  
he drove us home  
our backs turned in shame  
from the pacific ocean*

*our lives have been marked by the tide  
everyday it surges forward  
hits the rocks  
strokes the sand  
turns back into itself again  
a fisted hand*

*know this about us  
we have lived our lives  
on the edge of oceans  
in anticipation of  
sailing into the sunrise*

*i tell you all this  
to tear apart the silence  
of our days and nights here*

*i tell you all this  
to fill the void of absence  
in our history here*

*we are fragmented shards  
blown here by a war no one wants to remember  
in a foreign land  
with an aching familiar wound  
our survival is dependent upon  
never forgetting that vietnam is not  
a word  
a world  
a love  
a family  
a fear  
to bury*

*let people know  
VIETNAM IS NOT A WAR*

*let people know  
VIETNAM IS NOT A WAR*

*let people know  
VIETNAM IS NOT A WAR  
but a piece  
of  
us,  
sister  
and  
we are  
so much  
more*

**Về em tôi Lê Thị Diễm Trinh  
Mảnh bom miêng đạn vỡ trong nước xanh**

HUỶNH ÁI TÔNG

Mỗi ngày chị đánh vật với con đường để chạy đến với em  
Đánh vật với mặt tuyết đang tan/tiếng điện thoại bầu cử  
Đã tách rời chúng ta giống như dấu hiệu của thời gian tron  
trọt

Và bảng chỉ đường đánh dấu trong ngôn ngữ khác  
Lối đi không gió hoặc lộng gió, xoáy tròn về phía em  
Trước em từ lúc căng ngọn buồm

Tất cả những chuyện kể của chị khi bước chân em  
Nhảy nhót trên ghềnh đá nhọn giống như cảm thạch  
Rớt xuống những triền dốc tối tăm

Lặng nghe

Má lên chuyến xe lửa mỗi buổi sáng

Mặt trời lên

Từ Phan Thiết tới Sài Gòn

Bà xuống bến

Mang theo thực phẩm để bán ở chợ

Qua hoàng hôn

Mỗi buổi chiều mịt mù mang theo gánh giỏ trống không

Về nhà

Trong chuyến tàu ngược trở lại

Rời xa thủ đô

Về nơi vẫn còn nước xanh của biển nam hải

Trong lúc Ba mua chiếc bè méo mó

Màu vàng pha xỉ đen

Ông đẩy nó trong vùng biển cấm lai vãng

Của miền Nam California

Sau nửa khuya

Bắt cá trong đêm thăm đen

Trượt ngã trên đá nhọn chập chùng

Rời mang trở về trong chiếc xe van

Nhỏ bé và ẩm ướt

Ông lái xe chở chúng ta về nhà

Lưng còng xuống trong túi hồ

Từ biển Thái Bình Dương.

Đời sống chúng ta đánh dấu bằng ngọn sóng



Mỗi ngày ào ạt về phía trước  
Chạm mạnh vào đá  
Bật tung cát  
Rồi trở về lại chỗ cũ tiếp tục  
Như bàn tay nắm lại duỗi ra  
Có hiểu rõ chúng ta  
Chúng ta đã có cuộc đời chúng ta đang sống  
Trên cạnh bờ của đại dương  
Tham dự vào  
Cuộc hải hành khi mặt trời lên  
Chị nói với em tất cả những điều ấy  
Để xé toang niềm thịnh lặng  
Của ngày tháng và đêm tối của chúng ta ở đây  
Chị nói với em tất cả những điều ấy  
Đong đầy nỗi bỏ quên của sự vắng mặt  
Trong lịch sử chúng ta tại nơi này  
Chúng ta là những mảnh vụn rải rác rơi tả  
Vỡ toang ở đây bởi cuộc chiến mà không một ai muốn nhớ  
Đông đất xứ người  
Với vết thương sâu nhưng quen thuộc  
Cuộc vượt thoát của chúng ta phụ thuộc vào  
Không bao giờ quên lãng rằng Việt Nam không là  
Ngôn ngữ  
Thế giới  
Tình yêu  
Gia đình  
Nỗi hãi sợ  
Vào chôn vùi  
Hãy để mọi người hiểu  
Việt Nam không phải là chiến tranh  
Hãy để mọi người hiểu  
Việt Nam không phải là chiến tranh  
Và hãy để mọi người hiểu Việt Nam không phải là chiến  
tranh  
Nhưng ở mảnh đời

*Của  
Chúng ta,  
Em  
Và chúng ta hiện hữu  
Rất nhiều.  
Rất nhiều hơn thế nữa...”*

Trong bài *Kẻ du đãng mà tất cả chúng ta tìm kiếm* nhà phê bình Nguyễn Mạnh Trinh đã viết:

*“Có phải đây là một thí dụ của những hội nhập? Nếu như vậy, bên cạnh những thành công của di dân là những sự thực của một cuộc sống khởi đầu bằng bàn tay trắng. Có khi, quê nhà là một ám ảnh. Có khi, ngày tháng cũ và ngày hiện tại nhòa nhạt vào nhau. Nhưng, lúc nào thì chất Việt Nam cũng chẳng thể bị xóa bỏ. Làm sao, làm mới được một căn cước đã hằn dấu trong xương trong thịt?”*

*Tôi đọc *The Gangster We Are All Looking For* như một cách thể đối chiếu cuộc sống. Trong hơn 180 trang của năm chương sách, những ký ức chồng chất nhau từ Việt Nam đến Hoa Kỳ, và trong nỗi bàng bạc của những cuộc sống chuyển đổi trong cái mong manh của cõi người. Thú thực tôi đọc và theo dõi câu chuyện khá thoải mái với một bố cục đơn giản và lối viết khá lôi cuốn.*

*Tôi nghĩ, độc giả Mỹ thích nhìn vào những cuộc sống hội nhập của di dân nên tiểu thuyết của Lê Thị Diễm Thúy được nhiều chú ý...”*

Tài liệu tham khảo:

- Lê Thị Diễm Thúy Web:
- *The Gangster We Are All Looking For* Web:

## 18. Dao Strom



### **Dao Strom (1973-20 )**

Dao Strom sinh năm 1973 tại Sài Gòn, là con gái của nhà văn, nhà báo Trùng Dương Nguyễn Thị Thái.

Năm 1975, Dao Strom theo mẹ di tản sang Mỹ, định cư tại miền Bắc California.

Dao Strom tốt nghiệp ngành đào tạo sáng tác.

Cô đã cho ấn hành một tiểu thuyết và một tuyển tập truyện ngắn, cùng 2 albums nhạc.

Dao Strom nhận được James Michener Fellowship và Chicago Tribune's Nelson Algren Award.

Trong năm 2005, quyển tiểu thuyết của cô là *Grass Roof, Tin Roof* được đưa vào danh sách đề nghị giải International IMPAC Dublin Literary Award.

Tác phẩm:

HUỶNH ÁI TÔNG

- *Grass Roof, Tin Roof* (Houghton Mifflin/Mariner Books, 2003)
- *Send Me Home* (2004)
- *The Gentle Order of Girls and Boys: Stories* (Counterpoint press, 2006)
- *Everything that Blooms Wrecks Me* (2008)

Trích văn:

**beginning**

As we enter the Year of the Tiger...

In starting this blog, I am opening up the creative process on my current project, a song-cycle I am calling “Requiem for the Migration & Mother(land)songs.” I was living in Juneau, Alaska in 2008 when I received a phone call from an artist manager and concert promoter in Palo Alto, who had been sent one of my albums (via a series of small accidents involving my making the e-acquaintance of a music-blogger named MusicIsMySavior)... This promoter was the first person to hand me the seed of this notion: that I might be able to write something that bridges the middle-ground between my prose work and my songwriting work. In our conversations, the word “song-cycle” came up. I began to imagine a piece of work made up of songs that would link, almost like short stories or like prose-poems, in thematic and/or subject content, interspersed also with words, spoken or read.

Ever so slowly, with the snow listing out my windows, in the early-dark of my (second) Alaska winter, I began to find myself actually composing songs having to do with Vietnam.

War & its aftermath is almost always on my mind. As are travel and geography. So these songs & writings have to do

with those themes. I have been working on a book of ((something resembling)) prose for a few years now, tentatively titled “Notes From the Southern World.” Somewhere I had read a line about Buddhist cosmology referring to the material plane (our earthly lives) as “the southern world.” I imagine the meandering experiences I have felt compelled to write about, some very personally seated, being like “notes” from a traveler contemplating her time and lessons in “the southern world.” To say I am making “notes” – rather than trying to tell bonafide stories – just seems to me a more honest way to depict this work. Too, the allusion to music that the word “notes” conjures, seems also fitting.

Perhaps also, there is something about the nature of “Vietnam” – as a subject, a history, a history of stories and events, a cataclysm, a ‘nomenclatura’ for a definitive set of circumstances of the late 20th century – that forces us to write in such a disjointed manner. For why are so many stories of modern Vietnam-Americana told in fragments? Why do so many of us (who write in this territory) dwell on language & context? Why can we so seldom tell a linear story? ((or is it just me that feels this way?))

I am still writing and composing mostly in fragments and seemingly endless, tangled, threads. Even with songs – a set of verses that make sense, and then an instrumental progression randomly played that has no home yet, finds itself added on to the song. Structure has always eluded me; yet I am slightly obsessed with it – with constructing and deconstructing the pieces, allowing sheer instinct, and sometimes impulse, to guide me with where to place the pieces.

Those pieces – notes, thoughts, sounds, etc. – that do not yet have a certain home or form are making their way into this space, for now at least. I will try to post some piece of the

HUỶNH ÁI TÔNG

Requiem project at least once a month, under “mind + ears.” & I will post other thoughts and such here, under “posts.” Perhaps this is just for my own entertainment – something I can do without leaving my house. But still – I would like to welcome input from any who read this and want to join in on the dialogue – about words, sounds, songs, form & context, identity, Vietnam, war, myth, Americana.

There is a medium we’ve not yet clearly delineated; & maybe this has something to do with that.

Trích thơ:

**Home**

1.

*At first I thought it was a house  
that we did not live in yet,  
that was being built  
on a hillside carved into  
by men & bulldozers  
among pine trees  
& tall, tall grass.*

*How those trees seemed  
to lean sideways  
only because they had to—the slopes  
they sprouted from were so steep  
as a child I wondered  
had the ground tilted like that  
concaved & curved  
before or after the trees set in  
their roots? Or were they so mindless,  
those trees, as to be willing to drop*

*their seeds  
just anywhere?*

*Those slopes we ran up and down  
collecting burrs in socks  
ticks in hair  
lashes from the seeds of grasses  
wheat-like—  
foxtails,  
starthistle,  
fox burrs.*

*Home was a hillside  
in a new country  
where once gold was discovered  
it had called out to millions like us  
desperate  
to (re)settle.*

2.

*Then home was the house  
my stepfather had built  
& within which our family raged  
& sometimes laughed or loved  
in our ways.*

*We did the best we could do.*

*In that house  
where the water pressure was never right  
& the water in the pipes  
froze on cold mornings*

HUỶNH ÁI TÔNG

*there were quirks to the house  
you had to explain to guests  
accustomed to the more ordinary  
working out of things.*

*There were no windows on the entire east-facing  
side, he had placed them all  
to look out West  
upon the view that faced sunset*

*& historic valley  
old Culluma where ran that famed river  
named for the country and the dream*

*—the American River—*

*that gold had wrought:  
our new historic  
ahistoric  
anchor.*

Aubrey trên Powells.com đã nhận xét về *Grass Roof, Tin Roof* của Dao Strom như sau:

*“This novel follows Tran, a Vietnamese woman, from her days of working for a politically charged newspaper in Saigon in the '70s to her family life in California and on into her children's lives. A precise story about the nature of belonging. I loved it.”*

Tài liệu tham khảo:

- Dao Strom Web: [en.wikipedia.org](http://en.wikipedia.org)
- *Beginning* Web: [daostrom.wordpress.com](http://daostrom.wordpress.com)



## 18. Nguyễn Minh Bích



**Nguyễn Minh Bích (1974-20 )**

Nguyễn Minh Bích sinh vào tháng 8 năm 1974 tại Sài Gòn, Gia đình cô gồm bà nội, cha, hai người chú và người chị gái, đã lên được chiến hạm vào đêm 29 tháng 4, rời khỏi Việt Nam trước vài giờ, khi biến cố 30 tháng 4 năm 1975 xảy ra. Nhưng mẹ cô đã bị thất lạc, nên không cùng di tản.

Sau một thời gian ở đảo Guam, gia đình cô được đưa tới trại tị nạn Fort Chaffee ở tiểu bang Arkansas, sau cùng được định cư tại thành phố Grand Rapids thuộc tiểu bang Michigan. Đây là vùng có nhiều sắc dân gốc Bắc Âu di cư tới từ trước như dân Đức, Ái Nhĩ Lan, Đan Mạch, Hòa Lan, họ là những người bảo thủ, do đó Nguyễn Minh Bích đã trải qua một thời kỳ bị kỳ thị trong tuổi học sinh.

Nguyễn Minh Bích lần lượt vượt qua các trở ngại về xung đột văn hóa, đã nhanh chóng hội nhập vào xã hội Hoa Kỳ. Nguyễn Minh Bích tốt nghiệp Cao Học Văn chương ngành Sáng tác tại

## HUỶNH ÁI TÔNG

Đại học Michigan, cô trở thành giảng sư của Đại Học North Carolina Greensboro.

Đến năm 2002, cô kết hôn với nhà văn kiêm giáo sư Anh ngữ Porter Shreve và chuyển cư về thành phố Chicago, tiểu bang Illinois. Hiện là giáo sư dạy viết văn, sáng tác văn chương tại Purdue University ở Indiana.

Năm 2007, quyển hồi ký *Stealing Buddha's Dinner* của cô do nhà xuất bản Viking Adult ấn hành, được trao giải thưởng PEN/Jerard của Trung tâm PEN American, Winner of the PEN/Jerard Award, Chicago Tribune Best Book of the Year 2007 và Kiriyama Notable Book.

Năm 2009, Nguyễn Minh Bích cho xuất bản quyển tiểu thuyết Short Girls được giải Winner of an American Book Award và One of Library Journal's Best Books of 2009.

Hiện nay Nguyễn Minh Bích sống ở Chicago, Illinois và West Lafayette, Indiana.

Tác phẩm:

- *Stealing Buddha's dinner* (Viking Adult, 2007)
- *Short girls* (Viking Adult, 2009)
- *Pioneer girl* (Viking Adult, 2014)

Cùng với chồng là Porter Shrive đồng tác giả các tuyển tập:

- *The Contemporary American Short Story* (2003)
- *Contemporary Creative Nonfiction: I & Eye* (2004)
- *30/30: Thirty American Stories from the Last Thirty Years* (2005)

Trích văn:

**Stealing Buddha's dinner**

*I*

*Pringles*

We arrived in Grand Rapids with five dollars and a knapsack of clothes. Mr. Heidenga, our sponsor, set us up with a rental house, some groceries — boxed rice, egg noodles, cans of green beans — and gave us dresses his daughters had outgrown. He hired my father to work a filling machine at North American Feather, one of his factories. Mr. Heidenga wore wide sport coats and had yellow hair. My sister and I were taught to say his name in a hushed tone to show respect. But if he stopped by to check on us my grandmother would tell us to be silent because that was part of being good. Hello girls, he would say, stooping to pat us on the head.

It was July 1975, but we were cold. Always cold, after Vietnam, and my uncle Chu Cuong rashly spent two family dollars on a jacket from the Salvation Army, earning my grandmother's scorn. For there were seven of us in that gray house on Baldwin Street: my father, grandmother Noi, three uncles, and my sister and me. Upstairs belonged to the uncles, and downstairs my sister and I shared a room with Noi. My father did not know how to sleep through the night. He paced around the house, double-checking the lock on the front door; he glanced sideways out the taped-up windows, in case someone was watching from the street.

\*\*\*

I came of age in the 1980s, before diversity and multicultural awareness trickled into west Michigan. Before ethnic was cool. Before Thai restaurants started popping up in every town. When I think of Grand Rapids I remember city signs covered in images of rippling flags, proclaiming “An All-American City.” Throughout the '80s a giant billboard looming over the

HUỶNH ÁI TÔNG

downtown freeway boasted the slogan to all who drove the three-lane S-curve. As a kid, I couldn't figure out what "All-American" was supposed to mean. Was it a promise, a threat, a warning?

\*\*\*

When my father married Rosa, when I was three, she wanted my sister and me to take bilingual education classes. She believed not in total assimilation but in preservation; she was afraid English would take over wholly, pushing the Vietnamese out of our heads. She was right. My sister and I were Americanized as soon as we turned on the television.

I knew a lot of immigrant kids who tried to have it both ways: keep one language for home and family; use English at school, with friends, and anywhere out in the world. Somehow, I couldn't manage that double life. I spent most of my school years trying to go unnoticed. Because I couldn't disappear into a crowd, I wished to disappear completely. Anyone might have mistaken this for passivity.

Once, in second grade, I disappeared on the bus ride home. Mine was usually the third stop, but that day the bus driver thought I wasn't there, and she sailed right by the corner of my street. I said nothing. The bus wove its way toward downtown, and I got to see where other children lived — some of them in neat and clipped neighborhoods, others on streets where windows were boarded up. All the while, the kid sitting across the aisle from me played the same cheerful song over and over on his boom box. *Pass the doochee from the left hand side, pass the doochee from the left hand side.* He and his brother turned out to be the last kids off the bus. Then the driver saw me through the rearview mirror. She walked back to where I was sitting and said, "How come you didn't tell me you were

here?” I shook my head — don’t know. She sighed and drove me home.

Later, in high school, I learned to forget myself a little. I learned the sweetness of apathy, of forgetting my skin and body for a minute or two, almost not caring what would happen if I walked into a room late and heads swiveled toward me. I learned the pleasure that reveals itself in the loss, no matter how slight, of self-consciousness. These things occurred because I remained the good immigrant student, without raising my hand often or showing off what I knew. Doing work was rote, and I went along to get along. I never quite got over the terror of speaking up in class, but there is a slippage between being good and being unnoticed, and in that sliver of freedom I learned what it could feel like to walk in the world in plain view.

I would like to make a broad, accurate statement about immigrant children in schools. I would like to speak for them (us). I hesitate; I cannot. My own sister, for instance, was never as shy as I was — she chose rebellion rather than silence. We had an arrangement: I wrote some papers for her and she paid me in money or candy; she gave me rides to school if I promised not to tell anyone about her cigarettes. At the same time, I think of an Indian friend of mine who told of how, in elementary school once, a blond classmate told the teacher, “I can’t sit by her. My mom said I can’t sit by anyone who’s brown.” And another friend, whose family immigrated around the same time mine did, whose second grade teacher used her as a vocabulary example: “Children, this is what a foreigner is.” And ometimes I fall into thinking that kids today have the advantage of so much more collective cultural wisdom, that they are so much more socially and politically aware than anyone was when I was in school.

## HUỶNH ÁI TÔNG

But I worry that I am wrong, that some kids will always want to disappear and disappear until they actually do. Sometimes I think I see them, in the blurry background of a magazine photo, or in a gaggle of kids following a teacher's aide across the street. The kids with heads bent down, holding themselves in such a way that they seem to be conscious even of how they breathe. Small, shy, quiet — such good, good kids, *immigrant, foreigner*, their eyes watchful and waiting for whatever judgment will occur. I reassure myself that they will grow up fine, that they will be okay, that things will work out for them as they somehow have for me. Maybe I cross the same street, then another, glancing back once in a while to see where they are going.

Carole Memmott trên báo *USA Today* đã nhận xét về Nguyễn Minh Bích:

*"Her prose effortlessly pulls readers into her worlds. Her typical and not-so-typical childhood experiences give her story a universal flavor."*

Nhà văn Khôi Nguyên nhận xét về Nguyễn Minh Bích như sau:

*"Tóm lại, với văn phong lưu loát của một giảng sư ngành văn chương, Nguyễn Minh Bích đã đạt đến đỉnh thành công qua nghệ thuật kể chuyện vừa khúc chiết vừa chân tình và nhất là đậm nét duyên dáng của một ngòi bút phái nữ."*

Tài liệu tham khảo:

Nguyễn Minh Bích Web: [honvietradio.blogspot.com](http://honvietradio.blogspot.com)  
*Immigrants joining the mainstream* Web: [usembassy-mexico.gov](http://usembassy-mexico.gov)

## 20. Angie Chau



### **Angie Chau - Châu Thanh Thư (1975 -20 )**

Angie Chau tên thật là Châu Thanh Thư sinh năm 1975 tại Sài Gòn.

Năm 1978, gia đình cô vượt biên đường biển, đến trại tị nạn ở Malaysia 6 tháng rồi đến định cư ở California, Hoa Kỳ lúc vừa 4 tuổi. Thân phụ cô là một giáo sư dạy môn Triết học ở Đại học Cần thơ.

Năm 1997, Angie Châu tốt nghiệp cử nhân về môn Văn hóa Đông Nam Á Châu và chính trị kinh tế học tại University of California Berkeley và Cao học Mỹ Thuật (MFA) tại Đại học University of California Davis, nơi đây cô là chủ biên về tiểu thuyết của tạp chí *The Greenbelt Review*.

Cô đã được giải Hedgebrook Residency và Macondo Foundation Fellowship. Các bài viết của cô được đăng tải trên các tạp chí *Indiana Review*, *Santa Clara Review*, *Night Train Magazine*, *Slant*, hợp tuyển *Cheers to Muses*.

Năm 2009 cô đoạt giải Maurice Prize về tiểu thuyết của UC, Davis.

HUỶNH ÁI TÔNG

Tác phẩm đầu tay. *Quiet As They Come* donhà xuất bản IG Publishing phát hành năm 2010, tác phẩm này cô đã sáng tác trong 3 năm làm việc ở Kuai, Hawaii, 1 năm dạy học ở Italy và 2 năm học ở UC Davis.



Tác phẩm *Quiet as they come* dày 195 trang, nó được tác giả sắp xếp như những truyện ngắn có liên hệ với nhau, giống như một quyển tiểu thuyết.

Mười một truyện ngắn dựng nên một cốt truyện, có 13 nhân vật của 3 gia đình, được diễn đạt qua góc nhìn của 4 nhân vật chính, ở ngôi thứ nhất hoặc thứ ba. Cốt truyện nói về một cuộc



đổi đời của một đại gia đình người Việt tị nạn, họ nhập cư ở San Francisco, cùng ở trong một ngôi nhà có 3 phòng ngủ, khởi đầu từ năm 1980.

Các nhân vật chính phác họa chủ đề của cốt truyện: thảm họa, mất mát, hy sinh và sự hội nhập vào đời sống mới ở Hoa Kỳ.

Năm 2011, sách được vào chung kết giải:

- First Fiction for The Commonwealth Club Book of the Year Award!
- Fiction for the Northern California Independent Booksellers Association Book of the Year Award!

Tác phẩm:

- *Quiet as they come* (IG Publishing, 2010)

Trích văn:

### **The Lives Lived Beneath the Surface**

Posted on August 16th, 2012 by Angie Chau

As many of you know, *Quiet As They Come* took me back for a homecoming in Vietnam at the start of 2012. I was invited to give talks at the U.S. Embassy in Ho Chi Minh City and Hanoi. I don't use the word homecoming lightly. We left the fallen city of Saigon (now called Ho Chi Minh) in 1978 when I was 3. My parents and I escaped by boat in the middle of the night. We had tried twice before, once in 1975 and again in 1976 when we failed. There was a Malaysian refugee camp in between when we were countryless. But that is a whole other narrative. This story is about connection. This is about the gift of writing, about how we create reshaping us, about the

## HUỶNH ÁI TÔNG

brilliant unknowns in life akin to the writer's journey that can be so unexpectedly delicious.

As I look back on Southeast Asia, here are a few of the snapshots from the album I keep in my head. Inside the militaristically high security Embassy, after handing over my passport and possessions to the drab gray uniformed guards, I enter a packed room with a colorful audience aged 16 to 65+. They wear a combination of sneakers and sportswear as well as traditional long flowing *ao dai*. The beaming smile of betel nut blackened teeth from an older woman with fair almost opalescent skin still glowing despite her age. The medieval amidst the 21st century, this is Vietnam today.

Another scene, high in the mist shrouded mountains of Tam Dao, once a French colonial mountain resort at the turn of the century and now a village so sleepy when we went to the one open restaurant and ordered the chicken, the proprietor literally had to find a chicken, kill the chicken, boil the chicken. I am far from the steamy bustle of Hanoi to get some words down at the invitation of Nguyen Qui Duc the writer and broadcaster. Upon hearing I was in country from a mutual friend, he handed the keys to his writing retreat although we have never met before. It is a blustery January morning and I am 5000 feet in the air cliff side when finally the clouds fade and the sun falls thick as honey on my blank page announcing the arrival of an idea. The generosity of this place just kills me.

Nine flights in two weeks, bumpy small plane rides coasting above the South China Sea, sunrise flights when the air is cool and smells of sweet jasmine, sunset landings when the tarmac is crackling and feels like *banh trang* baking and rising right beneath our very sandals.

And finally, underground in the Cu Chi Tunnels, on my hands and knees to do research for the new novel. It is humid and shadowy and everyone is gasping so loudly for air an echo pulsates in the tight red clay chamber. All I can think is how in the world did these men and women have the conviction to live without seeing sunlight for months on end while being shelled, gassed, and bombed in the most devastated area in the history of warfare? I think about the act of writing and trying to unearth lives lived beneath the surface. I think about the sweat and perseverance, the grasping for direction in the dark, the faith required. While I am 15 feet underground, I realize it is about pushing on even when it feels impossible, a good metaphor for life and the writer's path, one that usually means taking the road less traveled of course, and yet somehow well worth the long arduous bushwhack of a journey.

Below is a photo collage of a few places *Quiet As They Come* has taken me. It has been a wild and rewarding ride so far. The best part has been reconnecting with old friends and meeting new friends along the way, folks that I would not have had a chance to meet if it were not for the book. As a result of your support, the little story collection has gone into its second print run and I humbly thank you.



## HUỶNH ÁI TÔNG

Trong bài *Angie Chau và tác phẩm Quiet as they come*, Nguyễn Mạnh Trinh đã viết:

*Một tiểu thuyết gia đã nhận xét về “ Quiet As They Come “ đại ý: Đây là một tuyển tập linh động và sâu sắc với những truyện ngắn mạnh mẽ tỏa sáng và những đời sống nối liền nhau của một đại gia đình di dân từ Việt Nam. Tác giả đã đưa đầy lều lái để tạo dựng những mảnh đời sống đầy cá tính- nhiều khi bi thảm nhiều khi hài hước, giữa ao ước mơ mộng và phần nộ, giữa những mắt mát to lớn và nét thanh tân bí ẩn-với những nét duyên dáng, nhân bản và lòng trắc ẩn mạnh mẽ đến điên cuồng. Quiet As They Come giới thiệu những bước chân khởi hành của một tài năng văn chương gây nhiều kinh ngạc với những kỹ thuật diễn tả tinh vi nói về những mảnh gia đình phức tạp với tuổi tác , với đời sống di dân và- trên tất cả – là kho tàng chôn giấu từ thẳm sâu của trái tim nhân loại...”*

Tài liệu tham khảo:

- Angie Chau Web: [angiechau.com](http://angiechau.com)
- *The Lives Lived Beneath the Surface* Web: [blog.hedgebrook.org](http://blog.hedgebrook.org)

## 21. Hoai Huong Nguyen



### **Hoai Huong Nguyen - Nguyễn Thị Hoài Hương (1976-20 )**

Nhà thơ, nhà văn Hoai Huong Nguyen tên thật là Nguyễn Thị Hoài Hương, sinh tại Pháp năm 1976, cả cha lẫn mẹ đều là người Việt Nam, đến Pháp định cư từ thập niên 1970.

Tên Hoài Hương của cô do song thân đặt cho, để ghi lại một nỗi niềm nhớ cố hương, có lẽ vì thế nó ảnh hưởng tới sự nghiệp văn chương của cô.

Năm 2005, cô cho ra mắt tập thơ đầu tiên *Parfums* (Mùi hương) do nhà xuất bản Harmattan ấn hành.

Ngày 29 thán 3 năm 2006, c ô trình luận án tiến sĩ văn chương với đề tài: “*L'eau dans la poésie de paul Claudel et celles de LI PO, TU FU, Wang Wei, Saigyô, Bashô et Busson*” do giáo sư Mm Colette Astier hướng dẫn, hội đồng Giám khảo gồm 4 giáo sư của Đại học Paris 10 và 4.

Năm 2007, cô cho ra mắt tập thơ *Désert* (Sự cô quạnh) cùng do nhà xuất bản Harmattan ấn hành.

Năm 2013, cô cho ra mắt tiểu thuyết đầu tay *L'Ombre douce* (Bóng mát êm dịu) do nhà xuất bản Viviane Hamy, dày 156 trang, phát hành ngày 17-1-2013.

## HUỶNH ÁI TÔNG

L'Ombre douce, đã phác họa về một giai đoạn lịch sử của Việt Nam, về tình yêu của một nữ y tá trẻ Việt Nam với một người lính Pháp trong chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954.

Tác phẩm đã thực sự mê hoặc độc giả do chuyện tình lãng mạn, đầy bi thương giữa Mai và Yann, cũng như sự lột tả chân thật về ý chí quật cường của dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Pháp giành độc lập tự do cho Việt Nam.

L'Obre douce nhận được:

- *Le Prix Marguerite Audoux 2013*
- *Le Prix Première-RTBF 2013*
- *Le Prix du Salon du Livre de Genève 2013*
- *Le Prix Lire Élire - Bibliothèques pour tous Nord Flandre 2013*

Nguyễn Thị Hoài Hương là giáo sư tại University Institute of Technology

Tác phẩm:

- *Parfums* (thơ, L'Harmattan, 2005)
- *Désert* (thơ, L'Harmattan, 2009)
- *L'ombre douce* (tiểu thuyết, Vivianne Hamy, 2013)

Trích văn:

### **L'Ombre douce**

*1954, c'est la guerre d'Indochine, l'armée populaire vietnamienne attaque les troupes françaises sans relâche.*

*À Hanoi, à l'hôpital Lanessan, Mai, une jeune Annamite, aide les équipes médicales en charge de remettre sur pieds les*



HUỶNH ÁI TÔNG

ton  
terre  
---  
âme  
núi  
trăng  
tendue  
à  
travers  
la  
nuit  
đêm  
sáng  
---  
mon  
bien-aimé  
l'inconnu

(Trích từ tập thơ Desert)

Theo nhận xét của Bà Corinne Boulanger, Chủ tịch Hội đồng Giám khảo giải thưởng *Le Prix Première-RTBF 2013* của Bỉ, tiểu thuyết “*Bóng mát dịu êm*” là một “*tác phẩm có giá trị cả về bố cục văn học và cảm xúc, đồng thời ‘gây được sự tò mò’ cho độc giả.*”

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Hoài Hương Web: [congdongviet.de](http://congdongviet.de)
- *L'Ombre douce* Web: [desmotsetdesnotes.wordpress.com](http://desmotsetdesnotes.wordpress.com)



## 22. Aime Phan



### **Aimee Phan (1977-20 )**

Aimee Phan sinh năm 1977, tại Orange County, California. Song thân đều là người Việt Nam.

Sau khi tốt nghiệp Trung học, Aime e Phan theo học và tốt nghiệp Cử nhân văn chương (BA) tại University of California, Los Angeles.

Sau đó cô được học bổng theo học và tốt nghiệp Cao học Mỹ Thuật (MFA) tại Đại học Iowa.

Năm 2004, Aimee Phan cho xuất bản quyển truyện đầu tay *We should never meet* , quyển này được giải:

- Association of Asian American Studies Book Award năm 2004
- Vào chung kết giải Asian American Literary Awards in Fiction năm 2005.
- Kiriyama Prize Notable Book năm 2005.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Từ khóa mùa Thu 2005 đến khóa mùa Hè năm 2007, Aimee Phan là Giáo sư phụ giảng tại Washington Sate University.

Năm 2012, Aimee Phan cho ấn hành tác phẩm thứ hai *Reeducation of Cherry Truong*

Những tiểu thuyết của cô đăng trên các báo hay tạp chí *Colorado Review*, *Michigan Quarterly Review*, *Virginia Quarterly Review*, *Chelsea*, *Prairie Schooner* và *Meridian*. Còn những bài viết khác đăng trên *New York Times*, *USA Today*, *Guernica* và *The Oregonian*

Hiện nay Aimee Phan là Giáo sư phụ giảng tại California College of the Arts ở Oakland, California.

Tác phẩm:

- *We should never meet* (St. Martin's Press, 2004)
- *Reeducation of Cherry Truong* (St. Martin's Press, 2012)

Trích văn:

### **Pacific Norwest Tour**

So back in my second trimester, it seemed like a good idea to set up a few readings in the summer—not a full fledged tour, but a few out of town dates that could be buffered with visits to friends and family. But that was before we tried juggling two kids, which we are realize with each passing day is a long, steep learning curve.

But despite the long travel days, Amelie's unflagging determination to perform princess plays every minute of every day (complete with swaddle blanket costumes), and Isaiah's reliable witching hour (which just happened to occur during

my reading times), we had fun. The Pacific Northwest is our absolute favorite region of the country. If I could transport those massive walls of trees to wherever I lived for the rest of my life, I would.

In Portland, I returned to Annie Bloom's to read, and it really is one of the sweetest independent bookstores we've frequented. There is a bookstore feline ambassador who sleeps on the counter in a groomed, snug catbed. This time around, it was a friendly, tiny three-year-old black cat named Molly. The audience was mostly comprised of old friends, students and colleagues, so it didn't even feel like a reading, but more of a chat of what I've been doing for the last eight years.

Any fantasy I had of revisiting our old favorite restaurants and sights while in Portland was quickly replaced with the more pressing objective of keeping the children happy and occupied between naptime and bedtime. So instead of eating at Pok Pok or catching a movie at the Kennedy School, we visited the children's museum and the zoo. But some overlapping activities included visiting Multnomah Falls, my favorite waterfall, bookstores, and strawberry picking at Kruger Farms in Sauvie Island.

But the best activity probably had to be visiting the Enchanted Forest, an adorable, ethereal children's park in Salem, Oregon with our old friends Mika and Loren, and their children. It is like Oakland's Fairyland, but in a wooded, mossy forest. And no crowds. On a Saturday morning, we could walk on to any attraction or roller coaster we wanted without any wait. Amelie fell in love with this park, expressing both fear (she refused to enter the witch's mouth) and wonder (she ran with both arms open to hug the life-size park mascot, a chipmunk.)

## HUỶNH ÁI TÔNG

Though I've read at several branches of the Seattle Public Library in the past few years, I'd forgotten just how beautiful and impressive the central library was. We took the kids to the Children's Center, where Amelie was warmly approached by a librarian to participate in a lamb hunt. The scavenger hunt, which is refreshed weekly, encourages kids to read a book about a beloved children's character, and become more familiar with the luscious space. The reading took place on the red floor, which is also gorgeous eye candy. The attendees, including some of my Hedgebrook sisters, were warm and supportive.

Both literary cities refreshed my faith in the state of contemporary reading, reminding me that there are actually people out there who read and attend book readings for pleasure.

S. Lee ở Frankfurt, Germany viết về tập truyện *We should never meet*:

*Great for anyone interested in the relatively unknown story of Vietnamese-Americans, post-war era. Also for lovers of character studies, the human condition, the general plight of life as presented through the angle of immigrants in a politically-charged atmosphere. The short story format enables smooth and easy reading, without being simplistic in subject or prose. Yet the author maintains a common and fluid thread between the varied stories.*

Tài liệu tham khảo:

- Aimee Phan Web: [en.wikipedia.org](http://en.wikipedia.org)
- *Pacific Northwest Tour* Web: [aimeephan.com](http://aimeephan.com)

### 23. Nam Lê



#### Nam Lê

Nhà văn Nam Lê tên thật là Lê Hữu Phước Nam, sinh năm 1978 tại Rạch Giá, là con của một Sĩ quan Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa. Sau 30 tháng 4 năm 1975, thân phụ Nam Lê phải đi học tập cải tạo.

Năm 1978, Nam Lê vừa mới được 3 tháng tuổi đã cùng gia đình vượt biên bằng thuyền sang trại tị nạn ở Malaysia.

Cuối cùng gia đình Nam Lê được định cư tại Úc. Nam Lê tốt nghiệp Luật khoa tại Úc, sau khi hành nghề một thời gian ngắn, Nam Lê bỏ việc theo đuổi nghiệp văn.

Ý tưởng viết quyển sách đầu tiên này đến khi Nam Lê đi du lịch các nơi trên thế giới, và quyết định theo dự Writers' workshop ở Đại học Iowa. Tại đây ông nhận bằng Cao học Sáng tác. Sau đó, ông được các học bổng ở Mỹ, Âu Châu và Úc, nhưng cuối cùng ông nhận vai trò bình bút về tiểu thuyết cho tạp chí *Harvard Review*.

*The boat* (Con thuyền) là tập hợp 6 truyện ngắn: Một thiếu niên 14 tuổi hành nghề giết mướn ở Comlobia run rẩy đón nhận cái

chết để hi sinh vì bằng hữu (*Cartagena*), một họa sĩ trung niên ở New York bị giày vò bởi bệnh trĩ và sự lạnh nhạt của cô con gái duy nhất đã xa cách 17 năm (*Gặp Elise*), một cậu học sinh trung học nơi heo hút nước Úc phải đối diện với nỗi sợ từ lời thách thức của tình địch sung mãnh cùng lúc với cái chết gần kề của mẹ ruột (*Vịnh Halflead*), một cô bé lớp ba người Nhật lơ mơ nghĩ về gia đình của mình trong thời khắc định mệnh khi chiếc máy bay B-29 đi vào địa phận thành phố Hiroshima (*Hiroshima*), một nữ luật sư người Mỹ thất tình sang Iran tìm bạn rớt cuộc hoang mang trước lựa chọn đánh đổi quyết liệt của cô bạn gái thân (*Tiếng gọi Tehran*), một thanh nữ người Việt vật lộn cả về thể chất lẫn tinh thần trên chuyến tàu vượt biên đầy sóng gió (*Con thuyền*). Bối rối trong một thế giới với những hoàn cảnh, những sự kiện vượt quá khả năng kiểm soát của mình, các nhân vật trong truyện của Nam Lê đều là những thân phận phải đối mặt và đấu tranh với nỗi sợ hãi của con người hiện đại.

*The boat* là một thành công lớn, sau khi ấn hành, quyền sách đã nhận được các giải:

- “5 under 35” của National Book Foundation tại Mỹ năm 2008, với các tác giả là Matthew Eck, Keith Gessen, Sana Krasikov và Fiona Maazel.
- Dylan Thomas Prize năm 2008

Cuốn *The Boat* ngoài ấn bản Anh ngữ còn có bản tiếng Việt và được dịch sang tiếng Đức, Ý, Hòa Lan, Pháp, Phần Lan, và Tây Ban Nha.

Trích văn:

**The Boat**  
*First chapter*

My father arrived on a rainy morning. I was dreaming about a poem, the dull thluck thluck of a typewriter's keys punching out the letters. It was a good poem — perhaps the best I'd ever written. When I woke up, he was standing outside my bedroom door, smiling ambiguously. He wore black trousers and a wet, wrinkled parachute jacket that looked like it had just been pulled out of a washing machine. Framed by the bedroom doorway, he appeared even smaller, gaunter, than I remembered. Still groggy with dream, I lifted my face toward the alarm clock.

"What time is it?"

"Hello, Son," he said in Vietnamese. "I knocked for a long time. Then the door just opened."

The fields are glass, I thought. Then tum-ti-ti, a dactyl, end line, then the words excuse and alloy in the line after. Come on, I thought.

"It's raining heavily," he said.

I frowned. The clock read 11:44. "I thought you weren't coming until this afternoon." It felt strange, after all this time, to be speaking Vietnamese again.

"They changed my flight in Los Angeles."

"Why didn't you ring?"

"I tried," he said equably. "No answer."

I twisted over the side of the bed and cracked open the window. The sound of rain filled the room — rain fell on the streets, on the roofs, on the tin shed across the parking lot like

the distant detonations of firecrackers. Everything smelled of wet leaves.

"I turn the ringer off when I sleep," I said. "Sorry."

He continued smiling at me, significantly, as if waiting for an announcement.

"I was dreaming."

He used to wake me, when I was young, by standing over me and smacking my cheeks lightly. I hated it — the wetness, the sourness of his hands.

"Come on," he said, picking up a large Adidas duffel and a rolled bundle that looked like a sleeping bag. "A day lived, a sea of knowledge earned." He had a habit of speaking in Vietnamese proverbs. I had long since learned to ignore it.

I threw on a T-shirt and stretched my neck in front of the lone window. Through the rain, the sky was as gray and striated as graphite. The fields are glass ... Like a shape in smoke, the poem blurred, then dissolved into this new, cold, strange reality: a windblown, rain-strafted parking lot; a dark room almost entirely taken up by my bed; the small body of my father dripping water onto hardwood floors.

I went to him, my legs goose-pimpled underneath my pajamas. He watched with pleasant indifference as my hand reached for his, shook it, then relieved his other hand of the bags. "You must be exhausted," I said.

He had flown from Sydney, Australia. Thirty-three hours all up — transiting in Auckland, Los Angeles, and Denver — before touching down in Iowa. I hadn't seen him in three years.



"You'll sleep in my room."

"Very fancy," he said, as he led me through my own apartment. "You even have a piano." He gave me an almost rueful smile. "I knew you'd never really quit." Something moved behind his face and I found myself back on a heightened stool with my fingers chasing the metronome, ahead and behind, trying to shut out the tutor's repeated sighing, his heavy brass ruler. I realized I was massaging my knuckles. My father patted the futon in my living room. "I'll sleep here."

"You'll sleep in my room, Ba." I watched him warily as he surveyed our surroundings, messy with books, papers, dirty plates, teacups, clothes — I'd intended to tidy up before going to the airport. "I work in this room anyway, and I work at night." As he moved into the kitchen, I grabbed the three-quarters-full bottle of Johnnie Walker from the second shelf of my bookcase and stashed it under the desk. I looked around. The desktop was gritty with cigarette ash. I threw some magazines over the roughest spots, then flipped one of them over because its cover bore a picture of Chairman Mao. I quickly gathered up the cigarette packs and sleeping pills and incense burners and dumped them all on a high shelf, behind my Kafka Vintage Classics.

At the kitchen swing door I remembered the photo of Linda beside the printer. Her glamour shot, I called it: hair windswept and eyes squinty, smiling at something out of frame. One of her ex-boyfriends had taken it at Lake MacBride. She looked happy. I snatched it and turned it facedown, covering it with scrap paper. As I walked into the kitchen I thought, for a moment, that I'd left the fire escape open. I could hear rainwater gushing along gutters, down through the pipes. Then I saw my father at the sink, sleeves rolled up, sponge in hand,

washing the month-old crusted mound of dishes. The smell was awful. "Ba," I frowned, "you don't need to do that."

His hands, hard and leathery, moved deftly in the sink.

"Ba," I said, halfheartedly.

"I'm almost finished." He looked up and smiled. "Have you eaten? Do you want me to make some lunch?"

"Thoi," I said, suddenly irritated. "You're exhausted. I'll go out and get us something."

I went back through the living room into my bedroom, picking up clothes and rubbish along the way.

"You don't have to worry about me," he called out. "You just do what you always do."

Trong bài *Lên thuyền cùng Nam Lê*, Trương Quế Chi đã viết:

*“Con thuyền”, truyện ngắn cuối cùng kể về một chuyến vượt biên quay lại đề tài không ngoại lệ của văn chương di trú nhưng văn phong của tác giả lại kiểm chứng cho sự thành công của hành trình xuyên suốt cả tập truyện. Nhà văn giờ đây đã có thể thấu suốt và thông hiểu một cách công bằng những số phận khác ngoài từ Columbia hay Nhật Bản, Mỹ hay Việt Nam. Nam Lê đã trở thành một nhà văn quốc tế thay vì một nhà văn dân tộc.*

Tài liệu tham khảo:

- Nam Lê Web: [vi.wikipedia.org](http://vi.wikipedia.org)
- *The boat* Web: [nytimes.com](http://nytimes.com)

## 24. Đỗ Lê Anh Đào



### Đỗ Lê Anh Đào (1979-2010)

Đỗ Lê Anh Đào sinh ngày 16 tháng 11 năm 1979 tại Gò Vấp Sài Gòn, cô còn có tên là Jane Do, Ava.

Năm 1992, định cư tại California, Hoa Kỳ.

Cô trình diễn trên sân khấu rất sớm, khi mới 16 tuổi.

Cô theo học và tốt nghiệp Cử nhân Tâm lý tại University of California, Los Angeles.

Sau khi tốt nghiệp, cô dùng kiến thức chuyên môn về Tâm lý học và nghề nghiệp để tìm hiểu thêm về tâm thần con người.

Cô làm việc cho một cơ quan chủ trương nữ quyền ở Las Vegas.

## HUỶNH ÁI TÔNG

Đỗ Lê Anh Đào sáng tác truyện ngắn, tiểu luận, thơ đăng trên *Nha Magazine*, *Hợp Lưu*, *Văn Học*, *Thơ*, *talawas.org*, *damau.org*, *Viet Weekly* ngoài viết ra cô còn trình diễn ảo thuật.

Hiện cô làm việc và sống tại Las Vegas, Nevada.

Trích văn:

### **Như tâm thần hoang tưởng**

*Anh Đào trình bày truyện Như « Tâm Thần Hoang Tưởng » theo cấu trúc một bài thơ, đây là truyện tình tay ba, đồng tính, lưỡng tính, khá phóng túng. Văn của Anh Đào đẹp và quyến rũ.*

*Trần Vũ*

Bây Giờ

Tôi giật mình mở to mắt.

Buổi chiều thứ năm ở thư viện rất hiu quạnh. Mùa đông ở cái thành phố này ngang ngược, không ra lạnh, cũng chẳng ra nóng. Thời tiết cứ thay đổi một cách không ước chừng cho được, và vì vậy nhiều khi những bộ đồ tôi chọn mặc trở thành vô lý. Giống như hôm nay cũng vậy, buổi sáng nắng nóng và buổi chiều âm u lạnh. Quen ở với nắng ấm, bốn mươi lăm độ Fahrenheit thôi mà tôi đã thấy rét mướt vô cùng. Cái áo sơ mi bằng lụa mỏng, quần jeans, và xăng đan cuốn dây không tài nào làm tôi ấm nổi, cho dù tôi đã co ro ngồi trốn hơi gió sau kệ sách.



Tôi nhìn qua chỗ ngồi bên cạnh, anh vẫn ngồi đó, nhìn tôi điềm tĩnh. Kể cả những lúc yêu tôi, anh chưa từng bao giờ xót xa khi những ảnh hưởng thiên nhiên làm tôi giao động. Anh cho rằng, so với những sự kiện khác trong cuộc đời con gái rách nát của tôi, thời tiết có khắc nghiệt, cũng chỉ là vớ vẩn.

Tôi lại nhìn anh. Rùng mình. Dù nao lòng, tôi quyết chí, tôi sẽ không đối thoại và cư xử với anh nữa, sau hôm nay.

### Hôm Qua

Đêm thứ tư thường là đêm tôi thích đi bar nhất trong tuần. Thứ tư giữa tuần, không có những người ở xa lái xe đến Hollywood chơi, những hộp đêm chỉ có dân địa phương lui lại. Tôi không có quan niệm trưởng giả LA rằng họ ở xa quê mùa. Nhưng thường họ chỉ đánh giá thành phố này hoang đàng và tò mò về sự xa hoa, mà không thấu hiểu được hết những vẻ đẹp phức tạp của nó. Và tôi không ưa nhìn những đôi mắt mở to soi mói đầy suy xét đó.

Tôi và Rita tới Barfly. Đêm nay có người quen đang tổ chức buổi trình diễn thời trang để ăn mừng ra mắt một bộ phim mới. Rita rất khiêu gợi và rất giàu có. Nàng người Đông Âu, thân hình nở nang như Sophia Loren, chân dài, eo nhỏ, nhất là bộ ngực căng mềm không chịu nằm yên, cứ nhún nhảy nhìn tôi chăm chăm. Khiêu khích. Gọi mời.

Tôi mê Rita từ hôm gặp nàng đêm tiệc sinh nhật của mình năm ngoái. Là một cô gái có thói quen chinh phục, nàng đã giả bộ vô tình đụng tôi. Xin lỗi hời hợt, đồ quán đông người:

"Nhảy với em nhé?" Nàng phà hơi thở nóng đậm mùi rượu vào lỗ tai và ép thân thể nhễ nhại mồ hôi sát người tôi vào tường.

Nàng cầm tay tôi áp vào bụng mình, dẫn dắt chỉ đường cho những ngón tay tìm tòi. Tôi mần mần bàn tay trên sàn bụng phẳng, luôn xuống dưới lớp vải kim tuyến rần rạt. Ở dưới lỗ rún xỏ hạt cườm, là những sợi lông măng vàng nhạt, nhiều mà mềm. Và ở dưới nữa, là những ngõ ngách mơn mớn ẩm ướt, sâu mà chặt. Sự táo bạo bất cần của nàng quyến rũ tôi, lôi kéo tôi vào nhịp điệu đêm của thành phố.

Los angeles hay lost angles? nơi thiên thần ở hay thiên thần lạc?

Tôi chỉ biết là tôi bị những đặc nét đàn bà của Rita mê hoặc. Những gì gần giống như mình, nhưng không hoàn toàn là của mình. Những gì trái ngược lại với sự sắp đặt của định mệnh, của quá khứ; không cho chúng tiếp tục xâm lấn chiếm cứ dần đất đai của linh hồn tôi. Sự mềm mại dịu dàng của nàng làm cho tôi cảm thấy an toàn, làm cho tôi quên đi những tàn ác của tuổi thơ trở trêu. Quên đi những gì đàn ông thuộc về người cha ghê, khuôn mặt dâm dăng, bàn tay hãm hiếp, bụng mỡ nặng

nề, cặp đùi lông lá... Và còn những bộ phận khác của hắn? Không, tôi chẳng nhớ được gì về những bộ phận khác vì Rita ở đây với tôi hôm nay.

Từ lần quần quai uốn éo với nàng trên sàn nhảy, không màng tới những cái nhìn nửa thèm thuồng nửa khinh bỉ của những tên dê đực đứng quanh xem, đến những lúc ve vuốt âu yếm với nàng giữa những tấm ra giường, Rita đã trở thành người tình yêu thích của tôi.

Và của anh.

Đêm nay đông, hàng người đứng trước cửa kéo dài tới tận góc đường. Có lẽ là những tai to mặt lớn của điện ảnh Hollywood đang có mặt. Thằng bảo vệ to lớn đã quen mặt tôi và Rita, mở dây nhung đỏ cho chúng tôi chen đám đông vào. Một vài người đợi đã lâu, ghen tức chửi thề. Tôi đi ngay tới quầy rượu, thèm những ly gin và tonic. Người ta nói kiểu pha rượu mạnh này chỉ có đàn ông mới uống, vì nó không ngọt và không thơm. Tôi không đồng ý. Nếu uống quen, sẽ thấy mùi gin ngọt rất đậm đà, vì nó được làm từ những trái berries đủ loại. Pha thêm tonic vào, sẽ thấy ngai ngái mùi tobacco của thuốc lá, rất dễ ghiền. Còn Rita thì chỉ thích uống những ly Cosmopolitans cảnh điệu. Tôi vẫn thích chiều nàng, nên mặc kệ dù Cosmos chẳng làm ai say bao giờ. Và lại hôm nay nàng mặc cái áo t-shirt lưng bụng màu đỏ sẫm, sẽ hợp với lát táo đào gắn trên ly.

Kêu rượu xong, tôi mới nhìn quanh. Quán nhảy kín người, đèn hồng làm cho tất cả trở nên rục rịch. Những khuôn mặt trang điểm sặc sỡ, những bộ y phục designer mắc tiền, hở hang da thịt, những thân hình được tập thể dục kỹ lưỡng cho đúng chiều đo. Những người mẫu yêu kiều, những tài tử duyên dáng, và tất cả những người còn lại cũng rất hào nhoáng, rất hợp một. Sắp trình diễn thời trang nên trong quán khói xả mù mịt. Mùi khói không khét, nhưng hợp với đủ các loại mùi dầu

thơm, mùi rượu nồng nặc, mùi hơi người âm ẩm, làm cho không khí quán ngột vô cùng. Nhạc hip hop mở thật lớn, đập lồng ngực tôi rộn. Bất chợt tôi không cảm thấy được nhịp đập của con tim mình, không nghe được dòng suy nghĩ của mình.

Những lấp lánh lộng lẫy, thoát đầu có vẻ như lôi cuốn.

Những ồn ào náo nhiệt, thoát đầu nghe lao xao như tiếng cười.

Thoạt đầu như mọi người rất vui, rất đẹp.

Thoạt đầu...

Sau những lúc thoát đầu đó thì tôi thấy anh. Anh đứng đằng sau quán, đằng sau đám đông. Tất cả bỗng trở thành loè loẹt, giả tạo, đang từ từ mờ đi. Khuôn mặt và vóc dáng anh hiện dần, như một cảnh mờ trong những bộ phim của anh đạo diễn đang trở nên rõ nét. Anh vẫy tay chào tôi. Tôi không đáp. Nhưng mắt chạm mắt. Tôi nhận ra anh. Anh vẫn phong sương bờ râu quai nón. Anh vẫn đôi mắt sâu thẳm suy tư, bờ mi lẳng cuốn theo những nỗi buồn. Anh đứng tựa vào tường, nghiêng nghiêng, dáng anh trải cả một bóng đêm rộng về phía sau, bí ẩn huyền rũ. Anh vẫn như thế làm tôi nhớ tại sao tôi yêu anh. Tôi yêu anh nghệ sĩ. Tôi yêu anh lãng tử. Tôi yêu anh như yêu phim của Wong Kar Wai, lúc nào cũng như huyền bí và diệu vợi như khói chiều hoàng hôn, không bắt được bao giờ. Tôi nghe bụng thóp lại, trũng xuống, quặn từng nốt mong chờ.

Tôi nốc một ngụm rượu thật lớn, nuốt thật ẹ. Chát alcohol cháy rừng rực suốt cổ họng.

Tôi giật mình mở to mắt, nhìn anh không chớp.

Rồi lập lại. Nốc rượu. Nuốt vào. Cháy cổ. Mở mắt.



Rồi lập lại.

Cứ như thế đến lúc hết rượu thì hình ảnh anh thay đổi.

Tôi giật mình mở to mắt.

Anh xanh xao hơn, những hình bóng trên khuôn mặt anh đen tối hơn, bờ vai anh mòn mỏi hơn. Phải, tôi cố ý đánh giá anh cho quá thấp, cho cảnh phim mờ đi lại.

Cho đèn hồng đem đám đông trở lại.

Bảy Tuần Lễ Trước

Trưa đó trời rất nóng. Giữa mùa thu mà gió Santa Ana về, làm thời tiết khô khan khó chịu. Máy lạnh nhà hư, tôi mở quạt máy thật mạnh. Gió quạt thổi thông thốc qua những gian phòng từ nhà bếp đến kho trữ, mà không xua đi được cái nóng. Hứa chủ nhiệm báo sẽ nộp bài, tôi cọ quạt trên ghế, móc tay lên bàn chữ mà không đánh được gì. Bài luận chính trị, đề tài: cuộc khủng bố 9/11 lần này, liên quan gì tới những công dân có gốc thiểu số. Tôi đã so đo nhiều, hiểu rõ tâm tư, bản sắc của mình, quan điểm của tôi đã được thành lập rất rõ ràng từ lâu, đáng lẽ phải tuôn ra êm xuôi. Vậy mà dòng suy nghĩ bị thời tiết làm ngộp thở, trở thành quái thai, ngo nguậy mãi, không sanh thành hình. Hút hết gói thuốc thứ ba, hơi khói đã động quanh đây phòng, làm tôi ngây ngất. Tôi muốn điện thoại cho anh. Bây giờ anh đang ở Guadalajara, địa điểm quay bộ phim tài liệu về văn hóa dân tộc da đỏ Inca xưa, chắc rất bận rộn. Chính phủ Mỹ Tây Cơ chỉ cho có hai mươi ngày để quay. Kế hoạch phim đã bàn tính từ lâu lắm, khó khăn lắm mới xin phép được quay. Tôi tìm lý do gì đây. Thương giấc mơ của anh, nhớ những hột mồ hôi lăn dài trên trán anh nửa đêm đông mất ngủ, tôi do dự, suy tính. Trời càng về chiều càng nực, càng hầm.

Quái thai trở nên hung dữ, tra tấn áp bức, vùi dập đá đập, ung rữa hôi thối. Không chịu nổi, tôi kiếm cố đại.

Hơi thuốc lá làm người tôi nóng ran: Một lý do.

Nổi bần chồn sáng tác làm người tôi rạo rục: Hai lý do.

Căn phòng nhỏ dần, cảm giác tuyệt cùng làm tôi ham muốn như kẻ ghiền thuốc phiện: Ba lý do.

Con ghiền những điều có khả năng giết chết mình đã trở thành thói quen. Nó trở về đột ngột. Tôi trở thành đũa con gái mười bốn tuổi của năm xưa. Không có sức chống đỡ. Ngày đó tôi không có vũ khí thể xác. Ngày này tôi không có vũ khí tinh thần.

Tôi bắt điện thoại. Gọi anh.

Anh bắt điện thoại. Anh biết tôi gọi.

"Văn ơi, em viết không ra." Thương anh, nhưng tôi ích kỷ, không hỏi thăm.

"Em viết không ra vì em suy nghĩ không được," anh trả lời ngắn gọn. Anh chưa từng bao giờ cần sự quan tâm, của tôi hay bất kể ai khác. "Em suy nghĩ không được vì cơ thể em đang bị trói buộc," anh tiếp theo sành sỏi. Không ai hiểu rõ tôi bằng anh.

"Em muốn anh," tôi dâng nộp nhanh chóng.

"Em không muốn anh, em cần anh," anh quả quyết, chưa bằng lòng với thái độ van xin của tôi.

"Vâng vâng, em cần anh. Anh muốn gì cũng được. Em cũng chịu." Tôi bắt đầu khó chịu. Những hình ảnh nhớ nhớp bắt đầu

tràn về, xâm lấn vào từ những đầu ngón tay, ngón chân, những cánh dơi đêm đập sần sạt dưới da, không hoàn toàn lét lút, mà cũng không hẳn công khai. Tôi lại nghe tiếng phòng mẹ mở cửa, tiếng chân cha ghé rõ dần. Tôi nghe tiếng không gian loãng ra, khí đêm lạt đi, để một mình thân thể tôi bắt đầu cô đọng lại. Những mạch máu trong gân không chạy được, đặc quánh. Lá phổi căng phồng. Buồng tim trương phình. Thê xác tôi đang hấp hối. Linh hồn tôi chuẩn bị bay lên cao.

"Em xin anh, đến với em, nói em nghe." Tôi cuồng cuồng lo sợ. Những cái chết vị thành niên oan uổng không chấm dứt. Âm ảnh từ ngày gặp anh. Mùi đàn ông trên người anh vừa quen vừa lạ. Lần đầu xúc vào mũi bất ngờ lúc anh đè hôn, tôi nghe mình ngớ ngẩn. Tuổi thơ như kẻ đã đi xa trở về. Làm tôi lẫn lộn, rối rắm, yêu anh, hận anh.

Yêu anh. "Em yêu anh," thật tôi yêu anh kinh khủng bây giờ. Thèm hơi anh nồng nặc phả vào miệng, tấn công, chiếm đoạt; thèm người anh nặng đè lên tôi, ngã ngửa, dang ngang; thèm tay anh bóp chặt cổ, ngọt ngọt, tổn thương. Chúa ơi, đừng tha tội con, hãy quên linh hồn con, cho nó bay chờ vờn, ngắm nhìn thê xác con được dục tình ép chết.

"Văn ơi, nói lời ấy, nói ngay lập tức cho em nghe, where is he? Bring him back, bring him back now!" Tôi hét thất thanh, tuyệt vọng.

"Daddy's here, Daddy's here for baby." Lúc nào anh cũng cứu vớt đúng lúc. "Anh yêu Loan, anh yêu Loan mà, anh đỡ cổ Loan, hôn môi Loan, luồn tay trong tóc, dụi mặt vào ngực. It's all right baby, daddy's here."

Tiếng Daddy vừa thoát ra khỏi miệng anh, linh hồn tôi cũng thoát hẳn ra khỏi người. Buông rơi tất cả, đầu hàng!

## HUỶNH ÁI TÔNG

Tôi vuốt ve bờ hông, xông ngón vào eo, leo tay lên vú, bú tụt đầu môi, trọi người trên thảm, cảm tưởng bần bật, lật mình căng cứng, từng cơn run rẩy.

"Cứ như vậy, Loan giỏi, Daddy thương. You're Daddy's good little girl. Anh yêu Loan, anh làm Loan sung sướng, thoải mái. Cứ tiếp tục, đừng ngừng lại." Giọng anh càng lúc càng khuyến khích, giục giã, thúc đẩy. Tiếng anh trên ông nghe thờ hờn hển, đứt khúc. Linh hồn tôi càng bay lên cao, thể xác tôi càng cố theo đuổi. Rượt nhau có khi nhẹ nhàng, khi hùng hục, khi chậm chạp, khi ráo riết.

Khi chúng bắt được nhau, như mây gặp gió. Luật định vật lý khiến khối thể vỡ tan, nổ tung. Mưa đổ ào ạt, ràn rụa, ứa trào.

"Daddy, I love you."

Little girls always love their Daddy!

Cuộc làm tình trên điện thoại, đã diễn ra, như thế:

Tôi quên mất mình lại một lần nữa là nạn nhân.

Mùa Hè Năm Ngoái

Ngày hôm ấy, trời đẹp lắm. Tất cả thời tiết dung hòa trong cái nắng ấm dịu của cuối hè và làn gió nhẹ mát thổi về từ biển. Từ cửa sổ căn hộ penthouse cao nhất trong căn chung cư năm mươi tầng của anh, trời đất vẽ cảnh vật ngày hôm đó hoàn hảo.

Trong căn phòng đó cũng là một cặp tình nhân với tình yêu hoàn hảo. Tôi và anh. Sự hoàn hảo đến từ tình yêu vô cùng của tôi. Trong vòng ba năm của cuộc tình vất vả này, tình yêu của tôi dành cho anh ngày hôm ấy trong sáng và bao la hơn tất

cả những lúc khác. Tôi yêu anh như lần đầu biết yêu, với bao nhiêu ngày thơ mộng ước và kiên nhẫn hy vọng.

Cho tới bây giờ, tôi vẫn nhớ rất rõ ràng cảnh tượng căn phòng của anh. Chiếc giường lớn của anh nằm bên cạnh cửa sổ, kê hơi thấp, gỗ sơn màu trắng, ra giường trắng, áo gối trắng, mền bông trắng. Ánh sáng cũng màu trắng từ ngoài cửa tràn vào. Màu trắng là một màu mảnh khóe. Lúc đau khổ nó có vẻ bệnh hoạn, nhợt nhạt như màu áo choàng bác sĩ ở nhà thương. Lúc hạnh phúc nó lại là cứu cánh, trong sáng như màu những cụm mây trôi bênh bồng trong thiên đàng tưởng tượng. Trong trường hợp này, buổi sáng mùa hè năm ngoái, nó là cứu cánh.

Cả ngày cuối tuần không làm gì ngoài việc nằm bên cạnh nhau, đu mọi tư thế, quay ngang quay dọc, gác chân nối tay. Chỉ có không khí, suy nghĩ, tiếng nói và hơi thở của nhau, tôi và Văn chính là cặp tình nhân lý tưởng. Thật ra, trong cộng đồng và nhóm người quen biết, chúng tôi cũng đã được xem là một cặp tình nhân đẹp đôi, những bộ phim tài liệu mang đầy hiện thực đau thương của anh và những nghiên cứu có giá trị đổi mới của tôi sánh bên nhau, đầy triển vọng. Chỉ có điều tôi có tánh đa nghi, không bao giờ tin tưởng cái nhìn của người khác. Tôi chỉ tin những điều tôi thấy, nghe, ngửi, nếm và sờ được. Chẳng hạn như là niềm hạnh phúc to lớn êm đềm hôm ấy.

Tôi biết nguyên nhân của niềm hạnh phúc đó.

Đêm trước hôm ấy tôi nhận được tin cha ghé tôi đã qua đời, bệnh ung thư gan đến thời kỳ cuối. Mẹ tôi gửi một tấm fax viết nghệch ngoạc, nét chữ rung rung. Tôi biết bà ta đã từng yêu hẳn một thời. Chỉ có tình yêu mới giải thích được sự mù quáng cố tình trong bao nhiêu năm, bao nhiêu triệu buổi tối hấn rời giường bà đắp lần mò qua phòng tôi. Tôi với bà không

liên lạc nhau đã mười mấy năm. Tôi thương nhớ mẹ, nhưng không tha thứ cho bà.

Đọc xong tấm fax, tôi lặng người. Những hận thù dai dẳng của cả một quãng đời thơ trẻ vừa theo người chết bắt đầu tan biến đi, thì những đau đớn đầu khổ tràn về. Tôi gục xuống, vỡ ra khóc òa. Chuyên ngành tâm lý học, mà tôi chẳng hiểu tại sao mình lại khóc. Vui mừng cũng không phải, mà tiếc thương lại càng sai. Anh chạy tới ôm choàng tôi vào lòng. Tôi ngã tất cả thân mình vào người anh, vùi đầu vào ngực anh, chảy mèm ra, hôn anh mà khóc rung rung. Tôi khóc như con nít, nấc lên từng tiếng từng hồi. Những oán trách cuộc đời thoát ra theo từng tiếng khóc, theo từng giọt nước mắt, theo từng nhịp rung của người. Vừa khóc tôi vừa ước giá gì con nít nào cũng được cung chiều, cũng muốn gì thì cũng được đấy.

Khóc cho đến khi mệt là người. Anh đỡ tôi vào phòng tắm, khoan thai cởi từng miếng áo quần trên người tôi, gỡ từ từ từng nút áo, kéo nhẹ nhàng từng phết ma tuya. Tôi lặng yên cho anh làm, đầu óc trống rỗng. Sau một tiếng đồng hồ bơi trong một dãy loại cảm xúc đủ vui buồn yêu hận, tâm hồn và thể xác tôi rã rời. Cởi đồ xong, anh bồng tôi vào bồn, xả nước. Tiếng nước chảy rọc rạch êm theo hơi thở của hai người. Anh không pha xà phòng, tôi chỉ ngửi thấy mùi chlorine hơi nước nóng, bốc lên theo mùi mồ hôi và nước mắt. Nước đầy bồn, anh âu yếm kỳ người tôi, gội đầu cho tôi, hôn khắp thân thể tôi. Bờ môi phà hơi nước của anh đi đến đâu, vết thương ấu thơ của tôi lạnh đến đấy, dấu môi anh tẩy xóa đi dấu tay như bản của cha ghê. Anh cất tiếng an ủi, nói anh yêu tôi vô cùng và sẽ bảo vệ tôi suốt đời, sẽ không cho ai xâm phạm tôi nữa bao giờ. Anh nói tất cả đau khổ đã qua đi, sẽ không quay trở lại để ám ảnh tôi nữa. Anh chăm sóc cho tôi với tất cả yêu thương của bậc phụ tử và quân phu. Tôi say sưa để yêu thương dạt dào tràn vào qua từng lỗ chân lông đang được mở rộng theo nhiệt độ, theo máu trong mạch chảy vào tim. Quả tim run

run trước hạnh phúc bất ngờ, tự nguyện đáp lại thương yêu không một phút do dự. Chúng tôi tắm với nhau hết lòng, vuốt ve nhau trong nước nóng nần, yêu nhau đến kiệt sức. Yêu nhau đến lúc tất cả mọi tế bào của cả hai tan chảy ra và bốc hơi theo nước vào không khí. Khi hơi chúng tôi và hơi nước đọng lại thì chúng tôi thiếp đi trong bồn tắm, một nhòai, trần truồng, thoải mái.

Cuộc đời của tôi chưa từng bao giờ được nuông chiều. Niềm hạnh phúc bao la mà ngắn ngủi. Nó chỉ sống được một ngày.

Cho đến tối hôm sau, lúc Rita tới thăm chúng tôi.

Chúng tôi vẫn thường có những cuộc hẹn như thế, hẹn cho những cuộc làm tình tay ba. Cuộc làm tình này đã được hẹn trước cả tháng, và vì tôi và anh say sưa với nhau trong sung sướng cả ngày cho nên quên gọi cho Rita để bỏ hẹn. Chuyện không bỏ hẹn là một sai lầm lớn lao.

Chúng tôi không làm tình nhiều lắm. Chỉ một hai lần trong cả buổi. Nhưng cả ba rờ rẫm nhau suốt. Anh vuốt ve và mân mê tôi nhiều lần. Anh thích làm tôi thỏa mãn bằng tay. Hai bàn tay anh không rộng, những ngón tay thon thả và dịu dàng như tiêu thơ ở cái nhìn đầu tiên. Nhưng cũng đôi tay mềm mại ấy lại trở thành hùng cường và quyền thế khi đặt giữa háng tôi, ra lệnh cho cơ thể tôi cong uốn tùy thích. Đôi tay anh đặt vào giữa háng tôi vừa khít, hoàn hảo. Một ngón tay lướt qua là mang đến một cơn trớn ân cần. Rồi cơn trớn ân cần mang đến bầu vuốt say sưa. Bầu vuốt say sưa mang đến ngó nguáy nghịch ngợm. Ngó nguáy nghịch ngợm ra dấu hiệu cho tôi luôn người đặt đầu lên vai anh, một tay bầu móng vào lưng, một tay nắm kéo vào ra giường. Anh không bao giờ hôn tôi trong những lúc ấy, cũng không bao giờ cho tôi thỏa mãn một cách dễ dàng. Bao giờ anh cũng đùa cợt, khiêu khích, vờn vờn nắm ngón ở bụng dưới và đùi non cho đến lúc tôi van xin kiệt

quê. Đến lúc tôi lập đi lập lại là tôi yêu anh, tôi là của anh, tôi thuộc về anh vĩnh viễn. Lời nói thốt ra là chìa khóa mở khoái lạc, bàn tay uy quyền hoạt động điều luyện, tìm tòi đâm sâu qua bao lớp da thịt hừng hực âm ướt. Khi bầu vú tôi rướn lên thềm thường trong lúc gần tuyệt cảm, anh luôn luôn cắm hàm răng sắt vào má tôi. Anh cắn tôi với tất cả say đắm yêu thương và thù ghét. Anh nói anh thích nhìn gương mặt tôi nhăn nhó nửa đau đớn nửa sung sướng, còn tôi thì thích được anh cắn tới in dấu răng như vậy.

Anh cũng vuốt ve và mân mê Rita nhiều lần như vậy. Cả nửa năm rồi làm tình tay ba, chuyện anh vuốt ve cô ta không bao giờ làm tôi buồn, ngược lại nó còn kích thích tôi và làm tôi ham muốn nữa.

Nhưng lần này thì khác.

Lần này tôi đã biết yêu anh. Lần này tôi đã coi anh như thuộc về của tôi. Lần này tôi chỉ muốn là của anh và anh là của tôi. Lần này tâm hồn tôi đã được biết tự do thông thả để có người yêu duy nhất một cách trọn vẹn và lành mạnh.

Quan sát anh thỏa mãn Rita khiến tôi trở nên lầm lì, đâm ra thù ghét cả hai. Bao nhiêu tình cảm yêu thương anh và say mê nàng trước đó trở thành hận thù. Nét mặt nhăn nhó sung sướng của cô ta, cử chỉ từ tốn ân cần của anh, chỉ làm cho tôi ghét giận chúng nó thêm. Chỉ trong vòng vài giờ mà tâm tánh tôi trở nên độc ác, cay nghiệt. Tôi mưu toan giết Rita, tự tính toán trong đầu những hành động hung bạo. Tôi tưởng tượng từng chi tiết giết người một cách lạnh lùng, xa cách. Tôi bình tĩnh nhận thấy kế hoạch thủ tiêu của mình chu đáo, oán thù làm tôi trở nên thông minh một cách khác thường.

Tôi không thấy mình ghê sợ, chỉ biết nếu Rita chết đi thì anh với tôi sẽ muôn đời là của nhau. Những cảnh sinh hoạt đời



sống bình thường mà tôi thường coi trong phim truyện trong rạp hát sẽ trở thành sự thật, chứ không phải như những bộ phim tài liệu tan thương của anh. Chúng tôi sẽ lấy nhau, làm đám cưới có hai họ và trầu cau hẳn hoi; sẽ sanh con cái thật đẹp, mắt sâu giống anh và môi mọng giống tôi; những đứa con sẽ tung tăng vui đùa và được nuông chiều luôn luôn, vì con nít nên muốn gì được đấy.

"Con nít muốn gì được đấy!"

"Cô không phải con nít, và con nít không phải lúc nào cũng muốn gì thì được đấy."

Đó là lời những người cảnh sát nói với tôi khi họ còng tay tôi bằng xích sắt và giam cầm tôi vào bệnh viện tâm thần. Bác sĩ nói tôi bị bệnh tâm thần hoang tưởng, paranoid schizophrenia, cho nên thẩm phán mới không phán tôi bị xử giam tù dù tôi phạm án giết người, tuy Rita được cấp cứu kịp thời nên không bị ngộ độc. Tôi kêu gào, la hét, hình như cả thế giới đang phản bội tôi, không muốn tôi được hạnh phúc bình thường. Những người bảo vệ đề tôi xuống giường sắt, tôi giằng co với tất cả chúng nó, đầm đã hết sức. Không hiểu tại sao trong lúc ấy tôi khôe kinh khủng, cả năm người bảo vệ đàn ông mà cũng không khống chế nổi, cho tới khi họ chích thuốc an thần cho tôi.

Sau đó là những chuỗi ngày chỉ toàn màu trắng. Màu trắng nhợt nhạt của những đèn néon trong hành lang và màu trắng bệnh hoạn của áo choàng bác sĩ. Cũng là một màu trắng mảnh khẻ.

Trong những lần trị liệu bằng cách chích insulin và therapy, họ mới nói nhà làm phim Hồ An Văn đã qua đời trong một cuộc khủng bố ở Mỹ Tây Cơ ba năm trước. Họ đưa tờ báo có đăng cáo phó và phóng sự về cái chết của anh cho tôi coi. Tôi

nhận ra mình trong hình, áo khoác đen, nón vành đen, kiếng mát đen, rõ ràng là trang phục tang lễ. Vậy mà gương mặt lạnh lùng như không phải đang dự đám tang của anh. Tập trung suy nghĩ lắm thì tôi mới nhớ ra sự hiện diện của mình trong cái đám tang ấy, nhưng mọi chi tiết đều lu mờ, như là tôi là một cặp mắt quan sát từ bên ngoài chứ không phải đang là một nhân vật đang tham dự. Cái chết của anh là hiện thực, và tất cả sự việc trong vòng ba năm qua chỉ là trí tưởng tượng của tôi.

Chỉ có Rita là còn sống. Nàng đã tha thứ cho tôi, và vẫn yêu tôi. Nàng vẫn rất đẹp, vẫn rất quyến rũ. Trong thời gian tôi ở viện tâm thần, nàng đã tới thăm tôi thường xuyên. Và chính nàng đã đón tôi về nhà mình ở sau khi tôi xuất viện. Tôi biết ơn nàng, và biết mình nên hối hận chuyện mưu sát ngộ độc nàng, nhưng vẫn chưa làm được. Tôi cũng không cảm thấy được nỗi đau mất anh, vì thỉnh thoảng tôi vẫn gặp anh. Anh vẫn đi đứng nói cười. Tôi vẫn thấy được dáng vẻ nghệ sĩ của anh, ngửi được hơi thở nồng của anh, nghe được tiếng anh nói ân cần, ném được môi anh khi hôn nhau, và rờ được hàm quai nón rậm rậm.

Và có thể là anh sẽ không bao giờ biến mất đi.

Nhưng tôi sẽ không đối thoại và cư xử với anh nữa.

Sau hôm nay.

Bây Giờ

Thư viện vắng lắm, và tôi cũng cô đơn thật nhiều.

Cuốn sách lịch sử Đông Nam Á tôi đang đọc hiện dòng chữ như sau:

"Có những tên, như "hoa hồng", công nhận những gì có thật. Những tên khác, như "con kỳ lân", tạo nên những gì không có thật. Còn ở giữa là những tên cùng một lúc vừa miêu tả vừa sáng tác sự thật. "Đông Nam Á" là một trong những tên này." (Donald K. Emmerson)

Và tên anh cũng vậy./.

## (California)

### Truyện kể chuột và xe điện

Ở trạm đường xe điện ngầm số chín, góc đường 7th Ave. và 28th St. tại thành phố Nữ Ước, có hai con chuột làm bạn thân với nhau đã lâu. Chúng nó không có tên, chỉ biết kêu nhau bằng "con chuột thích xe điện" và "con chuột ghét xe điện". "Con chuột thích xe điện" lớn hơn "con chuột ghét xe điện" một nửa năm tuổi. Và chúng nó đã làm bạn được một năm.

Một ngày kia, "con chuột ghét xe điện" kể với "con chuột thích xe điện" một kế hoạch nó đang mưu tính để những xe điện không chạy nữa. Kế hoạch này nó chưa từng bao giờ kể với ai. "Con chuột ghét xe điện" tin tưởng bạn nó sẽ lắng nghe và thấu hiểu. Làm bạn với nhau bấy lâu, bạn nó rất tôn trọng ý kiến của nó, tuy không phải lúc nào chúng nó cũng đồng ý với nhau. "Con chuột ghét xe điện" bảo rằng nó đã chán ngấy lúc nào đang đi tìm đồ ăn cũng phải lo lắng chạy trốn khi xe đến. Nếu như xe không đến thì nó luôn luôn có thể ăn sung sướng và thanh thản. Nếu như xe không đến thì đồ ăn sẽ không bị xe chạy làm cho rải rác lung tung. Nếu như xe không đến thì biết đâu đó sẽ có một ngày sẽ có nhiều con chuột tới trạm đường này ở và chúng nó sẽ có nhiều người bạn mới.

"Con chuột thích xe điện" lắng nghe một cách chân thành. Nó rất quý mến bạn nó. Chúng nó đã trải qua rất nhiều gian truân

## HUỖNH ẮI TÔNG

với nhau. Có một lần, “con chuột thích xe điện” bị kẹt đuôi dưới đường ray và xe đang chạy tới rất gần. Bạn nó đã liều mạng chính bản thân mình để tới giúp nó. Vì vậy mà bây giờ nó rất bối rối, không biết có nên nói cho bạn nó nghe những gì nó biết hay không. Nó suy nghĩ một thời gian rất lâu, và cuối cùng thì nó quyết định nói. Dù sao nó cũng già hơn bạn nó một phần tư cuộc đời. Có thể tuổi tác đôi khi không quan trọng, nhưng kiến thức thì lúc nào cũng cần thiết.

Và như vậy, một cách rất đơn giản, “con chuột thích xe điện” tăng hăng và chậm chạp nói, “Nếu xe không đến nữa, loài người cũng sẽ không đến nữa. Khi loài người không đến nữa, sẽ không bao giờ có đồ ăn. Khi không có đồ ăn, chúng nó sẽ dần dần chết đói, nói chi là có thêm nhiều bạn chuột mới hay không.”

*Đỗ Lê Anhdào/.*  
(11.11.2006)

### **Of Mice and Subways**

*(translated by the author from Truyện kể Chuột và Xe Điện)*



At the subway stop of train #9, at the corner of 7th Avenue and 28th Street, in New York City; there lived two mice who were the closest of friends. They did not have names and only called each other by “the mouse who hated subways” and “the mouse who liked subways”. “The mouse who liked subways” was half

year older than “the mouse that hated subways” and they had been friends for a year.

One day, “the mouse who hated subways” wanted to tell “the mouse who liked subways” a plan that she had been plotting to stop the trains from running. She had never told this plan to anyone. “The mouse who hated subways” believed that her friend will listen and understand. Throughout their friendship, her friend has always respected her opinion; even though at times they had to agree to disagree. “The mouse who hated subways” said that she was sick and tired of having to worry about hiding from the trains while she looked for food and ate. If the trains didn’t come anymore, she would be able to eat in peace and happiness. If the trains didn’t come anymore, the food would not be so difficult to find because they wouldn’t be scattered everywhere by the trains. If the trains didn’t come anymore, maybe one day other mice will come live at this train stop and they would have more friends.

“The mouse that liked subways” listened to her friend intently and genuinely. She was very fond of her friend. They had been through a lot of trials and tribulations together. One time, “the mouse that liked subways” got her tail stuck under the rail while a train was coming. “The mouse that hated subways” risked her life to rescue “the mouse that liked subways”. That was why “the mouse that liked subways” was so confused at this moment, trying to decide whether to tell her friend what she knew. She thought for a long while, and decided to express her knowledge after all. All things considered, she was more than one-quartered of a lifetime older than her friend. Maybe age is only important sometimes, but knowledge is always necessary.

And just like that, simply, “the mouse who liked subways” cleared her throat and slowly said, “If the trains no longer

HUỶNH ÁI TÔNG

came, humans would also no longer come. If humans no longer came, than the mice would never have food. If they no longer had any food, they would starve to death, less alone have any friends.”

Trích thơ:

**Forbidden request**

*When I was a little girl,  
I always wanted to grow up to be  
In love.  
Watching the banana leaves from my parents' balcony:  
I never wanted to grow up to be  
Unsatisfied sexually,*

*My lover speaks  
Of the Middle East and treasured art,  
Yes and no, he said,  
The feud between those countries will be the last  
Of New York, Los Angeles; and in these, paying millions  
for a Picasso isn't smart.  
My lover speaks  
Of wisdom and ambition,  
And I listen,  
Focus on the smoke of his breath and its condensation.*

*A wise poet once said,  
Women trade sex for touch.  
But I don't demand much,  
And I want to say  
For him, this woman will trade sex for just sex.  
He is complex,  
Layers of depth of personality  
And he loves  
The inner workings of my mind when I discuss love*

*Intellectually.  
Though I just want to moan simply,  
To get pushed against the wall and squirm the lower curve  
of my back like he makes me.  
Is it possible  
For him to see that my sexuality isn't infinitesimal?  
Is it possible  
I don't want to be just intelligently compatible.*

*When I was a little girl  
I always wanted to grow up to be  
In love.  
Watching the banana leaves from my parents' balcony:  
I never wanted to grow up to be  
Unsatisfied sexually,*

*Watching the banana leaves from my own balcony,  
After midnight when I leave my bed*

*And my lover under my sheets, sound asleep, heart beating  
rhythmically, and hopefully  
red.  
Even if his heart is not red, I need something to be red,  
For passion is red, desire is red,  
Not complex, not wed,  
Just red.  
But not yet,  
Or maybe not at all,  
As I sit here watching the banana leaves and trying not to  
let my temperature rise and fall.  
My breasts feel forlorn.*

*When I was a little girl,  
And wanting to fall in love.  
I didn't know of physical frustrations,*

HUỶNH ÁI TÔNG

*Sex therapists, Coolidge effect's deception  
Broken marriages due to lack of sexual communication.*

*I am no longer a little girl.  
So please don't treat me like one!*

(09/09/2002)

**Lời thỉnh cầu Cẩm Kỳ**  
(Đăng Thơ Thơ chuyên ngữ)

*Người yêu tôi nói  
về Trung Đông và nghệ thuật trần quy  
Có và không, anh bảo,  
Mỗi hận cừu giữa các quốc gia sẽ là tận cùng  
của Nữ Ước, Thành Phố Thiên Thần; ở đó trả bạc triệu  
cho tranh Picasso là đại  
Người yêu tôi nói  
về sự thông thái và tham vọng,  
và tôi nghe,  
chú tâm đến làn khói trong hơi anh thổi ngưng đọng.*

*Một nhà thơ thông thái từng nói,  
Đàn bà dối tình dục lấy rờ rẫm mơn trớn  
Tôi không đòi hỏi nhiều  
Và tôi muốn nói  
Cho anh, người đàn bà này chỉ dối tình dục lấy tình dục  
thôi.  
Anh thì phức tạp  
Tầng lớp nhân cách sâu xa  
Và anh yêu  
Cách đầu óc tôi vận hành khi luận bàn tình yêu  
Kiểu trí thức.  
Mặc dù đơn giản tôi chỉ muốn rên  
Chỉ muốn đờ đẫn sát tường và quần quai lưng eo như*



*anh bắt thể.  
Có thể nào  
Anh thấy đục tính tôi chẳng phải vì mô  
Có thể nào  
Tôi không muốn chỉ tương thích về trí tuệ.*

*Khi còn là cô bé  
Tôi hằng muốn lớn lên  
để yêu.  
Nhìn lá chuối từ bao lon nhà cha mẹ:  
Tôi không muốn phải lớn lên  
tình đục không thỏa nguyện.*

*Nhìn lá chuối từ bao lon phòng mình  
Khi ra khỏi giường lúc quá nửa đêm*

*Người yêu đã ngủ say dưới khăn trải, nhịp tim đều, và hy  
vọng đỏ  
Ngay cả khi tim anh không đỏ, tôi vẫn cần một cái gì màu  
đỏ  
Vì đam mê đỏ, ham muốn đỏ,  
không phức tạp, không cười hỏi  
Chỉ đỏ.  
Nhưng chưa hẳn.  
Hay chẳng hề,  
Khi tôi ngồi nhìn lá chuối và ráng giữ cho nhiệt độ khỏi  
trôi sụt  
Ngực tôi thấy lẻ loi.*

*Khi còn là cô bé,  
và khao khát yêu đương.  
Tôi chưa biết gì về xác thịt bất thỏa  
Chuyên viên trị liệu tình đục, tác động Coolidge đây là  
đối.  
Hôn nhân gãy đổ vì thiếu tình đục cảm thông.*

*Tôi không còn là cô bé nữa.  
Đừng đối xử với tôi như vậy!*

**Nửa đêm kể chuyện Tay và Jen ở Los Angeles**

*Anh nhớ tip cô tiếp viên quán nước mặc jeans,  
Nàng là bạn tôi.  
Tuy nàng cười vang đòn  
Anh không nhiệt tâm  
Jen chẳng nhiệt môi.*

*Thiên hạ nặng làn mi  
chỉ tay nói thâm thì,  
khi ta nói nữ quyền.  
Anh bảo, đàn bà: nâng  
như nâng trứng, húng  
như húng hoa.  
Tôi bảo, ai xem ta  
như đồ vật, là kẻ áy mù lòa.  
Anh có biết,  
Nàng với tôi, địa ngục từng qua.*

*Nhớ lần,  
Tay mua hai hộp kem Thrifty,  
Mình tản bộ mà xe hơi bám kèm để... ”mi”  
Có phải váy tôi ngắn?  
Hay là tóc Tay dài?  
Hay chỉ là các nam tài xế đã từ lâu  
vẫn miết mãi  
những thói quen xấu?  
Đi bộ về, ăn xong kem,  
mình học self-defense.*

*Thiên hạ nặng làn mi,  
chỉ tay nói thâm thì,*

*họ gọi,  
những đứa con gái không biết dịu dàng,  
là thuộc ô môi,  
thì vậy thôi,  
tôi xin nhận lời khen,  
tuy đó không phải tôi.  
Truyền thống nào lại dạy,  
chỉ thiếu một cá tánh  
là thiếu nữ bản năng.*

*Nhớ lần hè đương trẻ,  
ngày mặt trời đương cao,  
ở căn nhà penthouse  
giữa trung tâm thành phố,  
tôi giương tát chẳng nương  
thăng tài tử  
nổi tiếng mà nhát hèn  
cương áp vào ngực Jen,  
Ai có hiểu,  
tôi tát cả thành phố,  
trả tất cả nợ thù ám ức ngực chúng ta.*

*Thiên hạ nặng làn mi  
chỉ tay nói thâm thì  
xưa nàng Hồ Xuân Hương  
khi hưởng dương thường nói  
này là lời dục tình,  
đã bắt thòi bình minh.  
Không ai tin,  
họ kêu nàng phận thiếp,  
tình mong thoi chẳng hiệp.  
Giờ ta tin,  
Hương giải phóng nhân sinh,  
cho người say ái tình.*

HUỶNH ÁI TÔNG

*Nhớ lần Tay đọc thơ,  
trình diễn thật lời mình  
kể rằng những hiệp dâm:  
là cả trí và thân.  
Giọng nàng trầm mà đằm:  
Từ khi nào  
lời “anh ăn hiệp em”  
trở thành “hắn hiệp tôi”!*

*Bao lần ta đọc thơ,  
trình diễn thật lời mình  
kể hiện tượng đàn bà,  
không chỉ Hai Bà Trưng  
không chỉ từ mẹ Âu.  
Chúng tôi vẫn muốn sống, và còn càng muốn yêu  
nhưng lâu lâu vẫn phải  
lập đi lập lại  
Quyền Lực Âm Cơ.*

(13.01.2007)

Đỗ Lê Anh Đào là nhà văn, làm thơ viết văn cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh, như nhà văn Trần Vũ giới thiệu:

*« Anh Đào trình bày truyện Như Tâm Thần Hoang Tưởng theo cấu trúc một bài thơ, đây là truyện tình tay ba, đồng tính, lưỡng tính, khá phóng túng. Văn của Anh Đào đẹp và quyến rũ. »*

Tài liệu tham khảo:

- Đỗ Lê Anh Đào Web: [all-about-magicians.com](http://all-about-magicians.com)
- Như tâm thần hoang tưởng Web: [4phuong.net](http://4phuong.net)

## 25. Minh Huy Tran



### **Minh Huy Tran - Trần Minh Huy (1979-20 )**

Nhà văn nữ Minh Huy Tran tên Việt là Trần Minh Huy, sinh ngày 16 tháng 3 năm 1979 tại Clamart, phía Tây Nam ngoại ô Paris, Pháp, cha mẹ cô cùng là người Việt Nam.

Sau khi theo học dự bị ở Trung học Henri IV, Trần Minh Huy đạt Cao học văn chương tại Sciences-Po Paris, ngay sau đó, cô được mời giữ chức Phó Biên Tập cho tạp chí văn chương *Magazine Littéraire* đặc trách về văn, triết, sử.

Đồng thời phụ trách chuyên mục văn hóa “Des mots de minuit” trên kênh truyền hình France 2 cùng chuyên mục văn học “Jeux d’épreuves” trên kênh truyền hình France Culture.

Năm 2007, Trần Minh Huy cho ra đời tác phẩm tiểu thuyết đầu tay *La Princesse et le Pêcheur* (Công chúa và người đánh cá), quyển này năm 2008, đoạt giải Gironde Nouvelles Ecriture (tên trước năm 1999 là Prix littéraire Gironde).

## HUỶNH ÁI TÔNG

Cô lập gia đình với Alexandre Sumpf, chủ nhiệm các hội nghị về sử học tại Đại học Strasbourg.

Năm 2008, Trần Minh Huy cho in tiếp tác phẩm *Le Lac né en une nuit et autres légendes du Vietnam*. (Đầm Nhất Dạ và các truyền thuyết khác của Việt Nam).

Năm 2009, Trần Minh Huy cho xuất bản tiểu thuyết thứ hai *La double vie d'Anna Song* (Cuộc đời song đôi của Anna Song).

Quyển tiểu thuyết này đoạt các giải thưởng :

- Prix Pelléas.
- Prix des lecteurs" (Salon Livres et Musiques de Deauville).
- Prix Drouot 2010.

Cũng năm này, cô được mời vào hội đồng chấm giải Gironde của Pháp năm 2009, gồm có 13 người. Đây là giải dành cho những tài năng trẻ, được thành lập từ năm 1990.

Năm 2011, Trần Minh Huy rời khỏi ngành báo chí, để chăm lo cơ sở Flammarion của cô.

Tác phẩm:

- *La Princesse et le Pêcheur* (tiểu thuyết, Arles , 2007)
- *Le lac né en une nuit : Et autres légendes du Vietnam* (cổ tích, Babel, 2008)
- *La Double vie d'Anna Song* (tiểu thuyết, Actes Sud)

Trích văn :

### **La princesse et le pêcheur** (trích)

« “J’observe mes parents et je me rends compte, ai-je écrit à mon ami, qu’ils ne sont ni Vietnamiens, ni Français. Ils ont grandi ici mais à présent qu’ils sont revenus, rien n’est plus pareil. On parle de double culture, de racines transplantées dans un autre sol, d’héritage à conserver tout en s’intégrant, mais on oublie qu’en réalité, les êtres nés ici et vivant là ne sont de nulle part. Leur identité oscille entre deux pôles qui tantôt cohabitent, tantôt s’affrontent, plaques tectoniques qui se heurtent et créent séismes, montagnes et ravins, une recomposition du décor que l’on aurait crue impossible quelques instants plus tôt ; alors on avance sur cette terre nouvelle sans trop savoir où l’on va, espérant toujours qu’à la fin, on trouvera une voie qui nous révélera notre place ici-bas...” »

**La Double vie d'Anna Song**  
(trích)

« Le souvenir : ce qui reste à ceux qui ont le temps, qui ont le choix. Anna et moi avons chacun nos morts, et cela ne nous empêchait nullement de vivre dans le souvenir - le fantasme - de ce qui avait été. A cet égard, nous nous ressemblions, tous deux calmes, réservés, et nostalgiques. Mais j’étais un enfant éteint, étourdi par la disparition de ceux dont j’avais imaginé qu’ils seraient toujours là, veillant sur ma petite personne qu’il neige ou qu’il vente, que la terre tremble ou que le ciel brûle. Anna, au contraire, était forte. Son allure fragile dissimulait une volonté plus dure à briser qu’une lame d’acier. En elle brillait le désir d’accomplir de grandes, de belles choses. Une flamme l’illuminait dès qu’elle s’adonnait à la musique ou me parlait de l’empire fugitif sur lequel avait régné son grand-père et que sa mère avait espéré ressusciter. Elle était portée par une énergie que j’avais perdue, à moins que je ne l’aie jamais eue. »

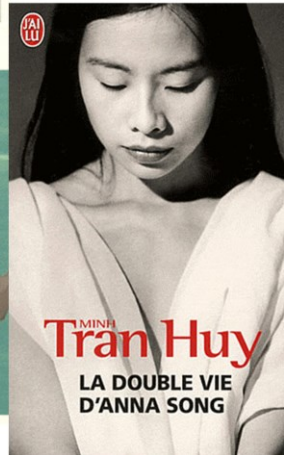
## HUỶNH ÁI TÔNG

Nhà báo Ngọc Bi trong bài *Những nữ nhà văn gốc Việt tỏa sáng thế giới*, đã viết về nhà văn Trần Minh Huy như sau:

*“Nữ nhà văn Trần Minh Huy cũng được trao giải văn học Gironde của Pháp dành cho những cây bút mới năm 2008 với cuốn Nàng công chúa và chàng chèo thuyền. Tác phẩm được đánh giá đạt tới "sự tinh tế trong việc hòa quyện thực tại vào tưởng tượng, sự nhạy cảm nằm trong văn phong buồn man mác", lồng ghép chuyện cổ tích về Mỵ Nương và chàng Trương Chi cùng chuyện tình có thật giữa tác giả với một chàng trai người Việt cách đây 14 năm. “*

Tài liệu tham khảo :

- Minh Huy Tran Web : [fr.wikipedia.org](http://fr.wikipedia.org)
- *La princesse et le pêcheur* Web : [lefigaro.fr](http://lefigaro.fr)





## 26. Jenny Mai Nuyen



### **Jenny-Mai Nuyen – Jenny-Mai Nguyễn (1988-20 )**

Jenny-Mai Nuyen tên thật là Jenny-Mai Nguyễn, sinh ngày 14 tháng 3 năm 1988 tại München là nhà văn người Đức. Cô đã lấy nghệ danh là Nuyen, theo lời khuyên của nhà xuất bản sách của cô để cho việc phát âm tên của cô bằng tiếng Đức được dễ dàng hơn. Thân phụ của cô là người Việt, thân mẫu là người Đức.

Năng khiếu văn chương bộc lộ rất sớm từ khi còn là một cô bé 5 tuổi, Jenny Mai Nguyễn đã đến với thế giới văn học “fantasy” cổ điển của Châu Âu một cách tự nhiên và thân thuộc qua những mẫu chuyện tưởng tượng do cô sáng tác.

Đến năm 10 tuổi, niềm đam mê viết văn càng dâng cao với những ý tưởng bật sáng trong đầu về một thế giới huyền ảo tập hợp đầy đủ cách nhân vật kỳ bí đã giúp Jenny Mai Nguyễn có được nhiều dữ kiện thai nghén suốt ba năm để biến thành nguồn cảm hứng thúc đẩy cô khởi đầu sự nghiệp văn chương vào năm 13 tuổi.

Vào một buổi tối yên tĩnh cuối tháng 10 năm 2001, với bầu không khí im lặng chung quanh, cô bé Jenny cảm thấy cô độc trên chiếc giường ngủ trong phòng. Bỗng nhiên, một thoáng ý nghĩ lóe sáng trong đầu: “Tại sao mình không viết một quyển truyện?”, đã khiến cô đi đến quyết định thực hiện tác phẩm, với niềm hạnh phúc mơ tưởng đến ngày nào đó quyển sách của mình sẽ được phát hành và cô trở thành nhà văn, tên tuổi.

Mất khoảng 6 tháng để hoàn tất bộ truyện “Nijura- Di Sản Của Vương Miện Xứ Elf”, Sau khi hoàn tất tác phẩm, Jenny-Mai gửi bản thảo đến nhiều nhà xuất bản, cô nhận được hồi âm nhưng đều là sự từ chối rất “dễ hiểu”, vì đối với một cây bút mới không có sự giới thiệu của một nhà văn hoặc hội đoàn văn học nào, làm sao bảo đảm được mức doanh thu khi phát hành.

Tuy nhiên, Jenny Mai Nguyễn vẫn tiếp tục đi vào thế giới tưởng tượng của mình với quyển truyện thứ hai sáng tác vào năm 14 tuổi nhưng lần này cô không dám gửi đến các nhà xuất bản vì lo sợ kỳ vọng càng nhiều thì thất vọng càng lớn. Một năm sau, do nguồn cảm hứng cũng tiếp tục dâng trào nên cô hoàn thành tác phẩm thứ ba.

Dù chỉ mới 15 tuổi nhưng với ba tác phẩm trong tay, Jenny Mai Nguyễn cảm thấy tự tin, cô liên lạc đến các văn phòng giới thiệu để tránh gặp thất bại như lần trước. Qua đó, một văn phòng đã khuyên cô nên viết lại các đoạn văn và điều chỉnh những phần bố cục sơ hờ khiến cô phải tốn thêm gần một năm nữa mới có thể hoàn tất trọn vẹn ba quyển truyện.

Cuối cùng, nhà xuất bản CBJ ở Munchen (nhà xuất bản sách cho thanh thiếu nhi thuộc tập toàn Ramdom House), đã đồng ý ký hợp đồng xuất bản, năm đó Jenny Mai Nguyễn được 16 tuổi. Do yêu cầu của CBJ cô vẫn phải tiếp tục viết lại, viết xong giao cho ban biên tập hiệu đính, nên phải gần hai năm sau

quyển *Nijura – Das Erbe der Elfenkrone* (Nijura- Di Sản Của Vương Miện Xứ Elf) mới được phát hành vào năm 2007.

Đồng thời, theo ý kiến của CBJ, cô đổi bút hiệu thành Jenny Mai Nuyen để tiện lợi cho việc phát âm của người Đức.

Cuốn sách đầu tiên xuất bản, lúc đó Jenny-Mai Nguyễn đang ở Florence (Italy) và đã đỗ hai học kỳ đầu ở trường Điện Ảnh. Jenny-Mai Nguyễn là một trong 200 thí sinh trúng tuyển từ 3000 người dự thi. Những sinh viên châu Âu học 2 học kỳ đầu ở Florenz. Sau đó cô tiếp tục sang New York học.

Sau đợt phát hành quyển sách đầu tiên “Nijura- Di Sản Của Vương Miện Xứ Elf” bán sạch 100.000 bản, những tác phẩm kế tiếp của Jenny-Mai Nguyễn lần lượt ra đời gồm “Das Drachentor” (Cổng Rồng), “Nocturna – Die Nacht der gestohlenen Schatten” (Nocturma- Đêm Của Chiếc Bóng Bị Đánh Cắp), “Rabenmond- Der magische Bund” (Vàng Trăng Đen- Cổ Áo Ma Thuật), “Die Sturmjäger von Aradon-Feenlicht. Band 1” (Con Bão Của Aradon- Tập 1), “Die Sturmjäger von Aradon – Magierlicht. Band 2” (Con Bão Của Aradon- Tập 2), đều đạt mức doanh thu đáng kể.

Nhà xuất bản Random House Hoa Kỳ chuyển sang Anh ngữ từ bản Đức ngữ tác phẩm của Jenny-Mai Nguyễn.

Sau khi học ngành điện ảnh ở Đại học New York, Jenny-Mai Nguyễn đã di chuyển về Berlin năm 2009. Cô cũng cư ngụ ở München. New York và Florence.

Jenny-Mai Nguyễn đang nỗ lực để không những là một nhà văn tiếng tăm mà còn là một đạo diễn và một nhà biên kịch thành công nữa. Hiện, cô có hợp đồng viết kịch bản phim cho một nhà sản xuất tại Đức và cũng đang miệt mài viết những tác phẩm văn học khác.

Tác phẩm:

- *Nijura – Das Erbe der Elfenkrone* (CBJ, München 2007)
- *Das Drachentor* (CBJ, München 2007)
- *Nocturna – Die Nacht der gestohlenen Schatten* (CBJ, München 2007)
- *Rabenmond – Der magische Bund* (CBJ, München 2008)
- *Die Sturmjäger von Aradon – Feenlicht. Band 1* (CBJ, München 2009)
- *Die Sturmjäger von Aradon - Magierlicht. Band 2* (CBJ, München 2010)

Trích:

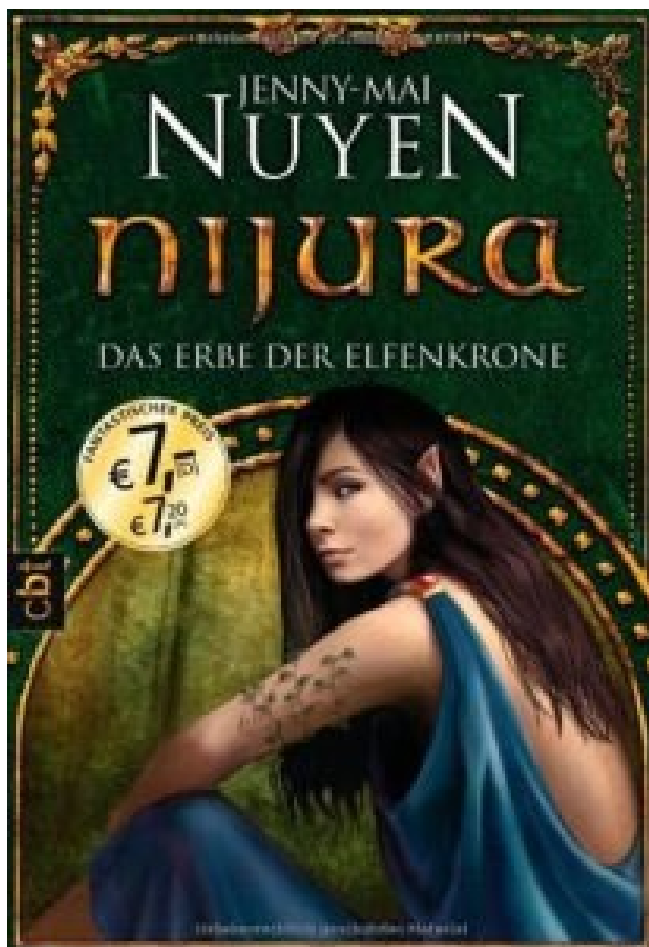
**Jenny-Mai Nguyễn tác giả và tác phẩm**  
(trích nội dung tóm lược theo Nguyễn Mạnh Trinh)

Tiểu thuyết đầu tay “Nijura, con dao đá và vành vương miện” mở ra những chủ đề khác nhau tùy theo suy nghĩ của độc giả. Có thể là một tiểu thuyết tình cảm của đôi lứa yêu nhau. Nhưng cũng có thể, là những cuộc tranh giành quyền lực cực kỳ tàn bạo. Hoặc, là những sự kiện mâu nhiệm linh thiêng của những thế giới xa xăm mà, chỉ có trong trí tưởng tượng nhưng lại sinh động và mở ra những tầm viển kiến bất ngờ thích thú. Nhân vật chính là Nill, một cô gái lai Elf đã tìm thấy được một con dao đá mâu nhiệm trong rừng sâu mà bí ẩn của nó là một báu vật để có thể hóa giải một cuộc chiến tranh có thể làm vỡ tung cả thế gian. Một báu vật khác là nửa vành vương miện mà kẻ nào làm chủ sẽ có quyền lực tối thượng, không có ai có thể làm thương tổn và cả đất nước đầm lầy Elf sẽ phải tuân phục mệnh lệnh một cách mù quáng. Và nửa vành vương miện ấy đã bị một kẻ ác chiếm đoạt Elsysjar và xưng là vua loài người và tổ chức tập hợp một đạo quân hùng mạnh gọi là quân Lính Xám để áp đặt một chế độ cai trị vô cùng tàn bạo. Nhưng lại có một nửa vành vương miện khác (tức là con dao đá) không chế được là vũ khí

## VĂN HỌC VIỆT NAM CẬN VÀ HIỆN ĐẠI III

của những người Elf tự do, được rèn đúc bằng pháp thuật chân chính nhiệm mầu mới ngăn chặn được những kẻ ác đó.

Nill đã được lựa chọn để mang con dao đá và cô là một đối tượng phải trừ diệt của đội quân Lính Xám. Qua những cuộc chiến đấu ác liệt. với những người chung mục đích dũng cảm. Nill đã vượt qua nhiều chặng đường nguy nan để đến một mục tiêu là ngọn tháp của tên vua ác và trừ diệt hắn.



Theo nhận xét của tờ báo Süddeutsche Zeitung;

*“Jenny Mai Nguyễn có giọng văn sắc bén và lối kể chuyện tài tình với cách sáng tạo nhân vật rất sinh động. Ở từng mỗi trang sách, quyển truyện Nijura- Di Sản Vương Miện Của Xứ Elf đều gây bất ngờ cho độc giả. Trong khi đó, sự chuyển biến tâm lý các nhân vật còn độc đáo hơn qua lối dàn dựng câu chuyện hấp dẫn đến độ không thể nào dự đoán được hành động và suy nghĩ của họ.*

*Tóm lại, cho dù vừa đọc xong những danh tác thuộc thể loại fantasy như Eragon hoặc The Lord Of The Rings, độc giả vẫn bị lôi cuốn một cách mãnh liệt vào quyển truyện này và phải xem cho đến trang cuối cùng”.*

Tài liệu tham khảo:

- Jenny-Mai Nuyen Web: [vi.wikipedia.org](http://vi.wikipedia.org)
- Jenny-Mai Nguyễn tác giả và tác phẩm Web: [sangtao.org](http://sangtao.org)

Cùng soạn giả

Văn học Miền Nam (1623-1954)

Văn học Miền Nam 1954-1975

Hai mươi năm Văn học Miền Bắc 1954-1975

Văn học Việt Nam Cận và Hiện đại

HUỶNH ÁI TÔNG

Hiên **PHẬT HỌC**  
2014

120414

600